BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

4 PHÁP LUẬT

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THƯ

HÀ NỘI

- PHÁP LUẬT -

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI

- PHÁP LUẬT -

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI
(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB
Uỷ ban Nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	chủ nhiệm công trình
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	phó chủ nhiệm, Tổng thư kí
TS. ĐINH HẠNH	uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	uỷ viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	trưởng ban biên tập
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	uỷ viên
TS. ĐINH HẠNH	uỷ viên
GS. ĐINH GIA KHÁNH*	uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	uỷ viên
GS. VŨ KHIÊU*	uỷ viên
PGS, TS. LÊ TRẦN LÂM	uỷ viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	uỷ viên
TS. LƯU MINH TRỊ	uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯƠNG*	uỷ viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP

PHÁP LUẬT

Biên soạn nội dung

Luật sư NGUYỄN HỮU ĐẮC	chủ biên
Luật sư LÊ VĂN THÂU	uỷ viên
Luật sư NGÔ ĐỨC TIẾT	uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	uỷ viên
CN. NGUYỄN MINH LUẬN	uỷ viên

BIÊN TẬP NỘI DUNG, NGÔN NGỮ VÀ HOÀN CHỈNH BẢN THẢO:

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN
CN. PHẠM TRẦN VIỆT ANH	PGS. VƯƠNG LỘC
PGS. HOÀNG DƯƠNG	CN. NGUYỄN MINH LUẬN
TS. ĐINH HẠNH	KS. PHẠM THỊ THUÝ LAN
KS. PHẠM VĂN HẠNG	PGS. HỒ PHƯƠNG
CN. TRẦN THỌ KIM	PGS, TS.PHẠM QUANG THỌ

* Đã từ trần.

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá,* phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục

từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề, các công ty tài chính trong tập *Kinh tế;* các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử;* các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học;* các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

1. Lịch sử
2. Địa lí
3. Chính trị
4. Pháp luật
5. Kinh tế
6. Khoa học và công nghệ
7. Khoa học xã hội và nhân văn
8. Giáo dục
9. Y tế
10. Văn học
11. Tiếng Hà Nội
12. Nghệ thuật
13. Thông tin - Xuất bản
14. Di tích - Bảo tàng
15. Du lịch
16. Tín ngưỡng - Tôn giáo
17. Phong tục - Lễ hội
18. Thể dục thể thao.

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, Bách khoa thư Hà Nội áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dụm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, ki.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghê, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng i thay cho y ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *ý nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có i làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *ỉ eo, ầm ĩ;* hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xìu.*

---

* Bản *Quy tắc này* được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học. Một phương án tiến bộ nhằm góp phần thống nhất quy tắc chính tả.

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v...*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- *Tên người* Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v... *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v...) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v...*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v...) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v... thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cồ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v...*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v...*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thuỵ Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v...*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thuỵ Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam,* quan hệ *Đông-Tây,* đối thoại *Bắc-Nam,* các nước phương *Đông,* văn học phương *Tây, v.v...* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...).*

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v...) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, v.v...* (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng *(nét khu biệt)* của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan, v.v...* (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Tỵ, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân, v.v...*

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán.*

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.*

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp.*

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mười chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm, v.v...*

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ.*

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v ..*

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, v.v...* Chú ý: *Nho giáo, Đạo Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo.*

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau: Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: *"Thạch Sanh"*, *"Hồ Chí Minh toàn tập"*, *"Nghệ An kí"*, *"Lĩnh nam chích quái"*, *"Việt sử lược"*, *"Hậu Hán thư"*, *"Tam Quốc chí"*, v.v...

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất *"Làm gì"*, báo *"Nhân dân"*, tạp chí *"Khảo cổ học"*, *"Dư địa chí"*, *"Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*, *"Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước"*. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v...* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

5. Trật tự các thanh: không dấu (°), huyền (`), hỏi (̉), ngã (~), sắc (´), nặng (.)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thuý, thuỳ, thuỷ, quẻ, khoẻ, ngoằn ngoèo,* chú ý: *của.*

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm,* nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v...) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.
Aizơnac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.
Oelinhtơn (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.

Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.

Oasinhtơn (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clintơn Jâuzip Đâyvixơn (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mỹ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tùy theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxôp M.V., Tachiana.*

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán -Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thuỵ Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành.*

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâylia* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ,* trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađo Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainơrich Bruyninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển.*

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v...*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh...*

Thí dụ: *Mađrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: Frăngxoa Busê (Pháp: François Bouchet), Jêm Biucanơn (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ: Marơ* (Marr), *Tơroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: Đắc Lắc (Đăk Lăk), Bắc Cạn (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hiđro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng ozơ trong hệ thống hiđrat cacbon (glucozơ), aza trong hệ thống các enzim (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vần tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

PHẦN I
TỔNG QUAN

Bách khoa thư Hà Nội về Pháp luật - tập 4 trình bày các vấn đề sau đây:

Phần I: Tổng quan

Các hình thức pháp luật từ xưa đến nay ở Việt Nam và ở Hà Nội.

Đặc thù và bản sắc dân tộc của Pháp luật Việt Nam và Hà Nội

Phần II: Pháp luật qua các thời kì lịch sử

Thủ đô Thăng Long - Hà Nội

Phần III: Hương ước cổ Hà Nội

Phần IV: Các cơ quan tư pháp ở Thăng Long - Hà Nội trong hệ thống tổ chức tư pháp cả nước qua các giai đoạn lịch sử.

Phần V: Tuyển dụng và đào tạo các chức danh tư pháp qua các giai đoạn lịch sử.

Phần VI: Kế thừa và phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam về Nhà nước và Pháp luật.

Phần VII: Nội dung vắn tắt các văn bản quy phạm pháp luật cơ bản.

Pháp luật là những đạo luật có giá trị pháp lí chung và thống nhất trong toàn quốc. Tất cả mọi người công dân Việt Nam đều phải thực hiện.

Hà Nội là Thủ đô, là đầu não, là trọng tâm chính trị, hành chính của cả nước. Pháp luật ở Hà Nội cũng là Pháp luật của nước Việt Nam. Bởi vậy bách khoa về Pháp luật ở Hà Nội, không tách rời Pháp luật Việt Nam và chỉ có thể nêu lên một số đặc điểm riêng qua các thời kì lịch sử.

I. CÁC HÌNH THỨC PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ XƯA ĐẾN NAY Ở HÀ NỘI VÀ Ở VIỆT NAM

Hình thức pháp luật xuất hiện trước tiên ở Việt Nam là phong tục tập quán (*gọi là tập quán pháp, luật tập quán*) cùng với sự ra đời của Nhà nước Văn Lang. Do chưa có chữ viết, phong tục tập quán lúc này là *luật tập quán truyền miệng*.

Tài liệu dân tộc học cho biết, ở xã hội sơ khai hồi đó, mỗi cộng đồng đều có *Luật tục*. Chỉ có điều là pháp luật thời đó mang tinh thần bình đẳng dân chủ thời xưa với tục tín ngưỡng cổ truyền, nhưng ít ra cũng đã thể hiện tính nghiêm khắc của chính quyền trung ương. Ví dụ như trong nghi thức hội lễ về cách trang phục đã có quy định bắt buộc mọi người phải tuân theo: Nô tì và những người làm công việc phục dịch chỉ được mặc "khố dây" không được mặc "khố thả đuôi dài ở phía sau" như những người chủ giàu có. Về hôn nhân và gia đình, *Lĩnh nam chích quái* ghi lại tập tục thời Hùng Vương là chế độ hôn nhân một vợ một chồng theo một quy định nghiêm ngặt. Con trai đến tuổi trưởng thành phải làm lễ "thành đinh" với những nghi thức nhất định. Sau lễ công nhận ấy, làng xã sẽ bảo đảm cho họ một số lợi ích để họ phát huy năng lực phục vụ xã hội. Về dân sự, luật tục thời Hùng Vương đã quy định việc chia tài sản, v.v.

Về hình luật, cho đến nay chưa phát hiện thấy tài liệu nào nói đến việc quý tộc có quyền giết nô tì hay áp dụng hình phạt hà khắc đối với họ. Với việc An Dương Vương giết Mỵ Châu khi biết nàng tiếp tay cho giặc, chúng ta có thể nghĩ rằng phải chăng tập quán pháp thời ấy đã điều chỉnh đến tội phạm nặng nhất là phản bội lợi ích của giống nòi.

Nhiều phong tục, tập quán được cô đúc thành tục ngữ với một số nội dung về luân lí, về công lí được cổ vũ hay bị phê phán; ví dụ: *"Thuận vợ, thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn"*, *"Quốc pháp vô thân"*, *"Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ"*...

Nước ta có một kho tàng tục ngữ phong phú với một khối lượng lớn mà nội dung mang tính đấu tranh giai cấp quyết liệt: tố cáo những cái xấu xa, tàn bạo của giai cấp thống trị bóc lột, của quan lại, cường hào...Cho nên qua tục ngữ, ta có thể thấy được nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp (thuần phong, mĩ tục) của nhân dân.

Nhiều thuần phong mĩ tục được ghi lại trong các hương ước.

Hương ước với nhiều tên gọi (**hương ước, đoan ước, điều ước, ước thúc**...) có ở hầu hết các làng, xã Bắc Bộ và Trung Bộ, mà nội dung là các quy tắc xử sự của người trong cùng làng, xã. Hương ước được quan niệm là pháp luật của làng, xã đồng hành với pháp luật của cả nước *"Quốc hữu pháp, hương hữu ước"*. Nhiều làng thuộc Thăng Long xưa đều có *Hương ước* (xem phần III).

Dưới chế độ phong kiến, vua nắm quyền lập pháp. Những vấn đề về tổ chức bộ máy nhà nước, xếp đặt các đơn vị hành chính, quyền hạn của các quan lại... đều do chiếu, chỉ, lệnh của vua. Vua cũng là người xử án cao nhất. Cho nên, trong khi chưa

có pháp luật đầy đủ, thì các bản án do vua quyết định hay chuẩn tấu được dùng làm căn cứ để xét xử, tựa như pháp luật án lệ (tiền lệ pháp) - một hình thức pháp luật của Anh, Mỹ, hay án lệ của Pháp hiện nay.

Pháp luật thành văn:

Chưa có sử liệu nào xác định thời điểm ra đời của pháp luật thành văn. Nhưng đời Ngô Vương Quyền đã có ghi việc "*đặt trăm quan, dựng nghi lễ trong triều, định mầu sắc các đồ mặc*" (năm 939). Theo *Việt sử thông giám cương mục*[1], tập 3, Đinh Tiên Hoàng muốn dùng oai lực để chế trị thiên hạ, mới đặt ra vạc dầu lớn ở sân, nuôi hổ dữ ở cũi, hạ lệnh rằng: "*Hễ kẻ nào vi phạm thì bắt bỏ vào nấu trong vạc, hay cho hổ ăn thịt. Ai nấy sợ hãi không dám phạm pháp*". Thời Tiền Lê, năm 990, tình hình pháp luật rất tuỳ tiện. Quan lại "*Tả hữu có lỗi nhỏ cũng giết đi hoặc đánh từ 100 đến 200 roi. Bọn quan giúp việc, ai hơi có việc gì làm phật ý cũng bị đánh từ 30 đến 50 roi, truất xuống làm tên gác cổng, khi hết giận gọi về cho làm chức cũ*"[2].

Theo *Việt sử thông giám cương mục*, năm 1002, Lê Đại Hành, năm thứ 9 "*đặt luật lệ, pháp lệnh*". Vậy có thể từ thời Tiền Lê, Nhà nước đã ban hành *pháp luật thành văn* của dân tộc. Từ nhà Lý, pháp luật thành văn nước ta mới phát triển với bộ *Hình thư*. Pháp luật các triều đại Lý, Trần, Lê đều gọi là *hình*, vì các quy định đều được bảo đảm thi hành bằng chế tài hình sự gọi là ngũ hình: *xuy* (đánh bằng roi), *trượng* (đánh bằng trượng), *đồ* (giam cầm, bắt làm việc khổ, nhưng cũng bị đánh) *lưu* (đi đày cũng bị đánh trước khi đưa đi), *tử* (tử hình). *Hình thư* (sách luật) hay *Quốc triều hình luật* là những bộ luật với những quy định điều chỉnh nhiều loại quan hệ xã hội chưa có sự phân ngành như sau này. Xem *Quốc triều hình luật*, có thể thấy đối tượng, phạm vi điều chỉnh rất rộng từ việc giải quyết khiếu tố của dân, quy chế tuyển dụng, khen thưởng kỉ luật các quan văn võ triều đình, ngoại nội, quy chế bảo vệ an ninh kinh thành, cung cấm (thuộc lĩnh vực luật hành chính như ta hiểu ngày nay); việc tính thuế và thu thuế (mà ngày nay ta quy vào phạm vi luật tài chính); thủ tục khiếu oan, điều tra, truy tố, xét xử (mà ngày nay thuộc lĩnh vực luật tố tụng); đến quyền sở hữu trâu bò, cầm cố, bán đất, tranh chấp ruộng, việc lấy vợ lấy chồng, nghĩa vụ chung thuỷ vợ chồng, nuôi con nuôi, v.v. (mà ngày nay thuộc phạm vi luật dân sự, luật hôn nhân và gia đình), v.v.

Từ triều Lý, sự quản lí đất nước đã đặt trên những nguyên tắc pháp lí thành văn ổn định.

Trong việc củng cố bộ máy triều đình, để tăng cường khả năng của quan lại trong việc chấp hành đường lối của vua, triều Lý đã coi kiến thức pháp luật là một yếu tố quan trọng, một yêu cầu đối với quan lại các cấp. Pháp luật là một trong những 3 môn thi bắt buộc trong việc tuyển chọn viên chức nhà nước. Trước kia, ở triều Đinh,

---

1. *Việt sử thông giám cương mục.* Nxb Sử học. Hà Nội. 1897.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr. 295.

triều Tiền Lê, quyền lực chính trị - kinh tế ở cơ sở còn nặng tính tự quản, được điều chỉnh theo phong tục tập quán. Nay nhà Lý đã dùng pháp luật làm căn cứ, mẫu mực cụ thể để thống nhất, quốc gia từ trung ương đến cơ sở mà trước hết là tổ chức bộ máy hành chính cơ sở, xây dựng một mạng lưới "dân kiểm tra" tương đối chặt chẽ, ví dụ như các hộ dân cư được chia thành từng "bảo", mỗi bảo gồm 3 nhà kiểm soát lẫn nhau, bảo đảm không cho hàng xóm láng giềng phạm pháp, đồng thời cũng giám sát, kiểm tra luôn cả các quan chức địa phương không để cho họ lạm quyền, làm sai quốc pháp. *Bộ Hình thư* được ban hành vào tháng 10 năm Nhâm Ngọ đời Lý Anh Tông. Sang thời đại nhà Trần, lên ngôi được 5 năm, ông vua đầu tiên của triều đại này - Trần Thái Tông đã ban hành bộ luật mới, vào mùa xuân tháng 3 năm Canh Dần (1230) bộ *Quốc triều thống chế* gồm 12 quyển - mà sử gia Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* gọi là *Quốc triều hình luật*. Năm 1244, vua Trần Thái Tông lại ban lệnh "Định các cách thức về luật hình". Năm 1341, Trần Dụ Tông sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và soạn bộ *Hình thư* để ban hành.

Đặc biệt là triều đại nhà Lê, với thời gian trên 300 năm, đã để lại những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực lập pháp và điển chế, thể hiện câu nói của Lê Thái Tổ trong ngày đầu khi lên ngôi: "Từ xưa tới nay trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn"[1]. Có thể kể các văn bản đã ban hành: *Quốc triều hình luật* (hay còn gọi là *Lê triều hình luật* gồm 6 quyển; *Luật thư,* gồm 6 quyển do Nguyễn Trãi soạn (1440-1442); *Quốc triều luật lệnh* gồm 6 quyển do Phan Phù Tiên soạn (1440-1442); *Quốc triều thư khế thể thức* (1468-1471) *Lê triều quan chế* (1460-1471); *Thiên nam dư hạ tập* gồm 100 quyển (1483); *Hồng Đức thiện chính thư* (1470-1479). *Sĩ hoạn châm quy* (1470-1497); *Quốc triều chiếu lệnh thiện chính* (1619-1705); *Quốc triều điều luật; Cảnh Hưng điều luật* (1740-1786)[2].

Trong tất cả các tập văn bản pháp luật nêu trên, Quốc triều hình luật là bộ điển pháp điển hoá một cách cô đúc, súc tích, tiến bộ nhất, được ban bố trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497). Quốc triều hình luật là một thành tựu có giá trị đặc biệt trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Nó không chỉ là đỉnh cao so với những thành tựu

---

1. Rất tiếc là nhiều văn bản pháp luật trong số nói trên hiện nay không còn nữa, như: Hình thư, 3 quyển đời Lý Thái Tông (1042-1043); *Quốc triều thống chế,* 12 quyển đời Trần Thái Tông (1225-1231); *Kiến Trung thường lệ* - đời Trần Thái Tông; *Hình Luật thư,* 1 quyển và *Hoàng Triều đại điển,* 10 quyển cùng đời Trần Dụ Tông (1440-1442).

2. Hồi đầu triều Trần Nghệ Tông (1370-1372) Chiêm Thành đem quân xâm lăng đã đốt phá, cướp bóc gần hết. Sau đó các tác phẩm pháp luật cũng như văn học được thu thập dần dần lại. Rồi đến đời Nhuận Hồ mất nước, Trương Phụ theo lệnh của vua Vĩnh Lạc nhà Minh đã cướp hết sách vở cổ kim của ta, gửi một phần lớn theo đường sông về Kim Lăng, kinh đô của chúng, phần còn lại không đưa đi được thì phá huỷ hết. (Theo *Đại Việt thông sử,* tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978).

pháp luật của các triều đại trước đó, mà còn đối với cả bộ luật biên soạn vào đầu thế kỉ XIX: *Hoàng Việt luật lệ* do Gia Long ban hành năm 1812, sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật Mãn Thanh - Trung Hoa, mất hết cả tính dân tộc Việt Nam .

Toàn bộ pháp luật phong kiến Việt Nam biểu lộ một cách rõ ràng tính chất độc lập và thống nhất của Nhà nước. Các định chế pháp lí thành văn có phạm vi áp dụng trên toàn lãnh thổ, với người Việt, người các dân tộc thiểu số và đối với ngoại kiều, ngay cả đối với người Trung Hoa là ngoại kiều thuộc về một cường quốc mà Việt Nam dưới triều đại nào cũng vẫn cố gắng duy trì quan hệ ngoại giao hữu nghị.

Trong nhiều thập kỉ cuối triều Nguyễn, pháp luật thành văn do thực dân Pháp ban hành để tổ chức bộ máy cai trị có mấy đặc điểm:

Áp dụng "chính sách chia để trị" chia đất nước ta ra làm ba xứ với chế độ chính trị khác nhau và tại mỗi xứ chúng áp dụng các bộ luật khác nhau.

Ở Nam Kỳ là xứ thuộc địa, các bộ luật được áp dụng là luật hình sự và dân sự. Ở Bắc Kỳ không áp dụng Bộ luật Gia Long sau thay bằng *Bắc Kỳ dân luật 1931*. Ở Trung Kỳ là *Bộ luật dân sự 1936*. Về hình sự, ở Bắc Kỳ là bộ pháp viện biên chế (tổ chức các toà án) các bộ luật tố tụng, dân sự, thương sự, tố tụng hình sự.

Nội dung của các bộ luật ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ có những chế định mới phỏng theo pháp luật tư sản, nhưng còn giữ một số quy định cũ của pháp luật phong kiến (chế độ vợ lẽ...) thuật ngữ pháp luật dùng nhiều từ thuần Hán.

Việc mất chủ quyền của Việt Nam thể hiện ở nhiều quy định, nhất là trong việc phân định thẩm quyền của các Toà án. Các toà án ở các tỉnh không có quyền xét xử những việc của người Pháp, ngoại kiều, các việc có quan hệ đến người Việt và ngoại kiều mà thuộc các toà Tây án. Từ sau Cách mạng tháng Tám. Người Việt Nam tự xây dựng một nền pháp chế mới, một hệ thống pháp luật mới của chính mình, tiến bộ và phù hợp với trào lưu chung của thế giới. *Hiến pháp năm 1946* ra đời không những là hiến pháp đầu tiên của dân tộc Việt Nam mà còn là một hiến pháp đầu tiên ở Đông Nam Á. Đây là một bản hiến pháp mà nhân dân Việt Nam đã giành được bằng sức của chính mình. Hiến pháp này mở lối cho phương thức mới quản lí đất nước bằng pháp luật *"trăm điều phải có thần linh pháp quyền"*. Với 7 chương, 70 điều, Hiến pháp có những quy định về tính chất của Nhà nước ta, về chính thể, về bộ máy nhà nước, về nhiệm vụ của dân tộc, về quyền và nghĩa vụ cơ bản của người công dân Việt Nam, v.v. Những quy định ưu việt, trước kia chưa từng có.

Với tư tưởng là một xã hội không thể sống một ngày không có pháp luật, ngày 10.10.1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 107 quy định, cho đến khi ban hành được những bộ luật thống nhất cho toàn cõi Việt Nam, pháp luật cũ được tạm thời duy trì, miễn là không phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam và không trái với chính thể dân chủ cộng hoà. Rất nhiều sắc lệnh đã được ban hành để thiết lập trật tự cách mạng của chế độ mới, như Sắc lệnh 33A, Sắc lệnh 33B và Sắc lệnh 33C (ba sắc lệnh này cùng ra một ngày 10.9.1945). Sắc lệnh 33 - QP tổ chức Ti liêm

phóng, toà án quân sự; Sắc lệnh số 71 ngày 22.5.1946 tổ chức Quân đội quốc gia Việt Nam; Sắc lệnh số 13 ngày 24.1.1946 tổ chức các toà án và các nghạch thẩm phán trong nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, v.v. Cùng với các văn bản nói trên còn có những sắc lệnh xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, thoát ra khỏi ách lệ thuộc vào thực dân, góp phần cải thiện một bước đời sống của nông dân, động viên nông dân hăng hái kháng chiến, trong đó phải kể đến Sắc lệnh có ý nghĩa rất lớn là Sắc lệnh 20 - SL ngày 12.2.1950 về tổng động viên nhân lực vật lực, tài lực của toàn thể nhân dân để tiến tới tổng phản công; Sắc lệnh số 93 ngày 22.5.1950 quy định nghĩa vụ kháng chiến, v.v.

Quán triệt tư tưởng quản lí nhà nước theo pháp luật và bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, từ sau *Hiến pháp 1946* đến nay, sau mỗi giai đoạn cách mạng lại có sửa đổi bổ sung hiến pháp như *Hiến pháp 1959*, *Hiến pháp năm 1980* và *Hiến pháp 1992*. Căn cứ vào Hiến pháp mới lại có những bộ luật, luật và pháp lệnh mới đáp ứng những yêu cầu mới của đất nước. Ví dụ: *Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự* và *Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật lao động, Luật tổ chức toà án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm soát nhân dân, Luật nghĩa vụ quân sự, Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, Luật khuyến khích đầu tư trong nước*, v.v.

Trong hệ thống pháp luật thành văn Việt Nam còn có một bộ phận quan trọng nữa là hàng trăm văn bản pháp quy dưới luật. Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội căn cứ vào các quy định của Hiến pháp và các đạo luật, các Nghị quyết của Quốc hội, các Nghị định của Chính phủ ban hành các văn bản dưới luật phù hợp với thực tiễn của thủ đô để thực hiện luật.

II. ĐẶC THÙ VÀ BẢN SẮC DÂN TỘC CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Yếu tố quyết định nội dung, tính chất toàn bộ nền pháp luật của một quốc gia là chính thể của quốc gia đó. Nói chung chính thể của một quốc gia là cách tổ chức và điều hành quyền chủ thể (*quyền chủ thể còn gọi là quyền chính trị*) trong quốc gia đó. Quyền điều khiển nội bộ có thể được giao phó cho một người, hoặc một vài người, hoặc cho một tập thể rộng lớn hơn. Quyền điều khiển này có thể rộng rãi hoặc hạn chế, có thể đặt dưới một chế độ kiểm soát chặt chẽ hoặc không phải chịu một sự kiểm soát nào.

Nhà nước nào, chính thể nào thì pháp luật ấy. Nội dung, tính chất của pháp luật là do chính thể quốc gia quyết định hay nói một cách cụ thể hơn là do ý chí của giai cấp thống trị quốc gia quyết định. Ở Việt Nam, chính thể có từ trước thời Pháp thuộc là một chính thể quân chủ. Chính thể quân chủ này chính thức xuất hiện từ khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng, quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dựng nền quân chủ thế tập (tức là cha truyền con nối) chế định triều nghi, tổ chức triều đình văn võ, đặt ra pháp luật nghiêm mật và quân chế chỉnh tề.

Các triều vua sau đó Lý, Trần, Lê, Nguyễn - triều nào cũng có sửa đổi triều nghi, triều chính bằng những văn bản pháp luật cụ thể (các đạo dụ, chiếu, v.v.) để tăng thêm vẻ tôn nghiêm cho quốc vương và thêm uy thế cho nền quân chủ. Chính thể quân chủ như vậy đã giữ được sự trọng vọng từ thế kỉ X cho đến khi bị đặt dưới ách đô hộ của Pháp. Với hiệp ước Patenotre 1884 còn gọi là hiệp ước Giáp Thân, Việt Nam bị chia cắt thành 3 kỳ với chế độ cai trị khác nhau: Nam Kỳ trở thành thuộc địa, Bắc Kỳ thành xứ bảo hộ, Trung Kỳ thuộc triều đình nhà Nguyễn áp đặt dưới sự bảo hộ của chính quyền Pháp.

Căn bản triết lí, hay nguyên lí của chế độ chính trị này như thế nào? Chúng ta biết rằng Việt Nam trước thời Pháp thuộc là một quốc gia thống nhất dưới quyền chỉ huy của một người có có quyền tối thượng được gọi là vua, là quốc vương hay hoàng đế. Danh hiệu khác nhau nhưng nguyên lí của quyền tối thượng này, quyền hành và phạm vi quyền hạn không có gì khác biệt cả.

Dưới chế độ quân chủ Việt Nam xưa kia, quyền tối thượng tức là quyền định đoạt vận mệnh của đất nước cũng như số phận của toàn thể thần dân được quan niệm là một "*vật báu*" như là "*khí thiêng*" (thần khí) mà Trời giao phó cho người có phúc lớn đang chấp chính. Vì vậy họ coi là thừa mệnh Trời, nhận được mệnh lệnh của Trời để thay Trời trị nước, an dân (trị quốc an bang). Điều này được thể hiện qua các đạo dụ, chiếu của vua. Ví dụ: khi một vị tân vương mới lên ngôi báu, thường có lệ ban hành chiếu phủ dụ toàn dân trong nước. Tờ sắc chiếu nào cũng bắt đầu bằng mấy chữ "*Thừa Thiên hưng vận, Hoàng đế sắc chiếu...*" nghĩa là tuân theo mệnh Trời để làm cho vận nước hưng thịnh hơn lên, hoàng đế có chiếu như sau... Cũng có sắc dụ hay sắc chiếu ghi câu "Thế Thiên hành đạo" nghĩa là thay Trời để thi hành đạo của Trời. Tóm lại quyền tối thượng của vua được coi là bắt nguồn từ mệnh Trời, từ trong ý chí của Trời - và vua là "Thiên tử" (con Trời). Nhưng Trời cụ thể là ai?.

Căn bản triết lí của vương quyền là do các Nho gia Trung Quốc đề xướng ra bằng thuyết Thiên Mệnh. Hoàn toàn khác với quan niệm của nhiều người thường cho rằng Trời là một đấng tối cao, có hình dáng, có tình cảm, có tư duy như người thường dưới trần gian, Nho giáo quan niệm Trời chỉ là một đấng vô hình, vô ảnh điều khiển vạn vật trong thế gian. Theo Khổng Tử quân quyền phải do mệnh trời mà ra, nhưng không phải mệnh trời đã cho ai là cho mãi mãi. Trong sách Đại học, Khổng Tử có câu "*Duy mệnh bất duy thường, Đạo thiện tắc đắc chi, Bất thiện tắc nhất chi hĩ*" nghĩa là: *mệnh trời không nhất định, Thiện thì được, Bất thiện thì mất*. Mặt khác Mạnh Tử cũng chủ trương thuyết Thiên Mệnh cho rằng vương quyền hay quyền trị dân là do Trời trao cho, và muốn biết là Trời có bằng lòng trao cho mình quyền này không, thì phải xem dân có ưng thuận việc đó không.

Tóm lại ở nước ta xưa kia, căn bản triết lí của chế độ quân chủ là Thiên Mệnh hay ý Trời; và chính ý Trời là nguồn gốc của tất cả mọi quyền hành nằm trong tay quốc vương. Nhưng quyền hành rất rộng, hầu như không có giới hạn. Bên cạnh những

quyền hành thông thường, nhà vua ở Việt Nam cổ còn được phép sử dụng một số quyền đặc biệt nữa.

Nhà vua tập trung trong tay cả quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Ngoài ra nhà vua còn là vị giáo chủ độc nhất và cao nhất trong nước.

1. Trước hết ý chí của vua là nguồn gốc của pháp luật, áp dụng trong nước và chỉ riêng vua mới có quyền đặt ra pháp luật để bắt buộc dân chúng phải tuân hành.

2. Nhà vua cũng là người đứng đầu nền hành chính quốc gia. Riêng vua mới có quyền bổ nhiệm, thăng thưởng, trừng phạt, miễn chức, cách chức các quan lại trong cả nước.

3. Vua cũng là người có quyền quyết định cao nhất và cuối cùng về tất cả các vụ án hình sự, dân sự, cũng như có quyền đặc xá, ân giảm cho những người phạm tội.

4. Trong lĩnh vực tôn giáo, vua là vị giáo chủ cao nhất và duy nhất trong nước. Do người ta quan niệm rằng vua là con Trời, cho nên các quỷ thần trong nước đều thuộc quyền cai quản của vua. Chỉ riêng vua và sau vua là các quan đại thần mới được quyền tế Trời mà vua là chủ tế; còn nhân dân chỉ được thờ tổ tiên và quỷ thần. Thần thánh trong cả nước cũng thuộc quyền điều động, thăng thưởng, trừng phạt của vua. Ví dụ như trong Sắc cho Bách thần, hoặc khiển trách thậm chí áp dụng hình phạt như bắt đi đày đến mức "lưu tam thiên lí" (đày đi xa ba nghìn dặm) đối với Thần thánh[1].

Luật thành văn cũng như luật tập quán còn quy định nhiều quyền đặc biệt nữa cho nhà vua và cho cả hoàng gia do địa vị chúa tể độc tôn của họ. Quyền bất khả xâm phạm của nhà vua là vô cùng rộng lớn về mọi mặt: tính mạng, sức khoẻ, nơi ở, và cả về mặt vô hình trừu tượng nữa, v.v.

Ví dụ như tên huý cùng danh tính tổ tiên, cha mẹ vua, nhân dân đều phải kiêng, không được nói tới, nếu cần nói thì phải nói chệch sang từ khác. Cũng không được viết tới, nếu cần viết thì phải viết bỏ sót nét. Sĩ tử nào làm bài thi mà vi phạm lệ này, dù vô tình cũng vậy, đều bị đánh hỏng vì phạm thượng, phạm trường quy. Đối với bất cứ cái gì thuộc về vua đều phải kèm theo những tính từ "*Thánh*, *Long*" hoặc "*Ngọc*"; ví dụ như ý muốn của vua, gọi là "Thánh ý", mệnh lệnh của vua là "Thánh chỉ", mặt của vua gọi là "Long nhan", giường ngủ của vua gọi là "Long sàng", ấn của vua gọi là "Ngọc tỉ", v.v.

Nơi Vua ở kinh đô Thăng Long gọi là cấm thành, cung cấm, ai không phận sự mà đột nhập vào đó có thể bị xử phạt từ tội đánh bằng roi, gậy cho đến tử hình. Ví dụ Điều 51, *Bộ luật Hồng Đức* quy định: tự tiện vào cửa Hoàng Thành bị tội *trượng* hoặc *biếm*[2]

---

1. Truyền thuyết về Lý Công Uẩn xử phạt Đức Ông ở chùa Đình Bảng (Cổ Pháp).

2. *Biếm chức* là giáng chức quan, *Hoàng thành* là thành xung quanh cung điện nhà vua. *Đồ:* đồ hình là tội bị giam cầm và bắt làm việc khổ sai, tù khổ sai. Lưu: lưu phóng là đày người có tội đi nơi xa.

vào cửa cấm phải tội *đồ làm khao đình*; vào cửa thứ nhất trong điện phải tội *đồ làm chủng điền binh*[1]; vào cửa thứ hai phải tội *lưu đày* đi châu gần; vào cửa cung môn thì phải *chém*. Nếu mang gươm, cầm trượng thì tội nặng thêm hai bậc và tài sản phải tịch thu sung công.

Người coi Ti mà tự tiện vào nơi vua nằm và vua ở cũng bị tội như thế... Nếu người được phép vào mà mang gươm, cầm trượng thì tội nặng hơn người tự tiện vào một bậc... Người tự tiện vào nơi sắc thuốc và nơi nấu ăn của vua, thì phải đày đi châu xa (quan thường trực chỉ được đến ngoài cửa các nơi này), nếu vào lầm thì phải tội biếm hoặc tội đồ. Người vào vườn cấm[2], tội đồ. Hoặc như Điều 52 quy định: người trèo qua tường điện bị xử tội chém, trèo qua tường cấm bị xử tội giảo[3], trèo qua Hoàng Thành phải đày đi châu xa; trèo qua kinh thành, xử tội đồ làm khao đình. Người theo cống rãnh ra vào và cuốc phát trong nội cấm thì tội cũng như người trèo qua thành. Theo Điều 59: Người không có phận sự gì mà trèo lên cao trông ngang vào trong cung điện nhà vua thì cũng bị xử tội đồ. Việc bảo vệ sức khoẻ của nhà vua cũng vô cùng nghiêm ngặt. Ví dụ Điều 110 quy định: Chế hay bốc các vị thuốc cho vua dùng mà nhầm lẫn không đúng với đơn thuốc, hoặc gói hay buộc nhầm lẫn thì thầy thuốc phải tội lưu. Cố ý làm như vậy thì phải ghép vào tội phản nghịch. Theo Điều 50, thì ngay cả nơi thờ các vua triều trước, tức là Thái Miếu và vào cửa Sơn Lăng triệu vực (tức là mộ vua) thì phải tội đồ, vượt qua tường thì tội nặng hơn, vào trong nhà Thái Miếu thì tội lại nặng hơn nữa. Người canh giữ Thái Miếu không biết có hành vi phạm tội đó thì bị giáng chức, nếu cố ý để cho người khác vào thì bị tội như người đi vào, v.v. Trong cung cấm, yêu cầu "giữ mồm, giữ miệng" cũng rất nghiêm khắc. Vào cung điện cấm không được có lời cao tiếng hát bừa bãi, không hợp với giáo hoá, không được có những nhạc điệu dâm loạn, ai vi phạm bị tội đánh 50 roi, đốt hết nhạc cụ; người giữ cửa không biết phải đánh 80 trượng, người dung túng bị giáng chức một bậc (Điều 58), v.v.

Bộ luật Hồng Đức đã dành riêng cả một chương quan trọng hàng đầu là chương *Vệ cấm* với 47 điều để quy định các hành vi phạm tội nghiêm trọng bậc nhất *đối với cư dân Hà Nội và chỉ có thể xảy ra ở kinh thành Hà Nội* nhằm bảo vệ an toàn, an ninh tuyệt đối cho nhà vua và kinh thành, triều đại.

Tóm lại, có thể nói rằng nhà vua có quyền sinh sát đối với thần dân trong cả nước. Trên lí thuyết các quyền đó vô cùng rộng lớn. Nhưng trong thực tế Việt Nam, các quyền đó không phải là vô biên tuyệt đối. Nó bị hạn chế bởi ba yếu tố sau đây.

---

1. *Tội đồ làm khao đình* là kẻ bị tù đi phục dịch trong quân đội. *Tội đồ làm chủng điền binh* là phải đi tù và phục dịch làm ruộng.

2. Vườn cấm là vườn của nhà vua.

3. Tội giảo là tội thắt cổ.

1. Bổn phận thân dân (yêu dân) của nhà vua

Theo Khổng giáo, một vị vua muốn được coi là minh quân hoặc anh quân, cần phải xử sự có đức độ và trong phép trị nước phải lấy dân làm gốc. Nhà vua không thể làm điều gì trái với lòng dân được, vì ý dân là ý Trời. Trái lòng dân là trái ý Trời, là không làm đúng mệnh trời và vì vậy không còn xứng đáng ở địa vị hoàng đế nữa. Trong *Kinh thư* có câu "*Thiên căng vu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*", (nghĩa là Trời thương dân, dân muốn gì Trời cũng theo). Mặt khác sách *Đại học* cũng có nói "*Dân chi sở hiếu, hiếu chi, dân chi sở ố, ố chi*", "*Thử chi vị dân chi phụ mẫu*" (nghĩa là: thích cái dân thích, phải ghét cái dân ghét, thế mới được gọi là cha mẹ dân). Mạnh Tử cũng nói rằng: "*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*" (dân là quý hơn cả, sau tới đất nước, sau cùng mới đến vua). Mặt khác, Tuân Tử cũng nói rằng: "*Tru bạo quốc chi quân nhược tru độc phu*" (giết ông vua bạo ngược một nước cũng như giết một kẻ độc ác vậy).

Nói như trên có nghĩa là quyền lợi của dân trong nước phải được tôn trọng. Để giữ được ngôi vua và muốn tồn tại, nhà vua phải nhường bước cho quyền lợi của dân chúng. Nếu không vua sẽ mang tiếng là hôn quân, bạo chúa, quần chúng không những không cần phải tuân theo lệnh của nhà vua mà còn có quyền chống lại và trừ bỏ ông vua đó đi.

Xử sự có đức độ, trị nước phải lấy dân làm gốc, nguyên tắc đó mặc dù không được quy định trong luật thành văn nước ta, nhưng đã trở thành lệ, tục lệ cổ truyền và truyền thống vững chắc trong luật tập quán mà bất cứ ai, vị vua nào khi lên ngôi báu đều cũng đã biết, để ấn định đường lối, chính sách của mình trong việc quản lí đất nước. Nhà vua không thể coi việc nước như việc riêng của nhà mình, mà quyết định một cách độc đoán được. Vì thế trong luật tổ chức chính quyền của triều đình từ triều Lý, triều Lê, bên cạnh các bộ, các khoa ở kinh đô, luôn luôn có một tổ chức có nhiệm vụ khuyên răn nhà vua trong mọi công việc. Ví dụ như vua Lê Thái Tổ đặt ra *ngự sử đài, trung thừa* và *phó trung thừa* và hạ lệnh rằng: "Nếu thấy trẫm có thi hành pháp luật hà khắc, thuế khoá nặng nề, ngược đãi nhân dân, thưởng phạt không theo phép tắc công minh đời cổ, hoặc đại thần quan lại, tướng hiệu quan chức trong kinh sư, ngoài cõi đạo có người nào không giữ pháp luật, ăn của đút, những nhiễu tàn hại lương dân, theo lòng riêng làm sự phi pháp, v.v. thì phải dâng sớ tờ tấu đàn hặc ngay"[1].

Không những thế, nhà vua còn phải hỏi ý kiến dân chúng hoặc của triều thần về những vấn đề quan trọng. Ví dụ vua Trần Nhân Tông (1279-1293) trước khi quyết định kháng cự với quân Nguyên - Mông đã hội các bô lão tại điện Diên Hồng thành Thăng Long để hỏi xem nên chiến hay hoà.

Hoặc như trường hợp bà Chiêu Linh thái hậu triều Lý manh tâm phế lập thái tử

1. Lê Quý Đôn. *Toàn tập*, tập II, trang 116.

Long Cán - con trai vua Lý Anh Tông (1176-1210) để đưa con riêng của mình là Long Xướng lên ngôi vua; bà nắm quyền hành trong nước lúc bấy giờ, nhưng không sao thi hành được ý đồ của mình vì đình thần nhất định tuân theo Di chiếu phản đối việc phế lập này.

2. Quyền hành của nhà vua cũng bị hạn chế rất nhiều bởi chế độ xã thôn tự quản.

Theo chế độ này, nhà vua và triều đình hầu như ít can thiệp đến đời sống của dân chúng ở các làng xã, mà làng hay xã lại là đơn vị hành chính cốt yếu của quốc gia. Làng nào cũng có phong tục, tập quán riêng của làng đó và quy định cách tổ chức cùng cách thức điều hành công việc của làng. Làng nào cũng có hội đồng kì mục do dân cử ra để trông coi mọi việc trong làng. Hội đồng này cử ra lí trưởng và phó lí để giao thiệp các nhà chức trách cấp trên. Công việc trị an tuần phòng do tuần đinh của làng đảm nhiệm, nhà vua và quan trên không cần biết tới. Mối liên lạc giữa làng xã với nhà vua thu hẹp vào việc làng xã đóng thuế hằng năm cho công khố và lính cần thiết cho quân đội quốc gia.

3. Chính sách công vụ căn cứ trên tiêu chuẩn khả năng cũng hạn chế một phần quyền hành của nhà vua. Đó là chế độ *tuyển dụng công chức.*

Thời xưa, công chức gồm hai loại: một là *quan* là các viên chức giữ các chức vụ điều khiển, chỉ huy các cơ quan hành chính; hai là *lại* hoặc *lại viên* là các nhân viên thừa hành. Quan và lại đều được tuyển chọn trong số những người có chân khoa mục, tức là trúng tuyển các kì thi do nhà vua đặt ra là tú tài, cử nhân, tiến sĩ , v.v. Thể lệ thi cử hồi đó là công bằng, dân chủ, sang hèn, giàu nghèo - trừ một vài trường hợp đặc biệt vẫn có quyền đi thi và người nào đỗ sẽ được nhà vua trọng dụng. Ví dụ: dưới triều Trần vấn đề này được tuân thủ triệt để. Đoàn Nhữ Hài một nho sĩ chưa đỗ đạt gì, đã làm bài văn cho vua Trần Anh Tông tạ tội với thái thượng hoàng Trần Nhân Tông. Thái thượng hoàng đánh giá rất cao Đoàn Nhữ Hài qua bài văn đó mà tha tội cho Trần Anh Tông. Khi tiễn Trần Anh Tông từ phủ Thiên Trường trở về Thăng Long, thái thượng hoàng đã dặn rằng "Đoàn Nhữ Hài là tay chưa đỗ đạt, nhưng lại là người có chí, lại hết lòng với con, người này dùng được, con nên lưu ý...", "Nhưng cứ để cho anh ta học hành, thi cử như mọi người sau đó bổ dụng, kẻo triều đình lại cho ta là thiên vị ...". Chính vì cách tuyển chọn và sử dụng nhân tài như vậy mà các triều Lý, Trần, Lê có những cao sĩ trong sáng, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ mà không phải là người tầm thường có thể theo kịp được". "Hoặc là những nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường làm rạng rỡ trang sử sách" như 5 cao sĩ triều Trần: Chu Văn An, Đặng Tảo, Trương Đỗ, Bùi Mộng Hoa, và Trần Đình Thâm. "Chu Văn An dâng thất trảm sớ xin chém bọn nịnh thần làm rung động cả trong triều ngoài quận, rồi cáo quan trả mũ áo về nhà, vua phải tôn trọng, công khanh phải kính phục hoặc Trương Đỗ giữ chức ngự sử đã ba lần dâng sớ can gián vua Trần Duệ Tông không

nên thân chinh đi đánh Chiêm Thành với lí do: Chiêm Thành xa xôi, sông núi hiểm trở chỉ nên dùng đức để họ thần phục. Duệ Tông không nghe lời, sau thân chinh đi và bị tử trận, v.v. (theo Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục*). Triều Lê cũng có những cao sĩ như thế.

Nhà sử học Trần Trọng Kim đã viết (*Việt Nam sử lược*) "triều đình, vì cách tuyển chọn nhân tài như thế không phải là một nhóm cận thần để hầu hạ làm việc cho nhà vua, mà chính là một hội nghị chung cho cả nước do sự kén chọn những người xứng đáng bằng cách thi cử đỗ đạt". Vì vậy mà phần lớn các quan lại đều có đức hạnh tài năng, không chịu khuất mình làm điều bất chính, phi nghĩa, hạn chế vương quyền một phần không nhỏ dưới chế độ quân chủ Việt Nam thời trước.

Sự khác biệt do tính chất đặc thù bản sắc dân tộc của pháp luật Việt Nam cổ xưa, so với pháp luật của một vài nước phương Đông, phương Tây như Trung Hoa và Pháp đã có những ảnh hưởng trực tiếp đối với pháp luật Việt Nam về sau này.

So sánh chế độ quân chủ của Việt Nam với chế độ quân chủ Trung Hoa xưa, về căn bản lí thuyết theo Nho giáo là giống nhau. Nhà vua giữ quyền chúa tể trong nước là do ý Trời (Thiên Mệnh). Nhà vua phải làm đúng ý Trời, nhưng muốn biết ý Trời như thế nào, thì phải xem ý dân. Tuân mệnh Trời để trị nước là phải làm thoả mãn nguyện vọng của dân, *dân thấy mình được bảo vệ tính mạng, phẩm giá và tài sản, đời sống ấm no, được giáo dục để mở mang trí tuệ và biết đạo lí*. Từ một chế độ quân chủ dựa trên cùng một cơ sở lí thuyết Nho giáo, tất nhiên việc tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật cũng căn bản giống nhau. Pháp luật, hoặc nói cụ thể hơn là các chế định pháp lí Việt Nam trước hồi Pháp thuộc đã giống một phần đáng kể với các chế định Trung Hoa. Điều này là dễ hiểu bởi vì trước khi giành lại được quyền tự chủ, dân tộc Việt Nam đã từng bị đặt dưới ách thống trị nghìn năm của Trung Hoa với một chính sách đồng hoá, liên tục và nhiều khi tàn bạo .

Tuy nhiên pháp luật Việt Nam vẫn giữ được bản sắc dân tộc của mình và biểu lộ rõ ràng tính cách độc lập và thống nhất của Nhà nước ta thời đó. Không phải triều đại nào của ta đều chỉ mô phỏng hoàn toàn các định chế pháp lí của nước láng giềng phương bắc, Bộ luật Gia Long mà giáo sư luật học Vũ Văn Mẫu và luật sư Phan Văn Trường[1] đã phê phán là đã rập khuôn luật nước ngoài mất hết tinh thần dân tộc. Chúng ta đã có những bộ luật mang nặng sắc thái Việt Nam, *Bộ Quốc triều hình luật*, *Bộ luật nhà Lê* thường gọi là *Bộ luật Hồng Đức* chẳng hạn có những điều tân kì độc đáo: "Phản chiếu một cách trung thực tình trạng đặc biệt của nước ta vào khoảng thế kỉ XV, XVI, XVII".

Thực vậy, các bộ luật Trung Hoa chỉ chú trọng về các vấn đề liên quan đến trật

---

1. Vũ Văn Mẫu *"Cổ luật học Việt Nam lược khảo"* Sài Gòn, 1969, Phan Văn Trường. *"Lược khảo về Bộ luật Gia Long* (Essai sur le Code Gia Long). Do Ernert Sagot và Công ti ấn hành. Pari, 1922.

tự xã hội, ít dự liệu về vấn đề quyền lợi tư nhân như các quy phạm dân luật chẳng hạn. Ví dụ như về giá thú, luật Trung Hoa chỉ nói đến những điều kiện liên quan đến trật tự xã hội như không được lấy vợ lấy chồng khi đang có tang, không được làm rối loạn trật tự thê thiếp, mà không đề cập đến vấn đề tài sản nghĩa vợ chồng, nghĩa vụ của vợ chồng. Về hợp đồng hoặc chứng thư cũng chỉ quy định trừng phạt tội giả mạo mà không nói đến cách xây dựng, hay hiệu lực của các hợp đồng chứng thư. Về thừa kế cũng chỉ nói đến việc lập đích tử bởi định chế này có quan hệ đến nền tảng gia đình và xã hội, mà không quy định của các quyền lợi của người chết và thân thuộc của họ, v.v.

Trái lại, Luật Hồng Đức đã quy định rất nhiều điều khoản về các vấn đề dân luật đã nêu trên. Các vấn đề hôn nhân và thừa kế đã được quy định rõ ràng tại các điều 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 323, 324, v.v. Các cách thức xây dựng và chứng nhận chứng thư và di chúc cũng được ghi rõ tại các điều 366, 390, 589, và 611, v.v. Tất cả các điều khoản về hương hoả được quy định trong quyển III.

Tất cả đều là những quy định đặc biệt của Luật nhà Lê, mà các bộ luật cổ Trung Hoa không có những điều tương tự [1].

Chế độ quân chủ Việt Nam xưa cũng khác với chế độ quân chủ Pháp, tuy hai bên đã cùng dựa trên ba nguyên tắc giống nhau :

I - Ngôi vua và lãnh thổ là bất khả phân (Principe d' Indivisibilité).

II - Nguyên tắc trọng trưởng (Principe du Droit d'Ainnesse).

III - Nguyên tắc trọng nam (Principe de Masculinité) .

Riêng về nguyên tắc này, việc áp dụng ở Pháp không khó khăn, bởi vì các vua đều có con trai. Còn ở nước ta, có một biệt lệ dưới triều Lý Huệ Tông, vị vua này nhu nhược, lại say rượu suốt ngày, việc triều chính phó mặc cho một đình thần là Trần

1. Ví dụ Bộ luật Hồng Đức. ***Điều 304***. "Người kết hôn mà không đủ sính lễ đến nhà cha mẹ (người con gái) nếu cha mẹ chết cả thì đem đến người trưởng họ, hay nhờ người trưởng làng để xin, mà thành hôn với nhau một cách cẩu thả thì phải biếm và theo lệ sang hèn bắt phải nộp tiền tạ (tức là xin lỗi) cho cha mẹ, nếu cha mẹ chết thì nộp cho trưởng họ hay trưởng làng, người con gái phải phạt 50 roi". Điều 316. "Các quan ti ở trấn ngoài mà lấy đàn bà con gái ở trong hạt mình, thì xử phạt 70 trượng, biếm 3 tư và bãi chức". Điều 319 "Người vô lại lấy cô, dì, chị em gái và con gái riêng của vợ, người thân thích đều phỏng theo luật gian dâm mà trị tội". Chương điều lệ của "Thiên Nam dư hạ tập", có điều về "lệ giá thú phi hạt", cũng có quy định như trên, ngoài ra còn nói rõ thêm rằng "cùng họ trong vòng 5 bậc tang phục và cùng họ mà đã xa, không có tang phục là đồng tính", cùng là con cô, con cậu, đối con dì cao thấp không ngang nhau, đều cấm; nếu là cháu cậu, cháu cô thì không cấm". ***Điều 336*** "Người làm chúc thư, văn khế mà không nhờ quan trưởng trong làng viết thay và chứng kiến thì phải phạt 80 trượng. Chúc thư, văn khế ấy không có giá trị. Nếu biết chữ mà viết lấy thì được". Điều 390 "Người làm cha mẹ phải liệu tuổi già mà lập sẵn chúc thư". Cùng với điều này, ***Bộ luật Hồng Đức*** còn quy định hàng chục điều khác về chia di sản (14 điều), về hương hoả (13 điều) với những chi tiết khá cụ thể.

Tự Khánh quyết đoán. Vua có hai công chúa, chị là Thuận Thiên công chúa gả cho Trần Liễu, em là Chiêu Thánh công chúa, tức Phật Kim được vua lập làm "Thái tử". Năm 1224, Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh lúc mới 7 tuổi, tức là vua Lý Chiêu Hoàng, một nữ hoàng. Nhưng chế độ nữ hoàng không tồn tại được bao lâu thì Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh.

Chỗ khác nhau căn bản giữa chế độ quân chủ Pháp với chế độ quân chủ Việt Nam là về phương diện sứ mệnh (Mission du Roi).

Sứ mạng vua Pháp gồm 2 mặt:

Đại diện Thượng đế để phụng sự quyền lợi của Thượng đế.

Đại diện dân chúng để bảo toàn tài sản quốc gia.

Sứ mạng của hoàng đế Việt Nam đơn giản hơn vì chỉ thay Trời trị nước an dân mà thôi.

Một đặc điểm của chế độ quân chủ Pháp mà Việt Nam không có là vị tân vương lên ngôi bắt buộc phải là người theo đạo Thiên Chúa, mà phụng sự Thượng đế về thực chất và cụ thể là phụng sự quyền lợi của Giáo hội La Mã, mặc dù quyền lợi đó nhiều khi trái với quyền lợi quốc gia hoặc của quần chúng. Trong buổi lễ đăng quang tại Giáo đường Reims, trước vị tổng giám mục ban phép lành, đội mũ miện cho tân vương và tuyên bố là từ giờ phút này tân vương cảm thông với Thượng đế và thay quyền Thượng đế để trị nước. Tân vương phải tuyên thệ trước đại diện Giáo hội La Mã là tôn trọng, duy trì các đặc quyền mà Giáo hội vẫn được hưởng thụ từ trước. Trong số các đặc quyền này thì quan trọng nhất vẫn là "đặc quyền tài phán của Giáo hội Thiên Chúa giáo". Nghĩa là Giáo hội có quyền thiết lập các toà án riêng gọi là Giáo hội pháp đình (Juridictions Ecclésiastiques) với nhiều thẩm quyền rộng rãi xét xử các vụ án hình sự (toà án nhà vua cũng không có thẩm quyền xét xử), và dân sự (ví dụ một tư nhân có việc tranh chấp ruộng đất với Giáo hội xâm lấn diện tích của mình), hơn nữa Giáo hội pháp đình có quyền xét xử tất cả các loại vụ kiện, mặc dầu không thuộc vào các loại trên, nếu xét ra đương sự tỏ ý muốn nhờ Giáo hội phân xử. Các toà án của Giáo hội có quyền thụ lí cả những vụ kiện trong đó một bên đương sự là đàn bà goá hoặc đứa con mồ côi. Thẩm quyền xét xử quan trọng nhất của Toà án Giáo hội là về những tranh tụng liên quan đến vấn đề tín ngưỡng. Ví dụ: Một nhà khoa học, một nhà văn, một nhà thơ bị Giáo hội ghép vào tội mê hoặc dân chúng bằng những lời nói, bài viết, luận văn khoa học (như chứng minh quả đất tròn) hoặc tuyên truyền các tà thuyết trái với quan điểm Thiên Chúa giáo, đều có thể bị toà án Giáo hội đưa ra xét xử, và trừng phạt có khi rất nghiêm khắc (như thiêu chết trên giàn lửa, v.v).

Tóm lại, quyền tư pháp của nhà vua bị luật pháp của Giáo hội hạn chế rất nhiều.

Trái lại, ở Việt Nam, hoàng đế thừa mệnh Trời trị nước, mà Trời là trên tất cả, cho nên không cần phải dựa vào giáo phái nào để lên ngôi báu; không thuộc một giáo phái nào, không phải phụng sự một giới tăng lữ nào cả, trong nghi lễ đăng quang

không phải tuyên thệ với ai - theo thường lệ khi mới lên ngôi. Nhà vua thường xuống chiếu để phủ dụ trăm họ, và phong sắc cho bách thần. Trong lịch sử các triều đại Việt Nam xưa cũng có những hội thề, nhưng chủ thể, đối tượng, nội dung, mục đích của hội thề này hoàn toàn khác với việc tuyên thệ của vua Pháp trước Tổng giám mục thành Remis, đại diện cho Toà thánh Vaticăng như đã nói trên, đây là thề phục vụ cho Giáo hội. Còn ở Việt Nam, thề vì quyền lợi và hạnh phúc của "Trăm họ" mà triều nhà Lý lập đàn phong vân để cầu mưa, lập đàn xã tắc để cho quanh năm được mùa, dùng ngày lập xuân làm lễ nghinh xuân, đi tuần thú, tế thần Thiên Nông, nhà vua tự cày ruộng tịch điền, lại thường đi tuần địa phương xa xem dân cấy gặt. Đồng thời vua Lý Thái Tông dựng miếu thờ Sơn thần Đồng Cổ ở sau chùa Thánh Thọ, hằng năm lấy ngày 4 tháng 4 đắp đàn và dàn quân ở trước miếu, đọc lời thề, bầy tôi hội họp để tuyên thệ. Nhân Tông họp quân nhân trong nước thề ở điện Long Trì, Trần Thái Tông lại định lệ hằng năm cứ mờ sáng ngày mồng 4 tháng 4 đến miếu thờ Đồng Cổ để hội thề. Viên quan kiểm chính tuyên đọc lời thề. Trong lời thề có câu "*Làm bầy tôi hết lòng trung, làm quan thanh liêm*". Thời Lê Thái Tông - ngày 15 tháng giêng làm lễ ăn thề[1].

Trên đây là một trong những yếu tố góp phần củng cố, tăng cường ý thức tôn quân, tôn trọng pháp luật của vua, kỉ cương phép nước của dân chúng Việt Nam. Tuy nhiên khi người Pháp đặt nền đô hộ nước ta và du nhập vào Việt Nam cả nền văn hoá của họ từ chữ viết, tiếng nói, đến các tư tưởng dân chủ như bình đẳng, bác ái, kiểu tư sản, cùng các định chế pháp lí của họ thì tình trạng dần dần đổi khác. Người dân Việt Nam bắt đầu thấy rằng chế độ quân chủ không còn phù hợp nữa. Dưới sự cai trị của thực dân Pháp, chế độ phong kiến vẫn được duy trì, vẫn có người được đặt lên ngôi vua, nhưng thực chất chỉ là trên danh nghĩa, chỉ là những tay sai, bù nhìn của ngoại bang. Sự thật này cùng thúc đẩy mạnh mẽ sự suy tàn của chính thể quân chủ trong ý thức hệ của nhân dân Việt Nam, nó tàn lụi, nhanh chóng cho đến khi nhân dân đánh đổ chế độ thực dân phong kiến.

Mùa thu năm 1945, một chế độ mới, một Nhà nước kiểu mới, một nền pháp luật mới của Việt Nam ra đời.

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí - Quan chức chí* - quyển XIII.

PHẦN II

PHÁP LUẬT QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ Ở THỦ ĐÔ THĂNG LONG - HÀ NỘI

CHƯƠNG I

PHÁP LUẬT DƯỚI CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN ĐỘC LẬP

I. HÌNH THƯ, HỘI ĐIỂN ĐỜI NHÀ LÝ

Các vua nhà Lý xây dựng kinh thành, chăm lo sửa sang bờ cõi, củng cố Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, ban hành pháp luật để điều chỉnh nhiều lĩnh vực của đời sống.

Hình thức pháp luật dùng phổ biến là các văn bản đơn hành (*chỉ dụ, chiếu chỉ*...) đáp ứng ngay yêu cầu của việc quản lí nhà nước. Nhưng cũng đã có *các công trình có tính chất pháp điển hoá ở một mức độ nhất định*.

Trong *Hình thư năm 1042* (*Việt sử thông giám cương mục*, tập 3, tr 69) ghi: "Bấy giờ việc kiện tụng bề bộn. Quan lại giữ pháp luật câu nệ theo thành văn trong luật lệ, hay làm những điều khắc nghiệt; vì vậy có nhiều người bị oan uổng quá đáng, vua thấy thế động lòng thương, mới sai viên trung thư định lại luật lệnh. Việc sửa định này phải tham bác châm chước cho thích hợp với thời thế, đặt ra từng môn, từng loại, phân ra từng điều, từng khoản, làm hẳn thành bộ *Hình thư* của một triều đại. Khi sách làm xong, nhà vua xuống chiếu cho ban hành; ai cũng khen là tiện lợi. Nhân đó, đổi niên hiệu là Minh Đạo" .

Chiếu về *Hội điển năm 1097* ghi: "Chiếu cho các quan kiểm điểm, hiệu đính các điều lệ về điển chương cũ, biên tập và cho quy định lại rồi cho thi hành". Hội điển là sách chép thể lệ, công việc về điển chương chính sự về một đời (sđd. tr. 4). Năm 1157 lại có "chiếu quy định luật" (sđd. tr. 42) nhưng không nói rõ mục đích như khi làm *Hình thư* và *Hội điển* .

Hình thư gồm 3 quyển (quyển chữ Hán vừa có nghĩa là cuốn sách, vừa có nghĩa là một phần cuốn sách, ở đây cũng như ở các *Hình thư* hoặc *Hội điển* sau này, quyển có thể là một phần cuốn sách) và Hội điển đều thất truyền từ lâu. Nhưng *qua một số văn bản đơn hành* được ban bố trước hai công trình nói trên, có thể thấy được ít nhiều nội dung như ghi trong *Việt sử thông giám cương mục*. Có thể kể các quy định sau đây:

Về thuế khoá năm 1013 có sự phân biệt các loại, các thứ bậc chịu thuế; quy định về phép thu tô năm 1092.

Hình phạt năm 1041 đối với quan lại, quản giáp, chủ nô, người thu thuế về tội phù lạm (thu quá phần "hoành đầu" tức là phần cho người thu), về tội "ăn lễ" của người nộp thuế lụa, miễn lao dịch 3 năm cho người dân tố cáo....

Tội đào ngũ của quan chức, của quân lính; tội người coi ngục sai khiến tù nhân làm việc riêng (năm 1044); tội quần thần trốn tránh lễ tuyên thệ (năm 1028).

Về tội trộm trâu (năm 1042), tăng hình phạt đối với tội trộm, giết trâu: phạt cả vợ chồng (năm 1117).

Về các bảo (10 nhà liên hiệp với nhau) bảo vệ trâu (năm 1123).

Về cầm cố, bán ruộng đất thời hạn chuộc, ruộng cầm cố; thời hạn đòi ruộng bỏ hoang bị người khác cày cấy; cấm không được "chạy vạy nhờ cậy nhà quyền thế" trong việc kiện ruộng, ao, tài vật; phạt trượng và tội đồ (năm 1142).

Về tội trộm cướp, tội đánh nhau (năm 1125) về tội nhà quyền thế giấu giếm, che chở người trộm cướp, viên lại không tố giác...

Về thể lệ chuộc tội, trừ tội thập ác[1], đối với người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, người có nhược tật và người họ thân với nhà vua ở hàng để tang từ 9 tháng trở lên (năm 1042).

Về tha cho tội phạm do nhầm lẫn (năm 1061).

Cùng với những quy định mang tính đặc thù của chế độ phong kiến (tội thập ác), hình phạt đánh vào thân thể là *ngũ hình*: *xuy* (đánh bằng roi), *trượng* (đánh bằng trượng), *đồ* (giam cầm bắt làm việc khổ sai), *lưu* (đày), *tử* (tử hình),... pháp luật của nhà Lý có nhiều quy định có tính chất tiến bộ như đã trích dẫn ở trên: ngăn ngừa và trừng trị việc lạm dụng quyền hành của quan lại, của tầng lớp có quyền thế, phân biệt tội cố ý và nhầm lẫn. Tinh thần giữ nghiêm pháp luật thể hiện ở khá nhiều quy định đối với tội che giấu, tội không tố cáo... Lại có những quy định về bảo vệ người dân thường; cấm bán hoàng nam[2] làm nô bộc tư gia (năm 1042); chuộc con gái nghèo đã bị cầm đợ (năm 1108)...

II . QUỐC TRIỀU THỐNG CHẾ BỘ LUẬT ĐỜI NHÀ TRẦN

Ngay từ đời vua đầu, Trần Thái Tông đã chú trọng việc xây dựng pháp luật và nhất là việc thi hành pháp luật

Việt sử thông giám cương mục, tập 5, 6, 7, có ghi một số công trình lập pháp:

Năm 1230 (đời Trần Thái Tông) định thể lệ làm ra sách *Thông chế* và các sách

---

1. Mười tội ác: 1. Âm mưu phản quốc 2. Âm mưu đại nghịch (giết vua cha) 3. Âm mưu phản bội 4. Hung ác, đại nghịch 5. Vô đạo đức 6. Đại bất kính (trộm đồ thờ cúng trong lăng miếu, đồ dùng của vua) 7. Bất hiếu với cha mẹ 8. Bất mục 9. Bất nghĩa 10. Loạn luân (Xem LTHCLC).

2. Dưới 18 tuổi.

chép về việc hình, việc lễ. "Khảo cứu các lệ luật đời trước, định thể lệ làm ra sách *Thông chế* và sửa đổi quy định các sách hình luật, lễ nghi tất cả 20 quyển" (sđd, 5, tr. 9), có tài liệu ghi là *"Quốc triều thông chế và hình luật, lễ nghi"*.

Năm 1342, "sai Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu biên soạn *Triều điển và hình thư*" (cũng có tài liệu ghi là *Hoàng triều đại điển* và *hình thư*) (sđd, 6, tr. 36).

Năm 1371, "sai Phan Nghĩa đặt ra thông chế và các lễ nghi" (sđd. tr.66).

Các công trình trên đây đều bị mất từ lâu. *Việt sử thông giám cương mục* có ghi một số văn bản đơn hành:

Thể lệ về tội đồ, quy định số chữ phải thích vào mặt (1 hạng 6 chữ, 1 hạng 4 chữ) làm việc phát cỏ, làm ruộng... (sđd. 5, tr. 9).

Bắt cung tần lấn chiếm ruộng đất của dân phải trả lại, nếu dân khiếu tố; bỏ phép "sa châu tiệt cược"[1] do bà Chiêu Trì thái hậu đặt ra trước kia, để cắt lấy những bãi phù sa mới bồi ở ven sông làm của mình, ra lệnh kiểm điểm tài sản các nhà quyền quý, các đồ quý báu, khi chết phải nộp Nhà nước, không được chia cho con cháu (sđd, 6, tr. 64).

Trừng trị tội làm tiền giấy giả (sđd, 5, tr. 24).

- Trừng trị tội quân, dân trốn tránh sai dịch: phạt tiền (10 quan thích 4 chữ vào gáy), nếu là "hạng đầu mục trong quân và dân sẽ bị tội chết chém, ruộng đất và tài sản bị sung công"(sđd, 7, tr. 25).

- Trừng trị "theo tội nặng các quan viên đánh bạc" (sđd, 5, tr. 93).

Sử gia nước ta và nước ngoài có nhận xét là pháp luật nhà Trần nghiêm khắc. "Hình pháp nhà Trần rất thảm khốc, kẻ trộm và người lấy trộm trốn tránh đều phải chặt ngón chân hay là cho voi giày chết" (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

Đời Trần Dụ Tông (niên hiệu Đại Trị 1358-1369) nhà vua nghiện rượu, đánh bạc, mê đàn hát... chính sự tệ hại, đã xảy ra việc Dương Nhật Lễ cướp ngôi, âm mưu trừ bỏ hết những người họ Trần. Khi Trần Nghệ Tông lấy lại được ngôi vua, đã dụ bảo quần thần: "Bản triều dựng nước, có chế độ riêng. Khoảng niên hiệu Đại Trị thay đổi lung tung đến nỗi rối ren phiền nhiễu? Nay nên bãi bỏ những chính sự tệ hại. Mọi việc đều cứ tuân theo điều lệ Khai Thái". (Khai Thái là niên hiệu thứ 2 của Trần Minh Tông, Cha Trần Nghệ Tông, trị vì từ 1314-1328. (sđd, 6, tr. 62).

III. BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC ĐỜI NHÀ LÊ

Trong thời gian khởi nghĩa ở Lam Sơn chống quân xâm lược nhà Minh, Bình Định Vương Lê Lợi đã ban hành các văn bản pháp luật để giữ gìn kỉ luật trong quân đội.

Mười điều hiến chương cho tướng sĩ: 1) Ở trong quân làm huyên náo, không nghiêm túc; 2) Kinh sợ một cách hão huyền, làm hoang mang mọi người; 3) Khi ra

1. Xấn lấy chân bãi bên sông có phù sa mới bồi.

trận, nghe trống hiệu thúc, cờ lệnh phất, còn chần chừ không chịu tiến; 4) Thấy phất cờ ngừng quân, không chịu ngừng; 5) Có tiếng chiêng lui quân, không chịu lui; 6) Phòng thủ không cẩn mật, lạc lõng hàng ngũ, thoát li ngôi vị; 7) Bịn rịn vợ con, không làm quân dịch; 8) Bán đi hoặc buông thả quân lính, mập mờ che giấu sổ tên quân nhân; 9) Theo ý riêng yêu ghét của mình, làm mờ công lao hay tội lỗi của người khác; 10) Gian lận trộm cắp: kẻ nào vi phạm thì phải chết chém.

Cùng với việc ban bố 10 điều trên, Lê Lợi lại có dụ:

Động viên các tướng hiệu, xác định trách nhiệm phải "Đồng lòng liều mạng để phá giặc...nên một lòng, một dạ, đừng ngại vất vả nhọc nhằn".

Động viên quân dân nêu rõ: "... xưa kia, họ Hồ lỗi đạo, người Minh thừa cơ kéo sang xâm lược, bắt dân ta phải chịu thuế nặng, sưu cao, hình phạt hà khắc. Các ngươi đều mắc vào vòng bạo ngược của chúng, nên mới cùng nhau đứng dậy chống kẻ thù địch... hãy cố gắng lên" (sđd, 8, tr. 47).

Dụ bảo các quản quân quan (tức các tướng cai quản quân đội): "Đối với quân nhân can phạm pháp luật trong lúc thường, không được tự tiện chuyên quyền mà giết chết, chỉ trừ khi kẻ nào ra trận mà trái lệnh, thì được phép xử trí bằng quân pháp" (sđd, tr. 46) .

Quy định luật lệnh khi ra trận: trừng phạt tội lùi chạy, tội bỏ không cứu quân đoạn hậu... (sđd, tr. 48). Đồng thời Bình Định Vương quy định:

Việc thu nuôi những người đã đầu hàng. Cả nam, nữ "đừng để cho họ long đong không yên chỗ".

Cho vợ con và gia quyến của nguỵ quan (làm việc cho bọn xâm lược nhà Minh) "được chuộc tội bằng tiền có tầng bậc khác nhau" (sđd, tr. 49).

Bình Định Vương chú trọng việc răn dạy các quan về 3 điều: 1) Chớ vô tình (nhẫn tâm); 2) Chớ khinh nhờn; 3) Chớ gian tham (sđd, tr.48).

Bình Định Vương có chính sách khoan hồng với tù hàng binh nhà Minh. Năm 1427, khi Vương Thông rút quân, người nước ta vốn căm giận quân Minh tàn ngược, nên khuyên Vương giết chết. Vương đã có dụ rằng: "Trả thù, báo oán là thường tình người ta; nhưng không muốn giết người, ấy là bản tâm của bậc nhân đức. Vả, người ta đã hàng mà mình giết đi thì chẳng còn gì ghê gớm hơn... chi bằng hãy cho hàng ức, hàng vạn người được toàn tính mạng để dập tắt mối chiến tranh về sau, sử xanh ghi chép, nghìn thủa còn thơm há chẳng tốt đẹp sao? "và đã cấp thuyền, lương thực, cỏ ngựa, thả hơn 2 vạn người bị bắt và đầu hàng cho về nước (sđd. tr. 59).

Trước khi lên ngôi, Bình Định Vương đã báo cáo với quốc dân về việc đã dẹp được quân xâm lược nhà Minh trong "*Bình Ngô đại cáo*" mà nhân dân ta coi là bản Tuyên ngôn độc lập thứ 2, sau bài thơ "*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư*" thời Lý (sđd. tr. 60).

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ đã nói: "Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật. Cho nên học tập đời xưa, đặt ra pháp luật là để dạy các tướng hiệu, quan lại, dưới đến dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện, là ác, điều luật thì làm, điều

chẳng lành thì tránh, chớ để đến nỗi phạm pháp" *(Đại việt sử ký toàn thư*; sđd, tr.295) và đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về tổ chức nhà nước, về kiện tụng, về tội phạm, về trường hợp giảm nhẹ, nếu tự thú (sđd, 9). Các đời vua sau cũng tiếp tục có các dụ, chiếu về giảm nhẹ hình phạt và thuế khoá, về xử tử tội ăn hối lộ, về điền sản ...(sđd, 9, 10).

Pháp luật của nhà Lê đã được tập hợp, biên soạn thành *Luật thư* do Nguyễn Trãi soạn 1440-1442 gồm 6 quyển, *Quốc triều luật lệnh*, 6 quyển do Phan Phù Tiên soạn. Sau đó, lại có *Quốc triều thư khế thể thức, Lê triều quan chế, Sĩ hoạn châm quy, Hồng Đức thiên chính thư, Quốc triều điều luật, Cảnh Hưng điều luật.* Các sách này còn lại một số hoặc còn lại từng phần, được ghi chép lại về sách sử hay trong *Vân Đài loại ngữ*, nhưng như tên gọi, nội dung đều là pháp luật hoặc quan hệ đến pháp luật. Ngay *Thiên nam dư hạ tập* (100 quyển) là sách về văn thơ (1483) cùng có cả sử, thư, điển lệ, sắc, luật lệ ...

Đỉnh cao về luật pháp của nhà Lê còn lại đến nay là *Quốc triều hình luật* (Luật hình triều Lê) thường gọi là *Bộ luật Hồng Đức* vì được ban hành vào niên hiệu Hồng Đức, thời Lê Thánh Tông (1470-1497).

Bộ luật Hồng Đức tập hợp các văn bản pháp luật đơn hành từ thời Lê Thái Tổ, các văn bản thời Lê Thánh Tông và kế thừa các công trình trước đó về pháp luật, về văn thơ ... Khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã cho sưu tầm các trước tác của Nguyễn Trãi, tiếc rằng không được đầy đủ. Đáng tiếc nhất là 6 quyển *Luật thư* do Nguyễn Trãi, cũng như *Luật thư* do Phan Phù Tiên biên soạn. Nhưng trong *Bộ luật Hồng Đức*, có phản ứng tư tưởng, quan điểm của Nguyễn Trãi về pháp quyền. Có thể lấy ví dụ ở bài 152 của "*Quốc âm thi tập*"

Cơn cớ nguyền cho biết sự do
Xem ra mà quyết đoán lấy cương nhu
Được thua cứ phép làm mực
Cao thấp nài nhau tựa đắn đo
Lỗi thác sá toan nội uỷ khúc
Hoà hưu thì khiến nọ tù mù
Tội ai cho nấy cam đành phận
Chớ có thân sơ mới trượng phu.

Bài này có thể được làm khi Lê Thái Tổ trừng trị oan mấy công thần nhà Lê (năm 1429): Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo... Bài thơ nêu lên một số ý kiến rất tiến bộ về tố tụng hình sự mà sau này được thể hiện ở *Bộ luật Hồng Đức*: - tìm ra nguyên nhân của sự việc (sự do - câu 1) - Xem xét tình tiết của lỗi lầm (lỗi thác, uỷ khúc - câu 5) - xét xử theo đúng pháp luật (câu 3) - có cân nhắc nặng nhẹ (câu 4) - tội ai nấy chịu (câu 7) tức là trách nhiệm hình sự của cá nhân; không theo chế độ trách nhiệm hình sự tập thể của chế độ phong kiến, giết cả họ, 3 họ, thậm chí 9 đời như đã xảy ra ở đời Minh Thành Tổ, nhà Minh Trung Quốc. Chính Nguyễn Trãi cũng đã bị giết

oan theo chế độ "tru di tam tộc" vào năm 1442 mà 20 năm sau mới được Lê Thánh Tông minh oan.

Bộ luật Hồng Đức đã được Phan Huy Chú dành một vị trí xứng đáng để giới thiệu trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (Thiên hình luật chí), được các luật gia người Pháp nghiên cứu, đánh giá cao, dịch ra tiếng Pháp ngay từ đầu thế kỉ XX (Deloustal, Lingat, Camerlinck...) các luật gia nước ta (Phạm Quang Bích, Nguyễn Mạnh Tường, Vũ Văn Mẫu ...) bình luận trong một số tác phẩm.

Các triều đại Lý, Trần, Lê, khi xây dựng pháp luật đều có tham khảo các bộ luật của Trung Quốc, nhưng đều giữ tính độc lập, không sao chép. Điều này càng thể hiện rất rõ trong *Bộ luật Hồng Đức*. Các nhà luật học nước ta và người Pháp đã thấy trong *Bộ luật Hồng Đức* nhiều điều hoàn toàn là Việt Nam, không có hoặc không hoàn toàn như thực định trong luật của Trung Quốc. Gần đây, năm 1990, Ynsun Yu (Lưu Nhân Thiên) người Hàn Quốc, chủ nhiệm khoa Lịch sử Á châu, Đại học Quốc gia Xêun (Seoul), trong cuốn sách; "*Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII - XVIII*" đã cho thấy *trong 722 điều của Bộ luật Hồng Đức có 422 điều hoàn toàn Việt Nam*. Bộ luật Hồng Đức cần được tiếp tục nghiên cứu để làm rõ bản sắc dân tộc của văn hoá pháp quyền Việt Nam.

Cũng như *Hình thư, Hội điển*... trước kia, *Bộ luật Hồng Đức* gồm nhiều ngành luật. Ngoài phần đầu không có tiêu đề, quy định 5 hạng để tang, biểu đồ để tang 9 họ nội; quy định kích thước các đồ hình cụ (roi, trượng, để tra tấn, gông, dây sắt), Bộ luật gồm 6 quyển, 13 chương. Dưới đây là số điều hoàn toàn Việt Nam trong tổng số điều của mỗi chương:

Quyển I:	
Chương Danh lệ (như những quy định chung)	21 trong 49 điều.
Chương Vệ cấm (cấm và bảo vệ)	31 trong 47 điều.
Quyển II:	
Chương Vi chế (vi phạm chế độ)	107 trong 144 điều
Chương Quân chính (quản lí quân đội)	22 trong 43 điều.
Quyển III	
Chương Hộ hôn (hôn nhân gia đình)	38 trong 58 điều.
Chương Điều sản	53 trong 59 điều
Chương Thông gian	7 trong 10 điều
Quyển IV	
Chương Đạo tặc (trộm cướp)	27 trong 54 điều
Chương Đấu tụng (đánh nhau, kiện cáo)	12 trong 50 điều
Quyển V	
Chương Trá nguỵ (gian dối)	11 trong 38 điều
Chương Tạp luật	54 trong 92 điều
Quyển VI	

Chương Bộ vong (bắt tội phạm chạy trốn)	2 trong 13 điều
Chương Đoán ngục (xử án)	40 trong 65 điều

Về nội dung, *Bộ luật Hồng Đức* có các chế định như sau:

Hệ thống hình phạt

Hệ thống hình phạt chính được quy định ngay ở *Chương Danh lệ* là hệ thống ngũ hình cổ điển:

Xuy hình (đánh roi) chia làm 5 bậc: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi. Xử tội này có thể kèm theo hình phạt tiền, biếm chức (giáng chức quan). Đàn ông, đàn bà đều phải chịu.

Trượng hình (đánh bằng gậy) chia làm 5 bậc: 60 gậy, 70 gậy, 80 gậy, 90 gậy, 100 gậy. Xử tội này có thể cùng với tội lưu (lưu phòng là đày người có tội đi xa), tội đồ (đồ hình là giam cầm bắt làm việc khổ sai), biếm chức. Chỉ đàn ông mới phải chịu trượng hình. Luật có quy định kích thước khác nhau của roi và gậy.

Đồ hình (làm công việc phục dịch).

Lưu hình có 3 bậc: đày đi châu gần, đày đi châu ngoài, đày đi làm việc ở xứ Bố Chính (nay là Quảng Bình); và châu xa, đày đi làm việc ở xứ Cao Bằng.

Tử hình có 3 bậc: giảo (thắt cổ); chém và lăng trì (tùng xẻo).

Ngoài ra luật còn quy định một số hình phạt phụ: thích chữ vào mặt, gông xiềng, phạt tiền, giáng chức, tịch thu tài sản.

Các nguyên tắc của chính sách trừng trị

Nguyên tắc chiếu cố: Những người được chiếu cố theo luật hình có 8 trường hợp gọi là bát nghị: *nghị thân, nghị cố, nghị hiền, nghị năng, nghị công, nghị quý, nghị cần, nghị tân.* Khi áp dụng hình phạt lưu trở xuống thì được giảm nhẹ hình phạt một khung. Nếu phạm tội có thể xử phạt tử hình, thì quan xét xử phải khai rõ tội trạng trình vua trực tiếp quyết định bản án. Nếu phạm tội thập ác, thì không được áp dụng nguyên tắc chiếu cố. Ngoài bát nghị, luật còn quy định một số trường hợp giảm tội khác: con cháu chịu thay ông bà, cha mẹ, hình phạt trượng, xuy cũng được giảm một khung.

Nguyên tắc tha miễn trách nhiệm hình sự: Người phạm tội chưa bị phát giác mà tự thú trước, thì được tha tội (trừ trường hợp phạm tội thập ác và giết người). Người phạm tội nhẹ đã bị phát giác mà lại tự thú cả tội nặng nữa thì được tha cả mọi tội. Phạm tội cùng đi trốn mà biết bắt nhau đem nộp quan thì cũng được tha tội. Phàm ăn trộm tài sản của người khác mà sau lại tự thú với người mất của thì cũng được coi như là tự thú ở cửa quan. Có một điều đặc biệt đối với công chức là phàm làm việc có sai sót mà biết tự thú thì được miễn tội. Riêng đối với quan xử án sai mà án đã thi hành rồi thì không được theo luật này.

Nguyên tắc chuộc tội bằng tiền: bất kì người nào phạm tội với lỗi vô ý và bị hình phạt lưu trở xuống đều được chuộc tội bằng tiền.

Nguyên tắc về tội "không được phép làm mà làm" (bất ưng vi nhi vi): để tránh những sơ hở của luật pháp, ngăn chặn một cách có hiệu quả những hành vi xâm hại lợi ích của Nhà nước và xã hội. Nguyên tắc trên được quy định tại Điều 642 những hình phạt đối với tội lớn: xử tội đồ, hay lưu; tội nhỏ: xử tội biếm hay phạt.

Nguyên tắc tổng hợp hình phạt: Trường hợp phạm 2 tội trở lên; phát hiện cùng một lúc, thì xử tội nặng, giảm cho tội nhẹ một bậc; nếu tội trước chưa xử lại phát hiện tội thì xử cả hai tội... (Điều 37).

Nguyên tắc định tội lượng hình: Khi lượng hình, quan án phải phân biệt người phạm tội do vô ý hay cố ý theo tinh thần "tha người lầm lỡ không kể tội nặng, bắt người cố ý không kể tội nhẹ" (Điều 47); phân biệt trường hợp phạm một tội hay nhiều tội trong cùng một thời gian, theo tinh thần "Cứ theo tội cùng phát hiện mà xử án" (Điều 37); phân biệt trách nhiệm hình sự trong trường hợp có đồng phạm mà lượng hình nặng đối với kẻ "khởi xướng", và nhẹ đối với người "a tòng". Đặc biệt là nếu tất cả những người trong một nhà cùng phạm tội thì chỉ bắt người tôn trưởng (Điều 36).

Tội phạm cụ thể

Nhóm 10 tội xâm hại đến những quan hệ xã hội nghiêm trọng nhất: Gọi là thập ác, đặc biệt là xâm hại đến "tam cương", đến "lễ" và "nhân" của Nho giáo. Người phạm tội thập ác dù thuộc diện bát nghị nào cũng không được chiếu cố, mà phải xét xử theo luật định. Đó là:

Tội mưu phản (mưu cướp ngôi vua, làm nguy xã tắc)

Tội mưu đại nghịch (mưu phá huỷ tôn miếu, cung điện nhà vua).

Tội ác nghịch (đánh, mưu giết ông, bà, cha mẹ, chú bác, thím, cô dì, anh chị em nội, ông bà ngoại, ông bà cha mẹ chồng).

Tội bất đạo (giết một nhà 3 người: giết người chặt thây ra từng mảnh, bỏ thuốc độc, bùa mê).

Tội đại bất kính (ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, đồ ngự dụng, làm giả ấn ngự, bốc thuốc cho vua không đúng phương thức, nấu cơm cho vua phạm vào món ăn cấm, chỉ trích vua, v.v.)

Tội bất hiếu (tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời dạy bảo, có tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, v.v.)

Tội bất mục (giết hoặc bán những người thân thuộc phải để tang từ 3 tháng trở lên, đánh và tố cáo chồng hoặc những người thân thuộc phải để tang từ 5 tháng trở lên).

Tội bất nghĩa (dân giết quan, trò giết thầy, vợ không để tang chồng mà vui chơi, ăn mặc bình thường, hoặc cải giá).

Tội nội loạn (thông gian với người trong họ phải để tang từ 5 tháng trở lên hoặc với nàng hầu của ông cha).

***Nhóm tội vi phạm luật Vệ cấm* (canh giữ bảo vệ).** Tức là nhóm tội phạm xâm hại quan hệ vua tôi và an ninh quốc gia được quy định tại chương 3 gồm 47 điều và hầu hết chỉ xảy ra ở kinh đô. Có những điều quy định việc bảo vệ nghiêm ngặt và tuyệt đối tính mạng nhà vua, ví dụ: "Kẻ vào cung điện làm việc hết giờ mà không ra khỏi ngoài điện phải tội lưu, ở lại trong cung phải tội giảo, ở lại nơi vua nằm phải tội chém" (Điều 55). Phạm tội về lễ vua tôi như ở trong cung điện mà đùa cợt, ngạo mạn, vô lễ thì phải tội biếm hay đồ (Điều 95). Các quan chức phụ trách việc canh gác của hoàng thành, cung điện ban đêm không tuân theo sắc chỉ của vua mà tự tiện mở cửa thì phải đày đi châu xa, nặng phải xử tử (Điều 62). Hành vi xâm hại đến danh dự của nhà vua cũng bị trừng trị nghiêm khắc, ví dụ người vào cung điện mà tự tiện nói chuyện với cung tần (nàng hầu của nhà vua) thì phải tội chém (Điều 61), v.v.

Ngoài những tội nói trên, còn có những điều luật trừng trị những kẻ có hành vi xâm hại chủ quyền lãnh thổ quốc gia, xâm hại an ninh quốc gia: Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài thì bị tội chém (Điều 74). Hoặc Điều 79 quy định sứ thần đi ra nước ngoài, hay sứ thần nước ngoài vào trong nước mà trò chuyện riêng (nhân dân dọc đường mà thông đồng riêng tư cũng đồng tội) hoặc lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc Nhà nước thì đều phải tội chém. Các vị chánh, phó sứ và các nhân viên cùng đi, biết mà cố ý dung túng thì cũng cùng một tội, nếu không biết thì được giảm tội.

Nhóm tội phạm về chức vụ:

Loại tội này được quy định trong chương *Vi chế* (144 Điều) và chương *Đoán ngục* (65 Điều); ngoài ra còn nhiều điều rải rác trong các chương *Hộ hôn, Điều sản, Tạp luật*, tổng cộng khoảng 320 điều... Đây có thể được coi là nội dung của *Quy chế công chức* và *Quy chế đạo đức nghề nghiệp của các quan chức*, nhất là các quan hành chính, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án. Trong nhóm này, Bộ luật Hồng Đức quy định một số tội như sau:

Tội ăn hối lộ (Điều 138): Hình phạt đối với tội này rất nghiêm khắc. Quan lại ăn hối lộ từ 1 đến 9 quan bị giáng chức hay bãi chức; từ 10 đến 19 quan bị tội đồ hay lưu; từ 20 quan trở lên bị chém. Tội đưa hối lộ (Điều 140) cũng bị hình phạt kém tội nhận hối lộ 2 khung.

Tội cố ý làm trái phép nước (Điều 122, 201, 202, 217): tuỳ tình tiết cụ thể của hành vi mà bị xử phạt giáng chức, bãi chức, hoặc trượng, đồ.

Tội lạm dụng chức quyền (Điều 150, 152, 207, 225, 164, 166, 167..).

Tội thiếu trách nhiệm trong thi hành chức vụ (Điều 101, 119, 176, 177, 178, 181, 220, 222).

Nhóm tội đạo tặc: Nhóm tội này được quy định trong 54 điều chương "*Đạo tặc*" gồm một số tội phạm cụ thể như: mưu giết người, tội ăn cướp, tức là xâm hại quyền sở hữu tài sản của công dân. Theo Bộ luật Hồng Đức hành vi đánh tháo tù phạm, kể

cả tử tù cũng bị coi là cướp (Điều 427). Hình phạt đối với tội này nhẹ nhất là đày đi châu xa, nặng nhất là chém.

Tội ăn trộm được quy định trong điều 20. Hành vi cưỡng đoạt tài sản cũng phải khép vào tội ăn trộm (Điều 436). Hình phạt đối với tội trộm nhẹ nhất là biếm, nặng nhất là chém.

Nhóm tội phá rối trật tự an ninh

Đây là hành vi tụ họp làm bậy từ 5 người trở lên. Hình phạt nhẹ nhất là đồ, nặng nhất là đày đi châu xa (Điều 464).

Tội tuyên truyền, nghe tuyên truyền chống triều đình (Điều 413). Kẻ tuyên truyền chống triều đình bị xử giảo, người nghe tuyên truyền bị hình phạt kém kẻ tuyên truyền hai khung.

Nhóm tội đấu tụng (đánh, chửi nhau).

Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người gồm: tội cố ý đánh người; tội cùng đánh nhau gây thương tích hoặc chết người; tội lăng mạ người khác; tội vu cáo. Không tố cáo việc phạm tội bị coi là tội phạm. Nhưng con cháu không tố cáo ông bà, cha mẹ, vợ không được tố cáo tội của chồng trừ trường hợp là tội đại nghịch, hoặc mẹ đích, mẹ kế mà giết cha hoặc cha mẹ nuôi giết con đẻ, đều được tố cáo.

Kẻ vu cáo các quan trên tại chức ở bản phủ thì bị xử tội mà mình vu cáo. Nhưng nếu là tội đại nghịch thì được phép tố cáo không theo luật này. Con cháu trái lời dạy bảo mà không phụng dưỡng bề trên, mà bị ông bà, cha mẹ trình lên quan thì bị tội đồ. Kẻ bị giam cầm không được tố cáo việc gì khác, trừ việc phản nghịch. Nếu vì bị quan coi ngục hành hạ khổ sở thì được tố cáo, v.v.

Nhóm tội trá nguỵ (gian dối, giả mạo).

Các tội xâm phạm trật tự quản lí hành chính của nhà nước được quy định chủ yếu trong 38 điều ở chương *Trá nguỵ*. Trá nguỵ tức là gian dối như: làm giả ấn của vua, dấu của các cơ quan nhà nước, giấy tờ, dấu hiệu ra vào cửa của các cơ quan, giả văn bản của vua; tâu việc hay báo cáo lên trên mà không đúng sự thật, làm giả hay thêm bớt vào nội dung công văn; làm tiền giả, làm đồ dùng bằng vàng, bạc giả; giả danh làm quan, dựng bia, mồ giả để chiếm ruộng đất công; cả đến thầy thuốc chữa bệnh cho người ta mà cố ý dằng dai hãm bệnh, hoặc kẻ tự tăng chức tước cho mình, không có chức sắc là khai gian là có chức sắc, v.v. đều bị hình phạt tuỳ theo tính chất và mức độ của hành vi phạm tội.

Nhóm tội phạm về tình dục

Gồm 10 điều trong chương *Thông gian* trong đó có các hành vi: thông gian với vợ người khác, xử tội lưu hay tội chết; quyến rũ con gái chưa có chồng, xử nhẹ hơn tội gian dâm một bậc; hiếp dâm thì xử lưu hay tội chết; gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình, thì cũng xử tội như hiếp dâm; gian dâm trong cung cấm xử tội chém. Đặc biệt là ngục quan (tức quan coi ngục xử kiện) và

nhân viên coi trại giam, bảo vệ trại giam mà gian dâm với đàn bà con gái có việc kiện thì xử tội nặng hơn gian dâm thường một bậc.

Nhóm tội phạm quân sự

Được quy định khá chi tiết trong 43 điều của chương quân chính về trách nhiệm hình sự của võ quan và binh lính trong quân đội xâm phạm nghĩa vụ và chức trách quân nhân trong thời bình và khi ra trận.

Kết hôn

Chỉ có một điều kiện duy nhất là phải có sự đồng ý của cha mẹ, hoặc người bề trên nếu cha mẹ đã chết (Điều 314).

Các trường hợp cấm kết hôn với họ hàng thân thích, hoặc khi có tang cha mẹ hoặc chồng. Cấm các quan ở trấn ngoài kinh đô kết hôn với phụ nữ tại địa phương nơi đang trị nhậm. Cấm các quan và con cháu kết hôn với phụ nữ làm nghề hát xướng; cấm học trò kết hôn với vợ goá của thầy.

Quan hệ hôn nhân được coi là có hiệu lực về mặt pháp lí khi nhà trai đã đem đồ sính lễ đến nhà gái và nhà gái đã nhận đồ sính lễ.

Trong quan hệ về nhân thân giữa vợ chồng, vợ có nghĩa vụ chung thuỷ với chồng. Vợ dù là vợ cả, vợ lẽ hay nàng hầu đều phải tuyệt đối làm tròn nghĩa vụ này, nếu vi phạm sẽ bị trừng trị rất nghiêm khắc. Vợ phải chung sống với chồng ở một nơi. Ngược lại, chồng bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại sẽ mất vợ, nếu đã có con thì hạn đó là 1 năm. Nếu vì công vụ phải đi xa thì không theo luật này.

Chế độ tài sản giữa vợ chồng được *Bộ luật Hồng Đức* thừa nhận 3 loại tài sản ruộng đất cùng song song tồn tại: tài sản của vợ, tài sản của chồng và tài sản của vợ chồng tạo nên trong thời kì hôn nhân. Tuy nhiên việc phân loại đó chỉ được đặt ra khi hôn nhân chấm dứt do vợ hoặc chồng chết hoặc trong trường hợp li hôn. Mặt khác, *Bộ luật Hồng Đức* còn quy định quyền thừa kế tài sản ruộng đất giữa vợ chồng. Khi một bên chết, bên còn sống vẫn giữ nguyên quyền sở hữu cá nhân đối với tài sản ruộng đất riêng của mình. Còn tài sản ruộng đất của vợ chồng tạo nên trong thời kì hôn nhân được chia làm hai phần bằng nhau, vợ và chồng mỗi người được một phần, phần của người chết được chia cho những người được thừa kế cùng với tài sản ruộng đất riêng của người chết. Trong tất cả các trường hợp được thừa kế đó, vợ hoặc chồng đều ở hàng thừa kế thứ nhất. Tuy nhiên, người vợ sẽ mất quyền chiếm dụng phần thừa kế của chồng khi đi lấy chồng khác; người chồng vẫn được quyền chiếm dụng phần thừa kế của vợ khi đã lấy vợ khác.

Nhìn chung, chế độ tài sản của vợ chồng trong *Luật Hồng Đức* tuy còn có sự bất bình đẳng về quyền giữa vợ chồng. Tuy nhiên, nhìn vào điều luật khác, và so sánh với các Bộ luật từ Đường, Minh, Thanh của Trung Hoa, trong đó người vợ ở địa vị thấp kém nhất trong gia đình, hầu như không có các quyền dân sự, hoàn toàn phụ thuộc vào chồng, thì thấy được sự tiến bộ, tính nhân dân, tính dân tộc của Bộ luật

Hồng Đức khi ghi nhận quyền đồng sở hữu của người vợ đối với tài sản chung của gia đình dù còn ở mức hạn chế. Luật còn ghi nhận cả quyền sở hữu tài sản riêng của người vợ có trước thời kì hôn nhân.

Li hôn

Quy định 7 trường hợp bắt buộc người chồng phải bỏ vợ, nàng hầu khi các người này phạm phải bảy điều nghĩa tuyệt, gọi là *thất xuất*. Đó là các trường hợp: không con, ác tật, ghen tuông, dâm đãng, lắm lời, không tôn kính cha mẹ chồng và trộm cắp (Điều 310).

Ngược lại cũng có các trường hợp cho phép người vợ xin li hôn:

Người chồng vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện đầy đủ quan hệ vợ chồng (Điều 308).

Người chồng mắng nhiếc cha mẹ vợ một cách phi lí (Điều 333).

Luật còn quy định khi hôn nhân vi phạm một trong các trường hợp cấm kết hôn (các điều 317, 318, 323, 324, 334) thì đều phải li hôn.

Quan hệ giữa ông bà, cha mẹ và con cháu

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục các con, đại diện cho các con, quyết định nơi ở của các con, có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do hành vi phạm pháp của con mình gây ra. Cha phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của con còn ở chung với mình gây ra, ví dụ con đi ăn trộm, thì cha bị tội biếm, con đi ăn cướp thì cha bị tội đồ. Trường hợp con đã ở riêng thì cha chỉ bị xử tội phạt hoặc biếm; nếu cha đã đi báo quan rồi thì không phải tội... (Điều 457).

Con có nghĩa vụ phải vâng lời cha mẹ, đây là một yêu cầu nghiêm khắc của đạo hiếu của con đối với cha mẹ.

Con cháu không được kiện ông bà nội, ngoại và cha mẹ (Điều 511)

Con cháu không được tố cáo tội của ông bà, cha mẹ, (trừ tội mưu phản, đại nghịch...) (Điều 504).

Con cháu có nghĩa vụ thay ông bà cha mẹ chịu hình phạt roi hay trượng nhưng được giảm một bậc (Điều 38).

Con cháu có nghĩa vụ để tang ông bà cha mẹ và trong thời gian để tang bị cấm tham gia đàn hát... (Điều 130 và 543)

Chế định tài sản giữa cha mẹ và các con:

Bộ luật Hồng Đức quy định tài sản trong gia đình thuộc quyền quản lí của người cha. Các con dù trưởng thành nhưng vẫn còn ở chung với cha mẹ cũng không có quyền có tài sản riêng. Trong quan hệ thừa kế, cha mẹ đều ở hàng thừa kế thứ nhất đối với tài sản của các con và ngược lại.

Chế định nuôi con nuôi:

Về thủ tục, người nhận nuôi con nuôi phải làm một "Văn khế" trong đó ghi rõ sau này sẽ chia ruộng đất cho con nuôi hay không là tuỳ thuộc ý chí của cha mẹ nuôi. Con nuôi có các quyền và nghĩa vụ về nhân thân như con đẻ. Nếu trong văn khế có

ghi rõ con nuôi sẽ được chia ruộng đất thì cũng được thừa kế như con đẻ. Việc nuôi con nuôi không làm chấm dứt các quan hệ giữa người đi làm con nuôi này với cha mẹ đẻ của mình. Việc chấm dứt con nuôi có thể tiến hành khi cha mẹ đẻ người con nuôi không còn người con nào khác và phải được người nhận nuôi đồng ý.

Quyền sở hữu

Bộ luật Hồng Đức thừa nhận 3 hình thức sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu làng xã, và sở hữu tư nhân. Sở hữu nhà nước về thực chất là sở hữu của nhà vua (ngạn ngữ có câu: "Đất của vua, chùa của làng") là quyền sở hữu tuyệt đối với 3 quyền năng: chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.

Ruộng đất thuộc sở hữu làng xã được quân cấp cho nông dân làng xã theo phép quân điền. Hình thức sở hữu làng xã này được pháp luật bảo vệ. Những người có hành vi xâm phạm như bán ruộng đất khẩu phần, ẩn lậu ruộng đất công, chiếm ruộng đất công quá hạn... đều bị nghiêm trị (chương *Điền sản* - 32 Điều).

Quyền sở hữu tư nhân thì chủ yếu được quy định tại chương Điền sản, gồm 14 điều. Hành vi bán trộm ruộng đất của người khác bị hình phạt đồ. Bộ luật điều chỉnh các quan hệ mua bán cầm cố, chuyển nhượng ruộng đất một cách rất cụ thể. Đặc biệt, luật thừa nhận việc chuyển quyền chiếm dụng ruộng đất tư nhân lâu năm thành quyền sở hữu. Điều 387 quy định "Con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày cấy hay đã quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi lại thì bị mất ruộng đất (niên hạn: người trong họ 30 năm, người ngoài 20 năm). Nếu vì chiến tranh hay đi phiêu bạt mới về thì không theo luật này".

Hợp đồng

Gồm hợp đồng mua bán, hợp đồng cầm cố, và hợp đồng vay nợ. Điều kiện để một hợp đồng mua bán ruộng đất có hiệu lực là được kí kết trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện giữa các bên. Hợp đồng mua bán ruộng đất nào được kí kết có sự ép buộc đều vô hiệu (Điều 355). Hợp đồng phải bằng văn bản đã có xã trưởng chứng kiến. Ruộng đất đã bán đứt thì không được đòi lại.

Về hợp đồng cầm cố ruộng đất, quy định thời hiệu là 30 năm. Quá thời hạn đó thì không được chuộc.

Về vay nợ, hình thức hợp đồng là văn tự với mức lãi mỗi quan là 15 đồng kẽm mỗi tháng (Điều 578); dù bao nhiêu năm cũng không được quá một gốc một lãi. Nếu tính gồm lãi vào một gốc rồi bắt làm văn tự khác thì bị trừng phạt.

Thừa kế

Bộ luật Hồng Đức quy định 2 hình thức: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo luật. Cha mẹ, vợ chồng, các con và các thân thuộc khác đều trong diện thừa kế.

Về ruộng hương hoả, luật quy định bằng 1/20 tổng số ruộng đất của người chết. Ruộng này không được đem bán hoặc đem cầm cố. Con trai trưởng hoặc cháu trai

trưởng thế vị là người được thừa kế ruộng hương hoả. Nếu con trai trưởng bị phế tật hư hỏng không thể thờ cúng được thì luật cho phép được chọn con thứ (Điều 389, 392), không có con trai trưởng thì được dùng con gái trưởng (Điều 391).

Tố tụng

Các vụ việc được chia ra làm 4 loại: rất nhỏ, nhỏ, trung bình và lớn; và tuỳ theo tính chất nhỏ, lớn đó mà quy định cấp xét xử là xã quan, lộ quan, phủ quan, triều đình. Nếu xã quan xử đoán không hợp lẽ thì kêu lên quan huyện, quan huyện xử không hợp lẽ thì kêu lên quan lộ, quan lộ xử không hợp lẽ thì mới đến kinh tâu bày (Điều 672).

Thời hạn xét xử phải hoàn thành cụ thể là: Việc trộm cướp xét xử trong 3 tháng; việc huỷ báng 4 tháng; việc điền thổ 3 tháng; việc hộ hôn, đánh chửi nhau, tạp tụng lặt vặt khác, xử trong 2 tháng kể từ ngày bị cáo đến xét hỏi.

Trình tự, thủ tục bắt người, điều tra xét hỏi, chế độ giam giữ, thi hành án đều được quy định chặt chẽ.

Quyền hạn, trách nhiệm của quan toà đều được quy định cụ thể; Nếu không đảm bảo tính công bằng và khách quan, có hành vi sai phạm thủ tục như trong bản án luận tội không dẫn đủ chính văn và cách thức của luật lệnh, hoặc việc phải tâu lên thỉnh thị cấp trên mà tự tiện xử ngay hoặc cố ý thêm bớt tội cho người ta để tha kẻ có tội, phạt kẻ vô tội, đều bị khép vào tội cố ý làm sai luật và bị nghiêm trị.

Luật pháp nhà Lê về tố tụng cũng đã có một số nguyên tắc có thể gọi là "đương đại". Ví dụ: *quyền yêu cầu thay đổi thẩm phán và xét xử tập thể* như cách nói của ta ngày nay.

Hai bên đương sự, người đi kiện cũng như người bị kiện đều được "*xin tránh ngục quan*"[1]. Vụ kiện có đơn xin tránh ngục quan được giao cho Thẩm hình viện *tập thể*

---

1. *Bộ luật Hồng Đức* mới chỉ quy định nguyên tắc xét xử tập thể trong Hội đồng phẩm phán được tiến hành Thẩm hình viện và khi quyết định những vụ án lớn tại kinh đô. Nhưng sau này, chế độ xét xử tập thể được mở rộng ra tất cả các cấp xét xử.

Năm 1694, vua Lê Huy Tông có sửa đổi lại thể lệ xét xử các vụ kiện khác với trước, các vụ kiện không do một vị pháp quan độc nhất xét xử nữa, mà do một hội đồng gồm ít nhất 2 vị pháp quan xét xử. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử tư pháp nước ta mà nguyên tắc Hội đồng thẩm phán xét xử tập thể được chính thức và phổ biến áp dụng trong lĩnh vực xét xử các án kiện. So sánh các nguyên tắc xét xử tố tụng nói trên của pháp luật triều Lê, với các nguyên tắc tố tụng được quy định trong *Bộ luật tố tụng hình sự* nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều 18 về xét xử tập thể: "Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số" và điều 29 về bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ có quyền đề nghị thay đổi thẩm phán, kiểm sát viên, hội thẩm nhân dân, điều tra viên và thư kí phiên toà, nếu họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo, hoặc có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ".

xét xử, nếu xét thấy lí do xin thay đổi thẩm phán là xác đáng, thì Thẩm hình viện giao sang cho Ti khác xét xử (Điều 689). Các vụ án về tội nhẹ mà tình lí đáng ngờ cũng phải giao lên Thẩm hình viện *tập thể xét xử*. Người phạm tội không nhận tội thì được bào chữa. Làm trái thủ tục này, ngục quan bị xử phạt tiền 20 quan. Thẩm hình viện đã thụ lí vụ án mà không xét xử thì cũng bị tội như thế (Điều 691).

Đặc biệt là đối với "án phải quyết tụng" tức là án lớn phải xét tại kinh đô Thăng Long, thì các quan đại thần phải cùng với các quan xử án tập thể thảo luận, tranh biện. Mặt khác luật cũng không cho phép những quan phụ thẩm trong hội đồng xét án lúc đông đủ mọi người mà không hết bổn phận tranh biện, về sau lại có ý kiến khác; ai trái luật này đều tuỳ theo tình tiết nặng nhẹ mà bị xử tội thêm bớt tội người (Điều 720).

MẤY NHẬN XÉT CHUNG VỀ PHÁP LUẬT CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI LÝ, TRẦN, LÊ

Một số nội dung ở trên cho thấy Việt Nam là một trong những quốc gia sớm có nền pháp luật thành văn và ngày càng phát triển.

Về hình thức, nhà Lý mới có 2 tập văn bản (*Hình thư, Hội điển*), đến nhà Trần đã có hơn 20 tập, tới nhà Lê có một bộ luật khá đầy đủ, *Bộ luật Hồng Đức*.

Phần lớn, các tập văn bản trên bị thất truyền, trừ *Bộ luật Hồng Đức* còn nguyên vẹn, nhưng căn cứ vào tên gọi thì phạm vi điều chỉnh ngày càng rộng và có sự phân ngành tương đối rõ. Ví dụ: *thư khế thể thức, Lê triều quan chế... nhà Lê...* Đáng chú ý nữa là đã có những tập như là quy chế nghề nghiệp của quan lại: *sĩ hoạn chân quy, Hồng Đức thiên chính thư.*

Pháp luật các triều Lý, Trần, Lê thuộc kiểu pháp luật phong kiến với chế định thập ác, ngũ hình, với tính hình sự phổ biến.

Nhưng đã có khá nhiều quy định thể hiện rất rõ tính thân dân, quan tâm đến người dân, ngăn cấm và xử phạt việc lợi dụng quyền thế của các nhà quyền quý, của người nhà các vương tôn... nhất là việc trừng phạt các quan lại về thiếu trách nhiệm, về tham nhũng... trong Bộ luật Hồng Đức.

Pháp luật Lý, Trần, Lê có tham khảo mô phỏng pháp luật của Trung Quốc nhưng không sao chép mà có rất nhiều điều mang đặc thù Việt Nam, không hề có trong pháp luật Tống, Đường, Minh, không tìm thấy những điều tương tự trong một bộ luật cổ nào của Trung Hoa.

M. Maitre, trong lời tựa cho tác phẩm *"Nền tư pháp của nước Nam cổ xưa"* của Deloustal, đã nhận xét là "Nước Việt Nam sau khi giành được độc lập từ tay đế quốc phương Bắc đã liên tục cố gắng âm thầm, thiết thực thoát khỏi những ràng buộc chặt chẽ của sự lệ thuộc về trí tuệ đã thắt chặt họ vào văn minh Trung Hoa. Kết quả từ đó là *Bộ luật nhà Lê* là một công trình hết sức độc đáo và có thể nói là thuần tuý Việt Nam".

Deloustal cũng đã làm nổi bật sự khác biệt này của *Bộ luật Hồng Đức* khi so sánh

với *Bộ luật Gia Long*. Ví dụ: *Bộ luật Hồng Đức* quy định cho người vợ trong gia đình có địa vị gần ngang với chồng, trái lại theo Bộ luật Gia Long thì người vợ có địa vị rất thấp kém[1], v.v.

Các luật gia nước ta đã đánh giá cao *Bộ luật Hồng Đức* khi so sánh với *Bộ luật Gia Long*, Phạm Quang Bách trong "*Giản yếu về tư tưởng pháp luật trong Bộ luật Gia Long*" (Essai sur l' Idée de la loi dans le Code Gia Long), Nguyễn Mạnh Tường trong "*Giản yếu tổng hợp về Bộ luật thời Lê*" (Essai de Synthèse sur le Code des Lê), mà ông G.H Camerlynck, giám đốc Trường Đại học Luật Hà Nội trong cuốn "*Giáo trình về Luật dân sự Việt Nam*" (quyển I - trang 195 do tủ sách Recueil Sirerg - Paris - phát hành năm 1938), đã đánh giá là một công trình có tầm cao triết học và đạo lí vượt lên trên kĩ thuật pháp lí đơn thuần.

Chủ nhiệm Khoa Luật Á Đông của Trường Đại học Haward (Mỹ), Olivier Oldman công nhận "... Chúng ta cũng thấy trong nhiều thế kỉ đã qua sự cố gắng của nước Việt Nam thời Lê; một sự nỗ lực thường xuyên đối với việc xây dựng một Nhà nước dân tộc mạnh mẽ và sự bảo hộ bởi hệ thống pháp luật tiến bộ..."[2].

Một ưu điểm lớn nữa của luật Hồng Đức - cũng theo Camerlynck (sách đã dẫn trang 196) là Toà thượng thẩm Hà Nội, thời thuộc Pháp, đã căn cứ theo tinh thần điều luật thời Lê về quyền của người vợ goá được định đoạt tài sản thừa kế mà ra bản án.

Trong thực tiễn xét xử mà các tục lệ hữu quan không rõ ràng và có sự tranh cãi chưa nhất trí, thì án lệ đã không ngần ngại viện dẫn những quy định của Bộ luật triều Lê.

Tính thân dân của Bộ luật Hồng Đức cũng được thể hiện đậm nét trong những điều quan tâm đến người nghèo, ốm đau[3].

---

1. Luật gia Le Maitre trong lời tựa cho tác phẩm Nền tư pháp của nước Nam cổ xưa của Deloustal.

2. Theo Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tái, Trần Văn Liêm trong bản in Quốc triều hình luật, *Luật hình triều Lê*. Nxb. Pháp lí, tr.19.

3. Điều 294 Luật Hồng Đức: "Trong kinh thành hay phường, ngõ hay làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường xá, cầu, điếm, chùa, quán, thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc cho họ cơm cháo, thuốc men, cốt sao cứu họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ, khốn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan trên và tuỳ theo điều kiện mà chôn cất; nếu làm trái lệnh này thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức..."

Điều 295: "Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ, không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được, quan sở tại phải thu nuôi họ mà lại bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, hạ chức một bậc. Nếu họ được cấp cơm ăn mà quan lại ăn bớt thì phải khép vào tội như "người giữ kho ăn trộm của công" và phải "bồi thường tang vật gấp 2 lần". Theo Điều 437 về tội ăn trộm của công là: "Quan giám lâm, người coi kho mà tự lấy trộm thì xử như tội ăn trộm thường" (tức là ăn trộm mới phạm lần đầu bị đày đi châu xa, trộm cắp vặt giữa ban ngày bị tội đồ và phải bồi thường tang vật gấp 2 lần).

Bảo vệ quyền làm dân tự do, chống lại việc "nô tì hoá" (Điều 365) cũng như việc bảo vệ cuộc sống của những người dân nghèo khổ không nơi nương tựa (Điều 294 và 295 nói trên).

Bảo vệ sản xuất nông nghiệp và trật tự an ninh xã hội (Điều 384) trừng trị các quan ti làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt... Điều 349 xử phạt quan chủ ti trong hạt nào bị nạn lụt, hạn, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hại lúa má, đáng phải tâu lên trên mà không tâu, hoặc là tâu sai sự thật. Điều 596 xử phạt tội đồ hoặc lưu kẻ phá trộm đê làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân.

Bảo vệ nền kinh tế tư hữu của dân đinh, chống sự hà hiếp, quấy nhiễu của cường hào, quan lại cùng bọn cậy quyền thế, kể cả bọn đầy tớ nhà quyền thế làm hại dân (các Điều 296, 336, 370, 636).

Bộ luật Hồng Đức ngoài việc biểu lộ một nội dung rất phong phú, còn thể hiện một kĩ thuật pháp lí rất tiến bộ. Nó chứa đựng những điều khoản với tính chất đương đại chứng tỏ rằng ngay từ thời xa xưa đó, nhà lập pháp Việt Nam đã quan tâm đến những vấn đề từng được các luật gia phương Tây đề cập tới. Ví dụ như các nguyên tắc: định tội lượng hình; giảm nhẹ, tăng nặng tội; tha miễn trách nhiệm hình sự; tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (cần phát phạm tội); thời hiệu, v.v. Điều 40 đề cập đến các vấn đề về hình luật quốc tế; điều 79 dự liệu tội sứ thần ra nước ngoài, hay sứ thần nước ngoài vào trong nước ta mà "trò chuyện riêng" (nhân dân dọc đường, mà thông đồng riêng tư cũng cùng tội) hoặc lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc quốc gia, v.v. Đặc biệt với khoảng 230 điều của chương *Vi chế* (làm trái pháp luật) và chương *Đoán ngục* (xử án) và một số điều hữu quan rải rác ở các chương khác, là nội dung cụ thể của một số quy chế công chức đồng thời là quy chế về đạo đức nghề nghiệp của quan lại trong đó có quy chế đạo đức của các luật gia, các quan xử kiện (hình quan) và các quan coi ngục xử kiện (ngục quan).

CHƯƠNG II
PHÁP LUẬT DƯỚI TRIỀU NGUYỄN VÀ THỜI PHÁP THUỘC

1. Bộ luật Gia Long

Nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân (Huế). Thăng Long là nơi đặt nhiệm sở của quan Tổng trấn thay mặt nhà vua tại phía bắc. Đến đời Minh Mạng, cả nước được chia thành tỉnh, Thăng Long thuộc tỉnh Hà Nội.

Pháp luật của triều Nguyễn, ngoài những văn bản đơn hành (dụ, chỉ...) có một sản phẩm lập pháp là bộ "*Hoàng triều luật lệ*" ban hành năm 1815 dưới thời Gia Long nên thường được gọi là *Bộ luật Gia Long*.

Bộ luật Gia Long gồm 398 điều chia làm 22 quyển. Các điều khoản được phân loại và sắp xếp theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của 6 Bộ, với cơ cấu như sau: Danh lệ - 45 điều; 6 ngành luật là: Luật lại - 27 điều; Luật hộ - 66 điều; Luật lễ - 26 điều; Luật binh - 58 điều; Luật hình - 166 điều; Luật công chính, đường sá, đê điều và Tỉ dẫn điều luật - 22 điều.

Các điều khoản trong bộ luật gồm 2 phần: luật và lệ. Vì *Bộ luật Gia Long* là sự sao chép luật Măn Thanh nên các quy định của điều luật thường không phù hợp với thực tế Việt Nam. Cho nên nhiều khi một điều luật được bổ sung bằng nhiều lệ kèm theo. Ví dụ Điều 235 quy định tội cường đạo (ăn cướp) có 11 điều lệ kèm theo. Đại thể, các ngành luật nói trên có những đặc thù sau đây:

VỀ HÌNH SỰ

Phần danh lệ quy định hệ thống hình phạt và một số nguyên tắc của chế độ trừng trị. Hệ thống hình phạt chính trong Bộ luật Gia Long vẫn là hệ thống ngũ hình cổ điển: xuy, trượng, đồ, lưu và tử; có thêm biện pháp thi hành án tử hình là lục thị (băm nhỏ xác), ngoài biện pháp giảo (thắt cổ), trảm (chém), lăng trì (cắt tay, chân, xẻo từng miếng thịt cho chết dần).

Bộ luật Gia Long vẫn áp dụng nguyên tắc truy cứu trách nhiệm tập thể. Lại theo lệ 13 của Điều 261, thì người điên vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình.

VỀ DÂN SỰ

Bộ luật Gia Long thừa nhận và bảo vệ 3 hình thức sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu làng, xã và sở hữu tư nhân. Các quan hệ và hình thức hợp đồng, quan hệ thừa kế được quy định rất ít. Để bổ sung cho ngành luật dân sự, các vua Nguyễn sau này đã ban hành nhiều đạo dụ điều chỉnh các quan hệ hợp đồng mua bán, cầm cố tài sản.

VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Bộ luật Gia Long bảo vệ tuyệt đối chế độ gia đình gia trưởng phong kiến, hôn nhân không tự do, nhiều vợ, đề cao quyền của người cha, người chồng, người trưởng, người vợ cả trong gia đình.

Kết hôn phải có sự đồng ý của ông, bà, cha mẹ hoặc những người thân thuộc khác trong trường hợp không còn cha mẹ (Điều 94, Điều 109). Tuy nhiên *Bộ luật Gia Long* cũng thừa nhận một biệt lệ là nếu người con kết hôn khi làm ăn xa nhà thì hôn nhân vẫn được coi là hợp pháp.

Khi đã thực hiện kết hôn thư (văn bản do hai họ kí kết đồng ý gả con cho nhau), hoặc nạp sính lễ (Điều 94) thì quan hệ hôn nhân có hiệu lực pháp lí.

Về li hôn quy định cụ thể hai trường hợp: *thất xuất* (lí do bỏ vợ) và *nghĩa tuyệt*. Nghĩa tuyệt có thể do lỗi của vợ (như vợ mưu giết chồng), có thể do lỗi của chồng (như chồng bán vợ làm nô lệ, cho thuê hay cầm vợ), có thể là do lỗi của 2 vợ chồng (chồng gả bán vợ phạm tội thông gian cho gian phu) (Điều 108). Điều này cũng ghi nhận trường hợp thuận tình li hôn. Khi hai vợ chồng không thể hoà hợp với nhau được nữa (tuyệt tình chứ không tuyệt nghĩa) thì có thể bỏ nhau mà không bị bắt tội.

Và có quy định về 3 trường hợp không thể li hôn (tam bất xuất) là: vợ đã để tang chồng 3 năm, khi lấy nhau nghèo về sau giàu có; khi lấy nhau có bà con, lúc bỏ nhau không có bà con).

Bộ luật Gia Long không quy định chế độ tài sản giữa vợ chồng. Trong chế định thừa kế, quyền thừa kế của con gái đối với tài sản thông thường cũng không được đề cập tới. Chỉ với tài sản hương hoả gọi là tư sản, khi người chết không có con trai, cháu trai hoặc một thân thuộc giới nào khác thì con gái mới được thừa kế.

VỀ TỐ TỤNG

Cơ quan xét xử theo quy định của *Bộ luật Gia Long* là một hệ thống nhiều cấp. Các vụ việc trước hết phải được lí trưởng, chánh tổng hoà giải. Nếu hoà giải không thành thì chuyển lên quan huyện, phủ hoà giải. Hoà giải vẫn không thoả đáng thì mới xét xử theo luật. Các án có áp dụng hình phạt trượng trở lên đều phải chuyển lên án sát cấp tỉnh giám đốc thẩm lại.

Ở trung ương, các bộ đều có quyền phúc thẩm các vụ việc quan trọng thuộc quyền hạn của bộ. Tam pháp ti có quyền phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm các vụ án tuyên phạt tử hình và các vụ án có nhiều nghi vấn. Người có quyền xét xử tối cao là vua. Các án tử hình, Tam pháp ti phải tâu lên vua 3 lần. Sau 3 lần vua phán, án mới được thi hành.

Trong quá trình điều tra, lấy cung, luật cho phép được tra khảo (đánh roi, gậy, kìm kẹp) phạm nhân. Nếu phạm nhân là người già trên 70 tuổi, trẻ em dưới 15 tuổi, hoặc thuộc diện bát nghị thì được miễn tra khảo (Điều 369). Điều 371 quy định, trong quá trình thẩm vấn, quan án không được xét hỏi và áp đặt những tội ngoài cáo trạng đã ghi. Nếu vi phạm, quan sẽ bị khép vào tội "cố ý bắt tội người". Bộ luật cũng quy định việc xét xử phải công khai tại công đường, bản án phải viện rõ các điều luật áp dụng đối với phạm nhân (Điều 308, Điều 388). Các vụ án đã định tội rõ ràng phải được xử ngay sau 3 ngày (Điều 362). Nghiêm cấm quan trì hoãn, kéo dài xét xử một vụ án (Điều 303).

So với *Bộ luật Hồng Đức* thì *Bộ luật Gia Long* đã bỏ hết các điều khoản tiến bộ, ví dụ:

Về hình sự, *Bộ luật Gia Long* đặt ra hình "lục thị" (băm nhỏ thi thể người bị tội), để trả thù những người trước kia hưởng ứng cuộc Khởi nghĩa Tây Sơn cách thi hành án tử hình này trái hẳn với chính sách hình sự khoan dung và phòng ngừa phạm tội trong các Bộ luật của Việt Nam.

Theo M. Philashe, người dịch *Bộ luật Gia Long* sang tiếng Pháp đã đối chiếu với bản dịch *Bộ luật nhà Thanh* của Sir Staunton thì đấy là sự sao chép lại nguyên văn từng điều khoản, từng quy phạm và gần như từng chữ"[1]. Trong tác phẩm *"Sơ khảo về Bộ luật Gia Long"* ấn hành năm 1922 ở Pari, Phạm Văn Trường tiến sĩ luật khoa, luật sư tại Toà thượng thẩm Pari đã khẳng định đấy là "Bản sao chép lệ thuộc pháp luật cổ lỗ của mẫu quốc đại đế"[2].

Một toà án cao cấp của Pháp, tại bản án dân sự phúc thẩm ngày 24.3.1921 của Toà thượng thẩm Sài Gòn xử cho người vợ được có tài sản riêng trong trường hợp được tặng cho hoặc thừa kế, đã vận dụng tinh thần các điều khoản hữu quan của *Bộ luật Hồng Đức*, vì cho rằng *Bộ luật triều Lê* này khoáng đạt hơn và phù hợp với tư duy Việt Nam hơn *Bộ luật Gia Long*.

Bộ luật Gia Long có hiệu lực ở Bắc Kỳ tới năm 1931 khi *Bộ dân luật Bắc Kỳ* được thống sứ Bắc Kỳ ban hành... Nhưng đã bị thực tiễn xét xử loại bỏ và trong đời sống thực tế, cũng không được nhân dân ta tuân theo.

2. Các bộ luật dân sự, hình sự của thực dân Pháp

Với chính sách "chia để trị", thực dân Pháp chia nước ta thành 3 xứ với 3 chế độ

1, 2. *Lời nói đầu,* tác phẩm "Sơ khảo về *Bộ luật Gia Long*". Bản tiếng Pháp. 1922, tr. 5-6.

cai trị: Nam Kỳ là xứ thuộc địa. Trung Kỳ là xứ bảo hộ có triều đình nhà Nguyễn. Bắc Kỳ là xứ bảo hộ, lúc đầu còn có khâm sai thay mặt vua nhà Nguyễn, nhưng sau bị bỏ. Thực tế, tất cả quyền lực ở cả 3 xứ đều do toàn quyền Đông Dương, thống đốc (Nam Kỳ), khâm sứ (Trung Kỳ) và thống sứ (Bắc Kỳ) nắm và được thực hiện bằng chế độ nghị định, dụ của vua nhà Nguyễn cũng phải có Nghị định chuẩn y.

Thân phận pháp lí của nhân dân ta ở mỗi xứ có khác nhau theo một số văn bản về luật hành chính và theo các bộ luật thi hành ở mỗi xứ.

Ở Nam Kỳ

Về dân sự: Bộ dân luật giản yếu 1883 được áp dụng cho người Việt Nam. Do bộ luật này không hoàn chỉnh, khi cần, toà án thường áp dụng *Bộ luật Gia Long*, hoặc luật nhà Lê và có khi cả tục lệ. Đối với những công dân Pháp hoặc được coi như người Pháp (người Việt Nam vào quốc tịch Pháp) toà án áp dụng *Bộ dân luật của Pháp năm 1803*.

Về hình sự: Đối với bị cáo là người Việt, toà án áp dụng bộ *Hình luật tu chính* (tức là Hình luật sửa đổi - Code Pénal Modifié) được ban hành ngày 31.12.1912. Đối với người Pháp và người có quốc tịch Pháp thì áp dụng *Bộ luật hình sự Pháp*.

Về tố tụng: Toà án áp dụng các *Bộ luật dân sự tố tụng* và *Bộ luật hình sự tố tụng của Pháp* trong những vụ án mà đương sự là người Pháp hoặc người Việt Nam có quốc tịch Pháp. Đối với người Việt, nói chung các thể lệ tố tụng do các sắc lệnh riêng biệt của tổng thống quy định gần giống như trong luật nước Pháp.

Ở Trung Kỳ

Về dân sự: sau *Bộ luật Gia Long* là luật dân sự được hoàng đế Việt Nam ban hành ngày 13.7.1936, nói về gia đình gồm 9 thiên, 301 điều. Các quyển khác được ban hành lần lượt tiếp theo. Toàn bộ luật dân sự Trung Kỳ gồm 5 quyển với tất cả là 1709 điều, trên đại thể phỏng theo *Bộ luật dân sự Bắc Kỳ*.

Về hình sự: Sau khi trở về nước "cầm quyền", vua Bảo Đại ban hành *Bộ hình luật Trung Kỳ* gọi là *Hoàng Việt hình luật* gồm 26 chương và đến năm 1942 được sửa lại rất nhiều.

Về tố tụng dân sự, thương sự và hình sự, đều có các bộ luật riêng được ban hành năm 1935.

Ở Bắc Kỳ

Công việc xây dựng luật pháp bắt đầu năm 1913 và hoàn thành năm 1917 do người Pháp chủ trì. Lễ ban hành các bộ luật mới được áp dụng ở Bắc Kỳ được cử hành tại Huế. Có bốn bộ luật được áp dụng từ 1.11.1918 tại các Toà án Bắc Kỳ là:

Bắc Kỳ pháp viện biên chế; Dân sự, thương sự tố tụng; Hình sự tố tụng; Hình luật.

Riêng ở Bắc Kỳ, về dân sự, trước 1931 các Toà án Việt Nam áp dụng *Luật Gia*

Long để xử các việc của người Việt; các toà án Pháp áp dụng *Luật dân sự Pháp* để xử các vụ kiện dân sự liên can đến người Pháp hoặc người Việt vào quốc tịch Pháp.

Đến năm 1931, thống sứ Bắc Kỳ kí Nghị định 30.5.1931 ban hành bộ luật dân sự mới, với tên là *Bộ luật dân sự thi hành ở các toà án bản xứ của Bắc Kỳ* gọi tắt là *Dân luật Bắc Kỳ*, gồm 4 quyển, 1455 điều áp dụng tại các toà án Việt Nam cho người Việt kể từ ngày 1.7.1931.

Các bộ luật dân sự, hình sự ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ có một số phạm trù phỏng theo pháp luật tư sản của Pháp đồng thời lại vẫn giữ khá nhiều quy định của *Bộ luật Gia Long*, mà lại là những quy định rất lạc hậu so với *Bộ luật Hồng Đức*. Ví dụ. quyền thừa kế tài sản của người vợ, quyền được giữ hương hoả của con hoặc cháu gái... Lại còn có quy định tăng cường quyền gia trưởng: "Cha có quyền đề nghị Toà án đệ nhị cấp giam cầm con nếu bất bình lớn về hạnh kiểm của con". (Điều 210 *Bộ luật dân sự Bắc Kỳ*) hạn giam cầm không quá 1 tháng đối với con dưới 16 tuổi và không quá 6 tháng đối với con chưa thành niên trên 16 tuổi. Hết hạn được tha về mà lại có biểu hiện vô hạnh thì có thể lại bị giam (Điều 211, 212). Có quy định có vẻ nhân đạo (Điều 208 cấm cha mẹ đem con gán nợ, chỉ có thể cho con chưa thành niên làm thuê có thời hạn nhất định). Thế nhưng khi bị bần cùng hoá, không ít nông dân phải bán con.

Bộ luật hình sự Bắc Kỳ không dùng thuật ngữ "ngũ hình" nhưng hệ thống hình phạt về cơ bản cũng không khác trước: tử hình, khổ sai, phát lưu, đồ, phóng trục. Đặc biệt là có chế tài "quản thúc" từ 1 đến 20 năm (Điều 21) do "Quan hành chính quản hạt quyết định, sau khi mãn hạn tù". Đặc biệt nữa là chế tài "câu thúc thân thể" (giam cầm và bắt buộc lao động) được quyết định ngay trong bản án hình sự để bảo đảm các khoản bồi thường, bồi hoàn, bảo đảm việc thu vào ngân sách các khoản phạt tiền và án phí. Thời gian câu thúc từ 4 ngày đến 2 năm tuỳ theo số tiền (Điều 30-37). Nhân dân ta, mà đại bộ phận là nông dân, từ 18 đến 60 tuổi, nếu không thuộc hạng được miễn trừ, phải làm nghĩa vụ mà luật gọi là "lao dịch" (thực chất theo danh từ cũ là "phu đài, tay dịch" nói gọn là đi phu) và đóng thuế thân, có thời kì bình quân mỗi suất là 2 đồng 5 hào tiền Đông Dương tính theo giá thóc là 2 tạ 50kilôgam. Không làm nghĩa vụ "lao dịch" không có tiền đóng thuế thân thì bị phạt từ 6 đến 2 năm tù và phạt tiền gấp đôi (Điều 88).

Bị bần cùng hoá, người nông dân bỏ làng vào làm công nhân ở đồn điền, hầm mỏ thì không có một điều luật nào bảo vệ quyền của người lao động mà ngược lại còn quy định cắt 2 phần 3 lương hoặc toàn bộ nếu tự ý bỏ việc.. (Nghị định ngày 26.8.1899...).

Bộ luật hình sự Bắc Kỳ và Trung Kỳ quy định mọi hành động hoặc âm mưu chống lại nước "Đại Pháp" triều đình... xâm phạm đến thánh thể hoàng đế, tính mệnh hoàng hậu, hoàng tử đều bị xử tử... (Chương thứ X).

Các Bộ luật trên còn được bổ sung bằng nhiều nghị định của toàn quyền, thống sứ, khâm sứ để hạn chế, bóp nghẹt các quyền tự do ngôn luận, báo chí và để đàn áp các chiến sĩ cách mạng (an trí, xử theo thủ tục đặc biệt tại các Hội đồng đề hình...).

Hà Nội là thành phố nhượng địa của triều đình phong kiến Việt Nam cho Pháp. Luật pháp áp dụng cho Hà Nội là luật pháp do chính quyền thực dân Pháp ban hành để áp dụng cho các vùng đất được gọi là nhượng địa.

CHƯƠNG III

CUỘC ĐẤU TRANH ĐÒI CẢI CÁCH PHÁP LUẬT, ĐÒI DÂN CHỦ VÀ TƯ TƯỞNG LẬP HIẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Dưới thời thuộc Pháp, cuộc đấu tranh của nhân dân diễn ra với nhiều hình thức nhất là từ sau Chiến tranh thế giới I và đặc biệt là sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930.

Cuộc đấu tranh đòi "cải cách nền công lí ở Đông Dương" do nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) khởi xướng từ Pari đã bùng lên ở nước ta, tập trung là Sài Gòn, Hà Nội và diễn biến xung quanh tư tưởng lập hiến.

Đầu năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhân dân Việt Nam gửi cho Hội nghị các nước đồng minh thắng trận họp ở Versailles (Véc-xây) bản yêu sách gồm 8 điều, trong đó có yêu sách đòi cải cách nền công lí ở Đông Dương:

1) Ân xá toàn thể chính trị phạm Việt Nam;

2) Cải cách nền pháp lí Đông Dương cho người Việt Nam cũng được bảo đảm về mặt pháp lí như người Âu, bỏ hẳn Toà án đặc biệt, công cụ để khủng bố những người Việt Nam lương thiện nhất;

3) Tự do báo chí, tự do tư tưởng;

4) Tự do lập hội và tự do hội họp;

5) Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do ra nước ngoài;

6) Tự do học tập và mở các trường kĩ thuật chuyên nghiệp cho người bản xứ ở khắp các tỉnh.

7) Thay thế chế độ Sắc lệnh bằng chế độ Luật;

8) Pháp có đại biểu thường trực người Việt Nam do người bản xứ bầu ra ở bên cạnh Nghị viện Pháp để trình bày nguyện vọng của người bản xứ.

Bản yêu sách nay được chuyển thể thành *"Việt Nam yêu cầu ca"* (1922) trong đó có điều về *"ban hành hiến pháp"*, về *"trăm điều phải có thần linh pháp quyền"*... có tiếng vang rộng rãi, được bí mật chuyển về nước, đã thức tỉnh thêm các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Nội dung 8 yêu sách mà Nguyễn Ái Quốc gửi đến hội nghị Véc-

xây vào năm 1917 về sau được thể hiện trong Hiến pháp 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Năm 1926, Nguyễn Ái Quốc lại nhân danh người sáng lập ra tờ "*Việt Nam hồn*" cùng với đại diện Hội Phục Việt ở Pari gửi tới Hội Vạn quốc bản tố cáo tội ác của thực dân Pháp, đòi quyền độc lập tức khắc của dân tộc Việt Nam để "Việt Nam xếp đặt một nền Hiến pháp về phương diện chính trị, xã hội theo như những lí tưởng dân quyền...". Sự kiện này cùng với nhiều hoạt động khác của Nguyễn Ái Quốc, nhất là việc tổ chức Thanh niên Cách mạng đồng chí hội (6.1925) việc huấn luyện khoảng 200 hội viên để đưa sang Liên Xô học tiếp và đưa số đông về nước hoạt động phối hợp với các hoạt động yêu nước trong nước đã dấy lên phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta đòi tự do dân chủ, đòi thả Phan Bội Châu, để tang Phan Chu Trinh... đòi lập hiến, sôi nổi nhất là ở Hà Nội, Sài Gòn.

Mấy khuynh hướng tư tưởng lập hiến xuất hiện trong thời gian này.

Ở các sĩ phu yêu nước.

Phan Bội Châu (1867-1940), người sáng lập ra Duy tân hội rồi Việt Nam Quang phục hội, cổ vũ và tổ chức phong trào Đông du từ 1904 đến khi bị Pháp bắt, 1925.

Theo *Phan Bội Châu niên biểu* (Nxb. Thuận Hoá, 1990) cuốn hồi kí về toàn bộ cuộc đời hoạt động, Phan tự nhận lúc đầu chưa thoát khỏi tư tưởng quân chủ, sau khi sang Nhật, Phan ca ngợi quân chủ lập hiến "Lập hiến pháp từ đời Minh Trị - Bốn mươi năm dân trí mở mang" (trong bài *Đề tỉnh Quốc dân ca*). Đến 1912, tôn chỉ của Quang phục hội được minh định là "khu trục Pháp tặc, khôi phục Việt Nam, kiến lập Việt Nam cộng hoà quốc" (đánh đuổi giặc Pháp, lấy lại nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hoà Việt Nam). Sau đó, Phan được đọc cuốn sách "*Nga - la - tư chân tướng điều tra kỷ*" (cuốn kí về sự thật của nước Nga) do một người Nhật đem đến Bắc Kinh, rồi được gặp tham tán Đại sứ quán Nga và tiếp xúc với mấy sĩ quan Nga ở Hoàng Phố quan quân học hiệu, Phan đã viết về Lênin, về Nhà nước Lao Nông: Chính phủ Lao Nông của nước Nga Đỏ mới được lập nên ba năm nay, ba năm về trước Nhà nước Lao Nông chưa từng có. Bởi vậy chúng ta cần phải chú ý đến những nhân vật đã tự tay sáng lập ra Nhà nước Lao Nông đó... và có những nhân vật sáng lập... có một số, nhưng nói đến người ưu tú nhất, thì phải kể đến Lênin là người đứng đầu... (*Giai thoại Phan Bội Châu*. Nxb. Nghệ Tĩnh, 1991). Đến truyện Phạm Hồng Thái, viết nhân dịp Kỉ niệm lần thứ 7 Cách mạng tháng Mười, Phan khẳng định: "... Đây rõ ràng là một cuộc cách mạng triệt để, chân chính. Người nước ta muốn chủ trương cách mạng triệt để cần phải lấy đó làm chỉ đạo. Đây là điều không phải ngần ngại gì nữa" (Sđd trên).

Phan cải tổ Việt Nam Quang phục hội thành lập Việt Nam Quốc dân đảng. Nguyễn Ái Quốc có xem luận cương và chương trình của ông khi từ Mạc-Tư-Khoa về Quảng Đông, Phan viết trong niên biểu "Ý ông (tức Nguyễn Ái Quốc) chưa lấy Đảng

cương, chương trình làm hoàn thiện, ông đã nhiều lần viết giấy cho tôi bảo phải sửa sang, nhuận sắc lần nữa nhưng chưa được bao lâu thì bị bắt".

Trong 15 năm (1925-1940) bị giặc Pháp giam lỏng ở Bến Ngự, Phan có nhiều sáng tác về lòng yêu nước, đã biên soạn cuốn *Xã hội chủ nghĩa* và thảo *Hiến pháp của Việt Nam*, nhưng theo lời mấy người bạn thân, Phan đã tự xé bỏ (Sđd) ở Phan cũng đã hình thành một số khái niệm cơ bản về hiến pháp, pháp luật: Quốc ca, quyền lực, chủ quyền, dân quyền..., tất nhiên là chưa thật chính xác và đầy đủ.

Phan Chu Trinh (1872-1926) đỗ phó bảng đã từ quan ở Bộ Lễ, vào Nam, ra Hà Nội, lên Yên Thế gặp Đề Thám, sang Nhật Bản gặp Phan Bội Châu, rồi về nước hoạt động. Bị bắt và đày đi Côn Lôn năm 1908, sau được tha và bị quản thúc ở Mỹ Tho.

Được thực dân Pháp cho sang Pháp, ông tiếp tục hoạt động theo phương châm "ỷ Pháp cầu tiến bộ" (dựa vào Pháp để tiến bộ) để thực hiện "Dân trị" vì "Dân trị thì tự quốc dân lập ra hiến pháp, luật lệ...".

Ở Paris, có thời gian Nguyễn Ái Quốc đã ở trong nhà của Phan Văn Trường cùng với Phan Chu Trinh. Giữa ba người thường có các cuộc tranh luận. Nhưng Phan Chu Trinh vẫn giữ quan điểm, chủ trương của mình, tuy ông vẫn là người yêu nước thực sự.

Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) đỗ giải nguyên, không làm quan cho Pháp, chủ trương ôn hoà. Đấu tranh công khai, là một trong những người đứng đầu phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ... bị đày ra Côn Lôn. Được tha về, vẫn từ chối hợp tác với Pháp.

Những năm 1925 khi Pháp đưa ra cái gọi là "Viện nhân dân đại biểu", Huỳnh Thúc Kháng đã ứng cử và trúng cử viện trưởng. Huỳnh Thúc Kháng đã nói trước với cử tri: "Đại nghị chính thể là chính cái nguồn gốc cường thịnh của văn minh Âu - Mỹ hiện thời..." nhưng "Nhà nước có cho tôi chỗ cụ cựa đặng khỏi mất lòng tín nhiệm của anh em không? Tôi chưa dám nói trước".

Ở hai kì họp đầu của Viện dân biểu, Huỳnh Thúc Kháng đưa ra một số yêu sách về quyền dân chủ đều không được Pháp trả lời. Đến Kì họp thứ ba (1.10.1928) Huỳnh Thúc Kháng tố cáo tội ác của thực dân Pháp: "... học giới bó buộc... vơ vét tài nguyên kiệt quệ... hình luật phiền luỵ" và yêu cầu "Cho lập một hội gọi là Dự thảo Hiến pháp cho toàn thể quốc dân xúm vào để điều tra và thảo bản hiến pháp..." (*Huỳnh Thúc Kháng thơ văn*. Nxb. Đà Nẵng, 1989).

Bị khâm sứ Trung Kỳ cự tuyệt, Huỳnh Thúc Kháng đã từ chức viện trưởng, quay về làm báo *Tiếng dân* như trước, và sau Cách mạng tháng Tám, đã nhận lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh tham gia Chính phủ kháng chiến.

Ở một vài tổ chức của các tầng lớp, tư sản, trí thức, tiểu tư sản...

Đảng Lập hiến: Trong phong trào đòi các quyền tự do dân chủ trên báo chí, ở Nam Kỳ xuất hiện Nhóm Lập hiến Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phan Long đứng đầu. Ở báo *L'Écho Annamite (Việt Nam hướng truyền), La Tribune Indochinoise*

(Đông Dương diễn đàn), ở Pháp, trong giới Việt kiều cũng xuất hiện một Nhóm Lập hiến do Diệp Văn Kí, Dương Văn Giáo... Nhóm này đã gửi tổng thống Pháp một bản kiến nghị (desiderata) gồm 12 điểm về những cải cách đối với Đông Dương. Nội dung kiến nghị này cũng được lặp lại trong tập *Thỉnh nguyện thư* (Cahier des Voeux) gửi cho toàn quyền ngày 25.11.1925 và đã thành lập một "Uỷ ban lập Hiến pháp Việt Nam tại Pháp" (Comité Constitutionnaliste du Vietnam en France) do Dương Văn Giáo đứng đầu.

Nội dung trên cũng là chương trình hành động của Đảng Lập hiến khi chính thức thành lập 20.10.1925 sau khi đăng kí theo Luật 1901 của Cộng hoà Pháp.

Một số yếu nhân của Đảng Lập hiến được Pháp cho tham gia ở Hội đồng thuộc địa, Hội đồng canh nông... trở thành chủ đồn điền, nhà băng... Từ 1927, Đảng Lập hiến rút lui hoàn toàn khỏi cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Đảng Việt Nam Độc lập (Parti Anamite de l'Indépendance) thành lập ở Pháp năm 1925, kế tục hoạt động yêu nước của Việt kiều có liên kết với Hội liên hiệp các thuộc địa và Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1927, đã gửi cho Chính phủ Pháp một bản giác thư, tố cáo tội ác của thực dân, cảnh báo về "thảm hoạ không thấy" và để tránh thì cần triệt thoái khỏi Đông Dương, theo kế hoạch do một Uỷ ban triệt thoái (Commision Dévacuation) gồm một số người Pháp, người Việt nghiên cứu, đề xuất thành lập "Nghị viện Việt Nam, soạn thảo Hiến pháp, Bộ luật và cử Chính phủ Việt Nam..." (Nguyên văn giác thư bằng tiếng Pháp - Mémorandum Remis au Gouvernement Français par les Délégués à Paris du Parti Annamite de l'Indépendance. Nxb. Argoi Indochinois, 5.1927).

Đầu năm 1928, Đảng Việt Nam Độc lập tiến hành cải tổ. Ban chấp hành mới ngày càng có khuynh hướng chống lại Quốc tế cộng sản... rồi đến 1929 thì tan rã.

Việt Nam Quốc dân đảng (1927-1931) qua hai lần thay đổi chương trình, điều lệ đã xác định: "Sau khi đánh đổ đế quốc Pháp sẽ theo chính thể dân chủ trực tiếp..." (*Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* - Nxb. Văn sử địa).

Nhưng sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9.2.1930) tổn thất nặng nề, và tiếp tục bị thực dân Pháp đàn áp, Việt Nam Quốc dân đảng đã chấm dứt hoạt động với tính chất là một tổ chức yêu nước từ 1931.

Âm mưu, thủ đoạn đối phó của thực dân Pháp

Thực dân Pháp đã thực hiện nhiều âm mưu thủ đoạn để chia rẽ, mua chuộc. Chúng đã lợi dụng các tôn giáo (Cao Đài, Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Đạo giáo) để ru ngủ tinh thần yêu nước, khôi phục những yếu tố lạc hậu của Nho giáo... Trần Trọng Kim, thanh tra các trường tiểu học Hà Nội, cho xuất bản cuốn *Nho giáo* đầy rẫy những luận điểm nguỵ biện để bảo vệ chính thể quân chủ bù nhìn, thực hiện Pháp - Việt đề huề: "Phàm người ta đã quần tụ với nhau ở thành xã hội thì tất thể nào cũng phải có một người đứng cầm quyền để giữ kỉ cương cho đoàn thể, người

đứng cầm quyền đó là "Quân". Vậy nghĩa chữ "Quân" là nói người giữ cái quyền chủ thể cả một đoàn thể, một nước. Dẫu đến ngày nay có những chỉnh thể như cộng hoà, cộng sản, v.v. đem bỏ cái chuyên chế của một người đi, lập ra lối dân chủ, nhưng xét cho kĩ, chẳng qua là đổi cái danh mà thôi..." (*Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam*. Sđd. tr. 349). Sau 9.3.1945, ngày Nhật đảo chính Pháp, Trần Trọng Kim là Thủ tướng nội các của vua Bảo Đại.

Đáng chú ý là Phạm Quỳnh, chủ bút báo *Nam Phong*, ngay từ số đầu (1917) đã hết lời tán dương chính sách "*ân nhân*" (!) của Toàn quyền Xarô và dùng diễn đàn *Hội Khai trí tiến đức Hà Nội* để tuyên truyền... xin nước Pháp "ban cho một cái Hiến pháp thế nào cho cái quan niệm quốc gia của chúng tôi được phát triển ra, cho chúng tôi cũng có cái đời làm nước xứng đáng ở ngay trong phạm vi đế quốc của Pháp..." Phạm Quỳnh đã đưa ra cái "dự án Hiến pháp" với ba "bộ chủ động" (ý nói chủ thể theo thuật ngữ ngày nay) là "Chính phủ bảo hộ - Vua Bảo Đại - Nhân dân Việt Nam" (Báo "*Phổ thông*", 1930).

Cũng trong thời gian này, Phạm Văn Quảng, ở Viện Dân biểu Trung Kỳ đưa ra dự án "Hiến pháp quan dân công sự" để lấy tán đồng của các dân biểu Bắc Kỳ thì Phạm Quỳnh đã kí trước tiên với 41 người nữa trong số 45 dân biểu (Báo "*Phổ thông*", 10.1930).

Trong khi ấy, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Huy Lục đưa ra chủ trương "trực trị" nghĩa là thực dân Pháp cai trị trực tiếp cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ như đối với Nam Kỳ... (Báo "*Phổ thông*", 9.1930)

Tư tưởng, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về lập hiến

Phối hợp với các cuộc vận động tổ chức và đấu tranh của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài, cuộc đấu tranh ở trong nước của các tầng lớp nhân dân ta, trong đó có những hình thức do Đảng Cộng sản lãnh đạo, đã diễn ra rầm rộ ở cả Bắc, Trung, Nam.

Trên mặt trận báo chí, nhất là trong thời kì Mặt trận Dân chủ, Đảng Cộng sản đã tiến hành cuộc đấu tranh chống khuynh hướng tư tưởng cải lương về lập hiến... Thời gian này, có tới hơn hai mươi tờ báo, ngoài báo của Đảng (*Tin tức, Dân chúng...*). Nhiều tờ báo tiến bộ đã tham gia sôi nổi vào cuộc đấu tranh, cùng với báo *Phổ thông* (xem *Ngô Tất Tố - Tác phẩm*. Nxb. Văn học, 1977).

Hồ Xanh, bút danh của Nguyễn Thượng Cát, nhà giáo và nhà văn, đảng viên cộng sản, trong bài "Cảm tưởng của chúng tôi về vấn đề lập hiến cho nước Nam" đăng trên báo *Hồn trẻ* đã viết : "Lập hiến hay trực trị chẳng qua chỉ khác có cái tên thôi, chứ rút lại đều đứng dưới lá cờ ba sắc cả, đều là ở dưới quyền Chính phủ Pháp cả, như thế Hiến pháp không bao giờ có chân giá trị". (*Danh nhân văn học Hà Nam Ninh* - Hội văn học Hà Nam Ninh, 1982).

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VI (1939) khẳng định lại chủ trương, đường lối chính sách đã nêu rõ khi thành lập Đảng: "Đảng Cộng sản đấu tranh cho

sự thống nhất dân tộc Việt Nam không phải bằng cách quỵ luỵ hay mặc cả với đế quốc ban cho một: "Hiến pháp", trái lại bằng cách liên hiệp tất cả các dân tộc, các giai cấp, các đảng phái phản đế để đánh đổ đế quốc làm cách mạng giải phóng dân tộc. Đảng Cộng sản luôn luôn chú ý bênh vực quyền lợi của vô sản và quần chúng lao động và Đảng sẽ lãnh đạo cuộc cách mạng đến triệt để giải phóng giai cấp và dân chúng lao động" (*Văn kiện Đảng từ 1939 - 2.9.1945*. Nxb. Sự thật, 1963, tr. 54).

Tháng 11.1940, sau khi nhận định tình hình thế giới và trong nước, Trung ương Đảng nhắc lại nhiệm vụ cách mạng và đề ra mục tiêu: "...3 - Ban bố Hiến pháp dân chủ: Ban bố những quyền tự do dân chủ cho nhân dân, tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do hội họp..." (Sđd - tr.153).

Các cuộc đấu tranh trong thời kì này, đặc biệt là quan điểm, tư tưởng, đường lối của Đảng Cộng sản Việt nam, đã tạo nên sự chuyển biến cách mạng mạnh mẽ trong nhân dân ta chuẩn bị cho giai đoạn sau. Ở Hà Nội, đã có tác động vào sinh viên, trí thức, tiêu biểu là trường hợp liệt sĩ Hồng Quang (tên thật là Nguyễn Văn Trạch) trí thức luật học đã giác ngộ cách mạng và giữ vững khí tiết trước kẻ thù trong nhà tù đế quốc.

Trí thức luật học, quan lại thời kì tiến khởi nghĩa và trong cao trào Tổng khởi nghĩa 1945.

Sau hội nghị Ban thường vụ Trung ương Đảng năm 1943 cụ thể hoá và phát triển Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng năm 1941, phong trào cách mạng lên cao, khu giải phóng, các đội du kích... được thành lập. Ở Hà Nội, tổ chức Việt Minh phát triển mạnh trong các nhà máy, trường học... Nhóm văn hoá cứu quốc ra đời tập hợp được nhiều nhà trí thức yêu nước, tiến bộ.

Sau khi *Đề cương văn hoá Việt Nam* ra đời, năm 1943, Hội Văn hoá cứu quốc Việt Nam đã được thành lập và là một thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Tháng 6.1944, một số trí thức phần lớn là cử nhân luật không vào ngành quan lại và sinh viên luật học đã được Đảng Cộng sản Việt Nam giác ngộ tham gia Mặt trận Việt Minh, và có đại diện tham gia Chính phủ lâm thời (Vũ Đình Hoè, Dương Đức Hiền, Đỗ Đức Dục...). Nhiều trí thức trong Đảng Dân chủ sau này trở thành đảng viên cộng sản.

Phong trào cứu quốc phát triển sôi nổi trong trí thức và sinh viên Hà Nội với nhiều hình thức (*Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* tập I, 1920-1954, tr. 364-368. *Cao trào đấu tranh tiền khởi nghĩa*. Nxb. Văn sử địa. 1957, tr. 122).

Trước tổng khởi nghĩa, nhiều tri phủ, tri huyện và một số tổng đốc, tuần phủ, tỉnh trưởng đã liên lạc với cán bộ Việt Minh xin trao chính quyền cho cách mạng; ở hầu hết các địa phương khi quần chúng cách mạng cướp chính quyền, quan lại đã đầu hàng, nộp súng đạn.

CHƯƠNG IV

PHÁP LUẬT DƯỚI CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đưa đến việc thành lập Nhà nước thống nhất của nhân dân ta với Quốc hiệu là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, thủ đô là Hà Nội.

Tại đây đã ra đời bản *Tuyên ngôn độc lập năm 1945* mở đầu kỉ nguyên mới của đất nước và *Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992.*

Mỗi bản Hiến pháp nói trên là đạo luật cơ bản củng cố về mặt pháp lí, thắng lợi của các giai đoạn cách mạng, thể chế hoá chủ trương đường lối, chính sách của Đảng về nhiệm vụ của từng giai đoạn và là căn cứ để xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật.

I. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP NĂM 1945

Tuyên ngôn do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi thảo và nhân danh Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đọc ngày 2.9.1945 ở quảng trường Ba Đình, Hà Nội.

Tuyên ngôn là văn kiện chính trị - pháp lí nêu rõ căn cứ lí luận pháp lí và thực tế của việc nhân dân ta giành lại tự do, độc lập dân tộc và khẳng định quyết tâm giữ quyền bất khả xâm phạm đó.

Mở đầu, bản *Tuyên ngôn độc lập năm 1945* nêu ra chân lí: "Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được..." (*Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ*); "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi" (*Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791*). Suy rộng ra câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" và "Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được".

Nội dung *Tuyên ngôn độc lập năm 1945:*

Tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong 80 năm dưới ách thuộc địa.

Lên án việc Pháp đầu hàng phát-xít Nhật từ 1940 khiến nhân dân ta một cổ hai tròng. Đầu năm 1945, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Thậm chí, ngày 9.3.1945 khi bị Nhật tước khí giới, Pháp còn nhẫn tâm giết số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng. Ngược lại, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên giới Việt - Trung, cứu nhiều người Pháp thoát khỏi nhà giam của Nhật và bảo vệ tính mạng, tài sản của họ.

Như vậy, "*Nhân dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp*" sau nhiều năm "*gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít*".

Do đó, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam tuyên bố: "*Thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xoá bỏ mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam*". Tin rằng "*Các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêran và Cựu Kim Sơn quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam*". "*Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập*"[1].

II. HIẾN PHÁP NĂM 1946

Quốc hội khoá I, thông qua tại Kì họp thứ hai, ngày 9.11.1946 là hiến pháp đầu tiên của nước ta, cũng là hiến pháp đầu tiên ở Đông Nam Á.

Với 7 chương, 70 điều. Hiến pháp năm 1946 có và cơ cấu sắp xếp như sau:

Lời nói đầu có đoạn nêu rõ: "Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây.

Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.

Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.

Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân".

Chương I. Quy định về chính thể có 3 điều:

Điều thứ nhất "Nước Việt Nam là một nước Dân chủ Cộng hoà. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo.

Ở các hiến pháp về sau từ "quyền bính" thay bằng từ "quyền lực", "quyền lực Nhà nước". Quyền lực và chủ quyền là những khái niệm có quan hệ với nhau, nhưng quyền lực nói rõ hơn tính chất của Nhà nước, vấn đề cơ bản của Hiến pháp như Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu trong *Báo cáo về dự thảo sửa đổi Hiến pháp* (18.12.1959).

---

1. Toàn văn bản *Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 - Hồ Chí Minh* toàn tập, tr. 2 - 4

Điều thứ 2 xác định tính thống nhất của nước ta.

Điều thứ 3 quy định về cờ, quốc ca, thủ đô.

Chương II về *Nghĩa vụ và quyền lợi công dân:*

Mục A, nghĩa vụ: gồm 2 điều: "Bảo vệ Tổ quốc", "Tôn trọng Hiến pháp", "Tuân theo pháp luật" (Điều 4) và "Nghĩa vụ phải đi lính" (Điều 5).

Mục B về *Quyền lợi*: 11 điều (từ Điều 6 đến 16) có các quyền:

Ngang nhau về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá, bình đẳng trước pháp luật (Điều 6, 7); quốc dân thiểu số, ngoài sự bình đẳng và quyền lợi được giúp đỡ về mọi phương diện để tiến kịp trình độ chung (Điều 8); đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện (Điều 9).

Tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều 10).

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín, nếu không có quyết định của cơ quan tư pháp (Điều 11).

Quyền tư hữu tài sản được bảo đảm (Điều 12).

Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm (Điều 13).

Người già cả, tàn tật được giúp đỡ, trẻ em được săn sóc về mặt giáo dưỡng (Điều 14).

Quyền học tập: học cưỡng bách và không học phí, dân tộc thiểu số có quyền học bằng tiếng mẹ đẻ, học trò nghèo được Chính phủ giúp, trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước (Điều 15).

Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do vì phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam (Điều 16).

Mục C về *Bầu cử, bãi miễn, phúc quyết: 5* điều quy định; quyền bầu cử của công dân: nam, nữ từ 18 tuổi trở lên trừ những người mất trí và mất công quyền, bầu cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, tự do, trực tiếp và kín; quyền ứng cử của công dân từ 21 tuổi trở lên; công dân đang tại ngũ có quyền bầu cử, ứng cử; quyền bãi miễn các đại biểu (Điều 17 - 20). Điều 21 quy định quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, nếu có 2 phần 3 tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc đồng ý (Điều 70).

Chương III đến chương VI quy định về *Bộ máy Nhà nước*: Nghị viện nhân dân (tức Quốc hội), Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính, cơ quan tư pháp.

Những quy định về bộ máy Nhà nước đều xuất phát từ cơ sở "Tất cả quyền binh trong nước là của toàn thể nhân dân..." (Điều 1) xác định "Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà" (Điều 22) bầu ra chủ tịch nước, chuẩn y thủ tướng do chủ tịch nước chọn trong Nghị viện, chuẩn y bộ trưởng do thủ tướng chọn trong Nghị viện (Điều 45, 47).

Trong tình hình phức tạp, khẩn trương lúc ấy, bộ máy Nhà nước cần phải tập trung, gọn nhẹ để điều hành công việc được nhanh chóng qua kinh nghiệm của hơn

một năm lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hiến pháp đã quy định Chính phủ gồm có chủ tịch nước và nội các (Điều 44).

Ở cấp tỉnh, thành phố, thị xã và xã có hội đồng nhân dân do nhân dân bầu và uỷ ban hành chính do hội đồng nhân dân cùng cấp cử ra. Ở cấp không có hội đồng nhân dân thì uỷ ban hành chính do hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp bầu ra (Chương V).

Cơ quan tư pháp gồm Toà án tối cao, các toà án phúc thẩm, toà án đệ nhị cấp và sơ cấp có phụ thẩm nhân dân tham gia vào xét xử việc hình, thẩm phán do Chính phủ bổ nhiệm, khi xét xử, thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật các cơ quan không được can thiệp (Chương VI)[1].

Ngay sau khi thông qua Hiến pháp, Quốc hội đã có Nghị quyết "Uỷ nhiệm Chính phủ và Ban thường trực Quốc hội thi hành Hiến pháp", và "Trong thời kì chưa thi hành được thì Chính phủ phải dựa vào những nguyên tắc đã định trong Hiến pháp để ban hành các sắc luật" (Sđd. tr. 387). Lúc này, Pháp đã mở rộng chiến tranh xâm lược, cuộc Kháng chiến chống Pháp sẽ quyết liệt, Quốc hội có thể không họp được đều kì.

Nhiều điều của Hiến pháp về nghĩa vụ, quyền lợi của công dân, về bộ máy Nhà nước... đã được quy định và thực hiện, trước đó, từ sau ngày 2.9.1945, bằng các sắc lệnh của chính phủ: Sắc lệnh về chia công điền cho cả phụ nữ, Sắc lệnh về bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân, về tổ chức chính quyền nhân dân (HĐND và UBHC) về tổ chức tư pháp. Về nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc thì thanh niên tự giác tham gia vệ quốc đoàn, tự vệ... và những đoàn quân Nam tiến liên tiếp lên đường vào Nam chiến đấu từ sau ngày 23.9.1945, ngày Pháp khởi hấn ở Nam Bộ.

III. HIẾN PHÁP NĂM 1959

Cũng do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm trưởng ban dự thảo, được Quốc hội thông qua ngày 31.12.1959, là bản Hiến pháp ra đời sau thắng lợi của cuộc Kháng chiến chống Pháp, Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng cần ra sức củng cố đưa Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, trong khi ở Miền Nam, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đàn áp dã man phong trào yêu nước của nhân dân ta nên Lời nói đầu của Hiến pháp khẳng định: "Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đoàn kết rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định sẽ giành được thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà...".

Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946, cũng như tổng kết thực tiễn thi

1. Nguyên văn Hiến pháp năm 1946 và các Hiến pháp sau này. Xem "*Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các Hiến pháp Việt Nam*". Nxb. Chính trị quốc gia, 1998.

hành Hiến pháp trong 9 năm kháng chiến và mấy năm hoà bình ở Miền Bắc, Hiến pháp năm 1959, ngoài mấy điều cũ được khẳng định lại, hoặc viết rõ thêm, có những điều mới.

Chương I - Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, với 8 điều thì có mấy điều làm rõ hơn bản chất của Nhà nước ta:

Điều 4 "Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan Nhà nước khác đều thực hành nguyên tắc tập trung dân chủ".

Điều 6 "Tất cả các cơ quan Nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Tất cả các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, sự nghiệp thống nhất Tổ quốc".

Tất cả các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân."

Điều 7 Quy định việc "Nghiêm cấm và trừng trị mọi hành động phản quốc, chống lại chế độ dân chủ nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất Tổ quốc".

Điều 8 Quy định về "lực lượng vũ trang của nước ta là của nhân dân" với các nhiệm vụ "bảo vệ thành quả của cách mạng, độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn và an ninh của Tổ quốc, bảo vệ tự do, hạnh phúc và sự nghiệp lao động hoà bình của nhân dân".

Chương II - Chế độ kinh tế xã hội là một chương mới với 13 điều quy định:

Nước Việt Nam "tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kĩ thuật tiên tiến" mà mục đích cơ bản là "không ngừng phát triển sức sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân" (Điều 9).

Các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất trong thời kì quá độ và chính sách của Nhà nước đối với mỗi hình thức:

Hình thức sở hữu Nhà nước tức là của toàn dân với kinh tế quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo, được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên; các hầm mỏ, sông ngòi và những rừng cây, đất hoang, tài nguyên khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc quyền sở hữu toàn dân (Điều 11 và 12).

Hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động với kinh tế hợp tác xã được Nhà nước khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ (Điều 11 - 13).

Hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ với sự bảo hộ của Nhà nước chiểu theo pháp luật:

Quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân: Nhà nước ra sức hướng dẫn, giúp đỡ nông dân cải tiến kĩ thuật canh tác, phát triển sản xuất, khuyến khích nông dân tổ chức hợp tác xã sản xuất, mua bán, vay mượn theo nguyên tắc tự nguyện (Điều 11-14).

Quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác: Nhà nước hướng dẫn, giúp đỡ thợ thủ công, người lao động riêng lẻ cải tiến cách làm ăn, khuyến khích họ tổ chức hợp tác xã sản xuất, mua bán theo nguyên tắc tự nguyện (Điều 11-15).

Quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, của cải khác của các nhà tư sản dân tộc, ra sức hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc hoạt động có lợi cho quốc kế dân sinh, góp phần phát triển kinh tế quốc dân theo kế hoạch kinh tế của Nhà nước, khuyến khích và hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc đi theo con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng hình thức công tư hợp doanh và các hình thức cải tạo khác (Điều 11-16).

Quyền sở hữu của công dân về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng khác, quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân trước Nhà nước bảo hộ (Điều 18,19).

Để bảo hộ quyền sở hữu của công dân, Điều 20 nêu rõ: "Chỉ khi nào cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước mới trưng mua, hoặc trưng dụng, trưng thu có bồi thường thích đáng các tư liệu sản xuất ở thành thị và nông thôn, trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định".

Chương III - *Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân*: 21 điều (Điều 22-42)

Tiếp theo việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của công dân trong năm đầu của chính quyền nhân dân, trong thời kì Kháng chiến chống Pháp và mấy năm đầu sau khi hoà bình được lập lại ở Miền Bắc, hàng loạt các văn bản đã cụ thể hoá những quy định của Chương II, Hiến pháp năm 1946: Sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Pháp, Việt gian cho nông dân nghèo, nông dân thiếu ruộng, giảm tô, giảm tức, luật cải cách ruộng đất[1], Sắc lệnh sửa đổi một số điều về địa vị của phụ nữ trong Bộ luật dân sự Bắc Kỳ - Trung Kỳ được tạm giữ thi hành theo Sắc lệnh ngày 10.10.1945, để bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ về thừa kế, về hôn nhân..., luật về chế độ báo chí, về quyền tự do tín ngưỡng, hội họp, lập hội... tự do thân thể..., Sắc lệnh về nghĩa vụ kháng chiến, nghĩa vụ dân công, Điều lệ về thuế nông nghiệp...

Hiến pháp năm 1959 quy định lại tất cả các quyền bình đẳng, dân chủ, tự do, quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội với sự mở rộng thêm và diễn đạt rõ hơn qua tổng kết thực tiễn. Thêm quyền báo chí, quyền biểu tình phù hợp với quy định của Pháp luật (Điều 26).

Về quyền tự do tín ngưỡng, trước kia đặt chung ở Điều 10, Hiến pháp năm 1946

---

1. Việc thi hành luật có phạm một số sai lầm, đã sửa sai; Chính phủ đã tự phê bình trước Quốc hội, và thi hành kỉ luật mấy cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước.

nay tách thành điều riêng (Điều 26) với nội dung rõ hơn "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng theo hoặc không theo một tôn giáo nào".

Về quyền bình đẳng của phụ nữ được quy định cụ thể và đầy đủ về nội dung bình đẳng về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Công việc như nhau, tiền lương ngang với nam giới, phụ nữ là công nhân viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ vẫn hưởng nguyên lương. Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ, trẻ em, đảm bảo phát triển các nhà đỡ đẻ, giữ trẻ, vườn trẻ. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình (Điều 24).

Về quyền dân chủ, thêm quyền khiếu nại và tố cáo những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước, được xét và giải quyết nhanh chóng, được bồi thường thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước (Điều 29).

Về quyền làm việc của công dân, được bổ sung thêm quyền nghỉ ngơi của người lao động, quyền người lao động được giúp đỡ khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động (Điều 30, 31, 32).

Đi đôi với quyền học tập đã quy định ở Hiến pháp năm 1946, nay có thêm quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hoá khác (Điều 33, 34); thanh niên được Nhà nước chú trọng đặc biệt về đức dục, trí dục, thể dục (Điều 35).

Trong điều kiện có quan hệ ngoại giao với nhiều nước, Hiến pháp xác định: "Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng cả Việt kiều" (Điều 36).

Về nghĩa vụ của công dân, Hiến pháp mới quy định rõ hơn 4 nghĩa vụ nói trong Hiến pháp năm 1946.

Về nghĩa vụ "tuân theo Hiến pháp, pháp luật" thêm "kỉ luật lao động, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội" (Điều 39).

Về nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, xác định là "nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất của công dân", "công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự" (Điều 42).

Thêm nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng, nghĩa vụ đóng thuế (Điều 40-41).

Chương IV đến Chương VIII - Quy định về bộ máy Nhà nước có những điều được phát triển từ Hiến pháp năm 1946 như sau:

Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (Điều 43) có quyền quyết định các vấn đề quan trọng chung của cả nước về đối nội, đối ngoại theo các quyền hạn ghi ở Điều 50; có cơ quan thường trực là Uỷ ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội bầu ra và được giao các nhiệm vụ và quyền hạn liệt kê ở Điều 53.

Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà là người thay mặt nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà về mặt đối nội và đối ngoại (Điều 61) do Quốc hội bầu ra theo nhiệm kì của Quốc hội thống lĩnh các lực lượng vũ trang toàn quốc, giữ chức chủ tịch Hội đồng quốc phòng, khi thấy cần thiết thì triệu tập và chủ toạ Hội nghị chính trị

đặc biệt, tham dự và chủ toạ các phiên họp của Hội đồng Chính phủ (Điều 62, 66, 67 và các điều khác của Chương V).

Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà với những nhiệm vụ, quyền hạn chung quy định ở Điều 73, 74, nhiệm vụ, quyền hạn của thủ tướng (Điều 75) của bộ trưởng, thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ (Điều 76) trách nhiệm của các thành viên Hội đồng Chính phủ (Điều 77).

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, bầu ra uỷ ban hành chính, chánh án toà án nhân dân cấp mình, căn cứ vào pháp luật và nghị quyết của cấp trên ra những nghị quyết thi hành ở địa phương, uỷ ban hành chính quản lí công tác hành chính ở địa phương (Chương VII).

Toà án nhân dân (Điều 97-104) là cơ quan xét xử, *Viện kiểm sát nhân dân* (Điều 105-108) là cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ. Cơ quan Nhà nước ở địa phương và công dân cùng với nhiệm vụ công tố, nay là hai hệ thống cơ quan trực thuộc Quốc hội.

Chương XI - Cùng với Điều về Quốc kì, Thủ đô như ở Hiến pháp năm 1946, có thêm Điều 110 về Quốc huy

IV - HIẾN PHÁP NĂM 1980

Thông qua ngày 18.12.1980, 5 năm sau ngày giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống nhất đất nước.

Cơ cấu của Hiến pháp năm 1980 cũng giống như Hiến pháp năm 1959, có thêm Chương III - Văn hoá - Giáo dục - Khoa học - Kĩ thuật, Chương IV - Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa với một số điều tách ra từ các chương Chế độ kinh tế và xã hội, chương Quyền và nghĩa vụ công dân và mấy điều mới. Hiến pháp có 147 điều, nhiều hơn Hiến pháp năm 1959, 35 điều.

Về nội dung, có thể phân loại các điều của Hiến pháp năm 1980 như sau:

1. Những điều kế thừa của Hiến pháp năm 1946, nhất là của Hiến pháp năm 1959 có sự bổ sung theo thực tiễn được tổng kết, nhiều điều được viết chi tiết hơn, một số điều được tách ra thành 2 hoặc 3 ở các chương III, IV có tiêu đề đã nói trên, Chương V - Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Chương VI - Quốc hội, Chương X - Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

2. Những điều mới được tổng kết từ thực tế lịch sử cách mạng hoặc xuất phát từ yêu cầu thực tiễn như các điều sau đây:

Điều 4 về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội.

Điều 9 về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên là chỗ dựa vững chắc của Nhà nước.

Điều 10 về vai trò của Tổng Công đoàn Việt Nam.

Điều 12 về Nhà nước quản lí xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 14 về chính sách ngoại giao.

Điều 53 về quốc tịch Việt Nam.

Điều 74 về chính sách ưu đãi đối với thương binh và gia đình liệt sĩ.

V - Hiến pháp năm 1992

"Sau khi hoàn thành sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật, mở mang giáo dục, khoa học, y tế (*Văn kiện Đại hội lần thứ VII, Đảng Cộng sản Việt Nam - Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến 2000).*

Tuy nhiên, ngay từ những năm cuối thập kỉ 70, nước ta đã rơi vào khủng hoảng kinh tế xã hội, lạm phát nghiêm trọng.. mà nguyên nhân chủ yếu là: "do phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, trong tiến trình công nghiệp hoá và trong cơ chế quản lí kinh tế. Những sai lầm đó cùng với sự trì trệ trong công tác tổ chức cán bộ đã kìm hãm lực lượng sản xuất và triệt tiêu nhiều động lực phát triển" (Sđd).

Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đề ra đường lối đổi mới toàn diện. Trong quá trình đổi mới, Quốc hội đã có các nghị quyết sửa đổi một vài điểm và điều của Hiến pháp năm 1980.

Đại hội Đảng lần thứ VII (tháng 6.1991) tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, đề ra phương hướng và nhiệm vụ: "tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa" (Văn kiện Đại hội lần thứ VII, tr. 105).

Những tư tưởng, quan điểm về phát triển kinh tế, xã hội, về cơ cấu và thành phần kinh tế, các chính sách lớn, cơ chế quản lí... được thể chế hoá trong Hiến pháp năm 1992, *để kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1959 cùng với một số điều mới của Hiến pháp năm 1980 có chỉnh lí ít nhiều.*

Hiến pháp năm 1992 cũng có 12 chương và 147 điều như Hiến pháp năm 1980. Nhưng về bộ máy Nhà nước thì trở lại cấu trúc Hiến pháp năm 1959: bỏ chế định Hội đồng Nhà nước, *tái lập chế định chủ tịch nước đơn nhất* (một người) và *Uỷ ban thường vụ Quốc hội* là cơ quan trường trực của Quốc hội có chủ tịch Quốc hội, các phó chủ tịch Quốc hội và các Uỷ viên - bỏ thuật ngữ Hội đồng bộ trưởng, *dùng lại thuật ngữ Chính phủ.*

Về chế độ chính trị (Chương I) trong Hiến pháp năm 1992, có những điểm mới ở một số điều sau đây:

Điều 4 "Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội", là sự *công nhận vai trò và vị thế của Đảng Cộng sản trong*

thực tế lịch sử cách mạng nước ta từ 1930 và phản ánh sự tín nhiệm của nhân dân đối với Đảng. Năm 1945-1946, trước âm mưu và hành động của quân đội Tưởng, của các phần tử phản động đội lốt đảng phái chính trị, của thực dân Pháp, nếu không có đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, các sách lược sáng tạo khôn khéo do Chủ tịch Hồ Chí Minh tiến hành, thì nhân dân ta đã không giữ được chính quyền tiến lên giành những thắng lợi sau này.

Thắng lợi của Cách mạng nước ta là do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo những nguyên lí của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh nước ta. Qua quá trình vận động cách mạng ở nước ngoài, và trực tiếp lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta mấy chục năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một hệ thống tư tưởng mà ngày nay, Đảng thừa kế, thực hiện sứ mệnh lãnh đạo.

Phần thứ 2 trong Điều 4 "Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật" là một tất yếu vì Hiến pháp, pháp luật là đường lối, chính sách của Đảng được thể chế hoá. Đấy đồng thời là yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa quy định ở Điều 12.

Điều 9 xác định "Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân" có chức năng là "phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân" với các nhiệm vụ:

"Tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân".

"Cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân".

"Động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật".

"Giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước".

Về chế độ kinh tế (Chương II) có nhiều quy định khác với Hiến pháp năm 1980.

Điều 15 nêu rõ: "Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức sản xuất kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng".

Điều 16 quy định mục đích của chính sách kinh tế là "làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước dưới nhiều hình thức..."

Các điều 19, 20, 21 nói cụ thể về từng thành phần kinh tế:

Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh

vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Các cơ sở được quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, bảo đảm có hiệu quả.

Kinh tế tập thể được tổ chức dưới nhiều hình thức trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh. *Kinh tế gia đình* được khuyến khích phát triển.

Điều 22 quy định về quyền của các cơ sở thuộc mọi thành phần: bình đẳng trước phát triển, *được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước và phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.*

Điều 23 quy định không quốc hữu hoá tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thật cần thiết mà trưng mua, hoặc trưng dụng thì có bồi thường theo thời giá thị trường.

Về hoạt động kinh tế đối ngoại có các quy định như sau:

Nhà nước thống nhất quản lí và mở rộng hiệu quả kinh tế với mọi quốc gia bằng nhiều hình thức trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ thúc đẩy sản xuất trong nước (Điều 24).

Đồng thời, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

Các điều 26 đến 29 quy định về quản lí thống nhất của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân: bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách, bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường, thực hành tiết kiệm, nghiêm cấm và xử lí mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp, phá hoại nền kinh tế quốc dân, làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường.

*Về văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ (*Chương III) với 14 điều có sự bổ sung, chỉnh lí các điều ở Hiến pháp năm 1980 như:

Về chính sách văn hoá là "Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân" đồng thời "Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi truỵ, bài trừ mê tín, hủ tục" (Điều 30). *Tạo điều kiện để nông dân phát triển toàn diện:* Có ý thức công dân, tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, tinh thần quốc tế chân chính... (Điều 31).

Về văn học, nghệ thuật "góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam..." về công tác thông tin báo chí, bảo tồn, phát triển các di sản văn hoá dân tộc (Điều 32, 33, 34).

Về giáo dục, đào tạo được xác định là "quốc sách hàng đầu" với mục tiêu, hệ thống tổ chức ... (Điều 35, 36).

Về khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội (Điều 37, 38).

Về đầu tư, phát triển và quản lí sức khoẻ của nhân dân: bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em, thực hiện chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình (Điều 39, 40).

Về phát triển thể dục, thể thao dân tộc khoa học, về *phát triển du lịch* (Điều 41, 42).

Về mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực nói trên (Điều 43).

Chương V- *Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân* có một số điểm bổ sung và mấy điều mới do yêu cầu của tình hình mới, và cụ thể hoá các chương trước.

Từ Hiến pháp năm 1946, nhân dân ta đã có các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội với sự phát triển trong quá trình cách mạng. Những quyền ấy là sự thể hiện quyền con người. Nhưng nay bọn đế quốc hay tung ra các luận điệu chung chung về nhân quyền và tìm cách can thiệp vào nội bộ, chủ quyền của nước khác. Để nhận thức đúng đắn về quyền con người, chống lại âm mưu, thủ đoạn của đế quốc, Điều 50 khẳng định: "ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và pháp luật".

Điều 53 về quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội, có nêu rõ: "tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý".

Điều 57 "Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật".

Điều 81 "Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam..."

VI - HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2001.

Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận những thành tựu rõ nét trên nhiều mặt của đất nước kể từ khi Đảng thực hiện chủ trương đổi mới toàn diện vào năm 1986. Nhờ có chủ trương đổi mới, Việt Nam đã vượt qua được nhiều khó khăn về mặt xã hội và đặc biệt là sự khủng hoảng về mặt kinh tế. Qua thực hiện chủ trương đổi mới, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã phá vỡ được vòng vây cấm vận kinh tế, cô lập về ngoại giao do các thế lực thù địch nước ngoài áp đặt để phá hoại sự nghiệp cách mạng của Việt Nam. Các thế lực thù địch không thể dùng vũ lực để khuất phục Việt Nam. Từ sau năm 1975, chúng quyết tâm đánh bại Việt Nam bằng bao vây, cấm vận kinh tế và cô lập về ngoại giao. Nhưng bắt đầu từ những năm 90 của thế kỉ XX, Việt Nam đã bước ra khỏi các cuộc khủng khoảng và xuất hiện trên vũ đài quốc tế với vị thế khác trước rất nhiều. Điều đáng quý hơn cả là qua thực hiện chủ trương đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã rút ra được nhiều bài học lớn, sâu sắc và đúc kết lại

thành những điều luật của Hiến pháp 1992 để làm cơ sở pháp lí thống nhất cho cả nước làm chỗ dựa trong đấu tranh khắc phục dần những căn bệnh chủ quan, duy ý chí, thiếu dân chủ trong công tác quản lí Nhà nước của thời kì tập trung, quan liêu, bao cấp gây ra. Bằng những điều hiến định cụ thể, Hiến pháp năm 1992 đã đặt nền móng cho việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với Nhà nước Việt Nam (Điều 4); xác định rõ hơn rằng Mặt trận Tổ quốc và các thành viên là chỗ dựa vững chắc của Nhà nước (Điều 9); nhấn mạnh đến nguyên tắc Nhà nước quản lí xã hội theo pháp luật (Điều 12). Hiến pháp năm 1992 đã đặt nền móng cho việc thực hiện chính sách ngoại giao rộng mở với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội khác nhau. (Điều 14). Dấu ấn đậm nét của Hiến pháp năm 1992 là bằng những điều luật cụ thể, nó giúp cho cán bộ Đảng, cán bộ quản lí Nhà nước đi từ sự đổi mới tư duy bước sang lĩnh vực đổi mới bằng hành động trong mở rộng dân chủ, trong duy trì và giữ nghiêm kỉ cương pháp chế, trong nghiên cứu, phát hiện và tôn trọng các quy luật khách quan trong hoạt động kinh tế, xã hội, v.v.

Trên cơ sở của Hiến pháp 1992, nước Việt Nam tiếp tục phấn dấu và giành thêm nhiều thắng lợi nổi bật. Đất nước đã có những thay đổi mang tính cơ bản. Từ một nước nghèo đói, thiếu ăn, Việt Nam trở thành một nước có gạo xuất khẩu. Việt Nam là nước có nền chính trị, xã hội, kinh tế phát triển ổn định so với nhiều nước trong vùng và trên thế giới. Người nước ngoài đến đầu tư vào Việt Nam ngày càng nhiều. Nhiều bài học sinh động thu được trong quá trình thực hiện chủ trương đổi mới cần được khẳng định để tiếp tục nhân lên và phát triển đến nấc cao hơn. Sau hơn 10 năm thực thi, việc sửa đổi bổ sung Hiến pháp 1992 cho phù hợp với tình hình mới, nhiệm vụ mới là điều hết sức cần thiết. Việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 được chuẩn bị công phu, thu hút được trí tuệ của toàn Đảng, toàn Nhà nước, toàn dân và diễn ra trong nhiều năm. Các nhà khoa học, các nhà hoạt động xã hội và đông đảo nhân dân, từ kinh nghiệm sống của họ đã nêu ra nhiều kiến nghị rất xác đáng. Xây dựng bộ máy Nhà nước Việt Nam theo hình thức nào, phát triển nền kinh tế Việt Nam theo mô hình nào và làm thế nào để đấu tranh ngăn ngừa có hiệu quả tệ tham nhũng, hối lộ, để khắc phục tình trạng dân chủ hình thức, tệ quan liêu cửa quyền trong bộ máy nhà nước... là những điều được đảng viên, viên chức nhà nước nhân dân hết sức quan tâm bàn bạc. Trong các buổi thảo luận, những người tham gia góp ý sửa đổi Hiến pháp cân nhắc, bàn bạc kĩ từng khái niệm, danh từ như: tầng lớp trí thức hay đội ngũ trí thức; sự cần thiết phải đưa thêm các từ: dân chủ, văn minh bên cạnh các mục tiêu: dân giàu nước mạnh, công bằng trong xây dựng xã hội nước ta; tại sao phải nêu đấu tranh chống lãng phí đồng thời có đấu tranh chống tham ô trong bộ máy nhà nước, v.v. Có thể nói quá trình chuẩn bị sửa đổi Hiến pháp năm 1992 là những đợt sinh hoạt chính trị sôi nổi nhất trong toàn quốc.

Ngày 25 tháng 12 năm 2001, Quốc hội khoá X, tại Kì họp thứ mười, đã thông qua việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992, bao gồm các điều: 2, 3, 8,

9, 15, 16, 19, 21, 25, 30, 35, 36, 37, 59, 75, 84, 91, 103, 112, 114, 116, 117 và 140.

Những sửa đổi, bổ sung tại chương I - Chế độ chính trị:

Tại điều 2, Hiến pháp quy định: "Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là **Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa** của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp và hành pháp".

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử xây dựng Nhà nước và pháp luật Việt Nam, vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền được ghi nhận vào Hiến pháp - đạo luật có hiệu luật cao nhất của quốc gia. Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền, đã được nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đề xướng và nêu lên trong bản yêu sách 8 điểm gửi đến các nước đồng minh thắng trận phát-xít Đức họp tại hội nghị Véc-xây (Versailles-Pháp) từ năm 1919. Để đưa được câu: "Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.." thành một điều hiến định, nhân dân Việt Nam phải trải qua thời gian dài đúng 83 năm, qua bao nhiêu hi sinh xương máu của nhiều thế hệ nối tiếp nhau mới có được. Nhà nước pháp quyền của Việt Nam do Hiến pháp sửa đổi năm 2001 xác định không phải là mô hình Nhà nước pháp quyền và hoạt động theo nguyên tắc tam quyền phân lập của Nhà nước tư bản. Nhà nước pháp quyền của Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Việc ghi nhận trong Hiến pháp rằng Nhà nước Việt Nam được xây dựng theo hình thức Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và quyền lực Nhà nước thống nhất là sự sửa đổi cơ bản nhất trong lần sửa đổi Hiến pháp năm 1992. Mô hình này chưa có tiền lệ trong lịch sử Nhà nước và pháp quyền trên thế giới. Vì vậy việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có nhiều cố gắng nỗ lực lớn hơn nữa mới có thể phát huy được tác dụng của nó.

Tại chương I, Chế độ chính trị, còn có một số bổ sung như: tại điều 3 có ghi thêm các từ: "**dân chủ, văn minh**" tiếp theo sau các từ: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng. Tại điều 8, thêm từ **lãng phí**, với ý nghĩa việc chống lãng phí cũng quan trọng như chống tham nhũng. Việc bổ sung thêm các cụm từ: dân chủ, văn minh và chống lãng phí, thể hiện tinh thần quyết tâm của Đảng, Nhà nước và nhân dân trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và thực hiện dân chủ đối với dân. Đây còn là những nguyện vọng thiết tha của dân. Tại điều 9, có bổ sung thêm một đoạn: "Mặt trận Tổ quốc là tổ chức **liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân**

tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài...". Với nỗ lực bổ sung này của Hiến pháp, tổ chức Mặt trận Tổ quốc, như đã được xác định trong Hiếp pháp 1992, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nay trở thành một tổ chức rộng rãi nhất. Chủ trương đại đoàn kết toàn dân, do vậy triển khai thực hiện với những định hướng và mục tiêu rõ rệt hơn. Nó có sức lôi kéo cuốn hút được nhiều tổ chức, cá nhân người Việt Nam trong và ngoài nước tham gia và hoạt động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tại chương II-Chế độ kinh tế đã có những sửa đổi bổ sung:

Tại điều 15, có những sửa đổi bổ sung: "**Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập quốc tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ...**". Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế đất nước là con đường duy nhất để đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng lạc hậu, kém phát triển và tiến kịp với các nước trên thế giới. Với chủ trương chủ động hội nhập quốc tế, Việt Nam chấm dứt sự tự cô lập mình với cộng đồng các nước trên thế giới. Rút kinh nghiệm của nhiều nước khác, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực và chủ động hội nhập với quốc tế. Có những nước giàu tài nguyên thiên nhiên nhưng quá ỷ lại vào kĩ thuật và vốn của nước ngoài nên đã trở thành nước lệ thuộc. Đây là những ý chính của việc sửa đổi bổ sung điều 15 Hiến pháp năm 2001. Sự bổ sung của điều 15 Hiến pháp năm 2001 sẽ là cơ sở pháp lí giúp cho Việt Nam tránh mắc phải sai lầm mà một số nước đã vấp phải.

Tại điều 16, Hiến pháp đã xác định rằng các thành phần kinh tế của nước Việt Nam gồm có: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài... **Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.**

Sự sửa đổi bổ sung ở chương II - chế độ kinh tế, là sự sửa đổi bổ sung mang tính đột phá và mạnh bạo nhất. Qua thực hiện chủ trương đổi mới, Đảng và Nhà nước đã thấy rõ vai trò tác dụng của các thành phần kinh tế mà một thời bị đối xử không thoả đáng do bị gọi là kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Từ kinh nghiệm thực tiễn của việc chuyển hướng từ nền kinh tế bao cấp, tập trung quan liêu sang nền kinh tế thị trường, Hiến pháp sửa đổi năm 2001 chính thức ghi nhận rằng các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh

doanh trong những ngành nghề và pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Sửa đổi, bổ sung tại chương III

Văn hoá, Giáo dục, Khoa học, Công nghệ:

Tại chương này đã có những bổ sung theo định hướng: Phát triển giáo dục (Điều 35); phát triển khoa học và công nghệ (Điều 37) là **quốc sách hàng đầu**. Phát triển giáo dục là nhiệm vụ của Nhà nước và của cả xã hội (Điều 35).

Sửa đổi bổ sung tại chương V

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân:

Tại điều 59 bổ sung thêm: **"trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác"** là đối tượng được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện được học văn hoá và học nghề phù hợp. Hiến pháp năm 1992 chỉ ghi trẻ em khuyết tật.

Tại điều 75, bổ sung thêm: **"Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam"**. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài **giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam**, giữ gìn quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương đất nước. Điều bổ sung này đã có tác dụng cổ vũ, động viên rất lớn đối với hàng chục vạn người Việt định cư ở nước ngoài hướng về cội nguồn và khuyến khích họ tham gia đóng góp xây dựng Tổ quốc.

Sửa đổi, bổ sung tại chương VI- Quốc hội:

Tại điều 84, điểm 7 có bổ sung thêm quyền hạn của Quốc hội là **bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.**

Sửa đổi bổ sung tại chương X

Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân:

Điều 137 Hiếp pháp năm 1992 quy định: "Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân...". Nhiệm vụ này được gọi bằng tên ngắn gọn là "Công tác kiểm sát chung". Thực tiễn cho thấy việc triển khai công tác kiểm sát chung dẫn đến tình trạng có quá nhiều hình thức công tác kiểm tra, giám sát sự cố chồng chéo trùng lặp giữa công tác thanh tra, kiểm tra giám sát của nhiều cơ quan khác nhau đối với những tổ chức, cá nhân chịu sự kiểm tra giám sát. Điều này đã gây không ít khó khăn, làm trở ngại đến hoạt động bình thường của các tổ chức, đặc biệt là đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh. Đối tượng kiểm sát chung là quá rộng. Điều này làm cho các viện kiểm sát luôn ở tình trạng thiếu cán bộ. Bộ máy của các viện kiểm sát ngày càng trở nên cồng kềnh. Vì vậy, tại điều 137 Hiến pháp sửa đổi 2001, Quốc hội quyết định là viện kiểm sát các cấp thôi làm công tác kiểm sát chung để tập trung làm tốt công tác công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Tại điều 140

Hiến pháp sửa đổi năm 2001, các viện kiểm sát địa phương không phải báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình vi phạm pháp luật tại địa phương cũng như đã quy định tại điều 140 của Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp sửa đổi năm 2001 chỉ sửa đổi, bổ sung 23 điều của Hiến pháp năm 1992. Nhưng đó là những điều sửa đổi mang tính cơ bản nhằm nâng cao hiệu lực quản lí của bộ máy Nhà nước và đưa đất nước Việt Nam phát triển một cách toàn diện, ổn định, cơ bản. Sửa đổi bổ sung Hiến pháp năm 2001 phản ánh nhiều kinh nghiệm quý báu của Đảng trong lãnh đạo và xây dựng chính quyền đã tích luỹ được kể từ khi Đảng trở thành Đảng lãnh đạo chính quyền đến nay.

VII - HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

Trong quá trình phát triển của cách mạng, căn cứ và Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành để củng cố, kiện toàn bộ máy Nhà nước, điều chỉnh các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh và nhất là do cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, cho đến trước khi đổi mới toàn diện (1986) hệ thống pháp luật của Nhà nước ta còn đơn giản, hầu hết là các văn bản đơn hành.

Từ khi đổi mới và nhất là sau khi Hiến pháp năm 1992 được thông qua, công tác lập pháp được đẩy mạnh với việc sửa đổi, bổ sung một số văn bản hiện hành và xây dựng, thông qua văn bản mới. Hệ thống pháp luật đang từng bước hoàn chỉnh, tuy nhiên vẫn có phần chậm, một vài văn bản phải sửa đổi, bổ sung sau một thời gian ngắn là do việc phát triển nền kinh tế thị trường như quy định ở Điều 15 Hiến pháp là hoàn toàn mới, vừa phải nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc pháp luật đã được thực thi trong thực tế, kinh nghiệm của các nước, vừa phải thể chế hoá đúng đắn đường lối chính sách của Đảng, giữ được bản sắc dân tộc Việt Nam.

Về trật tự, *hệ thống pháp luật của nước ta có các hình thức* sau đây:

Bộ luật, Luật (các đạo luật), Nghị quyết của Quốc hội (Điều 84, Hiến pháp năm 1992.

Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội (Điều 91).

Nghị định, Quyết định của Chính phủ (Điều 115).

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Điều 115).

Quyết định của Bộ trưởng, của các thành viên khác của Chính phủ, thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 116).

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (Điều 120).

Quyết định của Uỷ ban nhân dân (Điều 124).

Các văn bản khác theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Các văn bản quy phạm pháp luật của cấp dưới căn cứ vào Hiến pháp, luật và các văn bản của cấp trên, không được trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của cấp trên. Để đảm bảo tính thống nhất của pháp chế như trên, quy định các nguyên tắc sau:

Cơ quan Nhà nước cấp trên trực tiếp có quyền bãi bỏ các văn bản sai trái của cơ quan Nhà nước cấp dưới như: Quốc hội đối với các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sai trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Hội đồng nhân dân cấp trên đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp dưới. Chính phủ đối với văn bản của các bộ; Uỷ ban nhân dân cấp trên đối với văn bản của Uỷ ban nhân dân cấp dưới.

Cơ quan hành chính có quyền đình chỉ thi hành và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ như sau: Thủ tướng Chính phủ đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố để đề nghị với Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp dưới để đề nghị với Hội đồng nhân dân cấp mình.

Viện Kiểm sát nhân dân với nhiệm vụ kiểm sát văn bản, có quyền phát hiện các văn bản sai trái và kiến nghị việc sửa đổi, huỷ bỏ.

Về cơ cấu, *hệ thống pháp luật hiện hành bao gồm nhiều ngành luật*. Mỗi ngành luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội hay mấy lĩnh vực cùng tính chất, hoặc gần gũi với nhau. Ví dụ:

Ngành luật, hiến pháp hay luật Nhà nước điều chỉnh các quan hệ xã hội có tính chất cơ bản nhất về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, nguyên tắc cơ bản về tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Ngành luật dân sự điều chỉnh các quan hệ xã hội về nhân thân, tài sản của công dân, về pháp nhân (các cơ quan, tổ chức có đủ tư cách để tham gia các giao dịch dân sự) nội dung quyền sở hữu, các loại hợp đồng...

Mỗi ngành luật bao gồm những quy phạm pháp luật trong một bộ luật, một vài đạo luật, pháp lệnh và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Mỗi bộ luật, đạo luật, bao giờ cũng có phần đầu hoặc chương đầu, thường mang tiêu đề "*Những quy định chung*" để nêu rõ những nguyên tắc cơ bản được quán triệt trong các nội dung của luật, những phạm trù được cụ thể hoá ở các phần, chương sau.

Sau đây là một số luật có tính đặc thù Việt Nam, có những nét riêng của Việt Nam.

1. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đoàn kết là một truyền thống quý báu của nhân dân ta trong suốt hàng nghìn năm lịch sử giữ nước và dựng nước. Ngay khi ra đời, nhận sứ mệnh lãnh đạo cách mạng nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chú trọng phát huy truyền thống ấy. Chỉ thị ngày 18.11.1930[1] của Ban thường vụ Trung ương Đảng ghi rõ: "... Không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật đông, thật kín thì cuộc cách mạng cũng khó thành công". Từ đấy, Mặt trận Dân tộc thống nhất đã được xây dựng, củng cố

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.2. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 227.

và phát triển với hình thức tổ chức và tên gọi phù hợp với mỗi thời kì cách mạng.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiện nay là tổ chức kế thừa và phát huy vai trò của Mặt trận Việt Minh (Việt Nam độc lập đồng minh hội) thành lập năm 1941. Hội Liên Việt (Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam) thành lập năm 1945, Mặt trận Liên Việt thống nhất Việt Minh - Liên Việt từ tháng 3.1951, Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam trước năm 1975.

Vai trò của Mặt trận đã được ghi nhận ở Điều 9 Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992. Nhiều luật và pháp lệnh quy định quyền hạn và trách nhiệm của Mặt trận trong việc tham gia xây dựng chính quyền, cùng chính quyền chăm lo, bảo vệ quyền lợi của các tầng lớp nhân dân...[1]

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 12.6.1999, cụ thể hoá Điều 9, Hiến pháp năm 1992 trên cơ sở hệ thống hoá những điều ở các văn bản pháp luật trước đây và bổ sung một số điểm mới để thể hiện đầy đủ tư cách thực thể chính trị - pháp lí của Mặt trận. Tổ chức và quan hệ nội bộ của Mặt trận (cơ quan chấp hành, nguyên tắc tổ chức và hoạt động, các thành viên...) do Điều lệ của Mặt trận được Đại hội đại biểu Mặt trận thông qua. Luật chỉ xác nhận một số điểm. Ngay đối với trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận, Luật cũng chỉ quy định rõ ràng dưới dạng nguyên tắc, còn các quan hệ cụ thể do các văn bản pháp luật hữu quan hoặc các văn bản liên tịch giữa Mặt trận và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thuộc loại văn bản gọi là luật khung, ngắn gọn, chỉ gồm có 18 điều.

Chương I - Quy định Mặt trận Tổ quốc là "tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư nước ngoài".

Vị trí, vai trò của Mặt trận "là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo, là cơ sở của chính quyền nhân dân..." (Điều 1).

Mặt trận được tổ chức và hoạt động theo "nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương, dân chủ, phối hợp và thống nhất" (Điều 2).

Quan hệ với Nhà nước theo phương thức "phối hợp" (Điều 5).

Chương II - Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận:

Tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân bằng các hoạt động, các phong trào yêu nước để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong nước và định cư ở nước ngoài, phát huy tích cực của cá nhân tiêu biểu, tham gia tuyên truyền vận động người Việt Nam

---

1. Theo tập "*Trích các văn bản pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 1985 - 1998*" thì có 54 văn bản.

định cư ở nước ngoài đoàn kết, giúp đỡ nhau, giữ gìn bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc, giữ quan hệ gắn bó với gia đình, quê hương... (Điều 6).

Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật bằng phối hợp, tham gia với cơ quan Nhà nước, tổ chức phong trào thi đua, các cuộc vận động xây dựng đời sống kinh tế, văn hoá, thực hiện dân chủ ở cơ sở... (Điều 7).

Tham gia công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo Luật bầu cử (Điều 8).

Tham gia xây dựng pháp luật: Kiến nghị chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; trình dự án luật, pháp lệnh; góp ý kiến vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; cùng với cơ quan Nhà nước hữu quan ban hành văn bản liên tịch để hướng dẫn thi hành pháp luật mà nội dung có quy định về trách nhiệm của Mặt trận (Điều 9).

Tham gia tố tụng, tuyển chọn thẩm phán, giới thiệu hội thẩm nhân dân (Điều 10).

Tham dự của chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào các phiên họp của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, của chủ tịch Uỷ ban Mặt trận vào kì họp hội đồng nhân dân, phiên họp uỷ ban nhân dân khi bàn các vấn đề có liên quan để đề xuất kiến nghị... (Điều 11).

Hoạt động giám sát với các hình thức: động viên nhân dân giám sát, tham gia với cơ quan quyền lực Nhà nước, thông qua hoạt động của mình (Điều 12).

Hoạt động đối ngoại nhân dân trong khu vực và trên thế giới theo đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước (Điều 13).

Chương III - Quy định về bảo đảm hoạt động của Mặt trận: Bộ máy giúp việc, - trách nhiệm của cơ quan, tổ chức tạo điều kiện, kinh phí, tài sản.

Với nội dung như trên, *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một chế định dân chủ sâu rộng và là một đặc thù của hệ thống pháp luật Việt Nam.*

2. Luật Quốc tịch Việt Nam

Quốc tịch là quyền nhân thân của cá nhân, xác định mối quan hệ pháp lí giữa cá nhân với một Nhà nước nhất định, được có danh hiệu là công dân, được hưởng các quyền và phải làm nghĩa vụ do pháp luật của Nhà nước ấy quy định. Nhà nước có trách nhiệm bảo hộ công dân nước mình.

Đây cũng là vấn đề khá phức tạp do tình trạng công dân nước này vào quốc tịch nước khác, không xin bỏ quốc tịch trước hoặc không bắt buộc phải bỏ, do kết hôn giữa những người có quốc tịch khác nhau, do lúc sinh ra không được xác định quốc tịch, do bị mất quốc tịch mà chưa được vào quốc tịch khác. Do đó, có người có hai hoặc nhiều quốc tịch, có người không có quốc tịch.

Tuy đã hình thành trên thế giới mấy nguyên tắc về hưởng quốc tịch, luật quốc tịch của các nước có những quy định khác nhau, đặc biệt là có quy định không bình đẳng đối với phụ nữ; đối với trẻ em sinh ra ở nước mình mà bố mẹ là người nước

ngoài, người không có quốc tịch, trẻ em sinh ra bị bỏ rơi, không rõ bố mẹ... cũng có những quy định khác nhau. Vì vậy, tình trạng người hai quốc tịch, người không quốc tịch vẫn còn phức tạp. Liên hợp quốc có ý định giải quyết nhưng chưa thống nhất được với các nước.

Ngay từ năm 1945, 1946 Nhà nước ta đã có các *Sắc lệnh về quốc tịch Việt Nam* theo:

Nguyên tắc huyết thống: có cha là công dân Việt Nam hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai hoặc không thuộc quốc tịch nào (*Sắc lệnh số 53 ngày 20.10.1945*, Điều 2, Khoản 1,2).

Nguyên tắc nơi sinh: đẻ ở lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không rõ là ai hay không thuộc quốc tịch nào (Điều trên, Khoản 3).

Nguyên tắc bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam của tất cả các dân tộc sinh sống trên đất nước ta (Điều 3).

Và do được nhập quốc tịch Việt Nam theo điều kiện quy định ở *Sắc lệnh số 73 ngày 7.12.1945.*

Sắc lệnh nói trên cũng quy định việc giải quyết tình trạng quốc tịch do chế độ thực dân để lại.

Người Việt Nam đã vào quốc tịch Pháp được coi là công dân Việt Nam và phải đến khai ở Phòng hộ tịch các thành phố (Điều 4).

Phụ nữ nước ngoài đã lấy chồng Việt Nam muốn vào quốc tịch Việt Nam; Phụ nữ Việt Nam lấy chồng người nước ngoài, muốn giữ quốc tịch Việt Nam phải có đơn xin trong thời hạn 9 tháng (Điều 5, 6 *Sắc lệnh 53 và Sắc lệnh số 25 ngày 25.2.1945).*

Sắc lệnh 14.12.1959 huỷ bỏ Điều 5, 6 trên đây để quy định một nguyên tắc chung là *kết hôn không làm thay đổi quốc tịch của vợ cũng như của chồng,* việc xin theo quốc tịch của chồng hay của vợ đều phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép[1].

Đáp ứng yêu cầu của tình hình mở rộng giao lưu quốc tế, *Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988, kế thừa những nguyên tắc tiến bộ và tinh thần nhân đạo đối với trẻ em sinh ở Việt Nam của Sắc lệnh năm 1945, 1946 và 1959,* được hệ thống hoá và có bổ sung một số điểm về quốc tịch của trẻ em khi bố, mẹ thay đổi quốc tịch, về việc kết hôn, li hôn, huỷ việc hôn nhân trái pháp luật không làm thay đổi quốc tịch...

Đến nay có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài; một số đã vào quốc tịch nước sở tại để thuận tiện cho việc lao động, học hành, nghiên cứu khoa học của bản thân và con cháu. Số đông kiều bào này vẫn giữ quốc tịch Việt Nam vì nước sở tại cho nhập quốc tịch không yêu cầu phải thôi quốc tịch cũ. Tuyệt đại đa số kiều bào tự hào về nguồn gốc của mình, vẫn hướng về quê hương, đất nước. Trong hơn 10 năm qua, số lượt người về thăm quê mỗi năm một tăng, đã có đóng góp vào việc xây dựng xóm làng, vào các công việc từ thiện và đầu tư để phát triển kinh tế, văn hoá. Đã có

---

1. *Tập luật lệ và tư pháp từ 9.1945 đến 12.1961*. Phòng tuyên truyền tập san TANDTC, tr. 546.

kiều bào giới thiệu văn hoá, nghệ thuật dân tộc Việt Nam ra nước ngoài, sáng tác từ tư liệu văn hoá dân tộc ta để người nước ngoài hiểu đất nước con người Việt Nam...

Tình hình trên đây và việc giao lưu kinh tế văn hoá mở rộng hơn nữa với khu vực và thế giới, yêu cầu phải hoàn chỉnh thêm luật quốc tịch.

Luật Quốc tịch Việt Nam hiện hành được Quốc hội thông qua ngày 10.5.1998 có hiệu lực từ 1.1.1999 đã được dự thảo trên cơ sở tổng kết việc thi hành Luật Quốc tịch 1988, tham khảo kinh nghiệm các nước, lấy ý kiến của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1999 có 42 điều (Luật cũ: 17 điều)

Về căn cứ để có quốc tịch Việt Nam, Luật quy định "Người có quốc tịch Việt Nam bao gồm người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày luật này có hiệu lực và người đang có quốc tịch Việt Nam theo luật này" (Điều 14) tức là người có một trong những căn cứ nói ở Điều 15:

1. Do sinh ra: có cha mẹ là công dân Việt Nam, được sinh ra ở trong nước hay ngoài lãnh thổ nước ta (Điều 16); có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, hoặc có mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai (Điều 17, Khoản 1); có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài nếu có sự thoả thuận của bố mẹ bằng văn bản khi khai sinh cho con (Điều 17, Khoản 2); sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam, mà khi sinh cha mẹ đều là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam (Điều 18, Khoản 1); sinh ra ở Việt Nam, có mẹ là người không rõ quốc tịch, có nơi thường trú ở Việt Nam, còn cha không rõ là ai (Điều 18, Khoản 20); trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai (Điều 19, Khoản 1); về trường hợp này, nếu tìm thấy cha mẹ, cha hoặc mẹ, người giám hộ là người có quốc tịch nước ngoài thì không còn quốc tịch Việt Nam, nếu đã đến 15 tuổi cho tới dưới 18 tuổi, thì phải có sự đồng ý của người ấy về việc thay đổi quốc tịch (Điều 19, Khoản 2).

2. Được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ điều kiện quy định ở Điều 20 và phải thôi quốc tịch nước ngoài trừ trường hợp đặc biệt do chủ tịch nước quyết định.

3. Được trở lại quốc tịch Việt Nam, theo đơn xin của người mất quốc tịch Việt Nam (do thôi, do bị tước...) được chủ tịch nước chuẩn y, nếu thuộc các trường hợp: xin hồi hương; có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam; có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

4. Theo Điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia.

5. Các căn cứ của quy định ở Điều 19 (đối với trẻ sơ sinh bị bỏ rơi tìm thấy, đã nói ở trên) *của Điều 23* đối với người chưa thành niên khi cha mẹ được nhập quốc tịch Việt Nam của *Điều 30* đối với trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài vẫn giữ quốc tịch Việt Nam, trẻ em người nước ngoài làm con nuôi công dân Việt Nam được có

quốc tịch Việt Nam, trẻ em là người nước ngoài được bố hoặc mẹ nuôi là công dân Việt Nam được có quốc tịch Việt Nam theo đơn xin của bố mẹ nuôi.

Về nhập quốc tịch Việt Nam, phải có mấy điều kiện: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ[1]; b) tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán Việt Nam; c) biết tiếng Việt; d) thường trú ở Việt Nam 5 năm trở lên; đ) có khả năng bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam, là người có công lao đóng góp, có lợi cho Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì không cần phải có các điều kiện c, d, đ (Điều 20, Khoản 20).

Luật cũng quy định *không được nhập Quốc tịch Việt Nam* nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia Việt Nam (Điều 20, Khoản 4) và *tước quốc tịch Việt Nam* của công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài nếu có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 25).

Như vậy, *công dân Việt Nam là người có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và Nhà nước có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài* có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa vụ công dân của mình phù hợp với hoàn cảnh sinh sống xa đất nước (Điều 3, Điều 7).

Đối với người gốc Việt Nam ở nước ngoài, Nhà nước có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương đất nước. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người đã mất quốc tịch Việt Nam trở lại quốc tịch Việt Nam.

Một số điểm nêu trên cho thấy Luật quốc tịch Việt Nam hiện hành theo hướng giảm bớt tình trạng hai quốc tịch, không quốc tịch, thể hiện tinh thần nhân đạo đối với trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em tìm thấy ở Việt Nam, dự liệu các trường hợp trẻ em sinh ở Việt Nam mà bố, mẹ có quốc tịch khác nhau, hoặc không có quốc tịch, không rõ bố hoặc mẹ là ai... để xác định có quốc tịch Việt Nam đồng thời có chính sách đáp ứng tình cảm, nguyện vọng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

3. Bộ luật dân sự

Pháp luật dân sự là công cụ pháp lí thúc đẩy giao lưu dân sự, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kế thừa và phát triển pháp luật dân sự Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945, cụ thể hoá các quy phạm dân sự trong Hiến pháp năm 1992, Bộ luật dân sự có vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lí nhằm tiếp tục giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy dân chủ, bảo đảm công bằng xã hội, quyền dân sự của con người.

---

1. Năng lực hành vi dân sự: Khả năng bằng hành vi của mình xác lập thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Ví dụ kí kết hợp đồng... Người thành niên là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trừ trường hợp bị bệnh tâm thần, bị hạn chế do nghiện ma tuý.

Bộ luật dân sự góp phần bảo đảm cuộc sống cộng đồng ổn định, lành mạnh, giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết tương thân tương ái, thuần phong mĩ tục và bản sắc văn hoá dân tộc hình thành trong lịch sử lâu dài xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, góp phần xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bộ luật dân sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, Kì họp thứ tám thông qua ngày 28.10.1995 và chủ tịch nước ban hành Lệnh công bố ngày 9.11.1995 là kết quả tốt đẹp của một quá trình hình thành, xây dựng trên cơ sở thực trạng pháp luật dân sự của nước ta từ năm 1945 đến nay.

Ngay khi Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà ra đời, ngày 10.10.1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành *Sắc lệnh số 90 - SL* giữ tạm thời các luật lệ hiện hành ở cả 3 miền, Bắc, Trung, Nam trong đó có *Bộ dân luật Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ* cho đến khi ban hành những bộ luật mới áp dụng cho toàn quốc. Rồi *Sắc lệnh số 97 - SL* do Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành ngày 22.5.1950 có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đặt cơ sở cho sự hình thành và phát triển luật dân sự mới, với những nguyên tắc thật sự dân chủ, tiến bộ, mang tính nhân dân sâu sắc và cho đến nay, đã gần nửa thế kỉ trôi qua vẫn còn nguyên giá trị chỉ đạo cho công việc xây dựng Bộ luật dân sự: Nguyên tắc "những quyền dân sự đều được luật bảo vệ khi người ta hành xử nó đúng với quyền lợi của nhân dân" (Điều 1). "Người ta chỉ được hưởng dụng và sử dụng các vật thuộc quyền sở hữu của mình một cách hợp pháp và không gây thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân" (Điều 12). "Người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ" (Điều 6); "Khi lập ước mà có sự tổn thiệt do sự bóc lột của một bên vì điều kiện kinh tế của 2 bên chênh lệch thì khế ước có thể coi là vô hiệu" (Điều 13), v.v.

Trong những năm sau đó, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để quy định các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản trong xã hội, nhất là từ những năm 80 khi nước ta thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, đã có nhiều văn bản thể chế hoá các chủ trương, đường lối của Đảng để phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, đồng thời bảo vệ các quyền dân sự và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác trong quan hệ dân sự: Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (năm 1988); *Pháp lệnh về sở hữu công nghiệp (1989); Pháp lệnh thừa kế (1990); Pháp lệnh hợp đồng dân sự (1991); Pháp lệnh nhà ở (1991); Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam (1992);* Trong năm 1993 có *Luật đất đai, Luật bảo vệ rừng, Luật bảo vệ môi trường.* Trong năm 1994 có: *Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Pháp lệnh quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam; Pháp*

lệnh bảo hộ quyền tác giả, v.v. Trong thời gian nói trên, hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, của các bộ, cơ quan ngang bộ, của Toà án nhân dân tối cao về các quan hệ dân sự đã được ban hành.

Tuy nhiên, vẫn còn không ít vấn đề quan hệ pháp luật dân dự cần được hoàn thiện để tạo cơ sở pháp lí cho việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về kinh tế (Luật thương mại, đầu tư...). Vì vậy, sự ra đời của *Bộ luật dân sự*, sau 50 năm nước nhà độc lập, trong đó có 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới, là vô cùng cần thiết.

Bộ luật dân sự gồm có *Lời mở đầu* và *7 phần với tất cả 838 điều.*

Bộ luật dân sự được xây dựng và thi hành theo *những nguyên tắc cơ bản* quy định ở **Chương I - Phần I gồm:**

Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác:

Việc xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự không xâm phạm đến lợi ích của chủ thể kể trên; nếu gây thiệt hại phải bồi thường.

Nguyên tắc tuân thủ pháp luật: mọi giao dịch dân sự (hành vi đơn phương hoặc hợp đồng) phải theo trình tự thủ tục của pháp luật, nếu pháp luật không quy định thì có thể thoả thuận với nhau nhưng không được trái với nguyên tắc cơ bản của Bộ luật dân sự.

Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp: giao dịch dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng, phát huy truyền thống đoàn kết tương thân, tương ái...

Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền nhân thân: quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân không thể chuyển giao cho người khác, gồm các quyền quy định ở Chương II phải được mọi người tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền sở hữu, các quyền khác đối với tài sản.

Các hình thức sở hữu, nội dung của quyền sở hữu được quy định ở Phần thứ II

Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận.

Trong giao dịch dân sự, các bên tự do cam kết theo pháp luật, không bên nào được cưỡng ép, đe doạ...

Nguyên tắc bình đẳng: trong quan hệ dân sự, không được lấy lí do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, hoàn cảnh kinh tế, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng.

Nguyên tắc thiện chí, trung thực: các bên không chỉ quan tâm đến lợi ích của mình mà phải giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không được lừa dối.

Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự: không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự sẽ phải chịu trách nhiệm và có thể bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc hoà giải: các bên trong quan hệ dân sự có thể thoả thuận với nhau khi

có tranh chấp, theo quy định của pháp luật. Nhà nước khuyến khích việc hoà giải.

Nguyên tắc bảo vệ quyền dân sự: khi quyền dân sự của mình bị vi phạm, chủ thể có quyền yêu cầu toà án hay cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Công nhận quyền dân sự của mình; buộc chấm dứt việc vi phạm; buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; buộc bồi thường thiệt hại; phạt vi phạm.

Chương II Phần I quy định về năng lực pháp luật dân sự và quyền nhân thân của cá nhân. *Bộ luật dân sự* quy định: *mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau*", nghĩa là có khả năng hưởng quyền dân sự và làm nghĩa vụ dân sự như nhau trừ trường hợp do pháp luật quy định. Ví dụ: người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó hoặc các hành vi khác quy định ở Điều 646 thì không được quyền hưởng di sản trong việc thừa kế. Nhưng người để lại thừa kế theo di chúc vẫn có thể cho họ được hưởng di sản (Khoản 2, Điều 646).

Cá nhân (trước đây dùng từ thể nhân, tự nhiên nhân) có các *quyền nhân thân* như sau:

Quyền đối với họ, tên được xác định theo giấy khai sinh. Từ xưa, phụ nữ nước ta lấy chồng vẫn giữ tên, họ của mình. Hiện nay, có nước, sau khi kết hôn, vợ chồng lấy chung một họ, tất nhiên là lấy họ chồng (98% ở Nhật Bản).

Quyền thay đổi họ, tên trong những trường hợp quy định ở Điều 29 và phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Quyền xác định dân tộc: Cá nhân sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha, mẹ; nếu cha mẹ thuộc dân tộc khác nhau thì theo dân tộc của cha hay mẹ tuỳ tập quán hoặc thoả thuận của cha mẹ, người đã thành niên có quyền yêu cầu xác định lại dân tộc theo dân tộc của cha hay của mẹ, theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ nếu làm con nuôi của người dân tộc khác.

Quyền đối với hình ảnh: không được tự tiện sử dụng hình ảnh của người khác, phải được sự đồng ý của người đó hoặc thân nhân nếu người đó đã chết, hay mất năng lực hành vi dân sự (tức là khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự). Người bị bệnh tâm thần là người mất năng lực hành vi dân sự (Điều 24).

Quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể: không ai được xâm phạm; người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe doạ thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; các cơ sở y tế của Nhà nước, tập thể và tư nhân, không được từ chối việc cứu chữa, phải sử dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa; việc thực hiện các phương pháp chữa bệnh (gây mê, mổ, cắt bỏ...) phải tuân theo quy định của Điều 32.

Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín: không ai được xúc phạm, người

nào xâm phạm danh dự nhân phẩm, uy tín của người khác phải chấm dứt hành vi sai trái, xin lỗi, cải chính công khai (Điều 33, Điều 310).

Quyền đối với bí mật đời tư: việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó hoặc thân nhân đồng ý nếu người đó đã chết; phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được tiến hành kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân.

Quyền kết hôn theo nguyên tắc một vợ, một chồng, có đủ điều kiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình được tự do kết hôn, không ai được cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép kết hôn...

Quyền bình đẳng của vợ, chồng: về mọi mặt trong gia đình và trong giao lưu dân sự...

Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình phù hợp với truyền thống đạo đức của gia đình Việt Nam.

Quyền li hôn: vợ, chồng hoặc cả vợ chồng có quyền yêu cầu toà án cho li hôn nếu có lí do chính đáng.

Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con:

Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của một người có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là cha, mẹ hoặc con của người đó;

Người được nhận là cha, mẹ, con của người khác có quyền yêu cầu được xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc con của người ấy.

Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận con nuôi theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch.

Quyền đối với quốc tịch: mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch Việt Nam (theo Luật quốc tịch Việt Nam).

Quyền được bảo đảm an toàn về chỗ ở: chỉ trong trường hợp được pháp luật quy định và phải có lệnh của cơ quan có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của một người.

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: theo hoặc không theo một số tôn giáo nào, không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của người khác.

Quyền tự do đi lại, cư trú: theo quy định của pháp luật, chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: quyết định cư trú bắt buộc đối với một số bị cáo...

Quyền lao động: mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Quyền tự do kinh doanh: lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp.

Quyền tự do sáng tạo: nghiên cứu khoa học, kĩ thuật, phát minh, sáng chế, cải tiến kĩ thuật, hợp lí hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, tham gia các hoạt động văn hoá.

Quyền sở hữu đối với sản phẩm trí tuệ được Nhà nước công nhận và bảo hộ.

Chương III - Quy định về *pháp nhân* là một số tổ chức (cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, kinh tế, xã hội...) có đủ các điều kiện ở Điều 94 được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận có tư cách pháp nhân tức là có năng lực pháp luật dân sự.

Về tài sản, Bộ luật dân sự quy định *cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có quyền sở hữu đối với vật có thực tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền* và *các quyền tài sản*. Quyền tài sản là quyền giá trị được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự. Ví dụ. quyền tác giả.

Quyền sở hữu bao gồm 3 quyền:

Quyền chiếm hữu là quyền của chủ sở hữu tự mình nắm giữ, liên quan tài sản thuộc sở hữu của mình hoặc uỷ quyền quản lí cho người khác.

Quyền sở hữu là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản hoặc chuyển giao cho người khác thông qua hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó (bán, trao đổi, cho, cho vay, đi thừa kế, từ bỏ và các hình thức định đoạt khác).

Quyền định đoạt bị hạn chế đối với tài sản bị kê biên, cầm kế, thế chấp và các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Tài sản đem bán là cổ vật, di tích văn hoá, lịch sử thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua. Pháp luật cũng quy định tổ chức, cá nhân có quyền ưu tiên mua đối với tài sản nhất định khi đem bán.

Phần II - Bộ luật dân sự còn có các chương quy định về *tài sản thuộc sở hữu toàn dân*, quản lí, sử dụng định đoạt; *tài sản thuộc sở hữu của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội*, quản lí sử dụng, định đoạt phải tuân theo pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động của tổ chức - *tài sản thuộc sở hữu tập thể* - *tài sản thuộc sở hữu tư nhân* - *tài sản thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp* các dạng sở hữu: *sở hữu hỗn hợp* (tài sản của các chủ sở hữu thuộc thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh tế; - *sở hữu chung* (theo phần, hợp nhất), *sở hữu chung của vợ chồng, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu chung trong nhà tập thể.*

Phần III - Quy định về *nghĩa vụ và hợp đồng dân sự* (nghĩa vụ dân sự; thực hiện nghĩa vụ dân sự, trách nhiệm dân sự; các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự: cầm cố, thế chấp tài sản, đặt cọc, kí cược, kí quỹ, bảo lãnh) - các hợp đồng dân sự sử dụng thông dụng.

Phần IV - *Thừa kế*, quy định chung; thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật, thanh toán và phân chia di sản.

Phần V - Quy định về *chuyển quyền sử dụng đất:* quy định chung; hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê, thế chấp quyền sử dụng đất; thừa kế quyền sử dụng đất.

Phần VI - *Quyền sở hữu trí tuệ* bao gồm: *quyền tác giả* (người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm, người dịch, người phóng tác, cải biên chuyển thể, biên soạn, tuyển chọn) *quyền sở hữu công nghiệp* (cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác do pháp luật quy định).

Phần VII - *Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài* (quan hệ dân sự có người, pháp nhân nước ngoài tham gia hoặc căn cứ để xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ ấy phát sinh ở nước ngoài hoặc tài sản liên quan ở nước ngoài).

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Bộ luật dân sự không những là một bộ luật lớn về nội dung cũng như về số lượng chương, điều mà còn là một văn bản pháp luật mẫu mực làm cơ sở cho nhiều văn bản pháp luật khác, bao quát một lĩnh vực rộng lớn của sinh hoạt xã hội là các giao lưu dân sự của các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác. Nhìn chung, về nội dung và tinh thần, nó đã quán triệt và thể chế hoá được cương lĩnh, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các nghị quyết của Đảng, cụ thể hoá phần hữu quan của Hiến pháp năm 1992, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, bảo đảm tính dân tộc và tính thời đại. Trong bộ luật, các yêu cầu đó được thể hiện tập trung trong các nguyên tắc cơ bản và được cụ thể hoá bằng các quy định chủ yếu về các mặt sau đây:

a) Tăng cường bảo vệ sở hữu toàn dân là một trong nền tảng kinh tế quan trọng của quan hệ dân sự, định ra nguyên tắc làm cơ sở cho các văn bản pháp luật khác quy định cụ thể việc phân cấp quản lí, sử dụng tài sản thuộc sở hữu toàn dân, phạm vi, trình tự chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân. Không ai có thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân bị chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, mặc dù đã chiếm hữu ngay tình, công khai, liên tục không kể thời gian dài bao lâu đối với các hình thức sở hữu khác. Theo thông lệ phổ biến ở các nước, bộ luật có quy định thời hiệu, tài sản thuộc các hình thức sở hữu khác bị chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, nhưng ngay tình, liên tục, công khai, không có tranh chấp thì trở thành sở hữu của người chiếm hữu tài sản.

b) Tinh thần và lời văn của *Bộ luật hình sự* là bảo đảm sự quản lí của Nhà nước trong điều kiện xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ cấu thị trường có sự quản lí của Nhà nước để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa, không chấp nhận thị trường tự do, vô tổ chức bằng việc quy định các điều kiện cho một số giao dịch, nhất là giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở, hạn chế

tệ cho vay nặng lãi bằng quy định chặt chẽ về lãi suất, khung giá mua, bán một số tài sản, khung giá thuê nhà.

c) Bộ luật dân sự có những quy định khuyến khích sự sáng tạo, đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng các thành tựu khoa học, kĩ thuật, bảo đảm quyền và quyền lợi về tinh thần và vật chất của người sáng tạo, người sử dụng thành quả khoa học, kĩ thuật.

Đặc biệt là Bộ luật dân sự có những quy định cụ thể và rất mới về việc khuyến khích kinh tế hộ gia đình, tổ hợp tác bằng việc công nhận hộ gia đình, tổ hợp tác là chủ thể đặc biệt của quan hệ dân sự. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn đời sống dân sự của Việt Nam và kế thừa các truyền thống tốt đẹp trong sinh hoạt cộng đồng của xã hội ta, Bộ luật dân sự đã có những quy định mang tính chất đặc thù của Việt Nam một cách đậm nét. Ví dụ như: đề cao nguyên tắc hoà giải các tranh chấp dân sự; giám hộ không chỉ là đại diện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người được giám hộ mà còn là để đảm bảo việc chăm sóc, giáo dục những người đó; tổ chức chính trị - xã hội có thể bảo lãnh bằng tín chấp cho hộ gia đình nghèo vay vốn; người vay phải bảo đảm mục đích sử dụng tài sản vay, chủ yếu là các hộ nghèo vay vốn để sản xuất, nếu các bên có thoả thuận; để bảo vệ quyền lợi của người thuê khoán, nhất là hộ gia đình, trong trường hợp hoa lợi bị mất ít nhất một nửa do sự kiện bất khả kháng (thiên tai, lũ lụt) thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm tiền thuê khoán; những người có hành vi trái đạo đức, thuần phong, mĩ tục, như xâm phạm sức khoẻ, tính mạng, ngược đãi, hành hạ người để lại di sản, người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản việc lập di chúc, giả mạo, sửa chữa di chúc để hưởng lợi thì bị tước quyền hưởng thừa kế; con nuôi được hưởng di sản của cả cha mẹ nuôi và cha mẹ đẻ, con riêng cũng được thừa kế tài sản của cha kế, mẹ kế; người chết có thể để lại một phần di sản để dùng vào việc thờ cúng, v.v.

Ngoài ra, Bộ luật dân sự còn có một số quy định liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm yêu cầu phát huy dân chủ, công bằng xã hội, đề cao tính cộng đồng, như: mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau; các bên giao kết hợp đồng đều bình đẳng với nhau; sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu chung không phân chia; mọi cá nhân có lỗi gây thiệt hại đối với tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm và tài sản của người khác đều phải bồi thường, v.v.

Tóm lại, Bộ luật dân sự, về nội dung, là một bước quan trọng trong việc pháp điển hoá pháp luật dân sự của nước nhà theo hướng mở rộng đối tượng, phạm vi điều chỉnh của bộ luật đối với các quan hệ dân sự, trên cơ sở kế thừa và phát triển những quy định pháp luật dân sự đã được ban hành và thực hiện trong gần nửa thế kỉ qua mà vẫn còn hợp với tình hình hiện nay, tiếp thu những tinh hoa pháp lí dân sự của tổ tiên từ xa xưa còn truyền lại cũng như những tinh hoa có chọn lọc của pháp luật dân sự quốc tế không trái với thực tiễn Việt Nam. Về bố cục, Bộ luật dân sự cũng được xây dựng trên cơ sở đối tượng của ngành luật dân sự ở nước ta, có nghiên cứu

bố cục truyền thống của các Bộ luật dân sự ở nước ta từ trước đến nay, đồng thời có tham khảo các bộ luật của nước ngoài.

Nhiều quyền nhân thân, quyền tài sản quy định trong Bộ luật dân còn được cụ thể hoá trong nhiều luật khác (*Luật Hôn nhân gia đình, Luật Thương mại*...).

4. Luật Hôn nhân và gia đình

Thời thuộc Pháp ở nước ta và hiện nay ở các nước phương Tây, những quy định về hôn nhân và gia đình nằm trong *Bộ luật dân sự*, xuất phát từ những quan niệm quan hệ hôn nhân cũng là quan hệ hôn nhân và tài sản như các quan hệ dân sự khác.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình, các quan hệ hôn nhân và gia đình được xây dựng thành luật riêng, *Luật Hôn nhân và gia đình*. Việt Nam chú trọng đến đặc điểm của các chủ thể (vợ chồng, cha mẹ, con...) để kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ. Do đó, tên luật và nội dung là *Hôn nhân và gia đình*, hai phạm trù đó có quan hệ nội tại, chặt chẽ với nhau, khác với *Bộ dân luật Bắc Kỳ* trước đây, hay của Pháp, chỉ đề cập đến hôn nhân và một vài điều về gia đình.

Luật Hồng Đức thời Lê, như đã giới thiệu ở chương I, có một số điểm tiến bộ đối với phụ nữ. Nhưng vẫn bảo vệ chế độ đa thê, và phụ nữ vẫn bị đối xử bất bình đẳng ngoài xã hội. Đến thời thuộc Pháp thì địa vị phụ nữ ngoài xã hội cũng như trong gia đình càng thấp kém. Điều 35 của Bộ dân luật Bắc Kỳ quy định: "Người chồng là chủ thể trong gia đình" và có thể lấy vợ lẽ không cần sự thoả thuận của vợ cả (Điều 93).

Ngay những ngày đầu của chính quyền nhân dân, địa vị bình đẳng của phụ nữ đã được xác lập với sắc lệnh về việc chia lại công điền với quyền phụ nữ được chia, sắc lệnh về bầu cử đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân với quyền bầu cử, ứng cử của phụ nữ... Trong Kháng chiến chống Pháp, vai trò của phụ nữ ngày càng thể hiện rõ không chỉ trong việc tăng gia sản xuất, mà trong nhiều hoạt động chính trị, xã hội: hũ gạo nuôi quân, mùa đông binh sĩ... Thực tế này đẩy lùi một bước tư tưởng trọng nam khinh nữ khá sâu sắc từ lâu, hạn chế chế độ đa thê, tảo hôn... nâng cao ý thức nông dân, ý thức bình đẳng của phụ nữ. Nhiều nạn nhân của tệ tảo hôn, vợ lẽ đã được giải phóng.

Căn cứ vào Điều 9 Hiến pháp năm 1946, hai Sắc lệnh số 97SL, 22.5.1950 và 159SL, 17.11.1950 quy định nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, quyền của người phụ nữ goá, xoá bỏ một số cản trở đối với hôn nhân tự do, tiến bộ.

Trong cải cách ruộng đất, phụ nữ đã tích cực tham gia đấu tranh chống phong kiến, đã được chia phần ruộng đất ngang với nam giới. Phụ nữ đã có thêm điều kiện để tham gia vào phong trào đổi công hợp tác và vào công cuộc kháng chiến.

Trước những biến đổi ấy, *dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình đã được Chủ tịch*

Hồ Chí Minh cho nhiều ý kiến, được đưa lấy ý kiến cán bộ các ngành ở Trung ương và tất cả các tỉnh, hầu hết các huyện ở số xã, đặc biệt là của phụ nữ các lứa tuổi. Cuộc thảo luận rộng rãi đã góp nhiều ý kiến bổ sung, sửa chữa các điều khoản cụ thể làm cho dự thảo phản ánh được đầy đủ thực tế xã hội và ý chí của nhân dân.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 (được Quốc hội thông qua ngày 29.12.1959) *đánh dấu một bước quan trọng của nhân sinh quan mới về hôn nhân và gia đình của nhân dân ta*[1].

Khi dự thảo luật được đưa ra lấy ý kiến cán bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Luật lấy vợ, lấy chồng sắp đưa ra Quốc hội là một cuộc cách mạng, là một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa... Luật lấy vợ, lấy chồng nhằm giải phóng phụ nữ tức là giải phóng phần nửa xã hội... Luật này quan hệ đến tương lai của gia đình, của xã hội, của giống nòi" (*Hồ Chí Minh tuyển tập*, tập II, 1980, tr.110-112).

Tiếp tục thực hiện lời dạy trên đây của Bác Hồ, *Luật Hôn nhân và gia đình năm 1985* (được Quốc hội thông qua ngày 29.12.1986) *kế thừa và phát huy kết quả 11 năm thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959* với việc quán triệt một cách sâu sắc hơn, đầy đủ hơn mấy chính sách trong tình hình mới: chính sách dân tộc, chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, chính sách bảo vệ bà mẹ và trẻ em, vai trò của các tổ chức xã hội đối với hôn nhân và gia đình.

Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 diễn đạt cụ thể hơn 4 nguyên tắc của Luật năm 1959: tách điều về *con* thành một chương (chương V), tách điều về *con nuôi* thành một chương (chương VI) thêm chương về chế độ đỡ đầu (chương VIII) và chương IX về hôn nhân và gia đình với người nước ngoài.

Trong mấy năm vừa qua, kinh tế thị trường cũng đã có tác động tiêu cực đến quan hệ hôn nhân và gia đình. Bởi vậy, *cần sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân gia đình để củng cố những thành quả đã thu được trong việc xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc bền vững, tiếp tục xoá bỏ tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình.*

Luật Hôn nhân gia đình (sửa đổi, bổ sung) được Quốc hội thông qua 5.6.2000 được gọi là *Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000* tiếp tục các nguyên tắc cơ bản của hai văn bản trước với sự diễn đạt cụ thể hơn theo tinh thần nói trên.

Chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam được xây dựng theo nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng bình đẳng nhằm xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc bền vững.

Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo khác nhau, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

---

1. Tờ trình Quốc hội về *Dự luật hôn nhân và gia đình*. Tập luật lệ về tư pháp. TAND TC. Tr. 553-557.

Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội. Con cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà. Các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con.

Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của mình.

Luật Hôn nhân gia đình, năm 2000 có số điều khoản gần gấp 3 lần so với *Luật năm 1986* vì có nhiều quan hệ, trong tình hình mới, cần được quy định cụ thể hơn (ví dụ: vấn đề cấp dưỡng, tài sản khi li hôn trong đó có vấn đề về quyền sử dụng đất, quyền đối với nhà đang thuê...). Về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cũng có thêm nhiều quy định cụ thể hơn trước.

5. Bộ luật lao động

Kế thừa và phát triển pháp luật lao động của nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, Bộ luật lao động năm 1994 có nội dung cơ bản sau:

a) *Bộ luật lao động điều chỉnh quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.* Bộ luật lao động được áp dụng đối với mọi người lao động, mọi cá nhân, tổ chức sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu; người học nghề, người giúp việc gia đình và một số loại lao động khác; công dân Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tại các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam và người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức và cho cá nhân Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam. Một số quy định của Bộ luật lao động cũng được áp dụng cho công chức, viên chức nhà nước, người giữ các chức vụ được bầu, cử hoặc bổ nhiệm, người thuộc lực lượng vũ trang, người thuộc các đoàn thể nhân dân, tổ chức chính trị, xã hội khác và xã viên hợp tác xã.

Bộ luật lao động có 17 chương, 198 điều. Với cơ cấu như sau: *Lời nói đầu; Chương 1:* Những quy định chung; *Chương 2*: Việc làm; *Chương 3:* Học nghề; *Chương 4:* Hợp đồng lao động; *Chương 5:* Thoả ước lao động tập thể; *Chương 6:* Tiền lương; *Chương 7*: Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; *Chương 8*: Kỉ luật lao động, trách nhiệm vật chất; *Chương 9:* An toàn lao động, vệ sinh lao động; *Chương 10:* Những quy định riêng đối với lao động nữ; *Chương 11:* Những quy định riêng đối với lao động chưa thành niên và một số loại lao động khác; *Chương 12*: Bảo hiểm xã hội; *Chương 13*: Công đoàn; *Chương 14:* Giải quyết tranh chấp lao động; *Chương 15*: Quản lí Nhà nước về lao động; *Chương 16:* Thanh tra nhà nước về lao động; *Chương 17*:Điều khoản thi hành.

b) Điều chỉnh các quan hệ thuộc các lĩnh vực nói trên *Bộ luật lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động,* đồng thời bảo vệ *quyền*

và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hoà và ổn định, góp phần phát huy trí tuệ, tài năng của người lao động trí óc và chân tay. Công đoàn có nhiệm vụ quan trọng trong việc bảo đảm đưa *Luật lao động vào cuộc sống*. Chương XIII quy định về vai trò và vị trí của Công đoàn trong các doanh nghiệp, ngoài một số điều cụ thể, có Điều 156 nêu rõ là Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn các cấp phối hợp với cơ quan Nhà nước và đại diện của người sử dụng lao động để bàn bạc, quan hệ các vấn đề về quan hệ lao động... theo quy định của Luật công đoàn và của *Bộ luật lao động*.

Để *Bộ Luật lao động* được nghiêm chỉnh thi hành, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra chỉ thị số 46/CTUB ngày 19.12.1995, yêu cầu thủ trưởng các sở, ban, ngành, các hội, các đoàn thể và chủ tịch UBND các quận, huyện phải chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thi hành nghiêm chỉnh Bộ luật này. Đối với các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh đóng trên địa bàn, chủ tịch UBND quận, huyện có trách nhiệm tổ chức quán triệt và có kế hoạch kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện *Bộ luật lao động* ở các đơn vị thuộc địa bàn quản lí.

Giám đốc các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong khu chế xuất, trưởng đại diện văn phòng các công ti nước ngoài thường trú tại Hà Nội, chủ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hộ kinh tế gia đình có thuê mướn, sử dụng lao động, phải phổ biến, truyền đạt nội dung *Bộ luật lao động* tới người lao động trong đơn vị để người lao động biết và cùng thực hiện, xây dựng nội quy lao động, lập sổ lao động và kí thoả ước lao động tập thể. Đồng thời thực hiện các quy định về đóng nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động (nhất là đối tượng bắt buộc đóng bảo hiểm xã hội), và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với người lao động.

Các đơn vị liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng đại diện nhất thiết phải tuyển lao động theo quy định tại Điều 132 *Bộ luật lao động* và Điều 21 Nghị định 72 CP ngày 31.10.1995 của Chính phủ.

Sở Lao động thương binh và xã hội là cơ quan thường trực giúp UBND thành phố tổ chức triển khai thực hiện *Bộ luật lao động* trên địa bàn, đồng thời chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Liên đoàn lao động thành phố cùng các bộ, sở, ngành có liên quan tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị.

6. Luật bảo vệ môi trường

Điều 29 Hiến pháp 1992 quy định: "Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường".

Căn cứ vào yêu cầu đó của Hiến pháp, *Luật bảo vệ môi trường* được Quốc hội khoá

IX, Kì họp thứ tư thông qua ngày 20.12.1993, quy định những vấn đề về phòng chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và quản lí Nhà nước về môi trường, quan hệ quốc tế về môi trường.

Bảo vệ môi trường được luật quy định là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lí và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Luật bảo vệ môi trường góp phần nâng cao hiệu quả quản lí Nhà nước và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân trong việc bảo vệ môi trường, nhằm bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành, phục vụ sự nghiệp phát triển lâu bền của đất nước, góp phần bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

Căn cứ *Luật bảo vệ môi trường* nói trên, *Luật tổ chức Hội đồng nhân dân* và *Uỷ ban nhân dân các cấp*, cũng như để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá X Kì họp thứ ba về công tác xây dựng và quản lí đô thị, ngày 16.11.1990 Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra quyết định số 5083 QĐ - UB ban hành quy định về bảo vệ môi trường đô thị ở thủ đô Hà Nội. Bản quy định này được áp dụng để phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và xử lí tất cả các hoạt động của mọi đối tượng trên địa bàn lãnh thổ của thủ đô có liên quan đến lĩnh vực môi trường.

Nguyên tắc chung của quy định là mọi hoạt động sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ của nhân dân, của các cơ quan, đơn vị kinh tế quốc doanh, tập thể và tư nhân trên địa bàn thành phố đều phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh môi trường tại khu vực kinh doanh và khu vực dân cư xung quanh. Mọi hoạt động của các đối tượng nói trên ở địa bàn thành phố có thải ra các chất độc hại dưới dạng khói bụi, khí, tiếng ồn, nước thải chứa các chất độc hại hoặc chứa các vi sinh vật, vi trùng gây bệnh và các yếu tố độc hại khác đều phải thực hiện đầy đủ các chế độ thanh tra định kì và kiểm tra đột xuất về môi trường.

Luận chứng kinh tế, kĩ thuật dự án đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình công nghiệp (nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, kho tàng bãi chứa, các cơ sở dịch vụ, nghiên cứu khoa học và thử nghiệm sản xuất...) của các cơ quan trung ương, địa phương và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn thành phố phải có ý kiến thoả thuận với Uỷ ban Môi trường thủ đô.

Bản quy định này *Chương II* về những tiêu chuẩn chi tiết về vệ sinh môi trường đô thị thích hợp với một thành phố đầu não trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. *Chương III* quy định chế độ thanh tra định kì và kiểm tra đột xuất về môi trường. *Chương IV* quy định việc xử lí các trường hợp vi phạm quy định bảo vệ môi trường. *Chương V* về điều khoản thi hành đặt nhiệm vụ và trách nhiệm cho Uỷ ban Môi trường thủ đô cùng với các cơ quan trực thuộc là Ban thanh tra, kiểm tra và kiểm soát môi trường thành phố phối hợp chặt chẽ với Uỷ ban nhân dân quận,

huyện, thị xã, phường xã thực hiện đầy đủ chức năng bảo vệ môi trường đôn đốc các đối tượng hoạt động trên địa bàn mình quản lí thực hiện nghiêm chỉnh quy định bảo vệ môi trường và các quyết định của UBND thành phố và của Uỷ ban Môi trường thủ đô.

7. Luật kinh tế

Từ sau khi đổi mới, Nhà nước ta đã ban hành nhiều luật về kinh tế để tạo hành lang pháp lí cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế.

Vì là một lĩnh vực mới, phải qua thực tiễn để kiểm nghiệm, các luật này cũng đã có một số sửa đổi, bổ sung và được hoàn chỉnh.

7.1. Luật Đất đai căn cứ vào Điều 17, 18 Hiến pháp năm 1992, quy định *đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lí theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật*... quy định việc *Nhà nước giao quyền sử dụng đất,* không thu tiền, có thu tiền cho thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài, quy định việc *Nhà nước khuyến khích đầu tư vào đất đai* và *chế độ sử dụng các loại đất:* đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị...

7.2. Luật Doanh nghiệp Nhà nước nhằm phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh, quy định các hình thức tổ chức của doanh nghiệp Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp Nhà nước, thành lập tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp Nhà nước quản lí Nhà nước đối với doanh nghiệp. Trong mấy năm vừa qua và hiện nay đang tiến hành đổi mới, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, cổ phần hoá, cho thuê...

7.3. Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (Luật KKDTTN) quy định việc khuyến khích các tổ chức, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh ở Việt Nam.

Luật khuyến khích đầu tư trong nước khẳng định nguyên tắc Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, lợi nhuận các quyền và lợi ích hợp pháp khác của chủ đầu tư;... quy định việc Nhà nước thực hiện các biện pháp hỗ trợ các hoạt động đầu tư trong nước, các lĩnh vực đầu tư được ưu đãi; quy định quyền của chủ đầu tư được lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức đầu tư, chủ động trong hoạt động đầu tư, được thuê lao động, được xuất cảnh ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư; quy định những nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc thực hiện pháp luật về kế toán thống kê, về nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, về bảo vệ quốc phòng an ninh và các nghĩa vụ khác. *Luật khuyến khích đầu tư trong nước* cũng quy định việc quản lí Nhà nước về khuyến khích đầu tư của Chính phủ các cơ quan quản lí Nhà nước khác ở Trung ương và của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Luật khuyến khích đầu tư trong nước do Quốc hội khoá IX, thông qua ngày 22.5.1994 có hiệu lực từ ngày 01.10.1995, gồm 7 chương, (23 điều) với nội dung như trên được sắp xếp theo trật tự: Những quy định chung; Bảo đảm và hỗ trợ đầu tư; Ưu đãi đầu tư; Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư; Quản lí Nhà nước về khuyến khích đầu tư; Xử lí vi phạm, Điều khoản thi hành.

7.4. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định các hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam, các nguyên tắc khuyến khích việc đầu tư, quy chế pháp lí về tổ chức và hoạt động đầu tư, quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, quy chế về chấm dứt hoạt động và về phá sản doanh nghiệp, nội dung quản lí Nhà nước về đầu tư nước ngoài, chức năng thẩm quyền của các cơ quan nhà nước hữu quan trong quản lí đầu tư nước ngoài, đã được ban hành ngày 30.6.1987; bổ sung một số điều ngày 30.6.1990 và ngày 23.12.1992. Kể từ khi luật này được ban hành, hoạt động đầu tư nước ngoài đã đạt được những kết quả bước đầu rất quan trọng. Tuy nhiên, nó có một số nhược điểm như: thiếu cụ thể, đồng bộ. Vì vậy, Quốc hội đã thông qua *Luật đầu tư nước ngoài* trên cơ sở kế thừa, phát huy đạo luật cũ tại Kì họp thứ mười, *ngày 23.11.1996 gồm 6 chương, 68 điều,* nhằm khắc phục những thiếu sót đã qua, tạo môi trường pháp lí hấp dẫn hơn để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, tăng cường hội nhập kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới, đồng thời tăng cường quản lí nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, cải cách thủ tục hành chính. Ngày 18.2.1997 Chính phủ đã có Nghị định số 12-CP, có hiệu lực từ ngày 1.3.1997, quy định chi tiết thi hành *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam* năm 1996.

Với 15 chương, 104 điều, Nghị định có một số điểm mới như: thể chế hoá các chính sách khuyến khích đầu tư về thuế, cụ thể hoá Điều 38 của luật thuế lợi tức áp dụng đối với trường hợp khuyến khích đầu tư; khuyến khích đầu tư vào công trình địa bàn phục vụ mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; cụ thể hoá Điều 39 của *Luật về thời hạn miễn giảm thuế lợi tức*; quy định cụ thể điều 47 của *Luật áp dụng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng*... và quy định miễn thuế nhập khẩu hàng hoá đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Nghị định 12-CP quy định mới về chính sách cho thuê đất, về thủ tục thiết kế và xây dựng, về bảo vệ môi trường, về thủ tục nhập khẩu, về phân cấp cấp giấy phép và uỷ quyền cấp giấy phép và các quy định về nâng cao hiệu lực quản lí nhà nước.

7.5 Luật Thương mại

1. Dưới chế độ phong kiến độc lập, *một vài triều đại đã ban hành pháp luật để khuyến khích việc lưu thông phẩm vật, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng.* Được quy định rõ và khá đầy đủ dưới triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497). Điều 14 trong *Huấn điều* đầu đời Hồng Đức (niên hiệu thứ 2 của Lê Thánh Tông) quy định "Người buôn bán nên theo thời mà lưu thông phẩm vật, không được lừa thưng tráo đấu...". Nhà

nước đã có các công cụ đo lường làm tiêu chuẩn (cân, thước, thăng, đấu) và trừng phạt những người buôn bán ở chợ kinh thành và thôn quê không theo đúng dụng cụ đo lường của Nhà nước (Điều 187 *Bộ luật Hồng Đức*). Trừng phạt thợ làm công cụ đo lường không đúng phép (Điều 190); trừng phạt người làm vải, lụa ngắn, hay đem bán (Điều 191); trừng phạt quan giám đương không xem xét để thợ làm công cụ đo lường giả dối và cả quan giám đương không biết (Điều 190, 191) người coi thợ và người lính thợ thấy trong chợ có người làm đồ vật giả dối mà không bắt thì bị phạt, nếu ăn hối lộ để dung túng thì bị phạt nặng hơn (Điều 192) *Luật Hồng Đức* còn có điều trừng phạt người coi chợ sách nhiễu tiền chợ, lấy thuế chợ quá nặng... (Điều 186) trừng phạt việc chuyên chở hàng Trung Quốc nhập lậu... trừng phạt quan chức dung túng các việc trên hoặc vô tình không biết (Điều 615) *Quốc triều hình luật*. Nxb. Pháp lí Hà Nội, 1991).

2. *Thời Pháp thuộc, tư bản Pháp ở chính quốc và các hãng thương mại của Pháp ở Việt Nam* (và cả Đông Dương) *đã kiếm được nhiều lợi nhuận* do các đạo luật về thuế quan 1887-1892. Các đạo luật đó bảo vệ hàng của Pháp nhập vào Việt Nam cạnh tranh với hàng của các nước khác, giữ độc quyền nhiều mặt hàng xuất khẩu. Tệ hại nhất là nạn vơ vét gạo để xuất khẩu trong khi Miền Bắc lại bị mất mùa, gạo Miền Nam chuyển ra cũng phải chịu thuế nhập khẩu. Trong các thuộc địa của Pháp thì Đông Dương (mà chủ yếu là ở Việt Nam) có số lượng hàng buôn bán với Pháp nhiều nhất. Thế nhưng tư sản thương mại Việt Nam không phát triển được do độc quyền và chèn ép của các công ti và thương nhân Pháp. Sau Chiến tranh thế giới I, các thủ đoạn bóc lột qua thương nghiệp cũng gia tăng. Một vài nhà tư sản dân tộc không cạnh tranh nổi với tư bản Pháp đã phá sản hoặc bị thu hút vào các công ti, các hãng của Pháp (Bạch Thái Bưởi, Công ti sản xuất điện của Lê Phát An - Phan Tùng Long, Việt Nam ngân hàng...). Sản phẩm của Hãng sơn Nguyễn Sơn Hà, không kém sơn của Pháp nhưng không được chính quyền thực dân công nhận là sơn tốt và bị cấm dùng ở các công sở... *(Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* - Nxb. Văn sử địa, tr. 97, 99, 234).

3. *Ngay sau Cách mạng tháng Tám,* Nhà nước ta đã ban hành một số *sắc lệnh xoá bỏ các độc quyền về kinh tế của thực dân Pháp, xoá bỏ việc chia cắt thị trường Bắc, Trung, Nam* để mở rộng giao lưu kinh tế và *mở đường cho thương nghiệp phát triển theo hướng độc lập, tự chủ.*

Trong thời kì Kháng chiến chống Pháp, những pháp luật về tổ chức và hoạt động thương mại đã bảo đảm được nhiệm vụ *tiếp tế cho bộ đội, xí nghiệp cơ quan, lưu thông phân phối trong nội địa đồng thời đối phó với sự xâm nhập về kinh tế của thực dân Pháp* từ vùng chúng tạm chiếm. Thương nhân, gần nhất là tiểu thương, trung thương ở vùng tự do và không ít người ở Hà Nội, Hải Phòng cùng các đô thị khác đã tích cực hưởng ứng chủ trương *triệt để bao vây kinh tế địch* (từ đầu kháng chiến đến 1948) để một ngăn chặn việc tiếp tế cho địch, ngăn chặn việc địch lấy chiến tranh

nuôi chiến tranh, đồng thời khuyến khích việc xây dựng kinh tế tự cấp, tự túc ở vùng tự do. Sau đó là *chủ trương vừa bao vây, vừa lợi dụng kinh tế địch* (từ 1948-1951) để thoả mãn một số yêu cầu về mặt hàng ta cần và bán vào vùng tạm chiếm hàng của ta (chè, tre, nứa, lá, hàng thủ công...) để phát triển kinh tế... Lúc này, thương nhân đã kết hợp kinh doanh với vận chuyển, do các nơi mua vào, bán ra... Nhiều thương nhân ở cả hai vùng đã tích cực cộng tác với các phòng tiếp liệu đặt ở các nơi tiếp giáp với vùng bị tạm chiếm để hướng dẫn thương nhân mua cho ta các hàng cần thiết, hướng dẫn kinh doanh và đổi tiền... Từ giữa năm 1951 đến khi chiến tranh kết thúc với chủ trương *đấu tranh kinh tế với địch một cách tích cực*, mậu dịch quốc doanh được thành lập, nhưng thương nghiệp tư nhân vẫn giữ một tỉ lệ quan trọng trong tỉ lệ hàng hoá luân chuyển (70-80%) trong các năm 1953-1954, do có chính sách đúng và pháp luật đã hướng dẫn, khuyến khích, phát huy mặt tích cực của họ (*"Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến Kháng chiến thắng lợi 1945-1954"* Nxb. Khoa học, 1966).

4. Sau ngày *hoà bình lập lại ở Miền Bắc, thương nghiệp tư nhân ở Hà Nội và một số đô thị phát triển cùng với mậu dịch quốc doanh* mở rộng giao lưu giữa vùng tự do cũ và vùng tạm chiếm mới được giải phóng. Hợp tác xã hay cửa hàng hợp tác xã của tiểu thương, hàng rong, buôn bán vặt... phát triển.

Nhưng từ sau cải tạo công thương nghiệp, với cơ chế kế hoạch hoá tập trung cao độ và chế độ bao cấp, *thương nghiệp hầu như do quốc doanh đảm nhiệm.*

5. Trong mười lăm năm qua, từ 1986 sau khi Nghị quyết Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra việc đổi mới toàn diện, từ cơ chế cũ chuyển sang cơ chế thị trường, thương mại nước ta đã thu được những thành tựu bước đầu. Cũng trong thời gian trên, theo đà phát triển của thực tiễn, Nhà nước ta đã ban hành *nhiều văn bản quy phạm pháp luật về thương mại hoặc liên quan đến hoạt động thương mại* gồm 14 luật (*Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Thuế xuất nhập khẩu 1987, Luật Công ti 1990, Luật Hàng không dân dụng 1991, Bộ Luật dân sự 1995, Luật Doanh nghiệp Nhà nước 1995, Luật Hợp tác xã 1996*, và 4 Pháp lệnh (về đo lường, chất lượng hàng hoá...) và 60 văn bản dưới luật.

Luật thương mại, được Quốc hội thông qua ngày 10.5.1997 có hiệu lực từ 1.1.1998, tập hợp các quy phạm trong những văn bản kể trên đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn, bổ sung nhiều chế định mới là *văn bản thể chế hoá một cách có hệ thống chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động thương nghiệp, phát triển thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Luật thương mại gồm lời nói đầu, 6 chương và 264 điều:

Chương I. Những quy định chung xác định đối tượng phạm vi điều chỉnh của thương mại, những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại và chính sách thương mại (16 điều).

Chương II. Hoạt động thương mại - các hành vi thương mại (203 điều).

Chương III. Thương phiếu (3 điều vì còn theo pháp luật về thương phiếu và ngân hàng).

Chương IV. Chế tài trong thương mại và việc giải quyết tranh chấp trong thương mại (22 điều).

Chương V. Quản lí Nhà nước về thương mại (19 điều).

Chương VI. Điều khoản thi hành (2 điều).

Sau đây là *một số điểm của các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại và chính sách thương mại:*

1) *Về quyền hoạt động thương mại; Điều luật xác định cá nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện theo pháp luật được hoạt động thương mại trong các lĩnh vực, tại các địa bàn và cả số mặt hàng mà Nhà nước không cấm.*

Lĩnh vực địa bàn, mặt hàng, dịch vụ cấm sẽ do Chính phủ quy định và công bố nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia.

Cá nhân phải là người đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình, phải được tổ chức theo quy định của pháp luật.

Các chủ thể trên đây phải *đăng kí kinh doanh thương mại* và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp *giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh thương mại và là thương nhân.*

Thương nhân nước ngoài phải xin phép của Chính phủ Việt Nam mới được đặt Văn phòng đại diện hoặc chi nhánh Việt Nam.

Hoạt động thương mại là thực hiện một hay nhiều hành vi của thương nhân bao gồm: mua bán hàng hoá - cung ứng dịch vụ thương mại tức là dịch vụ gắn liền với mua bán hàng hoá (phân biệt với các dịch vụ khác: dịch vụ khám chữa bệnh, biểu diễn văn nghệ...) và hoạt động xúc tiến thương mại (quảng cáo thương mại, khuyến mại, trưng bày giới thiệu hàng hoá, hội chợ, triển lãm...).

2) Thương nhân được Nhà nước bảo đảm *quyền bình đẳng trước pháp luật và quyền hợp tác trong hoạt động thương mại* theo các hình thức - do pháp luật quy định.

3) Thương nhân được *cạnh tranh hợp pháp* tức là không được có các hành vi cạnh tranh gây tổn hại đến lợi ích quốc gia hoặc phạm vào các điều mà pháp luật cấm (đầu cơ, lũng loạn thị trường, bán phá giá...).

4) *Bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, người tiêu dùng.* Thương nhân phải thông tin đầy đủ, trung thực về hàng hoá, dịch vụ mà mình cung ứng, không được nâng giá, ép giá...Người tiêu dùng được thành lập tổ chức để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình.

5) *Chính sách đối với doanh nghiệp Nhà nước :* Nhà nước đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kĩ thuật, nhân lực để phát triển các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh các mặt hàng thiết yếu nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò *chủ đạo trong hoạt động thương mại,* là một trong những *công cụ để điều tiết cung cầu, ổn định giá cả,* nhằm góp phần thực hiện những mục tiêu kinh tế xã hội của đất

nước. Nhà nước *phát triển các doanh nghiệp công ích, các doanh nghiệp trong các lĩnh vực không thu hồi lợi nhuận hoặc lợi nhuận thấp mà các thành phần kinh tế khác không kinh doanh.*

6) Chính sách đối với hợp tác xã và các hình thức hợp tác thương mại khác: bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp khác phát triển để *kinh tế hợp tác xã cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.*

7) *Chính sách đối với thương nhân thuộc các thành phần kinh tế cá thể, tư bản tư nhân:* bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp khác khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để thương nhân thuộc các thành phần này hợp tác, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nhà nước...

8) *Chính sách thương mại đối với nông thôn:* phát triển thương mại thị trường nông thôn, mở rộng và phát triển chợ nông thôn thực hiện việc bán vật tư nông nghiệp, hàng hoá công nghiệp mua nông sản nhằm *nâng cao sức mua của nông dân và tạo tiền đề thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất hàng hoá thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.*

9) *Chính sách thương mại đối với miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa:* tiêu thụ sản phẩm của địa phương ưu đãi, khuyến khích thương nhân kinh doanh một số mặt hàng thiết yếu - trợ giá, trợ cước cho những doanh nghiệp được giao nhiệm vụ cung cấp các mặt hàng phục vụ việc thực hiện chính sách xã hội - đầu tư xây dựng cơ sở, vật chất, kết cấu hạ tầng để mở rộng giao lưu kinh tế.

10) *Chính sách lưu thông hàng hoá và dịch vụ thương mại:* mở rộng lưu thông hàng hoá, phát triển dịch vụ thương mại và pháp luật không cấm và hạn chế - cần thiết có thể sử dụng biện pháp kinh tế để tác động vào thị trường - cấm lưu thông hàng hoá, dịch vụ thương mại gây phương hại đến quốc phòng an ninh, văn hoá, xã hội, đạo đức, v.v.

11) *Chính sách ngoại thương:* Nhà nước thống nhất quản lí ngoại thương - mở rộng thương mại với nước ngoài trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền bình đẳng cùng có lợi - ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu - hạn chế nhập khẩu hàng mà trong nước sản xuất được - ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ cao, kĩ thuật hiện đại để phát triển sản xuất - có chính sách ưu đãi trong từng thời kì và chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia phát triển ngoại thương.

Luật Thương mại năm 1997 có vận dụng vào thực tiễn nước ta những thành tựu về pháp luật thương mại của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, có căn cứ vào những *Điều ước quốc tế* mà Nhà nước ta đã kí kết hoặc tham gia. Nhưng để mở rộng thương mại trong nước và với nước ngoài, luật quy định các bên trong hợp đồng thương mại được thoả thuận áp dụng:

Áp dụng pháp luật nước ngoài nếu pháp luật nước ngoài không trái với pháp luật Việt Nam hoặc trong trường hợp *Điều ước quốc tế* mà nước ta kí kết hoặc tham gia có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài.

Tập quán thương mại quốc tế nếu tập quán quốc tế ấy không trái với pháp luật Việt Nam.

Thương mại là một loại giao lưu dân sự. Do đó, một số nước không có luật thương mại riêng mà các chế định về thương mại nằm trong luật dân sự hoặc được quy định cùng với chế định dân sự. Nước ta ban hành *Luật Thương mại* (về chủ thể, nội dung quan hệ, mục đích...) và để minh định các nguyên tắc chính sách thương mại như đã nêu trên. Ngoài các quy định của luật thương mại, những quy định của Bộ luật dân sự 1995 và các luật khác có liên quan cũng được áp dụng trong các trường hợp cần thiết.

8. Bộ Luật hình sự

Trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, luật hình sự là một công cụ sắc bén của Nhà nước để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh chống và phòng ngừa mọi hành vi tội phạm, góp phần hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bộ Luật hình sự đầu tiên của nước ta được Quốc hội thông qua ngày 27.6.1985, (*Bộ Luật dân 1985*) kế thừa và phát triển luật hình sự của Nhà nước ta từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, tổng kết những kinh nghiệm đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm ở nước ta trong những năm qua và có dự kiến tình hình diễn biến của tội phạm thời gian tới. Nó quán triệt tinh thần và quyền làm chủ của nhân dân ta do giai cấp công nhân lãnh đạo, thể hiện ý chí chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tội phạm, thể hiện chính sách trừng trị của Nhà nước ta là xử phạt người phạm tội không chỉ nhằm trừng trị mà còn nhằm giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo xã hội chủ nghĩa và lòng tin vào khả năng cải tạo con người dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.

Bộ Luật hình sự 1985 đã phát huy tác dụng trong việc đấu tranh phòng và chống tội phạm. Nhưng trong khi triển khai công cuộc đổi mới từ 1986, một số điều quy định đã không còn phù hợp và có yêu cầu về một số quy định mới. Vì vậy, Quốc hội đã phải sửa đổi, bổ sung 4 lần, đối với 69 điều, trong đó 18 điều phải sửa 2 lần, 4 điều sửa 3 lần, 2 điều phải sửa liên tiếp 4 lần, và phải bổ sung 23 điều.

Trước tình hình phát triển của kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu kinh tế và quan hệ ngoại giao, một yêu cầu đề ra là hoàn chỉnh việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự 1985 nhằm phát huy tác dụng, bảo vệ cả hai hệ thống pháp luật của Nhà nước trong đó có nhiều luật về kinh tế... Từ đầu năm 1993 theo Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, việc soạn thảo Bộ luật hình sự (sửa đổi, đã được thông qua, 21.12.1999). Nghị quyết của Quốc hội ngày 21.12.1999 nêu rõ: "Bộ luật hình sự này thay thế Bộ luật hình sự 1985 và các luật sửa đổi, bổ sung ..." Bộ luật hình sự mới

này là Bộ luật hình sự năm 1999, có hiệu lực từ 0g00 ngày 01.7.2000.

Bộ Luật hình sự năm 1999 kế thừa tư tưởng, chính sách hình sự, hệ thống chế định, các nguyên tắc xử lí đã được kiểm nghiệm với việc nâng cao, phát triển, bổ sung hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức.

Bộ Luật hình sự 1999 có 24 chương với 344 điều, hơn trước 64 điều (trước 280 điều). Các chương được chia cụ thể hơn, một số chương có mục. Một số điểm mới quan trọng.

1. Phân chia các tội phạm thành 4 loại để định khung hình phạt thích đáng với tính chất từng loại.

Tội ít nghiêm trọng là tội gây nguy hại không lớn cho xã hội thì mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù.

Tội nghiêm trọng là tội gây nguy hại lớn cho xã hội thì mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù.

Tội đặc biệt nghiêm trọng là tội gây nguy hại đặc biệt lớn lao cho xã hội, khung hình phạt là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Trước đây, các tội phạm chỉ được phân thành 2 loại: tội nghiêm trọng là tội gây nguy hại lớn cho xã hội với hình phạt từ trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình, và tội ít nghiêm trọng là tất cả các tội phạm khác. Cách phân loại này không phản ánh đúng tính chất của các hành vi phạm tội để có khung hình phạt đúng mức. Việc phân loại này kéo theo khung hình phạt khá rộng khiến việc vận dụng trong thực tiễn xét xử gặp khó khăn.

2. Phi hình sự hoá tức là *đưa ra khỏi Bộ Luật hình sự các hành vi trước đây bị coi là tội phạm, nay có thể còn xảy ra trong thực tiễn nhưng không còn tính chất nguy hại cho xã hội* để xử lí bằng các biện pháp khác (xử lí về kinh tế, hành chính, cải tạo ở cộng đồng dân cư...). Ví dụ: Trốn tránh nghĩa vụ lao động công ích, cản trở việc thực hiện lao động công ích, vắng mặt trái phép hoặc không đến đơn vị đúng hạn.

3. *Hình sự hoá tức là đưa vào Bộ Luật hình sự mới một số hành vi trước đây chưa được coi là tội phạm* nhưng hiện nay đang xảy ra và diễn biến phức tạp.Ví dụ. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quảng cáo gian dối, làm trái các quy định về ngân hàng, tín dụng gây hậu quả nghiêm trọng, lây truyền HIV cho người khác...

Hình sự hoá còn thể hiện ở quy định tăng hình phạt đối với một số tội. Ví dụ. đối với các tội phạm hoạt động tư pháp (chương X cũ nay là chương XXII).

Chính sách hình sự "*Nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị đi đôi với giáo dục*" kiểm nghiệm qua thực tiễn từ năm 1945 đến nay được ghi ở Điều 3 như sau:

Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lí nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

Nghiêm trị người chủ mưu cầm đầu, chỉ huy ngoan cố chống đối, lưu manh, côn

đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng.

Khoan hồng đối với những người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.

Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng đã hối cải thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục...

Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động học tập để trở thành người có ích cho xã hội, nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.

Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hoà nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xoá án. Bộ luật hình sự 1999 được cơ cấu như sau:

Phần chung có 10 chương như sau:

Chương I - Các điều khoản cơ bản: nhiệm vụ của *Bộ Luật hình sự*; cơ sở của trách nhiệm hình sự; nguyên tắc xử lí; trách nhiệm đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Chương II: Phạm vi áp dụng của Bộ luật hình sự.

Chương III: Tội phạm - Trong đó có khái niệm thế nào là tội phạm. Phân loại tội phạm, cố ý phạm tội, vô ý phạm tội, tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, đồng phạm, v.v.

Chương IV: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự.

Chương V: Hình phạt; mục đích của hình phạt, các loại hình phạt, v.v.

Chương VI: Các biện pháp tư pháp.

Chương VII: Việc quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt.

Chương VIII: Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời gian chấp hành hình phạt.

Chương IX: Xoá án tích.

Chương X: Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội.

Phần các tội phạm có 12 chương như sau:

Chương XI: Các tội phạm an ninh quốc gia.

Chương XII: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người.

Chương XIII: Các tội xâm phạm những quyền tự do dân chủ của công dân.

Chương XIV: Các tội xâm phạm sở hữu.

Chương XV: Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình.

Chương XVI: Các tội phạm trật tự quản lí kinh tế .

Chương XVII : Các tội phạm về môi trường.

Chương XVIII : Các tội phạm về ma tuý.

Chương XIX : Các tội phạm an toàn, trật tự công cộng.

Chương XX : Các tội xâm phạm trật tự quản lí hành chính.

Chương XXI : Các tội phạm về chức vụ.

A. Các tội phạm về tham nhũng.

B. Các tội phạm khác về chức vụ.

Chương XXII : Các tội xâm phạm hợp đồng hoạt động tư pháp (18 tội).

Chương XXIII : Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân (27 tội).

Chương XXIV: Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

9. Các luật tố tụng

Ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945, vì chưa có thời gian để xây dựng các luật tố tụng, Sắc lệnh ngày 10.10.1945 đã tạm thời sử dụng các Bộ luật tố tụng áp dụng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ thời Pháp thuộc trừ các điều khoản trái với nền độc lập và chính thể dân chủ cộng hoà nước ta.

Từ đấy, Nhà nước ta đã ban hành từng bước các văn bản đơn hành để *bảo đảm về tố tụng hình sự, phương châm "không bỏ lọt kẻ gian, không làm oan người ngay, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, được nhân dân đồng tình"*.

Về tố tụng dân sự, phát huy truyền thống đoàn kết của nhân dân ta, coi hoà giải là một biện pháp quan trọng, không phải chỉ là một thủ tục đơn thuần như trước, tận dụng khả năng hoà giải trong suốt quá trình tố tụng về dân sự, hôn nhân và gia đình.

9.1. Bộ Luật tố tụng hình sự.

Ngày 28.6.1988, Bộ luật tố tụng hình sự đầu tiên của Nhà nước ta được thông qua. Hai năm sau, tại Kì họp thứ bảy Quốc hội khoá VIII ngày 30.6.1990, Bộ luật tố tụng hình sự lại được bổ sung sửa đổi bằng *"Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng hình sự"*. Từ khi bộ luật này được ban hành, Hội đồng Nhà nước đã công bố Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự, các ngành hữu quan đã ra nhiều thông tư liên ngành, và thông tư, chỉ thị của từng ngành hướng dẫn thi hành bộ luật.

Bộ Luật tố tụng hình sự quy định trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động khởi tố, điều tra, xét xử và thi hành án hình sự. Kế thừa và phát triển pháp luật tố tụng hình sự của Nhà nước từ Cách mạng tháng Tám đến nay, với tinh thần đổi mới trên mọi mặt của đời sống xã hội, Bộ luật tố tụng hình sự quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, đề cao vai trò của các tổ chức xã hội và công dân trong việc tham gia tố tụng, kết hợp sức mạnh của pháp

chế xã hội chủ nghĩa với sức mạnh của quần chúng nhân dân trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. *Bộ Luật tố tụng hình sự* gồm lời nói đầu và 7 phần với tất cả là 286 điều.

Phần thứ nhất: Những quy định chung

Chương I: Những nguyên tắc cơ bản - 26 điều, với những nguyên tắc lớn là: bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự, tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; bảo hộ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, không ai có thể bị coi là có tội nếu chưa có bản án kết tội đã được hiệu lực pháp luật của toà án; bảo đảm quyền bào chữa của bị can bị cáo; thẩm phán và hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; toà án xét xử tập thể; xét xử công khai; bảo đảm quyền khiếu nại và tố cáo của công dân đối với hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, v.v.

Chương II: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng.

Chương III: Người tham gia tố tụng

Chương IV: Chứng cứ.

Chương V: Các biện pháp ngăn chặn

Chương VI: Biên bản, thời hạn, án phí.

Phần thứ hai - Khởi tố và điều tra vụ án hình sự.

Chương VII: Khởi tố vụ án hình sự

Chương VIII: Cơ quan điều tra và quy định chung về điều tra

Chương IX: Khởi tố bị can và hỏi cung bị can.

Chương X: Lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đối chất và nhận dạng.

Chương XI: Khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản.

Chương XII: Khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra, giám định.

Chương XIII: Tạm đình chỉ điều tra và kết thúc điều tra.

Chương XIV: Kiểm sát điều tra quyết định việc truy tố.

Phần thứ ba: Xét xử sơ thẩm

Chương XV:Thẩm quyền của toà án các cấp.

Chương XVI: Chuẩn bị xét xử

Chương XVII: Quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên toà

Chương XVIII: Thủ tục bắt đầu phiên toà

Chương XIX: Thủ tục xét hỏi tại phiên toà.

Chương XX: Tranh luận tại phiên toà

Chương XXI: Nghị án và tuyên án

Phần thứ tư: Xét tại bản án và quyết định chưa có hiệu lực pháp luật theo thủ tục phúc thẩm.

Chương XXII: Tính chất của phúc thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị

Chương XXIII: Xét xử phúc thẩm

Phần thứ năm: Thi hành bản án và quyết định của toà án.

Chương XXIV: Những quy định chung về thi hành bản án và quyết định của toà án.

Chương XXV: Thi hành hình phạt tử hình

Chương XXVI: Thi hành hình phạt tù và các hình phạt khác

Chương XXVII: Giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt

Chương XXVIII: Xoá án

Phần thứ sáu: Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Chương XXIX: Giám đốc thẩm

Chương XXX: Tái thẩm

Phần thứ bảy: Thủ tục đặc biệt

Chương XXXI: Thủ tục về những vụ án mà bị can, bị cáo là những người chưa thành niên

Chương XXXII: Thủ tục áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Từ thực tiễn thi hành *Bộ Luật tố tụng hình sự 1988*, đặt ra yêu cầu phải sửa đổi bổ sung Bộ luật này, một dự thảo đã được biên soạn bổ sung. Quốc hội khoá X tại Kì họp thứ bảy ngày 9.7.2000 đã thông qua "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của *Bộ Luật tố tụng hình sự*, có hiệu lực thi hành từ 1.7.2000.

9.2. Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các việc dân sự

Quy định thủ tục khởi kiện, điều tra, hoà giải, xét xử các vụ án về dân sự, theo các nguyên tắc cơ bản:

Bảo đảm quyền yêu cầu toà án nhân dân bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các pháp nhân; tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ; bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của đương sự; trách nhiệm hoà giải của toà án; thẩm phán, hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Dự thảo về một số Bộ luật tố tụng dân sự *đầy đủ* bao gồm không chỉ các việc về dân sự, hôn nhân gia đình như trước đây mà còn các việc về kinh tế, lao động...

Hiện nay trong xét xử các việc về kinh tế, lao động, các toà án áp dụng các quy định về tố tụng ở các văn bản đơn hành, và trong Bộ luật lao động.

10. Tư pháp quốc tế

Trong các bộ luật, luật của Nhà nước ta có các quy định, theo luật học, gọi là tư

pháp quốc tế để điều chỉnh các quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại, lao động, tố tụng dân sự, hôn nhân và gia đình... có yếu tố nước ngoài.

Trong các quy định về tư pháp quốc tế, nước ta có các quy phạm pháp luật chỉ rõ nội dung quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ tư pháp quốc tế và cũng có những quy phạm xung đột, tức là những quy phạm pháp luật chỉ ra pháp luật nước nào được áp dụng để điều chỉnh quan hệ pháp luật bị xung đột.

CHƯƠNG V

VĂN BẢN PHÁP QUY CỦA HÀ NỘI

Dưới chế độ phong kiến, Nhà nước được tổ chức theo hình thức chính thể quân chủ trung ương tập quyền. Nhà vua và triều đình nắm toàn bộ quyền lực Nhà nước. Những người đứng đầu các địa phương (đơn vị hành chính) đều do vua và triều đình bổ nhiệm làm nhiệm vụ thi hành các pháp luật chung của cả nước ở địa phương mình. Họ không có quyền ra văn bản pháp quy.

Một vài câu chuyện hoặc giai thoại về Thăng Long có nói đến việc đi lại ban đêm ở phố phường. Đấy có thể là những thể lệ, quy tắc về canh phòng, tuần tra do địa phương đặt ra, nhưng cũng có thể là quy định của các cơ quan bảo vệ đô thành của triều đình. Bộ luật Hồng Đức có không ít quy định nêu rõ các chức danh và địa danh phải thi hành luật. (Điều 103, 187, 294, 329).

Riêng các làng, xã thì ngoài pháp luật chung của Nhà nước, hầu hết đều có hương ước, một hình thức pháp luật tự quản. Các làng, xã xung quanh Thăng Long đều có hương ước với nội dung rất phong phú.

Khi ra Thăng Long lập nghiệp, những người làm nghề thủ công theo nghề lập thành các phố, phường, hiện còn tên gọi đến ngày nay (phố Hàng Bông, phố Hàng Lọng). Những người này vẫn theo quy định của hương ước, hằng năm vẫn về làng tế lễ thành hoàng và làm giỗ tổ nghề, giỗ tổ tiên. Sự gắn bó với quê hương, một tình cảm sâu đậm đã trở thành truyền thống lâu đời của người Việt Nam.

Thời Pháp thuộc, Hà Nội là thủ phủ của cả Đông Dương, đồng thời là thủ phủ của xứ Bắc Kỳ và là nhượng địa của Pháp được tổ chức theo mô hình đô thị. Quyền hạn về lập quy của Hội đồng thành phố và đốc lí (người Pháp) không ngoài những quy định về cảnh sát, dựa trên cơ sở các nghị định của toàn quyền và thống sứ Bắc Kỳ.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, sau Ngày giải phóng Thủ đô (10.10.1954) và đặc biệt là từ năm 1986, với chủ trương đổi mới toàn diện, đất nước chuyển sang xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước thì có sự phân cấp giữa trung ương và địa phương rõ hơn. Hoạt động lập quy của Hà Nội được tăng cường, số lượng văn bản ngày một nhiều và có nội dung phong phú theo yêu cầu của việc quản lí Nhà nước đối với một trung tâm chính trị, văn hoá của cả nước, đồng thời là trung tâm kinh tế, văn hoá... đang trên đà phát triển.

Từ năm 1987, tập hệ thống văn bản pháp quy của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố đã có 21 văn bản được sắp xếp theo thời gian và theo từng lĩnh vực. Từ đấy, năm nào cũng có các tập văn bản pháp quy với cách sắp xếp như trên. Từ 1999, văn bản pháp quy được hệ thống hoá theo quý và đã phát hành kịp thời; Quý I năm 2000 có 33 văn bản. Nội dung các văn bản pháp quy của thành phố góp phần tăng cường việc quản lí Nhà nước bằng pháp luật dựa theo các văn bản quy phạm pháp luật chung và nhằm cụ thể hoá trên địa bàn thành phố.

Về tổ chức, có các văn bản cụ thể hoá nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của các quận nội thành, của các huyện ngoại thành; các văn bản về cải cách hành chính (Quy chế làm việc của Uỷ ban nhân dân các cấp; quan hệ giữa các ban, sở, ngành... với Uỷ ban nhân dân thành phố, quận, huyện).

Về quản lí kinh tế, có một số lượng khá nhiều văn bản: chuyển các cơ sở sản xuất sang doanh nghiệp; thành lập các cơ sở dịch vụ, các cơ sở vận tải tư nhân; quy chế về Khu kinh tế mới của Hà Nội ở Lâm Đồng; cải tiến quản lí xí nghiệp; cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước; quản lí đất đai; thực hiện *Luật đầu tư*, *Luật doanh nghiệp*, thành lập khu chế xuất, v.v.

Về quản lí đô thị, có nhiều văn bản: quy hoạch khu đô thị mới; xây dựng nhà ở về kinh doanh, bán cho tư nhân, vệ sinh môi trường (ví dụ về bảo vệ môi trường có Quyết định số 3009 ngày 13.9.1996 của UBND, v.v).

Về văn hoá, giáo dục, xã hội: bảo hộ trẻ em, học sinh nghèo; cứu hộ trẻ em tàn tật; tổ chức Hội người cao tuổi ở thành phố, quận huyện; phòng chống AIDS và nghiện ma tuý; thi đua khen thưởng, v.v).

Hoạt động lập quy của Hà Nội gần đây đã khẩn trương hơn trong việc khắc phục những khó khăn trong cơ chế và thủ tục đầu tư, đưa nhanh *Luật doanh nghiệp* vào thực thi...

Những năm gần đây, hình thức văn bản pháp quy liên tịch giữa Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân với Mặt trận Tổ quốc thành phố cũng đã được sử dụng để tăng cường quan hệ phối hợp của các bên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng pháp luật. Hình thức văn bản liên tịch này ở Hà Nội đã nâng cao hiệu quả của việc thi hành pháp luật.

PHẦN III

HƯƠNG ƯỚC CỔ HÀ NỘI

I. HƯƠNG ƯỚC CỔ - PHÁP LUẬT CỦA LÀNG XÃ

Một quốc gia thống nhất chỉ có một nền pháp luật. Đó là thông lệ trong lịch sử của Nhà nước trên thế giới.

Nhưng khác với các nước trên thế giới, ở Việt Nam, trong suốt nhiều thế kỉ, trong một quốc gia thống nhất có hai loại luật pháp song song tồn tại. Hai loại luật pháp này hợp thành một nền pháp luật chung của một quốc gia, không phủ định lẫn nhau mà tác động qua lại lẫn nhau.

Loại luật pháp thứ nhất, giống như ở nhiều quốc gia trên thế giới, là loại do Nhà nước ban hành. Chúng có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Loại luật pháp thứ hai là loại "luật pháp" do cộng đồng cư dân trong các làng xã tự ban hành và có hiệu lực thi hành trong phạm vi "lãnh thổ" của nơi chôn rau, cắt rốn của những tập thể đã sản sinh ra nó. Nó mang tính chất là "luật" của dân ở những địa bàn cư trú nhất định. Loại "luật" của cộng đồng cư dân trong các làng xã ở Hà Nội cũng như ở nhiều địa phương khác của Việt Nam có nhiều tên gọi khác nhau như: *hương ước* (hương ước các làng); *tục lệ* (tục lệ làng Phúc Xá); *hương tục* (hương tục làng Ngọc Hà); *khoán ước* (khoán ước các làng Nhật Tân - Đông Ngạc); *hương liên* (Quỳnh Đôi sự tích cổ kim Hương Liên), *hương lệ* (Hoa Cầu thôn Hương Lệ); *cựu khoán* (Mộ Trạch xã Cựu Khoán, tỉnh Hải Dương).

Trong số các tên gọi: hương ước, tục lệ, hương tục, khoán ước, hương liên, hương lệ, cựu khoán, khoán lệ, điều lệ... thì *hương ước* là tên gọi được dùng nhiều hơn cả. Hương ước có nghĩa là những điều quy ước trong hương thôn. Nhân dân thường gọi một cách nôm na là *lệ làng*.

Hương ước, tục lệ, hương tục, khoán ước được xếp thành một loại luật pháp - lệ làng được phân thành chương mục, điều khoản rạch ròi và được kết cấu thành hệ thống. Nó mang dáng dấp của một bộ luật thành văn, mà nội dung giản đơn nhưng đã bao gồm nhiều quy phạm khác nhau và được dùng làm cơ sở pháp lí trong điều chỉnh hầu hết các loại quan hệ xã hội của các cộng đồng cư dân ở làng xã.

Hương ước làng Tây Mỗ, tổng Thượng Huyền huyện Hoàn Long nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, gồm có 134 điều, được chia thành hai phần:

Phần thứ nhất gồm các mục:

1. Tổ chức hội đồng tộc biểu
2. Quan kỉ
3. Sổ chi thu
4. Lí, phó trưởng
5. Bổ sưu thuế
6. Sự kiện cáo
7. Canh trong làng
8. Canh ngoài đồng
9. Sự cấp cứu
10. Sự vệ sinh
11. Đường cầu cống và đê điều
12. Sự vệ nông
13. Của công
14. Xét gian lậu
15. Sự giao thiệp
16. Sự giáo dục

17. Ngụ cư, kí táng.

Phần thứ hai gồm các mục:

1. Sự quan điền thổ
2. Hôn lễ
3. Tang lễ
4. Tế lễ
5. Khao vọng
6. Thứ vị trong làng.

Tục lệ làng Phúc Xá, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, thuộc quận Ba Đình, Hà Nội, gồm có các mục :

1. Hương hội, tưởng khuyến kính tặng bô lão có 5 điều
2. Lí dịch có 6 điều
3. Tuần phiên có 6 điều
4. Tạp tụng có 3 điều
5. Điền thổ có 2 điều
6. Sinh, tử, giá thú và tang ma có 8 điều
7. Tế lễ, nghi tiết có 8 điều
8. Ngôi thứ, khao vọng có 11 điều
9. Vệ sinh có 5 điều
10. Cảnh sát có 5 điều
11. Các thứ thuế có 5 điều
12. Tạp khoản có 5 điều.

Tục lệ, tập tục là những quy tắc xử sự chỉ tồn tại dưới hình thức truyền miệng, không thành văn. Các tục lệ không được hệ thống hoá thành cơ cấu chặt chẽ mà chỉ thể hiện dưới dạng các quy tắc rời rạc, tản mạn.

Hương ước có nguồn gốc xuất xứ từ tục lệ, tập tục và mang nhiều dấu ấn của phong tục tập quán nhưng trải qua vận dụng trong thực tiễn và thử thách về thời gian, nó đã phát triển thành một loại pháp luật.

Điều 76 *Hương ước Xã Đàn* nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Cấm không ai được vứt rác ra đường những uế tạp và làm chuồng xí bên đường. Ai phạm luật phải phạt từ 0$50[1] đến 1$00. Nhà xí ấy phải dỡ đi". Điều 68 *Khoán ước làng Nhật Tân*, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông nay thuộc quận Tây Hồ quy định: "Những người tháo nước đơm cá, làm cho ruộng bị cạn, thời tuần phải bắt ngay giải hội đồng xét phạt từ 0$20 đến 1$00. Nếu tuần dung túng để nước ruộng cạn thì hội đồng phạt tiền cũng như người phạm".

Hương ước, hương liên, hương khoán... được xếp thành một loại luật pháp bởi tính phổ biến của nó. Không phải chỉ trong một địa phương, một vùng, một tỉnh mà nhiều địa phương của đất nước Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 đều có. Ngay tại Hà Nội, nơi có bộ máy của chính quyền trung ương hoạt động, nơi mà pháp luật của Nhà nước có tác dụng mạnh nhất, vẫn không hề lấn át sức sống của hương ước.

Thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân đã mưu toan xoá bỏ hương ước vì sợ hương ước chứa đựng quá nhiều tính tự trị, độc lập, dân chủ, từ đó nảy sinh sự phản kháng, chống đối ách chiếm đóng, đô hộ của nước ngoài. Chính quyền cai trị của

---

1$ - Kí hiệu đồng tiền Việt Nam dùng trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Pháp đã không xoá bỏ được chúng xoay sang thực hiện chính sách cải lương.

Ở các địa phương thuộc phạm vi Hà Nội ngày nay, tuy chưa đầy đủ, cũng đã sưu tầm được 82 văn bản của 82 địa phương khác nhau, thuộc quận Ba Đình; quận Đống Đa; huyện Thanh Trì; huyện Đông Anh, huyện Từ Liêm, huyện Gia Lâm, v.v. Ở các địa phương trên hương ước, hương khoán, hương lệ đã hình thành một mảng pháp luật trong nền pháp luật chung của quốc gia Việt Nam. Mảng pháp luật này gần gũi với đời sống của dân, dân triệt để tuân theo và do vậy có nhiều tác động đến đời sống mọi mặt của dân.

Khoán lệ làng Nghi Tàm, nay thuộc quận Tây Hồ được mở đầu bằng câu: "Khoán lệ của một làng cũng như luật lệ của một nước"... *Hương ước làng An Hoà*, tổng An Hạ, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, nay thuộc huyện Từ Liêm khẳng định: "Trong làng có khoán ước cũng như Nhà nước có luật lệ".Trong lời tựa của *Hương tục, điều lệ làng Tương Mai*, tổng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông nay thuộc quận Hai Bà Trưng được mở đầu bằng câu: "Một làng lớn thì ví như một nước, nhỏ thì ví như một hội. Nếu muốn cho sự cai trị một nước, một làng, một hội cho có trật tự, công bằng thì một nước phải có luật lệ một nước, một hội phải có luật lệ một hội, thế thì một làng lại không có khoán ước của làng hay sao".

Mục đích của việc ban hành, sửa đổi, áp dụng hương ước, hương khoán, cựu khoán... đều được xác định một cách rõ ràng, dứt khoát ngay tại *Lời nói đầu* của văn bản.

Ở các hương ước của Hà Nội cổ cũng có những quan điểm như *Hương ước xã Mộ Trạch*, tỉnh Hải Dương, được mở đầu bằng câu như sau: "Chúng tôi tất cả những người thuộc hàng quan viên văn thuộc trên dưới xã Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Phượng Hồng cùng nhau xét bàn để làm sáng tỏ khoán ước. Từng nghe quốc gia nói cái đạo trị bình, phải cắt đặt hết mọi kỉ cương, làng mạc hun đúc cái thói thuần hậu, cần làm sáng tỏ mọi điều ước thúc...".

Hương ước ở làng Cổ Nhuế, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội khẳng định: "Làng có kỉ luật mới chính dân phong, người có luân lí mới thành nhân cách". Trong lời tựa *Hương ước làng Thổ Khối*, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội có đoạn viết"... làng có luân lí, ăn ở cho phải đạo, có khoán ước ràng buộc cho hợp lệ cũng như Nhà nước có quy thức, luật lệ để khuyên răn ngăn cấm lòng dân, chính là nghĩa trời đất sinh người đặt nước làm vậy".

Nội dung hầu hết các hương ước thuộc địa bàn Hà Nội ngày nay đều khẳng định rằng: "Khoán ước của làng lưu truyền từ cổ, chỉ khẩu truyền mà không có minh văn, hoặc có minh văn mà không hợp thời thế, bởi vậy cần nên cải lương suy xét hiện tình thời nay, so sánh khoán lệ thuở trước, điều nào hại thì đổi, điều nào lợi thì theo, mục đích làm cho gia tộc được thịnh giàu mà dân làng có trật tự sau sẽ theo trình độ tiến hoá mà cải bổ thêm" (*Hương ước thôn Hào Nam* nay thuộc quận Đống Đa). Trong lệ

làng của làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội có viết: "Lệ làng - lệ truyền khẩu hay lệ đã biên ra, xưa nay đã thi hành trong dân ta, nhất thiết không hợp thời cả, cho nên chúng ta phải sửa đổi lại những lệ ấy để hợp với những sự cần trong đời nay hơn, chúng ta đổi những gì có hại mà giữ những điều có ích, để cho trăm họ được thịnh vượng, trong làng được yên ổn. Lệ sau này còn có thể sửa lại nữa, tuỳ trình độ tiến hoá của dân và theo lệnh của quan trên".

Trong *Hương ước làng Tây Mỗ*, tổng Đại Mỗ, phủ Hoài Đức, nay thuộc huyện Từ Liêm có câu khẳng định rằng: "Sự cải lương cho dân một ngày một mới đã là việc cần kíp, mà được người làm việc cải lương lại là việc hệ trọng. Mong rằng những người trí thức có lòng yêu mến quê hương, đứng dậy mà làm hết phận sự người dân đối với làng cho thành công cuộc cải lương là việc cấp vụ ngày nay".

Dân cư của Hà Nội cổ đã có ý thức một cách rõ ràng rằng mục đích của việc ban hành, áp dụng hương ước, lệ làng là nhằm hoàn thiện nhân cách, nhân phẩm, làm cho làng xóm luôn sống trong trật tự, kỉ cương, làm cho đời sống các dòng họ ngày một phát triển thịnh vượng. Việc sửa đổi, bổ sung hương ước phải là việc làm thường xuyên cho phù hợp với đà tiến hoá của xã hội.

"Những nhà lập pháp" hương ước, khoán lệ, khoán ước có ý thức rằng tác dụng của chúng là rộng lớn, đa dạng... Vì vậy nội dung điều chỉnh của hương ước, khoán ước là những quan hệ xã hội thuộc nhiều lĩnh vực thuộc mọi mặt đời sống của xã hội. Nó không tự hạn chế ở một lĩnh vực nhất định nào. Quan hệ xã hội của con người ở nông thôn từ lúc mới sinh ra, đến lúc trưởng thành cho đến lúc trở thành bô lão; hoạt động của con người trong gia đình, ngoài xã hội, trong sản xuất, trong bảo đảm an ninh, trong giữ gìn thuần phong mĩ tục; quan hệ giữa những cư dân trong cộng đồng với cư dân ngoài cộng đồng..., đều tìm thấy những điều khoản tương ứng trong hương ước. Nếu người nào cố tình làm trái quy định của hương ước thì sẽ bị làng xử phạt bằng những hình thức nhất định: phạt tiền, đuổi khỏi làng, v.v.

Tuỳ theo di sản được truyền lại nhiều hay ít; quy mô làng lớn hay nhỏ, mật độ dân số và tình hình kinh tế xã hội của mỗi nơi; trình độ và kĩ thuật soạn thảo của những quan viên được cư dân trong xã, làng uỷ thác đứng ra biên soạn mà hương ước các nơi khác nhau có số lượng quy phạm nhiều ít khác nhau. Có hương ước gồm hàng trăm điều (*Hương ước xã Khương Hạ* huyện Thanh Trì có 287 điều; *Hương ước làng Tây Mỗ* huyện Từ Liêm có 288 điều; làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm có 170 điều; làng Nam Đồng quận Đống Đa có 143 điều); có hương ước chỉ có trên dưới vài chục điều. (*Hương ước làng Xã Đàn* quận Đống Đa có 17 điều; làng Nghi Tàm huyện Từ Liêm có 21 điều; làng Trung Oai huyện Đông Anh có 23 điều); đa số các hương ước có từ 70 đến 90 điều.

Hà Nội hiện chưa sưu tầm được các hương ước, quy ước của đơn vị phố phường. Hiện chưa có sử liệu để khẳng định rằng có hoặc không có quy ước của thị dân phố phường. Nhưng có điều khẳng định rằng nhiều phố phường Hà Nội là do người gốc

các làng đến sinh cơ lập nghiệp. Tại một số khu phố Hà Nội, dân làng đã xây dựng các đình làng của mình. Baron S. một người nước ngoài đến Thăng Long vào thế kỉ thứ XVII đã mô tả như sau: "Tất cả các thứ hàng trong thành phố (Thăng Long) đều mỗi thứ được bán riêng ở một phố, mà mỗi phố lại dành cho một, hai, hay nhiều làng mà những người ở làng ấy mới được phép mở cửa hàng tại đấy". (Baron S. - *A Description the Kingdom Tongquen*).

II. NHỮNG QUY PHẠM VỀ TỔ CHỨC LÀNG XÃ

Nội dung mà các hương ước Hà Nội cổ thường đặt ở vị trí hàng đầu là những quy phạm về tổ chức quản lí làng xã do chính cư dân làng xã tổ chức ra.

Những tổ chức này gồm có: *hội đồng tộc biểu, lí trưởng và phó lí trưởng, thư kí, thủ quỹ, trương tuần, cai vạn, thủ lộ, chưởng bạ*. Những người này được gọi một tên chung là *hội đồng trị sự*.

Hội đồng tộc biểu là đại biểu của các họ cử ra. Điều 1 của *Hương ước làng Tam Bạc* tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long nay thuộc quận Ba Đình và hương ước của nhiều làng khác đều khẳng định: "Các họ họp lại thành một làng bởi thế việc làng do các họ cử người thay mặt gọi là tộc biểu".

Các tộc biểu tự chọn ra hai người, một người làm chánh hương hội, một làm phó hương hội. Hầu hết các hương ước đều quy định chỉ những người từ 25 tuổi trở lên, thông thái, không can án, có gia sản mới được bầu làm tộc biểu. Nhiệm kì tộc biểu mỗi hạn là 3 năm, có nơi 6 năm. Tộc biểu các làng, giống như "nghị viện" của làng, là cơ quan thông qua và ban hành hương ước, giám sát việc thi hành hương ước, bàn bạc và quyết định mọi công việc của làng; cấp ruộng đất công, dự trù ngân sách thu - chi, đấu giá, hoà giải, phân xử các vụ tranh chấp xảy ra trong làng và thay mặt dân làng khi có vấn đề phải tiếp xúc với bộ máy chính quyền cấp trên. Tộc biểu quyết định công việc theo đa số phiếu quá bán, bằng cách bỏ phiếu kín hoặc giơ tay. Trường hợp ngang phiếu nhau thì phiếu của chánh hương hội là phiếu quyết định. Lí trưởng và phó lí cũng là những tộc biểu do hội đồng tộc biểu cử ra, là những người thay mặt cùng làm công việc hành chính. Trong mọi công việc, lí trưởng và phó lí trưởng không được tự ý quyết định mà phải theo ý chung của hội đồng tộc biểu. Trương tuần là người chỉ huy các tuần phiên trong việc canh phòng bảo đảm an toàn, an ninh cho xã. Có hương ước đề ra tiêu chuẩn lựa chọn trương tuần phải là những người mạnh bạo, thực thà, có gia sản. Người nào mang tiếng xấu không được đi tuần. Làng có sông nước, bến bãi, thuyền bè nhiều thì có cai vạn. Cai vạn là người chịu trách nhiệm trông nom các thuyền bè của những người trong làng và sửa sang các bến đỗ. Mọi thuyền bè của làng đều được đánh số và phải nộp một khoản tiền bến. Cai vạn nếu thấy thuyền nào mục nát thì cấm không được dùng để chuyên chở.

Thư kí hội đồng tộc biểu là người có trình độ ghi chép, làm đơn từ văn bản, biết tính toán để lo việc sổ sách cho hội đồng.

Thủ quỹ hội đồng tộc biểu là người giàu có trong làng, được giao nhiệm vụ giữ tiền công của làng.

Chưởng bạ là người giữ sổ địa bạ cùng bản đồ của làng, đăng kí những thay đổi về điền sản trong làng.

Thủ lộ là người trông coi đường sá, đê điều trong làng. Có hương ước giao cho lí trưởng hoặc phó lí trưởng đảm nhiệm (*Hương ước làng Tây Hồ, Hương ước làng Yên Trai, Tây Hồ, Hương ước làng Yên Trai, Vân Canh*). Có nơi giao cho trương tuần (*Hương ước làng Cổ Nhuế*). Có nơi lại cử người chuyên trách (*Hương ước làng Ngọc Hà, Nhật Tân*).

Trong các hương ước đều có những điều quy định về quan kỉ (kỉ luật, kỉ cương đối với quan viên). Có hương ước cấm các tộc biểu, các người được cử ra làm việc cho làng vay mượn của làng. Điều 34 *Hương ước làng Nội Châu*, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, nay thuộc quận Ba Đình quy định: "Muốn cho làng tin cậy các tộc biểu và tộc biểu làm hết bổn phận, vậy nên cấm những người có chân trong hội đồng và vợ con những người ấy vay tiền của làng". Có hương ước quy định rằng sau những lần hội họp bàn xong công việc của làng thì phải giải tán ngay không được bày ra ăn uống để làng phải gánh nặng thêm.

Hương ước của hầu hết các nơi có quy định rằng trong ban hội đồng trị sự - các tộc biểu, thư kí, thủ quỹ, lí trưởng, phó trưởng...hễ ai làm việc hết hạn mà không tai tiếng, dân tình tín phục hoặc làm việc gì đặc biệt công ích cho dân như mở chợ, lập bến để cho ích lợi về sau hay là lập nhà thương, lập nhà học, lập nghĩa sương để phòng cơ hàn, cũng là trù tính chi tiêu kiệm ước để dư, được ghi tích danh vào bảng danh dự của dân.

Có hương ước quy định tỉ mỉ hơn: "Những người tộc biểu được hết hai hạn có ích lợi trong làng, lúc ông ấy chết tất cả hội đồng đi viếng đưa đến mộ và phúng một bức câu đối, một buồng cau. Tên những người này được khắc vào bia đá và đặt dựng ở đình làng (*Hương ước làng Nội Châu*, tổng Phúc Lâm nay thuộc quận Ba Đình). Đối với tộc biểu khi làm việc có hành vi nhũng lạm, quan cách hoặc làm việc gì trái hương ước khi bị phát giác thì lập tức bị bãi chức và khi chết hội đồng không viếng thăm gì để làm gương cho người khác (Điều thứ 4 *Hương ước làng Tam Bạc*, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, nay thuộc quận Ba Đình).

Những quy phạm về tổ chức quản lí làng xã được ghi lại trong các hương ước của Hà Nội cổ, cũng như ở trong nhiều địa phương của cả nước còn lưu lại đến ngày nay, chứng tỏ rằng tổ chức và trình độ quản lí xã hội của nhân dân Việt Nam đã sớm bộc lộ những phẩm chất, truyền thống đáng quý. Cho đến ngày nay, tất cả những gì thuộc về lĩnh vực quản lí ở làng xã mà tổ tiên người Việt Nam đã áp dụng trong nhiều thế kỉ trước vẫn còn là những bài học nóng hổi cho sự nghiệp cải cách quản lí hành chính ngày nay.

III. NHỮNG QUY PHẠM VỀ PHÂN CẤP RUỘNG ĐẤT

Ruộng đất công của làng là nguồn tạo ra của cải nuôi sống cư dân trong làng. Việc phân cấp ruộng đất công cho dân làng là điều hệ trọng. Quyền được phân cấp đất công là quyền lợi hàng đầu của người dân. Người được phân cấp ruộng đất công phải gánh vác mọi nghĩa vụ như đóng thuế, tham gia việc canh phòng làng xóm. Hầu hết các hương ước đều có quy định về phân cấp quyền lợi ruộng đất.

Quỹ đất của làng sau khi giành một phần ruộng đất cho học điền - ruộng đất để khuyến khích việc học hành; binh điền - ruộng đất cấp cho người đi lính, ruộng đất cấp cho những chức sắc đương nhiệm như lí trưởng, phó lí trưởng,... một phần ruộng đất cho việc cúng tế cho những người coi giữ đình chùa; một phần ruộng đất để cấp mãn đại - suốt đời, cho những người cô nhi quả phụ; số đất còn lại đều cấp cho mọi người đàn ông trong làng từ 17 tuổi trở lên trong một kì hạn là 3 năm hoặc 6 năm. Hết hạn, người nào đã chết thì ruộng đất đã phân cấp cho họ sẽ được thu lại. Những người đủ 17 tuổi được đưa thêm vào danh sách được cấp ruộng đất. Những người được cấp đất vì túng thiếu có quyền đem cầm cố hoặc bán lại nhưng chỉ được nhượng bán lại cho người trong làng, không được nhượng cho người ngoài làng, không được bán trước thời kì nộp sưu thuế. Thời hạn nhượng bán giới hạn trong thời gian được cấp đất.

Có nơi quy định mỗi người chỉ được cấp hai sào. Quỹ đất còn lại sau khi giành cho các khoản dùng cho việc công, số còn lại sẽ đem đấu giá. Tiền đấu giá được làm quỹ của làng để chi tiêu các việc công ích.

Được phân cấp ruộng đất công để làm ăn sinh sống là quyền lợi sống còn của người nông dân. Quyền lợi này là chất keo gắn bó của từng người dân lại với cộng đồng nông thôn trong mọi mặt đời sống của họ. Không có gì có thể tách họ ra khỏi nơi chôn rau cắt rốn. *Sống nhờ làng, chết vì làng* - một câu nói cửa miệng thường được mọi người dân trong làng nhắc nhở nhau trong gánh vác nghĩa vụ, trách nhiệm, bảo vệ quyền lợi của cộng đồng, một phần chính là do những quan hệ gắn bó về ruộng đất. Nếu quyền lợi này của người nông dân bị tước đoạt thì đó là mầm mống nảy sinh mọi sự mất ổn định trong xã hội.

Dưới chế độ phong kiến, nông nghiệp là nền tảng kinh tế xã hội của cả nước. Đất đai là tư liệu sản xuất cơ bản để tạo ra của cải phục vụ cho mọi nhu cầu cuộc sống của tuyệt đại đa số nhân dân. Người nông dân trong thời đại ngày nay vẫn còn nói: "mọi chi tiêu trong gia đình đều trông ngóng vào sản phẩm duy nhất là hạt lúa". Vì vậy việc phân cấp điền thổ công cho cư dân ở nông thôn là việc hệ trọng.

Khác với nhiều nước trên thế giới, ở Việt Nam, trừ những năm dưới thời thuộc Pháp, chế độ tư hữu ruộng đất chưa bao giờ lấn át được chế độ công điền, công thổ. Chính sách hạn điền, hạn nô được thực hiện dưới các triều đại nhà Trần, nhà Hồ,

nhà Lê là chính sách hạn chế quyền tư hữu về ruộng đất của quan lại, địa chủ. Chế độ công điền, công thổ làng xã là chế độ nuôi dưỡng tình yêu quê hương, bản quán.

Những quy phạm về phân cấp điền thổ của Việt Nam xưa đã được ghi lại một phần trong các hương ước của Hà Nội cổ có thể kết luận rằng "chính sách ruộng đất" của cộng đồng nông thôn Việt Nam trước đây là chính sách ruộng đất mang đậm nét tính công bằng xã hội và tiến bộ.

Tính công bằng xã hội được thể hiện rõ ở chỗ "đất công" được phân phối cho mọi thành viên của cộng đồng. Trong các hương ước đã có những quy phạm ngăn cấm việc lấn chiếm đất công, biến công điền, công thổ thành tư điền, tư thổ. Công điền, công thổ được giao cho cư dân sử dụng theo hạn định 3 năm một lần. Người được giao quyền sử dụng công điền, công thổ nếu có gặp hoàn cảnh khó khăn cũng có quyền đem cầm cố, thế chấp. Hương ước không cấm đoán việc này nhưng chỉ cho cầm cố, thế chấp trong thời hạn được phân cấp, không được cầm bán cho người ngoài làng và chỉ được cầm bán trước thời kì nộp sưu thuế. Tính công bằng xã hội được bảo đảm ở tính công khai trong phân cấp. Đến kì phân cấp, danh sách trai tráng đến tuổi được "ăn phần ruộng" của làng, hoặc những người không được phân cấp nữa, hoặc có sự thay đổi trong mức cấp phát đều được hội đồng tộc biểu xem xét công khai tại đình làng trước mặt đông đủ cư dân trong làng. Việc phân cấp ruộng đất công ở nông thôn không phải là sự quyết đoán của một cá nhân nào.

Tính tiến bộ trong chính sách ruộng đất ở nông thôn của Hà Nội cổ được thể hiện ở thứ tự ưu tiên trong phân cấp ruộng đất đã được áp dụng. Trước hết ruộng đất dành cho việc khuyến học - học điền. Việc mở mang dân trí do vậy đã trở thành mối lo của cả cộng đồng. Tính hiếu học trong nhân dân được nuôi dưỡng và khuyến khích. Ruộng đất dành cho sự nghiệp giữ nước qua chính sách binh điền - ruộng đất cấp cho những người đi làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc đã được xếp ở hàng ưu đãi thứ hai. Tiếp đó là ruộng đất dành cho việc phân cấp cho những người gánh vác việc chung của làng như cấp cho lí trưởng, phó lí trưởng, trương tuần, thủ lộ, v.v. và cho việc cúng tế. Hương ước các làng còn quy định là phải dành ruộng, đất để phân cấp cho cô nhi, quả phụ - những người không nơi nương tựa. Họ được phân cấp ruộng đất công để sử dụng mãn đại - tức suốt đời.

Sau khi đã dành ruộng đất để dùng vào các việc nêu trên, số ruộng còn lại mới đem phân cấp cho tất cả đàn ông còn ở trong độ tuổi được ăn ruộng làng.

Chính sách ruộng đất của cộng đồng nông thôn thuộc Hà Nội cổ tuy hãy còn đơn sơ, không phức tạp như chính sách ruộng đất hiện nay của xã hội, nhưng những tính chất công bằng xã hội, tiến bộ của thời kì ấy đáng để cho chúng ta nghiên cứu kĩ để rút ra được những bài học, bổ ích nhằm khắc phục những thiếu sót và hoàn thiện công tác quản lí ruộng đất hiện nay trong các cấp của Nhà nước Việt Nam hiện đại.

IV. CÁC QUY PHẠM VỀ BẢO ĐẢM AN NINH XÃ HỘI Ở LÀNG XÃ

Việc bảo đảm an ninh xã hội ở làng xã, theo quy định của hương ước là của tất cả các trai tráng trong làng, trừ những người đang làm việc, đang đi lính, những người đang đi học, người có phẩm hàm, người tàn tật, tất cả đàn ông còn lại từ 18 tuổi đến 55 tuổi, có nơi quy định từ 20 tuổi đến 46 tuổi, đều lần lượt luân phiên từng năm một làm nhiệm vụ tuần phiên của làng. Mỗi năm làng cử 30 người, có nơi 20 người, chia làm hai phiên: phiên ngày và phiên đêm, đảm nhiệm canh gác, tuần tra trong làng, ngoài đồng.

Nhiệm vụ của tuần phiên là đề phòng và nếu có thì bắt giải ngay trình hội đồng xét những người ăn cắp, ăn trộm - trộm ngày, trộm đêm từ những vật nhỏ mọn như mớ rau, buồng chuối, quả cau cho đến con gà, con lợn, con trâu. Việc bắt giải người ngăn ngòi bắt cá, xẻ rãnh dẫn nước qua đường mà không xin phép, hoặc đã có phép rồi nhưng xong việc lại bỏ đấy, bắt giải những người gây huyên náo, đánh nhau và việc đánh trả, vây bắt bọn cướp bóc dân làng và xét hỏi những người lạ mặt vào làng đều thuộc trách nhiệm của tuần phiên. Những người được cắt làm tuần phiên đều được làng trích tiền phụ cấp. Các gia chủ có lúa khoai ngoài đồng đều có nhiệm vụ hằng năm nộp tiền gọi là tiền sương túc cho làng để chi cho tuần phiên. Tuần phiên nào bắt được kẻ trộm, cắp, cướp đều được làng thưởng tiền. Người nào vì bắt trộm cướp mà bị thương hoặc bị chết đều được làng ghi công. Có nơi ghi tên vào bia đá của làng dựng ở đình làng. Khi tổ chức chôn cất cả làng đều đi đưa đám. Vợ con người ấy cũng được làng uý lạo về vật chất. Ngược lại nếu tuần phiên không bắt được kẻ trộm thì phải đền cho chủ bị mất.

Có hương ước lại quy định các nhà trong xóm các xóm, các giáp trong làng đều chăm lo rào dậu dựng vách, tường ngăn cách chu đáo. Nếu nhà nào, xóm nào để cho kẻ xấu chui luồn luỹ tre, phá dậu, đục tường lọt vào trộm cắp thì nhà ấy, xóm ấy phải đền cho người bị mất trộm tài sản.

Có hương ước quy định trách nhiệm cha mẹ là phải dạy bảo con cái tôn trọng tật tự an ninh xã hội. Điều 14 *Hương ước làng An Hoà*, huyện Từ Liêm quy định: "Trong làng hễ có ai có con trai phải dạy bảo làm ăn tử tế không được dung túng chè rượu, chơi bời sinh ra trộm cướp hay là hiềm thù ai mà đón đường cố hại người ta, cùng là phá hoại mồ mả hay là ăn trộm của đình, của miếu cùng làm ô uế mọi nơi...". Cùng với việc phòng ngừa trộm cắp, có hương ước lại quy định nhiệm vụ của tuần phiên là phải phát hiện và bắt giải trình hội đồng xét những kẻ có những hành vi mà Nhà nước nghiêm cấm như gá bạc, thu hồ, đánh bạc, nấu rượu lậu, hút thuốc phiện và bất kì hành vi nào làm trái hương ước của làng. Các tuần phiên còn có nhiệm vụ phát hiện giúp đỡ những kẻ bị tai nạn, cơ nhỡ, ốm đau không nơi nương nhờ, không người cứu chữa phải nằm lại dọc đường, xó chợ hoặc những người chết đường chết chợ để làng cứu chữa hoặc chôn cất họ.

Để đảm bảo công bằng trong gánh vác nghĩa vụ chung ở làng, các hương ước đều cho phép những trai tráng đến lượt đi làm tuần phiên nhưng vì cơ thể ốm yếu không trực tiếp đảm đương được việc tuần tra, canh gác thì có thể nộp tiền vào công quỹ gọi là tiền "thế tuần" để làng thay người khác. Những người được cắt làm tuần phiên vì bận công việc hoặc đi làm ăn nơi xa đều có thể nhờ người thay thế.

Bên cạnh việc tổ chức đảm bảo an ninh thường xuyên, hương ước các làng đều có quy định việc cấp cứu trong những trường hợp thiên tai như hộ đê khi nước lũ lên cao, vỡ đê, cháy nhà hoặc chống trả bọn cướp đến cướp làng. Khi có hiệu lệnh cấp cứu thì mọi người dân trong làng không phân biệt nam hay nữ, là quan viên chức sắc hay dân thường, tất cả những người dưới 60 tuổi đều có nhiệm vụ đến ứng cứu. Người có nghĩa vụ đi ứng cứu mà bị thương thì được làng cấp tiền để mua thuốc cứu chữa. Người nào bị chết thì được ghi công, vợ con họ được tưởng lệ về tinh thần, giúp đỡ về vật chất. Khi làm ma cả làng đều đi đưa đám. *Hương ước làng Dịch Vọng*, huyện Từ Liêm quy định: "Người nào chẳng may bị trộm cướp đánh chết, dân cấp tiền tử cho vợ con, người nào không có vợ con thì cấp cho bố mẹ 15$00 và cho con hoặc cháu lên nhiêu, trừ đê điều tạp dịch chung thân" (Điều 15).

Những quy phạm của hương ước về đảm bảo an ninh xã hội được dân làng tuân thủ nghiêm ngặt. Lúa khoai ngoài đồng không sợ bị đào cắp, gặt trộm. Đêm nằm ngủ nhà mà không phải cài then, phụ nữ ra đường không sợ những kẻ càn quấy trêu ghẹo. Người có việc cần kíp phải đi lúc đêm hôm, khuya khoắt không sợ kẻ cướp đón đường. Những kẻ lưu manh hoặc có thói trộm cắp không dám đem ra thi thố trong làng. Những người vì lợi ích chung mà bị thương hoặc bị chết không sợ bị thiệt thòi. Vợ con, anh em, cha mẹ họ đều cảm thấy vinh dự vì có người hi sinh xương máu cho làng.

Đồng thời qua việc thực hiện các quy phạm của hương ước về đảm bảo an ninh trong làng, tinh thần dũng cảm, sự cảnh giác, trình độ, thói quen và nghệ thuật chiến đấu vũ trang của người nông dân Việt Nam, trải qua thời gian lâu dài đã được tôi luyện và kết tinh lại thành dân tộc giàu lòng dũng cảm. Truyền thống và đức tính này được phát huy trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập cho đất nước, giành quyền tồn tại và phát triển cho dân tộc.

Các quy phạm về bảo đảm an ninh xã hội ở làng xã trong các hương ước của Hà Nội đã cung cấp cho xã hội ngày nay những bài học vô cùng quý báu.Việc bảo đảm an ninh của cộng đồng trước hết là nhiệm vụ của mọi gia đình, của mọi cư dân của cộng đồng. Các quy phạm của hương ước đã mách bảo cho chúng ta bí quyết để tạo ra được tính nhân dân rộng rãi trong vấn đề này là phải làm được hai điều: trách nhiệm gánh vác phải rõ ràng, không ai được thoái thác và khi làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh lỡ bị thương, bị chết thì được toàn thể dân làng cưu mang cả vật chất lẫn tinh thần. Gia đình có người thân bị thương, bị chết vì nhiệm vụ không còn cảm thấy bị thiệt thòi, trái lại niềm tôn kính và niềm vinh dự đã được cả làng dành cho họ.

Việc đảm bảo an ninh an toàn xã hội của cộng đồng ở nông thôn như đã thể hiện rõ trong các quy phạm của hương ước không phải là sự bị động đối phó mà là một sự phòng ngừa tích cực đối với các quy phạm rất rõ ràng như: "Trong làng hễ có con trai phải dạy bảo làm ăn tử tế, không được dung túng chè rượu, chơi bời sinh ra trộm cướp hay là hiềm thù..." đối với những hành vi như nấu rượu, hút thuốc phiện, gá bạc, v.v. phải được phát hiện và xử lí kịp thời.

An ninh, an toàn xã hội trong nông thôn được đảm bảo nghiêm chỉnh là do các quy phạm như vậy có cơ chế đảm bảo có sự tham gia với tinh thần tự nguyện, tự giác cao và sự tuân thủ nghiêm của mọi người trong cộng đồng làng xã.

V. CÁC QUY PHẠM ĐẢM BẢO GIỮ GÌN VỆ SINH VÀ LỢI ÍCH CÔNG CỘNG

Mật độ dân số của các làng xã xưa kia (thuộc thành phố Hà Nội) là thưa thớt hơn nhiều so với hiện nay. Mặc dù vậy trong các hương ước đều có những quy định khá tỉ mỉ và cụ thể về việc giữ gìn vệ sinh và lợi ích công cộng.

Những quy định về giữ gìn vệ sinh được đặt ra và mọi người phải triệt để tuân theo là nhằm vào những mục đích cụ thể như đã nêu rõ ràng trong hương ước rằng: "muốn cho dân trong làng được khoẻ mạnh, cần phải tuân theo phép vệ sinh: một là phòng bệnh, hai là cứu bệnh".

Trong các quy phạm này, phòng bệnh được đặt trước chữa bệnh, như hương ước các làng: Xã Đàn (Điều 74), Tây Hồ (Điều 72), làng Ngọc Hà (Điều 74, v.v.). Điều 46 *Hương ước làng Thanh Liệt* nay thuộc huyện Thanh Trì khẳng định: "Người ta ai có mạnh khoẻ thì mới sống lâu. Muốn cho dân làng được mạnh khoẻ thì ai cũng phải cần biết giữ vệ sinh chung và vệ sinh riêng...". Các quy phạm về giữ gìn vệ sinh trong các hương ước là rất rõ ràng, dễ hiểu, dễ tuân theo và dễ kiểm soát.

Ví dụ: "Cấm không ai phóng uế hoặc vứt đồ uế tạp ra đường. Cấm không được làm nhà xí cạnh đường, cạnh các hồ ao, nguồn nước. Ai phạm vào điều cấm này đều bị phạt tiền, nhà xí phải dỡ đi" (Hương ước các làng: Thịnh Quang (Điều 78), Ngọc Hà (Điều 76), Hào Nam (Điều 48).

Điều 28 *Hương ước làng Phúc Xá* nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội quy định: "Tuần phiên cắt lượt nhau đốc bắt con em tuần phiên quét dọn sửa soạn các con đường cái lớn công dân cho bằng phẳng sạch sẽ, các rãnh phải khai cho thông, còn các đường lối cửa ngõ lân cận về dân thời người ở đấy mỗi buổi sáng phải quét dọn. Phàm các chuôm, ao, hồ rãnh có nước tù hãm, thời dọn dẹp lấp đi cho sạch sẽ. Các nơi công sở và chợ quán phải dọn cho sạch, mỗi năm một lần quét vôi".

Khi trong làng có phát bệnh truyền nhiễm thì lí trưởng phải trình ngay, xin thầy thuốc về chữa. Những đồ dùng của người ốm hay người chết, xác súc vật chết không được vứt xuống hồ ao. *Hương ước làng Quảng Bá* (Điều 80), *Hương ước làng Thổ Khối* nay thuộc huyện Gia Lâm và nhiều hương ước khác đều quy định: "Trong làng

ai mắc bệnh hủi thì lí trưởng phải trình quan khám thực, đem ra dưỡng tế không được vì nể mà để trong làng" (Điều 79) "Cấm người cùng súc vật không được phóng uế ra đường ngõ cùng mặt đê, thân đê, chân đê. Ai phạm cấm đều bị phạt tiền". (Điều 80). *Hương ước làng Lương Yên* nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Khi nào thấy các làng lân cận có lệ khí thì cấm không cho người trong làng ấy vào trong làng mình và người làng mình vào các nơi ấy. Ở trong làng nhà nào cũng phải quét vôi cho sạch sẽ" (Điều 40). *Hương ước làng Cổ Nhuế* quy định: "Những người bán phân bón ruộng phải đổ gánh vào một nơi vắng khuất do làng đã có nơi chỉ định. Cấm không được đổ rác ở cả đường quan lộ, nếu không tuân sẽ bị phạt mỗi người năm hào, nếu tái phạm sẽ bị phạt gấp đôi để sung công quỹ" (Điều 40). Trong *hương ước làng Thổ Khối* còn có điều quy định: "Hội đồng thường hiếu bảo cho dân làng phải giữ nhà riêng và đường chung cho sạch sẽ, nay làng có một sở gác chuông, là chỗ mát mẻ nên để làm chỗ kì anh hội sở để cầu sống lâu, thời người làng từ 60 tuổi trở lên khi nhân ra đấy chơi bời, bàn bạc những việc công ích cho làng. Nếu bàn bạc việc gì tư cho xã hội, hội đồng bàn lại thực là việc công ích sẽ lập biên bản thi hành" (Điều 75).

Với những quy định như vậy, người đời trước đã giải thích rõ cho người đời sau hiểu rằng giữa sự giữ gìn sạch sẽ vệ sinh trong nhà, ngoài ngõ với mối liên quan chặt chẽ với tinh thần thanh thản, với sự sống lâu và óc sáng kiến của con người. Điều này phải luôn được nhắc nhở cho mọi người biết, nhớ lấy và làm cho đúng.

Mật độ đi lại của người và của các phương tiện chuyên chở trên các đường bộ của các địa phận thuộc Hà Nội cổ chắc chắn là không đông đúc và nhộn nhịp như ngày nay. Mặc dầu vậy trong các hương ước đều có những quy định rõ ràng, kèm theo là các chế tài nghiêm ngặt trong việc bảo vệ sự bền vững, thoáng đãng, sạch sẽ các đường đi lại.

Điều15 *Hương ước làng An Hoà*, nay thuộc huyện Từ Liêm quy định: "Ngày mồng 8, mồng 9 tháng giêng, lí dịch, hội đồng cho mõ rao đường ngang, ngõ tắt xứ nào khuyết liệt thời xóm ấy phải sửa sang cho rộng rãi. Đường công rộng 6 thước, đường tư rộng 4 thước. Ai xâm chiếm ra, lí dịch, hội đồng xét thực, đất công phải giả, phạt 1$00 để răn kẻ khác".

Hương ước làng Khương Thượng nay thuộc quận Đống Đa có những điều quy định: "Đường chung cả làng, cứ cuối năm đường nào hư hỏng, hội đồng cả làng bắt nhân đinh phải đắp. Còn đường riêng thuộc xóm nào, xóm ấy đắp" (Điều 63) hoặc "Ai làm việc riêng mà để hại đến đường sá, cầu cống chung của làng, của xóm phải sửa đắp đền và phải phạt từ 0$20 đếm 1$00 sung công" (Điều 64) hoặc "Các bờ ruộng giáp đường công làng và đường quốc lộ, cấm những người làm ruộng không được phạt cuốc, xâm phạm làm hư hỏng đường xá. Chỉ được cắt cỏ bò mà thôi. Nếu ai không tuân, tuần tráng bắt được ai làm phạm, phải đắp đền và phạt 0$20 sung công" (Điều 68) hoặc "Nhà nào ở gần đường đi hay ruộng công không được để tre mọc lan ra ngoài đường hay ngoài ruộng. Nếu không tuân thời hội đồng phạt từ 0$20 đến 0$50 và phải

chặt cây, đào gốc ngay lập tức (Điều 85 - *Hương ước làng Quảng Bá*, nay thuộc quận Tây Hồ).

Trong các hương ước, việc giữ gìn, tu bổ sửa sang đường lộ đều giao trách nhiệm rõ ràng cho cả tuần phiên và thủ lộ. Các tuần phiên thường được giao giám sát và bắt giải ngay đến hội đồng xét những người vi phạm các quy phạm về giữ gìn đường lộ. Thủ lộ thì được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát thực trạng của các đường lộ, thấy chỗ nào hư hỏng là phải có kế hoạch trình hội đồng sửa sang ngay.

Điều 129 *Hương ước xã Khương Hạ*, nay thuộc huyện Thanh Trì quy định: "Đường sá công dân đã có giới mốc, hễ ai để cây cối, tre pheo mọc lấn ra đất công thì hội đồng cho tuần chặt lấy để dùng vào việc công".

Việc thực hiện nghiêm các quy phạm của hương ước về gìn giữ đường lộ có những tác dụng rất thiết thực:

Đảm bảo đi lại, giao lưu thuận tiện.

Giữ gìn trật tự vệ sinh

Giáo dục tinh thần tôn trọng lợi ích công cộng, làm cho người dân hiểu rõ và có thói quen không vì lợi ích nhỏ, lợi ích riêng của gia đình mà xâm phạm đến lợi chung. Nếu người nào cố tình vi phạm thì sẽ bị phát hiện và xử phạt ngay vì trách nhiệm giám sát, giữ gìn đã có sự phân công rõ ràng và có người chuyên trách.

Không có sự tham gia tích cực của dân thì sẽ không có sự tiến bộ bền vững trong giữ gìn trật tự an toàn giao thông và bảo vệ sự trong sạch của môi trường sống.

VI. CÁC QUY PHẠM VỀ KHUYẾN NÔNG

Nông nghiệp là nền tảng kinh tế của xã hội ở một nước nông nghiệp. Trong các hương ước, các quy phạm về khuyến nông được chú trọng và hình thành một phần quan trọng của hương ước. Các hương ước đều quy định : "Thường năm làng tu bổ các đường khuyến nông và khai sâu các ngòi lạch trữ nước cho tiện việc làm ruộng. Mỗi năm cứ tháng 11 hay tháng 12, hội đồng cho rao mõ, các chủ điền gần ngòi phải khai ngòi ấy lấy bùn đổ vào ruộng mà bón". Hoặc "Cấm chăn trâu bò ở bờ ruộng khi lúa đã tốt" hoặc "Cấm chăn vịt ngoài đồng khi đã gieo mạ" hoặc "Cấm không được đắp đập qua ngòi mà đơm cá".

VII. CÁC QUY PHẠM VỀ KHUYẾN HỌC VÀ TƯỞNG NIỆM NHỮNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI LÀNG

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 không phải làng nào cũng có khả năng tài chính để dựng trường, đón thầy về dạy học ở các làng. Nhưng hầu hết các hương ước đều có những quy phạm quy định trách nhiệm cha mẹ phải cho con đi học, làng phải trích tiền hoặc dành ruộng đất để khuyến khích việc học (học điền). Ví dụ: các

hương ước ở làng có trường hoặc chưa có trường học quy định: "Dạy trẻ con có học thức là nghĩa vụ của người làm phụ huynh, không ai được từ chối". Điều 38 *Hương ước làng Nghi Tàm*, nay thuộc quận Tây Hồ quy định: "Đệ niên (theo thứ tự của năm) hương hội nên tuỳ theo tình hình tài chính của làng mà dự định một số tiền để khuyến khích việc học, một phần dùng để trợ cấp tiền bút giấy cho học trò nghèo, một phần để mua sách vở phát phần thưởng cho những học trò tấn tới. Hương hội sẽ trích tiền công mua các sách cần dùng cho những học trò nghèo mượn. Khi học xong thời trả lại làm của công. Người nào làm hư hỏng, đánh mất thời bố mẹ phải mua đền".

Hầu hết các hương ước đều quy định trẻ con đến 8 tuổi đều phải đi học. Có nơi quy định 7 tuổi (*Hương ước làng Nghi Tàm*) có nơi quy định 6 tuổi (*Hương ước xã Thanh Trì*, huyện Thanh Trì, thôn Yên Trai, xã Vân Canh, nay thuộc huyện Từ Liêm).

Hương ước làng Thọ Đa, tổng Hải Bối, nay thuộc huyện Đông Anh quy định trích từ ruộng công của làng một mẫu, bảy sào, mười thước làm "học điền" để cấp lương cho thầy giáo dạy học cho trẻ em trong làng. *Hương ước làng Nội Châu* nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội quy định lấy bốn mẫu ruộng công làm học điền. *Hương ước làng Tây Mỗ* nay thuộc Huyện Từ Liêm khẳng định: "Từ Thượng cổ, làng có đặt "giải điền". Ai đỗ tiến sĩ thì làng biếu...Nay định lại để giữ lấy cái mĩ tục ấy" (Điều 117).

Cũng trong *Hương ước làng Tây Mỗ* có điều quy định: Sẽ lập một cái bia bằng đá...để ghi chép tên tuổi và công nghiệp những hạng người này:

1. Có công to với làng về đường tinh thần (như làm cho trí thức dân làng tăng tiến) hoặc về đường vật chất (như là giúp tiền của cho dân làng làm những việc lớn).

2. Sinh được kĩ nghệ mới, có ích cho sự sinh kế của dân làng.

3. Giữ được sự yên ổn cho dân làng trong khi nghiêm trọng nhiều trộm cướp.

4. Chu cấp cho dân vào những năm đói kém.

5. Các quan tỉnh trở lên, các ông đỗ tiến sĩ trở lên...

Điều 41 *Hương ước thôn Thương Văn*, xã Ngọc Trục, nay thuộc huyện Từ Liêm quy định: "Người nào có ơn to với dân như là lập trường học, nhà thương hay là quyên trợ về công ích cho làng cùng là người nào nghĩa khí như là đánh trộm cướp không may mà chết tận trung với dân thì đồng dân lập bia kỉ niệm khắc tên người ấy vào và kể rõ những công trạng gì rồi dựng ở đôi bên tả hữu đình vũ. Hễ đến ngày tế các hương hậu thì trần thiết nghi trượng, hiến cúng hương hoa ở các gian đình vũ ấy. Hội đồng cử một người đọc bia diễn văn trung niên công đức".

Điều 132 *Hương ước làng Khương Hạ*, nay thuộc huyện Thanh Trì quy định: "Nếu người đàn bà nào nhà nghèo chịu khó làm ăn cặm cụi nuôi chồng con học hành được nên danh phận thì dân sẽ có chiếu riêng để khi đình đám phải mời những người ấy ra đình lễ thần nghe hát".

Tinh thần hiếu học, trí thông minh, lòng biết ơn của người dân Việt Nam nói chung mà hiện nay đã làm cho nhiều nước trên thế giới khâm phục qua các kì thi

toán, tin học, vật lí, đánh cờ quốc tế của học sinh Việt Nam. Những phát minh, sáng tạo, sáng chế chắc chắn là có nguồn gốc xuất xứ và là kết quả từ chủ trương khuyến học xưa được truyền lại cho đến ngày nay. Một con người thông minh, một dân tộc thông minh không phải là nhờ ơn thần, lộc thánh hoặc quà tặng của trời ban cho. Đó là kết quả tất yếu của một đường lối biết nhìn xa, trông rộng về khuyến khích mở mang dân trí, tôn trọng và ưu đãi trí thức mà tổ tiên Việt Nam rất coi trọng.

VIII. CÁC QUY PHẠM VỀ THUẦN PHONG MĨ TỤC VÀ BÀI TRỪ MÊ TÍN, HỦ TỤC

Việc nuôi dưỡng, khuyến khích thuần phong mĩ tục, bài trừ mê tín, dị đoan đều được đề cập đến trong các hương ước dưới các đề mục như: hôn lễ, tang lễ; vọng lao - tức tôn trọng người già; giữ gìn của công.

1. Hôn lễ.

Có hương ước trước khi đưa ra những điều quy định cụ thể, đã có đoạn trình bày các quan điểm chính thống của làng xã về vấn đề này dưới danh mục gọi là "Hôn thuyết" - lí thuyết về hôn nhân.

Điều 73 *Hương ước xã Lô Giao,* tổng Cổ Loa nay thuộc huyện Đông Anh có đoạn ghi: "... phương ngôn của dân ta thường nói lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống mà không nói gì đến tiền bạc... vợ chồng như đũa có đôi, bằng đôi phải lứa mà không nói gì đến xấu đẹp... Con gái cũng phải cho ăn học như con trai và để dành vốn riêng cho con gái, chứ không nước nào đem con gái mà gả bán để lấy tiền của nhà giàu..." Quan điểm tiến bộ này vẫn còn lưu lại đến ngày nay.

Các hương ước đều quy định: "con trai đến 18 tuổi mới được lấy vợ, con gái 17 tuổi mới được lấy chồng". Không có hương ước nào cho phép lấy vợ lấy chồng sớm hơn. Vì vậy ở các địa bàn thuộc Hà Nội ngày nay ít có tệ nạn tảo hôn.

Điều 117 *Hương ước thôn Yên Trai* xã Vân Canh nay thuộc huyện Từ Liêm quy định rằng: "Ai có con trai lấy vợ không được ăn uống xa xỉ đến nỗi tổn hại sản nghiệp" và Điều 118 tiếp theo quy định: "Ai có con gái gả chồng sính lễ cũng nên tòng giảm, không được hạch sách tiền tài, nạp thái vấn danh cũng phải giản dị cho hợp thời nghi". Điều 107 *Hương ước làng Nội Châu* nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Trong làng con trai lấy vợ, con gái lấy chồng tuỳ họ hai bên ăn uống với nhau, không được mời làng ăn uống". *Hương ước làng Tam Lạc* tổng Phúc Lâm nay thuộc quận Ba Đình quy định: "Khi nhà trai đến đón dâu, cấm không được chăng dây và đóng cửa nữa. Nếu ai không tuân thì phạt hai hào". Điều 73 *Hương ước làng Vân Trì* nay thuộc huyện Đông Anh quy định: Trước khi làm lễ vấn danh tục gọi là ăn hỏi, bố mẹ hai bên phải đến tường hội đồng để hương hội biết xét hai người định lấy nhau ấy tuổi hợp lệ không và có điều gì ngăn trở không, rồi yết thị ra tại đình cùng hội sở

trong 15 ngày cho ai nấy đều biết. Nếu hợp lệ và không có gì ngăn trở thì nhà trai mới được làm lễ vấn danh để kết hôn.

Để bài trừ tệ nạn một người lấy nhiều vợ hoặc nhiều đàn ông có chung một vợ hoặc một người đàn bà cũng thời gian lấy hai, ba chồng mà cho đến nay ở một số nước trên thế giới còn thấy có, có hương ước Hà Nội cổ như Điều 121 *Hương ước thôn Yên Trai* xã Vân Canh nay thuộc huyện Từ Liêm quy định: "Người nào bỏ vợ, chê chồng, khi lấy vợ chồng khác, tất phải có giấy tiêu hôn tường hội đồng, hộ lại thì thủ quỹ mới được nhận tiền cheo".

Chế độ hôn nhân của người Việt Nam trong các hương ước cổ là chế độ một vợ, một chồng, đơn giản, tiết kiệm trong tiến hành hôn lễ. Việc nộp tiền cheo cưới vẫn duy trì để lấy tiền nộp quỹ cho làng dùng vào việc công nhưng không quá nặng. Trai gái lấy vợ, lấy chồng khác làng tuy phải nộp tiền cheo nhiều hơn việc lấy vợ, lấy chồng người cùng làng nhưng không đáng là bao.

2. Tang lễ.

Chúng ta cũng tìm thấy những quan điểm tiến bộ được trình bày trong tục lệ của xã Lô Giao, nay thuộc huyện Đông Anh. Điều 74 của *Tục lệ Lô Giao* long trọng tuyên bố: "Cõi nhân sinh không sự đau đớn nào hơn là sự tử táng. Trong làng cảnh ngộ ấy mà giết trâu, lợn làm cỗ bàn để mời dân làng ăn uống vui vẻ, thử hỏi lương tâm người làm con cháu như thế có đáng không? Chắc trả lời rằng không. Trong làng mình có người gặp cảnh ngộ ấy mà kéo nhau đến nhà hiếu chủ ăn uống no say, nói cười vui vẻ, thử hỏi lương tâm người làm dân làng như thế có yên không? Chắc cũng trả lời rằng không. Còn như việc hộ tang cho nhau là cái nghĩa cứu giúp, cái nợ đồng lần với nhau; thói đời bạc bẽo, khi có việc bầy ra mâm cao cỗ đầy, ma to rạp lớn, lấy thế làm đủ báo đáp cho cha mẹ, vinh hiển với hương quan, đến nỗi tốn trăm, tốn nghìn, mất nhà, mất ruộng cũng không quản ngại. Than ôi, khi cha mẹ còn sống không biết thờ, không biết nuôi, trong đạo hiếu dưỡng trăm điều không được một, đến khi các ngài tạ thế, tế trâu nọ, tế thần kia, để giả nợ miệng cho thiên hạ, cũng không ích gì đến người chết, mà lại hại cho người sống, gọi là báo hiếu thế có lạ chưa! Cũng có người hay biết tục giở, song hoặc quen thói truyền nhiễm, hoặc e miệng thị phi, nhầm chịu là nhầm, đổi không dám đổi. Nay thì thương hiếu như làng thương dân, thời diễn thuyết thực tỏ tường... dân ta nên bảo nhau nhất luật tuân theo, chắc sau này nhà có tang dẫu thiệt người nhưng không đến nỗi thiệt của... Vậy các lệ tang định như sau này..."

Quan điểm tiến bộ này trở thành nguyên tắc chỉ đạo cho việc bãi bỏ những hủ tục trong ma chay. Hầu hết các hương ước của các làng thuộc địa phận Hà Nội ngày nay đều có những quy định về ma chay tương đối giống nhau.

Hương ước làng Tây Hồ, nay thuộc quận Tây Hồ có những điều quy định: "Tang lễ là việc buồn rầu đau đớn, theo thói quen đặt tiệc mời khách như đám hỏi vậy, thực là trái nhẽ, xin bỏ thói lệ ấy đi (Điều 106).

Tang chủ nếu giàu có muốn mời mấy người thân tộc hộ lễ thời cũng mặc lòng...(Điều 107).

Tang chủ chỉ đãi những người hộ lễ và người giúp việc chứ không được mở tiệc mời làng (Điều 108).

Trước khi chưa chôn, dân làng chỉ dùng hương hoa đến thăm viếng mà thôi (Điều 109).

Hàng giáp đưa ma là giả nghĩa lẫn nhau, chính phận mình phải làm, trừ những người vắng nhà còn phải đi tất cả (Điều 111).

Dù người trong giáp hay người ngoài làng cũng vậy, khi yên táng xong rồi thời chào tang chủ ở ngay ngoài mộ địa rồi đâu về đấy không nên về nhà uống, ăn (Điều 115).

Làng chỉ được đem những món tiền ấy làm những việc ích lợi chung cả làng (Điều 117).

Điều 123 *Hương ước làng Nội Châu,* tổng Phúc Lâm, nay thuộc quận Đống Đa và Điều 4 *Hương ước làng Lô Giao* còn có điều quy định: "Người nào chết mà nghèo khó, không có thân thích trông nom về sự tống táng cho người chết ấy, thì người giáp nào, giáp ấy đi chôn cho tử tế không được nói lời nặng nhẹ gì, thế mới tròn nghĩa sinh giữ, tử táng trong giáp". Và Điều 6 quy định "Làng nên chọn một khu đất công, cao ráo, sạch sẽ, chung quanh trồng cây để làm nơi nghĩa địa, không nên mê hoặc phong thuỷ, tìm chỗ này, chỗ khác, đã vô ích mà lại hại thêm".

Điều 13 *Hương ước làng Lương Yên,* nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Việc tang ma chỉ hạn trong 3 ngày... Nếu nhà nào có con cái làm việc quan hay buôn bán xa chưa về kịp hay là có cớ gì phải chậm trễ, phải có lẽ chính đáng mới được, nhưng cũng không được để quá một chủ nhật".

Hương ước xã Cổ Nhuế, nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội quy định chặt chẽ hơn: "Trong làng ai mệnh hệ gì, bất cứ sang, hèn, giàu, nghèo trong 24 giờ phải rước ra đồng. Trong thời gian ấy nhất thiết cấm ngặt không được tạ sự ra ăn uống, giết trâu, bò để thết đãi mời làng" (Điều 44). *Hương ước làng Lương Quán* tổng Cổ Loa, nay thuộc huyện Đông Anh quy định: "Khi có ai chết thì trong hạn 3 ngày phải đem mai táng, nếu chết về bệnh dịch thì phải chôn ngay trong ngày mới chết" (Điều 74).

Số lượng quy phạm về tang lễ trong các hương ước khác nhau có số lượng ít nhiều khác nhau nhưng đều giống nhau ở chỗ các hủ tục như bày trò ăn uống, tế lễ linh đình, kéo dài việc để người chết trong nhà, đều bị bãi bỏ.

Song song với việc nuôi dưỡng, khuyến khích thuần phong mĩ tục, trong một số hương ước của các địa phương thuộc Hà Nội ngày nay, còn quy định việc bài trừ thói hư tật xấu trong làng.

3. Bài trừ thói hư tật xấu.

Xây dựng cái tốt đồng thời phải chú trọng bài trừ cái xấu đó là điều mà các hương ước thường chú trọng.

Khoản C Điều 57 *Hương ước xã Yên Lãng*, tổng Thanh Nhàn, nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Đàn bà con gái tự nhiên vô cớ mà sinh sự chửi rủa nhau hay là gây sự ẩu đả nhau bị thương tích thì bên nào lỗi phải phạt 0$40 sung quỹ. Nếu không chịu còn lôi thôi nữa phạt 0$50 sung công quỹ".

Trong *Hương ước xã Ngọc Trục* tổng Đại Mỗ, nay thuộc huyện Từ Liêm còn có những điều quy định: "Cấm chỉ dâm phong. Phàm những thói dâm phong nhất định nghiêm cấm. Nếu con trai phạm luật hoa gian, đàn bà con gái phạm luật hoang thai đều là sự can phạm luân lí cả, thì phạt cả hai bên từ 0$50 đến 1$00 sung quỹ" (Điều 50).

"Cấm vu cổ quái thuật. Phàm những đồng cốt quàng xiên, bùa bèn đều là phạm luật bất kính thần linh. Nếu trong làng nhà nào có cúng bái đánh trống, phụ đồng thì phải xin phép viên chánh hương hội và lí dịch. Nếu ai không tuân theo thì phạt 0$30 sung quỹ" (Điều 51).

Trong *Hương ước làng Thổ Khối* nay thuộc huyện Gia Lâm có điều quy định: "Nếu trái đạo, như con cháu cãi mắng ông bà, cha mẹ, hay em cãi mắng anh, cháu cãi mắng bác, chú, cô, cậu, thím, mợ, dì, và vợ cãi mắng cha mẹ chồng mà lại đánh nhau nữa, hay là không phụng dưỡng bậc trên già yếu, giúp đỡ bậc dưới khó nghèo, ai mà phạm vào bậc nào, bắt được chứng cứ phân minh thời lần đầu... phạt 1$00 bỏ quỹ ... lần thứ hai bội phạt, nếu đến lần thứ ba mà không chịu phạt thời làm giấy trình quan trừng trị. Còn trẻ con hễ ra đường, trưởng giả không cứ là ai đều phải thụ lễ kính nhường" (Điều 100).

Trong *Hương ước làng Dịch Vọng* nay thuộc huyện Từ Liêm có những điều rất chi tiết về việc bài trừ thói hư tật xấu như: "Trong làng người nào bất hiếu, bất mục để cha mẹ phải tường hội đồng thì phạt người ấy 1$00 sung công... Nếu tái phạm phạt bội nhị (tức phạt gấp đôi), còn nhà ai đánh nhau nằm vạ kêu làng nước ... Hội đồng xét ra người nào trái nhẽ phạt một hào sung quỹ ... "(Điều 19) hoặc "Trong làng ai mà trêu ghẹo đàn bà con gái, bắt được đích thực, hội đồng phạt 1$00 ... nếu ai mà gian dâm phạm đức cương thường luân lí thời phạt 3$00 sung công" (Điều 17) hoặc "... khi đi việc làng hay là đi ăn uống nơi đám xá thì quần áo phải sạch sẽ, ăn nói phải ý nhị, đứng ngồi phải tôn nhường. Nếu ai tranh ăn, tranh uống, tranh phần, tranh chỗ hay say rượu nói càn to tiếng chửi người này người khác thì hội đồng phạt một hào sung công, nếu tái phạm thì phạt nhất bội nhị..." (Điều 18).

Trong *Hương ước làng Nghi Tàm*, nay thuộc quận Tây Hồ cũng có những điều với nội dung như hương ước nhiều làng khác trong vấn đề giữ gìn thuần phong mĩ tục và bài trừ thói hư tật xấu: "ở chốn hương đảng thời người đàn em phải kính trọng bậc tôn trưởng. Ở trong gia tộc thời con em phải kính trọng bậc phụ huynh. Nếu

người nào ăn ở trái đạo luân thường mà can hình luật trừng trị cũng là những người can án việc trộm cướp thời phàm người làng ở đình trung không nên ăn ngồi với những người ấy" (Điều 51) hoặc "...Trong những lúc họp việc làng về những việc tế lễ yến ẩm hay hội bàn một việc, công dân dù ở nơi công sở, hay là ở một tư gia đều phải thượng mục hạ hoà, không cứ đàn anh, đàn em, người nào say rượu nói càn thời hương hội nghị phạt từ 0$20 đến 1$00".

Việc các hương ước Hà Nội cổ dành ra những điều cụ thể nhằm bài trừ thói hư tật xấu trong nông thôn chứng tỏ rằng người Việt Nam luôn quan tâm đấu tranh, đấu tranh không ngừng với cái xấu để hoàn thiện nhân cách con người. Người với người, đặc biệt là người cùng làng, cùng nước, cùng dân tộc trước hết phải luôn hướng về cuộc sống hoà bình, nhân nhượng, tôn trọng lẫn nhau. Những hành vi như gây lộn, chửi đánh nhau, làm huyên náo trong thôn xóm không phải chỉ bị chê bai mà còn bị xử phạt. Ở trong gia đình và ra chốn đình trung, chỗ đông người phải luôn biết cư xử là người mực thước như ăn nói ý nhị, ăn mặc sạch sẽ, không tranh ăn, tranh uống, v.v. luôn luôn được răn dạy để mọi người ghi nhớ.

4. Vọng lão.

Luôn luôn tôn trọng với tấm lòng thành kính người già là một đặc điểm tâm lí phổ biến trong ứng xử của người Việt Nam. Người có chức tước, phẩm hàm dù cao đến bậc nhất, nhị phẩm mà tỏ ra vô lễ với người già đều bị chê trách, bị coi là kẻ vô học. Theo quan điểm của người Việt Nam, tôn trọng người già đó là điều tích đức cho chính bản thân mình. Trong tất cả các hương ước đã sưu tầm được, hương ước nào cũng có những điều quy định về *Vọng lão* - trọng vọng người già.

Các hương ước đều quy định đàn ông đủ 60 tuổi đều được miễn mọi nghĩa vụ lao động công ích như tuần tra, canh gác, tạp dịch và được miễn tiền sưu và mọi việc phục dịch khác. Có nơi quy định từ 50 tuổi trở lên là được lên lão và được miễn lao động công ích, được giảm một nửa tiền sưu. *Tục lệ làng Phúc Xá*, nay thuộc quận Ba Đình quy định rằng các cụ bô lão không có tì tích gì có nghĩa là không vi phạm hương ước hoặc luật pháp khi đến 70 tuổi dân làng tặng một cái gậy trúc giá 3$00 và khi đến 80 tuổi thì tặng một cái mũ ni giá 3$00 và khi đến 90 tuổi thì tặng một bức hoành giá 10$00 (Điều 53). Có hương ước quy định việc biếu tặng này năm nào cũng có. *Hương ước xã Yên Lãng* tổng Thanh Nhàn nay thuộc quận Đống Đa quy định: hương lão 50 tuổi được biếu một lễ vật và trừ một nửa suất sưu. Hương lão 70 tuổi được biếu một cái mũ ni bằng vóc, một cái áo thụng the đỏ (Điều 16). *Hương ước làng Võng Thị*, nay thuộc quận Ba Đình quy định: "Trong làng ai đến tuổi 90 thời làng trích công quỹ may một mũ bằng vóc, một cái áo lụa đỏ, để kính biếu gọi là kính thọ" (Điều 21). Trong hương ước các làng Kim Nỗ, Cổ Loa, Lương Quy thuộc huyện Đông Anh có điều quy định đặc biệt..." Không phải có món tiền khao vọng mới có vị thủ... Hạng lão từ 70 tuổi trở lên, sự hi vọng trên đời thì ít, chỉ trông nom vào con cháu thì

nhiều, nếu cứ sống thêm một tuần lại mất thêm một món thì trước là trái nghĩa thượng sĩ sau nữa người ta khó theo. Vậy lễ vọng tiền như trước miễn hẳn".

Như vậy, theo hương ước cổ, người già được miễn mọi lao động công ích, giảm sưu thuế và các khoản đóng góp về tiền bạc nữa. Đây là những quy định rất tiến bộ, đặc biệt trong hoàn cảnh xã hội chưa được phát triển, giàu có như ngày nay.

5. Trọng khoa, trọng nhân và trọng hoạn.

Tôn trọng trí thức là một đặc điểm trong ứng xử chung của người Việt Nam.

Trọng khoa (trọng đãi người khoa giáp, đỗ đạt) là những điều được các hương ước đề cập đến. *Hương ước làng Nhật Tân,* nay thuộc quận Tây Hồ quy định: "Người nào đỗ được cử nhân, tiến sĩ thời dân tôn lên bậc nhất..." (Điều 130) hoặc "Trong làng ai cử nhân, tiến sĩ làng tôn chiếu thứ nhất, ngồi trên chức sắc". (Điều 135).

Trong các hương ước của địa phương thuộc Hà Nội ngày nay và trong nhiều hương ước cổ thuộc các địa phương trong cả nước đều thể hiện quan điểm chung của người Việt Nam trong đối nhân xử thế, có bốn điều coi trọng:

Trọng thiên tước - trọng tước hiệu do trời ban phúc cho tức là trọng người già, người thọ lão.

Trọng khoa tước - trọng những người học hành đỗ đạt, tức là tôn trọng trí thức.

Trọng nhân tước - trọng những người được nhà vua ban cho phẩm hàm.

Trọng hoạn - trọng quan tước của những người đang đảm nhiệm các chức vụ làm việc trong bộ máy nhà nước và tổ chức xã hội.

Trong bốn điều được coi trọng thì việc trọng thiên tước được đặt lên hàng đầu. Tiếp đến là khoa tước, nhân tước, hoạn tước được xếp cuối. Điều này được thể hiện trong các điều nói về vọng lão, khao vọng, v.v. Trong nhân dân thường lưu truyền câu nói: "quan nhất thời, dân vạn đại" cũng xuất phát từ quan điểm đó. Điều 20 *Hương ước xã Võng Thị* nay thuộc quận Ba Đình quy định: "Trong làng người nào nhiều tuổi hơn cả, thông hiểu Hán tự thì được làm tế chủ, cùng là những người khao mục và những người có phẩm hàm cao nhất. Nếu những người ấy đi vắng thì cắt xuống người dưới".

Người Việt Nam trong thời đại hiện nay vẫn giữ những điều coi trọng ấy: tôn trọng người già; tôn trọng những người có văn bằng, học vị, trí thức; tôn trọng những người được Nhà nước phong tặng các danh hiệu vẻ vang như Anh hùng quân đội, Anh hùng lao động, Nghệ sĩ ưu tú, Nhà giáo nhân dân, v.v. Tôn trọng những người giữ các cương vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở trung ương và địa phương. Đó là những đức tính tốt từ xưa truyền lại cần được tôn trọng giữ gìn và phát triển.

6. Hoà giải.

Sống chung trong một cộng đồng hương thôn, các thành viên thường có những quan hệ gần gũi, như cùng họ, cùng chi, cùng nhánh, cùng phái, v.v. Cho dù khác họ

bên nội, các thành viên cũng có những quan hệ về họ bên vợ, bên mẹ bên bà, tức bên ngoại mà người nông dân thường nói "phi nội, tắc ngoại" - những quan hệ gần gũi, đan chéo nhau như dây mơ rễ má. Cùng xóm, cùng giáp, cùng thôn cùng làng, cùng là anh em trong một gia đình, trong cùng một phái một chi, một họ, nếu không phải cùng họ nội cũng là người cùng họ bên ngoại - Tất cả những cái "cùng" ấy đã ràng buộc người dân ở nông thôn lại trong những mối quan hệ thâm giao. Một người nghe theo, nhất là người tộc trưởng, trưởng họ nghe theo thì cả họ, cả làng đều nghe theo. Vì vậy trong những trường hợp có xảy ra tranh chấp, xích mích thì người dân nông thôn thường lấy việc hoà giải làm đầu. Họ giải quyết theo tinh thần "Người trong nhà đóng cửa bảo nhau".

Hương ước của hầu hết các nơi đều có những điều quy định như: trong làng ai kiện cáo về dân sự hay thương sự, trước hết phải tường hội đồng để hoà giải. Nếu đôi bên thoả thuận được với nhau thời hương lí lập biên bản giao cho lí trưởng đem đến trình quan sở tại. Nếu hoà giải không xong mà hương lí phải đi khai báo gì về việc hai bên kiện nhau, thời bên nào thua kiện phải chịu tiền lệ phí. (Hương ước lại quy định nếu quan trên xử khác với điều mà hội đồng hoà đã giải thì thôi, nếu xử như hội đồng đã xử thì người kiện còn phải chịu thêm một khoản tiền phạt nữa. (Điều 11 *Hương ước làng An Hoà*).

Điều 49 *Hương ước làng Thổ Khối,* nay thuộc huyện Gia Lâm quy định vấn đề này khá tỉ mỉ: "Viên hội trưởng tiếp ai trình thời phải mở hội đồng, lấy *nhẽ chính đáng, và tình thân ái hoà giải* cho hai bên. Nếu bên nào trái thì tuỳ việc phạt tiền giấy bút từ 0$10 đến 0$50 bỏ quỹ.. Nếu tuần phu bắt được những người cãi, chửi nhau, đã răn bảo không nghe, đem trình lí dịch thời nghị phạt trước cả hai bên, mỗi bên 0$10 rồi phân giải, bên nào trái, gia phạt 0$20 nữa bỏ quỹ để trừ thói chửi nhau...".

Trong *Hương ước làng Phú Thứ,* nay thuộc huyện Từ Liêm còn có hai điều nhằm giữ gìn sự yên ổn, hoà thuận của làng với nội dung: "Cấm trong làng từ 8 giờ tối trở đi không ai được cãi nhau to kêu đến làng nước. Nếu ai phạm cấm ấy thời hội đồng phạt 0$20 sung công quỹ" (Điều 53) và trong làng ai kiện vu cho ai điều gì, quan xét ra quả thực thì phí tổn bao nhiêu cứ người vu cáo chịu, lại cấm không được dự đình chung, tế sự trong một năm" (Điều 54).

Điều 33 *Hương ước làng Phúc Xá,* nay thuộc quận Ba Đình có quy định thành lập Hội đồng hoà giải gồm 3 người: *Một viên làm chủ toạ, kén ở trong hương hội, người nào thông hiểu luật lệ thì sung làm chức ấy. Một viên phụ thẩm cùng kén ở trong các tộc biểu. Một ông cụ trong các bô lão làng.*

Lí trưởng cũng được dự vào Hội đồng hoà giải để thêm ý kiến cho hội đồng tiện phân xử. Hội đồng hoà giải thì bầu trong một hạn ba năm theo với hạn lệ hương hội.

Các quy phạm của hương ước Hà Nội cổ cho thấy rằng người Việt Nam đặc biệt quý trọng cuộc sống hoà thuận - hoà thuận trong gia đình, hoà thuận trong họ, ngoài làng, cả nước một lòng. Những việc như cha mẹ con cái kiện cáo lẫn nhau, vợ chồng

đưa nhau đến cửa quan, anh em trong gia đình, trong họ, người cùng làng đưa nhau đến toà án bị coi là những điều bất hạnh lớn. Câu nói: "Vô phúc đáo tụng đình" là sự thể hiện quan điểm, thái độ của người Việt Nam đối với việc tranh chấp, kiện cáo tại toà án. Tại đình làng Thổ Khối, nay thuộc huyện Gia Lâm còn lưu giữ một bức hoành phi ghi bốn chữ: "Dĩ hoà vi quý" nghĩa là lấy hoà làm quý. Dân trong làng, ngày nay vẫn giữ được truyền thống sống hoà hợp với nhau. Trong làng từ xưa đến nay ít xảy ra tranh chấp, cãi cọ.

Tinh thần hoà giải các hương ước của Hà Nội cổ cần được tiếp tục duy trì và phát triển trong xã hội ngày nay.

IX. CÁC QUY PHẠM VỀ BẢO VỆ TÀI SẢN CÔNG

Việt Nam là một trong những nước duy trì rất lâu chế độ công điền, công thổ. Trước khi ban hành Hiến pháp 1980, ở Việt Nam có tư điền, tư thổ. Công điền, công thổ là nguồn sống của tuyệt đại đa số nông dân ở nông thôn xưa.

Đối với pháp luật phong kiến, việc chuyển dịch bất hợp pháp công điền, công thổ thành tư điền, tư thổ bị coi là một tội hình và bị trừng trị nặng. Điều 342, *Bộ luật Hồng Đức* ban hành dưới thời vua Lê Thánh Tông (1442-1479) quy định: "Bán ruộng đất của công cấp cho hay ruộng đất khẩu phần thì xử 60 trượng, biếm hai tư. Người viết văn tự thay và người làm chứng đều xử nhẹ hơn một bậc, trưng thu số tiền bán và ruộng đất sung vào của công. Đem cầm thì xử phạt 60 trượng và bắt chuộc". Trong hầu hết các hương ước đều có những điều quy định về việc bảo vệ công điền, công thổ, mọi tài sản công rất cụ thể và chặt chẽ.

Hầu hết các hương ước đều tuyên bố tài sản công là của chung của làng, ai cũng có nghĩa vụ phải giữ, nếu ai làm tổn hại phải bồi thường. Điều 75 *Hương ước làng Bát Tràng* quy định: "Các người trong làng phải trông nom để bảo vệ lấy tài sản của làng. Ai làm hại phải tu bổ lại". Tài sản công của làng được thống kê tỉ mỉ và tuyên bố công khai. Điều 21 *Hương ước của làng Nghi Tàm* quy định: "Hương hội phải lập một quyển sổ ghi rõ công sản của làng có những gì, trong sổ biên rõ bất động sản và động sản của làng. Sổ ấy lập thành 2 bản, một bản để vào công làng, một bản giao cho chánh hội giữ".

Điều thứ 35 *Hương ước xã Thanh Trì*, huyện Thanh Trì quy định: "Cấm những người chức dịch không vay mượn, cầm cố, bán chác của công làng xã..."

Có những hương ước đặt ra những điều quy định rất tỉ mỉ và chặt chẽ về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nói chung hay chỉ quyền sử dụng tài sản công của làng.

Hương ước làng Bát Tràng, nay thuộc huyện Gia Lâm quy định: "Bán hay là cho thuê tài sản động vật hay là bất động vật của làng thì ai muốn mua, thuê, phải gửi giấy đóng dấu kín và phải niêm yết việc bán hay là việc cho thuê ấy cho cả mọi người biết, mười ngày trước ngày đấu giá" (Điều 76).

Trong *Hương ước làng Nghi Tàm* có dành ra 4 điều để quy định việc "cho thuê" đất châu thổ và hồ ao của công dân:

Điều 55 - Làng có ước hơn 7 mẫu đất châu thổ và đất ở chung quanh nền đình, đất ở nền đình cũ và một cái ao công. Đệ niên hương hội cho bán đấu giá để lấy tiền sung vào công quỹ để chi tiêu các việc công dân.

Điều 56 - Người nào có muốn dự đấu thầu thì phải xin với hương hội nộp tiền kí quỹ trước, tiền kí quỹ ấy tuỳ theo đấu thầu nhiều tiền, ít tiền mà phỏng độ 2$00 đến 5$00.

Điều 57 - Việc đấu giá phải yết thị trong 15 ngày. Nếu ai bỏ giá cao hơn thì được thầu. Nếu hai hay ba người bỏ giá bằng nhau thì hương hội sẽ gắp thăm ai trúng thời được thầu. Người nào không được thầu thời tiền kí quỹ sẽ được trả lại ngay.

Điều 58 - Hạn đấu thầu là 3 năm hoặc 5 năm tuỳ làng định, nhưng cứ năm nào nộp thuế năm ấy. Người nào đấu thầu được rồi thời hạn, trong một tháng phải nộp đủ số tiền thuế năm ấy vào công quỹ. Nếu quá hạn không nộp tiền, hương hội sẽ làm biên bản cho đấu thầu lại, mà người được đấu thầu trước không được đòi lại số tiền kí quỹ nữa. Còn năm sau các người đấu thầu đất công, ao công cứ đến ngày bổ thuế xin phải đem tiền thuế đến công đình mà nộp lấy giấy biên lai. Nếu đến hạn ấy người nào không nộp thời hội đồng chiếu tính tiền thuế ấy ra từng tháng bắt phải truy hồi còn châu thổ hay ao hồ lấy lại cho đấu thầu lại.

Để đề phòng việc lạm dụng chức quyền xâm phạm tài sản công, trong nhiều hương ước còn có điều khoản quy định rõ trách nhiệm của những người cố ý vi phạm. Điều 57 *Tục lệ làng Kim Nỗ,* tổng Hải Bồi, nay thuộc huyện Đông Anh quy định: "...Cấm những người tộc biểu không ai được vay mượn, cầm cố, bán chác của công hàng xã nghĩa là không được phép quan trên cho thời không được làm tờ giao kết gì để làm phải chịu trách nhiệm về tiền nong. Những tờ giao kết nếu không có chữ kí quan trên y cho thì dẫu có lí trưởng áp triện cũng không can thiệp chi đến làng cả. Chỉ những người tộc biểu có tên kí ở đấy là phải chịu trách nhiệm riêng mà thôi".

Các quy phạm trong các hương ước của Hà Nội cổ đã để lại cho hậu thế những bài học rất bổ ích và thiết thực về bảo vệ, giữ gìn tài sản công. Về mặt đạo lí, hương ước tuyên bố một cách dứt khoát rằng: "Đã là tài sản chung của làng, ai cũng có nghĩa vụ phải giữ, nếu ai làm tổn hại phải bồi thường!". Bên cạnh việc đưa ra những điều có tính nguyên tắc bao quát, trong hương ước còn có những quy phạm cụ thể để bảo đảm sự thực thi nguyên tắc chung ấy.

Tính thiết thực hay là tính khả thi của nguyên tắc chung chính là ở chỗ hương ước đã đưa ra được những điều cụ thể trong thi hành hương ước.

Trước hết hương ước quy định rằng mọi tài sản công: động sản hoặc bất động sản, đều phải được đăng kí vào sổ sách, lập thành hai bản, một bản lưu giữ tại nơi lưu giữ chung của làng, một bản giao cho chánh hương hội giữ. Bằng những quy định như vậy, mọi người dân trong làng đều biết đất, ruộng công và tài sản của làng có

gồm có những gì và hiện ở đâu. Việc làm này, ngày nay chúng ta gọi là "tài chính công khai".

Trong các hương ước có những quy định rằng: "Cấm những người chức dịch không được vay, mượn, cầm cố của công của làng". Điều này mang tính phòng ngừa rất có hiệu quả đối với các hành vi lạm dụng của công của những người có chức có quyền trong làng xã.

Bài học rất thiết thực có thể rút ra từ các hương ước cổ trong việc bảo vệ của công là ở chỗ: Tuy là tài sản công nhưng những tài sản ấy có chủ rõ ràng. Người chủ ở đây là toàn thể dân làng. Quyền làm chủ tài sản công được thực hiện là mọi việc phân cấp điền thổ, mua bán, thuê mượn tài sản công đều được bàn bạc quyết định theo tập thể, có niêm yết công khai trước nhiều ngày để cho mọi cư dân trong thôn, xóm đều biết. Không một cá nhân hoặc một nhóm người nào được tự ý quyết định mà không báo cho dân làng biết. Chính nhờ thực thi các chủ trương, biện pháp trên đây mà tài sản công của làng được bảo vệ nghiêm. Bất kì hành vi xâm phạm nào xảy ra đều bị phát hiện ngay. Trong các hương ước cổ tuy không dùng đến các khái niệm: "dân biết, dân bàn, dân kiểm tra" như ngày nay chúng ta thường nói, nhưng trong thực tiễn, cư dân ở nông thôn đã biết vận dụng nó vào việc bảo vệ công điền, công thổ. Đem những bài học kinh nghiệm bảo vệ tài sản công đã được thể hiện trong các hương ước cổ để đối chiếu xem xét với thực trạng tiêu cực hiện nay trong vấn đề bảo vệ của công thì chính là do không tôn trọng các bài học ấy.

Tệ nạn lấn chiếm ruộng đất công, nạn tham nhũng trong lĩnh vực quản lí ruộng đất ngày nay chính là do ở chỗ tài sản công không được công khai hoá và tài sản công trở thành tài sản không có chủ bởi vì công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản công bị buông lỏng, không được đặt dưới sự giám sát trăm tai, nghìn mắt của dân. Tình trạng tham nhũng, hối lộ, ức hiếp dân ngày càng lây lan, khó khắc phục cũng chính là do thiếu sự quy định rõ ràng của pháp luật về sự giám sát của dân đối với hoạt động của chính quyền.

X. CÁC QUY PHẠM ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI ĐI LÀM NHIỆM VỤ BẢO VỆ TỔ QUỐC

Trong một số các hương ước còn có những điều quy định về chế độ, chính sách đối với những người thi hành nghĩa vụ binh dịch với nhà nước. Điều thứ 8 *Hương ước làng Vọng Sở* và Điều thứ 4 *Hương ước làng Trung Tựu* nay thuộc huyện Từ Liêm quy định: "Trong làng đặt 6 mẫu làm ruộng lộc điền của lính. Lệ làng đi lính 6 năm là một khoá chính ngạch, chỉ có hai tên lính, hễ ai ra lính thì dân cấp cho mỗi người là 3 mẫu. Ai ở lính được 12 năm mới về, thời dân để ngồi cùng chiếu kì mục, ai chỉ ở được 6 năm thời cũng như dân đinh mà thôi".

Điều thứ 117 *Hương tục điều lệ của làng Khương Hạ,* huyện Thanh Trì quy định:

"Người lính nào không may tử trận mà có minh sức thì dân cho con cháu một tên nhiêu trừ tạp dịch mãn đại. Người nào đi trận bị thương tật cũng vậy". Quyền lợi phải đi đôi với trách nhiệm. Vì vậy trong hương ước cũng đã có quy định trách nhiệm của những người không làm tròn nghĩa vụ binh dịch. Cũng ở *Hương tục điều lệ của làng Khương Hạ,* ở các Điều 118 và 119 có những quy định tiếp theo: "Người nào đang ở lính làm điều phi pháp hoặc bỏ trốn đi, có minh sức thì cứ thân nhân người ấy chịu lỗi. Đến khi trở về cấm 5 năm không được đi ăn uống với làng (Điều 118). Người nào phải ra lính mà lẩn trốn thời dân truất 5 ngôi hương ẩm, nghĩa là sụt xuống 5 ngôi, phạt bạc 2$00 sung công, cấm 3 năm không được đi ăn uống và đến khoa sau lại phải ra ứng tuyển" (Điều 119).

Những điều quy định trong các hương ước của Hà Nội cổ đối với những người làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc có tác dụng cổ vũ rất lớn đối với binh lính tại ngũ. Với số ruộng làng cấp cho, những người đi làm nghĩa vụ quân sự cảm nhận được sâu sắc sự quan tâm của làng xóm đối với bản thân họ và gia đình họ. Những người đi làm nghĩa vụ quân sự không phải lo đến sự nghèo túng của gia đình vợ con vì sự vắng mặt của họ. Tệ nạn trốn tránh nghĩa vụ quân sự do vậy rất ít xảy ra. Những người trốn lính không những bị làng xử phạt mà còn đem lại nỗi nhục cho gia đình bà con. Làng nào có người trốn lính cũng cảm thấy có sự hổ thẹn chung với đất nước. Chính những quy ước như vậy đã góp phần tạo nên lòng dũng cảm của người lính Việt Nam khi đương đầu với giặc ngoại xâm.

NHẬN XÉT CHUNG HƯƠNG ƯỚC CỔ HÀ NỘI

A. MẶT TÍCH CỰC TRONG HƯƠNG ƯỚC CỔ HÀ NỘI.

Hương ước của một làng, pháp luật của một nước là những minh chứng lịch sử, là những quyển từ điển ghi chép lại tương đối đầy đủ thực trạng và thành tựu về mọi mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, khoa học kĩ thuật của xã hội đương thời. Các thế hệ sau, bất kì ai muốn nghiên cứu để rút ra được những bài học bổ ích của quá khứ nhằm áp dụng và phát triển cho hiện tại và tương lai đều có thể dựa vào các văn bản pháp luật cổ mà tìm tòi và suy ngẫm. Xem xét, nghiên cứu lại toàn bộ nội dung các hương ước của các địa phương thuộc Hà Nội ngày nay cũng như cả nước, chúng ta đều thấy rõ rằng ở nhân dân Việt Nam hình thành những "đặc điểm dân tộc" nổi bật. Các đặc điểm ấy được truyền lại từ đời này sang đời khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chúng giống như những hạt châu sa lấp lánh, những viên kim cương luôn luôn toả sáng giữa dòng đời lịch sử của đất nước và của cả nhân loại. Những đức tính đó là:

Tinh thần độc lập, tự chủ, tự quyết của cộng đồng người nông dân Việt Nam;

Nếp sống dân chủ trong quyết định mọi công việc của làng xã;

Từng người dân thuộc mọi lứa tuổi, từng gia đình, từng dòng họ, thôn xóm đều gắn bó với cuộc sống của cộng đồng làng xã;

Luôn luôn vươn tới cái hoàn thiện, hoàn mĩ, cái đẹp của người thanh lịch, cố gắng loại trừ dần những điều thô kệch, hủ lậu trong phong cách sống đã trở thành nếp sống của đa số người dân Việt Nam...

1. Về tinh thần độc lập tự chủ - tự quyết của nhân dân Việt Nam.

Tinh thần độc lập, tự quyết của cộng đồng người nông dân Việt Nam được thể hiện một cách rõ ràng, trong hương ước rằng: "...Trong làng có khoán ước cũng như Nhà nước có luật lệ..." (*Hương ước làng An Hoà,* nay thuộc huyện Từ Liêm). Đây là sự so sánh hoàn toàn hợp lôgic. Lời tuyên ngôn này không phải là một sự "li khai" bởi rằng cũng chính với lời tuyên ngôn ấy lại có sự khẳng định về mối liên quan hữu cơ giữa làng với nước rằng: "làng là gốc của nước, làng có hay thì nước mới thịnh vậy" (*Hương ước làng Tây Mỗ* nay thuộc huyện Từ Liêm).

Tinh thần độc lập, tự chủ, tự quyết của cộng đồng nông thôn được thể hiện bằng phạm vi rộng lớn các quan hệ xã hội do hương ước điều chỉnh. Tính "tổng luật" của hương ước thể hiện tinh thần xuyên suốt rằng mọi việc trong làng đều căn cứ vào quy định của hương ước mà tuân theo. Vận mệnh của làng là do toàn dân làng quyết định. Không có vấn đề gì của hội đồng nông thôn mà những quy tắc hương ước không nói đến.

Mọi quyền lực ở trong làng xóm, mặc dù có luật Nhà nước quy định, đều do dân làng quyết định. Hội đồng tộc biểu, thư kí, thủ quỹ, trương tuần, lí trưởng, phó lí trưởng, thủ lộ, cai bạ, v.v. mọi chức sắc trong bộ máy quản lí làng xã đều do dân làng bầu ra. Lí trưởng và phó lí trưởng là những người trực tiếp điều hành công việc hành chính ở làng xã cũng không được tự mình quyết định mà phải thông qua hội đồng tộc biểu. Xét về mặt cơ cấu tổ chức và phạm vi quyền lực, hội đồng tộc biểu mang nhiều đặc trưng của "Nghị viện làng xã" hoặc "Hội đồng nhân dân" ngày nay. Làng xã không phủ định quyền lực của Nhà nước. Làng vẫn nộp sưu thuế và thi hành mọi nghĩa vụ khác do Nhà nước quy định như nghĩa vụ binh dịch, nghĩa vụ tuân theo pháp luật và các nghĩa vụ khác. Nhưng khi bàn đến những vấn đề thuộc nội bộ làng xã, thì dân làng chỉ tuân theo hương ước.

Làng, xã chỉ là những tế bào của một quốc gia. Các tế bào hồng hào sẽ làm cho cơ thể khoẻ mạnh. Quốc gia hùng mạnh là do các làng xã hùng mạnh. Quốc gia không ngăn cấm, cản trở làng xã, làng xã không li khai với quốc gia. Các quy phạm của các hương ước đã tạo nên các mối quan hệ đúng đắn hài hoà đó giữa các làng xã với quốc gia.

Ở các nước theo chế độ dân chủ tư sản, mọi quyền lực đều tập trung vào cơ quan trung ương. Các tổ chức quản lí ở địa phương chỉ là những cơ quan "tự quản" của địa phương mà thôi. Tự quản xét về mặt phạm vi, mức độ thẩm quyền thì có khoảng cách khá xa so với quyền tự quyết.

Ở nông thôn Việt Nam từ việc giữ gìn của công của làng xã, đến việc phân cấp quyền lợi như phân cấp công điền, công thổ, phân bổ sưu thuế, từ việc khuyến khích bảo vệ sản xuất đến việc bảo vệ an ninh, an toàn xã hội trong thôn xóm, chống thiên tai dịch hoạ, từ việc nuôi dưỡng thuần phong mĩ tục, nâng cao dân trí cho làng đến việc bài trừ thói hư tật xấu, v.v. Nhân dân trong thôn xóm, làng xã không ỷ lại vào chính quyền trung ương, chính quyền cấp trên hỗ trợ, ban ơn cho mà tự mình xoay xở lấy, tự mình tìm nguồn thu cho mình mà không hề trông mong ở ngân sách của trên trợ cấp. Dưới chế độ phong kiến, thực dân, nông thôn chính là bầu sữa để nuôi sống bộ máy chính quyền cấp trên và là nguồn cung cấp cho mọi chi phí khác của bộ máy cai trị. Đắp đê phòng lụt, mở đường, bắc cầu, xây cung điện, xây luỹ, xây thành, tài lực, nhân lực, vật lực, v.v. Tất cả đều trút lên đầu người nông dân.

Tự lực về kinh tế, tự bảo đảm về an ninh, an toàn cho làng - đó là thói quen, là nếp nghĩ của người dân nông thôn xưa kia. Họ ít trông mong đến sự hỗ trợ, cứu viện của chính quyền trung ương, của quan trên. Nói chung họ không có tinh thần ỷ lại. Tinh thần này, truyền thống này đã được nhân dân Việt Nam trân trọng giữ gìn và phát triển trong suốt cả quá trình dựng nước và giữ nước. Nếu như ở một số nước khi quân ngoại xâm chiếm được thủ đô hoặc cầm giữ được người cầm đầu thì cuộc kháng chiến bị dập tắt. Ở Việt Nam thì trái lại. Thủ đô Hà Nội đã nhiều lần bị ngoại xâm chiếm giữ. Vua quan ươn hèn đầu hàng nhưng nhân dân các địa phương vẫn tiếp tục cuộc kháng chiến. Trong thời gian chống Pháp, chống Mỹ, nhiều địa phương có những thời kì bị địch bao vây, chia cắt, bị đứt liên lạc và xa sự lãnh đạo, chỉ đạo của trung ương nhưng nhờ có sẵn tinh thần tự chủ, tự lực cánh sinh nên nhân dân ở các nơi này đã làm cho kẻ thù thảm bại trong mưu toan cô lập, bao vây để đàn áp sức đấu tranh chống trả của nhân dân Việt Nam.

Nhân dân là gốc rễ của chính quyền. Từ bao đời nay, làng xã Việt Nam đã chứng minh được sự trường tồn và phát triển mạnh mẽ của nó. Việt Nam đã trải qua 1000 năm mất nước nhưng làng xã Việt Nam không bao giờ mất. Bởi làng xã Việt Nam có gốc bền rễ sâu.

Một trong những biểu hiện đặc trưng của tính chất này là tinh thần độc lập tự chủ, tính tự quản, tự quyết, không ỷ lại vào bất cứ ai của các cộng đồng cư dân ở nông thôn đã được phát huy đến đỉnh cao.

2. Về nếp sống dân chủ của người Việt Nam.

Khác với nhiều dân tộc trên thế giới, các làng xã Việt Nam xưa kia không nơi nào mà không có *đình trung*. Ở các dân tộc miền núi thì có nhà làng hoặc nhà rông. Đền, chùa thì dân tộc nước nào cũng có. Đền, chùa là nơi dân chúng tập trung làm lễ hội mà thôi. Nhưng đình trung hoặc nhà làng, nhà rông với tác dụng là nơi gặp mặt chung của dân làng, khi có hội họp chung cả làng, thì chỉ riêng ở Việt Nam mới có. Các dân tộc của nhiều nước trên thế giới ở dưới thời đại "dân chủ nô lệ", khi cần bàn

đến việc chung thì họ thường kéo nhau ra các *quảng trường*, tức là những khoảnh đất trống rộng lớn để hội họp.

Ở Việt Nam, làng có nhiều ruộng, làng có ít ruộng, làng đông dân hay ít dân, làng giàu hay nghèo. Tất cả các làng đều dành ra những khoảnh đất rộng rãi, nơi có cây cao, bóng mát, có phong cảnh đẹp nhất làng và dồn sức, dồn của cả làng để xây dựng nên những ngôi đình khang trang, to lớn của làng. Đình làng là bộ mặt của làng. Đình làng to đẹp thì già trẻ, trai gái trong làng đều lấy làm hãnh diện. Khi cần xây dựng, tôn tạo đình làng thì mọi nhà trong làng đều nhiệt tình đóng góp. Cho đến nay nhiều ngôi đình xếp hạng di tích lịch sử của Nhà nước là do vậy.

Đình làng là nơi tụ họp của cả làng để bàn việc làng; là nơi hội họp của hội đồng tộc biểu, là nơi làm việc của lí dịch trong làng, là nơi mà người dân trong làng đến để hỏi han công việc, hoặc khiếu nại, kiện cáo, là nơi để dân làng đến nghe hội đồng tộc biểu bàn bạc và quyết định, là nơi để dân làng tụ họp vui chơi, nghe hò hát, xem chèo, xem tuồng, là nơi mà mọi người trong làng đến để nhận quyền lợi như nhận phần ruộng hoặc tham dự phần khao vọng hoặc ăn uống khi có tế lễ.

Đình làng hoặc nhà dài, nhà rông là nơi người nông dân nhận được thông tin hai chiều, là nơi để họ đối thoại với nhau. Đình làng là nơi dân làng được đào luyện về nề nếp sống dân chủ trực tiếp, dân chủ thật sự. Chỉ riêng sự có mặt của các ngôi đình làng với tác dụng là nơi tập trung hội họp, bàn bạc công việc cũng đã là một minh chứng lịch sử rằng trong cộng đồng làng xã Việt Nam từ xa xưa đã có truyền thống là mọi việc đều được bàn bạc dân chủ chứ không phải là sự áp đặt một chiều.

Nếp sống dân chủ - người dân làm chủ, như đã khẳng định trong các hương ước thường dùng các cụm từ như: *làng cấp cho, làng ghi công, làng miễn cho, làng phạt, làng cấm*, v.v. Chứ không nói chánh, phó hương hội cho phép hoặc lí trưởng quyết định. Rõ ràng chủ thể trong mọi công việc ở làng là "làng" là tập thể dân làng chứ không phải một cá nhân nào. Cái "tôi" ở trong làng xã thường ít được dùng đến. Thay cho tôi, người nông dân Việt Nam thường dùng danh từ *"làng ta"* để diễn đạt vị trí người đối thoại. Tinh thần dân chủ ở làng xã còn được thể hiện ở một khía cạnh nổi bật là mọi chức vụ đều có kì hạn. Không hề có những chức vụ suốt đời. Nhiệm kì từng chức vụ thường được quy định là 3 năm mà thôi. Việc "chọn mặt gửi vàng" là do dân làng quyết định, căn cứ vào tư cách đạo đức, gia sản của người được đề cử chứ không phải là do quan trên giới thiệu hoặc áp đặt. Do vậy những người được dân làng đặt vào vị trí là những người được dân cư trong làng tuyệt đối tin tưởng. Mặt khác trong nhiệm kì đó hễ ai vi phạm hương ước thì lập tức bị dân làng họp lại để quyết định bãi miễn mà không cần phải có sự thông qua hoặc duyệt y của cấp trên nào cả. Đảm nhiệm công việc liền trong hai nhiệm kì mà không hề có một tì vết gì là một điều không dễ. Ai làm được như vậy thì làng ghi công. Nếp sống, dân chủ, cùng nhau bàn bạc công việc đã ăn sâu vào trong máu thịt và khối óc của người nông dân Việt Nam. Chính vì đó mà người Việt Nam rất ghét cái thói áp đặt một chiều, cái tệ quan liêu

mệnh lệnh. Các vua quan sáng suốt của các triều đại phong kiến Việt Nam đã biết khai thác sự đồng lòng, đồng sức này, nhất là trong những lúc vận mệnh đất nước bị đe doạ, nên họ đã đưa đất nước ra khỏi hiểm nguy. Hội nghị Diên Hồng ở thế kỉ XIII là một ví dụ. Và cũng chỉ ở Việt Nam mới có những hội nghị như Hội nghị Diên Hồng - một sản phẩm của tinh thần dân chủ thực sự, dân chủ trực tiếp mà tổ tiên người Việt Nam đã xây dựng được.

3. Về tinh thần đoàn kết của người Việt Nam

Do hoàn cảnh lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội chi phối nên các mối quan hệ giữa người nông dân, gia đình nông dân với làng xã Việt Nam, cộng đồng hương thôn có nhiều điều khác so với nông thôn nhiều nước trên thế giới.

Việt Nam là nước luôn luôn có nhiều thiên tai và luôn luôn bị giặc ngoại xâm đe doạ. Để đấu tranh chống lụt, bão, chống giặc ngoại xâm, người nông dân Việt Nam đã sớm biết đoàn kết nhau lại. "Lụt thì lút cả làng, cả thiếp lẫn chàng đều lo" hoặc "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh" là những câu ca dao nói về sự đoàn kết ở nông thôn đã truyền tụng bao đời nay. "Trước khi trời cứu thì mình tự cứu mình trước" cũng là câu nói thể hiện phương châm xử thế của người nông dân Việt Nam. Họ không trông mong gì nhiều ở vua quan. Người nông dân Việt Nam đều tâm niệm câu nói: "Sống nhờ làng, chết ở làng". Bị đuổi ra khỏi làng không được tham dự đình trung; khi có tế lễ, không được mời, v.v. là những hình phạt đau đớn, nhục nhã nhất đối với người nông dân Việt Nam. Nét nổi bật của các hương ước là đều có những quy định rất cụ thể về trách nhiệm nghĩa vụ trong mọi việc.

Từ lúc sinh ra cho đến lúc trưởng thành, lúc lấy vợ, lấy chồng, khi trồng khoai, cấy lúa ngoài đồng, khi xem hát ở đình làng, lúc có hỉ, có hiếu,.. người nông dân Việt Nam vốn có truyền thống là sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ cực nhọc, gánh nặng cho nhau mà không hề có sự "ngã giá" trước với nhau, không có vấn đề "tiền trao cháo múc".

Giúp đỡ nhau là vì tình làng, nghĩa xóm. Mời nhau một miếng trầu, uống với nhau một bát nước chè xanh, chung nhau một điếu thuốc lào... là đủ và lấy làm quý hơn trả giá cho nhau tiền bạc. Cả dân làng là một khối đoàn kết keo sơn. Ai cũng tôn trọng những quy định của hương ước về giữ gìn và bảo vệ lợi ích của cộng đồng. Bất kì một hành vi nào xâm phạm đến lợi ích của cộng đồng như làm nhà mà xâm lấn đất công, trồng cây mà để mọc lan ra đường lộ, ngăn ngòi bắt cá mà làm khô, hỏng ruộng lúa của người khác, chăn trâu thả vịt mà làm hư hại đến hoa màu của dân làng, hoặc thực hiện những hành vi xâm phạm đến sự an toàn đều bị làng phạt nặng và bị cộng đồng lên án gay gắt.

Trong Kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ nhiều tướng lĩnh quân đội thực dân đã ngạc nhiên trước sức mạnh của những "làng kháng chiến" của nông dân Việt Nam. Dựa vào luỹ tre xanh bao bọc, với những vũ khí thô sơ, với tinh thần "sống nhờ làng,

chết giữa làng" người nông dân đã đoàn kết nhau lại và biến nơi chôn rau cắt rốn của mình thành những pháo đài bất khả xâm phạm. Sức mạnh vô địch của người nông dân ở làng, xã chính là sức mạnh đoàn kết mà các hương ước của làng đã đề ra và được mọi người trong làng tuân thủ triệt để.

Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết. Nhờ có đoàn kết mà tài năng của mỗi thành viên trong tổ chức, trong cộng đồng được khai thác và phát huy, sức mạnh của từng người, của tập thể được nhân lên gấp bội. Nhờ có sức mạnh đoàn kết mà các lực lượng nhỏ yếu có thể lập nên những kì tích.

Bài học về sức mạnh đoàn kết đã được lịch sử của nhiều dân tộc, quốc gia trên thế giới chứng minh. Các quy phạm của các hương ước của Hà Nội cổ cũng như của cả nước cung cấp một bài học nóng hổi về sự kiến tạo và duy trì tình đoàn kết. Đoàn kết trước hết là đoàn kết trong từng gia đình, đoàn kết trong thôn xóm, làng xã. Muốn vậy phải có tinh thần hoà giải, có cách giải quyết tốt các bất đồng trong nội bộ. Sự đoàn kết của cả nước bắt nguồn từ sự đoàn kết trong từng gia đình, làng xóm.

4. Về tính hướng thiện của người dân Việt Nam

Trong lời tựa của hầu hết các hương ước của các làng xã thuộc địa bàn Hà Nội ngày nay đều có nhấn mạnh rằng: "Cần cải lương, suy xét hiện tình thời nay, so sánh tục lệ thời trước, điều nào hại thì bỏ, điều nào lợi thì theo, cốt làm cho dân làng được thịnh giàu, phong tục được thuần mĩ". Đó là mục đích của việc biên soạn hương ước và cũng là mục đích của cuộc sống. Hướng tới cái hay cái đẹp, cái thiện, cái mĩ, xa lánh cái hủ lậu, kệch cỡm là nếp sống của người dân Việt Nam.

Trước khi quy định các điều cụ thể, những người soạn thảo hương ước, trình bày rõ các quan điểm của làng trước khi đề ra những quy tắc xử sự cụ thể. Như trước khi đề ra những quy tắc giữ gìn vệ sinh công cộng, hương ước một số nơi nêu rõ: "Có giữ được vệ sinh sạch sẽ mới sống lâu; việc giữ gìn vệ sinh trong hương thôn bao gồm cả việc phòng bệnh và chữa bệnh". Hoặc trước khi đề ra các quy tắc về ma chay, hương ước nêu lên một cách rạch ròi dứt khoát rằng: "Tang là sự buồn rầu, đau đớn nhà người ta, cứ theo thói quen mà mời khách ăn uống thật là không tiện, nay dân bỏ lệ ấy đi" (*Hương ước làng Đông Ngạc,* Điều 120). Hoặc trước khi đề ra các quy tắc về hôn lễ, có hương ước nhấn mạnh: "Phương ngôn dân ta thường nói lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống mà không nói gì đến tiền bạc... lại nói vợ chồng như đũa có đôi, bằng đôi phải lứa mà không nói gì đến gán ép... Hiện tục của dân ta ngày nay thì sao các điều nhằm hại không sao kể xiết, phần thì trái mất lễ nghĩa của thánh hiền, phần thì mất sự thân vui của gia tộc. Chúng ta nên kịp sửa đổi các tục lệ cho dễ tuân theo. Vậy các lệ hôn định sau này..."(*Hương ước làng Lương Quy,* Điều 73).

Các hương ước lại có những điều quy định rất rõ ràng về việc khen thưởng người tốt, việc tốt và xử phạt nghiêm khắc như người xấu, việc xấu.

Hương ước các làng đều có nói đến việc dựng bia ở đình làng để ghi tên những

người có công với làng như: đem tài sản cống hiến cho làng để xây dựng trường học, nhà thương, mở chợ, làm đường hoặc đem thóc gạo cứu giúp dân làng khi bị mất mùa đói kém, hoặc có phát minh sáng chế hoặc hiến kế làm cho đời sống kinh tế của dân làng thêm thịnh giàu hoặc làm bất cứ việc gì mà đem lại danh dự cho làng xóm.

Có nơi còn quy định những người đàn bà nghèo khó nhưng cố làm ăn, biết dành dụm để nuôi chồng, nuôi con học hành đỗ đạt, giúp ích cho nước, cho làng thì làng mời ra chốn đình trung cho ngồi chiếu riêng để xem chèo nghe hát.

Còn đối với những người có lòng dũng cảm trong đấu tranh không may bị thương bị chết thì tên tuổi họ cũng được ghi vào sổ sách. Gia đình họ được cứu giúp về vật chất. Khi đưa ma thì cả làng đến phúng viếng và tiễn đưa ra tận nơi an táng. Con họ, cháu được miễn tạp dịch suốt đời. Hằng năm vào các dịp tế lễ, tên tuổi của những người có công được xướng lên để cho cả làng cùng nghe và tưởng nhớ.

Với những biện pháp khuyến khích cụ thể và thiết thực như vậy già trẻ, gái trai, trong làng ai cũng nô nức cố gắng làm những điều tốt để trở thành người tốt. Lòng hướng về chữ nhân, chữ nhượng, chữ tâm, chữ đức, chữ thiện, chữ mĩ trở thành khuynh hướng phát triển đi lên trong lối sống của dân làng.

Hương ước cũng đề ra những hình thức xử phạt đối với bất cứ ai phạm hương ước hoặc trong lối sống có những điều không ngay thẳng. Khi phải xử phạt thì hương ước không miễn trừ ai. Từ những người tộc biểu, chánh hương hội, phó hương hội, lí trưởng, phó lí trưởng, nếu lợi dụng việc công mà tham ô của làng thì bị làng bãi chức, bắt đền bù và và truất ngôi thứ. Khi đến đình trung họ chỉ tham dự với tư cách là dân đinh thường mà thôi. Trong cuộc sống, nếu người nào có những hành vi lấn chiếm của công, trộm cắp của người khác hoặc sống bất hoà với người trong làng, hoặc có thói vu oan giá hoạ, hay đi kiện cáo người khác thì chẳng những họ bị phạt tiền mà còn bị những hình phạt rất nặng nề về tinh thần như lúc làm nhà không ai đến giúp, lúc có giỗ chạp không ai đến dự chia vui, bị cấm đến dự đình trung trong một thời hạn nhất định, thông thường thì bị cấm từ 1 đến 3 năm, khi chết thì không ai đến đưa ma và cao nhất là bị đuổi ra khỏi làng.

Điều 204 *Hương ước làng Khương Thượng*, nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Trong làng con trai đã đến kì khôn lớn nên tìm công bới việc, cấm không được ngày đêm tụ tập làm sự bất hảo quen thói du thủ, du thực dông dài. Con gái đã đến tuần cập kê phải nên làm ruộng, phải học buôn bán, cấm không được ngày tháng nhởn nhơ theo tuồng trên bộc trong dâu dơ dáng. Nếu những con trai, con gái nào mà bất tuân, chức dịch xét ra quả có tang chứng, xã lập hội đồng niêm yết tên người ấy ra các công sở để răn kẻ khác".

Nếp sống tốt đẹp, thanh lịch của con người một phần là do biết tuân thủ các quy tắc xử sự tốt về mặt phong tục, về mặt đạo đức và cả về mặt pháp lí. Trong ba loại quy tắc xử sự ấy, quy tắc về mặt pháp lí giữ một vai trò quyết định. Bởi vì sự tuân thủ quy tắc phong tục, quy tắc về mặt đạo đức là dựa vào sự giác ngộ cao thấp, sự

tự nguyện ít nhiều của từng người. Nhưng mỗi khi quy tắc xử sự đã trở thành quy tắc pháp lí thì mọi người đều phải tuân theo, nếu ai đó vi phạm thì lập tức bị xử phạt.

Các quy tắc xử sự mang tính hướng thiện đã có trong các hương ước là những quy tắc pháp lí. Vì vậy các quy tắc xử sự đã nêu ra trong các hương ước có tác dụng to lớn đối với việc hình thành và duy trì các nếp sống tốt đẹp của con người Việt Nam ở nông thôn.

Nhìn chung lại, hương ước của Hà Nội cổ và của cả nước đã có nhiều tác dụng trong việc giáo dục, rèn luyện những người nông dân dù ít được học hành, trở thành những con người có nếp sống văn minh, giàu lòng vị tha, luôn hướng thiện và cũng giàu tinh thần chiến đấu trong đấu tranh chống lại bất công, áp bức và những thói xấu của con người chỉ biết có lợi ích riêng. Nếp sống thanh lịch của người dân Hà thành xưa là kết quả của sự hấp thụ những thói quen tốt, thói quen hướng thiện, một phần là do việc triệt để tuân thủ các điều tương ứng của hương ước. Nếp sống thanh lịch của người Hà Nội ngày nay cũng là nhờ thừa hưởng các di sản tốt đẹp đó.

B. MẶT TIÊU CỰC CỦA CÁC HƯƠNG ƯỚC CỔ HÀ NỘI

Vào năm 1370, dưới triều Trần Nghệ Tông, Lê Quát - một Nho học đã làm bài *văn bia ở chùa Chiêu Phúc* (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) trong đó có đoạn ghi: "...Nhà Phật lấy hoạ phúc để cảm động lòng người, sao mà được lòng người tin theo đến thế. Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật dù hết tiền của cũng không sẻn tiếc. Vì ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì trong lòng sung sướng như nắm được khoán ước để lấy sự báo ứng ngày sau". Đoạn văn bia này cho thấy người dân đương thời có sự tin tưởng vào khoán ước giống như họ tin tưởng vào đức Phật vậy.

Trong sách *Hồng Đức thiện chính thư* có đoạn ghi nhà vua Lê Thánh Tông (1442-1497) có ra một dạo dụ có nội dung hạn chế các làng xã lập hương ước với những điều quy định như sau:

Các làng xã không nên có khoán ước riêng vì đã có pháp luật chung của Nhà nước. Làng nào có phong tục khác lạ thì có thể cho lập khoán.

Những người thảo ra hương ước phải là người có trình độ Nho học, có đức hạnh, có chức phận chính thức, có tuổi tác.

Khoán ước thảo xong phải được quan trên kiểm duyệt cho phép hoặc bãi bỏ.

Khi khoán ước đã cho phép áp dụng, ai không tuân theo sẽ bị quan trên trị tội.

Đây cũng là một bằng chứng gián tiếp nữa khẳng định rằng hương ước đã có từ trước khi nhà vua Lê Thánh Tông ra đạo dụ nói trên.

Qua những chứng cứ gián tiếp đã nêu, có thể nói rằng hương ước Việt Nam đã có lịch sử tồn tại, phát triển ít ra cũng từ trên 500 năm nay. Mặt tích cực, tiến bộ của

hương ước là điều đã được chứng minh. Nhưng trải qua thời gian, theo quy luật phát triển đi lên của sự tiến hoá không ngừng của muôn loài, trong hương ước không thể không có những điều, những quy định trở nên không hợp thời thế.

Hơn nữa trong vận dụng, thực thi tránh sao khỏi những điều thiên lệch, lạm dụng. Trong thời đại ngày nay vẫn còn có hiện tượng: quy định của pháp luật là đúng, nhưng người vận dụng nó thì sai. Trong trường hợp này không thể chê trách bản thân đạo luật. Đối với hương ước cũng vậy. Xét về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời cùng mục đích áp dụng và nội dung chứa đựng thì sự hình thành, tồn tại và phát triển của hương ước là phù hợp với quy luật phát triển. Hương ước không mâu thuẫn với pháp luật chung cả nước. Có người dựa vào câu nói: *Phép vua thua lệ làng* - một hiện tượng có thật trong đời sống nông thôn để phủ nhận tính tích cực của hương ước.

Các hương ước của các địa phương thuộc Hà Nội ngày nay hiện đã sưu tầm được là những hương ước được soạn thảo lại từ những năm 1920 đến 1924,...khi chính quyền thực dân Pháp chủ trương cải lương các hương ước cổ. Các hương ước được soạn thảo lại trong những năm này đều có nói: "Khoán ước của làng được lưu truyền từ xưa, hoặc chỉ khẩu truyền mà không có minh văn, hoặc có minh văn mà không hợp thời thế...".

Việc chính quyền thực dân Pháp tiến hành cải lương lại các hương ước không phải không có lí do. Trong hương ước cổ, theo quan điểm và sự đánh giá của những nhà cai trị thực dân, có quá nhiều đe doạ đến sự tồn tại của chính quyền cướp nước. Vì vậy, chính quyền đô hộ đã có mưu đồ xoá bỏ, nhưng chúng không xoá bỏ được. Hương ước là một sản phẩm lịch sử của sự nghiệp đấu tranh để tồn tại và phát triển của các dân tộc Việt Nam. Nó đã thâm nhập sâu vào trong khối óc và biến thành máu thịt của nông dân Việt Nam. Người xưa có nói cấm đoán những điều có lợi thì thần thánh cũng không làm được.

Xoá bỏ hương ước là việc không thể làm được. Vì vậy chính quyền Pháp chọn con đường cải lương để mưu toan thủ tiêu, hạn chế những nhân tố tích cực và lồng vào đấy những nhân tố tiêu cực.

Vì vậy trong các hương ước của các địa phương thuộc Hà Nội được ban hành trong thời kì cải lương có chứa đựng khá nhiều nhân tố tiêu cực.

Những nhân tố tiêu cực đó là:

Cho phép dùng tiền để mua quan bán tước;

Đặt lệ khao vọng;

Đặt ra nhiều ngôi thứ ở chốn đình trung và đặt lệ biếu xén "xôi thịt" cho các ngôi thứ trong làng;

Khuyến khích việc tế lễ thánh thần quanh năm ngày tháng .

1. Mua quan - bán tước

Xã hội nào, chế độ nào, thời nào cũng đều có tệ nạn mua quan bán tước, đặc biệt

là vào thời kì suy vong của chế độ chính trị xã hội ở Việt Nam, vào thời kì thực dân Pháp thực thi chủ trương cải lương hương chính, tệ mua quan bán tước trở thành công khai và hợp pháp hoá.

Hương ước làng Lương Quy, nay thuộc huyện Đông Anh cho phép dân làng ai chưa có vị thứ nếu bỏ ra 15$00 thì có thể mua ngôi " nhiêu" có thứ vị như trương tuần, được ngồi ở chiếu dành cho chức sắc trong làng và được miễn mọi tạp dịch .

Điều 13 *Hương ước làng Đông Ngạc*, nay thuộc huyện Từ Liêm quy định: "Người nào không có phẩm hàm mà muốn vọng hương viên, thì khi nào dân có giấy quan cho phép bán vị thứ mới được vọng hương viên. Chánh tòng nhất vọng nộp quỹ 40$00, chánh tòng nhị vọng nộp quỹ 50$00, chánh tòng tam vọng nộp quỹ 60$00". Điều 155 cũng cho phép bỏ tiền mua chức thôn trưởng: "Chánh tòng nhất vọng 20$00, chánh tòng nhị vọng 30$00, chánh tòng tam vọng 40$00". Điều thứ 97 *Hương ước làng Hào Nam*, nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Những người đã đến 16 tuổi trở lên thì bậc trung nam phải bắt gánh tạp dịch. Nếu khi nào làng có việc bất thường cần phải tiêu đến tiền mà gọi cho vọng lên bậc thôn trưởng thì phải nộp số tiền là 14$00".

Điều 75 *Thể lệ làng Xuân Trạch*, nay thuộc huyện Đông Anh quy định: " Bán ngôi hương mục là người quý ở làng thì hương lão, trùm trưởng, lí dịch có thoả thuận kí mới được theo chánh phó lí, mà phải khao mà nộp tiền vào công dân là 12$00 bạc". Điều 126 *Hương ước làng Vĩnh Phúc*, nay thuộc quận Ba Đình quy định rằng: "... Khi nào làng có việc bất thường cần phải tiêu đến tiền gọi mà cho mua nhiêu hương nộp lệ sáu đồng bạc (6$00) sung quỹ, trừ tạp dịch".

Điều 122 *Hương ước xã Yên Thái*, nay thuộc quận Ba Đình quy định: "Trong làng ai muốn vọng vị thứ kì mục tiền vọng 30$00, vọng vị thứ dịch mục 15$00".

Việc mua quan, bán tước ở hương thôn dù chỉ xẩy ra đối với các chức vị nhỏ mọn trong làng xã như: nhiêu hương mục, thôn trưởng cũng đã gây ra một tâm lí trong người nông dân chất phác rằng "có tiền mua tiên cũng được". Nó gây ra cho con người tính xấu là làm nô lệ đồng tiền với biết bao nhiêu hậu hoạ. Tiền bạc trở thành phương tiện để mưu cầu danh vọng, địa vị hão, trở thành công cụ giúp cho người ta trốn tránh nghĩa vụ, trách nhiệm phải gánh vác trước cộng đồng.

Về lâu về dài nó làm phân rã xã hội nông thôn vốn được gắn bó mật thiết với nhau bằng một một chất kết đính đặc biệt. Đó là tình đoàn kết trong kết đấu tranh với thiên nhiên, đấu tranh xã hội dựa trên dòng máu huyết tộc và tình làng, nghĩa xóm giữa những người đồng bào, đồng tộc, đồng hương, đồng họ với nhau.

2. Đặt lệ khao vọng

Hầu hết các hương ước đều dành ra nhiều điều quy định đối với trường hợp phải khao vọng. Việc quy định thủ tục, hình thức khao vọng khá tỉ mỉ đến mức chi li. Nó làm cho nhiều người phải bán sạch cơ nghiệp cũng chỉ vì muốn có chỗ ngồi chiếu làng cao hơn người khác.

Hình thức khao vọng có nhiều loại. Trong làng có bao nhiêu chức vụ thì có bấy nhiêu loại khao vọng: vọng tộc biểu; vọng chánh, phó hương hội; vọng lí trưởng và phó lí trưởng; vọng trương tuần; vọng lão. Trong vọng lão lại chia thành nhiều lượt, nhiều hạn: lão 50 tuổi, lão 60 tuổi. Có nơi lão 70, 80 tuổi cũng có lệ khao vọng bằng tiền. Vọng khoa hoạn như khi thi đỗ tiến sĩ, tú tài, thành chung hoặc được phong quan tổng đốc, án sát, tri phủ, tri huyện, được ban phẩm hàm cửu, bát phẩm đều khao vọng bằng tiền thì làng mới tổ chức đi đón rước vinh quy và sắp xếp vào ngôi thứ ở đình làng.

Điều 75, *Tục lệ làng Xuân Trạch*, nay thuộc huyện Đông Anh quy định: " Văn tứ phẩm, ... võ tam phẩm trở lên khao rồi vọng 60$00; văn ngũ, lục phẩm, võ tứ, ngũ võ lục phẩm; pháp học tú tài khao vọng 30$00.Văn bát phẩm, võ bát cửu phẩm, chánh, phó lí khao rồi vọng 20$00. Chánh phó hội cùng ban hương hội ai có phẩm hàm, chưa có chân chánh phó lí khao rồi vọng 30$00 hoặc có chân chánh, phó lí khao rồi vọng 10$00. Trong ban hương hội mới bầu thì phải khao hương lão, trùm trưởng, huynh thứ và quản xã khao rồi vọng 30$00 mới được như người hương trưởng. Những người này cứ theo những lời trên mà tuân hành".

Điều 7 *Hương ước làng Tây Mỗ* nay là huyện Từ Liêm quy định:

Quan viên hạng nhất (từ nhất phẩm đến tứ phẩm phải nộp 30$00).

Quan viên hạng nhì (từ ngũ phẩm đến thất phẩm)phải nộp 25$00.

Quan viên hạng ba (bát, cửu phẩm) phải nộp 15$00.

Quan viên hạng tư (chức dịch không có phẩm hàm) phải nộp 10$00.

Mua tổng hào vào thứ vị quan viên hạng tư phải nộp 100$00.

Mua lí hào vào thứ vị quan viên hạng năm phải nộp 60$00

Mua nhiêu nam vào thứ vị quan viên hạng sáu phải nộp 30$00.

Điều 8 *Hương ước làng Lương Yên*, nay thuộc quận Đống Đa quy định: "Ngôi thứ phó lí, hương trưởng, lí trưởng xưa nay có lệ khao vọng nay chiết nộp vào tiền công quỹ như sau này và xôi gà tế thần:

Lí trưởng 30$00, phó lí 20$00, hương trưởng 10$00, hương hội 10$00.

Khao mời làng ăn thì phải mổ trâu, bò, lợn. Khao xong còn phải có tiền nộp vọng với làng. Có những người phải bán cả điền sản, cơ nghiệp. Thói quen khao vọng mỗi khi được lên cấp, lên lương còn để lại nhiều dấu vết khá rõ trong đời sống ngày nay của xã hội, không cơ quan nào, không ngành nào, không địa phương nào mà không xảy ra.

3. Đặt ra nhiều ngôi thứ ở chốn đình trung và đặt lễ biếu xén xôi thịt

Các hương ước đều nêu lí do: "Ngôi thứ trên dưới là đặt ra lễ nghi, khiến cho trong làng có trật tự. Những chức quan chế thì phải theo quan chế, không có quan chế thì phải theo thủ tục làng, vọng trước ngồi trên, vọng sau ngồi dưới, không được trái lễ (vị việt)" (Điều 100 *Hương ước thôn Hào Nam,* nay thuộc quận Đống Đa).

Mục đích của việc đặt ra ngôi thứ như đã nêu trong một số hương ước là duy trì trật tự. Nhưng trong thực tiễn, chính đấy là nguyên nhân tạo ra sự hiềm khích chỉ vì tranh giành nhau ngồi chiếu trên hoặc bị đẩy xuống ngồi chiếu dưới, tranh giành ngôi thứ, tranh giành nhau miếng thịt, đĩa xôi biếu của làng. Người không muốn khao vọng thì bị chê trách là keo kiệt. Khao vọng không có mâm to, cỗ đầy thì cho là bủn xỉn. Khao vọng trở thành cách khoe danh, khoe của và chọc tức lẫn nhau, gây mất đoàn kết, phát sinh nhiều kiện cáo trong nông thôn.

Hương ước làng Đồng Nhân, nay thuộc quận Hai Bà Trưng quy định: "Vị thứ trong đình chia làm hai dòng:

Dòng thứ nhất: chiếu quan văn võ phẩm hàm dĩ hạ đến chánh tổng, hội nghị viên, lí trưởng dĩ thượng ngồi chiếu cạp đỏ, đến như phó lí chánh, phó hương hội, thủ quỹ, trưởng bạ, thủ bạ, thư kí, quản xã, quản hộ, trương tuần, cựu tộc biểu được ngồi chiếu cạp xanh. Các chức vị nói ở trên này thời võ giai kém văn giai 2 trật. Các chức dịch bầu cử hơn các chức dịch mua cử..:

Dòng thứ hai: hương lão từ 57 tuổi trở lên được ngồi chiếu cạp đỏ, thứ đến ban hương dịch được ngồi chiếu cạp xanh còn dân đinh cứ chiếu niên sĩ mà ngồi chiếu trắng...".

Hương ước làng Tương Mai, nay thuộc quận Hai Bà Trưng còn quy định tỉ mỉ hơn.

"Ngôi thứ tại đình chia ra làm bốn dòng như sau:

Dòng khoa sắc miễn sai và các chức dịch trong làng;

Dòng lão nhiêu, giáp trưởng và hàng nhiêu;

Dòng lão hạng giáp, toạ tại mái đông đình;

Dòng dân đinh giáp, toạ tại mái tây đình" (Điều 152).

"Dòng khoa sắc và các chức chia ra ba bậc như sau này:

Bậc chức sắc: các viên có khoa bảng từ tú tài dĩ thượng, có phẩm tước cửu phẩm dĩ thượng, có phẩm tước từ cửu phẩm dĩ thượng ;

Bậc miễn sai... chánh, phó, tổng, giáo học, thư kí, lục sự, thừa phái và các người mới đỗ bảng thành chung;

Bậc hương chức tân cựu, chánh phó hương hội, lí trưởng, phó lí, thư kí, thủ quỹ hộ lại, trưởng bạ..." (Điều 153).

Cũng tại Điều 157, *Hương ước làng Tương Mai* quy định rằng ai có chức vị đã khao, vọng rồi thì được ngồi vĩnh viễn ở chiếu dành cho dòng khoa sắc, hễ ai không vọng thì chỉ được ngồi khi tại chức mà thôi (!)

Kèm theo việc định ngôi thứ tại đình trung là lệ biếu xén xôi thịt.

Điều thứ 16 *Hương ước xã Yên Lãng* nay thuộc quận Đống Đa quy định: Việc kính biếu là việc tôn trọng người trên phải có kính cẩn thể lệ kính biếu như sau:

Nhất, nhị, tam phẩm biếu cả cái thủ;

Tứ, ngũ, lục, thất phẩm biếu nửa cái thủ;

Bát, cửu phẩm biếu một phần chi..."

Điều 188, *Hương ước làng Khương Thượng* quy định: Độ niên xuân thu, tứ quý và các kì tế tự biếu viên chỉ, thứ chỉ một cái thủ lợn. Kì nào làm trâu hay làm bò thì biếu cái cẳng. Biếu viên nhiếp tế một miếng thịt lụa và biếu các chức sắc một cái cẳng. Việc đặt ra ngôi thứ, phân biệt chỗ ngồi, đặt lệ biếu xén và phân biệt thịt thủ, thịt noọng đã đục nát cơ thể vốn yên lành, hoà mục trong cộng đồng nông thôn. Nó gây ra những sự tranh giành, tị nạnh hết sức nhỏ mọn, "một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp". Chính cái thói tham ăn, tục uống ở chốn đình trung sau khi có hương ước cải lương đã làm cho xã hội nông thôn bị đẩy vào cuộc sống hiềm khích, tị nạnh liên miên, sinh ra cái cảnh "đi việc làng thì bênh việc của họ, đi việc họ thì bênh việc của phái, đi việc phái thì bênh việc của chi, đi việc của chi thì bênh việc của anh em ruột, khi bàn việc giữa các anh em ruột thì bênh người nhà, v.v."

Đã bênh nhau thì cái sai rõ mười mươi vẫn cứ cố cãi. Nạn kéo bè, kéo cánh vì vậy sinh ra. Nó phá vỡ sự đoàn kết, gây chia rẽ sâu sắc giữa những người trong cùng xóm, cùng làng, dẫn đến chia rẽ giữa các dân tộc, các miền, các địa phương vốn là chính sách chia để trị của thực dân Pháp.

4. Đặt ra việc tế tự quanh năm ngày tháng.

Mục quy định các việc tế tự cùng trình tự tiến hành tế lễ và chi tiền cho các cuộc cúng bái cũng đã chiếm khá nhiều điều của các hương ước.

Việc tế lễ ở nông thôn có thể nói là quanh năm, ngày tháng. Điều 75, *Hương ước làng Lương Quán* nay thuộc huyện Đông Anh quy định như sau: Đồng niên tế tự các tiết hết bao nhiêu tiền kê như sau này:

Ngày 12 tháng giêng, lễ tai tịch, lễ vật - 6$00

Ngày 21 tháng giêng, lễ hoá nhật, lễ vật - 5$00

Tháng hai, lễ kì an, lễ vật - 4$00

Tháng 3, lễ xuân tế, lễ vật - 3$00

Tháng 5, lễ hạ điền, lễ vật - 2$00

Tháng 7, lễ thượng điền và cúng các hậu, lễ vật - 4$00.

Tháng 8, lễ thu tế, lễ vật - 3$00

Tháng 9 lễ xôi mới, lễ vật - 2$00

Ngày 12 tháng 10, lễ sinh nhất, lễ vật - 5$00

Ngày 11 tháng 10 lễ xuất quân - 5$00

Tháng 12, lễ tất niên, lễ vật - 2$00

Đồng niên sóc vọng 24 tuần, mỗi tuần 1$00 = 24$00

Tháng 2, tháng 8 phong áo chầu, lễ vật - 2$00.

Tổng cộng: 65$00".

Hương ước làng Nhật Tân, nay thuộc huyện Từ Liêm đã dành ra 6 điều trong hương ước để quy định về việc tế tự: (124, 125, 126, 127, 128 và 129).

Điều 124: Đại tế về ngày mồng mười, ngày 12 tháng 2, chiếu nhân xuất mỗi người 0$15, ước được 100$00 để mua một con bò, một con lợn, chín bàn xôi, năm nồi gạo nếp, 10$00 vàng mã, 20 chai rượu và trầu cau và ngũ quả

Điều 125: Tháng 3 lễ kì yên, dân đinh sửa lễ ấy một con lợn, một nồi gạo nếp, một nồi gạo tẻ, 2 chai rượu, 5$00 đồ vàng mã và trầu cau ước 30$00...

Điều 126: Tháng 8 là lễ thượng tân, dân sửa lễ ấy, một con lợn, một nồi gạo nếp, một nồi gạo tẻ, 2 chai rượu,1$00 cốm và chuối, trầu cau ước 30$00

Điều 129: Sáu mẫu ruộng công tại xứ Đinh Lẫn trước kia để vào việc các lễ này, bây giờ dân đinh để 6 mẫu công ấy, cứ đến đầu năm thời đấu giá lấy tiền sung vào công quỹ...

Các hương ước cải lương do chính quyền thực dân Pháp đã tiến hành trong các năm 1920, 1921, 1922... đã đặt ra và khuyến khích các tục lệ xấu như dùng tiền mua quan bán tước, khao vọng linh đình; đặt ra những ngôi thứ và đặt lễ biếu xén xôi thịt, khuyến khích việc tế lễ quanh năm.

Những tục lệ xấu này đã gây ra trong làng xóm tệ nạn chè chén say sưa. Không những nó làm cho nhiều gia đình khuynh gia bại sản vì chạy theo cái danh hão, chức hão để tranh nhau một miếng thịt của làng biếu, một chỗ ngồi cao hơn tại chốn đình trung. Người dân bị thu hút tâm trí vào những việc này mà trễ nải công việc đồng áng. Cái xấu xa, độc hại nhất là nó làm cho làng xóm đang yên lành, đoàn kết trở nên rối rắm, hiềm khích nhau. Có người sẵn sàng làm hại, đem điều dữ về cho xóm làng, sẵn sàng bán mình cho bọn thống trị nước ngoài và vua quan phản động, họ coi những người vốn có quan hệ bà con, làng xóm như những người xa lạ để rồi quên đi kẻ thù chính của dân tộc, của Tổ quốc là bọn thực dân cướp nước.

Cho đến những năm cuối thế kỉ XX này, Việt Nam vẫn còn mang nhiều đặc điểm của một xã hội nông nghiệp thủ đô Hà Nội, cho đến tận những năm 50, 60, 70, 80 của thế kỉ này vẫn là thủ đô của một nước nông nghiệp. Các hương ước đã sưu tầm được là hương ước của xã hội nông thôn.

C. MỘT VÀI NHẬN XÉT KHÁI QUÁT

Cho dù là những hương ước của xã hội nông thôn nhưng các hương ước này đã có nhiều tác dụng, từ đó có thể rút ra một số nhận xét khái quát vận dụng cho xã hội ngày nay.

Thứ nhất: theo truyền thống của hương ước, chúng ta kiên trì thực hiện quy tắc của xã hội văn minh là "sống có pháp luật và hành động theo pháp luật".

Biết sống theo những quy tắc xử sự nhất định là một trong những nhân tố giúp con người thoát khỏi cuộc sống dã man, tức là sống theo quy tắc "mạnh được yếu thua", theo "luật rừng". Biết sống theo những quy tắc phong tục, đạo đức tốt giúp

cho con người có nhân tính, tức là đã biết thế nào là thiện là ác, thế nào là kẻ biết ơn và kẻ vô ơn, thế nào là trung thành, chung thuỷ, thế nào là phản bội, bạc tình, thế nào là đẹp là xấu, thế nào là trọng là khinh.

Biết sống theo những quy tắc của phong tục và của đạo đức là con người đã đặt được đôi chân của mình vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh. Khi biết sống theo những quy tắc pháp lí, đặc biệt là những quy tắc pháp lí thành văn thì loài người đã tiến một bước nhảy vọt trong lịch sử tiến hoá của mình.

Quy tắc pháp lí, đặc biệt là những quy tắc của luật pháp thành văn là những sự đúc kết kinh nghiệm đấu tranh, là sự phản ánh thành quả và bước tiến bộ của khoa học xã hội, khoa học tự nhiên. Phải trải qua hàng nghìn năm, các bộ luật mới đề ra được những quy tắc cấm những người có cùng dòng máu trực hệ kết hôn với nhau, hoặc cấm chặt phá rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, cấm săn bắt thú, chim trong thời kì thú, chim sinh đẻ. Không phải bỗng chốc trong các hương ước đề ra được quy tắc: "Muốn sống lâu phải biết giữ gìn vệ sinh bao gồm cả phòng bệnh lẫn chữa bệnh, v.v."

Hơn nữa pháp luật còn là công cụ tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo con người hành động thống nhất. Bằng cách tôn trọng và thi hành đúng những quy định của pháp luật, con người nâng cao được sức mạnh tổ chức của mình trong đấu tranh.

Việt Nam là đất nước có nền văn hiến lâu đời, Việt Nam là một trong những quốc gia sớm có pháp luật thành văn. Luật pháp của Nhà nước ban hành, dùng để điều chỉnh những quan hệ xã hội trong phạm vi cả nước. Luật pháp của cộng đồng nông thôn do cộng đồng nông thôn tự ban hành, dùng để điều chỉnh những quan hệ xã hội trong phạm vi hương thôn. Pháp luật của Nhà nước dù đầy đủ đến đâu cũng không thể dự kiến được mọi trường hợp phải giải quyết. Hương ước nông thôn đã bù đắp được một phần lỗ hổng của luật pháp chung của Nhà nước để thực hiện quy tắc sống "sống có pháp luật". Muốn mọi người hành động theo pháp luật thì trước hết phải có pháp luật để tuân theo. Với tính chất của một bộ tổng luật của hương thôn, mọi quan hệ xã hội ở hương thôn đều có những quy tắc của hương ước làm căn cứ điều chỉnh, làm khuôn mẫu để phân biệt phải, trái, làm thước đo, chuẩn mực để phân biệt được hành vi nào được làm, được khuyến khích và hành vi nào nên tránh làm và bị cấm làm.

Xã hội văn minh không chỉ dựa vào quy tắc phong tục, đạo đức, mà còn cần phải dựa vào những quy tắc pháp lí. Quy tắc pháp lí là cơ sở để điều tiết mọi quan hệ của một xã hội văn minh và thống nhất. Vì vậy không những cả quốc gia phải có pháp luật chung của quốc gia mà tất cả các lĩnh vực hoạt động của quốc gia đều phải có những quy tắc pháp lí tương ứng, dùng để điều chỉnh hoạt động của lĩnh vực ấy, hoạt động của tổ chức ấy. Thiếu pháp luật hoặc pháp luật không hoàn thiện là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng vô tổ chức.

Sự hiện diện của hương ước trong xã hội Việt Nam và lịch sử tồn tại, phát triển

lâu dài, trải qua thời gian không ít hơn 500 năm của hương ước là một trong những niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

Thứ hai là nội dung pháp luật phải xuất phát từ yêu cầu của cuộc sống, đáp ứng được nguyện vọng, lợi ích của bất cứ ai khi họ tuân thủ nghiêm pháp luật mà không phải là điều trái lại. Người dân tìm được cái "lợi" trong sự tuân thủ pháp luật thì pháp luật chắc chắn được tuân thủ nghiêm.

Các cụ già 70-80 tuổi kể lại rằng "Ngày xưa chúng tôi thuộc lòng hương ước, lệ làng và mọi người đều triệt để tuân theo quy định của lệ làng. Không một ai dám cả gan vi phạm". Hương ước đã thâm nhập sâu vào cuộc sống.

Sở dĩ như vậy là do nội dung của hương ước gồm những điều rất gần gũi và xuất phát từ lợi ích mọi mặt của người nông dân ở hương thôn. Qua trình tự, thể thức lựa chọn, cư dân trong làng hiểu và thừa nhận rằng hội đồng tộc biểu, lí trưởng và phó lí, trương tuần, thư kí, thủ lộ, cai vạn đều là những người do dân chọn và làm việc cho dân. Nếu những người này không vì dân mà hành động, không đem lại lợi ích cho dân thì dân có quyền bãi miễn giống như người chủ trang trại, xí nghiệp nhà máy ngày nay có quyền thay thế người làm công cho họ bất cứ lúc nào. Sự vệ nông, việc bảo vệ của công, nhất là công điền, công thổ, việc canh gác tuần phòng trong làng, ngoài đồng, việc gìn giữ vệ sinh, ma chay, cưới hỏi, v.v. đều là những vấn đề thiết thực đối với đời sống mọi mặt của người dân nông thôn.

Vi phạm hương ước tức là xâm phạm đến quyền lợi của bản thân mình và gia đình mình. Ở đây, quyền là rõ ràng, lợi ích thiết thực, thiệt hại là cụ thể.

Gắn bó bằng những lợi ích cụ thể là sự gắn bó vững bền. Xâm phạm đến lợi ích của người khác hoặc vì lợi ích cá nhân mà xâm phạm đến lợi ích của tập thể, của cả nước, hoặc ngược lại nhân danh lợi ích tập thể mà xâm phạm đến lợi ích chính đáng của cá nhân là nguyên nhân của mọi sự chống đối, bất ổn định xã hội.

Dùng lợi ích để củng cố phát triển tổ chức thì tổ chức càng mạnh, càng bền, điều hoà được lợi ích thì giữ được sự ổn định. Xâm phạm đến lợi ích của người khác tức là xâm phạm đến lợi ích của mình.

Hương ước của nông thôn được đặt ra là xuất phát từ lợi ích của người nông dân và hương ước được mọi người bảo vệ là do điều hoà được những lợi ích: lợi ích của từng người dân với lợi ích của làng xóm, lợi ích của làng xóm với lợi ích của cả nước.

Thứ ba: là phải thường xuyên tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho dân. Việc tuân thủ nghiêm pháp luật tuỳ thuộc một phần rất lớn ở trình độ nhớ luật, hiểu luật của dân. Văn phong pháp luật, do vậy phải là loại văn phong dễ hiểu, rõ ràng và rành mạch. Đọc hương ước chúng ta thấy rằng các "nhà làm luật" đã dùng văn phong pháp lí chặt chẽ làm cho người đọc không thể hiểu khác đi được. Ví dụ: Điều 75 *Hương ước làng Tương Mai* nay thuộc quận Hai Bà Trưng quy định: "Lúa má, hoa màu ở ngoài đồng, tuần phiên phải canh giữ cẩn thận, nếu có sơ suất thời lí dịch và tuần phiên phải đền cho chủ ruộng theo thời giá".

Điều 76 tiếp theo quy định: "Mỗi năm mỗi mẫu ruộng phải nộp tiền sương túc nội canh 0$30, ngoại canh 0$60, phải nộp vào kì sưu thuế. Lí trưởng phải thu rồi nộp cho thủ quỹ lấy biên lai. Khi gặt lúa phải trình phó, lí trưởng xin phép gặt thì mới được gặt. Nếu không xin phép mà cứ gặt thời tuần phiên phải tường hội đồng lí dịch xét phạt người chủ ruộng 0$20 sung công".

Thật là dễ hiểu, dễ tuân theo, dễ kiểm tra đối với mọi người dân trong làng. Giả định, qui định, chế tài của điều luật là rất rõ ràng. Nghệ thuật làm luật trong các hương ước đã đạt đến trình độ cao chính là ở chỗ nó đã tìm được con đường ngắn nhất để đi vào cuộc sống.

Trong các hương ước đã sưu tầm được, thường ở điều cuối đều có nội dung quy định là phải thường xuyên phổ biến hương ước cho dân nghe để biết và dân làm cho đúng.

Điều 205, điều cuối của *Hương ước làng Khương Thượng*, nay thuộc quận Đống Đa có nội dung như sau: "...đệ niên tháng 2 ngày nhập tịch xong rồi, người thư kí đem hương ước này tuyên đọc một lần cho cả làng đều nghe, sao ra cho 4 xóm, mỗi xóm một quyển. Hương ước này giao cho người huynh thứ các xóm nhận giữ, đệ niên ngày mồng 5, mồng 6 tháng 6, riêng các xóm hội họp làm lễ. Người thư kí hàng xóm tuyên đọc một lần để nam, phụ, lão, ấu trong xóm đều nghe cho được mĩ thuần phong hoá". Như vậy, mỗi xóm đều có quyển luật của xóm. Và hằng năm mọi người dân đều được nghe đọc hai lần. Cho đến nay các cụ già nói rằng ngày xưa họ thuộc lòng lệ làng là do vậy. Điều đáng tiếc là bài học này ít được đề cập đến trong một thời gian dài ở nước ta.

Các hương ước đã chọn con đường đúng và cách làm đúng đắn để thâm nhập sâu vào cuộc sống và phát huy tác dụng với cuộc sống. Về nghệ thuật làm luật, về cách thức đưa pháp luật vào cuộc sống, các nhà làm luật, các nhà quản lí hiện đại có thể rút ra được những bài học quý giá từ quá trình hình thành tồn tại, phát triển của các hương ước.

Phải trải qua hàng triệu năm, thiên nhiên mới tạo ra được mẫu người cân đối có đầu óc biết tư duy, có tứ chi khéo léo, thuần thục và có cách phát âm, tạo ra ngôn ngữ chữ viết - một phương tiện giao tiếp rất hoàn hảo như con người ngày nay.

Cũng trải qua hàng mấy ngàn năm mới hình thành những đặc điểm riêng về tính cách của dân tộc. Các dân tộc khác nhau thì có những đặc điểm dân tộc khác nhau.

Cũng phải trải ra hàng mấy chục năm trời mới hình thành tư chất, phẩm chất, tính cách riêng của từng người. Các cá thể khác nhau thì có những phẩm chất, tính cách khác nhau. Các dân tộc Việt Nam cũng đã hình thành những đặc điểm riêng của dân tộc Việt Nam.

Ông Đơ Puvuôcvin, một người Pháp thời thực dân đặt ách cai trị lên các nước Đông Dương, đã viết về nhân dân Việt Nam như sau: "Chúng ta thấy ở đây cả một nền văn minh, mọi thứ đều xây dựng từ lâu. Nghệ thuật, khoa học, kể cả khoa học

quản lí nhà nước đều đã phát triển mạnh mẽ. Luật pháp, cổ phong, tôn giáo, văn học, tất cả đều đã hoàn chỉnh và hoà hợp với nhau, trải qua bao nhiêu thế kỉ, đã được điều hoà và ngày càng hoàn hảo thêm.

Những vết tích man rợ đã mất đi từ lâu, dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thục, có tổ chức, trong khi những người phương Tây còn ở tình trạng bán khai. Yêu mến quê hương, quyến luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng công lí, tôn trọng tình nghĩa, coi trọng lời nói thánh hiền, thương yêu nòi giống, tôn kính lẽ phải; ghét xa hoa, không hám tiền tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ, hi sinh; đó là những đức tính răn dạy trong sách thánh hiền, lưu lại trong cổ phong và ghi lại thành luật pháp; hiện nay đó cũng là những đặc điểm về bản tính của người Việt Nam hình thành từ bao thế hệ và luôn luôn cố gắng thực hiện đạo đức ấy một cách thành kính; người Việt Nam bình thường mà người ta bắt gặp bất cứ ở đâu cũng đều như vậy cả".

Trong đoạn văn trên đây, ông Đơ Puvuốcvin không những mô tả chính xác đặc điểm tâm lí dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam mà còn nói rõ những đặc điểm tâm lí ấy đã được hình thành như thế nào và trong thời gian bao lâu. Đúng như ông Đơ Puvuốcvin nói đó là những đức tính răn dạy trong sách thánh hiền, lưu lại trong cổ phong và ghi lại thành luật pháp.

Bà Bơghitta Dan - chủ tịch Nghị viện vương quốc Thuỵ Điển, trong lời phát biểu chào mừng ngày 18.10.1955 tại Kì họp thứ hai, Quốc hội khoá IX của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nói rằng: "Việt Nam là một nền văn minh vĩ đại với cội rễ lịch sử lâu đời và một ý thức sâu sắc về công lí và công bằng. Nền văn hoá nào cũng độc đáo và nền văn hoá Việt Nam thực sự là một biểu hiện sinh động của điều đó". Có nề nếp tốt tất nhiên sẽ tạo ra nết tốt. Vai trò to lớn của pháp luật nói chung, của hương ước nói riêng thể hiện ở chỗ nó làm cho cuộc sống của người nông dân đi vào những khuôn phép, nề nếp nhất định. Trải qua nhiều thế hệ, nó trở thành nết tốt của người nông dân Việt Nam. Sống mà không biết tuân theo pháp luật chính là cuộc sống man rợ. Xem xét các hương ước cổ của Việt Nam nói chung, của các địa phương Hà Nội nói riêng dưới góc cạnh đó thì vai trò tác dụng của hương ước quả thật là to lớn. Xét về mọi phương diện, hương ước cổ là tài sản vô giá của các dân tộc Việt Nam.

Người Việt Nam nói chung và người Hà Nội nói riêng hoàn toàn có quyền tự hào về hương ước cổ của mình.

PHẦN IV

CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI TRONG HỆ THỐNG TỔ CHỨC TƯ PHÁP CẢ NƯỚC QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ

CHƯƠNG I

CƠ QUAN TƯ PHÁP DƯỚI CÁC TRIỀU ĐẠI NHÀ LÝ, NHÀ TRẦN, NHÀ HỒ

Dưới các triều đại Lý, Trần, Hồ, cũng như dưới chế độ phong kiến nói chung, chưa có sự phân công thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp như ngày nay. Nhưng ngay từ nhà Lý, một số triều đại đã chú trọng đến hoạt động tư pháp chọn lựa quan chức đặt các tổ chức giúp vua làm việc xử án, hoặc chuyên trách việc hình ngục, hình án... Sử gia thường chỉ ghi chép nhiều về các quan chức, tổ chức của triều đình, rất ít về địa phương. Riêng về Thăng Long, từ nhà Trần ngoài các cơ quan tư pháp của triều đình có một số sử liệu thể hiện sự chú trọng đến tổ chức và hoạt động tư pháp ở đất kinh đô.

Tuy vậy, vẫn cần tìm hiểu các chức danh, các cơ quan từ triều đình trở xuống cũng như tìm hiểu tóm tắt hoạt động để thấy được một cách có hệ thống cả bộ máy tư pháp cùng với tư tưởng, quan điểm pháp quyền của các triều đại.

Chuông kêu oan - Thẩm hình viện - Ti bình bạc - Đại an phủ sứ - Quan kiểm pháp

Nhà Lý. Các công trình lập pháp của nhà Lý đều bị mất từ lâu (*Hình thư* năm 1042; *Hội điển* năm 1097...). Qua một số sử liệu thì cùng với việc thành lập Quốc Tử Giám, mở các kì thi, khảo sát quan lại..., nhà Lý đã tổ chức việc *thi lại viên* để tuyển dụng người làm việc trong các nha môn. Các thí sinh phải *thi viết, thi tính* và *thi hình luật*. Cũng đã có các quan chức về tư pháp với tên là *hình quan, ngục quan*... như ghi trong các dụ về ân xá, tha tù phạm.

Ở Thăng Long, thời Nhà Lý có điện Thiên Khánh là nơi vua xử kiện. Năm 1052 ở sân rồng điện Thiên An đặt một chuông lớn gọi là *chuông kêu oan*, để dân chúng có việc oan khuất đến đánh chuông để thấu đến tai vua[1].

Qua một số chiếu chỉ chúng ta biết rằng nhà Lý rất chú trọng đến trách nhiệm tuân theo pháp luật của các quan làm việc xét xử.

Nhà Trần. Để củng cố quyền lực Nhà nước giành được từ tay Lý Chiêu Hoàng,

---

1. *Việt sử thông giám cương mục chính biên.* Nxb. Văn sử địa, tập III, tr. 77.

một mặt, nhà Trần trấn áp rồi tiêu diệt tất cả con cháu nhà Lý, mặt khác, ngay từ triều đại đầu tiên, nhà Trần đã chăm lo đến việc ban hành pháp luật và thành lập các cơ quan tư pháp. Ở triều đình đặt Thẩm hình viện là cơ quan xét xử cao nhất.

Ở Phủ đô vệ, cơ quan bảo vệ nơi triều đình đóng, đặt chức quan làm việc xét đoán các việc hình ngục. Năm 1250, đổi Phủ đô vệ thành 3 ti: Phụng tuyên, Thanh túc và Hiến chính với quyền hạn là "Phàm những việc đã thành án rồi, thì cùng với quan trong Thẩm hình viện hội đồng với nhau để định tội" (*Việt sử thông giám cương mục chính biên*, tập V). Căn cứ vào lời văn của *Việt sử thông giám cương mục chính biên* thì có thể đây là một tổ chức để phúc lại (phúc thẩm) các án đã xử ở các địa phương. Sử không cho biết rõ nhiệm vụ quyền hạn của từng ti, căn cứ vào tên gọi thì có thể Phụng tuyên làm việc công bố truyền đạt các pháp luật, mệnh lệnh của triều đình, Thanh túc làm việc giữ gìn trật tự an ninh và Hiến chính làm việc áp dụng pháp luật. Qua đây, có thể thấy đã có sự phân công trong việc bảo vệ pháp luật.

Ở kinh thành Thăng Long, đặt Ti bình bạc là "chức quan đứng đầu địa phương - giữ việc xét đoán hình ngục, kiện tụng. Năm 1265 đời Trần Thánh Tông, đổi Ty bình bạc thành Đại an phủ sứ. Chức quan này vừa làm công việc hành chính, vừa làm việc xét đoán hình ngục, kiện tụng nên việc lựa chọn rất kĩ: trước hết phải là đã làm An phủ sứ ở các lộ, đủ lệ khảo duyệt thì được làm An phủ sứ phủ Thiên Trường, lại phải đủ lệ khảo duyệt nữa mới được làm việc ở Thẩm hình viện rồi mới được làm Đại an phủ sứ[1].

Đặc biệt, nhà Trần còn đặt chức quan kiểm pháp ở kinh đô để xét các án mà đương sự khiếu nại là xét xử không đúng. Lúc đầu giao cho một quan hoạn kiêm, sau đó thì do Đại an phủ sứ kiêm. Trong việc lựa chọn người bổ dụng vào chức Đại an phủ sứ theo lệ khảo duyệt như trên, đã chú ý những người liêm khiết, "xét xử án kiện một cách công bằng, thoả đáng". Như trường hợp Trần Kiên, Cương mục ghi là lúc làm An phủ sứ phủ Thiên Trường đã móc họng để thổ món ăn mà người gần ti đó đem biếu, khi biết là người này biếu nhằm "thỉnh thạc"(xin nhờ cậy) việc[2]. Hay như Đoàn Khang khi làm nội thư gia đời Trần Thánh Tông tỏ ra là người có nhận xét tinh tế, đến đời Trần Anh Tông được bổ dụng làm quan kiểm pháp đã thông thạo về điển lệ và làm các việc án từ.

Cũng như nhà *Lý*, các kì *thi lại viên* đều được nhà Trần tổ chức để lựa chọn những người giúp việc thông thạo từ hàn... Nhà Trần buộc các quan trong triều, ngoài lộ phải *khảo sát ti thuộc, trừng phạt nặng các quan về tội đánh bạc*, nhưng đến đời Trần Dụ Tông thì vua quan đều đánh bạc. Trần Dụ Tông cho chiêu tập những nhà giàu trong nước vào các cung đánh bạc, mỗi tiếng bạc ăn thua đến 300 quan tiền.

Những đời vua đầu của nhà Trần đều siêng năng cần mẫn, giữ nghiêm được phép

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Nxb. Uỷ ban KHXH. 1985, tr. 33, tr. 41.
2. *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, tập V, tr. 94, tập VI, tr. 54

nước. Tể tướng Trần Thủ Độ không để những người trong hoàng tộc dựa vào uy quyền của ông. Sử chép rằng một lần Linh Từ Quốc Mẫu ngồi kiệu qua thềm cấm bị quân hiệu ngăn lại đã khóc với Trần Thủ Độ cho là bị "quân hiệu khinh nhờn đến thế". Ông cho bắt người quân hiệu đến xét hỏi, sau khi người quân hiệu trình bày sự thực, Trần Thủ Độ đã khen: "Người ở chức thấp mà giữ được luật pháp, ta còn cách gì nữa" rồi lấy vàng lụa ban thưởng. Một lần khác Quốc Mẫu xin cho một người làm Câu đương (chức dịch trong xã giữ việc bắt bớ dẫn giải). Khi xét duyệt đến người đó, ông nói: "Người vì có Quốc Mẫu xin cho không thể ví như các Câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt". Người đó phải kêu van mãi mới được tha. Từ đấy không ai dám đến thăm ông vì việc riêng *(Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II tr. 87). Quan ở lộ, phủ có tai tiếng tham ô bị trừng phạt ngay. Do đó, có người tu tỉnh trở thành nổi tiếng về thanh liêm như Phi Mãnh, phủ Diễn Châu được dân khen "Diễn Châu An phủ thanh như thuỷ" (quan An phủ Diễn Châu trong như nước) (*Việt sử thông giám cương mục chính biên*, tập V, tr. 87)

Nổi tiếng nhất trong thời Trần về tính cương nghị thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cần lợi lộc là Quốc Tử Giám tu nghiệp Chu Văn An. Ông đã dâng "Thất trảm sớ" đề nghị Trần Dụ Tông chém bảy tên nịnh thần, đều là những người có quyền thế được vua yêu. Đề nghị không được chấp nhận, Chu Văn An liền cáo quan về quê[1].

Nhà Hồ. Ngay từ khi làm quan với nhà Trần, Hồ Quý Ly đã đề xuất một số cải cách được các vua ban hành nhưng không có hiệu quả, vì từ Trần Dụ Tông (1341-1369) nhà Trần đã suy vi. Các vua đều không nghe lời khuyên can của Chu Văn An (*Thất trảm sớ*), của bà Từ Phi Bích Châu (*Kế minh thập sách*) để bài lui bọn quần thần tham nhũng...[2]

Dưới sự tác động của Hồ Quý Ly bộ máy nhà nước đã có một số thay đổi: chức quan kiểm pháp được đổi thành đình uý, tự khanh và thiếu khanh (năm 1344 - dưới thời Trần Dụ Tông) rồi đến năm 1394 đời Trần Thuận Tông thì bãi bỏ, lập một cơ quan khác.

Khi đã được ngôi vua, Hồ Quý Ly với Hồ Hán Thương tiến hành việc *định quan chế và hình luật của nước Đại Ngu*, quốc hiệu mà họ Hồ đặt thay cho quốc hiệu các đời trước, thực hiện một số cải cách về kinh tế - xã hội (hạn điền, hạn nô...). Về bộ

---

1. Chu Văn An giữ chức Quốc Tử Giám tư nghiệp (dạy thái tử học) dâng sớ xin "Chém bảy tên nịnh thần đều là những kẻ có thế lực, được cưng chiều..." Nhưng Trần Dụ Tông không trả lời. Chu Văn An đã xin trả mũ áo về ở ẩn (Việt sử thông giám cương mục chính biên, tập IV, tr. 83).

2. Bà Từ Phi Bích Châu dâng "Kế minh thập sách" (kế hoạch về mười chước) để chấn chỉnh triều chính: trừ bạo, trừ lạm quyền, trừ những lại, nghe lời nói thẳng ... đã không được Trần Duệ Tông nghe theo (Việt Nam cổ văn học sử - Nguyễn Đổng Chi. Nxb. Trẻ. TP. Hồ Chí Minh, tr.205.206.

máy nhà nước, những sửa đổi của nhà Hồ theo hướng tập trung hơn quyền lực ở trung ương với các chức đô hộ, đô thống, tổng quản... trong khi vẫn duy trì một số quan chức và tổ chức của triều Trần (Hình bộ, Thẩm hình viện...). Ở địa phương việc sửa đổi theo hướng nắm chắc sự biến chuyển của tình hình ở các lộ, trấn, huyện, châu, ngoài các chức vụ như trước mỗi cấp có thêm chức nhiếp chính, đặt chế độ ghi chép các việc hộ tịch, tiền, thóc, ngục tụng thành sổ sách để cuối năm báo cáo lên Sảnh làm bằng chứng để khảo sát *(Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr.192). Hồ Quý Ly đã đặt chức liêm phóng sứ ở các lộ để cử người đi các lộ dò hỏi kẻ hay người dở trong quan lại, để thăng bổ hay giáng truất. Trong đời nhà Hồ, các quan đứng đầu các lộ, phủ, châu có sự thay đổi luôn.

Nhà Hồ có mở kì thi lấy thái học sinh và cũng có thi tuyển lại viên như các đời trước. Hồ Quý Ly đã buộc vua Trần dời đô vào Thanh Hoá (Tây Đô), Thăng Long thời ấy gọi là Đông Đô có vị trí như một lộ, có cơ quan hành chính, tư pháp như các lộ với các cải cách nói trên.

Nhà Hậu Trần. Cuối đời nhà Hồ, con cháu nhà Trần và những người yêu nước đã nổi dậy đánh quân Minh khôi phục nhà Trần, gồm hai đời vua là Giản Định Đế (Trần Ngỗi con thứ của Trần Nghi Tông) và Trùng Giang Đế (Trần Quý Khoáng, cháu nội Nghi Tông). Thời Hậu Trần kéo dài được 7 năm nhưng là thời gian chiến đấu bằng quân sự không có sử liệu về pháp luật ngoài việc xử phạt bằng bạo lực trực tiếp. Nhà Trần đã để mất nước vào năm 1414.

CHƯƠNG II

CƠ QUAN TƯ PHÁP DƯỚI CÁC TRIỀU ĐẠI NHÀ LÊ

Ngũ hình viện - Ngự sử đài - Ngũ phủ - Phủ doãn - Toà pháp ti - Hiến sát ti

Sau khi lãnh đạo nhân dân ta đánh thắng quân Minh, Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi ở Đông Đô, lấy lại quốc hiệu là Đại Việt, xoá bỏ cái tên Giao Chỉ, đồng thời đập tan bộ máy đô hộ trong đó có Đề hình án sát ti coi việc tư pháp.

Lê Thái Tổ chăm lo ngay việc ban hành luật lệ, xây dựng bộ máy chính quyền.

Dưới các triều đại nhà Lê, các cơ quan tư pháp có bước phát triển cao, cả về tổ chức và phương thức hoạt động. Pháp luật thực định của nhà Lê về tổ chức, về nội dung, đặc biệt về tố tụng (Bộ luật Hồng Đức và các văn bản pháp luật khác trước và sau Bộ luật Hồng Đức) có những điểm rất tiến bộ vượt khỏi khuôn khổ ý thức hệ của chế độ phong kiến.

Theo *Việt sử thông giám cương mục chính biên* và *Lê triều tạp kỷ*[1] có thể phác ra một số nét về hệ thống tổ chức tư pháp với sự phân định thẩm quyền theo lãnh thổ, theo tính chất sự việc và theo tư cách của bị cáo.

Ở triều đình.

Thẩm hình viện của nhà Trần được duy trì một thời gian rồi được đổi tên là Ngũ hình viện gồm Thẩm hình, Tường hình, Tả hình, Hữu hình và Từ hình, sau lại đổi Tả hình thành Thanh bình, Hữu hình là Thận hình và Từ hình là Minh tường hình. Ngũ hình viện sau được gọi là Viện khâm hình và cuối cùng là Hình bộ là cơ quan duyệt lại các bản án.

Một cơ quan mới là Toà pháp ti là cơ quan xét xử các quan chức phạm tội được vua giao điều tra, luận tội các quan. Có lần, sau khi thăm dò thực trạng thanh liêm hay tham nhũng của các quan ở kinh đô và ngoài các lộ, vua đã giao 53 người từ tuyên uý, tướng hiệu đến tuyên phủ, chuyển vận và tuần sát cho quan pháp ti xét hỏi (*Việt sử thông giám cương mục chính biên*, tập IX, tr.55).

Ngự sử đài: được lập từ đời Lê Thái Tổ, chỉ có nhiệm vụ "đàn hặc" tức là chỉ trích các tội lỗi của vua và các quan lại lớn bé. Các quan Ngự sử đài đều tập trung ở kinh

1. *Lê triều tạp kỷ*. Nxb. Khoa học xã hội. 1985, tập I.

đô, có nhiệm vụ giám sát tất cả các quan lại ở đạo của mình. Hễ họ có lầm lỗi, sai trái thì đàn hặc ngay tại triều đình để trung ương xét xử. Có trường hợp sau khi Ngự sử đài đàn hặc, vua đã sai các quan ấy đến Ngũ hình viện kiểm soát thấy còn tới 125 án chưa được xét xử dứt khoát, nhà vua đã sai các quan ở Ngự sử đài 5 đạo kết hợp với ti tường hình duyệt hết các bản án.

Nhưng từ 1718, thời Lê Trịnh thì Ngự sử đài trở thành một cơ quan xét xử cấp phúc thẩm đối với "những án kiện ức hiếp" do quan phủ doãn (ở kinh đô) hay quan hiến sát ti (ở các trấn) đã xử các đương sự chống án và những vụ án mạng đã qua khám xét của quan huyện, có khiếu nại quan phủ và quan huyện đã cộng đồng khám lại, sau lại khiếu nại và cũng đã qua khám lại của Thừa chính ti mà vẫn chưa chịu thì quan ngự sử sẽ phân xét, phân xử.

Lê triều tạp kỷ cũng ghi rõ "Tất cả các quan chức trong Đài họp lại, phúc thẩm bản án rồi luận tội".

Cũng từ 1718, ngoài Ngự sử đài, Chúa Trịnh còn giao cho Ngũ phủ ở Phủ liêu (Phủ Chúa) sai quan đi khám xét, xử việc kiện tụng và được "cộng đồng xét lại" các án đã được phân xử ở các nha môn mà "đương sự còn chống án và có lời cung khai cam đoan". Như vậy Ngũ phủ ở Phủ liêu cũng là một cấp xét xử cao hơn Ngự sử đài.

Ở kinh đô Thăng Long

Đề lĩnh coi giữ mọi việc. Đối với các việc kiện tụng được phép khám xét, tra hỏi (các việc trộm cướp, đánh nhau)

Phủ doãn: Xét xử các việc tạp tụng như việc hộ, việc giá thú, việc ruộng đất.

Ở các đạo: có hai cơ quan là Thừa chính ti và Hiến sát ti với sự phân công như sau:

Thừa chính ti là cơ quan hành chính ở đạo và các cấp dưới (phủ, huyện) và cũng có quyền cùng với Hiến sát ti "soát lại các án kiện của phủ huyện".

Hiến sát ti có thẩm quyền: Xét lại các vụ trộm cướp, kiện tụng do các quan trấn thủ lưu thư (phủ, huyện) đã xử. Xét lại những vụ "kiện tụng, hà khắc, hiếp tróc" do các viên trấn thủ và các nhà quyền quý gây nên. Soát lại do các án kiện của Thừa chính ti.

Ở phủ: Quan phủ có thẩm quyền soát xét lại các án kiện của quan huyện và hằng năm cùng với quan huyện cộng đồng khám lại án mạng nếu có khiếu nại của khổ chủ.

Ở huyện: Khám nghiệm các vụ án mạng, hoà giải các việc kiện tụng.

Tóm lại, cùng với cả một ngành hình luật, triều Lê đã hình thành hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật với sự phân định thẩm quyền rõ hơn các triều đại trước, đặc biệt là có các quy định về tố tụng chú ý đến quyền lợi của bị cáo, đương sự và đề cao trách nhiệm của hình quan, ngục quan như đã giới thiệu ở trên.

CHƯƠNG III

CƠ QUAN TƯ PHÁP DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (GIA LONG, MINH MẠNG)

Hình bộ - Hội đồng đình thần - Tam pháp ti - Tào hình.

Nhà Nguyễn đặt kinh đô ở Huế và phân chia lại các đơn vị hành chính. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp có một số điểm khác với triều Lê.

Dưới triều Gia Long, Miền Bắc là Bắc Thành, Miền Nam là Gia Định Thành, lị sở của Bắc Thành đóng ở Hà Nội. Tại Hà Nội có:

Tổng trấn Bắc Thành là chức quan thay mặt triều đình cùng với quan lại của 6 tào là cấp dưới của 6 bộ ở triều đình trông coi các trấn ở phía bắc.

Tào hình là chức quan coi về việc hình án có thể chỉ là phụ lực giúp cho tổng trấn trông coi việc hình án, theo nguyên nghĩa của từ tào (bộ phận).

Ở cấp trấn có chức quan kí bạ trông coi việc hình án. Ở cấp dưới nữa là phủ, huyện, châu thì quan đầu hạt kiêm nhiệm công việc hình án.

Ở triều đình, Hình Bộ thượng thư "duyệt lại những tội nặng, những nghi án, xét kĩ những tù giam, ngục cấm, cùng là coi việc hình danh pháp luật". Như vậy thượng thư Bộ Hình vừa làm việc phúc thẩm việc "hình danh pháp luật" tức là giải thích, hướng dẫn, xác định tội danh. Ở triều đình, còn có Hội đồng đình thần đặt ra từ năm 1803 gồm các quan văn từ chức tham tri, trật tòng nhị phẩm, quan võ từ thống chế, phó tướng trở lên họp thành cộng đồng định kì hằng tháng 4 ngày thay mặt hoàng đế xử lí "những việc mà các bộ hay các cơ quan trung ương thấy quan trọng, tự mình không thể giải quyết được" (*Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*). Như vậy Hội đồng định thần làm việc theo quy chế cộng đồng tức là theo nguyên tắc tập thể là cơ quan xét xử cao nhất đối với những vụ kiện mà thượng thư Bộ Hình trình ra hoặc có khiếu nại của đương sự.

Dưới triều Minh Mạng, đơn vị hành chính Bắc Thành và Gia Định Thành bị bãi bỏ, các trấn được đổi là tỉnh. Hà Nội là một tỉnh gồm phủ Hoài Đức, Thường Tín, ứng Hoà, Lý Nhân.

Các chức tổng trấn, tào hình bị bãi bỏ. Đứng đầu mỗi tỉnh về xét xử có chức án sát xét xử về việc hình sự, bố chính xét xử về việc dân sự.

Ở các phủ, huyện, châu không có gì thay đổi.

Các tỉnh phải báo cáo các án bị phạt *đồ, lưu* và *tử hình* về Bộ Hình để tâu lên nhà vua rõ.

Cơ quan xét xử ở triều đình thời Minh Mạng là Tam pháp ti gồm các quan cao cấp của Đô sát viện, Đại lí tư và Hình bộ cộng đồng xét xử, họp định kì mỗi tháng 3 ngày.

Hội đồng đình thần vẫn được duy trì với thành phần mở rộng hơn (quan văn từ chánh tứ phẩm, quan võ từ tòng tam phẩm). Nhưng quyền hạn không như trước mà theo quy chế đình nghị tức là thảo luận và quyết nghị để trình nhà vua quyết định. Về án kiện, Hội đồng đình nghị thảo luận những vụ do thượng thư Bộ Hình hoặc Tam pháp ti chuyển sang. Quyết nghị của Hội đồng không có hiệu lực thi hành ngay mà phải trình nhà vua duyệt .

Dưới các triều sau Minh Mạng cho tới khi nước ta bị thực dân Pháp đô hộ (1884) tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp hầu như không có gì thay đổi.

CHƯƠNG IV

CƠ QUAN TƯ PHÁP THỜI THUỘC PHÁP

Các toà Nam án - Các toà Tây án

Vua nhà Nguyễn kí Hiệp ước Giáp Thân (1884) với Pháp. Nước ta trở thành thuộc địa của Pháp. Tổ chức tư pháp có nhiều thay đổi theo chiều hướng ngày càng lệ thuộc hơn vào chính quyền của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Trước tiên là Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp theo các Hoà ước 1862 và 1874, hoàng đế Việt Nam mất tất cả mọi quyền hành về chính trị, về hành chính cũng như về tư pháp. Hiệp ước Giáp Thân 6.6.1884 còn tệ hại hơn nữa là biến cả nước ta thành thuộc địa của Pháp trong đó Bắc Kỳ và Trung Kỳ được gọi là xứ bảo hộ.

Trên giấy tờ, vua Nguyễn vẫn giữ nguyên quyền nội trị, trừ các lĩnh vực quan trọng giao cho người Pháp nắm giữ, như thuế quan, quân đội. Chính phủ Pháp có quyền thông qua đại diện của họ kiểm soát bộ máy hành chính và tư pháp. Bởi vậy trên thực tế, các toà án Việt Nam không còn toàn quyền tài phán như xưa nữa. Thực dân Pháp lại tiếp tục buộc vua Đồng Khánh kí đạo dụ nhường hẳn ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng làm nhượng địa của Pháp. Ở 3 nơi này, vua Nguyễn lại mất tất cả mọi quyền hành về tư pháp. Trong quá trình "bảo hộ", thực dân Pháp lại gán cho Bắc Kỳ một quy chế như quy chế thuộc địa. Do đó, quyền tư pháp của vua Nguyễn thực tế không còn nữa. Những điều kiện chính trị nói trên đã tạo cho nền tư pháp Việt Nam trong thời kì này một tính cách rất phức tạp về tổ chức các toà án cũng như về mặt pháp luật áp dụng.

Về cách tổ chức các toà án, bên cạnh các toà án Việt Nam (thông thường vẫn gọi là Toà Nam án) có một loại toà án mới là các toà án Pháp (thông thường gọi là Toà Tây án). Loại toà án này không những được thiết lập ở đất thuộc địa Pháp như Nam Kỳ và các thành phố nhượng địa Pháp (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng) mà còn được thiết lập ở nhiều nơi khác nữa: ở Bắc Kỳ có Toà Tây án là Toà hoà giải rộng quyền tại Nam Định, Toà hoà giải rộng quyền thành phố Vinh. Các toà án Việt Nam chỉ được đặt và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam thuộc quyền bảo hộ Pháp như ở Bắc

Kỳ, trừ Hà Nội và Hải Phòng, ở Trung Kỳ trừ Đà Nẵng. Giữa 2 loại toà án Pháp và toà án Việt Nam này cách tổ chức nội bộ và thẩm quyền xét xử cũng khác nhau.

Nói chung, toà án Pháp có quyền xét xử tất cả các vụ kiện liên quan đến người Pháp hay những hạng người được biệt đãi (người Âu, Mỹ, Nhật, Trung Hoa,... hay những người gọi là "dân thuộc Pháp" (sujet franais) tức là người dân Việt Nam sinh ra ở Nam Kỳ hay ở thành phố nhượng địa Pháp (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng).

Toà án Việt Nam, chỉ có thẩm quyền xét xử các vụ kiện giữa người Việt với nhau, mà người Việt Nam ở đây phải là người dân bảo hộ Pháp có quốc tịch Việt Nam, hoặc xét xử các vụ kiện tụng giữa người Việt Nam với những người nước ngoài bị coi là ngang hàng với người Việt về phương diện tư pháp.

Ngoài ra, còn có hai trường hợp mà thẩm quyền của toà án Việt Nam bị hạn chế. Thứ nhất là trường hợp một bên đương sự là người Campuchia, hay người Lào thuộc dân bảo hộ Pháp, không sinh ra ngay tại nơi trụ sở của toà án, ví dụ một người Campuchia sinh ra tại Nam Vang, buôn bán tại Nam Định kiện một người Việt Nam tại thành phố Nam Định. Vụ kiện này thuộc thẩm quyền của toà án Pháp xét xử. Thứ hai là trường hợp của 2 bên đương sự đều có quốc tịch Việt Nam mà không phải là dân thuộc Pháp (sujet franais) nhưng trong kí kết hợp đồng có một điều khoản nói lên sự tự nguyện xin tuân theo luật pháp của Pháp, hoặc tự nguyện xin để toà án Pháp xét xử các vụ tranh chấp có thể xảy ra giữa hai bên. Trong trường hợp này, toà án Việt Nam không có thẩm quyền xét xử.

Về luật pháp áp dụng, tuy Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều là đất bảo hộ Pháp về mặt pháp lí, đồng thời vẫn là thuộc lãnh thổ quốc gia Việt Nam nhưng vì sống dưới hai chế độ chính trị khác nhau nên chế độ luật pháp cũng khác. Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều có luật hình sự, luật dân sự và luật tố tụng khác nhau.

Cách tổ chức các toà án

Ở Nam Kỳ là thuộc địa, tổ chức tư pháp có vài nét giống ở Pháp gồm:

Toà hoà giải thường (Justice de Paix Ordinaire) *do người Pháp làm thẩm phán* xử theo chế độ một thẩm phán có viên chánh cẩm ngồi ghế công tố (chánh cẩm là viên chỉ huy cảnh sát người Pháp). Cả Nam Kỳ có một toà đặt tại Sài Gòn, xét xử những việc có liên quan đến người Pháp, người nước ngoài và dân thuộc Pháp.

Về dân sự và thương sự: có quyền xét xử chung thẩm các việc về động sản và về nhân thân có giá ngạch từ 300 quan (tiền Pháp hồi ấy) trở xuống.

Về hình sự có quyền xử chung thẩm vi cảnh, phạt tiền không quá 5 quan.

Toà hoà giải thường do người Việt Nam làm thẩm phán, không có đại diện công tố, thẩm quyền như toà án do người Pháp chủ toạ nhưng đối với đương sự là người Việt. Các toà án này được đặt ở Sài Gòn và các tỉnh.

Các toà giải rộng quyền (Justice de Paix à Compétence Étendue) đặt ở Bà Rịa,

Biên Hoà và Tây Ninh cũng xét xử theo chế độ một thẩm phán, xét xử sơ thẩm các tội tiểu hình hay khinh tội[1].

Về dân sự và thương sự, toà sơ thẩm có quyền xử chung thẩm các việc có giá ngạch 3.000 quan trở xuống, các việc về bất động sản có giá ngạch 300 quan trở xuống.

Các toà sơ thẩm (Tribunaux Première Instance) đặt ở Sài Gòn và một số tỉnh có thẩm quyền như toà hoà giải rộng quyền, nhưng có đặc điểm là có đủ ba bộ phận:

Biện lí phụ trách công việc công tố.

Dự thẩm làm công việc thẩm cứu.

Chánh án làm công việc xét xử.

Riêng toà ở Sài Gòn được chia làm hai phòng (toà).

Phòng nhất: xử các vụ việc mà đương sự là người Pháp hoặc được coi như người Pháp.

Phòng nhì: xử các việc liên quan đến người Việt và các người khác.

Toà thượng thẩm: (Cour d'Appe): đặt ở Sài Gòn có:

Chưởng lí (với phó chưởng lí, tham lí, phó tham lí giúp việc) làm công việc công tố.

Phòng luận tội gồm 3 thẩm phán làm công việc thẩm cứu.

Chánh nhất, các chánh toà (toà hộ, toà tiểu hình) và các hội thẩm làm việc xét xử.

Toà thượng thẩm xét xử phúc thẩm các án của toà cấp dưới bị kháng cáo, với thành phần 3 người: Chánh toà chủ toạ và hai hội thẩm.

Toà đại hình (Cour Criminelle) là toà chuyên xét xử các tội đại hình theo chế độ một cấp tức là bị cáo không có quyền kháng cáo xin phúc thẩm mà chỉ có quyền trong ba ngày xin phá án sang toà án của Pháp (Cour de Cassation). Trong việc phá án, toà án cấp trên sẽ chỉ xem việc áp dụng pháp luật đúng hay sai mà không xem xét lại sự việc, coi sự việc đã được xác định là đúng.

Toà đại hình xét xử với thành phần gồm ba thẩm phán chuyên môn là người Pháp và hai người Việt Nam làm phúc thẩm. Phụ thẩm được rút thăm trong danh sách các thân hào do cơ quan hành chính địa phương lập ra hằng năm. Bị cáo có quyền xin thay đổi phụ thẩm. Phụ thẩm là số ít trong thành phần của toà, lại chỉ tham gia ý kiến vào tội danh còn việc quyết định hình phạt và các vấn đề khác thuộc quyền các thẩm phán chuyên môn.

Với thẩm quyền như trên, toà đại hình là công cụ *đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta, đặc biệt là hoạt động của các chiến sĩ cộng sản*. Chỉ một phiên toà đại hình đặc biệt từ 2.5.1933 đến 9.5.1933 đã xử 120 chiến sĩ cộng sản với 8 bản án tử hình, 19 án chung thân và án tù tổng cộng là 970 năm (*Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1945*. Nxb. Khoa học xã hội, tập III, tr. 951).

---

1. Hiện nay ta không dùng thuật ngữ này mà phân chia tội thành 3 loại: tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng. Tội tiểu hình hay khinh tội tương đương với tội ít nghiêm trọng.

Trung Kỳ là "xứ bảo hộ" của Pháp. Theo tinh thần và lời văn của Hiệp ước 1884 thì hoàng đế Việt Nam vẫn giữ nguyên quyền nội trị. Nhìn bề ngoài, công việc xử án đều do người Việt Nam đảm nhiệm.

Toà sơ cấp ở phủ, huyện, châu do quan đầu hạt chủ toạ có thẩm quyền: chung thẩm về phạt tiền tội vi cảnh, sơ thẩm phạt tù 5 ngày hay phạt tiền quá 30 đồng (tiền Đông Dương hồi ấy) và sơ thẩm về tiểu hình với mức án 5 năm phạt tù trở xuống. Về dân sự - sơ thẩm với thẩm quyền khá rộng cả về bất động sản...

Toà đệ nhị ở cấp tỉnh: Tỉnh lớn do tổng đốc làm chánh thẩm, án sát và bố chánh làm phụ thẩm. Là toà sơ thẩm về đại hình, phúc thẩm các án tiểu hình của toà sơ thẩm bị kháng cáo và duyệt lại các án sơ thẩm của toà sơ cấp không bị kháng cáo.

Về dân sự và thương sự, phúc thẩm các án bị kháng cáo

Toà đệ tam cấp là toà án ở Bộ Hình do thượng thư Bộ Hình làm chánh thẩm có 3 viên quan giúp việc vào bậc tham tri, thị lang, tá lí.

Từ năm 1942, toà này được đổi tên là Toà phúc thẩm có một chánh thẩm không do thượng thư Bộ Hình kiêm và 3 phụ thẩm đều là người thuộc ngạch quan lại.

Xử chung thẩm tất cả các án đại hình của Toà đệ nhị cấp, các án tiểu hình, các án về dân sự, thương sự bị kháng cáo.

Nhưng trên thực tế, tất cả các toà trên đây không có một quyền nào. Bởi vì công sứ các tỉnh và khâm sứ Trung Kỳ có quyền duyệt chiếu. Cụ thể là:

Về hình sự, việc truy tố, đình cứu, miễn tố, sử chung thẩm đều phải có sự thoả thuận trước của công sứ và khâm sứ.

Tất cả các bản án của toà sơ cấp và đệ nhị cấp đều phải gửi sang công sứ xin "duyệt chiếu".

Bản án nào không được duyệt chiếu dù là án xử chung thẩm đều phải gửi lên khâm sứ cho ý kiến rồi chuyển lên Bộ Hình hay sau này gọi là Toà phúc thẩm.

Toà đệ tam cấp này chỉ được xét xử sau khi đã hỏi ý kiến của cố vấn pháp luật người Pháp về hình sự cũng như dân sự, thương sự đối với các án bị kháng cáo và các án không được duyệt chiếu do Toà đệ nhị cấp đã xử.

Toà đệ nhị cấp phải xét lại các án của toà sơ cấp không được duyệt chiếu án dân sự, thương sự và cả án vi cảnh phạt tiền. Như vậy, các toà án ở Trung Kỳ thời thuộc Pháp không có một chút thực quyền nào kể cả quyền xử phạt vi cảnh. Nhưng đặc quyền vẫn được dành cho:

Các người trong hoàng tộc. Những người này chỉ bị truy tố nếu được sự thoả thuận của Hội đồng Tôn nhân phủ và được sự chuẩn y của thượng thư Bộ Hình.

Các quan tỉnh trở lên, các quan đầu hạt phủ huyện. Việc truy tố những người này phải do nhà vua ra lệnh theo đề nghị của thượng thư Bộ Lại, sau khi có sự thoả thuận của Hội đồng Thượng thư.

Các quan khác không phải là quan đầu hạt cũng chỉ bị truy tố khi có lệnh của thượng thư Bộ lại hay Bộ sở quan.

Tất nhiên, tất cả các trường hợp trên đây đều phải có sự thoả hiệp trước của khâm sứ.

Tóm lại, tổ chức các toà án ở Trung Kỳ rất phức tạp, các vụ án không phải là chỉ qua 3 cấp xét xử mà thực tế là 4 cấp vì phải có sự thoả thuận trước hoặc duyệt chiếu của các cơ quan cai trị người Pháp. Thế mà các toà án, khi tuyên án vẫn phải mở đầu bằng câu: "Vâng lệnh Đại Nam hoàng đế".

Thật ra, tất cả đã tuân theo lệnh của thực dân Pháp từ việc nhỏ tới việc lớn là đàn áp phong trào yêu nước, đặc biệt là phong trào cộng sản. Phiên toà đặc biệt của Toà án Nam triều mở ở Vinh ngày 10.10.1929 đã kết án 45 chiến sĩ cách mạng, kết án tử hình vắng mặt Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú và 5 án tử hình nữa (*Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* - Sơ thảo - 1981, tr. 87).

Ở Trung Kỳ còn có các *toà án do người Pháp trực tiếp làm việc xét xử* thường gọi là các toà Tây án để phân biệt với các toà án ở trên được gọi là toà án Nam triều. Đây là Toà hoà giải rộng quyền tổ chức như ở Nam Kỳ đặt ở Vinh và ở Đà Nẵng. Các toà án này xử những việc liên quan đến người Pháp, người nước ngoài và dân thuộc Pháp (tức là người Việt Nam sinh ở Nam Kỳ và ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng là nhượng đất của Pháp).

Ở Bắc Kỳ là "xứ bảo hộ". Nhưng thực dân Pháp đã áp đặt một bộ máy cai trị trực tiếp, Nam triều không còn thực quyền gì. Tổ chức tư pháp ở Bắc Kỳ có một số điểm khác với Nam Kỳ và Trung Kỳ.

Nhà Nguyễn đã nhượng hẳn cho Pháp hai thành phố Hà Nội, Hải Phòng. Là nhượng địa của Pháp, Hà Nội vẫn coi là thủ đô của xứ "Bắc Kỳ" đồng thời Hà Nội thực tế cũng là thủ đô của Đông Dương thuộc Pháp. Phủ Toàn quyền Đông Dương, đầu não của bộ máy cai trị đặt ở Hà Nội cùng với một một số cơ quan khác chung cho cả 5 xứ của Đông Dương. Do đó, tổ chức tư pháp ở Hà Nội có điểm khác với Huế và Sài Gòn.

Trên lãnh thổ Bắc Kỳ, hệ thống toà án do người Việt Nam làm việc xét xử gồm:

Toà sơ cấp ở các phủ, huyện, châu do tri phủ, tri huyện, tri châu kiêm nhiệm. Sau này, thực dân Pháp có tổ chức một ngạch thẩm phán (tri huyện tư pháp) nhưng chỉ bố trí ở một số phủ và huyện lớn.

Toà sơ cấp là toà vi cảnh xét xử về các việc dân sự, thương sự, có thẩm quyền hoà giải và xử sơ thẩm những việc có giá ngạch thấp, không có thẩm quyền đối với các việc về nhân thân.

Toà đệ nhị cấp ở các tỉnh là toà phúc thẩm đối với các án của toà sơ cấp và là toà sơ thẩm đối với các việc hình sự, việc dân sự, thương sự.

Một viên quan có ngạch, bậc thấp hơn quan đầu tỉnh làm *chánh án dự khuyết* (Thí dụ: quan đầu tỉnh là ngạch tổng đốc thì chánh án là tuần phủ. Quan đầu tỉnh là tuần phủ thì chánh án là bố chánh...)

Chánh án thực thụ của Toà án đệ nhị cấp là công sứ người Pháp của tỉnh ấy. Công

sứ chỉ ngồi xử các việc quan trọng, chủ yếu là các việc chính trị. Khi ấy, chánh án dự khuyết sẽ là phụ thẩm.

Khi chánh án dự khuyết ngồi xử thì một viên quan hành chính làm phụ thẩm, thường là viên thương tá (quan giúp việc cho tổng đốc hoặc tuần phủ) hay một viên tri phủ, tri huyện.

Toà thượng thẩm Hà Nội (Toà nhì của toà thượng thẩm) xử phúc thẩm các án hình sự, dân sự, thương sự của các toà án tỉnh của Bắc Kỳ. Ngồi xử là thẩm phán người Pháp, có một viên quan người Việt làm phụ thẩm.

Toà đại hình (cũng nằm bên cạnh Toà thượng thẩm) xét xử các việc đại hình theo trình tự tố tụng của các Toà đại hình ở Pháp. Nhưng thành phần xét xử khác với bên Pháp. Ở Việt Nam, thành phần xét xử gồm 3 thẩm phán người Pháp đều là thẩm phán của Toà thượng thẩm Hà Nội và hai phụ thẩm người Việt là thân hào, thân sĩ được rút thăm trong danh sách do các tỉnh lập hằng năm.

Song song với các toà Nam án là hệ thống toà Tây án do người Pháp trực tiếp làm việc xét xử.

Ở các địa phương có:

Toà hoà giải rộng quyền: một đặt ở Hải Phòng, một đặt ở Nam Định có quản hạt là Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá (Trung Kỳ).

Các tỉnh khác của Trung Kỳ từ Nghệ An trở vào thuộc quản hạt Toà hoà giải rộng quyền đặt ở Nam Định, Vinh và Đà Nẵng.

Ở các tỉnh không thuộc quản hạt Toà hoà giải rộng quyền có Toà án công sứ, gọi như vậy vì do công sứ của tỉnh sở tại làm chánh án (Tribunaux Résidentiel) với đủ thẩm quyền.

Ở Hà Nội có:

Toà hoà giải thường Hà Nội với thành phần và thẩm quyền như toà hoà giải thường ở Nam Kỳ do người Pháp làm thẩm phán. Sau này, có thêm toà hoà giải thường ở Đại lí đặc biệt Hoàn Long, ngoại thành Hà Nội thời ấy, do một tri huyện tư pháp người Việt làm thẩm phán. Người này phải là dân thuộc Pháp (sujet franais).

Toà án sơ thẩm Hà Nội như toà sơ thẩm ở Sài Gòn.

Toà thượng thẩm Hà Nội (toà nhất của toà thượng thẩm) xét xử phúc thẩm các án sơ thẩm về dân sự, thương sự và tiểu hình của các toà cấp dưới (toà hoà giải rộng quyền ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Toà sơ thẩm Hà Nội) và các toà án Pháp đặt ở các tô giới của Pháp tại Thượng Hải, Quảng Châu Loan, Thiên Tân và ở một số tỉnh của Lào.

Ở Toà thượng thẩm Hà Nội, chưởng lí, ngoài nhiệm vụ công tố, còn làm chức vụ "Bắc Kỳ Nam án thủ hiến" tức là người đứng đầu các toà Nam án, điều hành và kiểm soát công việc xét xử của các toà Nam án cùng với thống sứ Bắc Kỳ.

Tại Hà Nội, thực dân Pháp còn đặt toà án binh (Tribunal Militaire) để xét xử các quân nhân phạm tội. Sau khi phát-xít Nhật vào Đông Dương tại Hà Nội, có thêm một loại toà án nữa gọi là toà án quân sự (Cour Martiale) có thêm thẩm quyền xử

các việc về chính trị. Cuối cùng toà này lại được thay thế bằng Toà án (binh) thường trực Hà Nội (Tribunal Militaire Permanent de Hanoi) nhằm đàn áp được nhanh chóng phong trào cách mạng đang phát triển của nhân dân ta.

Cũng tại Hà Nội còn có toà án hành chính chung cho cả Đông Dương có thẩm quyền xét xử các việc vi phạm pháp luật của các cơ quan hành chính như ra các văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi sai trái với công dân, tất nhiên công dân nói đây là những người thuộc thẩm quyền của các toà Tây án.

Như vậy *thực dân Pháp nắm trọn và chặt chẽ quyền tư pháp ở nước ta* bằng nhiều cách: Trực tiếp làm việc xét xử như ở Nam Kỳ, người Việt chỉ được tham gia ở mức độ rất thấp. Phê duyệt tất cả các bản án, kể cả án vi cảnh như ở Trung Kỳ. Trực tiếp xét xử những việc quan trọng và phúc lại các án sơ thẩm do quan lại người Việt xử ở các toà cấp dưới. Như ở Bắc Kỳ, song song với các toà Nam án có hệ thống các toà Tây án. Khi kí hợp đồng, các bên được thoả thuận với nhau về cơ quan tài phán khi có tranh chấp. Tất nhiên toà Tây án được lựa chọn.

Những nguyên tắc tiến bộ đã có ở nước ta từ thời nhà Lê đã không được áp dụng (cộng đồng xét xử, bảo vệ người bị can...)

Ngoài những toà án nói trên, khi cần thiết toàn quyền Đông Dương còn có quyền thành lập một loại toà án đặc biệt là Hội đồng đề hình (Commission Criminelle) với thành phần là viên thanh tra chính trị - hành chính Bắc Kỳ làm chủ toạ cùng với công sứ tỉnh sở quan để đàn áp các phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

Chính Hội đồng đề hình này, ở phiên toà mở tại Hà Nội, ngày 23.11.1925 đã kết án cụ Phan Bội Châu án khổ sai chung thân, sau tổng thống Pháp buộc phải "ân xá" do sức ép của phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội và nhân dân cả nước ta. Phiên toà ngày 5.8.1930 đã xử 148 bị cáo trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái và tuyên 12 án tử hình sau đó giảm xuống còn 9. Cũng Hội đồng đề hình này họp ở Yên Bái ngày 27.2.1930 đã xử 15 bị cáo, lên 13 án tử hình sau giảm xuống còn 4, cũng ở Yên Bái ngày 23.3.1930 xử 87 bị cáo lên 39 án tử hình sau giảm xuống còn 13. Các phiên họp ở Phú Thọ, Hải Dương, Kiến An trong năm 1930 và đầu năm 1931 đã đưa ra xử 465 bị cáo và lên án 18 tử hình (*Việt Nam - Những sự kiện* - tr. 147 và 278).

Ngoài ra, toà án binh ở Toà thượng thẩm Hà Nội, Sài Gòn đã xét xử rất nhiều người Việt Nam yêu nước, các chiến sĩ cộng sản với mức án tử hình, khổ sai, chung thân, 15 đến 20 năm tù... và đày đi Côn Đảo, Lao Bảo, Kon Tum...

Với chế độ tư pháp như trên, thực dân Pháp đã đàn áp tàn bạo các cuộc đấu tranh của nhân dân ta đi đôi với việc sử dụng bạo lực trực tiếp, công khai như triệt hạ cả làng, xả súng bắn giết hàng loạt sau Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh 1931, sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ... Chế độ tư pháp ấy cũng tạo nên tâm lí suy bì giữa người Việt là dân thuộc Pháp và người bảo hộ về mặt địa vị pháp lí... Do đó, đã có cuộc tranh cãi giữa hai khuynh hướng sai lầm là trực trị (muốn thực dân cai trị trực tiếp) và bảo hoàng (muốn trở lại Hiệp ước 1884 để Nam triều cai trị).

CHƯƠNG V

CƠ QUAN TƯ PHÁP VIỆT NAM TỪ THÁNG TÁM NĂM 1945

A. Ở khu giải phóng trước tổng khởi nghĩa.

Trong quá trình khởi nghĩa từng phần, xây dựng căn cứ địa cách mạng, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng thông qua Mặt trận Việt Minh (Việt Nam Độc lập đồng minh) đã quán triệt chính sách đại đoàn kết dân tộc như đã phân tích trong Nghị quyết Trung ương lần thứ 8 (5.1941) (*Văn kiện Đảng 1939-1945*, Nxb. Sự thật, 1963, tr.176). Ban Thường vụ Trung ương Đảng lại chỉ rõ phương hướng, phương châm vận động từng giới: công, nông, thanh, phụ, binh... Các tổ chức cứu quốc phát triển mạnh. Trước khí thế của cách mạng, ở nhiều nơi, binh lính bỏ ngũ đem theo súng đạn, quan lại phủ, huyện xin hàng, nộp ấn tín. Trong các Uỷ ban dân tộc giải phóng, tiền thân của chính quyền nhân dân, có tiểu ban tư pháp với nhiệm vụ "Phân xử các việc xung đột, xích mích... những quyết định phải qua Ban Thường vụ duyệt y mới được thi hành. Còn các vụ lên án Việt gian thì nhất định phải do Uỷ ban dân tộc giải phóng cấp trên phê chuẩn" (Sđd tr.505-508). Những trường hợp này, tuỳ hoàn cảnh, thường được đưa ra xét xử công khai có đông đảo nhân dân tham dự, trước những phiên toà của toà án dân chúng. Có khi toà án dân chúng vạch tội, bắt nhận tội, xin lỗi nhân dân rồi tha (*Cao trào đấu tranh tiền khởi nghĩa* . Nxb. Văn sử địa, 1957, tr. 73-142).

Cũng với chính sách mặt trận và công tác vận động quần chúng trong cao trào tổng khởi nghĩa, nhân dân ta đã đập tan được bộ máy nhà nước cũ, giành được chính quyền "để đứng trên cương vị làm chủ nước mình mà tiếp quân đồng minh vào giải giáp quân Nhật " (*Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập I*. Nxb. Sự thật, 1982, tr. 395). Ở Hà Nội, trước ngày 19.8.1945, có việc trừng trị mấy tên Việt gian, mật thám của Nhật. Ở nơi nào có sự chống đối quyết liệt của quân đội Nhật và bọn tay sai người Việt, thì cùng với đấu tranh vũ trang, toà án dân chúng cũng đã họp để xử những tên cầm đầu bị bắt trong chiến đấu như ở Thái Nguyên ngày 19.8.1945 và 22.8.1945 (Sđd tr. 145).

B. Năm đầu của chính quyền nhân dân (1945-1946)

Uỷ ban nhân dân kiêm nhiệm công việc tư pháp.

Sau tổng khởi nghĩa, trong các Uỷ ban nhân dân được thành lập tại các đơn vị

hành chính có một uỷ viên tư pháp làm việc theo chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách cho đến khi thành lập hệ thống toà án. Ở nhiều nơi, với không khí "cách mạng là ngày hội quần chúng", các việc phạm pháp về hình sự rất ít xảy ra, nhưng nổi lên lại là các hành động chống phá của các phần tử phản động đội lốt "đảng phái cách mạng" ở một vài thành phố, vùng đồng bào công giáo, đặc biệt là ở Hà Nội.

Chính quyền nhân dân còn trứng nước đã phải đối phó ngay với âm mưu và hành động xâm lược của kẻ thù ở cả 2 miền đất nước.

Ở Miền Bắc, thực hiện âm mưu xâm lược của Tưởng Giới Thạch, bọn phản động đội lốt Việt quốc, Việt cách, bám theo gót quân đội Tưởng trở về đã chiếm đóng mấy thị xã và ra sức phá hoại ở Hà Nội (tuyên truyền xuyên tạc, phản đối, chống phá tổng tuyển cử...)

Cùng với việc củng cố và mở rộng cơ sở chính trị của chính quyền (củng cố, kiện toàn Mặt trận Việt minh, thành lập Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, thành lập Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam...), ban hành và thi hành pháp luật về các quyền dân chủ của nhân dân (chia lại công điền, xoá bỏ thuế thân, giảm tô, bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân...) đồng thời thi hành các sách lược khôn khéo, mềm dẻo để phân hoá hàng ngũ kẻ thù, thì không thể không trấn áp mạnh mẽ kẻ thù, bảo vệ trật tự cách mạng, bảo vệ quyền lợi của nhân dân.

Toà án quân sự Hà Nội được thành lập sớm nhất, theo Sắc lệnh ngày 13.9.1945, để xét xử những người "phạm tội" làm phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà. Toà án quân sự xử một cấp, với khung hình phạt rất chặt (1 đến 10 năm tù, tử hình, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản). Lời văn và tinh thần của Sắc lệnh là nghiêm khắc răn đe và trấn áp mạnh mẽ những tên phản động phạm tội hiện hành, nhưng với những nguyên tắc pháp chế dân chủ: bị cáo có quyền tự bào chữa hay nhờ một người khác bào chữa cho mình (Sắc lệnh số 46, ngày 10.11.1945 tạm duy trì các đoàn luật sư cũ), bị cáo bị phạt tử hình có quyền xin chủ tịch nước ân giảm; toà án xét xử tập thể với chánh án là một quân nhân, cùng với một hội thẩm chính trị và một thẩm phán làm hội thẩm chuyên môn; ngồi ghế công tố là một thẩm phán gọi là công cáo uỷ viên.

Cho đến trước ngày Quốc hội họp kì thứ nhất (2.3.1946), bọn phản động vẫn ráo riết phá hoại trong khi quân đội Tưởng Giới Thạch vơ vét tài sản của nhân dân ta. Vì vậy, với Sắc lệnh ngày 14.2.1946, mở rộng thẩm quyền của Toà án quân sự "xử tất cả những người nào phạm vào một việc gì sau hay trước ngày 19.8.1945, có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà", nâng hình phạt tù lên 5 năm đến 10 năm khổ sai. Sắc lệnh ngày 28.2.1946 lại quy định các tội bắt cóc, tống tiền, ám sát cũng thuộc thẩm quyền xét xử của toà án quân sự với khung hình phạt từ 2 đến 10 năm tù hoặc tử hình.

Hiệu lực hồi tố như trên (xử cả những tội xảy ra trước ngày ban hành sắc lệnh) cũng như việc quy định các tội bắt cóc, tống tiền, ám sát đưa ra xét xử trước toà án

quân sự là rất cần thiết trong tình hình lúc ấy. Trong thực tiễn, các toà án quân sự đã xét xử những phần tử trước kia đã có nhiều tội ác chống cách mạng, chống nhân dân, nay lại tiếp tục phá hoại một cách điên cuồng, những phần tử côn đồ lưu manh được các tổ chức phản động thu nhận, nuôi dưỡng. Bằng chứng về những tội ác mới của chúng là những nạn nhân bị chúng giam giữ, những tiền giả, những dụng cụ tra tấn, hài cốt của những người bị chúng thủ tiêu ở trụ sở Việt Nam Quốc dân đảng, phố Ôn Như Hầu (Báo *Sự thật* 19.7.1946).

Toà án binh lâm thời đặt trụ sở tại Hà Nội có nhiệm vụ xét xử các quân nhân phạm pháp; những nhân viên các ngành chuyên môn trong quân đội, những người làm việc cho quân đội như công nhân, chủ thầu khi phạm pháp có liên quan đến quân đội; những người thuộc bất cứ hạng nào mà phạm pháp ở trong các đồn trại, quân y viện, nhà để lao binh hoặc có một cơ quan nào của quân đội, hoặc phạm pháp làm thiệt hại đến quân đội. Chánh án và hội thẩm đều là quân nhân. Một quân nhân nữa làm nhiệm vụ công tố với tên gọi là Uỷ viên Chính phủ.

Toà án sơ thẩm, Toà án thượng thẩm Hà Nội.

Với vị trí là Thủ đô, là bộ mặt của Nhà nước mới và trong tình hình chính trị phức tạp như đã nói trên, Hà Nội cần có các cơ quan tư pháp chuyên môn thay thế uỷ viên tư pháp, trong khi chờ đợi Sắc lệnh về hệ thống tổ chức tư pháp của cả nước.

Ngay đầu tháng 9.1945, Hội đồng Chính phủ đã chuẩn y đề nghị của Bộ Tư pháp chấn chỉnh Toà án sơ thẩm, Toà án thượng thẩm Hà Nội và Toà án sơ thẩm Hải Phòng. Các toà án này hoạt động theo các bộ luật cũ được Sắc lệnh ngày 10.10.1945 quy định: "Cho đến khi ban hành được những bộ luật thống nhất cho toàn cõi Việt Nam, các pháp luật cũ được tạm thời duy trì trừ những điều trái với nền độc lập của nước Việt Nam và chỉnh thể dân chủ cộng hoà". Sắc lệnh nêu rõ những pháp luật cũ được duy trì là các bộ luật hình sự, dân sự, thương sự, tố tụng được áp dụng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ trước đây.

Đây là một biện pháp sáng tạo để các toà án có ngay công cụ pháp lí, góp phần vào việc bảo vệ trật tự cách mạng, giải quyết các tranh chấp dân sự, đề cao uy thế và chủ quyền của Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Trong các tranh chấp, có các việc của ngoại kiều (Hoa, Ấn và cả Pháp kiều) là nguyên đơn hoặc bị đơn (Báo cáo về hoạt động tư pháp từ ngày thành lập chính quyền nhân dân nhân dịp Đại hội Việt Minh năm 1949. Tài liệu lưu trữ quốc gia và ở Viện Khoa học pháp lí - Bộ Tư pháp).

Hệ thống các toà án tư pháp theo Sắc lệnh số 13 ngày 24.1.1946.

Cũng gọi là toà án thường để phân biệt với toà án quân sự (thực chất hồi ấy là toà án chính trị) và toà án binh như đã nói trên. Toà án thường xử các việc về trật tự trị an, dân sự, thường sự. Hệ thống này gồm có:

Ban tư pháp xã gồm có chủ tịch, phó chủ tịch và uỷ viên thư kí của Uỷ ban hành chính xã làm nhiệm vụ hoà giải các việc tranh chấp về dân sự, và khám xét các việc phạm pháp, báo cáo lên toà án huyện.

Toà án sơ cấp ở các huyện là toà vi cảnh có quyền xử chung thẩm phạt tiền, xử sơ thẩm phạt giam tới 5 ngày, hoà giải các việc tranh chấp, trừ các việc về hôn nhân.

Toà án sơ cấp xử theo chế độ một thẩm phán. Thẩm phán sơ cấp kiêm nhiệm vụ phụ tá tư pháp công an giúp biện lí về việc điều tra sơ bộ các tội phạm xảy ra trong quản hạt hoặc theo mệnh lệnh của biện lí.

Toà án đệ nhị cấp ở các tỉnh là toà phúc thẩm đối với các án vi cảnh và sơ thẩm về dân sự, hôn nhân gia đình và hình sự.

Toà đệ nhị cấp có:

Biện lí làm nhiệm vụ công tố và là phụ trách tư pháp công an làm nhiệm vụ điều tra và kiểm sát các việc điều tra của công an.

Dự thẩm làm nhiệm vụ thẩm cứu bắt buộc đối với các vụ hình sự về đại hình và những việc tiểu hình mà biện lí thấy cần thẩm cứu. Dự thẩm có quyền bắt, tha bị can, quyết định tội danh và chuyển hồ sơ sang biện lí.

Chánh án làm nhiệm vụ xét xử các việc hình sự, hoà giải điều tra và xét xử các việc về dân sự, hôn nhân gia đình, có sự phân biệt về thành phần Hội đồng xét xử như sau:

Về tiểu hình[1], chánh án chủ toạ phiên toà cùng với hai phụ thẩm nhân dân, lấy trong danh sách do cơ quan hành chính lập hằng năm. Phụ thẩm nhân dân tham gia ý kiến về định tội, còn hình phạt và các vấn đề khác do chánh án quyết định.

Về đại hình thành phần xét xử gồm 5 người: chánh án, hai phụ thẩm chuyên môn và hai phụ thẩm nhân dân bốc thăm trong danh sách. Phụ thẩm chuyên môn là thẩm phán sơ cấp không phải là người đã điều tra việc phạm tội đưa xử.

Việc dân sự, hôn nhân và gia đình, xử theo chế độ một thẩm phán do chánh án đảm nhiệm.

Ở những tỉnh nhỏ, biện lí kiêm dự thẩm, có một số nơi chánh án kiêm nhiệm cả 3 chức vụ, vì không đủ thẩm phán. Hà Nội có toà án đệ nhị cấp với đầy đủ thẩm phán bố trí vào các chức vụ trên, và có thêm thẩm phán giữ chức vụ phó và một số toà sơ cấp ở các quận.

Toà thượng thẩm Hà Nội là Toà phúc thẩm của cả Bắc Bộ như toà thượng thẩm ở Huế đối với Trung Bộ, và ở Sài Gòn đối với Nam Bộ.

Toà thượng thẩm có chánh nhất, chánh toà hình, chánh toà hộ và một số thẩm phán.

Viện công tố cạnh Toà thượng thẩm có chưởng lí, phó chưởng lí và tham lí.

Bộ Tư pháp làm nhiệm vụ quản lí các toà án và hướng dẫn đường lối xét xử, thẩm xét các đơn xin ân giảm án tử hình để trình chủ tịch nước.

---

1. Sắc lệnh ngày 10:10.1945 tạm giữ các Bộ luật cũ thi hành ở Bắc, Trung, Nam Kỳ thời thuộc Pháp trừ các điều khoản trái với nền độc lập và chính thể dân chủ cộng hoà. Do đó, vẫn dùng thuật ngữ tiểu hình, đại hình

Như vậy, trong một khoảng thời gian rất ngắn, hơn một năm (từ 9.1945 đến 19.12.1946), Chính phủ ta đã thiết lập được các cơ quan tư pháp của chính quyền nhân dân với các hình thức tổ chức và phương thức hoạt động thích hợp trên phạm vi cả nước trừ một số vùng có chiến sự ở Nam Bộ. Các cơ quan tư pháp mới đã góp phần vào việc củng cố chính quyền nhân dân, bảo đảm sự trong sạch và vững mạnh của bộ máy nhà nước; giữ vững trật tự cách mạng, đặc biệt là ở Hà Nội, nơi mà kẻ thù và bọn phản động tiến hành các âm mưu và thủ đoạn phá hoại rất quyết liệt.

Các cơ quan tư pháp được tổ chức theo những nguyên tắc tiến bộ của luật học và phù hợp với thực tiễn cách mạng nước ta:

Sự phân công giữa hành pháp và tư pháp: các uỷ viên tư pháp trong các uỷ ban nhân dân lâm thời uỷ ban hành chính các cấp đã dần dần được thay thế bằng các toà án. Nơi nào chưa lập được toà án thì tạm để uỷ viên tư pháp nhưng phải chịu sự chỉ đạo của toà án cấp trên.

Thẩm phán độc lập khi xét xử: Điều 69 của Hiến pháp năm 1946: "Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp".

Xét xử tập thể: quyết định theo đa số ở đại hình, sau này cũng áp dụng ở tiểu hình và cả đối với việc dân sự

Sự tham gia của nhân dân thông qua chế độ Phụ thẩm nhân dân và sau này được phát huy với chế độ Hội thẩm nhân dân.

Bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa, đối với những việc đại hình, nếu bị cáo không mượn luật sư, toà án sẽ chỉ định luật sư.

Công dân các dân tộc thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước toà án.

Hai cấp xét xử: sơ thẩm và phúc thẩm, trừ toà án quân sự và toà án binh xử một cấp (sơ thẩm đồng thời là chung thẩm) bị cáo không có quyền kháng cáo, nhưng có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, nếu bị án tử hình thì có quyền xin ân giảm.

Xét xử công khai: trừ trường hợp vì bí mật quốc gia hoặc vì đạo đức xã hội.

Trong mấy năm đầu của cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp

Theo chủ chương chung, các cơ quan nhà nước ở trung ương được đơn giản hoá. Ở cấp bộ (kì) thì bãi bỏ hầu hết để giao nhiệm vụ, quyền hạn về các khu, sau là các liên khu. Về mặt tư pháp, có một số thay đổi về tổ chức, về quản hạt các toà án.

Sở Giám đốc tư pháp được thành lập từng khu hoặc liên khu. Giám đốc tư pháp thay mặt Bộ Tư pháp quản lí các toà án trong khu, chỉ đạo công tác công tố, làm tư vấn pháp lí cho uỷ ban kháng chiến, sau là uỷ ban kháng chiến hành chính khu.

Thời gian đầu, khi chưa thành lập Hội đồng phúc án thay thế toà thượng thẩm, để đảm bảo quyền kháng cáo của đương sự và đảm bảo việc thi hành các bản án, giám đốc tư pháp được giao quyền xét cho tạm hoãn thi hành án phạt tù hoặc bác đơn.

Cục Quân pháp Bộ Quốc phòng được thành lập năm 1946, theo Sắc lệnh số 71 ngày 22.5.1946 về tổ chức Quân đội quốc gia Việt Nam.

Tổ chức cơ quan quân pháp các cấp gồm có các toà án binh lâm thời, các uỷ viên Chính phủ và các phòng dự thẩm. Các uỷ viên Chính phủ là các vị chỉ huy được chỉ định mỗi khi có phiên toà để làm nhiệm vụ công tố. Các dự thẩm phụ trách công tác điều tra các vụ án.

Đến ngày 18.11.1948, tổ chức dự thẩm của cơ quan quân pháp các cấp được đổi tên thành các cơ quan công an quân pháp.

Ngày 20.6.1950, thành lập Cục Quân pháp bảo vệ quân đội. Đến 1956, cơ quan bảo vệ được tách khỏi cơ quan quân pháp để thành lập hệ thống các cơ quan bảo vệ trong quân đội.

Cơ quan quân pháp chỉ phụ trách các toà án binh, công tố và công an quân pháp.

Năm 1958, Nhà nước thành lập viện công tố. Các uỷ viên công tố làm nhiệm vụ buộc tội tại toà là những thẩm phán chuyên trách. Tại các cơ quan quân pháp, các uỷ viên công tố là những sĩ quan quân pháp.

Hệ thống các cơ quan quân pháp gồm có Cục Quân pháp ở cấp trung ương và các Phòng Quân pháp ở cấp quân khu, sư đoàn.

Ngày 26.7.1960, khi Nhà nước công bố các Luật tổ chức toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân, trong quân đội trên cơ sở của tổ chức quân pháp cũ, thành lập hai hệ thống mới: Hệ thống các toà án quân sự và hệ thống các viện kiểm sát quân sự.

Toà án Quân sự, Toà án Binh được thành lập ở mỗi khu hoặc liên khu. Hà Nội là Khu XI gồm cả tỉnh Hà Đông và Sơn Tây, thuộc Sở Tư pháp Liên khu II và XI cũng là quản hạt Toà án quân sự Liên khu II và XI.

Toà án Binh khu trung ương được tổ chức theo Sắc lệnh ngày 5.7.1947 để xét xử các việc phạm pháp thuộc các cơ quan trung ương của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng chỉ huy với thẩm quyền về người là từ cấp trung đoàn trưởng trở lên.

Toà án Binh tại mặt trận được thành lập theo Thông lệnh ngày 20.12.1946, Thông lệnh số 31-TL/ĐB ngày 16.2.1947 và Thông lệnh số 31-TT ngày 28.3.1947. Toà án binh tại mặt trận có thẩm quyền xét xử các việc quả tang phạm tội, phản bội tổ quốc, gián điệp, cướp bóc, nhũng nhiễu dân chúng ở các địa điểm đang tác chiến.

Hội đồng phúc án được thành lập từ giữa năm 1947 với quản hạt là một hay hai khu để thay thế Toà thượng thẩm Hà Nội, Hội đồng xét xử gồm 3 thẩm phán. Giám đốc tư pháp khu làm nhiệm vụ công tố.

Các toà án đệ nhị cấp và toà án sơ cấp được tăng cường do có các cán bộ, viên chức từ Hà Nội và các thành phố ra vùng tự do. Tỉnh nào có địa dư rộng hoặc có sông lớn chảy qua có thể phân chia thành phân hạt để thuận tiện cho việc liên hệ với nhân dân và đề phòng tắc nghẽn liên lạc khi có chiến sự. Với sự chuyển hướng tổ chức gọn nhẹ, phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, hoạt động tư pháp đã góp phần tích

cực vào việc giữ vững pháp chế cách mạng. Trong năm 1948, các Toà án quân sự đã xét xử một số việc, trong đó phần nhiều là do thám, chỉ điểm do địch tung ra vùng tự do. Toà án quân sự Liên khu II và XI đã xử nhiều việc trong đó có mấy việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trả thù cá nhân trong dịp địch tấn công ra phía nam tỉnh Hà Đông tháng 4.1947. Việc xét xử đã dội một tiếng vang vào Hà Nội và có tác dụng giáo dục, phòng ngừa lớn: trong các đợt địch tấn công, càn quét ra Liên khu III thời gian sau đó và Thu Đông 1947, ở vùng xung quanh Hà Nội và ở cả trong phạm vi liên khu, đã không xảy ra các loại tội phạm tương tự. Ở miền Nam Trung Bộ, chiến tranh ác liệt, các toà án quân sự cũng đã góp phần trấn áp mạnh mẽ bọn gián điệp, chỉ điểm.

Về hình sự, các hội đồng phúc án từ Liên khu Việt Bắc, Liên khu III đến Liên khu IV đã xét xử được 75% số việc thụ lí (1327/1623 vụ), về dân sự là 2/3 (657/988 vụ), ở miền Nam Trung Bộ là 595/627 vụ hình sự và 286/307 vụ dân sự. Ở các toà án tỉnh của các liên khu tổng số việc hình sự và dân sự thụ lí thường là gấp đôi số vụ việc ở Hội đồng phúc án, tỉ lệ giải quyết là khoảng 2/3.

Những số liệu trên đây cho thấy, trong điều kiện giao thông liên lạc khó khăn, trắc trở các cán bộ viên chức ngành tư pháp đã có nhiều cố gắng vượt qua để làm tốt nhiệm vụ, đồng thời cũng tỏ rõ sự vững mạnh của chính quyền cách mạng. Ngay những năm đầu của cuộc kháng chiến, trong hàng ngũ những trí thức luật học đã có những gương sáng về tinh thần yêu nước, không chịu khuất phục trước quân thù, như luật sư Thái Văn Lung ở Sài Gòn, các ông Mai Văn Vọng, Phạm Văn Trác ở toà án Quảng Bình trong khi đi công tác đã bị giặc giết hại. Ở Liên khu Việt Bắc, dù có thẩm phán bị giặc Pháp bắt trong trận chúng nhảy dù Thu Đông 1947 nhưng đã tìm cách trốn thoát và trở lại hàng ngũ kháng chiến (Tài liệu lưu trữ quốc gia và ở Viện Khoa học pháp lí - Bộ Tư pháp).

Cải cách tư pháp năm 1950 và cuộc đấu tranh về mặt tư pháp để đề cao uy thế của chính quyền nhân dân trong vùng bị tạm chiếm.

Trên đà thắng lợi của công cuộc kháng chiến đã vượt qua được giai đoạn phòng ngự bước sang tích cực cầm cự, chuẩn bị tổng phản công, từ đầu năm 1949, việc kiện toàn chính quyền nhân dân đã được đẩy mạnh thêm một bước với việc tổ chức bầu cử lại Hội đồng nhân dân ở vùng tự do, củng cố Hội đồng nhân dân ở các vùng du kích, vùng sau lưng địch... với các lớp huấn luyện rèn - cán - chỉnh - cơ (rèn luyện cán bộ, chỉnh đốn cơ quan) với Hội nghị cán bộ chính quyền toàn quốc...

Về mặt tư pháp, cuộc cải cách được tiến hành trên cả ba mặt: về nội dung (Sắc lệnh số 97 quy định những nguyên tắc cơ bản về một số quyền dân sự...); về tố tụng (Sắc lệnh số 85 ngày 22.5.1950 quy định một số vấn đề về quyền khởi kiện, quyền của phụ nữ trong li hôn ...) và về tổ chức.

Tinh thần chung được quán triệt trong cải cách cả ba mặt trận nói trên là dân chủ hoá thêm một bước tổ chức và hoạt động tư pháp phù hợp với *Lời nói đầu* của Hiến

pháp năm 1946 "đảm bảo các quyền tự do dân chủ, thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân" và trên cơ sở sự trưởng thành của cán bộ chính quyền nói chung, cán bộ tư pháp nói riêng, qua thực tiễn kháng chiến và qua học tập lí luận, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản.

Ở vùng tự do, cải cách về tổ chức như sau:

Đổi tên gọi toà án sơ cấp đệ nhị là toà án nhân dân huyện, toà án nhân dân tỉnh.

Hợp nhất toà án quân sự khu hay liên khu với Hội đồng phúc án để lập toà *án* nhân dân liên khu có thẩm quyền xử các việc chính trị và phúc thẩm của Hội đồng phúc án. Các toà án nhân dân Liên khu Việt Bắc, Liên khu 4, Liên khu 3... đã xử một số vụ quan trọng, trong đó có những việc tham ô, lãng phí, lập quỹ đen...

Đối với việc chính trị không phức tạp và ít nghiêm trọng, toà án nhân dân liên khu có thể uỷ quyền cho toà án nhân dân tỉnh xét xử.

Giám đốc tư pháp liên khu chuyển sang làm nhiệm vụ công tố cạnh toà án nhân dân liên khu và gọi là công tố uỷ viên; chức danh biện lí ở các toà án nhân dân tỉnh cũng được đổi là công tố uỷ viên. Việc đổi tên này không chỉ đơn thuần là vấn đề danh từ mà để thể hiện sự thống nhất của quyền công tố ngay từ khi kháng chiến đã được giao cho Uỷ ban kháng chiến hành chính khu rồi liên khu hành xử thay mặt Bộ Tư pháp và Chính phủ. Công tố uỷ viên phải chịu sự chỉ đạo của Uỷ ban kháng chiến hành chính liên khu và tỉnh về đường lối truy tố chung và cụ thể. Chánh án và các thẩm phán xử án cũng chịu sự chỉ đạo chung về đường lối xét xử nhưng đối với từng việc, thì độc lập quyết định trên cơ sở đánh giá đúng đắn chứng cứ đối chiếu với luật pháp.

Đưa cán bộ công nông đã có kinh nghiệm qua công tác chính quyền vào làm công việc xét xử cùng với các thẩm phán chuyên môn.

Ở Toà án nhân dân liên khu tiến hành bầu cử chánh án trong số thẩm phán chuyên môn và cán bộ công nông được cử sang làm *hội thẩm nhân dân.*

Nâng chế định phụ thẩm nhân dân thành chế định hội thẩm nhân dân. Khác với phụ thẩm nhân dân có quyền hạn còn hạn hẹp như đã nói trên, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán chuyên môn, có quyền biểu quyết cả về tội danh và hình phạt trong các việc hình sự, biểu quyết nội dung các quyết định trong các việc dân sự, hôn nhân - gia đình.

Hội thẩm nhân dân do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu trong nhiệm kì một năm. Nơi nào hội đồng nhân dân chưa có điều kiện hoạt động thì do các đoàn thể nhân dân cử vào danh sách do Uỷ ban kháng chiến hành chính cung cấp lập hằng năm. Ở toà án nhân dân các cấp đều có hội thẩm nhân dân luân phiên thường trực.

Thành phần toà án khi xét xử từ nay thống nhất cho các loại việc hình sự, dân sự và vi cảnh là ba người: chánh án và hai hội thẩm nhân dân.

Đẩy mạnh công tác hoà giải. ở cấp huyện, thành lập Hội đồng hoà giải gồm thẩm

phán và hai hội thẩm nhân dân hoà giải tất cả các việc tranh chấp kể cả li hôn trước thuộc thẩm quyền của toà án tỉnh.

Mở rộng công tác bào chữa. Trước đây, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa. Nay theo Sắc lệnh số 69 ngày 18.6.1949 và Nghị định ngày 12.1.1950 của Bộ Tư pháp, bị cáo hoặc đương sự có quyền nhờ một công dân trên 21 tuổi, chưa can án, bào chữa hoặc bênh vực quyền lợi cho mình trước toà án. Người công dân làm bào chữa phải được chánh án toà án hữu quan (từ cấp tỉnh trở lên) chấp nhận trên cơ sở kiểm tra các điều kiện về tư cách như nói trên.

Chánh án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của bị cáo cử người bào chữa cho bị cáo, cử luật sư hoặc cử một công dân do các đoàn thể giới thiệu.

Ở vùng tạm bị chiếm, để phối hợp với đấu tranh vũ trang và các hình thức đấu tranh khác trong lòng địch, Sắc lệnh số 157 ngày 17.11.1950 quy định việc thành lập toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm. Với đặc điểm về quản hạt là có thể gồm một số xã tạm bị chiếm trong cùng một tỉnh, trong cùng một huyện hay nhiều huyện, hay một số huyện trong tỉnh... Quản hạt được quy định như vậy cho phù hợp với tình hình cụ thể từng nơi và để toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm có thể mở rộng quản hạt tuỳ theo sự phát triển của so sánh lực lượng giữa ta và địch trên các chiến trường, và ở từng địa bàn cụ thể.

Với quản hạt như trên, toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm vừa "có thẩm quyền của toà án nhân dân huyện, toà án nhân dân tỉnh và toà án quân sự", có nghĩa là xét xử từ các việc vi cảnh đến tội đại hình cả về hình sự thường và chính trị.

Việc thành lập các toà án này là thực hiện chủ trương của Hội nghị cán bộ lần thứ VI (từ ngày 14 đến 18.1.1949) về "trừ gian, chống tề, phá chính quyền bù nhìn" để đề cao uy thế của chính quyền nhân dân trong vùng tạm bị chiếm "bảo vệ nhân dân và trừng trị nguỵ quyền". Bản án được thi hành ngay, tố tụng đơn giản nhưng không được tuỳ tiện và "trái với chủ trương của Chính phủ" .

Sau đêm 19.12.1946, quân đội Pháp đã không thực hiện được kế hoạch "chiến tranh chớp nhoáng", mà trái lại bị tổn thất lớn trong mấy ngày đầu và trong suốt 60 ngày dũng cảm chiến đấu của Trung đoàn Thủ đô.

Theo chủ trương của Trung ương, đêm ngày 17.2.1947, Trung đoàn Thủ đô rút khỏi nội thành một cách an toàn ra vùng tự do. Lúc này, địch thi hành chế độ quân quản, thẳng tay bắn giết để thiết lập trật tự, đồng thời tìm cách lắp đặt bộ máy nguỵ quyền dân sự dưới cái vỏ "độc lập quốc gia và dân chủ".

Nhưng ngay từ đầu, Pháp đã gặp khó khăn, vì ở nội thành cũng như ngoại thành đều có các hình thức đấu tranh mãnh liệt của nhân dân. Pháp đưa Bảo Đại ra Hà Nội để tuyên truyền cho việc "trao trả độc lập", chuyển giao một số công sở cho người Việt... Cho mãi tới năm 1950, Pháp mới thành lập được cái gọi là Hội đồng thành phố, gồm các đại biểu được chỉ định, cử thị trưởng có các sĩ quan Pháp làm cố vấn.

Đại lí Hoàn Long và các quận được tái lập, nhưng thực quyền vẫn ở trong tay bọn chỉ huy Pháp.

Về tư pháp, với cái bánh vẽ "độc lập và dân chủ", Pháp thành lập toà án hỗn hợp với thẩm phán người Pháp, người Việt để xử các việc hình sự, dân sự và Toà án quân sự để đàn áp các hoạt động kháng chiến.

Lúc này ở Hà Nội có hai chính quyền song song tồn tại, vì từ năm 1950 ta thành lập lại Uỷ ban kháng chiến hành chính và đại diện chính quyền nhân dân các khu phố hoạt động bí mật, thành lập Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm, tiến hành các hình thức đấu tranh quân sự, chính trị... ngày càng mạnh ở nội, ngoại thành, ảnh hưởng của Chiến thắng Biên giới, Hoà Bình... có tác động đến ngụy quân ngụy quyền.

Thực dân Pháp, một mặt tăng cường vét thuế, bắt lính để cung cấp cho chiến tranh, mặt khác tiếp tục sử dụng bánh vẽ "Độc lập" với việc ban hành Luật "Lao động", Luật "Tự do nghiệp đoàn", Luật "Cải cách giáo dục". Nhân dân Hà Nội dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng, đã dựa ngay vào những "luật này để đấu tranh công khai, hợp pháp khiến ngụy quyền lúng túng, Bửu Lộc được đưa ra làm thủ tướng thay cho Nguyễn Văn Tâm với hai điểm đàm phán với Pháp: hoàn toàn độc lập và dân chủ hoá quốc gia. Cuối tháng 1.1954, Bửu Lộc ra Hà Nội mời một số trí thức tham gia cái gọi là "Chính phủ liên hiệp dân chủ rộng rãi" nhưng không ai nhận. Sau đó, ngày 12.4.1954, một số trí thức tiêu biểu như bác sĩ Trần Văn Lai, luật sư Bùi Tường Chiểu, luật sư Vũ Văn Hiền... đã kí kiến nghị đòi lập lại hoà bình trước khi Hội nghị Giơnevơ bắt đầu họp.

Toà án nhân dân đặc biệt, theo *Sắc lệnh số 150* ngày 12.4.1953, *được thành lập ở những nơi phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất.*

"Để đảm bảo việc thi hành chính sách ruộng đất, giữ gìn trật tự xã hội, củng cố chính quyền nhân dân, đẩy kháng chiến đến thắng lợi" Toà án nhân dân đặc biệt có nhiệm vụ "trừng trị những kẻ phản cách mạng, những kẻ chống phá, phá hoại chính sách ruộng đất", xét xử "những vụ tranh chấp về tài sản, ruộng đất về phân định thành phần giai cấp trong khi thực hiện chính sách ruộng đất".

Thành phần toà án nhân dân đặc biệt gồm có 1 chánh án và từ 6 đến 10 thẩm phán, đa số là trung, bần, cố nông. Bần, cố nông phải nhiều hơn trung nông. Một nửa số thẩm phán này do Nông hội hoặc Hội nghị đại biểu nông dân cử ra. Trong các đợt phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất đều có một số thẩm phán và cán bộ tư pháp được cử vào giúp việc toà án nhân dân đặc biệt.

Toà án nhân dân đặc biệt như trên đã được thành lập trong cải cách ruộng đất ở các xã ngoại thành Hà Nội hồi ấy.

Việc cải cách ruộng đất đợt 4 và nhất là đợt 5 (trong đó có các xã ngoại thành) đã phạm sai lầm nghiêm trọng, Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành trung ương Đảng

đã nghiêm khắc kiểm điểm, công khai tự phê bình trước toàn Đảng, toàn dân, vạch kế hoạch sửa sai và thi hành kỉ luật đối với cán bộ.

Sau khi toà án nhân dân đặc biệt bị bãi bỏ, các vụ án còn lại được giao sang toà án nhân dân giải quyết theo thủ tục chung.

Với những cải cách nói trên, cùng với sự lớn mạnh của cuộc kháng chiến, cán bộ tư pháp ngày càng trưởng thành thể hiện ở việc hướng các hoạt động của mình vào việc phục vụ chính trị, vận động nhân dân tham dự các phiên toà hoà giải, xét xử. Đặc biệt ở vùng địch hậu, nhiều phiên toà lưu động xét xử những vụ án quan trọng đã được tổ chức chu đáo, có đông đảo nhân dân tham dự, thực sự là những cuộc sinh hoạt chính trị - pháp lí để chống chiến tranh gián điệp, chống âm mưu và hành động lợi dụng tôn giáo (*Biên bản các Hội nghị tư pháp* - Tài liệu lưu trữ quốc gia ở Bộ Tư pháp).

Thành lập các toà án nhân dân ở thủ đô sau Ngày giải phóng 1954

Sau Ngày giải phóng Thủ đô *10.10.1954*, Hà Nội thành lập toà án nhân dân thành phố và Toà án phúc thẩm Hà Nội (tương đương với toà án nhân dân liên khu). Toà án có công tố uỷ viên, chánh án và thẩm phán đều là cán bộ có trình độ chính trị và pháp lí, có kinh nghiệm công tác.

Các toà án nhân dân của Hà Nội cũng như trong cả nước, đã tích cực làm việc "thanh lí tích án" tức là giải quyết các vụ án còn tồn đọng của toà án đặc biệt, góp phần vào việc sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất.

Năm 1954, đế quốc Mỹ và tay sai đã lừa phỉnh, dụ dỗ, cưỡng ép binh lính, viên chức trong bộ máy nguy quyền và đồng bào ta, nhất là đồng bào theo đạo Thiên Chúa di cư vào Nam nhằm tạo thêm lực lượng cho chúng, đồng thời vu cáo, xuyên tạc chính sách của chính quyền cách mạng. Các toà án nhân dân đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chính trị gay go, phức tạp và cấp bách chống địch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào ta di cư vào Nam, bằng công tác tuyên truyền, phổ biến *các* chính sách đối với tôn giáo, viên chức, nguỵ quân, nguỵ quyền...và xét xử điển hình một số tên cầm đầu.

Cải cách tư pháp theo Hiến pháp 1959

Bước quá độ khi có Hiến pháp 1959

Việc dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào ta di cư hàng loạt bị chặn lại nhưng đế quốc Mỹ và tay sai không ngừng các hoạt động phá hoại Miền Bắc; Phá hoại việc thi hành Hiệp định Giơnevơ. Ở nông thôn, lợi dụng những sai lầm của cải cách ruộng đất, một số phần tử phản động tìm cách phá hoại công cuộc khôi phục kinh tế... Trước tình hình trên, một mặt Nhà nước ta ban hành pháp luật để đảm bảo các quyền tự do dân chủ của nhân dân (Luật về báo chí 21.1.1957, Luật về tự do hội họp 24.1.1955, Luật về quyền lập hội 24.1.1957...), mặt khác, tăng cường công tác trấn áp, trừng trị các hoạt động phá hoại. Viện công tố trung ương và toà án tối cao được thành lập vào giữa năm 1958 để thống nhất việc chỉ đạo đường lối truy tố và xét xử. Đây là một bước

cải cách có tính chất quá độ trong khi chờ đợi việc ban hành Hiến pháp mới trên cơ sở sửa đổi Hiến pháp năm 1946 cho thích hợp với tình hình và nhiệm vụ mới.

Cải cách theo Hiến pháp 1959

Hiến pháp mới được Quốc hội khoá I, Kì họp thứ mười một thông qua ngày 31.12.1959 đã thực hiện thêm một bước tập trung quyền lực Nhà nước vào Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất, đồng thời thực hiện một sự phân công rõ hơn giữa hành pháp và tư pháp và giữa các cơ quan tư pháp với nhau.

Với Hiến pháp năm 1959, cơ quan tư pháp đã được *cải cách một cách cơ bản với hai hệ thống toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân độc lập với nhau nhưng có sự phối hợp và chế ước, giám sát lẫn nhau để đẩy mạnh việc đấu tranh chống tội phạm, giải quyết kịp thời các tranh chấp dân sự, bảo đảm việc chấp hành pháp luật một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, giữ vững pháp chế dân chủ nhân dân.*

Toà án nhân dân: Trên cơ sở những nguyên tắc của Hiến pháp năm 1959 (Điều 97 đến 104), Luật số 18 ngày 14.7.1960 về tổ chức toà án nhân dân xác định:

"Mục đích của việc xét xử là bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, trật tự xã hội, tài sản công cộng và quyền lợi hợp pháp của nhân dân góp phần bảo đảm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất Nhà nước được tiến hành thắng lợi.

Trong mọi hoạt động của mình, toà án nhân dân giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, với chế độ dân chủ nhân dân, tôn trọng tài sản công cộng, tự giác tuân theo pháp luật, kỉ luật lao động và quy tắc sinh hoạt xã hội.

Toà án nhân dân xử phạt về hình sự không chỉ trừng trị phạm nhân mà còn nhằm giáo dục và cải tạo họ".

Luật ngày 14.7.1960 giữ nguyên các nguyên tắc tiến bộ đã được quy định từ 1946 và được phát triển trong cuộc cải cách tư pháp năm 1950 (như đã nói ở các mục trên) và có những nguyên tắc mới:

Bầu cử thẩm phán các cấp.

Các toà án nhân dân báo cáo công tác và chịu trách nhiệm trước hội đồng nhân dân cùng cấp, Toà án nhân dân tối cao báo cáo và chịu trách nhiệm trước Quốc hội, và giữa hai kì họp, trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Tái thẩm (xử lại) những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật (án sơ thẩm không có kháng cáo của bị cáo, không có kháng nghị của viện kiểm sát và trong thời gian luật định, án phúc thẩm nhưng phát hiện có sai lầm).

Hệ thống các toà án nhân dân gồm có:

Toà án nhân dân cấp huyện và tương đương. Ở Hà Nội là toà án nhân dân khu phố (quận) và các huyện ngoại thành có thẩm quyền:

Hoà giải các việc tranh chấp về dân sự. Sơ thẩm các việc dân sự. Chú ý là về các việc dân sự không có sự phân định thẩm quyền theo giá ngạch như ở các nước phương Tây bởi vì có những việc tuy giá trị thấp nhưng phức tạp và có ý nghĩa quan trọng.

Phân xử những việc hình sự nhỏ không phải mở phiên toà. Sơ thẩm những vụ án hình sự có thể xử phạt từ hai năm tù trở xuống.

Ngoài ra, toà án nhân dân cấp huyện có nhiệm vụ xây dựng tư pháp xã và hướng dẫn công tác hoà giải, tuyên truyền giáo dục pháp luật.

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (lúc đó mới có là Hà Nội, Hải Phòng) có thẩm quyền:

Sơ thẩm các việc hình sự không thuộc thẩm quyền của các toà án cấp dưới, hoặc thuộc thẩm quyền cấp dưới nhưng lấy lên để xử.

Sơ thẩm các việc dân sự thuộc thẩm quyền của toà án cấp dưới nhưng xét thấy quan trọng hoặc phức tạp nên lấy lên để xét xử. Phúc thẩm những bản án hay quyết định của các toà án cấp dưới bị kháng cáo hay kháng nghị.

Xử lại những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật do Toà án nhân dân tối cao giám đốc thẩm giao cho xử lại.

Thành phần toà án khi xét xử phúc thẩm hay xử lại gồm ba thẩm phán, không có hội thẩm nhân dân, vì xử phúc thẩm và xử lại chỉ xem xét chủ yếu mặt áp dụng pháp luật, trường hợp đặc biệt có hội thẩm nhân dân tham gia.

Ở toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Uỷ ban thẩm phán gồm từ 3 đến 5 người (chánh án, phó chánh án và một đến ba thẩm phán chọn trong số thẩm phán của toà án hữu quan).

Uỷ ban thẩm phán là một tập thể có nhiệm vụ:

Về quản lí hành chính tư pháp: phân công các thẩm phán trong toà án, tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Về nghiệp vụ: xét những vụ án quan trọng hoặc phức tạp; xét và báo cáo lên Toà án nhân dân tối cao những bản án do toà án mình hoặc cấp dưới đã xử mà bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật, những phát hiện có sai lầm; hướng dẫn các toà án cấp dưới áp dụng luật pháp và đường lối, chính sách xét xử.

Như vậy, Uỷ ban thẩm phán ở toà án cấp tỉnh, thành phố không phải là một cấp xét xử mà là một tổ chức chỉ đạo. Do đó, ở nhiệm vụ thứ nhất "xét những vụ án quan trọng phức tạp" là gợi ý, nêu những vấn đề cần chú ý...để không vi phạm quyền quyết định của thẩm phán và hội thẩm nhân dân tại phiên toà hoặc gây tâm lí ỷ lại cho thẩm phán.

Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất, có các tổ chức sau đây:

Hội đồng toàn thể thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có nhiệm vụ duyệt lại các bản án tử hình của toà án nhân dân các cấp, kể cả của toà án quân sự, trước khi thi hành.

Phải có hai phần ba tổng số thẩm phán của Toà án nhân dân tối cao tham dự phiên họp của hội nghị của hội đồng và quá nửa tổng số thẩm phán tán thành thì quyết định của hội đồng mới có giá trị.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền tham dự Hội đồng. Nếu viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không đồng ý với quyết nghị của Hội đồng thì báo cáo lên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân tối cao: có chánh án, các phó chánh án và một số thẩm phán, tất cả gồm từ 9 đến 11 uỷ viên. Uỷ ban có nhiệm vụ:

Về hành chính - tư pháp: bố trí các thẩm phán của Toà án nhân dân tối cao; tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Về nghiệp vụ: xét các vụ án quan trọng hoặc phức tạp, hướng dẫn việc áp dụng pháp luật và đường lối, chính sách xét xử.

Về sáng kiến pháp luật: thảo luận những dự án luật và pháp lệnh mà Toà án nhân dân tối cao trình Quốc hội hoặc Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, các vấn đề pháp luật cần đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giải thích.

Về giám đốc thẩm tức là xét các kháng nghị của chánh án Toà án nhân dân tối cao hoặc của viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đối với những bản án hoặc những quyết định của các toà chuyên trách hoặc Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao.

Toà hình sự và toà dân sự của Toà án nhân dân tối cao, có thẩm quyền:

Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những việc thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tối cao và những việc thuộc thẩm quyền của toà án cấp dưới nhưng Toà án nhân dân tối cao lấy lên để xử.

Trình tự xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm chỉ áp dụng với những việc hình sự quan trọng, phức tạp do tính chất của hành vi phạm tội hoặc tư cách của bị cáo cần phải có thẩm phán có trình độ, có kinh nhiệm ở cấp xét xử cao và đồng thời rút ngắn thời gian tố tụng để có bản án đáp ứng kịp thời yêu cầu đấu tranh chống tội phạm.

Phúc thẩm những bản án hoặc quyết định sơ thẩm của toà án nhân dân khu tự trị bị kháng nghị (thời gian này có các khu tự trị).

Tái thẩm (xử lại) những vụ án do toà mình hoặc Toà phúc thẩm Toà án nhân tối cao đã xử mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nhưng Uỷ ban thẩm toà án nhân dân tối cao giao cho xử lại.

Tái thẩm (xử lại) những vụ án do toà án cấp dưới đã xử mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị chánh án Toà án nhân dân tối cao hoặc viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị.

Toà phúc thẩm của Toà án nhân dân tối cao đặt tại Hà Nội có thẩm quyền:

Phúc thẩm những bản án hoặc quyết định sơ thẩm của toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị tương đương bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Xử lại những việc do toà án mình đã xử, bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nhưng Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân tối cao giao cho xử lại.

Ngoài công việc xét xử, hướng dẫn việc xét xử, Toà án nhân dân tối cao còn đảm

nhiệm một số công việc (nay đã giao lại cho Bộ Tư pháp) là: xây dựng tổ chức tư pháp, đào tạo và giáo dục cán bộ toà án và công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật nhân dân.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu và bãi miễn. Các phó chánh án và thẩm phán do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội bổ nhiệm và bãi miễn.

Toà án quân sự tức là toà án binh trước kia, nay nằm trong hệ thống toà án nhân dân, có thẩm quyền xét xử các việc phạm tội của quân nhân và những việc có liên quan đến quốc phòng. Ví dụ: trong một việc phạm tội có cả quân nhân và thường dân, hay việc thường dân lấy trộm vũ khí, quân trang, quân dụng...các việc gián điệp, biệt kích. Thành phần toà án quân sự khi xét xử là các thẩm phán và hội thẩm đều là quân nhân, có đại diện viện kiểm sát quân sự ngồi ghế công tố.

Các toà án quân sự gồm:

Toà án quân sự trung ương có chánh án là phó chánh án Toà án nhân dân tối cao.

Toà án quân sự các quân khu. Hà Nội thuộc Quân khu Thủ đô có Toà án quân sự quân khu đóng ở Hà Nội.

Hệ thống viện kiểm sát nhân dân làm nhiệm vụ "kiểm sát việc tuân theo pháp luật làm cho pháp luật được chấp hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, pháp chế dân chủ nhân dân được giữ vững" (Điều 105-108 Hiến pháp 1959 và Điều 2 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 26.7.1960).

Các viện kiểm sát nhân dân gồm:

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Viện kiểm sát nhân dân địa phương theo các đơn vị hành chính tới cấp huyện. Ở Hà Nội là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và Viện kiểm sát nhân dân các khu phố (hay là quận) và huyện ngoại thành.

Các viện kiểm sát quân sự: lúc đầu có viện kiểm sát quân sự trung ương và viện kiểm sát các quân khu.

Từ 1993, hệ thống viện kiểm sát quân sự có 3 cấp:

- Viện kiểm sát quân sự trung ương.
- Viện kiểm sát quân sự quân khu, quân chủng, tổng cục, quân đoàn.
- Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Ở Hà Nội hiện có Viện kiểm sát quân sự trung ương và Viện kiểm sát Quân khu Thủ đô và các Viện kiểm sát quân sự, Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Công nghiệp và kinh tế quốc phòng, Tổng cục Kĩ thuật, Quân chủng phòng không không quân, Viện kiểm sát các cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát quân sự khu vực 1.

Đặc điểm của viện kiểm sát nhân dân là được *tổ chức theo nguyên tắc tập trung cao độ, chỉ phụ thuộc một chiều, và theo chế độ thủ trưởng. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, viện trưởng viện kiểm sát các cấp do viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, phải chịu trách nhiệm và báo cáo các công tác với cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Viện Kiểm sát nhân dân tối*

cao. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội và trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giữa hai kì họp.

Ở viện kiểm sát các cấp có Uỷ ban kiểm sát gồm viện trưởng, các phó viện trưởng và một số kiểm sát viên để "giải quyết những vấn đề quan trọng trong công tác kiểm sát, dưới sự lãnh đạo của viện trưởng" (Điều 7 Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân). Nhưng ý kiến của Uỷ ban kiểm sát không ràng buộc viện trưởng. Với chế độ thủ trưởng, viện trưởng vẫn có thể quyết định khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Đặc điểm về tổ chức như trên *nhằm bảo đảm sự thống nhất trong đường lối truy tố* và *bảo đảm độc lập của viện kiểm sát khi làm nhiệm vụ, không bị can thiệp của các cơ quan nhà nước khác.*

Nội dung của nhiệm vụ kiểm sát và việc phân định quyền hạn của các cấp như sau:

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan nhà nước, nhân viên cơ quan nhà nước và công dân, thường gọi tắt là kiểm sát chung.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các nghị quyết, quyết định, thông tư, chỉ thị (gọi chung là kiểm sát văn bản) hoặc biện pháp (gọi là kiểm sát hành vi) của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ (bộ, Uỷ ban Nhà nước, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ và cơ quan Nhà nước địa phương). Nói gọn lại là kiểm sát tất cả các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, trừ văn bản và biện pháp của Hội đồng Chính phủ thuộc quyền giám sát, sửa đổi, bãi bỏ của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (Điều 53, Điểm 6, 7 Hiến pháp năm 1959).

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao *kháng nghị* đối với các trường hợp không hợp pháp ở các văn bản và biện pháp của các cơ quan nhà nước nói trên.

Viện kiểm sát nhân dân địa phương yêu cầu các cơ quan nhà nước cùng cấp sửa chữa những văn bản và biện pháp không hợp pháp.

Nếu cơ quan hữu quan *không sửa thì viện kiểm sát nhân dân báo cáo lên viện kiểm sát nhân dân trên một cấp để kháng nghị.*

Nếu thấy các văn bản hoặc biện pháp không hợp pháp của cơ quan nhà nước cấp trên đóng ở địa phương thì Viện kiểm sát nhân dân địa phương báo cáo lên cấp trên.

Viện kiểm sát nhân dân các cấp không có quyền trực tiếp huỷ bỏ, sửa đổi hoặc đình chỉ thi hành những văn bản hoặc biện pháp không hợp pháp. Các cơ quan hữu quan có trách nhiệm giải quyết và trả lời một cách nghiêm chỉnh các yêu cầu sửa chữa và kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân.

Công tác kiểm sát chung nhằm không để một văn bản, một biện pháp không hợp pháp nào được duy trì trong thực tiễn quản lí nhà nước. Nó là *công tác kiểm tra sau* (hậu kiểm, (à postériori) theo thuật ngữ thường được dùng trong luật học) để *nâng cao trách nhiệm thận trọng tự kiểm tra trước khi ra văn bản* hoặc *quyết định biện pháp* của cơ quan ra văn bản hoặc quyết định biện pháp (tiền kiểm - à priori). Nó

cũng nhằm bổ khuyết và thúc đẩy công tác thanh tra của Chính phủ và công tác kiểm tra của từng ngành.

Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các việc khiếu nại, tố cáo của nhân dân và trả lời người khiếu nại, tố cáo.

Với trách nhiệm này, viện kiểm sát nhân dân và thanh tra vừa có sự phối hợp, vừa phải xác định phạm vi hoạt động của mỗi ngành không để dẫm chân lên nhau. Viện kiểm sát nhân dân đi sâu vào những việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật và phạm tội. Thanh tra có phạm vi hoạt động rộng lớn.

Đối với nhân viên cơ quan nhà nước có hành vi phạm pháp, thì viện kiểm sát nhân dân, tuỳ tính chất sự việc, mà báo cho cơ quan hữu quan xử lí hành chính hoặc tự mình sử dụng quyền công tố để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với công dân phạm pháp, viện kiểm sát nhân dân sẽ tuỳ tính chất sự việc mà đề nghị xử lí về hành chính hoặc đưa ra truy tố.

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra của cơ quan công an và của các cơ quan điều tra khác (gọi tắt là kiểm sát điều tra).

Công tác kiểm sát điều tra nhằm "phòng lọt và phòng oan" tức là:

Không để một hành vi phạm tội và người phạm tội nào không bị xử lí theo pháp luật.

Không để một người nào bị bắt giam, bị đưa ra truy tố, hoặc bị hạn chế về các quyền tự do một cách trái pháp luật.

Với mục đích như trên, viện kiểm sát nhân dân các cấp có quyền:

Phê chuẩn việc bắt, giam người, trừ trường hợp toà án nhân dân quyết định bắt giam.

Yêu cầu cơ quan công an hay các cơ quan điều tra khác tiến hành điều tra, truy nã can phạm, trả lại hồ sơ để yêu cầu điều tra thêm nếu chứng cứ chưa rõ, tham gia điều tra hoặc tự mình tiến hành điều tra, quyết định truy tố, miễn tố bị can, đình cứu vụ án.

Nếu thấy trong việc điều tra có chỗ không đúng pháp luật thì yêu cầu sửa chữa, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với nhân viên điều tra phạm tội trong việc điều tra.

Nếu cơ quan công an và cơ quan điều tra khác thấy quyết định của viện kiểm sát nhân dân cùng cấp là sai lầm (như quyết định không phê chuẩn bắt giam, không truy tố...) thì yêu cầu viện kiểm sát nhân dân trên một cấp xét lại quyết định ấy.

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử của các toà án nhân dân và trong việc chấp hành các bản án (kiểm sát xét xử và thi hành án).

Kiểm sát xét xử là nhằm bảo đảm cho việc tiến hành phiên toà, định tội, giải quyết các việc dân sự đúng với pháp luật, viện kiểm sát nhân dân các cấp có quyền:

Khởi tố về hình sự và giữ quyền công tố trước toà án cùng cấp: tuyên bố cáo trạng, tham gia vào việc xét hỏi của phiên toà, tranh luận với luật sư hay người bào chữa, luận tội ... yêu cầu chủ toạ phiên toà khắc phục kịp thời những vi phạm pháp luật ở phiên toà.

Khởi tố hoặc tham gia tố tụng trong những việc dân sự quan trọng liên quan đến lợi ích của Nhà nước và nhân dân.

Đối với các vụ án dân sự khác, không nhất thiết phải tham gia tố tụng hoặc có mặt tại phiên toà.

Kháng nghị những bản án hoặc quyết định sơ thẩm của toà án nhân dân cùng cấp và dưới một cấp.

Riêng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị những bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án nhân dân các cấp nhưng có sai lầm do tự mình thấy hay do viện kiểm sát nhân dân cấp dưới báo cáo lên.

Những quy định trên đây về kiểm sát xét xử thể hiện tinh thần *kiên quyết không để xảy ra sai lầm trong việc xét xử, không để một sai lầm nào không được phát hiện và không một sai lầm nào không được sửa chữa.*

Việc kiểm sát thi hành án (cả hình sự và dân sự) nhằm *bảo đảm cho việc thi hành án và quyết định của toà án đúng pháp luật, phát huy hiệu lực của chính quyền, bảo đảm các quyền và lợi ích* của đương sự, hoặc người bị hại trong các vụ án hình sự.

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giam giữ của các trại giam (kiểm sát giam giữ).

Nếu thấy người vô tội bị giam giữ thì viện kiểm sát nhân dân ra quyết định trả tự do ngay cho họ, yêu cầu cơ quan có trách nhiệm sửa chữa những vi phạm pháp luật về giam giữ và truy cứu trách nhiệm hình sự trường hợp phạm tội.

Như vậy, việc kiểm sát giam giữ nhằm *không để một người vô tội nào bị giam giữ, bảo đảm các chế độ về giam giữ để cải tạo, giáo dục phạm nhân*. Thông qua công tác kiểm sát giam giữ, còn có thể phát hiện ra sai lầm, thiếu sót ở các khâu kiểm sát trước. Đã có trường hợp, khi thụ hình người bị án kêu oan do họ đã nhận tội vì những động cơ phức tạp và do thiếu sót trong công tác điều tra và xét xử.

Qua các điều đã trình bày ở trên, *cuộc cải cách tư pháp 1959 là sự quán triệt thêm một bước nguyên lí của chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền lực Nhà nước* vận dụng vào thực tiễn cách mạng nước ta. Điều 4 Hiến pháp năm 1959 xác định: "Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân...". Do đó, Điều 43 xác định: "Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà". Và điều 80 quy định: "Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực của Nhà nước ở địa phương".

Quyền lực nhà nước có 3 mặt: *lập pháp* là ban hành pháp luật và giám sát việc thi hành pháp luật, *hành pháp* (cũng gọi là hành chính) là thi hành pháp luật và *tư pháp* là giữ gìn, bảo vệ pháp luật, xử lí các việc vi phạm pháp luật. Quốc hội trực tiếp nắm quyền lập pháp, là "cơ quan duy nhất có quyền lập pháp..." như đã ghi ở Điều 44, 50 của Hiến pháp năm 1959. Còn quyền hành pháp được Quốc hội giao cho hệ

thống cơ quan hành chính (Hội đồng Chính phủ và các Uỷ ban hành chính các cấp) và quyền tư pháp giao cho cơ quan tư pháp các cấp trên cơ sở Hiến pháp và luật do Quốc hội ban hành và chịu sự giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân cùng cấp. Đấy là sự *phân công trong bộ máy nhà nước*, không phải là "tam quyền phân lập" tức là phân chia 3 quyền theo học thuyết của phương Tây.

Trước đây, cũng đã có sự phân công giữa hành chính và tư pháp ở địa phương nhưng trong điều kiện chiến tranh, để tập trung sự chỉ đạo kịp thời nên các toà án còn trực thuộc vào Bộ Tư pháp (thành viên của Hội đồng Chính phủ) và ở cấp khu, tỉnh, các toà án chịu sự chỉ đạo của Uỷ ban kháng chiến hành chính.

Nay, *Toà án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trực thuộc Quốc hội là một bước hoàn chỉnh sự phân công giữa tư pháp và hành chính đồng thời là một bước tăng cường sự tập trung và thống nhất quyền lực Nhà nước vào Quốc hội.*

Ở địa phương toà án nhân dân phải chịu trách nhiệm và báo cáo trước hội đồng nhân dân, và thẩm phán do hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra và bãi miễn là *một bước tăng cường vị trí và vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.*

Riêng viện kiểm sát nhân dân, như đã nói ở phần trên, không phụ thuộc vào cơ quan nhà nước ở địa phương, kể cả hội đồng nhân dân để bảo đảm đường lối truy tố thống nhất và việc kiểm sát chung. Nhưng đến lần cải cách sau này, đã có sửa đổi.

Việc thành lập hai hệ thống riêng biệt, toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân, nhất là việc xác định nhiệm vụ của viện kiểm sát nhân dân rộng hơn tổ chức công tố thể hiện tinh thần *kiên quyết giữ vững pháp chế, bảo đảm tính khách quan, khoa học của công tác tư pháp.*

Quy định về kháng nghị và xử lại các bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có sai lầm thể hiện tinh thần phụ trách trước nhân dân, có tác dụng nâng cao ý thức trách nhiệm của thẩm phán và kiểm sát viên.

Hoạt động của toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân trong thời gian từ 1960 đến ngày giải phóng Miền Nam năm 1975 *đã góp phần quan trọng vào việc củng cố hậu phương lớn của cả nước* để cung cấp sức người, sức của cho Miền Nam là tiền tuyến mà hậu phương vững mạnh về chính trị và kinh tế là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.

Các toà án nhân dân và toà án quân sự, ngoài việc xét xử các việc hình sự thường (không có động cơ mục đích chính trị) đã *tích cực góp phần vào việc chống chiến tranh phá hoại, thổ phỉ, gián điệp, biệt kích.*

Trong các vụ về an ninh, chính trị đã đưa ra xử có nhiều vụ là các toán gián điệp, biệt kích được tung ra Miền Bắc bằng đường không, đường biển góp phần làm thất bại âm mưu lớn của Mỹ - Nguỵ là tiến hành chiến tranh gián điệp, biệt kích ở Miền Bắc trong những năm 1960-1964, trước khi tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân 5.8.1965, với mưu toan gây mất trật tự an ninh xã hội, tiến tới lật đổ chính quyền Miền Bắc như chúng đã tiến hành ở một số nước.

Năm 1964 là năm mà Hội đồng an ninh Mỹ thông qua kế hoạch tác chiến 34-A, các toà án nước ta đã xử tới trên 200 vụ việc, rút xuống trên 100 việc năm 1965, cho đến 1973 còn 14, 1974 còn 9 và 1975 còn 5 vụ. Toà án nhân dân thành phố Hà Nội cũng đã xét xử một số vụ gián điệp do thực dân Pháp cài lại.

Các toà án nhân dân đã giải quyết tốt các vụ tranh chấp dân sự, đặc biệt là đã *hướng dẫn các tổ hoà giải ở xã, thôn, tiểu khu* (phường hiện nay) *hoà giải các mâu thuẫn nội bộ nhân dân*. Chương dưới đây sẽ giới thiệu kĩ hơn về hoạt động đầy sáng tạo này là sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tư pháp nhân dân, nhất là ở Hà Nội mà thành phần dân cư không giống như ở nông thôn.

Thực tiễn đấu tranh chống tội phạm trong thời gian này rất phong phú đã góp phần làm cơ sở cho việc xây dựng *Bộ luật hình sự* và *Bộ luật tố tụng hình sự*, đối chiếu với những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật và tham khảo những thành tựu của khoa học hình sự và luật thực định các nước.

Một số cải cách tư pháp sau khi thống nhất đất nước, *Hiến pháp năm 1980* và trong những năm đầu đổi mới.

Sau chiến thắng vĩ đại mùa xuân 1975 giải phóng Miền Nam, nước ta đã trở thành một nước thống nhất. Cùng với việc thành lập chính quyền nhân dân các cấp thì toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân theo quy định của Hiến pháp năm 1959 đã được thành lập ở các thành phố, tỉnh, quận, huyện ở Miền Nam. Hai toà phúc thẩm của Toà án nhân dân tối cao đã được tổ chức ở Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh với quản hạt là các tỉnh mới giải phóng. Toà phúc thẩm của Toà án nhân dân tối cao Hà Nội vẫn có quản hạt như trước. Như vậy, việc thống nhất đất nước, trên thực tế được củng cố ngay ở sự thống nhất về mặt Nhà nước và pháp luật.

Hội nghị chính trị hiệp thương về thống nhất Tổ quốc giữa hai miền Nam, Bắc đã nhất trí về nhiều vấn đề trong đó có việc bầu cử đại biểu Quốc hội ở hai miền. Nước ta đã *chính thức thống nhất từ Kì họp thứ nhất, tháng 7.1976 của Quốc hội với tên gọi là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Quốc hội khoá này tiếp tục sự nghiệp của Quốc hội khoá I do cả hai miền bầu năm 1946, tiếp tục sự nghiệp của Quốc hội khoá II, III, IV, V chỉ bầu ở Miền Bắc nhưng có các đại biểu của Miền Nam ở khoá I lưu nhiệm, nên là Quốc hội khoá VI.

Hiến pháp năm 1980 thừa kế và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Về toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân, không có gì thay đổi về những nguyên tắc cơ bản. Nhưng Hiến pháp năm 1980 có một điều mới rất quan trọng là Điều 12.

"Nhà nước quản lí xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

"Tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân đều phải chấp hành Hiến pháp, pháp luật, kiên quyết

đấu tranh để phòng ngừa và chống các tội phạm, các việc vi phạm Hiến pháp và pháp luật".

Trước đây, yêu cầu bảo đảm việc tuân theo pháp luật, giữ vững pháp chế dân chủ nhân dân đã được nhận thức và thể hiện ở nội dung của các công tác tư pháp nói chung, công tác xét xử và công tác kiểm sát mà mục đích như đã nói ở phần trên. Công cuộc xây dựng đất nước trong hoà bình càng đòi hỏi cấp thiết hơn. Việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa đã được đưa thành nguyên tắc hiến định.

Tái lập Bộ Tư pháp

Với nguyên tắc trên đây và nhất là dưới ánh sáng của đường lối đổi mới do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng từ năm 1986, về mặt tư pháp đã có một số điểm mới: trước hết là việc *tái lập Bộ Tư pháp* trên cơ sở tổ chức quá độ là Uỷ ban pháp chế của Chính phủ được tổ chức từ 1970 với quyền hạn còn hạn chế. Bộ Tư pháp có *Sở Tư pháp ở các thành phố trực thuộc trung ương, ở các tỉnh, phòng tư pháp ở các quận, huyện, và các tổ chức pháp chế ngành* (vụ, ban... ở các bộ...) và tư pháp phường xã.

Ngành tư pháp làm nhiệm vụ chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị các dự án pháp luật, pháp quy, làm công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật, hướng dẫn, *quản lí tư pháp xã, phường, quản lí một số tổ chức hỗ trợ tư pháp.*

Sau đây là những cơ quan, tổ chức đã được thành lập và thuộc phạm vi quản lí của Bộ Tư pháp hoặc được bộ phân công cho các sở, phòng tư pháp quận, huyện:

Đoàn luật sư ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và ở cấp tỉnh được ghi trong Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 nhưng mãi sau khi tiến hành đổi mới, Hà Nội cũng như một số nơi khác mới triển khai (*Quy chế đoàn luật sư. Nghị định 15/HĐBT ngày 21.2.1989*).

Hội Luật gia Hà Nội được thành lập ngày 11.11.1987, thuộc hệ thống tổ chức Hội Luật gia Việt Nam. Tổ chức và hoạt động theo điều lệ các Hội Luật gia Việt Nam, Hội Luật gia thành phố Hà Nội có tổ chức 3 cấp, cấp thành phố, cấp quận huyện và chi hội cơ sở.

Để tiến hành công tác tư vấn pháp luật, Thành hội Luật gia Hà Nội tổ chức văn phòng tư vấn pháp luật có thu phí và miễn phí. Đồng thời có văn phòng tư vấn pháp luật qua điện thoại và tư vấn miễn phí cho các đối tượng chính sách và người nghèo.

Phòng công chứng nhà nước ở Hà Nội, các tỉnh và tổ chức đến các quận, huyện (Nghị định 27.2.1991).

Bổ nhiệm các chấp hành viên để đẩy mạnh công tác thi hành án và quyết định dân sự của các toà án (Pháp lệnh thi hành án dân sự 1.1.1990).

Trước đây, với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ trên cơ sở hai hình thức sở hữu chủ yếu (quốc doanh và tập thể) và cơ chế bao cấp, các quan hệ xã hội diễn ra phần lớn dưới hình thức quan hệ pháp luật hành chính mà đặc điểm là quan hệ quyền uy phục tùng. Đối với loại quan hệ này, một bên chủ thể là cơ quan nhà nước,

người có chức vụ, có quyền quyết định, chủ thể, bên kia phải chấp hành. Tất nhiên, cũng có thể được khiếu nại trong một phạm vi nhất định và các khiếu nại cũng được giải quyết bằng con đường hành chính. Do đó, không có yêu cầu nhiều về hoạt động của các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp.

Từ khi đổi mới, các quan hệ xã hội diễn ra rất phong phú, đa dạng và cũng rất phức tạp, đòi hỏi phải có sự *hướng dẫn giúp đỡ cho các chủ thể hoạt động trong hành lang pháp luật để được an toàn, cũng như hướng dẫn, giúp đỡ họ bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp như trên có vai trò quan trọng*. Hà Nội cũng như ở một số nơi khác, họ chưa đủ lực lượng đáp ứng được yêu cầu của thể nhân, pháp nhân nước ta và nước ngoài.

Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật.

Từ năm 1986 đến đầu năm 1992, trong khi chuẩn bị dự thảo sửa đổi Hiến pháp, Quốc hội khoá VIII đã thông qua 1 bộ luật, 37 đạo luật và 54 pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội của nền kinh tế thị trường và giữ vững ổn định chính trị để tiến hành đổi mới về kinh tế là nhiệm vụ trung tâm đồng thời đổi mới về chính trị.

Với những văn bản luật pháp nói trên, *thẩm quyền của các toà án nhân dân đã được mở rộng thêm*: xét xử một số vụ tranh chấp về lao động trước đây do các cơ quan hành chính, hoặc chưa phát sinh như tranh chấp giữa người làm công với chủ tư nhân.

Xét xử các việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, các tranh chấp về quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp...(*Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28.1.1989*)...

Bộ luật tố tụng hình sự ban hành năm 1988, Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ban hành năm 1990 là công trình tổng kết kinh nghiệm tố tụng từ năm 1945 và hệ thống hoá các văn bản về tố tụng trước đây. Theo hai văn bản này, *thẩm quyền của các toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, thủ tục trình tự tố tụng đã được quy định đầy đủ hơn, chặt chẽ hơn, nhanh chóng hơn - có nhân dân tham gia nhiều hơn* mà sau Hiến pháp 1992 đã được cụ thể hoá trong *Luật Tổ chức toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân*.

Cải cách tư pháp theo Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp năm 1992 kế thừa, phát triển *Hiến pháp năm 1980*, sửa đổi, huỷ bỏ một số điều không phù hợp và có thêm nhiều điều mới về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo vệ tổ quốc, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tổ chức bộ máy nhà nước.

Luật Tổ chức toà án nhân dân và *Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân* đã được ban hành trên cơ sở *Hiến pháp năm 1992*. Với các văn bản này, các cơ quan tư pháp của nước ta và của Hà Nội được cải cách thêm một bước nữa.

Đối với toà án nhân dân:

Thực hiện việc bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lí các toà án địa phương về mặt tổ chức. Việc này đã có ghi trong *Luật Tổ chức toà án nhân dân ngày 3.7.1981* trên cơ sở Hiến pháp năm 1980 cũng đã thực hiện được một phần, Điều 16. Luật tổ chức toà án nhân dân năm 1992 quy định: "Việc quản lí các toà án nhân dân địa phương về mặt tổ chức do bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm có sự phối hợp chặt chẽ với chánh án Toà án nhân dân tối cao...". Quy chế phối hợp sẽ do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Cải cách này phù hợp với nguyên tắc phân công trong bộ máy nhà nước, nhằm để chánh án Toà án nhân dân tối cao tập trung vào công việc xét xử, chỉ phải đảm nhiệm việc tổ chức của cơ quan Toà án nhân dân tối cao. Ở các địa phương, theo sự phân công của bộ, các Sở Tư pháp đảm nhiệm việc tổ chức để chánh án các cấp tập trung vào việc xét xử. Thông qua công tác tổ chức, bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra được hoạt động của các toà án địa phương, góp phần tăng cường việc kiểm tra qua xét xử của Toà án nhân dân tối cao, nâng cao chất lượng công tác xét xử.

Thực hiện chế độ bổ nhiệm thẩm phán các cấp thay thế chế độ bầu cử:

Trước đây, với chế độ bầu cử, các thẩm phán phần lớn được chọn trong số cán bộ có trình độ chính trị, đã kinh qua công tác chính quyền, đoàn thể, sau đó mới được bồi dưỡng về mặt pháp luật, nghiệp vụ chuyên môn. Nhược điểm của chế độ bầu cử là chưa xem xét được kĩ trình độ chuyên môn.

Chế độ bổ nhiệm được thực hiện *căn cứ vào các tiêu chuẩn* về chính trị, đạo đức, *kiến thức pháp lí*, thâm niên làm công tác pháp luật và *thông qua một hội đồng tuyển chọn thẩm phán*.

Hội đồng tuyển chọn thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Toà án quân sự trung ương do chánh án Toà án nhân dân tối cao làm chủ tịch, có đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương Hội Luật gia Việt Nam là uỷ viên.

Hội đồng tuyển chọn thẩm phán toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, toà án quân sự quân khu và tương đương do bộ trưởng BộTư pháp làm chủ tịch với các đại diện như trên.

Hội đồng tuyển chọn thẩm phán toà án nhân dân quận, huyện và tương đương do giám đốc Sở Tư pháp làm chủ tịch có đại diện toà án nhân dân, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Ban chấp hành Hội Luật gia thành phố trực thuộc trung ương hoặc tỉnh.

Hội đồng tuyển chọn thẩm phán các cấp còn có nhiệm *vụ xem xét những trường hợp vi phạm kỉ luật không còn đủ tiêu chuẩn làm thẩm phán để đề nghị cách chức.*

Thẩm phán các cấp đều do chủ tịch nước bổ nhiệm và cách chức. Nhiệm kì bổ nhiệm hiện nay là 5 năm nhưng thời gian công tác được coi là một tiêu chuẩn; do đó, người được bổ nhiệm yên tâm và nỗ lực trong công tác.

Đưa việc xét xử về gần dân hơn để tiện việc đi lại của những người tham gia tố tụng và sự giám sát của nhân dân.

Mở rộng thẩm quyền xét xử về hình sự của toà án nhân dân cấp quận, huyện và toà án quân sự khu vực đối với các tội phạm mà *Bộ luật hình sự* quy định hình phạt từ 7 năm tù trở xuống, trừ các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia và một số tội quy định ở Điều 145 *Bộ luật tố tụng hình sự*. Trước đây, thẩm quyền về hình sự của toà án nhân dân cấp quận, huyện là những việc mà mức án từ 2 năm tù trở xuống.

Giao thẩm quyền xét xử theo trình tự giám đốc thẩm cho toà án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và toà án quân sự quân khu đối với các bản án và quyết định của toà án cấp dưới bị kháng nghị. Trước đây, giám đốc thẩm đều do Toà án nhân dân tối cao thực hiện.

Thực hiện trình tự tái thẩm quy định trong Chương XXX của *Bộ luật tố tụng hình sự*, đối với những bản án và quyết định đã có hiệu lực nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định.

Thẩm quyền tái thẩm được giao cho:

Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án Quân sự Quân khu đối với án hay quyết định của cấp dưới.

Toà hình sự của Toà án nhân dân tối cao, Toà án Quân sự trung ương đối với án hoặc quyết định của toà án cấp tỉnh, cấp quân khu.

Uỷ ban thẩm phán của Toà án nhân dân tối cao đối với án hoặc quyết định của các toà thuộc Toà án nhân dân tối cao.

Hội đồng toàn thể thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đối với án hay quyết định của Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Về dân sự, thẩm quyền tái thẩm cũng theo từng cấp như trên.

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, trung bình mỗi năm, giám đốc thẩm và tái thẩm hàng chục vụ hình sự, vụ dân sự.

Thành lập thêm các toà chuyên trách nằm trong toà án nhân dân.

Toà kinh tế đã được thành lập theo Luật Phá sản doanh nghiệp ngày 30.12.1993 và Luật sửa đổi bổ sung Luật tổ chức toà án nhân dân ngày 28.12.1993. Gồm:

Toà kinh tế Toà án nhân dân tối cao: giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án kinh tế mà bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị

Toà kinh tế toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: *sơ thẩm những vụ án kinh tế, phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị, giải quyết việc phá sản doanh nghiệp.*

Án kinh tế bao gồm: tranh chấp về hợp đồng kinh tế giữa pháp nhân với pháp nhân, pháp nhân với các cá nhân có đăng kí, tranh chấp giữa công ti với các thành viên, giữa các thành viên của công ti với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể công ti - tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu,

các tranh chấp khác theo quy định của pháp luật (*Pháp lệnh ngày 16.3.1994 về thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế*).

Toà án nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chỉ có thẩm quyền sơ thẩm các vụ tranh chấp hợp đồng kinh tế mà giá trị tranh chấp dưới 50 triệu đồng trừ trường hợp có nhân tố nước ngoài.

Khiếu nại và kháng nghị đối với quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp của toà kinh tế cấp tỉnh sẽ do Toà phúc thẩm và Toà án nhân dân tối cao giải quyết do một tập thể ba thẩm phán được chánh toà phúc thẩm chỉ định.

Thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm các án kinh tế cũng theo thẩm quyền như đối với án hình sự, dân sự.

Toà kinh tế của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã được thành lập và bắt đầu hoạt động, nhưng số việc về kinh tế được thụ lí còn rất ít.

Toà án hành chính đã được thành lập để giải quyết các vụ *kiện hành chính* do công dân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội khởi kiện đối với *các hành vi hành chính* của cơ quan quản lí nhà nước mà họ cho là trái pháp luật, trực tiếp xâm phạm hoặc đe doạ xâm phạm lợi ích hợp pháp của mình.

Hành vi hành chính bao gồm: quyết định hành chính áp dụng đối với một hay một số cá nhân, tổ chức; hành vi thực hiện công vụ của công chức các cơ quan quản lí nhà nước; sự không thực hiện hay thực hiện chậm trễ nghĩa vụ hành chính của cơ quan quản lí nhà nước.

Trước đây, những việc nêu trên được gọi chung là khiếu nại đều do các cơ quan quản lí nhà nước hữu quan giải quyết hoặc do các tổ chức thanh tra làm tham mưu đưa ra kiến nghị giải quyết. Việc giải quyết khiếu nại theo cơ chế này thường là chậm, ít hiệu quả. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân cơ bản: cơ quan bị kiện lại là cơ quan xử kiện.

Việc thành lập toà án hành chính với thẩm quyền, thủ tục chặt chẽ sẽ giải quyết được các loại việc trên một cách khách quan, dân chủ, *khắc phục các biểu hiện cửa quyền, lạm quyền, trốn tránh trách nhiệm, vô trách nhiệm, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và các tổ chức* đồng thời cũng ngăn ngừa việc lợi dụng quyền khiếu nại, và tình trạng giải quyết khiếu nại để gây khó khăn, phức tạp làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của chính quyền. Tuy vậy do thẩm quyền xét xử của các tội án hành chính còn hạn hẹp và nguyên tắc độc lập trong xét xử chưa được tuân thủ nên hiệu quả hoạt động của các toà án này rất hạn chế.

Toà án lao động được tổ chức theo Bộ luật lao động năm 1994 để giải quyết các tranh chấp lao động cá nhân hoặc tập thể đã qua hoà giải không thành, hoặc trực tiếp giải quyết một số tranh chấp được quy định ở Mục I, II, Chương XIV Bộ luật Lao động (tranh chấp về xử lí kỉ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; tranh chấp về bồi thường cho người sử dụng lao động; người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của hội đồng trọng tài).

Phát huy kết quả của việc xét xử vào việc tích cực khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội.

Qua việc xét xử các vụ án, toà án thấy được nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật. Điều 12 *Luật Tổ chức toà án nhân* dân quy định toà án có quyền kiến nghị với các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục. Điều 12 cũng quy định các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho toà án về việc đó.

Tăng cường sự phối hợp giữa toà án với các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế để đẩy mạnh việc giáo dục, phòng ngừa và chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Điều 13 *Luật Tổ chức toà án nhân dân* quy định toà án phải phối hợp với các chủ thể kể trên để "phát huy tác dụng giáo dục của phiên toà"... Đồng thời toà án phải cùng với các chủ thể ấy" nghiên cứu và thực hiện những chủ trương, biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, chống các vi phạm pháp luật khác"(Điều 14). *Luật Tổ chức toà án nhân dân* năm 1981 cũng có quy định hai nội dung trên nhưng không ghi đích danh Mặt trận Tổ quốc, không ghi các tổ chức kinh tế.

Mở rộng việc nhân dân tham gia vào hoạt động tư pháp:

Công dân ngoài việc tham gia làm hội thẩm toà án nhân dân các cấp, quân nhân làm hội thẩm ở các toà án quân sự, làm bào chữa viên nhân dân như từ trước, còn có quyền tham gia tố tụng với tư cách cá nhân công dân hoặc thông qua các tổ chức của công dân.

Về hình sự, Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn. Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, các tổ chức xã hội khác và công dân có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng như sau:

Công dân có quyền khiếu nại và tố cáo những việc làm trái pháp luật của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án hoặc bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó (Điều 24 Bộ luật tố tụng hình sự).

Công dân có quyền tố giác tội phạm với cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án hoặc với cơ quan nhà nước khác hay tổ chức xã hội (Điều 84 *Bộ luật tố tụng hình sự*).

Tổ chức xã hội và mọi công dân có quyền phát hiện những vi phạm pháp luật trong các bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật để cơ quan có thẩm quyền làm kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm (Điều 234 *Bộ luật tố tụng hình sự*) và có quyền thông báo cho viện kiểm sát hoặc toà án những tình tiết mới phát hiện của vụ án để các cơ quan này làm kháng nghị tái thẩm (Điều 266 *Bộ luật tố tụng hình sự*).

Đối với các vụ án mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên, thì đại diện gia đình, thầy giáo, cô giáo, đại diện nhà trường, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và

các tổ chức xã hội khác nơi người ấy học tập, lao động và sinh sống có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng (Điều 276 *Bộ luật tố tụng hình sự*).

Về dân sự, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên của mặt trận và công dân:

Có thể tham gia các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết các việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân trước khi khởi kiện. Ví dụ: các tổ hoà giải của Hà Nội và các địa phương đã giải quyết được tốt rất nhiều vụ mâu thuẫn giữa người cùng tổ dân phố, cùng xóm và mâu thuẫn gia đình.

Có quyền cung cấp cho toà án tin tức về vụ án; giúp đỡ toà án trong việc hoà giải, tuỳ trường hợp; có quyền kiến nghị toà án cấp trên xem xét những việc làm trái pháp luật của toà án cấp dưới.

Về dân sự, hôn nhân và gia đình, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các thành viên có quyền khởi tố hoặc đề nghị viện kiểm sát khởi kiện đối với các trường hợp:

Gây thiệt hại cho tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc quyền lợi của người lao động hay quan hệ lao động.

Kết hôn trái pháp luật (dưới tuổi luật định, với người đang có vợ hoặc có chồng...).

Xác định cha hay mẹ cho người con ngoài giá thú chưa thành niên.

Xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi của người chưa thành niên hoặc của người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần (Điều 8 và Điều 28 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự).

Đối với viện kiểm sát nhân dân: vẫn giữ nguyên tắc tổ chức (hệ thống độc lập với các cơ quan nhà nước ở địa phương...) và các chức năng, nhiệm vụ như trước nhưng có một số điểm khác:

Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước hội đồng nhân dân cùng cấp và trả lời chất vấn của đại biểu hội đồng nhân dân (Điều 7 *Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân* ngày 8.10.1992). Quy định mới này phù hợp với vị trí và chức năng của hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương để hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của viện kiểm sát nhân dân đồng thời đối với viện kiểm sát nhân dân cũng là một cách để thông qua hội đồng nhân dân, vận động nhân dân thi hành pháp luật, phòng ngừa và chống tội phạm.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền ra quyết định đình chỉ và buộc phải sửa chữa những hành vi vi phạm pháp luật có thể gây hậu quả nghiêm trọng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình (Điều 8 luật đã dẫn). Trước đây, viện kiểm sát nhân dân chỉ có quyền kháng nghị, việc đình chỉ, sửa chữa do các cơ quan tổ chức hữu quan thực hiện. Quy định mới này nhằm ngăn chặn ngay hậu quả và chỉ giao quyền cho viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để quyết định được thận trọng và có hiệu lực cao.

Uỷ ban kiểm sát ở Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh biểu quyết theo đa số (quá nửa tổng số thành viên). Trường hợp biểu quyết

ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của viện trưởng. Nếu viện trưởng không nhất trí với đa số thì thực hiện theo quyết định của đa số nhưng viện trưởng Viện Kểm sát nhân dân tối cao có quyền báo cáo lên Uỷ ban Thường vụ Quốc hội hoặc chủ tịch nước; viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh báo cáo lên viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Quy định mới này nhằm để uỷ ban kiểm sát trở thành một tổ chức làm việc tập thể, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các thành viên của uỷ ban kiểm sát, đồng thời vẫn tôn trọng chế độ thủ trưởng, viện trưởng có quyền báo cáo lên trên (Điều 28 và 29 luật đã dẫn). Như vậy, có thể nói các cải cách thực hiện từ khi tiến hành đổi mới (1986) và theo Hiến pháp năm 1992, cùng với các cải cách hệ thống chính trị nói chung, cải cách hành chính đang tiến hành là để thực hiện việc *quản lí xã hội bằng pháp luật* mà trước đây Hiến pháp năm 1980 quy định quản lí theo pháp luật. Điều 12 *Hiến pháp năm 1992* nêu rõ:

"Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lí theo pháp luật ".

Tuy nhiên, trong việc phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường và hội nhập thế giới và khu vực, *cần phải cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp* cùng với việc cải cách nền hành chính nhà nước, đổi mới nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước; phát huy quyền tham gia quản lí nhà nước của công dân, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội.

PHẦN V

TUYỂN DỤNG ĐÀO TẠO CHỨC DANH TƯ PHÁP QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ

CHƯƠNG I

ĐÀO TẠO TUYỂN DỤNG HÌNH QUAN, NGỤC QUAN DƯỚI CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN ĐỘC LẬP

Các chức vụ trong bộ máy nhà nước của mỗi triều đại phong kiến có khác nhau ít nhiều với những tên gọi khác nhau. Nhưng nhìn chung, đã thấy có sự phân biệt giữa hoạt động quân sự (với các chức danh thường có từ Đô), hoạt động hành chính (thường có từ Thừa, Thừa chính) và hoạt động tư pháp (với các chức danh có từ Hiến, Sát, Pháp). Tuy nhiên, chưa có sự phân biệt trong việc tuyển dụng, đào tạo. Các quan chức trung ương và địa phương được bổ nhiệm, đề bạt theo thể thức chung gần giống nhau giữa các triều đại nhưng khi xem xét công trạng quan lại trong triều và ở các đạo, lô... các triều đại phong kiến đều đặc biệt chú ý tới đạo đức liêm khiết và việc giữ gìn pháp luật. Nhiều đời vua có quy chế khảo sát các quan coi về hình ngục, kiện tụng. Và đáng chú ý là các hình thức, biện pháp giáo dục đều thể hiện tinh thần *giữ gìn liêm khiết, tuân theo pháp luật, không được làm trái ý trời, tránh oan uổng cho dân*.

Thể lệ tuyển dụng, quy chế đào tạo, đặt chung cho cả nước nhưng trong thực tiễn có chú ý và chặt chẽ hơn đối với quan chức làm việc ở kinh thành.

1. Các cách thức tuyển bổ thông dụng

Các triều đại thường áp dụng các cách thức tuyển dụng là:

Dựa vào công lao trong việc xây dựng triều đại, trong việc chống ngoại xâm, ít nhiều có quan hệ họ hàng nhà vua (hoàng tộc, tôn thất) và các công thần.

Dựa vào thành tích và đạo đức trong thực tiễn công tác và đạo đức liêm khiết: Trường hợp Tô Hiến Thành đời Lý làm thái phó, tham dự việc giữ binh quyền, đã có lời khuyên khi vua xử lí vụ án Đảng Thân Lợi. Không nên phóng trục và lưu đày nhiều người (năm 1142) sau được thăng thái uý (1159) (*Việt sử thông giám cương mục*, tập IV) - Trường hợp Trần Kiến, Doãn Khung được bổ nhiệm làm các chức kiểm pháp đời Trần do có tiếng là thanh liêm (Sđd - tập V). Nhà Lê ngoài việc tuyển chọn qua khoa cử, đối với các quan hình ngục cũng lựa chọn những người đạo đức trong hàng ngũ quan lại đương chức. Chiếu năm 1467 nhận xét:

"Việc hình ngục phần nhiều oan uổng và quá đáng. Những người bị xử oan thường kêu nài, cáo tố ở nơi triều đường..." và hạ lệnh: "*Chọn các viên chức trong kinh thành, ngoài các đạo, người nào có đức nhân từ, khoan hậu sáng suốt, thành thực để bổ nhiệm vào làm ở Ti hình ngục*".

Dựa vào khoa cử, bắt đầu từ 1075. Trước đó, nhà Lý lựa chọn quan chức dựa vào con đường Phật giáo hoặc qua thi tam giáo tức là khảo sát tri thức về ba đạo: Đạo Phật, Đạo Khổng, Đạo Lão.

2. Cầu hiền

Được thực hiện ở một số đời vua, ngoài cách thức tuyển dụng nói trên.

Lý Thánh Tông hạ chiếu "trưng cầu lời nói thẳng" *đã lựa chọn nhân sĩ trong nước lấy những người có tài văn, võ* phân phối đi cai quản quân và dân[1].

Nhà Lê đã có nhiều biện pháp cầu hiền. Năm 1428, Lê Thái Tổ hạ chiếu "Các đại thần phải hết lòng xem xét, tiến cử và kê tên cho nhà vua biết để tuyển lấy những chức huyện lệnh ở các lộ và trấn thủ những nơi xung yếu ở đầu nguồn và cửa biển. Những chức quan này *phải dùng hạng người tinh thục, tài năng, thanh liêm, chính trực*" (sđd, tr. 10). Năm 1429 lại hạ chiếu cho *tiến cử những người hiền năng còn bị bỏ sót*. Chiếu nhấn mạnh:

"Những bậc hào kiệt trong thiên hạ hoặc vì sót lọt, chìm lịm không ai tiến cử hoặc vì có kẻ thù chèn ép mà bị che đậy dập vùi, không bới đầu ló mình ra được. Vậy ai nấy đều được phép đến chỗ thiếu phó Lê Văn Linh để xét rõ sự thực rồi tâu lên để bổ dụng, chứ không câu nệ là nguỵ quan, là nhân sĩ, là thứ dân, miễn chi chuộng lấy người có tài, có đức".

Cũng lại có chiếu cho các quan từ tam phẩm trở lên "Ai nấy được đề cử một người" và "Còn ai có tài kinh tế mà bị chèn ép ở cấp dưới, hoặc là hào kiệt tài giỏi mà bị vùi dập ở nơi đồng nội thì cũng cho phép "*được tự tiến cử lấy mình*". Tờ chiếu này được mở đầu bằng câu: "Trẫm nghĩ: làm được thịnh trị cốt ở kiếm được người hiền, muốn được người hiền phải do mọi người tiến cử". Vì thế người cầm quyền trong thiên hạ tất phải cho việc này là cần kíp trước nhất" (Sđd, tr. 22, 23).

Năm 1434 Lê Thái Tông lên ngôi lại sắc sai "Trăm quan tiến cử người hiền", có ý phê phán việc tiến cử người hiền chưa được đáp ứng (Sđd, tr. 31).

Năm 1467, Lê Thánh Tông sau khi hạ lệnh cho các quan trong triều đề cử những viên huyện lệnh cương trực và sau khi xem xét một số người tiến cử, đã phê rằng: "Nếu ai đề cử không phải là người tốt, sẽ luận vào tội giáng chức hoặc bãi chức, nếu ai cử được người xứng đáng, quyết nhiên sẽ được trọng thưởng"[2].

1, 2. *Việt sử thông giám cương mục,* tập III, tr.93; tập XI, tr. 41.

3. Giáo dục tư tưởng và đạo đức

Các hình thức biện pháp giáo dục ở các triều đại phong kiến đi từ quan niệm "sợ trời, phục vụ cho triều đại" đến quan niệm "sợ dân, uý dân" đều thể hiện tinh thần tránh những oan ức cho dân.

Lễ tuyên thệ hay Hội thề

Nhà Lý, bắt đầu từ đời Lý Thái Tông (1028) vua nằm mộng thấy thần núi Đồng Cổ báo cho biết các vương Vũ Đức, Đông Chinh và Dực Khánh nổi loạn. Vua bố trí phòng bị nên đã dẹp được loạn. Sau đó, lập miếu thờ thần Đồng Cổ ở bên hữu thành Thăng Long, lúc ấy là thôn Đông, phường Yên Thái, nay là phường Thuỵ Khuê, quận Ba Đình. Ngày làm lễ, tập hợp trăm quan với lời thề: "Làm con mà bất hiếu, làm tôi mà bất trung thì thần linh tru diệt" (Sđd, tập III, tr. 55). Người nào lẩn tránh bị phạt 50 trượng.

Sau này, Lễ tuyên thệ được tiến hành hằng năm hoặc khi vua mới lên ngôi, ở điện Thiên An.

Nhà Trần cũng tiến hành lễ hội ở đền Đồng Cổ, nội dung lời thề đề cập đến trách nhiệm người làm quan: "Người làm tôi phải hết sức trung với vua, người làm quan phải giữ phẩm hạnh trong trắng, nếu ai trái lời thề này, xin thần linh làm hại người ấy". Lễ tuyên thệ có uống máu, lời thề đó trung thư kiểm chính tuyên đọc. Sau đó, tể tướng đóng cửa đền, kiểm điểm trăm quan, ai vắng mặt bị phạt 5 quan tiền (sđd tập V, tr. 6).

Từ năm 1399, Lễ tuyên thệ bị bỏ do việc Trần Khát Chân cùng một số trung thần mưu giết Hồ Quý Ly nhân ngày Hội thề nhưng không thành, bị Hồ Quý Ly diệt (sđd, tập VII, tr. 32).

Nhà Lê, Hội thề lập lại từ năm 1443 đời Lê Thái Tông có cắt ngựa bạch ăn thề (sđd, tập IX, tr. 33).

Dụ, chiếu, di chiếu răn bảo.

Di chiếu của Lý Nhân Tông (1072-1127) căn dặn thái tử: "Noi theo Điều lệ cũ", các cận thần "hết lòng giúp đỡ để vua các ngươi trở nên có hiền đức. Lại phải sửa sang giáo mác đề phòng sự không ngờ"... "Lễ ăn tháng thì theo lối tiết kiệm..." (sđd, tập IV, tr. 16).

Chiếu của Lý Anh Tông năm 1042 quy định thời hạn cầm cố ruộng đất, phân biệt với bán đứt, quy định trong việc tranh chấp ruộng đất, cấm không được chạy vạy, nhờ cậy nhà quyền thế, vi phạm bị phạt 80 trượng và tội đồ và các vụ xử việc ngục tụng là theo luật lệ đã đặt (sđd, tập IV tr. 32).

Bài minh của Trần Thái Tông, 1251 (minh nghĩa đen là ghi bằng văn tự để tự răn mình hoặc khuyên răn người khác) gồm tám chữ *Trung, Hiếu* (trung với vua, hiếu với cha mẹ), *Hoà, Tốn* (hoà nhã và khiêm tốn với mọi người), *Ôn, Lương* (ngôn ngữ, cử động lúc nào cũng dịu dàng, mềm mỏng và không nghiêm khắc, bình thường, giản

dị và không nham hiểm), *Cung, Kiệm* (giữ mình nghiêm trang kính cẩn, tiêu dùng sẻn nhặt mà có tiết độ) (sđd, tập V tr. 28).

Dụ của Lê Thái Tông năm 1435 yêu cầu trăm quan phải tu tỉnh: "Gần nay ít kẻ biết giữ phép công, tuân theo pháp luật: người giữ tiền bạc, để bê trễ đọng lại, cố ý làm khó khăn, kẻ coi quân đội không thương xót binh lính. Còn cai trị dân thì không lo chăn dắt nuôi dạy, chỉ buông tha cho bọn giàu có, riêng trút sai dịch vào bọn bần cùng; xử kiện thì không giữ công bằng, chỉ nghĩ đến bè đảng và ăn hối lộ, làm việc thì không cần mẫn, chỉ chè chén và tiệc tùng... "Dụ nêu rõ, phải sửa đổi, phải "công bằng xét xử việc hình ngục và kiện tụng... trau dồi đức tính thanh liêm, trong sạch... Nếu không thế thì Nhà nước đã có pháp luật đấy..." (sđd, tập IX, tr. 54).

Dụ răn dạy các quan lại của vua Lê Nhân Tông năm 1448 viết: "Nhà nước đã cấp bổng lộc theo lệ thường để gây nuôi được tính thanh liêm, lại có pháp luật chung để mọi người tuân giữ. Thế mà ngày nay còn có những kẻ không giữ pháp nước, ăn hối lộ làm việc riêng tây... Đó không phải là chuyện nhỏ đâu. Từ nay mà đi, ai nấy nên giữ mình cho trong sạch, chấp hành phép công. Kẻ nào còn cứ mê man, không chừa, nếu lộ ra sẽ khép vào tội nặng hơn cấp thường. Cấp trên không biết răn dạy cấp dưới, bạn đồng liêu không biết khuyên bảo lẫn nhau, sẽ đều bị tội đúng như pháp luật đã định" (sđd, tập X, tr. 6).

Chiếu của vua Lê Nhân Tông, năm 1456 răn dạy các quan phải cẩn thận làm tròn chức vụ, mở đầu bằng câu: "Người làm tôi phải nên giữ tròn chức vụ" rồi nhắc nhở trách nhiệm của các đại thần đến các chức ở phủ, lộ, châu... và nhấn mạnh "với quan hình ngục thì nên xét xử công bằng, cởi gỡ oan uổng, cốt sao cho thấu được dân tình" (sđd, tập X, tr. 29).

Dụ của Lê Thánh Tông năm 1467 nhắc thượng thư Bộ Hình làm thế nào giữ được bốn chữ: "Cần, Thành, Đôn, Xác" (Siêng năng, Thành thật, Đôn hậu, Cẩn thận). Cũng trong đạo dụ này, Lê Thánh Tông dụ bảo Nguyễn Cư Đạo vừa được bổ làm đô ngự sử, vốn là bạn với vua khi còn nhỏ: "nói về nghĩa là vua với tôi, nói về tình như cá với nước, nhà ngươi phải cố hết lòng, hết sức mong báo đền ơn nước, chí công vô tư, ngăn ngừa hết sự đút lót..." (sđd, tập XI, tr. 14).

Huấn điều do Lê Thánh Tông định năm 1469 do dụ của Lê Hiền Tông nhắc lại để răn bảo quân dân năm 1499.

Huấn điều gồm 24 điều nêu rõ trách nhiệm giữ gìn khuôn phép, pháp luật của cha mẹ, người gia trưởng (Điều 1, 2), của vợ chồng (Điều 3), của con em (Điều 4), của hàng xóm (Điều 5), của người đàn bà goá (Điều 6, 7, 8, 9, 10), của trai gái phòng ngừa dâm ô, của chủ hàng quán trong việc bảo vệ khách là phụ nữ nghỉ trọ đêm (Điều 16, 17), của sĩ phu, phải đôn đốc học nghiệp, phẩm hạnh, giữ điển lễ chung, nếu có người nào cửa quyền, dựa thế lực người trên, ra oai nạt nộ người khác, sẽ phải tước bỏ tên tuổi, suốt đời không được kể là hạng sĩ phu (Điều 11), của người điền lại, các viên phủ huyện, các chức dịch xã, thôn (Điều 12, 19, 20, 21, 22, 23) của người Man, người

Lào ở biên giới, trong đó có việc cấm kết hôn với vợ goá của người anh, em (Điều 24) (sđd, tập XII, tr. 64). Từ đời nhà Lê, ngoài các chiếu, dụ chung cho quan lại, còn có *chiếu chỉ riêng cho các quan giữ việc xét xử*:

Chiếu răn bảo pháp ti xét đoán hình ngục phải theo đúng luật pháp đời Lê Thánh Tông ban hành năm 1437:

"Phàm người giữ việc xét đoán ngục tung phải nên căn cứ vào điều chính trong minh văn của luật pháp. Khi tội danh đã phù hợp với luật rồi trước phải tường trình với các đại thần, thái giám và đài quan (quan ở Ngự sử đài - chú thích của người viết) cùng nhau cộng đồng xem xét, rồi sau mới kết án tâu lên vua, chứ không thiên vị tình riêng, cứ theo ý mình mà tăng nặng hay giảm..." (sđd, tập IX, tr. 66).

Sắc lệnh nha môn xét xử hình ngục (đời Lê Hiến Tông): "việc hình ngục quan hệ đến tính mạng muôn dân, cho nên hình ngục không được chậm chễ, phải hỏi hết những lời cốt yếu để xét đoán kiện tụng..." (sđd, tập XII, tr. 52).

Nhà vua tự xem xét các việc kiện của dân và tổ chức để dân khiếu oan đến vua:

Nhà Lý, năm đầu lên ngôi, Lý Công Uẩn xuống chiếu: "Từ nay ai có việc tâu kiện cho đến triều tâu bày, vua thân xét xử" ở điện Thiên khánh. Thái tử được giao xử đoán việc kiện tụng ở điện Quảng vũ. Sau đó, xây điện Long đức ở ngoại thành để thái tử ở và giải quyết kiện tụng *(Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr. 239). Đặt chuông lớn để dân có kiện tụng bị oan uổng đánh chuông báo cho nhà vua (năm 1029 đặt 2 chuông ở tả, hữu điện Long trì. Năm 1052, đặt chuông lớn ở sân rồng điện Thiên an).

4. Đàn hặc, tổ chức lấy ý kiến thần dân, nhà vua tự xét mình.

Đàn hặc: Chỉ trích các tội lỗi của quan lại thường được tiến hành dưới nhiều đời vua, do *Ngự sử đài* phụ trách, có đời cho phép đàn hặc cả vua.

Dụ của Lê Thái Tổ: "Hễ thấy trẫm có chính sự hà khắc làm hại dân, thưởng phạt không đúng phép và quan lại lớn bé không giữ phép công thì nên dâng giấy tờ lên đàn hặc. Nếu ai tư vị, nể nang, buông thả, dung túng hay chỉ chăm nhằm vào những việc nhỏ nhặt hay là bắt bóng nói càn thì đều phải tội" (*Việt sử thông giám cương mục*, tập IX, tr. 19).

Tổ chức lấy ý kiến thần dân được tiến hành ở một số đời vua với hình thức:

Chiếu trưng cầu nói thẳng: đời Lý Nhân Tông (sđd, tập III, tr. 93).

Chiếu trưng cầu lời nói trung thực đời Lê Thánh Tông (sđd, tập X, tr. 75).

Đặt hòm thư ở sân rồng đời Lý Anh Tông (sđd, tập IV, tr. 42).

Hỏi ý kiến các gián quan (quan làm việc can gián), có những gián quan ngay thẳng, dũng cảm đã khuyên vua những điều thiện chính, hay chính sách xử lí đúng đắn như Trần Ngọc Khánh, đời Lý Nhân Tông được người đời ngợi khen là Trần Thiên Gián (người can gián giỏi) hay Phan Thiên Tước, đời Lê Thái Tông, đã can vua 6 điều. Nổi tiếng trong lịch sử về trung thực can gián vua, là Tô Hiến Thành và Chu Văn An.

Chiếu yêu cầu thần dân trình bày những điều sai trái, thiếu sót. Chiếu năm 1448 của Lê Nhân Tông viết: "Mấy năm vừa đây, nào lụt, nào hạn, nào hoàng trùng dồn dập xảy đến! Có lẽ vì - chính sự và mệnh lệnh của trẫm trên không thuận theo lòng trời, dưới không ăn hợp ý dân, hay là những đại thần phụ chính làm việc giúp rập điều có sai trái để gây nên nông nỗi thế chăng?

Vậy thần dân các ngươi - ai nấy đều nên trình bày cho trẫm biết rõ những điều sai trái thiếu sót..." (sđd, tập X, tr. 7).

Nhà vua tự xét mình: Với tư tưởng "uý thiên" (sợ trời), mỗi khi có thiên tai nặng nề hoặc hiện tượng lạ của thiên nhiên, các vua thường lo sợ rằng việc triều chính có nhiều thiếu sót. Vào những dịp này, có khi vua hỏi ý kiến quần thần hay gián quan để sửa đổi chính sự. Có khi vua xuống chiếu tự xét mình đối chiếu với đạo đức liêm chính, công việc đã làm, nhất là về hình ngục, sau đó thường có ân xá, đại xá.

Vua vừa tự xét mình, vừa yêu cầu trăm quan điều trần, như chiếu của Lê Thái Tông năm 1438 viết:

"...Có lẽ vì những cớ này:

Trẫm không tu sửa đức tính, bỏ bê trễ mọi chính sự chăng?

Những bậc tể phụ không phải là người hiền tài, sự quản lí nhà nước có điều sai trái không đúng mức chăng?

Bổ dụng không được người tốt, vàng thau lẫn lộn chăng?

Có nạn hối lộ công khai, việc hình ngục kiện tụng có điều oan uổng quá lạm chăng?

Sưu cao, thuế nặng, nhân dân phải thiếu thốn về tiền tài chăng?

Vậy đại xá cho thiên hạ. Trăm quan văn, võ các ngươi ai nấy đều điều trần bày tỏ những điều thiếu sót, lỗi lầm trong mọi chính sự, cứ nói thẳng, đừng giấu giếm... (sđd, tập IX, tr. 73).

Chiếu của Lê Nhân Tông năm 1447 viết: "Nhận lỗi, trách mình phải rất mực thành thực thì mới cảm kích được trời đất. Chính sự phải nhân đức, trước hết phải cứu nạn cho dân. Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, thiên tai dồn dập, trăm họ khó kiếm ăn. Gần đây đã ra lệnh cho các quan điều trần những điều tiện lợi cho quân và dân để trẫm thu lượm, lựa chọn thi hành. *Nay lại hạ lệnh buông thả các cung nữ và sai các quan đạo xem xét những điều đau khổ của dân sở tại để tâu lên cho trẫm biết* (sđd, tr. 85).

Năm 1449, Lê Nhân Tông lại có chiếu tự xét mình vì có đại hạn: "Luôn mấy năm nay hạn hán, thóc lúa hỏng, không thu hoạch được, dân tình sầu oán".

Có lẽ vì trẫm không hết sức thành thực để cảm cách lòng trời, không tròn đạo hiếu để kính thờ tông miếu? Lại không biết sử dụng người hiền năng, còn những người mình dùng đó đều là hạng người mờ tối, nhỏ nhen mà nên nỗi này chăng?

Hay là nạn hối lộ thịnh hành và việc dùng nữ sắc quá nhiều chăng?

Hay là không tiết độ trong việc tiêu dùng, làm hao hại tiền tài của dân chăng?

Hay là đại thần giúp rập chưa làm hết phận sự điều hoà, xoay chuyển trời đất chăng?

Tướng suý và bầy tôi nơi phiên trấn chưa biết yêu thương quân dân, làm nhiều việc xà xẻo, bóc lột chăng?

Các chức lệnh không biết vỗ về, chăn nuôi, chỉ trăm bề xâm phạm, đục khoét của dân mà đến nỗi này chăng?

Hay là các quan coi hình ngục không biết giữ sự công bằng chỉ rông rỡ, tham lam, khắc nghiệt, khiến cho oán khí bốc xông lên đến nỗi thế này chăng?

Hay là các quan chức thừa hành chỉ chuyên ưa chuộng giấy tờ hư văn, làm cho ơn trạch không thấm nhuần xuống dưới, tình hình kẻ dưới không để đạt được lên trên chăng?

Chiếu còn nêu những giả thiết do những nhà quyền quý ra oai, do người làm chủ suý đảo lộn công lao, do thuế... và kết luận:

"Những lỗi lầm dồn dập chứa chất ấy làm thương tổn đến khí hoà thuận của trời đất. Vậy nếu không kê cứu lời xưa dạy bảo lỗi lầm và tìm hết đường lối để xét mình thì làm thế nào để trên có thể xoay lại lòng trời, dưới có thể cứu chữa lòng dân được?".

Chiếu ban xuống, đại thần dâng sớ xin vua "Cho vời bọn thần đến chính sự đường xét hỏi về việc quân, việc nước, điều gì nên làm, điều gì nên bỏ, chỉ cốt sát với sự thực chứ không làm chuyện giấy tờ hư văn".

Thái hậu cũng hạ chiếu bày tỏ rằng: "Những chính sự tệ hại ngày nay có lẽ do sự tiến cử không công bằng, hoặc là cậy công mà gửi gắm nhau, hoặc là buông rộng thả dài cho bọn nô tì làm bậy, quấy nhiễu làm hại dân lành. Những tệ hại đó đều nên sửa đổi".

Sau đó, Ngự sử đài dâng thư: "Biết lỗi không phải khó; sửa lỗi mới là khó; nói đến điều thiện không phải khó; làm được điều thiện mới khó..." và xin triều đình giảm thuế. Nhà vua cũng miễn tội cho những quân dân lâu nay phải trốn tránh, cho phép ra thú, xem xét các án ngục còn để đọng, sửa sang việc học..." (sđd, tập X).

5. Xét công trạng

Nhà Lý có thể lệ xét công trạng các quan, năm 1163, định rõ lại phép xét công, chín năm một lần, các quan văn, võ ai đủ năm lệ mà không có lỗi gì thì được thăng trật (sđd, tập IV, tr. 44).

Nhà Trần quy định hằng năm, các quan trong triều ngoài lộ, xét những thuộc viên do mình quản đốc, người nào siêng năng, cẩn thận, có chứng cớ rõ ràng thì lưu lại, người nào không làm được việc thì truất đi (sđd, tập VI, tr. 33).

Nhiều vua nhà Lê, cùng với việc chú trọng cầu hiền, giáo dục quan lại như tư liệu trích dẫn ở phần trên, còn chú ý tìm hiểu thực trạng các quan lại để khen xét thưởng, kỉ luật. Lê Thái Tông, sau khi ra dụ bảo trăm quan phải tu tỉnh, trăm lo làm tròn chức vụ, đã bí mật sai đi dò hỏi về thực trạng thanh liêm hay tham nhũng ở kinh đô và ngoài lộ. Nhà vua đã khen thưởng những người siêng năng và đã giao 53 người

từ tuyên uý, tướng hiệu đến tuyên phủ, chuyển vận và tuần sát để quan pháp ti xét hỏi về tham ô, làm trái phép nước (sđd, tập IX, tr. 55).

Đời Lê Thánh Tông (1460-1497), bản "Định tư cách của lại sư" (quan giúp việc) quy định: những người xuất thân (giám sinh, sinh đồ và những người trúng tuyển kì thi chữ viết và tính toán) thì niên hạn là 3 năm làm thư lại, mới được thăng làm đạt lại, sau một năm thăng lên điển lại, sau một năm nữa, nếu không phạm lỗi, mới được thăng làm đô lại. Những người không phải xuất thân thì niên hạn dài hơn - đến kì thi tuyển bổ quan chức, các quan.

Thượng ti từng nha *để cử người thanh liêm, cần mẫn, lão luyện, thông thạo đáng được bổ dụng rồi Bộ Lại tâu bầy đầy đủ để triều đình lựa chọn* (sđd, tập XII, tr. 10).

Bản phép khảo xét công trạng năm 1486 quy định:

Niên hạn khảo xét: 3 năm sơ khảo (xét lần thứ nhất), 6 năm tái khảo (xét lần 2), 9 năm thông khảo (xét suốt cả công trạng 9 năm).

Họ thân nội, ngoại của hoàng tông, con cháu công thần khai quốc và quan văn, võ có quận công đã đủ ba lần khảo công được xứng chức, giáng thăng hàm nhất phẩm, nhị phẩm.

Con của bách tính được bổ dụng làm quan, hoặc quân nhân vì có công đánh giặc mà được làm quan, đủ ba lần khảo công được xứng đáng với chức phận, cũng chỉ cho tăng đến tam phẩm, nếu trong vòng 9 năm vì có công trạng đặc biệt đã được thăng cấp trên, đến khi thông khảo lại được chức đáng thăng đến nhị phẩm trở lên thì Bộ Lại tâu rõ để nhà vua thẩm định.

Thuộc viên các nha môn, đủ 3 lần khảo công thì trường quan xét cho dự vào thi quan (quan cấp dưới được quyền trong công việc của chức ấy trên để thử thách về tài năng) làm việc đủ ba năm thì được thực thụ.

Tướng hiệu, người nào có sự trạng xác thực về quận công, am tường lão luyện về võ nghệ và tài năng, kiến thức, thanh liêm, mẫn cán thì để giữ chức vụ như cũ, còn người nào bỉ ổi, tham nhũng, làm việc một cách cầu may thì hặc tấu để cách bãi đi.

Trong việc khảo công, *người nào gian trá, thêm bớt công lao hoặc ẩn dấu tội phạm của mình, trưởng quan nào che đậy cho người làm gian trá thì Bộ Lại kiểm xét rõ ràng để trị tội.*

Người nào có tài năng đặc sắc khác với người thường sẽ có lệnh chỉ nhà vua đặc cách cất nhắc (sđd, tập XII, tr. 43).

Lê Thánh Tông chú trọng việc xét công trạng các quan về hình ngục, kiện tụng.

Thể lệ thăng giáng các quan xét hỏi về hình ngục năm 1465: quy định việc bàn định và liệt kê các loại sĩ phu trong 5 viện thành 3 hạng.

Người xét xử kiện tụng không oan uổng, không quá đáng thì được khen thưởng.

Người bình thường được giữ chức như cũ.

Người kém cỏi sẽ bổ đi giữ chức chuyển vận (sđd, tập X, tr. 82).

Năm 1473 nhà vua xét định chức trách của Ngự sử đài và Hiến sát sứ ti

Ngự sử đài trông coi việc ngự sử của 13 đạo.

Hiến sát sử và hiến sát phó sử ở 13 đạo chuyên giữ các việc trình bày lời nói phải trái, dò hỏi điều tra và đàn hặc những việc làm trái phép, thẩm cứu xét hỏi việc ngục tụng, xét duyệt công trạng của quan lại, đi tuần hành trong địa phương hạt mình.

"Vậy phẩm hàm các nha môn trong kinh có những việc tham tang, việc trái phép cùng tất cả sự lợi hại về việc công, đều do viên quan giữ trách nhiệm xét hỏi, thi hành, quan lại ba ti ở ngoài các đạo có việc tham ô, việc ngục tụng oan uổng và mọi việc công phát sinh ở phủ, huyện, châu, thì do viên hiến sát trong đạo chuẩn theo lí lẽ thi hành" (sđd, tập XII, tr. 88).

Năm 1487, sắc lệnh cho 3 ti Đô, Thừa, Hiến các xứ xét kĩ các quan lại hạng liêm khiết, hạng tham ô, hạng siêng năng, hạng lười biếng để định sự truất bãi hoặc cất nhắc. Cũng năm này, có *chiếu về chọn người vào làm việc tại Bộ Hình*. Chiếu nêu rõ: "Nếu viên chức trong Bộ Hình có người nào không tài cán, kiến thức nông cạn, quê mùa, không am hiểu danh lệ hình luật thì viên quan thượng ti lựa chọn đưa sang Bộ Lại giữ chức khác, sẽ chọn những tiến sĩ hoặc người dự thi hội đã trúng 3 kì mà có tài cán, kiến thức hoặc do lại viên quan xuất thân thông hiểu danh lệ hình luật, đã làm việc ở trong kinh hoặc các đạo ở bên ngoài, đủ 2 lần khảo công để cất nhắc vào làm việc ở Bộ Hình".

Cũng sắc lệnh này giao cho lục bộ, Ngự sử đài...*được xem xét viên chức trong nha môn mình đã từng qua 2 lần khảo công trở lên mà là người thanh liêm, lão luyện, thông thái, am hiểu danh lệ hình luật để đề cử bổ sung vào chức lang trung và viên ngoại trong Bộ Hình mỗi khi có khuyết ngạch* (sđd, tập XII, tr. 20).

Đời Lê Hiến Tông cũng có mấy văn bản về việc khảo sát công trạng theo tinh thần cất nhắc quan lại liêm khiết, tài năng, loại bỏ quan lại tham ô, nhũng nhiều. *Chiếu cho Lục khoa và Ngự sử đài xét quan lại kẻ hay, người dở, chiếu tuyển tiến sĩ xuất thân mà là người liêm khiết, cần mẫn, cứng rắn, ngay thẳng, có thành tích về chính trị thì cất nhắc, bổ giữ chức ở Ngự sử đài. Chiếu sai sứ thần đến các quận, huyện trong nước khám xét tha cho người vô ý mà phạm tội, làm rõ lí lẽ cho người gặp điều oan uổng, khen thưởng người có công, cất nhắc người liêm khiết, tiến cử người hiền tài. Sắc dụ các quan ở Bộ Hình hằng năm phải kiểm tra để trị tội các quan để chậm chễ việc ở hình ngục.*

Trong sắc lệnh về định rõ phép khảo công nêu các tiêu chuẩn để sắp xếp các quan lại trong kinh thành và ở các đạo vào *hạng xứng chức* (qua 3 lần khảo công, được quân và dân yêu mến, binh không trốn, thuế không thiếu). *Hạng bất xứng chức* (tham lam, nhũng nhiễu, kinh doanh lợi riêng, binh và thuế phần trốn, thiếu). Các quan ở phủ, huyện, cũng được khảo công theo 3 hạng: *thượng khảo* (thanh liêm, cần mẫn, có thành tích chính sự), *trung khảo* (không có thiếu sót), *hạ khảo* (người không được xếp vào 2 hạng trên). Về các lại điển, người nào thanh liêm, mẫn cán là *trung đẳng*, người nào bỉ ổi, lười biếng là *hạ đẳng* (sđd, tập XII, từ trang 53).

Mấy vua đời sau của nhà Lê, nhất là Lê Dụ Tông (1705-1728) cũng được coi là một đời hưng thịnh có nhiều quy định về tố tụng, đã chú trọng việc khảo công quan lại, đã đề ra tiêu chuẩn khảo công các quan coi về hình ngục, xếp làm 3 hạng. *Thượng khảo là người siêng năng, công bằng, thanh liêm, đúng lí trong việc xử kiện, không có án phải xét đi, xét lại. Hạ khảo là người tấn tới rồi lại thụt lùi, tham ô, bè phái, để đọng việc kiện tụng và hình ngục (Lịch triều tạp kỷ*, tập I).

Cho tới đầu thế kỉ thứ XIX, các triều đại phong kiến đã chiến thắng ngoại xâm một cách oanh liệt do biết dựa vào sức dân. Do đó, trong khi cầm quyền, nhiều đời vua đã thi hành thiện chính, chú trọng việc giáo dục quan lại nói chung, các quan coi về hình ngục, kiện tụng nói riêng, giữ gìn đạo đức liêm khiết làm đúng pháp luật, có phép khảo công thưởng phạt rõ ràng.

CHƯƠNG II

ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN DỤNG CÁC CHỨC DANH TƯ PHÁP DƯỚI TRIỀU NGUYỄN, ĐÀO TẠO CÁN BỘ THỜI THUỘC PHÁP VÀ THỜI GIAN HÀ NỘI BỊ TẠM CHIẾM

Nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân (Huế). Dưới triều Gia Long, Thăng Long là thủ phủ của Bắc Thành; đến Minh Mạng, Thăng Long là tỉnh lị của tỉnh Hà Nội, một trong 2 tỉnh của cả nước.

Thời thuộc Pháp, Hà Nội là thủ phủ của xứ Bắc Kỳ và của Liên bang Đông Dương. Ở đây, cùng với các cơ quan cai trị đầu não của Đông Dương, của Bắc Kỳ, có các cơ sở đào tạo luật gia để tuyển dụng làm quan lại, viên chức.

1. Các khoa thi cử để tạo nguồn quan lại được duy trì đến năm 1919

Từ khoa thi năm Duy Tân thứ 4 (1910) có thêm môn thi Quốc ngữ và môn thi Pháp văn (không bắt buộc) (*Quốc triều đăng khoa lục*. Trung tâm học viện Sài Gòn 1974, tr. 250, 270, 276).

Khoa thi cuối cùng được tổ chức vào tháng 5.1919 chọn được bảy tiến sĩ và 16 phó bảng. Nhưng thực dân Pháp quyết định những người trúng tuyển này chỉ được danh hiệu học vị cũ, không có giá trị để được bổ nhiệm vào quan trường như trước (*Việt Nam - Những sự kiện lịch sử*, tập III. UBKHXH, Hà Nội, 1988, tr. 19).

2. Trường Hậu bổ Hà Nội

Ngay sau khi thiết lập nền đô hộ, thực dân Pháp đã mở trường đào tạo quan chức cho bộ máy thống trị cùng với các trường dạy Quốc ngữ. Đầu tiên là *Trường Tham biện* ở Nam Kỳ (1873), rồi *Trường Hậu bổ* Hà Nội (1903) đến 1912 đổi là *Trường Sĩ hoạn* (Ecole de Mandarin).

Trường được thành lập để đào tạo những người khoa cử cũ học thêm chương trình Pháp - Việt rồi tuyển dụng vào ngạch quan lại.

Nhưng do nguồn tuyển sinh là những người khoa cử cũ ngày càng ít, nên ít lâu sau, trường phải đóng cửa (Sđd, tr. 77).

Trường đặt tên là "hậu bổ" với nghĩa là sau khi tốt nghiệp phải đợi có nơi khuyết

mới được bổ dụng. Cũng có người không được bổ làm quan nhưng được mang danh hiệu là "Hậu" trước tên tục.

3. Trường Pháp chính (Ecole de Droit et d'Administration) Hà Nội.

Trường đào tạo nguồn bổ sung cho hệ thống quan lại ở Bắc Kỳ được thành lập năm 1917 (Sđd - trang 120) thay thế Trường Hậu bổ Hà Nội tuyển sinh trong những người có bằng tốt nghiệp Pháp - Việt trung học.

4. Nam triều Cao đẳng học đường (Ecole des Hautes Études du Gouvernement Annamite):

Trường được thành lập năm 1922 đến năm 1925 thì bãi bỏ.

Trước kia, nguồn bổ sung quan lại cho Trung Kỳ dựa vào Trường Hậu bổ Hà Nội. Trường Sĩ hoạn này đã đóng cửa nên trường này làm nhiệm vụ đào tạo quan lại cho Nam Triều. Đặc điểm của trường là tiếp tục dạy chữ Hán coi là một môn học chính, và có các môn học lịch sử, địa lí, lễ chế và mĩ thuật các nước Á Đông (Sđd, tr. 78).

Trường do dụ của Khải Định thành lập (25.10.1922) và được toàn quyền chuẩn y (3.11). Thời gian hoạt động của trường chỉ có mấy năm vì không có nguồn tuyển sinh. Trước đó cùng với Trường Pháp chính ở Hà Nội, khâm sứ Trung Kỳ cũng đã thành lập một trường tương tự tên là Trường Uyên bác (École des Savants) đặt tại Huế.

5. Đông Dương Cao đẳng học viện:

Cũng gọi Trường Cao học Đông Dương. Trường được thành lập năm 1924 trên cơ sở Trường Pháp chính Hà Nội và Trường Uyên bác ở Trung Kỳ.

Trường tuyển dụng những người có bằng tú tài bản xứ hay tú tài Tây, học 3 năm với chương trình học về pháp luật, chính trị và triết học. Từ 1927, những người tốt nghiệp được bổ dụng giữ các chức vụ quan hành chính, tư pháp. Giáo viện đều là người Pháp.

6. Trường Cao đẳng Luật khoa Đông Dương (École Supérieur de Droit de l' Indochine)

Được thành lập năm 1931 thay thế Đông Dương Cao đẳng học viện để đào tạo cử nhân luật khoa (sđd, tr.120) theo chương trình Trường Đại học Luật khoa Pari (Pháp) và một ban về pháp luật hiện hành ở Đông Dương (thực ra là ở Việt Nam) để lấy chứng chỉ về pháp luật học Đông Dương (Certificat d'Études Juridiques Indochinoises) đối với những người đã có bằng cử nhân luật.

Đến năm 1939, ban này được tổ chức thành Trường Hành chính Đông Dương (École d' Administration Indochinoises).

7. Trường Đại học Luật khoa (Faculté de Droit) thành lập năm 1941 trên cơ sở, nâng cấp Trường Cao đẳng Luật khoa Đông Dương ngoài Ban cử nhân luật (Licencié en Droit) có Ban tiến sĩ luật (Section Doctorat). Người theo Ban tiến sĩ phải có bằng

cử nhân và thêm 2 chứng chỉ cao học về tư pháp (Centificat d'Études Supérieures Juridiques) và cao học về chính trị - kinh tế (Certificat d' Études Supérieures d' Économie Politique) rồi sang Pháp làm luận án tiến sĩ.

Một số người tốt nghiệp cao đẳng, đại học luật khoa không thi vào ngạch quan hành chính, tư pháp mà thi vào các ngạch công chức cao cấp (biên tập viên, tham tá...), một số dạy học ở các trường tư thục hoặc làm luật sư. Có người không chịu ách áp bức của thực dân và cảnh thối nát của quan trường, đã từ chức về dạy học.

Thời gian Hà Nội bị tạm chiếm (12.1946-10.1954).

Từ năm học 1947-1948, thực dân Pháp mở lại mấy trường đại học đã có trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Trường Đại học Luật khoa được mở lại ở Hà Nội và Sài Gòn. Chương trình vẫn như trước với 2 ban. Nhưng đối với bậc tiến sĩ phải thêm một chứng chỉ nữa là cao học về công pháp. Đề tài luận án tiến sĩ do sinh viên chọn, hội đồng chấm luận án do giáo sư người Pháp ở Paris sang chủ toạ.

CHƯƠNG III

ĐÀO TẠO TUYỂN DỤNG CÁN BỘ TƯ PHÁP TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

I. THỜI KÌ 1945-1954

Tổ chức thi tốt nghiệp kì 2 cho sinh viên Trường Đại học Luật khoa:

Trước ngày khai giảng năm học 1945-1946, năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, chủ tịch Chính phủ lâm thời đã cho phép tổ chức thi tốt nghiệp kì 2 trung học và đại học, thí sinh trả lời, làm bài bằng tiếng Pháp. Nhưng từ năm học mới, bắt buộc dùng tiếng Việt.

Về cử nhân luật, có mấy người đỗ, một người trượt, tất cả đều tham gia công tác của chính quyền nhân dân, có người tham gia mặt trận Việt Minh từ trước.

Tuyển dụng trí thức luật học cũ, quan lại, viên chức cũ vào ngạch thẩm phán, nhân viên tư pháp.

Với chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, tầng lớp trí thức đã tham gia đông đảo vào công tác cách mạng ngay từ những ngày đầu.

Trong giới luật học, không kể những người đã hoạt động trước Tổng khởi nghĩa, nhiều người vốn là quan lại cũng được giao công tác xã hội, công tác của chính quyền nhân dân, có người được bổ nhiệm làm uỷ viên tư pháp của uỷ ban nhân dân cấp huyện, tỉnh, làm công cáo uỷ viên, hội thẩm nhân dân toà án quân sự mới được thành lập.

Sau khi *Sắc lệnh số 13* ngày 24.1.1946 về tổ chức các toà án tư pháp (cũng gọi toà án thường để phân biệt với toà án quân sự và toà án binh đã được thành lập trước đó), trí thức luật học tham gia đông đảo vào công tác tư pháp.

Những người có bằng luật học xuất thân từ các trường đại học Pháp, đã làm quan hay viên chức cao cấp được tuyển dụng làm thẩm phán đệ nhị cấp để làm việc ở các toà án cấp tỉnh và toà án thượng thẩm ở cấp kì; các viên chức trung cấp được tuyển dụng làm thẩm phán sơ cấp ở các toà án huyện qua một hội đồng tuyển chọn đứng đầu là cụ Bùi Bằng Đoàn, thượng thư Bộ Hình của Nam triều có tiếng là liêm khiết. Đến trước ngày Toàn quốc kháng chiến, đã bổ nhiệm ở Bắc Bộ, Trung Bộ 123 thẩm phán của toà thượng thẩm và các tỉnh, 200 thẩm phán các toà án huyện. Riêng Nam

Bộ, sang năm 1947 mới tổ chức được Sở Tư pháp có 21 luật sư được tuyển dụng làm thẩm phán (*Báo cáo của Bộ Tư pháp nhân dịp Đại hội Mặt trận Việt Minh 1949*, Tài liệu lưu trữ quốc gia).

Những người được tuyển dụng, khi nhận nhiệm vụ phải tuyên thệ trung thành với chính thể Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Lễ tuyên thệ đầu tiên được tổ chức ở Toà thượng thẩm Hà Nội (nay là trụ sở Toà án nhân dân tối cao, số 48 phố Lý Thường Kiệt) cho 40 thẩm phán được vinh hạnh đón Hồ Chủ tịch đến dự. Nghe xong diễn văn khai mạc của bộ trưởng tư pháp, Hồ Chủ tịch chỉ vào khẩu hiệu:"Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư" treo trên tường và căn dặn: "Các ông là thẩm phán của dân, xử án vì dân. Hãy luôn luôn làm đúng những khẩu hiệu mà tự mình đã viết trên kia." (*Hồi kí Vũ Đình Hoè*. Nxb. Văn hoá - Thông tin, tập I, 1995, tr. 350).

Tuyển thẩm phán sơ cấp trong các sinh viên học luật:

Ngoài một số viên chức ngạch trung cấp, sắc lệnh nói trên quy định việc tuyển thẩm phán sơ cấp trong những người có bằng tú tài hoặc đang học luật.

Những người này phải qua một lớp huấn luyện. Trong điều kiện lúc ấy, nội dung huấn luyện là sắc lệnh 13 và một số vấn đề của các bộ luật cũ được sắc lệnh 10.10.1945 cho tạm giữ thi hành. Lớp học được tổ chức ở Hà Nội lấy tên là Khoá Hồng Đức, thể hiện tinh thần dân tộc và tinh thần trân trọng bộ luật lớn của nước ta thời kì phong kiến độc lập, có nhiều quy định tiến bộ. Số lớn những người theo học lớp này đã trưởng thành trong thực tiễn kháng chiến và công tác, trở thành chuyên gia, có người được cử giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước.

Khai giảng Trường Đại học Pháp lí, cuối 1948 tại Việt Bắc, có mấy chục sinh viên cũ và mới từ Liên khu IV trở ra theo học. Trong sinh viên đã có nghiên cứu chủ nghĩa Mác, có tổ chức kỉ niệm Cách mạng tháng Mười.

Trường gặp khó khăn về giảng viên, giáo trình... Đầu năm 1950, sau cuộc mít tinh phản đối, lên án thực dân Pháp đàn áp học sinh, sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn, trường giải thể. Một số sinh viên nhập ngũ, một số sang khu học xá trung ương và chuyển sang học các ngành khác.

Các lớp huấn luyện thẩm phán sơ cấp

Trong những năm 1947, 1948, 1949 ở một số liên khu đã mở các lớp huấn luyện thẩm phán sơ cấp. Trong thời gian 3-4 tháng. Chương trình gồm chính trị (tình hình, nhiệm vụ, chủ nghĩa duy vật biện chứng), chuyên môn (chương trình cử nhân luật cũ rút gọn) và một số bài về nghiệp vụ cụ thể.

Lớp học chính trị, pháp lí

Hội nghị tư pháp toàn quốc ở Bình Xa (Hàm Yên - Tuyên Quang) đầu năm 1952 và ở Đồng Sa (Yên Sơn - Tuyên Quang) đầu năm 1954.

Hai hội nghị này, cũng với thành phần như trên, có thêm một số hội thẩm nhân dân là tiếp tục lớp học năm 1950 trên cơ sở sơ kết thực tiễn cải cách tư pháp.

Cũng từ năm 1950, các cán bộ tư pháp còn theo các lớp học chính trị của địa phương (các lớp rèn cán, chỉnh cơ, chỉnh huấn...).

Năm 1952, Bộ Tư pháp cũng đã mở một lớp đào tạo thẩm phán từ các cán bộ chính trị công tác tại các vùng tự do và các vùng bị địch tạm chiếm.

2. Thời kì 1954-1975

Trường Cán bộ tư pháp sau đổi tên là Trường Cán bộ toà án:

Các lớp huấn luyện

Trường bắt đầu mở lớp huấn luyện Đồng Da ở Yên Sơn - Tuyên Quang đối tượng là cán bộ công nông đã qua thực tiễn công tác chính quyền, công tác quần chúng....

Hai khoá bồi dưỡng thẩm phán cấp tỉnh trở lên 1960-1964: Đối tượng là các cán bộ đương chức gồm tri thức luật học cũ và cán bộ chính trị sang công tác tư pháp từ 1950.

Các khoá bồi dưỡng từ năm 1965: Đối tượng là một số cán bộ đã qua thực tiễn tư pháp từ Cách mạng tháng Tám và đã qua khoá học trên, các sinh viên tốt nghiệp đại học pháp lí từ Liên Xô về. Các khoá đào tạo trung cấp 2 năm, mở từ 1973; cao đẳng 3 năm mở từ 1977.

Trường Cán bộ kiểm sát

Sau khi ngành kiểm sát ra đời năm 1960 và sau khi cán bộ theo học lớp có giáo sư Liên Xô giảng ở Trường Cán bộ tư pháp, rồi có sinh viên pháp lí từ Liên Xô về, Trường Cán bộ kiểm sát được thành lập; bắt đầu cũng là những lớp huấn luyện, sau đó là đào tạo trung cấp và cao đẳng.

Các trường nghiệp vụ có học pháp lí của một số ngành.

Các trường này làm nhiệm vụ huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ của ngành hữu quan, có giảng dạy một số bài lí luận chung về Nhà nước và pháp luật, luật tổ chức toà án, luật tổ chức viện kiểm sát, luật hình sự, v.v. Chủ yếu đi vào các vấn đề có quan hệ đến hoạt động của ngành: Trường Cảnh sát, Trường Công an (sau chuyển thành Trường Đại học An ninh), Trường Cán bộ thanh tra, Trường Hành chính trung ương mới chuyển thành Học viện Hành chính quốc gia.

3. Từ sau 1975 Trường Cán bộ toà án ở Hà Nội mở rộng diện đào tạo trung cấp và cao đẳng. Sau 1975, ngoài các lớp huấn luyện và đào tạo tập trung, ngoài việc hỗ trợ cho trường cán bộ tư pháp mở ở thành phố Hồ Chí Minh, Trường Cán bộ toà án đã mở rộng quy mô đào tạo bằng hình thức đào tạo tại chức theo chương trình trung cấp và cao đẳng ở các địa phương.

Trường Cán bộ tư pháp ở thành phố Hồ Chí Minh thành lập năm 1976 giảng dạy theo chương trình của Trường Cán bộ Toà án Hà Nội. Với phương thức huấn luyện ngắn hạn, sau đó là đào tạo trung cấp đáp ứng yêu cầu về cán bộ của các toà án ở Miền Nam.

Trường Đại học Pháp lí Hà Nội (từ năm 1993 là Trường Đại học Luật Hà Nội).

Thành lập năm 1979 trên cơ sở hợp nhất Trường Cao đẳng pháp lí thuộc Uỷ ban Pháp chế của Chính phủ (tiền thân của Bộ Tư pháp hiện nay). Và Trường Cán bộ toà án năm 1982.

Ngoài ra còn có Trường đào tạo các chức danh tư pháp, trực thuộc Bộ Tư pháp và Trường bồi dưỡng các bộ toà án thuộc Toà án nhân dân tối cao.

Các lớp nghiên cứu về pháp chế xã hội chủ nghĩa do Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với sự cộng tác của Hội Luật gia Việt Nam và Trường Cán bộ toà án mở cho các uỷ viên của Mặt trận ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, v.v.

PHẦN VI

KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC DÂN TỘC VIỆT NAM VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

"Nhà nước và pháp luật là những sản phẩm của các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội. Nhà nước và pháp luật là những công cụ được sử dụng để xác lập và bảo vệ quyền lợi mọi mặt của giai cấp thống trị". Đó là những nguyên lí chung về quá trình nảy sinh, tồn tại, phát triển về sự tiêu vong của Nhà nước và pháp luật.

Truyền thống và bản sắc dân tộc Việt Nam về Nhà nước và pháp luật được phát huy đến đỉnh cao trong thời đại Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG I

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM LÀ CÔNG CỤ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

Trong quá trình tổ chức xây dựng bộ máy nhà nước Việt Nam dưới các triều đại phong kiến đã có những sự kiện chứng minh rằng các nhà vua anh minh Việt Nam luôn quan tâm đến việc thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc:

Ở triều đại nhà Lý, các vua Lý gả công chúa cho các tù trưởng dân tộc miền núi thuộc các vùng Phú Thọ, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn...[1] nhằm thắt chặt mối quan hệ giữa triều đình với các địa phương hẻo lánh, đồng thời lại là những nơi hiểm yếu, các cửa ngõ của đất nước. Nhờ đó mà triều đình động viên, cổ vũ nhân dân các dân tộc hướng về nhà vua, tổ chức và đoàn kết họ lại thành "phên dậu", tường, rào, có nghĩa là các lực lượng mạnh để bảo vệ các vùng biên cương của Tổ quốc.

Ở triều đại nhà Trần, có Trần Nhật Duật, là người nói được nhiều thứ tiếng dân tộc và hiểu phong tục khác nhau của các dân tộc. Ông là con thứ sáu của vua Trần Nhân Tông, thường một mình đi thăm hỏi và thuyết phục các tù trưởng bỏ ý định chống đối, li khai, chịu hợp sức với chính quyền trung ương trong công cuộc giữ nước và dựng nước. Vua nhà Trần đã trực tiếp tổ chức Hội nghị Diên Hồng để lấy ý dân nên hoà hay đánh khi có quân xâm lược Nguyên Mông tràn sang.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc dưới các triều đại phong kiến Việt Nam còn được thể hiện ở việc lựa chọn, tuyển dụng người vào các cơ quan quyền lực và việc sử dụng tài năng của họ vào công cuộc trị nước, an dân.

Ngô Tuấn là một nông dân. Ông sinh ra và lớn lên tại một trong 13 trại thuộc kinh thành Thăng Long đời nhà Lý. Ông là người ngoại tộc đối với vua Lý. Nhưng là người có tài, có đức nên được Lý Thánh Tông biết đến, tin dùng và giao cho quyền cao chức trọng. Năm 1070, nhân lúc phong kiến phương Bắc xâm chiếm nước ta, vua Chămpa

---

1. Lý Công Uẩn gả con gái mình cho tù trưởng Giáp Thừa Quý ở châu Lạng (Lạng Sơn). Lý Thái Tông gả công chúa Kim Thành cho châu mục Phong Châu (Vĩnh Phú). Lý Thái Tông lấy con gái của Đào Đại Di - tù trưởng châu Đang (Hưng Hoá) và phong làm phi. Lý Nhân Tông, gả công chúa Khâm Thánh cho Hà Di Khánh là tù trưởng châu mục Vị Long (Tuyên Quang).

ở phương Nam, xua quân ra chiếm 3 châu: Địa Lí, Ma Linh, Bố Chính của Việt Nam[1]. Ngô Tuấn được vua ban cho quốc tính, đổi họ tên thành Lý Thường Kiệt, đem quân đi đánh và thu hồi lại miền đất bị cướp. Ông cũng là người đánh bại quân Tống xâm lược Việt Nam.

Là người khác họ nhưng nhà vua đã biết lựa chọn và tin dùng, Lý Thường Kiệt trở thành vị quan trụ cột có công đầu trong cuộc bảo vệ đất nước.

Dưới các triều đại nhà Trần, có những gia nô - những người mang thân phận tôi tớ gia đình quan tướng, nhưng có chí lớn, biết sẵn sàng hi sinh lúc Tổ quốc lâm nguy như Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, v.v. cũng được cất nhắc, sử dụng. Về sau họ trở thành những tướng giỏi có công lớn với đất nước. Đặc biệt dưới triều Lê, nhất là dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497) việc sử dụng nhân tài được sử dụng một cách rộng rãi. Dưới thời Lê Thánh Tông, không kể nguồn gốc xuất thân, ai là người có đức, chịu khó học hành chăm lo rèn luyện mà thi đỗ các khoa thi hương, thi hội, thi đình đều được nhà vua tuyển dụng và giao đảm nhiệm chức vụ trong bộ máy Nhà nước. Đối với con cháu hoàng tộc hoặc con cháu các đại thần nếu không đủ tài năng, căn cứ vào công trạng của đời trước, họ vẫn được vua phong cho phẩm tước. Nhưng đó là tản quan, nghĩa là quan có hàm, được hưởng bổng lộc, nhưng không có quyền cai trị dân.

Ở các triều đại phong kiến Việt Nam các vua đều coi trọng quan hệ huyết thống gần gũi với hoàng tộc mà dùng người theo nguyên tắc "tuỳ người giao việc". Nhưng nhiều vua Việt Nam lại coi trọng thực tài, thực đức hơn. Các vị vua anh minh thường mạnh dạn sử dụng những người ngoại tộc và có tài hơn là chỉ tin dùng những người có chung dòng máu. Các vị vua này thực hiện nguyên tắc "tuỳ việc mà tìm người". Nhờ đó các vị vua Việt Nam đã tạo ra được lòng trung thành của rộng rãi quan chức, làm cho trăm quan đều hướng về nhà vua mà phụng sự đất nước.

Các triều đại phong kiến Việt Nam trước nhà Nguyễn còn thực hiện chính sách tam giáo đồng hành. Ở nhiều nước trên thế giới, dị giáo - khác tôn giáo, thường là nguyên nhân gây xung đột đẫm máu và lâu dài trong nội bộ nhân dân. Nhưng ở Việt Nam không có chiến tranh tôn giáo. Các Đạo Phật, Đạo Lão, Đạo Khổng chung sống với nhau khi hành đạo. Các quan cai trị theo quy định của nhà vua, đều phải có sự hiểu biết sâu sắc đối với các đạo trên. Điều này tránh cho các quan những thiên kiến, những sai lầm trong quản lí - cai trị các cộng đồng cư dân có tín ngưỡng khác nhau. Nhờ vậy lòng dân trăm họ đều quy vào một mối.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc, dưới thời đại Hồ Chí Minh được thực hiện một cách rộng rãi hơn, sâu sắc hơn và triệt để hơn. Chính sách đại đoàn kết dân tộc được thể hiện bằng một khẩu hiệu hành động rất cô đúc mà dễ hiểu:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công".

---

1. Các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình ngày nay.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc dưới thời đại Hồ Chí Minh được thể hiện trong nhiều lĩnh vực hoạt động và đối với nhiều loại chủ thể xã hội như: đoàn kết dân tộc; đoàn kết đảng phái; đoàn kết giữa người trong đảng với người ngoài đảng; đoàn kết lương giáo; đoàn kết quân, dân, chính, Đảng; đoàn kết giữa chính quyền trung ương với địa phương; đoàn kết giữa các bộ và các ngành; đoàn kết trong từng địa phương, trong từng cơ quan, đơn vị, trong các cấp lãnh đạo, quản lí, trong từng gia đình, v.v.

Việc thu hút người các đảng phái, người ngoài đảng tham gia chính quyền được thực thi một cách rộng rãi từ trung ương đến địa phương.

Chính sách đại đoàn kết được thể hiện trong cơ cấu tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực trung ương - Quốc hội và cơ quan quyền lực ở địa phương - hội đồng nhân dân các cấp. Tham gia Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp gồm đại diện tất cả các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp, giai cấp, các thế hệ, các giới. Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp là hình ảnh thu nhỏ đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Các cơ quan quyền lực được tổ chức hoạt động vì quyền lợi chung của Tổ quốc của tất cả các dân tộc, đảng phái, tầng lớp, giai cấp, giới tính, thế hệ. Không một ai trong các chủ thể trên đây bị phân biệt đối xử hoặc bị đặt ra ngoài cơ cấu tổ chức của bộ máy Nhà nước.

Tổ chức Việt Minh, Liên Việt trước đây và Mặt trận Tổ quốc ngày nay, tuy không phải là tổ chức thuộc hệ thống bộ máy Nhà nước nhưng vai trò và tác dụng của các tổ chức đó đối với việc thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc là vô cùng lớn. Tổ chức Việt Minh, Liên Việt, mặt trận ở Việt Nam được tổ chức để thực hiện hai nhiệm vụ lớn: 1) Tổ chức, động viên nhân dân cùng nhau đoàn kết thực hiện các nhiệm vụ dựng nước và giữ nước; 2) Tham gia xây dựng Đảng và chính quyền nhân dân các cấp.

Có thể coi kinh nghiệm tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc ngày nay là sự kế thừa truyền thống và sự sáng tạo kinh nghiệm của Hội nghị Diên Hồng vào thế kỉ XIII, khi đất nước phải đối mặt với nguy cơ lớn nhất là hoạ giặc ngoại xâm. Trong ý thức của Đảng lãnh đạo, trong nhận thức của Nhà nước và nhân dân, vị trí, vai trò, tác dụng của Mặt trận Tổ quốc đối với mọi mặt hoạt động của Nhà nước của xã hội ngày càng trở nên quan trọng. Do vậy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày càng được củng cố hoàn thiện về mặt tổ chức và phương thức, biện pháp hoạt động.

Trong lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển của Nhà nước và pháp luật Việt Nam, chính sách đại đoàn kết dân tộc luôn nằm ở trung tâm điểm của ý thức và hành động. Chính sách đại đoàn kết dân tộc được coi là cội nguồn tạo ra sức mạnh không thể đánh bại của dân tộc, là sự động viên, cổ vũ toàn dân vượt qua mọi thử thách gian nguy để dành lấy thắng lợi cuối cùng.

Đất nước Việt Nam ở vào vị trí địa lí kinh tế có nhiều thuận lợi nhưng lại là nơi phải hứng chịu nhiều thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên. Trong đấu tranh để khắc phục hậu quả thiên tai, người người, nhà nhà phải giúp nhau. Các thôn, xóm,

làng, xã phải cùng cộng tác với nhau mới đủ sức đào sông, khơi ngòi, đắp đê, phòng lụt để có được những vụ mùa bội thu.

Truyền thống đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam còn được nuôi dưỡng, khuyến khích bằng sự giáo dục ý thức sâu rộng với nhiều hình thức một cách thường xuyên trong nhân dân.

Lịch sử tồn tại và phát triển hàng ngàn năm của các dân tộc Việt Nam chứng minh rằng lúc nào đất nước lâm vào tình trạng chia rẽ nội bộ thì hoạ xâm lăng có thể ập đến. Nếu tạo ra được sức mạnh đoàn kết thì *biến* trở thành *ổn*, *nguy* trở thành *an*, *suy* trở thành *thịnh*, không một thế lực phản động nào có thể đập tan được sức mạnh đoàn kết. "Đoàn kết là một truyền thống cực kì quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình" (Hồ Chí Minh).

Nhà nước và pháp luật ở nhiều nước trên thế giới luôn luôn là công cụ thống trị, đàn áp của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị, là công cụ áp bức, bóc lột đối với các dân tộc bị áp bức, đối với các quốc gia có chủ quyền bị tước đoạt. Nhưng đối với Việt Nam, suốt nhiều thế kỉ Nhà nước và pháp luật luôn được sử dụng là công cụ để thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc nhằm mục đích bảo vệ nền độc lập cho dân tộc và hoà bình cho đất nước.

CHƯƠNG II

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CÁC CUỘC CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHUNG SỐNG HOÀ BÌNH

Công cuộc mở mang bờ cõi đất nước của Việt Nam là những sự khai hoang, lấn biển, là công cuộc đấu tranh với thiên nhiên trong nhiều thế kỉ, nối tiếp qua nhiều thế hệ từ thời kì dựng nước cho đến ngày nay mới có được.

Nhưng Việt Nam, trong con mắt của các thế lực xâm lược nước ngoài là miếng *mồi béo*[1], là cái mà người ta gọi là *bát cơm*[2]. Suốt nhiều thế kỉ, Việt Nam trở thành nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược. Không một nước nào trên thế giới phải hứng chịu nhiều đau thương, mất mát do chiến tranh gây ra như nhân dân Việt Nam. Hơn ai hết, nhân dân Việt Nam có nguyện vọng nóng bỏng nhất, bao trùm tất cả là được sống trong hoà bình, hữu nghị, là có được cuộc sống an cư, lạc nghiệp.

Điều này phản ánh rõ trong chức năng đối ngoại của các nhà nước Việt Nam. Từ buổi đầu dựng nước cho đến nay và mãi mãi sau này, các nhà nước Việt Nam luôn luôn mong muốn thiết lập các quan hệ bang giao hữu nghị với tất cả các nước.

Trong thời bình, khi giao tiếp với nước lớn, về nguyên tắc các triều đình phong kiến luôn giữ vững khí phách là một nước có chủ quyền, không chịu để bị lấn lướt. Nhưng về mặt đối sách thì các nhà nước phong kiến Việt Nam luôn quan tâm đến việc kiến tạo và duy trì lâu dài các mối quan hệ hoà hiếu[3].

Nhưng một khi chiến tranh đã xảy ra thì các nhà nước phong kiến Việt Nam luôn tỏ rõ được ý chí của dân tộc là quyết đánh, thà chịu hi sinh chứ không chịu mất nước.

---

1. Mồi béo là sự đánh giá của các thế lực xâm lược phương Bắc trước Công nguyên đối với Việt Nam do Cao Hùng Trưng viết trong sách An - Nam chí nguyên

2. Bát cơm - hình ảnh về Việt Nam mà Phốtxtỏ Đalet (Foste Dulles) ngoại trưởng Mỹ nói tại Câu lạc bộ báo chí nước ngoài tại Mỹ vào ngày 29.3.1954 để biện minh cho chính sách can thiệp và phát động chiến tranh xâm lược của nhà nước Mỹ tại Việt Nam trong hơn nửa thế kỉ qua.

3. Năm 1306 vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chămpa nhằm kết thân giữ mối quan hệ hoà bình hữu nghị ở biên giới phía nam.

Trong chiến đấu, những người Việt Nam cầm vũ khí chống giặc chỉ với lí do bất đắc dĩ là thực hiện quyền tự vệ. Khi đã nắm chắc phần thắng trong tay, các nhà nước phong kiến Việt Nam bao giờ cũng muốn kết thúc chiến tranh trong hoà hiếu, chứ không tận diệt kẻ bại trận.

Đời nhà Lê, thế kỉ thứ XV, Vương Thông - tướng giặc Minh, bị vây khốn tại kinh thành Thăng Long, sau khi biết chắc là không tránh khỏi thất bại, Vương Thông cùng 10 vạn quân lính dưới quyền đã chấp nhận đầu hàng. Nhưng vua Lê Lợi đã không đối xử với họ với tư cách là những kẻ thua trận mà tổ chức ra *Hội thề Đông Quan*. Trên đàn thề, Vương Thông cùng toàn bộ quan tướng nhà Thanh dưới quyền đã thề, trước hàng chục vạn quân dân Việt Nam rằng từ nay vĩnh viễn chấm dứt chiến tranh, thiết lập quan hệ hoà hiếu để tránh việc gây ra những tổn thất về sinh mạng và của cải cho nhân dân Việt Nam.

Đây là một cách chấm dứt chiến tranh chưa hề có trong lịch sử các nước trên thế giới trước đó và sau này. Bên thắng trận không sử dụng quyền định đoạt tối hậu của mình đối với bên bại trận. Bên bại trận cũng không còn cớ để giữ mãi trong lòng sự hổ thẹn vì nhục bại vong mà nuôi chí báo thù. Tiền đề cho việc chuyển đổi sự đối đầu bằng sự đối thoại, hợp tác - một chính sách tiến bộ trong quan hệ quốc tế mà thế giới đương đại đang tìm kiếm, đã được sáng tạo và thực thi từ thế kỉ XV tại Việt Nam.

Vào thế kỉ XVIII, sau khi đánh tan 10 vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta cũng tại kinh thành Thăng Long, Nguyễn Huệ lại ra lệnh cấp lương thực cho tàn quân, đưa họ lên cửa ải và trả họ về với cha mẹ vợ con, với quê hương, bản quán, Tổ quốc họ... Nguyễn Huệ còn sai Ngô Thì Nhậm viết thư sang trần tình với vua Thanh bằng những lời lẽ mềm mỏng rằng người Việt Nam không có ý định trừng phạt quân đội của Thiên triều. Chẳng qua kéo quân trong Nam ra để biện bạch lòng thành với ngài tổng đốc họ Tôn. Nhưng không ngờ đường sá đồn nhầm làm to thanh thế khiến cho mọi người nghi ngờ sợ hãi, bỏ đội ngũ mà chạy trước để đến nỗi cầu phao bị đứt, quân lính thiên triều phải chết đuối, những kẻ tranh đường chạy trốn dày xéo lẫn nhau, nhiều người bị thương, bị chết. Đó thật là do ngài tổng đốc họ Tôn gây nên, không phải là tội của nước nhỏ dám gây chiến.

Khi gây chiến tranh xâm lược chống Việt Nam, chính quyền Pháp và Mỹ không chỉ một lần đã vu cáo Việt Nam đối xử vô nhân đạo với tù binh. Nhưng trong lịch sử nước họ đã có những trường hợp việc giết hại tù binh là chủ trương của người đứng đầu Nhà nước[1].

Nhân dân Việt Nam cầm vũ khí chiến đấu luôn luôn trong tình thế bắt buộc và bao giờ cũng vì mục đích tự vệ. Các chính phủ Việt Nam luôn tìm cách để chiến tranh

---

1. Khi xâm chiếm Ai Cập vào thế kỉ XVIII, hoàng đế nước Pháp Napôlêông đệ nhất đã ra lệnh giết hàng loạt tù binh với lí do không muốn họ chia sẻ nguồn lương thực với đội quân viễn chinh người Pháp.

không xảy ra. Trước khi nổ ra cuộc Kháng chiến chống Pháp, phía Việt Nam đã nhiều lần tạo ra những cơ hội để chấm dứt việc gây chiến của Pháp như giúp đỡ bộ đội và kiều dân Pháp tại Đông Dương tránh khỏi sự đàn áp và giết hại của phát xít Nhật, kí kết Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 và Tạm ước 14.9.1946. Nhưng vì mục đích xâm lược, Pháp đã bỏ qua những cơ hội thiết lập các mỗi quan hệ hữu nghị với Việt Nam cho đến khi bị thất bại trên chiến trường Điện Biên Phủ, họ mới chịu chấm dứt chiến tranh phi nghĩa và chấm dứt nền đô hộ của họ đã áp đặt lên nhân dân Việt Nam trong gần 100 năm.

Đối với người Mỹ nhân dân và Nhà nước Việt Nam luôn luôn mong muốn thiết lập quan hệ hữu nghị. Ngay trong thời kì chống phát xít Nhật trong cuộc Chiến tranh thế giới II, phía Việt Nam cũng đã có những hành động giúp đỡ Mỹ trong việc chống lại phát xít Nhật tại chiến trường ở Châu Á - Thái Bình Dương, giúp đỡ cứu hộ những phi công đồng minh chống phát xít bị bắn rơi. Một số người Mỹ đã từng cộng tác với lực lượng cách mạng Việt Nam trong thời kì này còn giữ mãi những ấn tượng tốt đẹp và ghi nhận mỗi thiện chí mong muốn thiết lập hoà bình hữu nghị giữa hai nước đã có từ năm 1945.

Cũng như Pháp, trong khi trực tiếp can thiệp và tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, chính quyền Mỹ đã nhiều lần bỏ lỡ cơ hội chấm dứt chiến tranh do phía Việt Nam tạo ra. Mãi cho đến khi bị thất bại nặng nề trên chiến trường, Mỹ mới chịu đặt bút kí Hiệp ước hoà bình chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam năm 1973 tại Paris.

Trên thế giới chưa có một nước nào như nhân dân Việt Nam và Nhà nước Việt Nam đã thực thi chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, chính sách nhân đạo đối với tù hàng binh một cách nhất quán và lâu dài như vậy.

Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) một viên quan đại thần của 5 đời vua nhà Trần, đặc trách về vấn đề biên giới đã có hai câu thơ lưu lại hậu thế:

Vãn tận thiên hà tẩy giáp binh
Miếu đường vô ý sự biến chinh.

Lược dịch là:

Lấy nước Sông Ngân mà rửa giáp binh
Triều đình đâu muốn sự chiến chinh

*
* *

Dân tộc Việt Nam không muốn chiến tranh. Họ muốn lấy nước sông Bạch Đằng mà rửa sạch gươm đao đã nhuốm máu giặc ngoại xâm. Nếu nước sông Bạch Đằng không đủ thì lấy thêm nước tận sông Ngân Hà vậy.

Ba trăm năm sau, Nguyễn Trãi một đại công thần nhà Lê, người đã giúp Lê Lợi tiến hành cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh trong 10 năm trời và cũng là người cùng Lê Lợi tổ chức Hội thề Đông Quan đã viết: "Phục thù báo oán đã là lẽ

thường tình của người ta. Không thích giết người là bản tâm của bậc nhân giả... Để hả hận một sáng mà muôn đời mang tiếng giết người hàng binh thì sao bằng để sống ức vạn người mà hết mối chiến tranh cho hậu thế".

Bản tính của người Việt Nam và quốc sách của nhà nước Việt Nam là không giữ lâu trong lòng mối hận thù. "Khép lại quá khứ, hướng về tương lai" là bức thông điệp của Việt Nam gửi nhân dân và chính quyền Mỹ không bao lâu sau khi hai bên kí kết Hiệp định Paris năm 1973. Nó thể hiện một cách rõ ràng chính sách đối ngoại của nhà nước Việt Nam là chính sách tiến bộ của thời đại. Chính sách đó mang tính bất biến là do có truyền thống, nguồn gốc lâu đời của các nhà nước Việt Nam. Đó cũng là một trong những dấu hiệu đặc trưng về bản sắc dân tộc của các nhà nước Việt Nam.

CHƯƠNG III

TIẾP THU TINH HOA VĂN HOÁ PHÁP LÍ CỦA CÁC THỜI ĐẠI, CỦA NHÂN LOẠI ĐỂ LÀM GIÀU THÊM VĂN HOÁ PHÁP LÍ VIỆT NAM

Văn hoá pháp lí là một bộ phận của toàn bộ nền văn hoá. Văn hoá pháp lí chứa đựng trong đó ba yếu tố hợp thành:

1) Ý thức pháp luật bao gồm nhận thức, trí thức, lí luận học thuyết, thái độ, tình cảm pháp luật;

2) Toàn bộ nền pháp luật tồn tại dưới dạng chưa thành văn hoặc đã thành văn;

3) Nghệ thuật, kĩ thuật sử dụng pháp luật vào công cuộc quản lí và xây dựng đất nước.

Việt Nam bị phong kiến phương Bắc đô hộ trên 1000 năm. Thế kỉ XV, Việt Nam bị nhà Minh cai trị trong hơn 20 năm. Người Pháp cai trị Việt Nam gần 100 năm. Sau Pháp, đế quốc Mỹ áp đặt nền văn minh kiểu Mỹ tại Miền Nam Việt Nam trong hơn 20 năm.

Trong suốt thời gian áp đặt chế độ cai trị tàn bạo, hà khắc đối với các dân tộc Việt Nam, bọn xâm lược đều có mục đích chung giống nhau. Tất cả họ, với những thủ đoạn, hình thức khác nhau, đều áp dụng chính sách đồng hoá người Việt, đều mưu toan biến quốc gia, lãnh thổ Việt Nam mãi mãi là một dân tộc lệ thuộc và mất hết nguồn gốc, cội nguồn.

Nhưng dẫu bị nước ngoài đô hộ trong hơn 1000 năm, người Việt Nam, các dân tộc Việt Nam không bị mất gốc. Người Việt Nam vẫn giữ mãi bản sắc dân tộc Việt Nam của mình. Trong đó bao gồm cả nền văn hoá pháp lí. Đó là điều bảo đảm cho sự trường tồn và phát triển mãi mãi của quốc gia và các dân tộc Việt Nam.

Các công trình khảo cổ đã chứng minh được rằng các dân tộc Việt Nam là các dân tộc bản địa. Việt Nam cũng là một trong những cái nôi sinh ra của loài người. Người Việt Nam đã sinh cơ lập nghiệp trên đất quê hương mình từ thời đại đồ đá.

Trong mấy ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, các dân tộc Việt Nam đã sáng tạo ra nền văn hoá của riêng mình trong đó có cả văn hoá pháp lí, tuy có chịu ảnh hưởng của văn hoá nước ngoài, đặc biệt là văn hoá của những nước đã đặt ách thống trị của họ lên nhân dân Việt Nam.

1. Ý thức pháp luật Việt Nam

Cũng như mọi dạng ý thức khác, ý thức pháp luật Việt Nam bao gồm trong nó ý thức pháp luật của từng người dân, ý thức pháp luật của Nhà nước và ý thức pháp luật chung của xã hội, của dân tộc.

Người Việt Nam xưa và nay thường nói "cái nết đánh chết cái đẹp" và "mất nếp thì sẽ hư nết". Cái nết và nếp trong cuộc sống đời thường, theo nhận thức của mọi người, bao gồm mọi mặt hoạt động của cuộc sống. Gần gũi nhất là nết ăn, nết uống, nết ở, nết cười, nết nói, nết nhìn, nết đứng, nết ngồi, v.v. Ngay từ thuở ấu thơ, trẻ con đã được cha mẹ, ông bà, anh chị, dạy cho các nết đẹp, tập dần cho trẻ quen giữ được các nếp ấy. Lớn lên đến tuổi thiếu niên và trưởng thành, con người Việt Nam lại được rèn dũa kĩ các nết và nếp học tập, lao động, giao tiếp, thái độ đối với kẻ thù chống giặc xâm lược, v.v. Việc rèn luyện các nết hay, nề nếp quy củ trong xã hội Việt Nam được xem là việc rèn luyện nhân cách, xây dựng phẩm giá xã hội Việt Nam, rèn luyện nếp sống có pháp luật và hành động theo pháp luật.

Làng xã Việt Nam, với đặc trưng là có luỹ tre làng bao quanh, theo quan điểm một số người nước ngoài không am hiểu xã hội Việt Nam, cho đây là sự tự giam mình, tự co mình lại, sự nghi kị đối với xã hội và không gian thoáng đãng bên ngoài.

Như đã trình bày ở trong phần Hương ước cổ ở Hà Nội, luỹ tre làng trước hết và trên hết là công cụ được sử dụng để chống lại những sự đe doạ an ninh từ bên ngoài ập đến.

Làng xã Việt Nam không phải là những ốc đảo giữa biển khơi. Làng xã Việt Nam là những tế bào, những bộ phận của một cơ thể sống được gắn bó keo sơn với nhau bằng nhiều sợi dây thần kinh quan hệ xã hội vô cùng nhạy cảm.

Người Việt Nam, xã hội Việt Nam từ buổi xa xưa, thông qua các câu chuyện cổ tích, các truyện dã sử như chính sử được lưu lại cho đến ngày nay đều cho thấy đó là những chủ đề đã sớm biết sống có quy tắc ứng xử và luôn luôn hướng tới việc hoàn thiện nhân cách, phẩm giá con người bằng cách tôn trọng những quy tắc ứng xử chung của xã hội. Con người là "tổng hoà các mối quan hệ xã hội". Nhân cách, phẩm giá của từng người tuỳ thuộc ở con người đã tôn trọng đến mức độ nào các quan hệ xã hội đã hình thành.

Ý thức pháp luật của từng con người Việt Nam, của xã hội của Việt Nam, của các nhà nước Việt Nam bắt nguồn nẩy mầm và ngày càng trở nên phong phú hoàn thiện dần cũng chính từ quy tắc sống được biểu hiện một cách cô đúc, nhưng lại rất dễ hiểu, dễ làm và dễ tuân theo ấy.

2. Pháp luật Việt Nam

Toàn bộ nền pháp luật Nhà nước thể hiện bản chất, đặc điểm của nền văn hoá pháp lí quốc gia. Nền pháp luật quốc gia gồm pháp luật không thành văn và pháp luật thành văn, pháp luật cổ và pháp luật hiện hành.

Như đã trình bày ở trên hương ước, lệ làng ở Việt Nam song song tồn tại với pháp

luật do Nhà nước ban hành, có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước. Hương ước biểu hiện đặc trưng về tính dân tộc Việt Nam về Nhà nước và pháp luật.

Đã từ rất lâu, người Việt Nam đã biết tập hợp nhau lại để có sức mạnh trong đấu tranh chống thiên tai, địch hoạ. Người Việt Nam đã sớm biết sống theo những quy tắc nhất định. Cũng do vậy nền pháp luật Việt Nam có quá trình lịch sử lâu dài và bám rễ rất sâu vào trong lòng xã hội Việt Nam.

Trong *Hậu Hán thư liệt truyện*, quyển 76, có đoạn ghi: "Đến năm Kiến Vũ thứ 16 (tức năm 40 sau Công nguyên) người đàn bà ở Giao Chỉ là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị phản công đánh Quận. Trưng Trắc là con gái lạc tướng huyện Mê Linh, lấy chồng là Thi Sách, người Chu Diên, người thật hùng dũng. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định, dùng pháp luật để thúc buộc Trưng Trắc. Trưng Trắc nổi dậy làm phản. Từ đó, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố... dân các nơi đều hưởng ứng, chiếm được 65 thành, tự lập xưng vương".

Cũng trong *Hậu Hán thư* có đoạn viết rằng sau khi Mã Viện đánh bại được Hai Bà Trưng liền làm sớ dâng lên vua Hán nói rằng trong Việt luật có 10 điều khác so với Hán luật. Mã Viện tâu rằng không nên bỏ mà nên dùng Việt luật để ước thúc người Việt.

Bộ máy cai trị người Hán chỉ thành lập được ở cấp trên cùng. Còn quyền lực cai trị ở các địa phương vẫn thuộc về các lạc tướng người Việt và theo luật người Việt. Hán luật đang xâm nhập xuống tận làng xã. Làng xã đã có hương ước, lệ làng. Với những sử liệu ít ỏi trên đây đã giúp chúng ta khẳng định được một số điều: Người viết sử ở đây đã dùng các từ Việt luật và Hán luật để so sánh có sự khác nhau giữa hai nền pháp luật chứ không phải là những sự khác nhau về tục lệ và phong tục.

Như vậy, chính các sử gia của nhà Hán thừa nhận rằng từ đầu Công nguyên, bên cạnh bộ máy cai trị người Trung Quốc, trong xã hội Việt Nam còn có những quan chức người Việt thực hiện công việc công cuộc quản lí xã hội người Việt theo luật Việt. Chỉ tiếc rằng đến nay chưa có đủ sử liệu để khẳng định đó là luật thành văn hay luật chưa thành văn và 10 điều khác nhau giữa Việt luật so với Hán luật cụ thể là những điều gì?

Thái thú Tô Định đã bỏ Việt luật và bắt dân Việt phải tuân theo luật Hán. Đó là một trong những lí do khiến nhân dân Việt Nam nổi dậy. Sau khi đánh bại Hai Bà Trưng, chính Mã Viện đã rút ra được bài học sai lầm từ Tô Định và đã có điều tấu trình với vua Hán rằng nên tiếp tục dùng Việt luật để cai trị người Việt.

Một nghìn tám trăm năm sau, khi đặt ách đô hộ lên nước Việt Nam, thực dân Pháp cũng đã có mưu toan xoá bỏ Việt luật nhưng không thành công.

Trong thời kì cai trị Việt Nam, người Pháp đã ban hành các đạo luật theo khuôn mẫu của luật nước Pháp đồng thời bảo trợ cho việc thực hiện *Bộ luật Gia Lằng* là bộ luật sao chép nguyên xi của *Bộ luật nhà Thanh*. Nhưng trong cuộc sống hàng ngày, người Việt Nam, xã hội Việt Nam chỉ hành động theo những quy tắc pháp lí của *Bộ*

luật Hồng Đức, thời nhà Lê. Vì vậy người Pháp miễn cưỡng, trong một số trường hợp, phải cho áp dụng Bộ luật thời Lê như là tiền lệ pháp.

Cuối những năm 20 đầu những năm 30 của thế kỉ này, người Pháp đã mưu toan xoá bỏ hương ước, khoán ước làng xã nhưng không thực hiện được. Cuối cùng người Pháp đã dùng chính sách thâm độc là tiến hành cải lương. Họ không xoá bỏ ngay mà làm cho nó biến chất dần dần theo chiều hướng lạc hậu, lỗi thời và gây ra những định kiến sâu sắc còn tồn tại cho đến tận ngày nay đối với hương ước, lệ làng.

Pháp luật Việt Nam dưới dạng truyền khẩu hay đã thành văn là pháp luật có nguồn gốc xuất xứ từ cuộc sống thực tiễn trong xã hội Việt Nam. Pháp luật Việt Nam bám rễ rất sâu trong lòng xã hội Việt Nam.

Trên bước đường hoàn thiện nền pháp luật quốc gia các nhà nước Việt Nam tiếp thu tinh hoa của văn hoá pháp lí nước ngoài để làm giàu thêm, làm phong phú thêm nền pháp luật của dân tộc.

Nước Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều nhất và lâu nhất nền văn hoá Trung Quốc. Cũng từ đó mà có một số người, đặc biệt là một số người nước ngoài cho rằng pháp luật Việt Nam là sự sao chép, sự bắt chước pháp luật của Trung Quốc.

Ngay trong thời kì bị cai trị, như Mã Viện đã thừa nhận trong Việt luật đã có 10 điều khác so với Hán luật. Đến khi giành được độc lập từ thời nhà Đinh (968-980) các nhà nước Việt Nam hiển nhiên là phải ban hành luật pháp của quốc gia để thực hiện việc trị nước[1]. Sử cũ còn ghi lại đời Lý có bộ "*Hình thư đời Lý*", đời Trần có bộ "*Quốc triều thống chế*", đời Lê có bộ "*Quốc triều hình luật*", đời Nguyễn có" *Bộ luật Gia Long*". Đến nay bộ "*Hình thư đời Lý*", bộ "*Quốc triều hình luật*" đời Trần không còn.

Đối với bộ *Quốc triều hình luật* thời Lê, còn được gọi là *Bộ luật Hồng Đức* thì nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cho đó là một sự sáng tạo, một bộ luật mang đậm những đặc điểm của xã hội, của các dân tộc Việt Nam. Không thể nói rằng *Bộ luật Hồng Đức* là sự sao chép các bộ luật của Trung Quốc, mặc dầu trong nó có những điều khoản có nội dung xuất xứ từ một điều trong các bộ luật đời Đường, đời Minh.

Trên cơ sở những sử liệu đã thu thập được từ nhiều nguồn tư liệu gốc của Việt Nam còn lưu giữ được tại các thư viện lớn của nhiều quốc gia Châu Á (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc) và thư viện Châu Âu (Pháp, Mỹ), qua nhiều năm nghiên cứu, giáo sư Yn Sun Yu người Hàn Quốc đã làm một bản thống kê, so sánh tỉ mỉ, đã đưa ra nhận xét rằng: Trong *Bộ luật Hồng Đức* có 456/722 điều, 63,16% là có nguồn gốc riêng của Việt Nam. Có 266/722 điều, 36,8% là những điều có nguồn gốc từ luật nhà Đường hoặc nhà Minh[2]. Nhiều người nước ngoài đến Việt Nam vào những thế kỉ

---

1. Yn Sun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội 1996, tr.241 - 246.

2. Yn Sun Yu. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1994, tr.35, 81.

trước đều nhận thấy trong xã hội Việt Nam có nhiều khác biệt so với xã hội Trung Quốc và nhiều nước khác.

Xamuyen Baron (Samuel Baron), một người có bố là người Hà Lan, mẹ là người Việt, sinh ra ở kinh thành Thăng Long vào giữa thế kỉ XVII, đã viết: "ở quốc gia này phụ nữ chưa bao giờ bị giữ gìn chặt chẽ để người lạ khỏi ngắm nhìn mình như những phụ nữ Hồi giáo và Trung Quốc". Trong lời mở đầu quyển *An Nam chí nguyên*, Cao Hùng Trưng viết rằng: "Đàn bà Việt Nam tự do đi lại mà không xa lánh đàn ông". Abê Risac (Abbé Richard) viết: "Bọn họ luôn luôn lựa chọn người chồng theo ý thích của mình, điều mà người Trung Quốc không được phép làm". Giôn Crappho (John Crawfurd), một phái viên người Anh đến Huế vào đầu thế kỉ XIX đã nói rằng: "không có sự phân biệt tiền công lao động đàn ông và đàn bà".

Trên cơ sở nghiên cứu những đặc điểm trong lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển trong sinh hoạt làng, xã, gia đình và nhà nước Việt Nam, một số nhà nghiên cứu đã nhận ra nhiều khác biệt trong pháp luật Việt Nam so với pháp luật của nhiều nước cùng thời, cùng chế độ phong kiến, cùng chịu ảnh hưởng sâu nặng của học thuyết Nho giáo[1].

Pháp luật Việt Nam rất đề cao trách nhiệm của thành viên cộng đồng đối với cộng đồng như dân làng đối với làng, người trong gia đình đối với gia đình, con cái đối với cha mẹ, ông bà; ông bà cha mẹ đối với con cái, làng xã đối với nước, nước đối với làng. Tình đồng tộc - cùng dòng máu; đồng trang, đồng lứa, đồng liêu, đồng nghiệp - cùng lứa tuổi, cùng học một trường, cùng học một thầy; đồng hương - cùng quê hương, bản quán; đồng bào - cùng là người do một tổ là Vua Hùng, cùng một bào thai của mẹ Âu Cơ sinh ra... Tất cả những cái *đồng* ấy được người Việt Nam rất coi trọng và được pháp luật bảo vệ và xử lí *nặng* với các vi phạm như đối với tội bất hiếu, bất kính, bất trung, phản bội lại giống nòi,v.v.

Tuy chịu ảnh hưởng sâu đậm hệ tư tưởng Nho giáo, nhưng xã hội Việt Nam là xã hội cởi mở, bình đẳng trên nhiều phương diện, đặc biệt là sự bình đẳng giữa nam nữ. Những điều này càng được thể hiện trong nền pháp luật của quốc gia.

Theo nhận xét của giáo sư Yn Sun Yu thì "gia đình Trung Quốc thường là những gia đình lớn, có đến ba, bốn hoặc nhiều hơn thế hệ cùng sống chung dưới một mái nhà (*Tam, tứ, ngũ đại đồng đường*). Con cái không có tài sản riêng và không được tách riêng khi bố mẹ ông bà còn sống. Nhưng ở Việt Nam con cái được phép gây dựng gia đình riêng trong khi cha mẹ còn sống. Tài sản gia đình gồm có tài sản của chồng, tài sản của vợ và tài sản chung của vợ chồng. Luật Việt Nam về quyền thừa kế cũng khác với luật Trung Quốc - tài sản là của chung mọi thành viên trong gia đình. Luật

1. Học thuyết Nho giáo do Khổng Tử (551-479), người Trung Quốc khởi xướng, thế kỉ thứ VI, trước Công nguyên, trở thành học thuyết chính trị - xã hội chủ đạo của nhiều nước Châu Á và còn lưu truyền đến ngày nay.

Việt Nam về quyền thừa kế cũng khác với luật Trung Quốc. Ở Việt Nam, tài sản gia đình được chia đều cho con cái, không phân biệt gái trai. Ở Trung Quốc chỉ có con trai mới được thừa hưởng".

Chế định về ruộng, đất hương hoả trong pháp luật cổ của Việt Nam cũng là điều khác biệt so với pháp luật Trung Quốc. Chỉ có giòng đích con trai trưởng, hoặc con gái trưởng, hoặc cháu trai trưởng, cháu gái trưởng giòng đích mới được giao ruộng đất hương hoả không để trở thành tài sản mua bán hoặc thế chấp, nếu vi phạm sẽ bị pháp luật trừng trị[1]. Điều này thể hiện rằng xã hội Việt Nam, con người Việt Nam đặc biệt coi trọng việc duy trì và phát triển nòi giống thông qua tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.

"Quan thì xử theo lễ, dân thì xử theo hình". Đó là quan điểm đã được ghi nhận trong các bộ luật của các nước chịu ảnh hưởng của học thuyết chính trị - xã hội Nho giáo. Ở phần chung *Bộ luật Hồng Đức* có điều "bát nghị"[2]. Nhưng trong phần quy định các tội phạm cụ thể thì có những tội phạm nếu người phạm tội là quan chức thì bị xử phạt rất nặng.

Bộ luật Hồng Đức có 722 điều. Ngoài 50 điều luật mang tính nguyên tắc chung, bộ luật có 672 quy định các tội phạm cụ thể. Trong số 672 quy định các tội phạm cụ thể thì có đến 188 điều quy định tội phạm mà chủ thể là quan chức, chiếm 28,05% tổng số tội phạm. Hành vi phạm tội mà chủ thể là các quan chức nhà nước bao gồm các dạng: hối lộ, sách nhiễu dân chúng, chiếm của công làm của riêng, bắt người dưới quyền làm việc riêng, vượt quyền, lạm quyền, lộng quyền, chểnh mảng công vụ, thiên vị thiếu vô tư trong thi hành công vụ, v.v.

Chủ thể của loại tội này được nêu rõ ở tội danh của điều luật. Ví dụ: Sứ thần đi ra nước ngoài... lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc nước nhà thì đều phải tội chém (Điều 70); tự tiện đặt thêm quan chức - thừa một viên chức phạt 60 trượng, thừa 2 viên chức thì xử tội đồ (Điều 97); quan lại ăn hối lộ... từ một quan đến 9 quan thì xử tội biếm hay bãi chức, từ 10 quan đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém (Điều 138), v.v.

Qua những ví dụ trên đây, cho thấy pháp luật Việt Nam đặc biệt khuyến khích

---

1. Điều 400 *Bộ luật Hồng Đức* quy định: "Ruộng đất hương hoả, dù con cháu nghèo khó cũng không được đem bán, làm trái luật, có người tố cáo phải ghi chép vào tội bất hiếu. Nếu người trong họ mua ruộng đất ấy thì mất số tiền mua. Người ngoài mà mua thì phải cho chuộc. Người mua không được cố giữ".

2. Bát nghị - tám điều được nghị xét giảm tội gồm có: 1) *Nghị thân* - với người trong hoàng tộc; 2) *Nghị cố* - với người giúp vua lâu ngày; 3) *Nghị hiền* - với người có đức hạnh lớn; 4) *Nghị năng* - với người có tài năng lớn; 5) *Nghị công* - với người có công đức lớn; 6) *Nghị quý* - với người có phẩm hàm từ nhị, tam phẩm trở lên; 7) *Nghị cần* - với người cần cù chăm chỉ và 8) Nghị tân - với con cháu các triều trước.

các quan chức nhà nước luôn tận tâm với chức vụ, luôn vì lợi ích của dân mà làm việc nếu quan chức lợi dụng chức vụ mà phạm tội thì bị xử lí nghiêm khắc.

Các quan chức Việt Nam không nên trông ngóng vào việc thực hiện nguyên tắc của Đạo Khổng là quan thì xử theo lễ, còn dân thì phải chịu hình phạt.

Cách dành một tỉ lệ các điều luật trừng trị các tội chức vụ và các cách đặt tội danh của các điều luật đã nêu chứng minh cho nhận định này.

Trong các vị vua của Việt Nam thì Lê Thánh Tông là vị vua sùng Nho nhất. Dưới thời trị vì của ông, Đạo Khổng được lưu truyền, phổ biến rộng rãi và có nhiều ảnh hưởng nhất đối với xã hội Việt Nam.

Sùng Nho nhưng không lệ thuộc vào Đạo Nho. Bản thân ông cũng như những quan lại được ông tuyển lựa theo học thuyết Nho giáo vẫn có những sáng tạo riêng, vẫn gìn giữ được bản sắc dân tộc Việt Nam.

Bộ luật Hồng Đức được ông ra lệnh soạn thảo từ 1470 và ban hành từ 1483 là một minh chứng. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài đều công nhận *Bộ luật Hồng Đức* là một bộ luật mang nhiều đặc trưng và phản ánh sâu sắc, tính chất, bản lĩnh của các dân tộc Việt Nam.

Bộ luật Hồng Đức đã được Trường Đại học Havớt (Havard; ở Mỹ) dịch ra tiếng Anh và công bố rộng rãi trên thế giới. Giáo sư Ôlivơ Ôndơman (Oliver Oldman) chủ nhiệm khoa luật Đông Á đã viết trong lời giới thiệu rằng: "Bộ luật thời Lê của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống".

Dưới thời đại Hồ Chí Minh, nền pháp luật của Việt Nam đã có sự phát triển trên vượt bậc cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Vai trò và tác dụng của pháp luật đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giai cấp, đối với sự nghiệp khôi phục, xây dựng và phát triển đất nước qua các thời kì là vô cùng to lớn.

Trong cách mạng, Nhà nước Việt Nam đặc biệt chú trọng đến việc kế thừa và phát huy những truyền thống tốt đẹp trong xây dựng nền pháp luật quốc gia của tổ tiên. Mặt khác, công tác lập pháp, hành pháp và tư pháp của Việt Nam trong thời kì này đã chú trọng vận dụng và tiếp thu một cách sáng tạo những tinh hoa pháp lí của thời đại.

Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ năm 1776 và tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nước Pháp năm 1791 được xem là sự ghi nhận thắng lợi vĩ đại của nhân loại trong cuộc đấu tranh trường kì trên 2000 năm từ thời nô lệ thế kỉ thứ V trước Công nguyên, cho đến gần cuối thế kỉ XVIII, thế kỉ của chủ nghĩa tư bản, nhằm xác lập các quyền của con người.

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng.Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Người nô lệ không có gì cả: không nhân phẩm, không được làm người, không có

quyền sở hữu về tài sản, cả đối với bản thân và vợ con[1], không có công ăn việc làm, không có công bằng, không có công lí. Vì vậy những lời được nêu trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ như những lời thức tỉnh loài người đứng lên đấu tranh giành quyền làm người cho mình. Những lời này được coi là bất hủ. Những lời đó ra đời năm 1776. Từ đó cho đến tháng Tám năm 1945, trong hơn 169 năm, người Mỹ tự hào rằng không ai thêm được một chữ, thậm chí bớt đi của nó dù chỉ một dấu phẩy.

Nhưng trong thực tế, lời tuyên ngôn đó có rất ít tác dụng. Nó chỉ giúp giai cấp tư bản các nước xác lập được quyền thống trị của họ. Lịch sử ra đời của giai cấp tư bản gắn liền với lịch sử các cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn hơn, đẫm máu hơn nhằm giành giật thị trường và đàn áp, áp bức các quốc gia, dân tộc yếu hơn, kém phát triển hơn mà thôi. Cho đến tận nửa đầu thế kỉ XIX đại bộ phận các nước Châu Á, kể cả Trung Quốc, tất cả các nước Châu Phi và gần hết các nước Trung Mỹ, Nam Mỹ trở thành nơi xâu xé, trở thành thuộc địa của các nước nơi sinh ra *Tuyên ngôn độc lập 1776* và *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền năm 1791*. "Toàn bộ lãnh thổ của các nước thuộc địa rộng gấp 5 lần lãnh thổ của các chính quốc (Anh, Pháp, Mỹ, Tây Ban Nha, Ý, Nhật Bản, Bỉ, Bồ Đào Nha, Hà Lan) còn số dân các chính quốc chưa bằng 3/5 số dân các nước thuộc địa... Đất đai các thuộc địa Anh gấp 252 lần đất đai nước Anh. Đất đai các thuộc địa Pháp rộng gấp 19 lần nước Pháp[2].

Mãi cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bổ sung thêm một nội dung đấu tranh mới của loài người vào Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ bằng những đoạn nói rằng: "Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là tất các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do...".

Tuyên ngôn độc lập của Mỹ năm 1776 cũng như Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền 1791 của Pháp chỉ nói đến quyền làm người của những người riêng lẻ mà thôi. Các tuyên ngôn ấy đã quên đi hoặc cố tình lờ đi các quyền cơ bản của các dân tộc. Mỗi khi cả dân tộc bị biến thành dân tộc nô lệ thì người dân nước đó làm sao có quyền được làm người. Nhân quyền và dân quyền của người dân nô lệ chỉ là những bản vẽ do bọn cướp nước đưa ra mà thôi.

Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà công bố trước toàn thế giới có tác dụng như những điệu kèn dục dã xông trận, thức tỉnh nhân dân các nước bị áp bức, bóc lột đứng dậy đánh đuổi bọn cướp nước, giành các "quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và tự do" cho Tổ quốc mình. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam đã cổ vũ, là tấm gương cho các dân tộc bị áp bức noi theo.

Sau thắng lợi của Việt Nam ở Điện Biên Phủ năm 1954, hàng loạt các nước thuộc

1. Chủ nô lệ có quyền giết, đem bán nô lệ và vợ con họ như bán súc vật của hắn.
2. Hồ Chí Minh. *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự thật Hà Nội, 1970, tr. 24.

địa Châu Phi, Châu Á, Châu Mỹ Latinh đã đấu tranh giành được độc lập cho Tổ quốc họ. Ngày 1.7.1997, nước Anh phải trả Hồng Kông, ngày 20.12.1999 Bồ Đào Nha phải trả Ma Cao cho Trung Quốc. Ngày 31.12.1999, Mỹ phải trả kênh đào Panama cho nhân dân Panama. Đó là những mảnh đất thuộc địa cuối cùng của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ.

Cống hiến này của Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhân loại tiến bộ công nhận là sự tiếp thu và vận dụng sáng tạo tinh hoa của văn hoá pháp lí của thời đại.

Tư tưởng lập hiến, học thuyết tam quyền phân lập ra đời trong thời kì chủ nghĩa tư bản đang lên cũng được xem là tinh hoa của văn hoá pháp lí thời đại. Hợp hiến hay vi hiến; thừa nhận hay không thừa nhận học thuyết tam quyền phân lập trở thành tiêu chuẩn đánh giá, nhận xét các nhà nước hiện đại.Tư tưởng lập hiến, học thuyết tam quyền phân lập được xem như là công cụ chống lại mọi sự độc quyền, độc đoán, chống lại những bạo chúa của thời đại nô lệ, phong kiến đặc biệt là của thời kì Trung cổ.

Nhưng cũng trong thời kì tư tưởng lập hiến và học thuyết tam quyền phân lập đã được xác lập và thừa nhận trên phạm vi thế giới thì tệ nạn độc quyền độc đoán vẫn tái sinh trở lại trong thời kì đế quốc chủ nghĩa. Cũng chính vào thời kì này, chủ nghĩa phát-xít - một biểu hiện còn tệ hại gấp trăm lần sự độc quyền, độc đoán của thời kì nô lệ, phong kiến, đã ra đời. Nhiều cuộc chiến tranh, trong đó các cuộc Chiến tranh thế giới I và II đã dìm nhân loại vào bể máu. Điều này xảy ra bởi vì giai cấp tư sản các nước vận dụng tư tưởng lập hiến và học thuyết tam quyền phân lập chỉ với mục đích xác lập quyền thống trị của chúng mà thôi. Giai cấp cần lao ở chính quốc, nhân dân các nước thuộc địa bị đặt ra ngoài sự bảo trợ của Hiến pháp và học thuyết tam quyền phân lập. "*Bản án chế độ thực dân*" do nhà cách mạng Việt Nam Nguyễn Ái Quốc viết và công bố rộng rãi trên thế giới vào những năm 20 của thế kỉ XX đã bóc trần những tội ác và thủ đoạn thâm hiểm này của giai cấp tư sản nói chung và của thực dân Pháp ở Đông Dương nói riêng. Bản án chế độ thực dân là tài liệu tố cáo đầy đủ nhất, rõ ràng nhất, mạnh mẽ nhất về tội ác của đế quốc thực dân đã nhân danh văn minh nhận sứ mạng bảo vệ quyền con người để chà đạp lên quyền con người.

Mặt khác, trong quá trình hoạt động, xây dựng và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã tiếp nhận và vận dụng một cách sáng tạo tư tưởng lập hiến phù hợp với hoàn cảnh cách mạng Việt Nam.

Sau khi tiến hành tổng tuyển cử, bầu ra Quốc Hội và công bố Hiến pháp năm 1946, trong con mắt của nhân dân thế giới, nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà là nhà nước hợp hiến. Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà có đầy đủ các tư cách pháp lí của một Nhà nước được xây dựng trên nền tảng của học thuyết và tiêu chuẩn công lí của thời đại. Nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà có đầy đủ tư cách pháp

lí của một nhà nước trong quan hệ quốc tế. Chính nhà nước Pháp lúc bấy giờ phải chịu tiếp đón Chủ tịch Hồ Chí Minh với đầy đủ nghi thức tiếp đón một nguyên thủ quốc gia bình đẳng.

Tính hợp hiến, hợp pháp của nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà theo tiêu chuẩn pháp lí quốc tế đã làm cho cuộc kháng chiến của Việt Nam có tiếng vang rộng lớn và được đông đảo nhân dân thế giới ủng hộ.

Với việc ban hành Hiến pháp năm 1946, Việt Nam trở thành nước đầu tiên của vùng Đông Nam Á có Hiến pháp - tức có đạo luật gốc, là nguồn của toàn bộ hệ thống pháp luật của một quốc gia. Cho đến nay qua hơn 50 năm tồn tại, Việt Nam đã xây dựng cho mình bốn Hiến pháp: Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp 1960 - Hiến pháp 1980 và Hiến pháp 1992. Con số 4 Hiến pháp đã được xây dựng trong quá trình hơn nửa thế kỉ đấu tranh là minh chứng nói lên rằng Nhà nước Việt Nam luôn lấy nguyên tắc "pháp quyền"làm nguyên tắc chủ đạo trong việc tổ chức nhà nước và quản lí xã hội.

Mỗi một Hiến pháp ra đời là sự ghi nhận những thắng lợi to lớn trong cuộc đấu tranh đã dành được và chỉ rõ hướng đi cho nhân dân Việt Nam trong thời gian tới. Nhưng tất cả các Hiến pháp đều xuyên suốt những nguyên tắc sau:

Hiến pháp là đạo luật gốc, đạo luật có giá trị cao nhất trong hệ thống pháp luật quốc gia. Mọi đạo luật và văn bản dưới luật được ban hành chỉ trên cơ sở quy định của Hiến pháp và tất cả đều nhằm mục đích thi hành Hiến pháp.

Các Hiến pháp đều ghi rõ là mọi quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân. Đảng Cộng sản là người lãnh đạo Nhà nước và nhân dân, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp làm việc theo sự phân công và chịu giám sát của nhân dân. Không một tổ chức nào, không một cá nhân nào được đặt mình cao hơn hoặc ngoài sự kiểm tra giám sát của pháp luật.

Chính những nguyên tắc trên đây đã làm cho nguyên tắc "pháp quyền" có cơ sở vững chắc để tồn tại và phát triển trong xã hội Việt Nam. Các quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của từng công dân, các quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền được tự do của dân tộc được thực thi và càng được nâng cao.

Cũng trên cơ sở những nguyên tắc xuyên suốt trên đây, mà trong hơn nửa thế kỉ đấu tranh Việt Nam đã xây dựng được cho mình một hệ thống pháp luật phong phú, có năng lực điều chỉnh được nhiều loại quan hệ xã hội của một xã hội đương đại tại Việt Nam.

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp và để thi hành Hiến pháp, trong hơn nửa thế kỉ qua nhà nước Việt Nam đã xây dựng được 5 bộ luật bao gồm các bộ luật: Hình sự, Tố tụng hình sự, Dân sự, Hàng hải, Lao động; trên 50 đạo luật và hàng trăm pháp lệnh thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị xã hội, văn hoá, khoa học, quốc phòng và hành chính Nhà nước, v.v.

Hệ thống pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam đã tạo cơ sở pháp lí thống nhất cho nhà nước Việt Nam quản lí xã hội theo đúng các đặc điểm truyền thống về dân tộc (đã nêu ở Chương I và Chương II của phần này). Hệ thống pháp luật đó cũng tạo cơ sở pháp lí thống nhất cho mọi hoạt động của nhân dân, cho các tổ chức kinh tế trong nước phát triển đảm bảo thực hiện các quyền con người, các quyền dân tộc của Việt Nam ở mức độ ngày càng cao hơn.

Hệ thống pháp luật đó cũng đảm bảo cho nhà nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam hội nhập với các trào lưu tiến bộ của thế giới đương đại, đảm bảo cho nhân dân Việt Nam khắc phục được tình trạng lạc hậu, nghèo khổ mà các thế lực xâm lược nước ngoài đã gây ra cho nhân dân Việt Nam trong nhiều thế kỉ qua.

3. Trình độ, kĩ năng sử dụng pháp luật vào công cuộc giữ nước và dựng nước

Pháp luật là một dạng hình thức tồn tại của ý thức pháp luật. Để phát huy được tác dụng của nó đối với cuộc sống, pháp luật còn cần đến trình độ, kĩ năng sử dụng pháp luật của con người, nhất là của nhà cầm quyền. Vì vậy, trình độ, nghệ thuật sử dụng pháp luật là một trong ba yếu tố hợp thành nền văn hoá pháp lí.

Trình độ, kĩ năng sử dụng vũ khí pháp luật đòi hỏi phải có sự tổng kết liên tục được hoàn thiện song song với sự phát triển của xã hội và của Nhà nước

Cho đến nay, trong lịch sử phát triển của Nhà nước và pháp quyền đã hình thành các học thuyết trị nước như sau:

Trị nước không cần pháp luật: Theo học thuyết này thì không cần đặt ra pháp luật trước. Có việc gì thì bàn, tuỳ người mà giao việc. Người được tin cậy thì giao cho nhiều quyền. Trong thực tiễn, những người theo học thuyết này luôn chủ trương thực hiện chính sách ngu dân. Họ thường lập luận rằng sự cai trị thiên hạ của thánh nhân cần làm cho lòng dân hư không, không dục vọng; cần làm cho bụng họ no mà chân tay họ yếu, cần làm cho gân cốt họ khoẻ mạnh mà tri thức không có. Muốn cho yên tĩnh, hoà bình thì phải làm cho nước nhỏ đi, dân thưa đi, phải làm cho nhân dân suốt đời không cần đi đâu xa, phải làm cho nhân dân trở lại cách thắt nút để thay chữ viết.

Đức trị còn gọi là lễ trị: những người theo học thuyết này cho rằng vua, quan có đức thì cảm thông với thánh thần, trời đất, khí hậu ôn hoà, mùa màng tươi tốt,... Ngược lại, vua, quan không có đức thì trời sẽ giáng hoạ bằng cách gieo rắc thiên tai, dịch bệnh.

Pháp trị: Học thuyết chủ trương dùng pháp luật để trị nước, bởi vì lòng ham muốn của người là vô bờ bến. Pháp luật là để ngăn cấm dục vọng. Học thuyết này cho rằng nhờ có dây dọi thẳng mà cây cong bị đẽo; nhờ cái mực nước bằng mà chỗ cao, chỗ thấp, chỗ nghiêng được chỉnh lại cho ngang nhau; nhờ treo cái cân lên mà bớt được cái nặng, thêm được cái nhẹ; nhờ có cái thạch, cái đấu mà bớt được cái nhiều, thêm được cái ít cũng như nhờ có pháp luật mà trị được nước vậy. Pháp luật không hùa

theo người sang cũng như sợi dây dọi không uốn mình theo gỗ cong. Trừng trị cái sai không tránh kẻ đại thần, thường cái đúng không bỏ sót kẻ thất phu.

Kĩ trị: Học thuyết chủ trương đưa người có kĩ thuật vào việc quản lí xã hội, quản lí nhà nước. Học thuyết này cho rằng con người có kĩ thuật sẽ tìm được cách chế ngự và khắc phục mọi trở ngại của thiên nhiên và xã hội. Chính những nhà kĩ thuật sẽ huy động xã hội lấy từ thiên nhiên mọi cái để nuôi sống con người. Theo học thuyết này cần phải phi chính trị hoá những nhà quản lí, những quan chức nhà nước.

Mỗi học thuyết trị nước đã nêu ra trên đây nảy sinh, tồn tại, phát triển trong những điều kiện lịch sử nhất định. Ở những nước khác nhau thì sự thịnh, suy của các học thuyết đó khác nhau. Có lúc học thuyết này được chấp nhận và chào đón nhưng sau đó thì bị bác bỏ. Cho đến nay, các học thuyết đó vẫn tồn tại trong xã hội.

Học thuyết trị nước không cần pháp luật ra đời trong những thời kì khủng hoảng của chế độ, hoặc khủng hoảng của một triều vua. Học thuyết trị nước không cần đến pháp luật nẩy sinh vào thời kì tan rã, khủng hoảng của chế độ phong kiến. Vua Lu-i thứ 16 của nước Pháp có nói một câu nổi tiếng: "Nhà nước là ta, pháp luật là ta. Miệng ta nói là pháp luật cho các người phải tuân theo"

Giai cấp tư bản vào thời kì đang lên thì đề cao học thuyết pháp trị. Nhưng đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì trở lại lối cai trị bất chấp pháp luật. Khuynh hướng này thể hiện rõ ở các nước theo chủ nghĩa phát xít, ở những nước mà tại đó những nhà độc tài đã thực hiện được việc tiếm quyền.

Học thuyết trị nước không cần pháp luật ngày nay bị lên án gay gắt, khiến cho những nhà độc tài lộ liễu nhất cũng phải che dấu bộ mặt độc quyền, độc đoán của họ dưới hình thức tự họ ban bố sắc lệnh mà không cần đến cơ quan lập pháp. Chính vì lẽ đó vào năm 1919, nhà cách mạng Nguyễn ái Quốc thay mặt nhân dân Việt Nam gửi đến Hội nghị Vécxây yêu sách 8 điểm trong đó có điểm đòi thay thế chế độ cai trị bằng sắc lệnh bằng các đạo luật.

Ở Việt Nam không có các bạo chúa như Nêron ở La Mã, Tần Thuỷ Hoàng ở Trung Quốc. Ở Việt Nam trị nước không cần pháp luật không trở thành một học thuyết, một quốc sách. Nhưng trong thực tế, có những thời gian nhất định ở những vùng, những cấp nhất định đã nảy sinh và tồn tại cách quản lí tuỳ tiện không theo pháp luật.

Học thuyết pháp trị nẩy sinh và tồn tại trong xã hội Trung Quốc từ thế kỉ thứ VII trước Công nguyên. Những người khởi xướng và thực thi học thuyết này của xã hội Trung Quốc gồm Hàn Phi, Quản Trọng, Tử Sản, Lý Khôi, Ngô Khởi, Thân Bất Hại, Thận Đáo, Vệ Ưởng. Họ được gọi là những pháp gia. Đương thời, các vua chúa nào chịu chấp nhận học thuyết pháp trị đều thu được kết quả là đem lại sự cường thịnh và phát triển cho vương quốc họ. Vua Tần là Tần Hiếu Công, nghe theo Vệ ưởng, đặt ra các pháp luật nghiêm khắc nên đã hội tụ được sức mạnh để đánh chác chư hầu

và thống nhất được Trung Quốc. Con là Huệ Vương lên nối ngôi. Để trả thù, Huệ Vương sai bắt giam, dùng ngựa phanh thây Vệ Ưởng. Vua chuyên quyền, Pháp luật bỏ bê. Bề tôi lộng hành. Nhà Tần suy yếu rồi sụp đổ.

Một trong những nguyên nhân mang tính quy luật gây ra sự sụp đổ của các triều đại phong kiến là các vị vua chúa khi đã yên vị ở ngôi chúa tể rồi thì lao vào hưởng lạc, bỏ bê việc trị nước. Đói kém, loạn lạc phát sinh. Để giữ vững ngai vàng, các vị vua chúa đã thẳng tay đàn áp. Pháp luật lúc này bị loại bỏ. Họ quay trở lại cách trị nước không cần pháp luật.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng lặp lại quy luật của thời kì phong kiến. Lúc giành giật quyền thống trị với giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản rất đề cao học thuyết pháp trị, lấy pháp quyền thay cho vương quyền và thần quyền. Nhưng khi cần mở rộng thị trường, cần duy trì các "vùng lợi ích" của họ thì các Nhà nước pháp quyền tư sản phớt lờ và chà đạp trắng trợn lên các nguyên tắc sơ đẳng nhất của công pháp quốc tế.

Học thuyết kĩ trị nảy sinh trong thời kì có sự bùng nổ các cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật. Nhưng học thuyết này không chứng minh được sự tồn tại của nó khi vận dụng vào cuộc sống. Quản lí Nhà nước, quản lí xã hội là một nghệ thuật - nghệ thuật quản lí. Thực tế cuộc sống chứng minh rằng các nhà phát minh, sáng chế tài giỏi không phải khi nào cũng trở thành nhà quản lí giỏi.

Các học thuyết đức trị, pháp trị ra đời đã chứng tỏ được sự phát triển của ý thức xã hội loài người, trong đó có ý thức pháp luật. Các học thuyết đức trị, pháp trị trong chừng mực nhất định đã hoàn thành được sứ mạng lịch sử của nó là góp phần thúc đẩy lịch sử phát triển đi lên của loài người. Các học thuyết đức trị, pháp trị đã có công lớn trong việc chống lại và hạn chế một phần sự lộng hành của các chế độ độc tài, phát-xít.

Bản tính con người Việt Nam vốn là thuần hậu, nhân nghĩa, yêu công lí, chuộng hoà bình, ghét sự bất công, áp bức. Cho nên khi học thuyết đức trị, pháp trị qua con đường lan truyền của Nho giáo thâm nhập vào Việt Nam thì được giới Nho giáo và giới cầm quyền chấp nhận.

Nhưng từ thời Lý trở đi, chúng ta có những cứ liệu để khẳng định rằng, khi thâm nhập vào Việt Nam các học thuyết đức trị, pháp trị không phải chỉ được chấp nhận và vận dụng một cách riêng lẻ. Ở Việt Nam học thuyết đức trị thường được kết hợp với pháp trị. Đức trị lại được coi trọng hơn và thường đi trước một bước. Trong thực tiễn cuộc sống, các nhà vua Việt Nam, không đơn thuần là công cụ để trừng trị mà còn có nhiệm vụ ngăn ngừa vi phạm và giáo dục công dân nữa.

Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, Lê Thánh Tông nổi tiếng là vị vua anh minh. Lê Thánh Tông có công lớn trong việc đưa đất nước từ chỗ ngàn cân treo sợi tóc đến chỗ cực thịnh. Tài cai trị đất nước của Lê Thánh Tông thể hiện ở chỗ luôn luôn kết hợp đức trị với pháp trị.

Ngày 18.9 Hồng Đức thứ 1 (1470) Lê Thánh Tông ra sắc dụ nói rằng: "Trẫm nghĩ người ta khác giống cầm thú là vì có lễ làm khuôn phép giữ gìn. Nếu không có lễ thì tình dục bừa bãi, phóng đãng, xằng bậy không gì không làm..."[1]. Vua Lê Thánh Tông rất chú trọng khen thưởng những người có đức tốt.

Nguyễn Liêm, người làng Ô Xá, phủ Ứng Thiên, nổi tiếng là người hiếu hạnh với cha mẹ, hoà thuận với anh em. Nhà vua biết đến cho thưởng tiền, lụa lại còn ban cho biển ngạch, hạ lệnh cho quan địa phương dựng một cái lầu cao ở ngoài cổng để biểu dương cho mọi người đều biết[2].

Đó là Lê Thánh Tông bàn về "đức". Còn về "pháp", quan điểm của Lê Thánh Tông cũng khá rõ ràng. Trong "*Dụ hiệu định quan chế*" (Sắc lệnh về cải cách chế độ quan lại, theo cách nói của ngày nay) được vua ban hành vào ngày 26.9 năm Hồng Đức thứ 2 (1471), tức một năm sau khi ban hành sắc dụ nhấn mạnh về đức, có đoạn nói: "...Đã không có người nào ăn hại mà trách nhiệm lại có nơi quy kết, khiến cho quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau; Chức trọng chức khinh cũng kiềm chế lẫn nhau, uy quyền khó lạm, thế nước khó lay... Kể từ nay kẻ nào là con cháu ta, phải biết rằng ban hành quy chế này là điều bất đắc dĩ, một khi phép tắc đã định ra, phải kính cẩn duy trì và thực hiện, không được cậy mình, rồi đem so với triều trước mà sửa đổi lại, làm đảo lộn mọi điển chương, chế độ, để mắc tội bất hiếu".

Trong cai trị đất nước, Lê Thánh Tông đã chú trọng dùng pháp luật để bảo vệ thuần phong mĩ tục tức bảo vệ đức trị.

Bộ luật Hồng Đức tỏ ra rất nghiêm khắc đối với các hành vi bất hiếu, bất mục, bất kính. Như "lăng nhục ông bà, cha mẹ thì bị lưu châu ngoài, đánh thì xử lưu châu xa, đánh bị thương thì xử tội giảo (treo cổ) (Điều 475) hoặc đánh người trong họ nội hay ngoại (Điều 478), vợ đánh chồng (Điều 481), chồng đánh vợ (Điều 482), chị dâu đánh em chồng (Điều 484), quan giúp việc đánh quan trưởng (Điều 488), học trò đánh thầy học (Điều 489) đều bị xử phạt nặng.

Bộ luật Hồng Đức cũng xử phạt nghiêm khắc đối với các tội gian dâm. "...là anh, là em, là học trò mà lấy vợ của anh, của thầy học đã chết đều xử tội lưu" (Điều 324) hoặc gian dâm với vợ kế, vợ lẽ của ông, cha, với mẹ kế, mẹ nuôi, bác gái, thím, cô dì, chị em gái, vợ các con cháu, con gái của anh em đều xử tội chém, đàn bà con gái gian dâm bị lưu đi châu xa (Điều 406).

Sự kết hợp hai học thuyết đức trị và pháp trị của Lê Thánh Tông là một mẫu mực trong cai trị đất nước đã đạt đến trình độ nghệ thuật. Ông dùng đức trị để thuyết phục con người tuân theo pháp luật và dùng pháp trị để bảo vệ đức trị và khuyến khích pháp trị phát triển.

---

1. *Đại việt sử ký toàn thư*. Quyển XII, tr.146.
2. *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, tập X. Nxb. Văn sử địa. Hà Nội, tr. 1010.

Cách Lê Thánh Tông 500 năm sau, ở Việt Nam lại xuất hiện một mẫu mực tuyệt vời trong việc kết hợp các học thuyết đức trị và pháp trị vào công cuộc quản lí nhà nước và quản lí xã hội. Đó là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Người đã từng giải thích cho nhân dân, cho đảng viên, cho cán bộ rằng:

Trời có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông
Đất có bốn phương đông, tây, nam, bắc
Người có bốn đức: cần, kiệm, liêm, chính
Thiếu một mùa thì không thành trời,
Thiếu một phương thì không thành đất,
Thiếu một đức thì không thành người.

Người còn nói rõ thêm: "Trên quả đất có muôn triệu người song số người đó có thể chia làm hai dạng: người thiện và người ác. Trong xã hội có trăm nghìn công việc. Song những công việc ấy chỉ có thể chia làm hai thứ: việc chính và việc tà"

Đạo đức là gốc của con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn căn dặn mọi người như vậy. Người luôn cảnh tỉnh "Trong đấu tranh một số người đã tỏ ra rất hăng hái, trung thành và dũng cảm. Họ đã cống hiến rất nhiều. Nhưng khi có quyền lực, cũng như con người ấy lại trở thành hách dịch, xa hoa, do đó vô tình chống lại cách mạng. Ta phải giúp họ trở lại với đạo đức cách mạng".

Sự coi trọng đức trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quản lí, điều hành Nhà nước, xã hội còn gây những ấn tượng sâu sắc với người nước ngoài, kể cả kẻ thù.

Còn đối với học thuyết pháp trị thì quan điểm của người đã thể hiện rất rõ ràng từ khi Người đưa tám yêu sách lên Hội nghị Vécxây năm 1919 tại Pari.

"Trăm điều phải có thần linh pháp quyền!" Quan điểm này đã được thể hiện một cách sinh động, kiên trì và nhất quán trong hệ thống pháp luật cách mạng của Việt Nam, một nền pháp luật của dân, do dân và vì dân.

Việc chuẩn bị nội dung các văn bản pháp luật, dưới sự chỉ đạo của Người bao giờ cũng được điều tra, khảo nghiệm rất công phu. Hiến pháp năm 1946 do tự tay Người khởi thảo. Để dự thảo được bản Hiến pháp đầu tiên đó, hẳn là người đã phải nghiền ngẫm kể từ khi dấn thân vào con đường cách mạng, đi tìm con đường cứu nước cứu dân. Cho đến nay, đất nước đã có nhiều thay đổi, nhưng những nguyên tắc được nêu trong Hiến pháp 1946 vẫn còn giữ nguyên tính giá trị mang tính định hướng cơ bản cho việc xây dựng hoàn thiện nền pháp luật của quốc gia về sau này nữa.

PHẦN VII

NỘI DUNG VẮN TẮT CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CƠ BẢN

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I. *Luật Thanh tra* năm 2004

Đạo luật chứa đựng hệ thống quy phạm pháp luật, quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân.

Luật Thanh tra được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 15.6.2006 tại Kì họp thứ năm, có hiệu lực thi hành ngày 01.10.2004. Đây là đạo luật đầu tiên của nước ta quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan thanh tra và thanh tra nhân dân. Luật Thanh tra được ban hành trên cơ sở kế thừa và phát triển Pháp lệnh thanh tra năm 1990, tạo cơ sở pháp lí quan trọng cho việc tổ chức, hoạt động của các cơ quan thanh tra, ban thanh tra nhân dân, góp phần đảm bảo thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách hành chính cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Với phạm vi điều chỉnh về tổ chức, hoạt động thanh tra nhà nước và thanh tra nhân dân. *Luật Thanh tra* có 70 điều luật và được chia thành 5 chương.

Chương I - Những quy định chung, với 12 điều, trong đó, quy định về phạm vi điều chỉnh của luật; phạm vi của hoạt động thanh tra; mục đích thanh tra; các nguyên tắc hoạt động thanh tra, trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan quản lí nhà nước, cơ quan thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên; trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; quan hệ phối hợp cơ quan thanh tra với cơ quan, tổ chức hữu quan; hệ thống cơ quan thanh tra, ban thanh tra nhân dân và các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra.

Chương II - Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thanh tra nhà nước, với 21 điều, quy định về hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thanh tra, thủ trưởng các cơ quan thanh tra theo cấp hành chính từ trung ương đến địa phương; tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thanh tra, thủ trưởng cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực; tiêu chuẩn thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra.

Chương III - Hoạt động thanh tra, gồm 24 điều, quy định về hoạt động thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành bao gồm các vấn đề như hình thức thanh tra, thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra, quyết định việc thanh tra, nội dung thanh tra, nội dung quyết định thanh tra, thời hạn thanh tra...; quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra, hồ sơ, trách nhiệm của cơ quan điều tra.

Chương IV - Thanh tra nhân dân, với 10 điều luật, quy định về tổ chức thanh

tra nhân dân, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, hình thức hoạt động cũng như trách nhiệm của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn, của người đứng đầu cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở.

Chương V - Với 3 điều luật cuối cùng, quy định về việc thi hành đạo luật.

II. *Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003*

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, cách thức, trình tự, thủ tục trong việc ứng cử, bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp - đại biểu đại diện cho nhân dân tham gia vào các cơ quan quyền lực Nhà nước ở các địa phương.

Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003 được Quốc hội khoá IX, thông qua ngày 26.11.2003 tại Kì họp thứ tư. Đây là đạo luật thứ tư trong lịch sử lập pháp, thay thế cho Luật năm 1994. *Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003* gồm 79 điều và chia thành 10 chương mỗi chương, điều thể hiện một trong những nội dung của việc bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân.

Chương I - "Những quy định chung" (từ Điều 1 đến Điều 8); là chương quy định chung về chế độ bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp. Theo đó, bầu cử Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; nguyên tắc bình quyền trong bầu cử và ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân; tiêu chuẩn, điều kiện được bầu và thực hiện nhiệm vụ của đại biểu hội đồng nhân dân; trách nhiệm giám sát, ấn định và công bố ngày bầu cử của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; trách nhiệm chỉ đạo Chính phủ; trách nhiệm tổ chức hiệp thương, giới thiệu và giám sát của Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Chương II - Số đại biểu hội đồng nhân dân, đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu (từ Điều 9 đến Điều 14), quy định về số lượng đại biểu hội đồng nhân dân ở mỗi cấp địa phương căn cứ vào điều kiện địa lí và mật độ dân cư; trách nhiệm của Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong việc ấn định và phê chuẩn số đơn vị bầu cử với điều kiện mỗi đơn vị bầu cử được bầu không quá 5 đại biểu trên cơ sở chia thành các khu vực bầu cử ứng với ba trăm đến bốn trăm nghìn cử tri.

Chương III - Các tổ chức phụ trách bầu cử (từ Điều 15 đến Điều 22), quy định về việc thành lập, nhân sự và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử - là các tổ chức phụ trách bầu cử ở các cấp địa phương trong bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.

Chương IV - Danh sách cử tri (Điều 23 đến Điều 28), quy định về trình tự lập, giải quyết những sai sót, khiếu nại và niêm yết danh sách cử tri.

Chương V - Ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân (Điều 29 đến Điều 47), quy định về ứng dụng, tự ứng cử và nộp hồ

sơ ứng cử tại Hội đồng bầu cử; Tổ chức hiệp thương lần thứ nhất thoả thuận cơ cấu, thành phần, số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân. Tổ chức hiệp thương lần thứ hai nhằm lập danh sách sơ bộ về những người ứng cử để lấy ý kiến của cử tri. Tổ chức hiệp thương lần thứ ba nhằm lập danh sách chính thức người ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân. Ngoài ra, chương này còn quy định về việc công bố danh sách ứng cử, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chỉnh sửa sai sót trong việc lập danh sách người ứng cử; tuyên truyền vận động bầu cử.

Chương VI - Trình tự bầu cử (Điều 48 đến Điều 54), quy định về thủ tục và tổ chức bỏ phiếu của mỗi cử tri tại đơn vị bỏ phiếu.

III. *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997* - Sửa đổi, bổ sung năm 2001

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định tiêu chuẩn, cách thức, trình tự, thủ tục của việc ứng cử, bầu cử đại biểu quốc hội tham gia vào Quốc hội - cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất.

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 15.4.1997, thay thế Luật năm 1992. Đây là đạo luật bầu cử đại biểu quốc hội thứ năm trong lịch sử lập pháp của nước ta sau văn bản đầu tiên được Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành ngày 02.12.1945. *Luật bầu cử đại biểu quốc hội năm 1997* vẫn có hiệu lực thi hành nhưng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2001/QH10 ngày 25.12.2001 trên cơ sở Hiến pháp năm 1992. *Luật bầu cử đại biểu quốc hội năm 1997* gồm 90 điều được chia làm 10 chương.

Chương I - "Những quy định chung" (từ Điều 1 đến Điều 7), quy định chung nguyên tắc bầu cử, ứng cử đại biểu quốc hội; tiêu chuẩn của đại biểu quốc hội; trách nhiệm công bố, chủ trì và giám sát bầu cử của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; trách nhiệm chỉ đạo Chính phủ; trách nhiệm tổ chức hiệp thương, giới thiệu và giám sát của Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Chương II - "Số đại biểu quốc hội, đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu" (từ Điều 8 đến Điều 12), quy định tổng số đại biểu quốc hội, căn cứ phân bổ đại biểu cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với ít nhất có 3 đại biểu cư trú và làm việc ở địa phương, số còn lại căn cứ vào số dân và đặc điểm của từng địa phương: Cơ cấu, thành phần và tỉ lệ đại biểu quốc hội theo đơn vị bầu cử với điều kiện mỗi đơn vị bầu cử được bầu không quá 3 đại biểu trên cơ sở chia thành các khu vực bầu cử ứng với ba trăm đến hai trăm nghìn cử tri.

Chương III - "Các tổ chức phụ trách bầu cử" (từ Điều 13 đến Điều 21), quy định về việc thành lập, nhân sự và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử trung ương, Uỷ ban bầu cử ở cấp tỉnh, Ban bầu cử ở đơn vị bầu cử, Tổ bầu ở khu vực bầu cử - là các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu quốc hội.

Chương IV - "Danh sách cử tri" (từ Điều 22 đến Điều 27), quy định về trình tự lập, kiểm tra, giải quyết những sai sót, khiếu nại và niêm yết danh sách cử tri.

Chương V - "Ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội" (từ Điều 28 đến Điều 53), quy định về ứng cử, tự ứng cử và nộp hồ sơ ứng cử. Tổ chức hiệp thương để giới thiệu người ứng cử đại biểu quốc hội; công bố danh sách ứng cử, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chỉnh sửa sai sót trong việc lập danh sách người ứng cử; tuyên truyền vận động bầu cử.

Chương VI - "Trình tự bầu cử" (từ Điều 54 đến Điều 63), nội dung chương này chủ yếu quy định về ngày bầu cử và thể thức bầu cử đại biểu Quốc hội.

Chương VII - "Kết quả bầu cử" (từ Điều 64 đến Điều 78), quy định về kiểm phiếu, lập biên bản xác định kết quả bầu cử; bầu cử thêm, bầu cử lại và tổng kết bầu cử; giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử.

Chương VIII - Việc bầu cử bổ sung đại biểu quốc hội (từ Điều 79 đến Điều 86), quy định về việc bầu cử bổ sung trong trường hợp khuyết đại biểu trong nhiệm kì ở đơn vị bầu cử; thể thức, trình tự, thủ tục bầu bổ sung.

Chương IX - Quy định về xử lí vi phạm trong bầu cử.

Chương X - Quy định về hiệu lực và việc thi hành đạo luật.

IV. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 26.11.2003, thay thế Luật năm 1994. Từ Luật Tổ chức chính quyền địa phương đầu tiên được ban hành năm 1958, thì *Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003* là đạo luật thứ sáu quy định về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, được ban hành sau khi Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm sự phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội trong thời kì đổi mới, tiếp tục kiện toàn chế độ pháp lí về tổ chức, hoạt động của các cấu thành nên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp. *Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003* chia thành 6 chương với 140 điều.

Chương I - "Những quy định chung" có 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10), quy định về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động và các vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

Chương II - "Hội đồng nhân dân" gồm 46 điều (từ Điều 11 đến Điều 56), quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng nhân dân các cấp từ cấp tỉnh đến cấp xã; Đại biểu và nhiệm vụ, quyền hạn của thường trực hội đồng nhân dân, các ban của hội đồng nhân dân.

Chương III - "Hoạt động giám sát của hội đồng nhân dân, thường trực hội đồng nhân dân, các ban của hội đồng nhân dân và đại biểu hội đồng nhân dân" có 25 điều (từ Điều 57 đến Điều 81) được chia làm 3 mục quy định cụ thể về

thẩm quyền, các hoạt động, phương thức giám sát của hội đồng nhân dân bao gồm giám sát của hội đồng nhân dân tại kì họp; giám sát của thường trực hội đồng nhân dân; giám sát của các ban của hội đồng nhân dân và giám sát của các đại biểu hội đồng nhân dân.

Chương IV - "Uỷ ban nhân dân" có 49 điều (từ Điều 82 đến Điều 130), quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của uỷ ban nhân dân các cấp trên lĩnh vực của đời sống - kinh tế - xã hội ở địa phương từ các nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản lí đất đai, du lịch, nông nghiệp... đến nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục; Tổ chức và hoạt động của uỷ ban nhân dân, chủ tịch uỷ ban nhân dân các cấp; quy định về chức năng, hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân.

Chương V - "Tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân trong trường hợp thay đổi cấp hoặc địa giới của các đơn vị hành chính trong trường hợp đặc biệt". Ngoài những vấn đề được quy định tại các chương trên, thì trong 7 điều luật (từ Điều 131 đến Điều 137) của chương này đã quy định về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương các cấp trong những trường hợp có sự thay đổi về cấp quản lí hành chính của chính quyền địa phương, sự thay đổi địa giới hành chính và trong trường hợp một tập thể dân cư được điều động di dời, trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán.

Chương VI - Quy định về việc thi hành luật.

V. Luật Tổ chức toà án nhân dân năm 2002

Đạo luật chứa đựng hệ thống quy phạm pháp luật, quy định về tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan xét xử - hệ thống Toà án nhân dân các cấp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật Tổ chức toà án nhân dân được Quốc hội khoá X thông qua ngày 02.4.2002 tại Kì họp thứ mười một, có hiệu lực thi hành từ ngày 01.10.2002, thay thế *Luật Tổ chức toà án nhân dân năm 1992*, được sửa đổi, bổ sung vào năm 1993 và 1995, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lí toà án địa phương, toà án quân sự về mặt tổ chức; cơ cấu và hoạt động của Toà án nhân dân tối cao; thẩm quyền của toà án các cấp, đặc biệt là thẩm quyền của toà án nhân dân năm 2002 là cơ sở pháp lí vững chắc để ngành toà án kiện toàn về cơ cấu và nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng các yêu cầu của công cuộc đổi mới cải cách tư pháp, cải cách hành chính, tiến tới xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. *Luật Tổ chức toà án nhân dân năm 2002* có 7 chương với 48 điều.

Chương I - "Những quy định chung", với 17 điều (Điều 1 đến Điều 7), quy định chức năng, nhiệm vụ của hệ thống toà án, bao gồm: Toà án nhân dân tối cao, các toà án nhân dân địa phương, các toà án quân sự và các toà án khác do luật định là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đồng thời, quy chế về

chế độ bổ nhiệm thẩm phán toà án các cấp, chế độ bầu hội thẩm nhân dân và hội thẩm quân nhân, về nguyên tắc quản lí và phối hợp quản lí các toà án nhân dân địa phương và các toà án quân sự về mặt tổ chức...

Chương II - "Toà án nhân dân tối cao" gồm 9 điều (Điều 18 đến Điều 26), quy định về tổ chức và hoạt động của "Toà án nhân dân tối cao", trong đó, xác định Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nêu rõ cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền xét xử của Hội đồng thẩm phán và các toà chuyên trách, toà phúc thẩm thuộc Toà án nhân dân tối cao; nhiệm vụ và quyền hạn của chánh án, phó chánh án Toà án nhân dân tối cao...

Chương III - "Toà án nhân dân địa phương", gồm 7 điều (Điều 27 đến Điều 33) quy định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền của toà án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của uỷ ban thẩm phán, các toà án chuyên trách thuộc toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; nhiệm vụ và quyền hạn của chánh án, phó chánh án toà án nhân dân cấp tỉnh; cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của toà án nhân dân cấp huyện.

Chương IV - "Toà án quân sự", gồm 3 điều và chỉ quy định về cơ cấu tổ chức các toà án quân sự còn tổ chức và hoạt động của các toà án quân sự được xác định do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương V - "Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân", gồm 7 điểm, quy định về tiêu chuẩn, điều kiện để được tuyển chọn và bổ nhiệm thẩm phán, bầu hoặc cử làm hội thẩm; các quy định về quyền và nghĩa vụ của thẩm phán và hội thẩm; thời hạn nhiệm kì của thẩm phán và hội thẩm; thời hạn nhiệm kì của thẩm phán, các chức danh chánh án, phó chánh án toà án các cấp; nhiệm kì của hội thẩm nhân dân và hội thẩm quân dân...

Chương VI - "Bảo đảm hoạt động của toà án", có 4 điều, quy định về các vấn đề cơ bản đảm bảo hoạt động của toà án như quy định về chế độ tiền lương phụ cấp, tổng biên chế, kinh phí hoạt động, sự phối hợp của lực lượng công an và cảnh vệ trong quân đội về việc dẫn giải bị cáo và bảo vệ phiên toà.

Chương VII - Quy định về hiệu lực và vấn đề thi hành đạo luật.

VI. Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2002

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của hệ thống Viện Kiểm sát nhân dân.

Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân được Quốc hội khoá X, Kì họp thứ mười một thông qua ngày 02.04.2002, có hiệu lực thi hành từ ngày 01.10.2002 thay thế *Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 1992*. Đây là đạo luật về tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân thứ tư trong lịch sử lập pháp của nước ta. Trong đó tổ chức và hoạt động của các cơ quan công tố chủ yếu được điều chỉnh bằng Sắc lệnh 13

ngày 24.01.1946, Sắc lệnh 51 ngày 27.4.1946, Sắc lệnh 85 ngày 25.5.1950 và Nghị định 256 ngày 01.7.1959 của Chính phủ.

Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2002 được ban hành đã đáp ứng yêu cầu của thời kì đổi mới đất nước, kịp thời cụ thể hoá những nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Về cấu trúc và nội dung cơ bản, *Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2002* có 11 chương với 55 điều.

Chương I - "Những quy định chung", với 11 điều luật đầu tiên quy định chức năng, nhiệm vụ, các công tác thực hiện: trách nhiệm và quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân; nguyên tắc tập trung thống nhất; vai trò của viện trưởng, phó viện trưởng các viện kiểm sát địa phương, viện trưởng, phó viện trưởng viện kiểm sát quân sự các cấp và kiểm sát viên, điều tra viên.

Chương II - "Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự", gồm 4 điều quy định về việc thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự. Trong chương này lần đầu tiên đã có sự phân biệt các hoạt động thực hành công tố với các hoạt động kiểm sát điều tra ở các điều luật riêng và quy định cụ thể những nhiệm vụ và quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân trong giai đoạn xét xử.

Chương III - Quy định việc ***"Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự"***. Nội dung bốn điều của chương này nhằm đảm bảo việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội.

Khi thực hành quyền công tố, viện kiểm sát có quyền và nhiệm vụ đọc cáo trạng, phát biểu luận tội và phát biểu ý kiến của viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại toà giám đốc thẩm, tái thẩm.

Khi thực hành quyền kiểm sát hoạt động tư pháp, viện kiểm sát có quyền và nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của toà án nhân dân, của những người tham gia tố tụng, các bản án và quyết định của toà án nhân dân; yêu cầu toà án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ về những vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị; có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của toà án nhân dân; kiến nghị với toà án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm trong việc xét xử, kiến nghị cơ quan, đơn vị tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Chương IV - Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, với 3 điều luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân khi thực hiện chức năng.

Chương V - Kiểm sát việc thi hành án, quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát nhân dân khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án và trách nhiệm của toà án nhân dân, cơ quan thi hành án, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức,

đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các yêu cầu của kiểm sát nhân dân.

Chương VI - Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, tạm quản lí và giáo dục người chấp hành án phạt tù, quy định cụ thể về trách nhiệm và quyền hạn, trách nhiệm của Viện Kiểm sát nhân dân trong việc phát hiện và xử lí vi phạm trong tạm giữ, tạm giam, quản lí và giáo dục người chấp hành án phạt tù, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lí và giáo dục người chấp hành án phạt tù thực hiện các yêu cầu và quyết định của Viện Kiểm sát nhân dân.

Chương VII - Tổ chức viện kiểm sát nhân dân, quy định về cơ cấu tổ chức của hệ thống cơ quan Viện Kiểm sát nhân dân từ trung ương đến địa phương; nhiệm vụ quyền hạn của viện trưởng. Viện Kiểm sát nhân dân các cấp, Uỷ ban kiểm sát thuộc Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

Chương VIII - Viện Kiểm sát quân sự, quy định những vấn đề chung về tổ chức hoạt động của Viện Kiểm sát quân sự các cấp bao gồm Viện Kiểm sát quân sự trung ương, Viện Kiểm sát quân sự quân khu và cấp tương đương, Viện Kiểm quân sự cấp khu vực.

Chương IX - Kiểm sát viên và Điều tra viên, quy định tiêu chuẩn chung của kiểm sát viên, điều tra viên. Trong chương này lần đầu tiên quy định cụ thể nhiệm kì của kiểm sát viên và điều tra viên là 15 năm.

Chương X - Bảo đảm hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân, quy định những vấn đề chung đảm bảo hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân từ biên chế; chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với cán bộ ngành kiểm sát; kinh phí hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân.

Chương XI - Với một điều khoản duy nhất về vấn đề thi hành đạo luật.

VII. Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các uỷ ban của quốc hội, về nhiệm vụ, quyền hạn của các đại biểu quốc hội của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001 được Quốc hội khoá X, Kì họp thứ mười thông qua ngày 25.12.2001 và có hiệu lực kể từ ngày 01.7.2002. Tính từ ngày 9.9.1945 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 14/SL về tổ chức cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước để bầu ra Quốc dân đại hội - Quốc hội đầu tiên của nước ta, thì *Luật tổ chức Quốc hội năm 2001* là đạo luật thứ tư, được ban hành đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước và yêu cầu cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền, tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước đặc biệt là Quốc hội, theo đó, góp phần hoàn thiện cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội cho phù hợp với những sửa đổi, bổ

sung Hiến pháp năm 1992 vào cuối năm 2001, cũng như phù hợp với điều kiện kinh tế, chương trình, xã hội trong thời kì mới.

Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001 xác định những quan hệ về tổ chức, hoạt động của Quốc hội và các phận hợp thành của Quốc hội. Trong đó, nhấn mạnh đặc biệt và khẳng định trước hết là vị trí, chức năng, tính chất của Quốc hội trong tổ chức bộ máy nhà nước. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ hoạt động của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ quốc hội, của chủ tịch quốc hội, Hội đồng dân tộc, các uỷ ban và đại biểu quốc hội. Về cơ cấu, *Luật Tổ chức Quốc hội* có 7 chương, 94 điều.

Chương I - "Những quy định chung" gồm 5 điều đầu tiên, quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội; nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Quốc hội; chế độ làm việc của Quốc hội;

Chương II - "Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và chủ tịch quốc hội", với 15 điều (Điều 6 đến Điều 20); quy định về vị trí, tính chất và các thành viên của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; nhiệm vụ quyền hạn của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch quốc hội...;

Chương III - "Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội", với 19 điều (Điều 43 đến Điều 61), quy định về các vấn đề liên quan đến đại biểu quốc hội như nhiệm kì, tính chất hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu quốc hội, kì họp thường lệ và kì họp bất thường...; các nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong kì họp như xem xét và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, bầu các chức danh lãnh đạo của Quốc hội, các thành viên của Hội đồng dân tộc, các uỷ ban của Quốc hội...

Chương IV - "Đại biểu quốc hội và đoàn đại biểu quốc hội", với 19 điều (Điều 43 đến Điều 61), quy định về các vấn đề liên quan đến đại biểu quốc hội như nhiệm kì, tính chất hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu quốc hội; bãi nhiệm và miễn nhiệm đại biểu quốc hội; tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố thuộc trung ương...

Chương V - "Kì họp quốc Hội", với 30 điều luật, quy định về Kì họp Quốc hội - hình thức hoạt động của Quốc hội, trong đó quy định rõ các hình thức, tính chất hoạt động của Quốc hội, từ kì họp đầu tiên của khoá quốc hội, kì họp thường lệ và kì họp bất thường...; các nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong kì họp như xem xét và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, bầu các chức danh lãnh đạo của Quốc hội, các thành viên của Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội...

Chương VI - "Bộ máy giúp việc và kinh phí hoạt động của Quốc hội" với 2 Điều 92 và Điều 93, quy định Uỷ ban tổ chức bộ máy giúp việc của Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội do ban thường vụ quốc hội quyết định và quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể; còn kinh phí hoạt động của Quốc hội là khoản độc lập trong ngân sách nhà nước...

Chương VII - Điều luật này thay thế *Luật Tổ chức Quốc hội* ngày 15.04.1992.

VIII. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về tổ chức và hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, đồng thời quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của thủ tướng, các phó thủ tướng, các bộ trưởng, các thứ trưởng.

Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 được Quốc hội khoá X, thông qua ngày 25.12.2001 tại Kì họp thứ mười. Kể từ đạo luật đầu tiên quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước cao nhất - Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ năm 1960, thì Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 là đạo luật thứ tư, được ban hành trên cơ sở kế thừa các Đạo luật năm 1960, 1981, 1992, theo đó hoàn thiện cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Chính phủ cho phù hợp với những sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 1992 cũng như phù hợp điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội trong thời kì mới; kiện toàn chế độ pháp lí về tổ chức, hoạt động thủ tướng, các phó thủ tướng, các bộ trưởng và các thứ trưởng.

Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 được xác định là những quan hệ về tổ chức, hoạt động của Chính phủ và các bộ phận hợp thành. Trong đó, luật nhấn mạnh đặc biệt và khẳng định trước hết là vị trí, chức năng, tính chất hoạt động của Chính phủ trong tổ chức bộ máy nhà nước, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn, chế độ hoạt động của Chính phủ, các bộ ngành, thủ tướng, các phó thủ tướng, các bộ trưởng và các thứ trưởng. Về cơ cấu, *Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001* có 6 chương, 43 điều.

Chương I - Những quy định chung; gồm 7 điều đầu tiên, quy định về những vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của Chính phủ như vị trí, chức năng, cơ cấu, tổ chức của Chính phủ; các thành viên của Chính phủ; nhiệm kì của Chính phủ; các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Chính phủ; phương thức quản lí nhà nước.

Chương II - Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; gồm 12 điều (Điều 8 đến Điều 19) quy định về những nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của Chính phủ; các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, như trong lĩnh vực kinh tế; khoa học, công nghệ và môi trường; văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao và du lịch; y tế và xã hội; dân tộc và tôn giáo; quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; lĩnh vực đối ngoại; trong tổ chức hệ thống quản lí hành chính nhà nước và nhiệm vụ, quyền hạn đối với chính quyền địa phương.

Chương III - Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ; gồm 2 điều (Điều 20 và Điều 21) quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ với tư cách là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Chương IV - Các bộ và các cơ quan ngang bộ; gồm 10 điều (Điều 22 đến Điều 31) quy định về chức năng của bộ, cơ quan ngang bộ với tư cách là cơ quan của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong

lĩnh vực quản lí; quy định Văn phòng Chính phủ - bộ máy giúp việc của Chính phủ với nhiệm vụ, quyền hạn do Chính phủ quy định.

Chương V - Chế độ làm việc và quan hệ công tác của Chính phủ, với 10 điều luật (Điều 32 đến Điều 41) quy định về chế độ làm việc của Chính phủ trên cơ sở kết hợp với việc đề cao quyền hạn và trách nhiệm của cá nhân Thủ tướng Chính phủ và các thành viên; quy định hình thức hoạt động của tập thể Chính phủ; quy định về các mối quan hệ công tác giữa Chính phủ với Chủ tịch nước, Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Chương VI với 2 điều luật cuối cùng quy định về hiệu lực thay thế và vấn đề thi hành đạo luật.

IX. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 1999

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định có hệ thống tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được Quốc hội khoá X thông qua ngày 12.6.1999 tại Kì họp thứ năm, có hiệu lực từ ngày 26.6.1999. Đây là đạo luật đầu tiên quy định một cách có hệ thống về tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, có vai trò quan trọng trong điều chỉnh tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hệ thống chính trị của quốc gia. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* được ban hành nhằm nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước, góp phần thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống đại đoàn kết toàn dân - một nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam, trên cơ sở kế thừa vai trò lịch sử của Mặt trận Dân tộc thống nhất do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo. *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, quy định mặt trận các cấp có nhiệm vụ tham gia xây dựng chính quyền, thực hiện giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước và viên chức.

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 1999 điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh về tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các mối quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận. Về cơ cấu, luật có 4 chương, 18 điều.

Chương I - Quy định tính chất, vị trí và nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam trong hệ thống chính trị, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và mối quan hệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước.

Chương II - Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, thi hành vận động nhân dân thực hiện hiến pháp, pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức tham gia các công tác như xây dựng pháp luật, công tác bầu cử đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp.

Chương III - Quy định về những bảo đảm cho hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: bộ máy giúp việc, trách nhiệm của cơ quan tổ chức, kinh phí hoạt động.

Chương IV - Quy định về hiệu lực và việc thi hành đạo luật.

X. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh hoạt động giám sát của Quốc hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội, được Quốc hội khoá XI, Kì họp thứ ba thông qua ngày 17.6.2003 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.8.2003. Đây là đạo luật chuyên ngành đầu tiên trong lịch sử lập pháp của nước ta về hoạt động giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước. Trước đó, hoạt động giám sát của Quốc hội chỉ được quy định trong *Luật Tổ chức Quốc hội* từ *Luật Tổ chức Quốc hội đầu tiên năm 1960* đến *Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001* và *Pháp lệnh về giám sát và hướng dẫn* của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ đối với Hội đồng nhân dân năm 1996. Đặc biệt, từ khi *Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội* có hiệu lực, thì hằng năm (từ 2004-2007) Quốc hội đều ban hành Nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội .

Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội được ban hành đã đáp ứng yêu cầu của thời kì đổi mới đất nước, kịp thời cụ thể hoá những nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Về cấu trúc và nội dung cơ bản, *Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội* có 7 chương với 49 điều.

Chương I - Những quy định chung, với 6 điều đầu tiên, thì ngoài việc giải thích các thuật ngữ liên quan, chương này quy định giám sát là một chức năng của Quốc hội, theo đó, Quốc hội giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước và được thực hiện tại Kì họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội; Thẩm quyền, trách nhiệm giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội; Quyền và trách nhiệm của

cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát cũng như sự tham gia giám sát của cơ quan, tổ chức cá nhân.

Chương II - Hoạt động giám sát của Quốc hội, có 8 điều (từ Điều 7 đến Điều 14), quy định về việc quyết định Chương trình giám sát của Quốc hội; thẩm quyền của Quốc hội trong việc xem xét các kết quả giám sát; các hoạt động giám sát của Quốc hội như: xem xét các báo cáo về mọi mặt công tác của Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; Xem xét việc trả lời chất vấn của chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, thủ tướng chính phủ, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, chánh án Toà án nhân dân tối cao, viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và thành lập Uỷ ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của uỷ ban.

Chương III - Hoạt động giám sát của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, có 12 điều (từ Điều 15 đến 26), quy định về các hoạt động giám sát của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội qua xem xét báo cáo công tác của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong thời gian giữa hai kì họp Quốc hội; Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn trong thời gian giữa hai kì họp Quốc hội; Xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; Xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; Tổ chức Đoàn giám sát.

Chương IV - Hoạt động giám sát của Hội đồng Dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội, có 10 điều (từ Điều 27 đến Điều 36), quy định về các hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội bao gồm: Thẩm tra báo cáo công tác của Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực Hội đồng, uỷ ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; trong trường hợp cần thiết, yêu cầu

Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về hoạt động thuộc lĩnh vực Hội đồng, Uỷ ban phụ trách; tổ chức Đoàn giám sát; Cử thành viên đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng, Uỷ ban quan tâm; tổ chức nghiên cứu, xử lí và xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Chương V - Hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội, có 8 điều (từ Điều 37 đến Điều 44), quy định về các hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội, bao gồm: Chất vấn chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, chánh án Toà án nhân dân tối cao, viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; giám sát văn bản quy phạm pháp luật; giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Quy định về các hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội, bao gồm: Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu; Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương trả lời về những vấn đề mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm; cử đại biểu Quốc hội tham gia Đoàn giám sát của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Uỷ ban của Quốc hội tại địa phương khi có yêu cầu.

Chương VI - Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và các biện pháp bảo đảm hoạt động giám sát, với 3 điều luật (Điều 45, 46 và 47) chương này quy định các cơ quan, tổ chức và cá nhân là đối tượng chịu sự tác động của hoạt động giám sát của Quốc hội cũng có quyền và trách nhiệm. Bên cạnh đó, chương này cũng quy định các biện pháp bảo đảm cho hoạt động giám sát của Quốc hội.

Chương VII - Điều khoản thi hành, với 2 điều cuối cùng, quy định về hiệu lực của đạo luật, cũng như việc tổ chức hướng dẫn thi hành.

XI. Luật Thi đua khen thưởng năm 2003 - sửa đổi, bổ sung 2005

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh công tác thi đua khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân Việt Nam và nước ngoài có thành tích tốt nhất trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Luật Thi đua khen thưởng, được Quốc hội khoá XI, Kì họp thứ tư thông qua ngày 26.11.2003 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.7.2004. Tuy nhiên, *Luật Thi đua khen thưởng* đã được Quốc hội khoá XI sửa đổi, bổ sung một số điều vào ngày 14.6.2005, theo đó bổ sung thêm các danh hiệu vinh dự Nhà nước và các đối tượng được hưởng. Xét dưới góc độ hiệu lực điều chỉnh, *Luật Thi đua khen thưởng năm 2003* là đạo luật đầu tiên quy định và điều chỉnh về công tác thi đua khen thưởng. Trước đây, công tác thi đua khen thưởng thường được quy định ở nhiều văn bản chuyên ngành khác nhau.

Luật Thi đua khen thưởng quy định về đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, thẩm quyền và trình tự, thủ tục thi đua, khen thưởng đối với cá nhân, tập thể người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và cá nhân, tập thể người nước ngoài. Xét về cơ cấu, Luật Thi đua khen thưởng được chia thành 8 chương, với 103 điều luật với nội dung cụ thể như sau:

Chương I - Những quy định chung, gồm 14 điều, ngoài những quy định về đối tượng, phạm vi, giải thích thuật ngữ, các nguyên tắc thi đua. Ngoài ra, chương này còn có các quy định chung về các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng, căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong công tác thi đua, khen thưởng.

Chương II - Tổ chức thi đua, danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua, gồm 17 điều (từ Điều 15 đến Điều 31), nội dung quy định cụ thể về các hình thức tổ chức thi đua; nội dung tổ chức phong trào thi đua; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức đơn vị phát động phong trào thi đua; trách nhiệm chỉ đạo cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng; các danh hiệu thi đua đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình là "Gia đình văn hoá", các tiêu chuẩn của từng danh hiệu thi đua. Tuy nhiên, chương này còn quy định đối với các danh hiệu, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do cơ quan trung ương của các tổ chức này quy định và được đăng kí với cơ quan quản lí nhà nước về thi đua, khen thưởng ở trung ương và danh hiệu, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua đối với cá nhân, tập thể những người đang học tập tại nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Chương III - Hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng. Chương này gồm 43 điều (từ Điều 32 đến Điều 74) và được chia thành 7 mục lớn, mỗi mục quy định về một hình thức khen thưởng với nhiều loại khác nhau dành cho các đối tượng khen thưởng có những điều kiện, tiêu chuẩn khác nhau.

Chương IV - Thẩm quyền quyết định, trao tặng, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng. Chương này gồm 2 mục với 12 điều (từ Điều 75 đến Điều 86), quy định về thẩm quyền quyết định tặng các danh hiệu, hình thức của các cá nhân, cơ quan tổ chức có thẩm quyền; trình tự thủ tục và hồ sơ để quyết định trao tặng các danh hiệu, hình thức thi đua, khen thưởng.

Chương V - Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được khen thưởng, với 3 điều (Điều 87 đến Điều 89), quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được khen thưởng.

Chương VI - Quản lí nhà nước về công tác thi đua khen thưởng (Điều 90 đến Điều 95), theo đó quy định về nội dung quản lí nhà nước; thẩm quyền thống nhất quản lí về thi đua, khen thưởng của Chính phủ; trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lí nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan quản lí nhà nước

về thi đua, khen thưởng ở trung ương; thẩm quyền quản lí của các bộ ngành, Uỷ ban nhân dân các cấp về công tác thi đua, khen thưởng.

Chương VII - Xử lí vi phạm, gồm 3 điều, quy định về việc xử lí vi phạm đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chương VIII, với những điều khoản còn lại, quy định về hiệu lực của đạo luật, cũng như các điều kiện đảm bảo thi hành.

XII. Pháp lệnh thủ đô Hà Nội năm 2000

Pháp lệnh thủ đô Hà Nội được ban hành ngày 28.12.2000 và có hiệu lực kể từ ngày 3.2.2001. Đây là văn bản quy phạm có hiệu lực pháp lí cao nhất về xây dựng và phát triển thủ đô, mà trước đó, các vấn đề về xây dựng và phát triển thủ đô chỉ được quy định tản mạn ở nhiều văn bản khác nhau.

Với việc xác định phạm vi điều chỉnh, Pháp lệnh thủ đô được chia thành 7 chương lớn với 28 điều và thể hiện những nội dung cơ bản sau:

Chương I - Những quy định chung, gồm 6 điều (từ Điều 1 đến Điều 6). Bên cạnh xác định phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh, chương này quy định về vị trí của thủ đô - là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước; là nơi đặt trụ sở của các cơ quan trung ương của Đảng và Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế và là nơi diễn ra các hoạt động đối nội, đối ngoại quan trọng nhất của đất nước. Với vị trí đó, trong chương này còn quy định về mục tiêu xây dựng, phát triển thủ đô; nhiệm vụ xây dựng, phát triển và bảo vệ thủ đô; chính sách đầu tư xây dựng, phát triển thủ đô và vấn đề hợp tác quốc tế xây dựng, phát triển thủ đô.

Chương II - Phát triển kinh tế, giáo dục, khoa học và công nghệ, văn hoá - xã hội của thủ đô, gồm 4 điều (từ Điều 7 đến Điều 10). Trong đó, ngoài việc quy định các nội dung phát triển kinh tế, giáo dục, khoa học và công nghệ, văn hoá xã hội của thủ đô, chương này còn quy định đến các chính sách của Nhà nước nhằm thực hiện các nội dung phát triển trên từng lĩnh vực cụ thể; trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Chương III - Quản lí và xây dựng, phát triển đô thị của thủ đô, gồm 6 điều (từ Điều 11 đến Điều 16) quy định các nội dung quản lí về quy hoạch thủ đô; quản lí tài nguyên, đất đai, sông, hồ; quản lí và xây dựng, phát triển nhà; quản lí và xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kĩ thuật đô thị; quản lí và bảo vệ môi trường; quản lí dân cư. Đồng thời, xác định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc quản lí và xây dựng, phát triển thủ đô.

Chương IV - Đầu tư xây dựng và phát triển thủ đô, gồm 3 điều (từ Điều 17 đến Điều 19), quy định về đầu tư đặc biệt từ ngân sách nhà nước cho xây dựng, phát

triển thủ đô, theo đó, bố trí nâng dần tỉ lệ phân bổ ngân sách trong từng giai đoạn ổn định 3 năm, thủ đô được sử dụng toàn bộ khoản thu ngân sách vượt kế hoạch hằng năm; việc ưu tiên bố trí nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cùng với vốn đối ứng trong nước, vốn thực hiện các chương trình, dự án, nguồn tín dụng ưu đãi; và các biện pháp tài chính khác như phát hành trái phiếu xây dựng thủ đô, sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật đô thị và các công trình phúc lợi công cộng, lập Quỹ xây dựng, phát triển thủ đô;...

Chương V - Trách nhiệm xây dựng, phát triển và bảo vệ thủ đô, gồm 5 điều (từ Điều 20 đến Điều 24). Nội dung của chương này quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội trong việc xây dựng, triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển cũng như bảo vệ thủ đô. Ngoài ra, chương này còn quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trung ương và các địa phương trong cả nước trong việc xây dựng, phát triển và bảo vệ thủ đô.

Chương VI - Với một điều, quy định về khen thưởng và xử lí cho tổ chức, cá nhân có đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ thủ đô

Chương VII - Với 2 điều cuối cùng, quy định về hiệu lực thi hành của văn bản, việc bãi bỏ những quy định trước đây trái với văn bản này và trách nhiệm hướng dẫn chi tiết của Chính phủ.

Pháp lệnh thủ đô Hà Nội không chỉ có giá trị riêng đối với Hà Nội. Đó là cơ sở pháp lí thống nhất của cả nước cho việc xây dựng một thủ đô "tương xứng với tầm vóc thủ đô của một nước có quy mô dân số 100 triệu dân, có vị trí xứng đáng trong khu vực Đông Nam Á và Thế giới" như đã được ghi trong Quyết định số 108/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 1998 của thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội trong việc xây dựng, triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển cũng như bảo vệ thủ đô. Nhờ đó mà Hà Nội đã có những phát triển lớn về kinh tế.

Một số thành tựu năm 2007 so với 2006: (Số liệu trích từ Hà Nội Wikipedia tiếng Việt):

- GDP tăng 12,07%;
- Công nghiệp tăng 21,4%;
- Xuất khẩu tăng 22% (Hà Nội mở quan hệ giao thương với 180 quốc gia và vùng lãnh thổ);
- Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 22%;
- Thu ngân sách tăng 19,2%;
- Hàng hoá vận chuyển tăng 8,4%; 365 triệu lượt khách đi xe buýt;
- Giá trị nông, lâm, thuỷ sản tăng 2,44%;

- Tổng vốn huy động trên địa bàn tăng 36%, so với năm 2006 tăng lên 314,7 ngàn tỉ.

- Hà Nội đã xây hoàn chỉnh 9 khu công nghiệp, 11 khu công nghiệp vừa và nhỏ. Nhiều sản phẩm công nghiệp trong đó có một số sản phẩm mới như công nghiệp điện tử, công nghiệp phần mềm, chế tạo khuôn mẫu và đứng vững trên thị trường. Hà Nội chỉ chiếm 3,9% dân số và khoảng 0,3% diện tích lãnh thổ nhưng đã đóng góp 8,4% vào GDP cả nước, 8,3% giá trị kim ngạch xuất khẩu, 8,2% giá trị sản xuất công nghiệp, 9,6% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, 10,2% vốn đầu tư xã hội, 14,1% vốn đầu tư nước ngoài đăng kí và 14,9% thu ngân sách nhà nước.

Quá trình phát triển thủ đô đồng thời đã bộc lộ nhiều vấn đề nan giải: "Ô nhiễm do nước thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt, ô nhiễm môi trường nước và không khí, ách tắc giao thông, bất cập về dịch vụ công trong bảo đảm phúc lợi, an sinh công cộng như thiếu trường học, thiếu thầy ở tất cả các cấp từ mầm non cho đến đại học, bất cập về chăm sóc y tế, thiếu công viên, thiếu nơi vui chơi giải trí cho nhân dân, tệ nạn xã hội tăng, tai nạn giao thông tăng, nạn xây nhà không phép, trái phép, nạn lấn chiếm vỉa hè làm nơi buôn bán, nạn buôn bán hàng rong, v.v. Một trong những nguyên nhân chính làm nẩy sinh những bất cập nêu trên là do mật độ dân số Hà Nội tăng quá nhanh và quá cao:

Năm 1945, dân số nội, ngoại thành Hà Nội ước tính có 20 vạn.

Năm 1954, khi tiếp quản, Hà Nội có 37 vạn dân.

20.4.1961, Quốc hội khoá II, Kì họp thứ hai, quyết định mở rộng Hà Nội lần 1 với diện tích 584 km2 với 91 vạn dân.

20.12.1978, Quốc hội khoá VI, Kì họp thứ tư quyết định mở rộng thủ đô lần II với diện tích 2136 km2 và 2,5 triệu dân.

Năm 2005, Hà Nội có gần 3,2 triệu người, vượt 3% so với dự báo.

Năm 2007 dân số Hà Nội là 3.398.889 người, tăng thêm 138.100 người =3,5% so với năm 2006.

Theo Liên hiệp quốc, để cuộc sống thuận lợi, bình quân trên 1km^2 chỉ nên có 35-40 người. Hà Nội hiện có 3.490 người/km^2, thành phố Hồ Chí Minh: 2.909 người/km^2. Mật độ dân số Hà Nội cao gấp 100 lần so với chỉ tiêu mật độ dân số/km^2 do Liên hiệp quốc nêu ra. Theo phương án mở rộng thủ đô năm 2008, diện tích Hà Nội sẽ là 3344km^2, rộng xếp thứ 11 trên thế giới, dân số sẽ là 12 triệu người, là thủ đô có mật độ dân số đứng thứ hai trên thế giới sau Tôkyô Sự gia tăng dân số một cách quá nhanh sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Câu hỏi đặt ra là điều gì khiến cho dân số Hà Nội tăng, đặc biệt là tăng về mặt cơ học một cách quá nóng như vậy? Đó chính là do phương hướng xây dựng thủ đô Hà Nội thành một trung tâm kinh tế của cả nước.

Vào thời kì đất nước còn là nước nông nghiệp lạc hậu, thì cần xây dựng thủ đô

thành trung tâm sản xuất thủ công nghiệp, trung tâm buôn bán. Thủ đô là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm giao lưu, văn hoá buôn bán. Nhưng vào thời đại công nghiệp hoá thì không nên biến thủ đô là trung tâm đầu não kinh tế của cả nước. Sự tập trung xây dựng các khu công nghiệp tại thủ đô là nguyên nhân chính làm cho Hà Nội tăng nhanh dân số về mặt cơ học kèm theo đó là những bất cập về mặt an sinh xã hội. Việc làm cho thủ đô trở thành trung tâm kinh tế làm cho các nhà đầu tư thích đầu tư vào thủ đô là nơi có nhiều thuận lợi hơn đầu tư vào các vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn. Về lâu, về dài nó gây ra hiện tượng phát triển kinh tế không đồng đều trong cả nước.

Sẽ là hợp lí hơn khi xây dựng thủ đô là trung tâm đầu não về mặt hành chính và một phần nào là trung tâm văn hoá. Không nên tập trung các trường đại học, các viện, các trung tâm nghiên cứu về Hà Nội mà nên đưa các trung tâm đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu về các địa phương, nơi có điều kiện tốt nhất để gắn liền việc học với hành. Hi vọng rằng việc đặt ra các mục tiêu xây dựng phát triển thủ đô trong những năm tới sẽ có sự cân nhắc kĩ.

XIII. *Pháp lệnh Cán bộ công chức năm 1998* - sửa đổi, bổ sung năm 2000 và 2003

Văn bản quy phạm pháp luật, với hệ thống các quy phạm điều chỉnh và quy định về cán bộ, công chức nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực và tận tuy phục vụ nhân dân, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Pháp lệnh Cán bộ công chức năm 1998, với 48 điều luật, được chia thành 7 chương, được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá X thông qua và ban hành vào ngày 26.2.1998 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1.5.1998. Tuy nhiên, từ khi có hiệu lực đến nay, để phù hợp với điều kiện mới - cải cách hành chính, cải cách tư pháp, đổi mới công tác tổ chức và quản lí cán bộ, công chức, *Pháp lệnh Cán bộ công chức năm 1998* đã được sửa đổi, bổ sung hai lần. Lần thứ nhất, Pháp lệnh được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá X sửa đổi, bổ sung một số điều vào ngày 28.4.2000 và lần thứ hai được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá XI sửa đổi, bổ sung một số điều vào ngày 29.4.2003, theo đó sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung quan trọng như: các đối tượng là cán bộ, công chức; nhiệm vụ, quyền hạn; bầu cử, bổ nhiệm và sử dụng cán bộ, công chức;... Theo đó, nội dung của Pháp lệnh cán bộ, công chức sau những lần sửa đổi, bổ sung thể hiện những nội dung sau:

Chương I với tiêu đề: "***Những quy định chung***", ngoài việc quy định về phạm vi điều chỉnh, nội dung chương này chủ yếu quy định về các đối tượng là cán bộ, công chức; các chức trách và việc tuân thủ pháp luật của cán bộ, công chức cũng như trách nhiệm của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với những người do bầu cử, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị

thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; thành viên Hội đồng quản trị, tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng và những cán bộ quản lí khác trong các doanh nghiệp Nhà nước; quy định chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã; chế độ công chức dự bị.

Chương II - Nghĩa vụ, quyền lợi của cán bộ, công chức. Trong đó quy định các nghĩa vụ và trách nhiệm thi hành trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức. Bên cạnh đó, quy định các quyền lợi của cán bộ, công chức như: quyền được nghỉ ngơi; quyền được hưởng lương, các chế độ trợ cấp, hưu trí, thôi việc; quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội; quyền được nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao và đặc biệt là các chế độ đặc thù nghề nghiệp, giới tính... và các quyền lợi khác do pháp luật quy định.

Chương III - Với tiêu đề: "***Những việc cán bộ, công chức không được làm***", là một chương đặc biệt của Pháp lệnh, trong đó, quy định các đối tượng khi là cán bộ, công chức theo quy định của pháp lệnh này sẽ không được thực hiện một số việc hay hoạt động. Cụ thể như: cán bộ, công chức không được chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; không được gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc; không được cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc; không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lí, điều hành các tổ chức kinh tế, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư; không được làm tư vấn cho một số đối tượng ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và các công việc khác mà việc tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích quốc gia...

Chương IV - Với tiêu đề "***Bầu cử, tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức***" là một chương được chia thành nhiều mục khác nhau, trong đó:

- Mục 1 quy định về việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức danh khác trong hệ thống các cơ quan nhà nước và việc bầu cử các chức danh trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; các đối tượng này khi thôi giữ chức vụ thì được bố trí công tác theo năng lực, sở trường, ngành, nghề chuyên môn và được đảm bảo các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức.

- Mục 2 quy định về việc tuyển dụng các đối tượng là cán bộ, công chức căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác của các chức danh cán bộ, công chức trong cơ quan, tổ chức và chỉ tiêu biên chế được giao. Người được tuyển dụng phải có phẩm chất đạo đức, đúng với tiêu chuẩn nghiệp vụ và thông qua thi tuyển theo quy định của pháp luật. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ tập sự. Hết thời gian tập sự, sau

khi đánh giá phẩm chất đạo đức và kết quả công việc nếu đạt yêu cầu, thì đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lí cán bộ, công chức quyết định bổ nhiệm chính thức vào ngạch. Riêng đối tượng là thẩm phán Toà án nhân dân, kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định riêng.

- Mục 3, quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, theo đó các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lí cán bộ, công chức có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, công chức và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngạch. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

- Mục 4, quy định về điều động, biệt phái cán bộ, công chức, theo đó, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lí có quyền điều động cán bộ, công chức và cán bộ, công chức được biệt phái chịu sự phân công công tác của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến. Cơ quan, tổ chức biệt phái cán bộ, công chức có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của cán bộ, công chức được biệt phái.

- Mục 5, quy định về chế độ hưu trí, thôi việc của cán bộ, công chức. Theo đó, cán bộ, công chức có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì được hưởng chế độ hưu trí và các chế độ khác. Thời gian công tác của cán bộ, công chức đã có đủ điều kiện được hưởng chế độ hưu trí có thể được kéo dài thêm và kéo dài thêm không quá năm năm; trong trường hợp đặc biệt thì thời hạn này có thể được kéo dài thêm và việc kéo dài thời gian công tác phải bảo đảm những nguyên tắc pháp luật quy định. Bên cạnh đó, cán bộ, công chức được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong trường hợp do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế hoặc có nguyện vọng thôi việc và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đồng ý.

Chương V - Quản lí cán bộ, công chức, quy định về nội dung quản lí về cán bộ, công chức; việc phân cấp quản lí cán bộ, công chức; quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức.

Chương VI - Quy định về khen thưởng và xử lí vi phạm. Theo đó, cán bộ, công chức có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng và được xét nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Chính phủ. Trong trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm cán bộ, công chức phải chịu kỉ luật.

Chương VII - Gồm các quy phạm, quy định về hiệu lực thi hành và việc tổ chức thi hành pháp lệnh.

LẬP PHÁP

XIV. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 - Sửa đổi, bổ sung năm 2002

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về thẩm quyền, trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội Khoá IX, thông qua ngày 12.11.1996 tại Kì họp thứ mười, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01.01.1997 và thay thế Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước về quy chế xây dựng luật và *Pháp lệnh ngày 6.8.1988. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật* được ban hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng pháp luật, kịp thời thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng, đáp ứng yêu cầu quản lí xã hội bằng pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; hướng tới mục tiêu là hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, biến khẩu hiệu "sống, làm việc theo pháp luật", thành nguyên tắc hoạt động của mỗi người dân và lối sống của toàn xã hội. Tuy nhiên, trước yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 vào cuối năm 2001, một số quy định của Luật năm 1996 cần được sửa đổi, bổ sung và tại Kì họp thứ mười, ngày 16.12.2002, Quốc hội khoá X đã thông qua *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

Với đối tượng áp dụng là hoạt động lập pháp, lập quy của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, của các cơ quan hành pháp, tư pháp trung ương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thẩm quyền, trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chất lượng, hiệu quả hoạt động lập pháp của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, hoạt động lập quy của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, của các bộ, cơ quan ngang bộ. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật với 87 điều được chia thành 10 chương.

Chương I - Những quy định chung: với 10 điều đầu tiên, quy định các vấn đề chung nhất như khái niệm về văn bản quy phạm pháp luật; tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật...

Chương II - Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hình thức văn bản quy phạm pháp luật: gồm 7 điều, quy định các vấn đề thẩm quyền ban hành và hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; thẩm quyền ban hành và hình thức văn bản quy phạm pháp luật của chủ tịch

nước; thẩm quyền ban hành và hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ; thẩm quyền ban hành và hình thức văn bản quy phạm pháp luật của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên tịch; thẩm quyền ban hành và hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

Chương III - Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội: gồm 34 điều, quy định về hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ quốc hội; chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; Uỷ ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến nhân dân về dự án luật, dự án pháp lệnh; lấy ý kiến đại biểu quốc hội, đoàn đại biểu quốc hội, đoàn đại biểu quốc hội về dự án luật, dự án pháp lệnh; thông qua dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; công bố văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; giải thích luật, pháp lệnh.

Chương IV - Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước: gồm 2 điều, quy định về hình thức văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch nước; soạn thảo dự thảo lệnh, quyết định.

Chương V - Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ: gồm 19 điều, quy định hình thức và nội dung văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ và soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó.

Chương VI - Văn bản quy phạm pháp luật của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, gồm 4 điều, quy định các vấn đề nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; soạn thảo, ban hành nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; quyết định, chỉ thị, thông tư của viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

Chương VII - Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch: Gồm 4 điều.

Chương VIII - Gồm 6 điều quy định về các loại hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật và các nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

Chương IX - Gồm 5 điều, quy định về hoạt động, thẩm quyền giám sát, kiểm tra, kiểm sát và xử lí văn bản trái pháp luật; cách thức xử lí văn bản trái pháp luật.

Chương X - Gồm 2 điều, quy định về hiệu lực và vấn đề thi hành đạo luật.

XV. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân năm 2004

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ở địa phương.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân được Quốc hội khoá XI, Kì họp thứ sáu thông qua ngày 3.12.2004 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.4.2005. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân năm 2004, xét dưới góc độ hiệu lực điều chỉnh, là đạo luật đầu tiên quy định và điều chỉnh các vấn đề lên quan đến công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương. Để thi hành ngày 6.9.2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2006/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật* của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

Xét về cơ cấu, *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân năm 2004 được chia thành 6 chương*, với 56 điều luật. Nội dung của đạo luật thể hiện những nội dung sau:

Chương I - Những quy định chung, gồm 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 11). Đây là một chương với những quy phạm chung, quy định về khái niệm văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và các quy định chung về: các hình thức văn bản; phạm vi nội dung; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và xử lí vi phạm; tham gia góp ý kiến về dự thảo văn bản; hiệu lực, ngôn ngữ, số, kí hiệu của văn bản và vấn đề đăng Công báo, niêm yết, đưa tin, gửi và lưu trữ văn bản; giám sát, kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

Chương II - Nội dung văn bản quy phạm pháp luật, gồm 9 điều được chia làm 3 mục (từ Điều 12 đến Điều 20), quy định về nội dung riêng cho từng loại hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, từ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân đến các quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương.

Chương III - Gồm 14 điều với 3 mục (từ Điều 21 đến Điều 34), quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo và ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương. Bao gồm từ khâu lập, thông qua và điều chỉnh chương trình xây dựng đến các khâu soạn thảo, lấy ý kiến về thẩm định, thẩm tra dự thảo và trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Bên cạnh đó, chương này còn quy định trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân cùng cấp trong việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Chương IV - Từ Điều 35 đến Điều 48, quy định về trình tự soạn thảo, ban hành quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân các cấp của chính quyền địa phương, từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã. Trong đó, quy định cụ thể từng khâu của quá trình ban hành, từ khâu soạn thảo, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra... đến trình và xem xét thông qua và ban hành văn bản. Đặc biệt, chương này còn quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản của Uỷ ban nhân dân trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp.

Chương V - Từ Điều 49 đến Điều 54, quy định về hiệu lực và nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp chính quyền địa phương. Bao gồm quy định về hiệu lực về không gian và hiệu lực trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính; đối tượng áp dụng; thời điểm có hiệu lực và ngưng hiệu lực và những trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân hết hiệu lực. Cuối cùng là việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân.

Chương VI - Quy định về việc thi hành và hiệu lực của đạo luật.

CÁC QUYỀN CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

XVI. Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998

Đạo luật, chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Luật Khiếu nại, tố cáo được Quốc hội khoá X thông qua ngày 2.12.1998 Kì họp thứ tư, được Chủ tịch nước kí lệnh công bố ngày 11.12.1998. Đây là văn bản thứ hai ban hành trên cơ sở kế thừa *Pháp lệnh Khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991* - văn bản đầu tiên quy định về vấn đề khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đạo luật được ban hành tạo ra một sự thống nhất trong các quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo, đồng thời để đáp ứng được những yêu cầu của tình hình mới về giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh. Tuy nhiên, để đáp ứng những nội dung sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp 1992, các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước, yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp. *Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998* đã được Quốc hội khoá XI sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2004 và tiếp tục sửa đổi, bổ sung năm 2005.

Với phạm vi về các vấn đề khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, Luật Khiếu nại, tố cáo điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo như quan hệ phát sinh do khiếu nại và giải quyết khiếu nại: quan hệ giữa người khiếu

nại và người bị khiếu nại: quan hệ giữa người khiếu nại với cá nhân, cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại với người bị khiếu nại. Những quan hệ phát sinh do tố cáo và giải quyết tố cáo như quan hệ giữa người tố cáo và người bị tố cáo, giữa cá nhân, cơ quan có thẩm quyền giải quyết với người bị tố cáo. Về cơ cấu và nội dung cơ bản, luật có 9 chương với 103 điều.

Chương I - Những quy định chung, quy định chủ thể có quyền khiếu nại, tố cáo, nêu khái niệm về khiếu nại, tố cáo; quy định chịu trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chương II - Khiếu nại, giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính được chia thành 3 mục, quy định những quyền và nghĩa vụ cụ thể của người khiếu nại và người giải quyết khiếu nại quyết định hành chính và hành vi hành chính, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và thủ tục giải quyết khiếu nại.

Chương III - Khiếu nại, giải quyết khiếu nại về quyết định kỉ luật cán bộ, công chức, quy định thời hiệu khiếu nại; trình tự, thời hạn giải quyết khiếu nại.

Chương IV - Tố cáo, giải quyết tố cáo, chia thành 3 mục, quy định về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo; trách nhiệm giải quyết các loại vi phạm pháp luật của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và thủ tục giải quyết tố cáo.

Chương V - Tổ chức tiếp công dân, quy định trách nhiệm của chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp, thanh tra nhà nước các cấp, người trực tiếp tiếp công dân khi công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo.

Chương VI - Quản lí công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, quy định nội dung quản lí công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm của chính phủ, các bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp, toà án nhân dân các cấp và viện kiểm sát nhân dân các cấp trong việc quản lí công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chương VII - Giám sát công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, gồm 2 mục, quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp trong việc thực hiện giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm của Chính phủ, toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong việc thông báo đến Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm giải quyết của mình.

Chương VIII - Quy định những trường hợp được khen thưởng và những trường hợp vi phạm bị xử lí theo quy định của pháp luật.

Chương IX - Quy định về vấn đề thi hành đạo luật.

XVII. Luật Quốc tịch năm 1998

Đạo luật, chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh các vấn đề thay đổi quốc tịch của công dân Việt Nam.

Luật Quốc tịch Việt Nam được Quốc hội khoá X thông qua ngày 25.5.1998 tại Kì họp thứ ba, thay thế *Luật Quốc tịch năm 1988* và có hiệu lực thi hành từ ngày 01.01.1999. *Luật Quốc tịch năm 1998* ban hành đã kế thừa các văn bản về vấn đề quốc tịch trước đó như Sắc lệnh số 53/SL ngày 20.8.1945, Sắc lệnh số 73/SL ngày 7.12.1945, Sắc lệnh số 215/SL ngày 20.8.1948, Sắc lệnh số 51/SL ngày 14.12.1959, Nghị quyết số 1043 NQ/TVQH ngày 08.12.1971 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, tạo cơ sở pháp lí quan trọng tăng cường quản lí nhà nước đối với các vấn đề liên quan đến quốc tịch, khẳng định rõ ràng chính sách của Nhà nước ta trong vấn đề bình đẳng dân tộc, bình đẳng trong việc hưởng quốc tịch, đồng thời đề cao vinh dự, ý thức trách nhiệm của công dân Việt Nam dù cư trú trong nước hay nước ngoài.

Với phạm vi là các vấn đề liên quan đến quốc tịch của công dân Việt Nam, Luật Quốc tịch điều chỉnh vấn đề hưởng quốc tịch Việt Nam, mất quốc tịch Việt Nam, thay đổi quốc tịch Việt Nam của người chưa thành niên và của con nuôi; trình tự, thủ tục và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, so với Luật Quốc tịch của các nước trên thế giới với việc áp dụng một trong hai nguyên tắc là nguyên tắc huyết thống và nguyên tắc nơi sinh để giải quyết vấn đề hưởng quốc tịch cho công dân. Việc vận dụng không thống nhất hai nguyên tắc này dẫn đến tình trạng trên thế giới có người mang hai quốc tịch nhưng ngược lại có người không mang quốc tịch một nước nào. *Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998* đã kết hợp chặt chẽ cả hai nguyên tắc nói trên để giải quyết vấn đề hưởng quốc tịch cho mọi trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam, không để một trẻ em nào sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam rơi vào tình trạng không có quốc tịch.

Về cơ cấu và nội dung cơ bản luật có 6 chương với 42 điều:

Chương I - Những quy định chung, quy định về quyền đối với quốc tịch; nguyên tắc hưởng quốc tịch Việt Nam, quan hệ giữa Nhà nước và công dân; chính sách của Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam, hạn chế tình trạng không quốc tịch...

Chương II - Quy định về các vấn đề về việc hưởng quốc tịch Việt Nam.

Chương III - Quy định về các trường hợp mất quốc tịch Việt Nam.

Chương IV - Quy định thay đổi quốc tịch của người chưa thành niên và của con nuôi.

Chương V - Quy định về thẩm quyền và thủ tục giải quyết các vấn đề về quốc tịch.

Chương VI - Quy định về các vấn đề thi hành đạo luật.

XVIII. Luật về quyền tự do hội họp năm 1957 (Sắc luật) - đang sửa đổi bổ sung

Văn bản chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh quyền tự do hội họp của - một trong các quyền cơ bản của công dân.

Sắc luật này được Quốc hội Khoá I nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, tại Kì họp thứ sáu ban hành ngày 20.5.1957 và do điều kiện lịch sử thì Sắc luật này đến nay vẫn còn hiệu lực. Sau Hiến pháp năm 1946, Sắc Luật này là một trong những văn bản tiếp tục quy định về các quyền cơ bản của công dân, mà quyền tự do hội họp là một trong các quyền đó. Tuy nhiên, trong thời kì đầu thành lập và xây dựng đất nước, nên Sắc luật được xây dựng còn đơn giản cả về nội dung lẫn hình thức. Sắc luật chỉ gồm có 10 điều luật, trong đó quy định về một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, khẳng định quyền tự do hội họp là một quyền công dân cơ bản, không ai được xâm phạm và được tôn trọng và bảo đảm.

Thứ hai, bước đầu khẳng định sự tự do hội họp của công dân, nhưng trong khuôn khổ có sự quản lí của Nhà nước. Trừ những cuộc hội họp có tính chất gia đình, bè bạn; các buổi sinh hoạt của các hội hợp pháp, tổ chức trong trụ sở của hội, các cuộc hành lễ thường lệ của các tôn giáo tổ chức; các buổi sinh hoạt của các đoàn thể trong Mặt trận Dân tộc thống nhất, và các cuộc hội họp công cộng do các đoàn thể này tổ chức, còn lại để đảm bảo việc giữ gìn trật tự an ninh, các cuộc hội họp công cộng phải được Uỷ ban hành chính địa phương cho phép.

Thứ ba, Sắc luật đã có quy định về trách nhiệm tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức các cuộc hội họp, đồng thời quy định việc xử lí các hành vi vi phạm về mặt hành chính và hình sự.

Xét về mặt lịch sử lập pháp, Sắc luật này là một trong những văn bản đầu tiên quy định về một trong các quyền cơ bản của công dân, thể chế hoá các quy định của *Hiến pháp 1946*. Song qua hơn 50 tồn tại, trải qua các thời kì lịch sử xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thì chưa có một đạo luật nào ra đời và thay thế, đặc biệt là Hiến pháp - một đạo luật cơ bản đã nhiều lần được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung. Mãi đến năm 2003, Nghị định số 88/NĐ-CP ra đời và hiện vẫn khung pháp lí cao nhất sau Sắc luật, quy định về quyền hội họp, quyền lập hội và quản lí các hội hiện nay ở nước ta. Tuy nhiên, sau hơn những năm thực hiện Nghị định, những vướng mắc chẳng hạn trong việc quy định các cấp quản lí Nhà nước hay cơ chế tài chính đã bộc lộ rõ trong hoạt động thực tiễn của các cấp hội.

Trên thực tế, trong những năm qua, sau sự ra đời của các *Hiến pháp 1959, 1980 và 1992* và đặc biệt là việc sửa đổi bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992, thì quyền tự do hội họp, quyền lập hội tiếp tục được quy định và được Đảng và Nhà nước ta tạo mọi điều kiện thực hiện. Chính vì vậy, cùng với việc thực hiện và đảm bảo thực hiện quyền tự do hội họp, thì các tổ chức hội đã phát triển nhanh, tính đến tháng 6.2005 có 320 hội hoạt động trên phạm vi toàn quốc và hơn 2.150 hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tuy nhiên, tổ chức, hoạt động và công tác quản lí Nhà nước về hội còn bộc lộ một số bất cập, chưa đáp ứng với tình hình phát triển hội và đòi hỏi của công tác quản lí Nhà nước về hội. Vì vậy, việc ban hành dự án Luật về Hội là hết sức cần thiết, tạo hành lang pháp lí cho sự ra đời và

hoạt động của hội, tạo điều kiện thuận lợi để hội hoạt động đúng mục đích và có hiệu quả. Do đó, từ năm 1992 đến nay luật về hội đã được tiến hành soạn thảo và Dự thảo đã xây dựng gồm 8 chương, 49 điều, quy định về tổ chức, hoạt động và quản lí hội có tư cách pháp nhân; hội không có tư cách pháp nhân do Chính phủ quy định. Đáng chú ý, Dự thảo cũng quy định: Hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hoạt động thường xuyên, tự quản, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, tự chủ về tài chính, không vụ lợi, dân chủ, công khai, minh bạch. Song do điều kiện đến nay luật về hội vẫn chưa được ban hành.

DÂN SỰ VÀ TỐ TỤNG DÂN SỰ, TỐ TỤNG HÌNH SỰ

XIX. Bộ luật Dân sự năm 2005

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân giữa các cá nhân, tổ chức trong giao lưu dân sự.

Bộ luật Dân sự năm 2005 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 14.6.2005 tại Kì họp thứ bảy, thay thế *Bộ luật Dân sự năm 1995* - *Bộ luật Dân sự* đầu tiên của nước ta được Quốc hội khoá IX ngày 28.10.1995 tại Kì họp thứ tám. *Bộ luật Dân sự năm 2005* được ban hành, trên cơ sở kế thừa và phát triển *Bộ luật Dân sự năm 1995* và các văn bản pháp luật dân sự trước đó, đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tạo cơ sở pháp lí quan trọng nhằm thúc đẩy giao lưu dân sự phát triển, bảo đảm sự bình đẳng và an toàn pháp lí cho các giao dịch cho các giao dịch dân sự, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong giao lưu dân sự.

Về cơ cấu, nếu so với *Bộ luật Dân sự năm 1995* với 838 điều được chia thành 7 phần, thì Bộ luật Dân sự năm 2005 tiếp tục được chia thành 7 phần, nhưng cơ cấu đã có sự thay đổi cơ bản và được rút gọn còn 777 điều luật.

Phần thứ nhất - Những quy định chung; được chia thành 9 chương, với 162 điều (từ Chương I đến Chương IX) quy định về nhiệm vụ và hiệu lực của Bộ luật Dân sự; nguyên tắc áp dụng tập quán, quy định tương tự của pháp luật; các nguyên tắc cơ bản trong giao lưu dân sự; các quy định về chủ thể trong giao lưu dân sự; các giao lưu dân sự; vấn đề đại diện, giám hộ, thời hạn, thời hiệu trong giao lưu dân sự...

Phần thứ hai - Tài sản và quyền sở hữu, được chia thành 7 chương, với 117 điều (từ Chương X đến Chương XVI) quy định về các vấn đề chung về tài sản và quyền sở hữu tài sản; các loại tài sản; nội dung quyền sở hữu; các hình thức sở hữu, xác lập và chấm dứt quyền sở hữu; bảo vệ quyền sở hữu và những quy định khác về quyền sở hữu.

Phần thứ ba - Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự, với 351 điều, chia làm 5 chương (từ Chương XVII đến Chương XXI), quy định những vấn đề chung về nghĩa

vụ và hợp đồng dân sự; các loại nghĩa vụ dân sự, các hình thức đảm bảo nghĩa vụ dân sự; việc chấm dứt nghĩa vụ dân sự; giao kết hợp đồng dân sự; thực hiện hợp đồng dân sự; sửa đổi, chấm dứt hợp đồng dân sự; các loại hợp đồng dân sự thông dụng; thực hiện công việc không có uỷ quyền; nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

Phần thứ tư - Thừa kế, với 57 điều, chia thành 4 chương (từ Chương XXII đến Chương XXV), quy định các vấn đề chung về thừa kế; việc hưởng thừa kế theo di chúc; việc hưởng thừa kế theo pháp luật; thanh toán và phân chia di sản thừa kế.

Phần thứ năm - Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất, được chia thành 8 chương, với 51 điều (từ Chương XXVI đến Chương XXXIII), quy định về các căn cứ xác lập quyền sử dụng đất; các hình thức giá và các nguyên tắc chuyển quyền sử dụng đất; các loại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất.

Phần thứ sáu - Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, được chia thành 4 chương, với 19 điều (từ Chương XXXII đến Chương XXXVI), quy định về sở hữu trí tuệ như quyền tác giả, các quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; quy định về chuyển giao công nghệ.

Phần thứ bảy - Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, với 20 điều luật cuối cùng, quy định về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài; việc áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế; căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài; năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài; quyền sở hữu tài sản, thừa kế tài sản... có yếu tố nước ngoài.

XX. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003

Đạo luật chứa đựng hệ thống quy phạm pháp luật, quy định trình tự, thủ tục, nội dung tiến hành các hoạt động khởi tố, điều tra, xét xử, thi hành án và những quan hệ pháp luật khác nảy sinh trong quá trình giải quyết một vụ án hình sự.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 26.11.2003, có hiệu lực ngày 1.7.2004. Đây là bộ luật về thủ tục tố tụng hình sự thứ hai trong lịch sử lập pháp nước ta, được ban hành để thay thế *Bộ luật Tố tụng hình sự 1988*, trên cơ sở kế thừa và phát triển *Bộ luật Tố tụng hình sự đầu tiên năm 1988*, cùng 3 Luật sửa đổi, bổ sung *Bộ luật Tố tụng hình sự vào các năm 1990, 1992, 2000. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003* đã tạo cơ sở pháp lí quan trọng trong việc giải quyết các vụ án hình sự, góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm trong điều kiện xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, xây dựng Nhà nước pháp quyền và thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 có 346 điều, chia thành 37 chương và được kết cấu 8 phần, nếu so với *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988*, *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003* đã tăng 1 phần, 5 chương và 53 điều.

Phần thứ nhất: ***Những quy định chung***, gồm 7 chương (từ Chương I đến Chương VII), quy định nhiệm vụ, hiệu lực của bộ luật; Các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động tố tụng hình sự; các vấn đề cơ bản của hoạt động tố tụng hình sự như cơ quan, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, chứng cứ, những biện pháp ngăn chặn, biên bản, thời hạn và án phí.

Phần thứ hai: ***Khởi tố, điều tra vụ án hình sự và quyết định việc truy tố***, gồm 8 chương (từ Chương XIII đến Chương XV), quy định về trình tự thủ tục khởi tố vụ án hình sự, các vấn đề chung về hoạt động điều tra, khởi tố và hỏi cung bị can; lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và việc đối chất, nhận dạng; khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; vấn đề khám nghiệm, thực nghiệm điều tra, giám định; quyết định việc truy tố...

Phần thứ ba: Xét xử sơ thẩm, gồm 7 chương (từ Chương XVI đến Chương XXII), quy định thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, về trình tự thủ tục xét xử sơ thẩm của toà án nhân dân các cấp như chuẩn bị xét xử, thủ tục tố tụng tại phiên toà... và thủ tục nghị án, tuyên án.

Phần thứ tư: Xét xử phúc thẩm, gồm 2 chương (Chương XXIII và Chương XXIV), quy định về tính chất xét xử phúc thẩm; quyền kháng cáo, kháng nghị; trình tự thủ tục xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự.

Phần thứ năm: Thi hành bản án và quyết định của toà án, gồm 5 chương (từ Chương XXV đến Chương XXIX), quy định về các vấn đề thi hành bản án, quyết định của toà án như loại bản án, quyết định được thi hành; thi hành án các loại án phạt tử hình, phạt tù và các hình thức phạt khác; miễn giảm hình phạt; xoá án tích.

Phần thứ sáu: Xét lại bản án và hiệu lực đã có hiệu lực pháp luật, gồm 2 chương (Chương XXX và Chương XXXI), quy định các vấn đề liên quan đến việc xem xét lại bản án, quyết định của toà án theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm.

Phần thứ bảy: Thủ tục đặc biệt, gồm 4 chương (từ Chương XXXII đến Chương XXXV), quy định về các thủ tục tố tụng hình sự đặc biệt như thủ tục tố tụng hình sự đối với người chưa thành niên; thủ tục áp dụng với các biện pháp bắt buộc chữa bệnh; thủ tục rút gọn và quy định về khiếu nại và tố cáo trong tố tụng hình sự.

Phần thứ tám: Hợp tác quốc tế, gồm 2 chương (Chương XXXVI và Chương XXXVII), quy định về các vấn đề liên quan đến hợp tác quốc tế về tố tụng hình sự như các nguyên tắc hợp tác; thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp; dẫn độ, chuyển giao hồ sơ, tài liệu, vật chứng của vụ án.

XXI. Bộ luật Hình sự năm 1999

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật hình sự, quy định về tội

phạm và hình phạt nói chung cũng như về tội phạm và các khung hình phạt cụ thể đối với từng tội phạm.

Bộ luật Hình sự năm 1999 là Bộ luật Hình sự thứ hai, được ban hành thay thế trên cơ sở kế thừa *Bộ luật Hình sự năm 1995 - Bộ luật Hình sự đầu tiên* quy định về tội phạm và hình phạt, cùng các Luật sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992 và 1997. *Bộ luật Hình sự năm 1999* đã kịp thời thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong đấu tranh, phòng chống tội phạm trong tình hình mới nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức cũng như bảo vệ trật tự pháp luật nói chung, giáo dục công dân ý thức tuân thủ pháp luật. Theo đó nội dung của bộ luật đã thể hiện mức độ phân hoá trách nhiệm hình sự cao, có sự bổ sung tội danh mới cũng như có sự thay đổi nội dung với một số tội danh khác cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, cũng như có sự điều chỉnh lại vị trí trong Bộ luật Hình sự của một số tội danh... quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội trên cơ sở các nguyên tắc xử lí như phát hiện kịp thời, xử lí nhanh chóng, công minh; xử lí phải đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật; kết hợp giữa nghiêm trị và khoan hồng.

Về cấu trúc, *Bộ luật Hình sự* gồm 2 phần: Phần chung và Phần riêng (Phần các tội phạm).

Phần chung quy định những vấn đề chung về tội phạm và hình phạt, gồm 10 chương với 77 điều quy định về: Hiệu lực của *Bộ luật Hình sự* (hiệu lực không gian và hiệu lực thời gian); Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; Vấn đề tội phạm trách nhiệm hình sự, các trường hợp có lỗi - các loại và hình thức lỗi trong luật hình sự...; các trường hợp phạm tội - phạm tội riêng lẻ và đồng phạm, tội phạm hoàn thành và tội phạm chưa hoàn thành; các trường hợp không phải là phạm tội - phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết...); Vấn đề hình phạt (khái niệm, mục đích và hệ thống hình phạt; các vấn đề quyết định hình phạt; vấn đề miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, vấn đề miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện - án treo...).

Phần các tội phạm quy định các tội phạm và các khung hình phạt cụ thể đối với từng tội phạm, với 267 điều và được chia thành 14 chương quy định về 14 nhóm tội phạm: nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia; nhóm các tội phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người; nhóm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân: nhóm các tội xâm phạm về sở hữu; nhóm các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; nhóm các tội xâm phạm trật trự quản lí kinh tế; nhóm các tội phạm về môi trường; nhóm các tội phạm về ma tuý; nhóm các tội phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lí hành chính; nhóm các tội phạm về chức vụ; nhóm các tội xâm phạm hoạt động tư pháp; nhóm các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân; nhóm các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

KINH TẾ - THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ

XXII. Luật Doanh nghiệp năm 2005

Đạo luật chứa đựng có hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về những điều kiện, trình tự thành lập, tổ chức và hoạt động của công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần, công ti hợp danh và doanh nghiệp tư nhân.

Luật Doanh nghiệp được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 29.11.2005, tại Kì họp thứ tám và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01.7.2006. Đây là đạo luật chung quy định về tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp, định về tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp, thay thế *Luật Doanh nghiệp năm 1999* và Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003. *Luật Doanh nghiệp năm 2005* được ban hành trên cơ sở kế thừa và phát triển *Luật Doanh nghiệp năm 1999*, Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 cùng các Luật Công ti năm 1990 và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990. *Luật Doanh nghiệp năm 2005* được ban hành tiếp tục khẳng định việc thực hiện đường lối đổi mới về kinh tế ở Việt Nam trước những yêu cầu cải cách, huy động nội lực để phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, tạo cơ sở pháp lí trong việc tiếp tục đổi mới các quy định pháp luật xác định địa vị pháp lí của các loại hình kinh doanh ở Việt Nam, góp phần bảo đảm tính bình đẳng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, quyền tự do kinh doanh cho mọi công dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Luật Doanh nghiệp năm 2005 gồm 10 chương với 172 điều.

Chương I - Những quy định chung, gồm 12 điều (Điều 1 đến Điều 12), xác định phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc áp dụng và quy định quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp; thu nhập bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; ngành, nghề và điều kiện kinh doanh; các hành vi bị cấm trong tổ chức và hướng dẫn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương II - Thành lập doanh nghiệp và đăng kí kinh doanh, gồm 25 điều (Điều 13 - Điều 37), quy định về quyền thành lập và quản lí doanh nghiệp; quyền góp vốn; hợp đồng trước đăng kí kinh doanh; trình tự thành lập doanh nghiệp và đăng kí kinh doanh; hồ sơ đăng kí kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp; nội dung đề nghị đăng kí kinh doanh; nội dung điều lệ công ti; thành viên công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập công ti cổ phần; điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh, nội dung và điều kiện thay đổi giấy phép đăng kí kinh doanh; vấn đề chuyển quyền sở hữu tài sản; tên, trụ sở chính của doanh nghiệp, con dấu của doanh nghiệp, văn phòng đại diện, chi nhánh và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương III - Công ti trách nhiệm hữu hạn, gồm 39 điều được chia làm 2 mục (Điều 38 đến Điều 76) quy định các vấn đề công ti trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên và công ti trách nhiệm hữu hạn có một thành viên như: vốn, vấn đề sở hữu, cơ cấu tổ chức, quyền và nghĩa vụ của các chức danh trong công ti.

Chương IV - Công ti cổ phần, gồm 53 điều (Điều 77 đến Điều 129), quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức và hoạt động của công ti cổ phần; các loại cổ phần; quyền và nghĩa vụ của các chức danh lãnh đạo công ti, các loại cổ đông; cổ phiếu và việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu và phát hành trái phiếu, chuyển nhượng cổ phần, trả cổ tức...

Chương V - Công ti hợp danh, gồm 11 điều (Điều 129 đến Điều 140), quy định về vốn, tài sản của công ti hợp danh; vấn đề hạn chế đối với quyền của thành viên hợp danh; quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh; tổ chức và hoạt động công ti hợp danh; điều kiện kinh doanh...

Chương VI - Doanh nghiệp tư nhân, với 5 điều (Điều 141 đến Điều 145), quy định về loại hình doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ, vốn của doanh nghiệp, trách nhiệm của chủ doanh nghiệp; quản lí, cho thuê và bán doanh nghiệp tư nhân.

Chương VII - Nhóm công ti, với 4 điều (Điều 146 đến Điều 149), quy định về các hình thức nhóm công ti như công ti mẹ - công ti con, tập đoàn kinh tế hay các hình thức nhóm công ti khác; quyền và nghĩa vụ của các nhóm công ti.

Chương VIII - Tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp, gồm 11 điều (Điều 150 - Điều 160), quy định về điều kiện, trình tự thủ tục của việc chia, tách, hợp nhất, sáng lập doanh nghiệp, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đăng kí kinh doanh, về các hoạt động thanh tra doanh nghiệp...

Chương IX - Quản lí nhà nước đối với doanh nghiệp, gồm 5 điều (Điều 161 đến 165), quy định về nội dung quản lí nhà nước, cơ quan quản lí nhà nước đối với doanh nghiệp, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đăng kí kinh doanh, về các hoạt động thanh tra doanh nghiệp...

Chương X - Điều khoản thi hành, gồm 7 điều (Điều 166 đến Điều 172), quy định về hiệu lực thi hành của đạo luật và một số quy định với việc chuyển đổi công ti nhà nước, hoạt động của các doanh nghiệp trên lĩnh vực an ninh, quốc phòng, thực hiện quyền sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, thành lập doanh nghiệp nhà nước và việc áp dụng luật đối với các doanh nghiệp được thành lập trước khi *Luật Doanh nghiệp* có hiệu lực.

XXIII. Luật Thương mại năm 2005

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định điều chỉnh các hoạt động thương mại, xác định địa vị pháp lí của thương nhân và quy định những nguyên tắc, chuẩn mực trong hoạt động thương mại tại Việt Nam.

Luật Thương mại năm 2005 được Quốc hội khoá XI đã thông qua ngày 14.6.2005

tại Kì họp thứ bảy, có hiệu lực 1.1.2006. Đây là văn bản luật thứ hai quy định và điều chỉnh về hoạt động thương mại, thay thế trên cơ sở kế thừa và phát triển *Luật Doanh nghiệp năm 1997. Luật Thương mại năm 2005* tiếp tục tạo cơ sở pháp lí để phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ thương mại, mở rộng giao lưu thương mại với nước ngoài; góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, người tiêu dùng và lợi ích hợp pháp của thương nhân; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Về bố cục và nội dung cơ bản, *Luật Thương mại Việt Nam* gồm Lời nói đầu và 9 chương với 324 điều.

Chương I - Những quy định chung, với 23 điều đầu tiên, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại và chính sách thương mại của Nhà nước Việt Nam; về thương nhân, nghĩa vụ đăng kí hoạt động thương mại của thương nhân, thương nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; quản lí nhà nước về hoạt động thương mại; về tổ chức Hiệp hội thương mại.

Chương II - Mua bán hàng hoá, gồm 50 điều luật chia làm 3 mục (Điều 24 - Điều 73), quy định các vấn đề liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá như hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá, các loại hàng hoá cấm, hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, xuất nhập khẩu hàng hoá, áp dụng các biện pháp khẩn cấp trong lưu thông hàng hoá; quyền và nghĩa vụ các bên trong hợp đồng mua bán; mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá.

Chương III - Cung ứng dịch vụ, có 14 điều (Điều 74 đến Điều 87), quy định về những vấn đề chung của hoạt động cung ứng dịch vụ như hợp đồng dịch vụ, quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân, dịch vụ cấm, hạn chế thực hiện và dịch vụ thực hiện có điều kiện; quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ.

Chương IV - Xúc tiến thương mại, với 53 điều (Điều 88 đến Điều 140), quy định các vấn đề về xúc tiến thương mại như khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện, hội chợ, triển lãm thương mại.

Chương V - Các hoạt động trung gian thương mại, gồm 37 điều (Điều 141 đến Điều 177), theo đó xác định những nội dung như đại diện cho thương nhân; môi giới thương mại; uỷ thác mua bán hàng hoá; đại lí thương mại.

Chương VI - Một số hoạt động thương mại cụ thể khác, gồm 114 điều luật (Điều 178 đến Điều 291), với nội dung sử dụng các vấn đề gia công trong thương mại; đấu giá hàng hoá và thực hiện dịch vụ; thực hiện dịch vụ nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi kí mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá; quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam và dịch vụ quá cảnh hàng hoá; dịch vụ giám định, dịch vụ cho thuê hàng hoá và vấn đề nhượng quyền thương mại.

Chương VII - Chế tài trong thương mại và việc giải quyết tranh chấp trong thương mại, gồm 28 điều (Điều 292 đến Điều 319), quy định về các loại chế tài, cũng như điều kiện áp dụng các loại chế tài (buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm, buộc bồi thường thiệt hại, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng, huỷ bỏ hợp đồng và các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế); Các hình thức giải quyết tranh chấp trong thương mại.

Chương VIII - Xử lí vi phạm pháp luật thương mại, gồm 3 điều luật (Điều 320, 321 và Điều 322) quy định về các hành vi vi phạm pháp luật thương mại, hình thức xử lí vi phạm pháp luật, xử lí hành chính trong hoạt động thương mại.

Chương IX, quy định về hiệu lực và các điều khoản thi hành đạo luật.

XXIV. Luật Hợp tác xã năm 2003

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh về điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động của hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Luật Hợp tác xã năm 2003 đã được Quốc hội khoá XI, Kì họp thứ tư thông qua ngày 26.11.2003 và có hiệu lực kể từ ngày 1.7.2004, đây là đạo luật thứ hai quy định về tổ chức và hoạt động của hợp tác xã. *Luật Hợp tác xã năm 2003* thay thế trên cơ sở kế thừa và phát triển *Luật Hợp tác xã năm 1996*, tạo cơ sở pháp lí thúc đẩy sự ra đời và khẳng định tư cách pháp lí của những mô hình kinh tế hợp tác có đủ điều kiện để trở thành hợp tác xã, tạo điều kiện để nhà nước quản lí hợp tác xã theo pháp luật, khuyến khích phát triển hợp tác xã trong nền kinh tế thị trường. Đồng thời, tiếp tục khẳng định rõ đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta coi hợp tác xã là một thành phần kinh tế quan trọng bên cạnh các thành phần kinh tế khác, tạo ra động lực thu hút đông đảo quần chúng lao động tích cực tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước.

Với đối tượng và phạm vi điều chỉnh là các quan hệ phát sinh trong quá trình thành lập, tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã thuộc mọi ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. So với Luật Hợp tác xã năm 1996, thì Luật Hợp tác xã năm 2003 tiếp tục được chia thành 10 chương với 52 điều.

Chương I - Những quy định chung, gồm 9 điều đầu tiên, quy định về hợp tác xã, phạm vi điều chỉnh, chính sách của Nhà nước đối với hợp tác xã, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã, quyền và nghĩa vụ, tên, biểu tượng và các tổ chức chính trị - xã hội của hợp tác xã.

Chương II - Thành lập và đăng kí kinh doanh, gồm 7 điều (Điều 10 đến Điều 16), quy định về các điều kiện thành lập và thủ tục đăng kí kinh doanh hợp tác xã, gồm: sáng lập viên, hội nghị thành lập hợp tác xã, điều lệ hợp tác, đăng kí kinh

doanh, cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện và doanh nghiệp trực thuộc của hợp tác xã.

Chương III - Xã viên, gồm 4 điều (Điều 17 đến Điều 20), quy định về điều kiện để trở thành xã viên hợp tác xã, quyền và nghĩa vụ của xã viên, các căn cứ để chấm dứt tư cách xã viên.

Chương IV - Tổ chức và quản lí hợp tác xã, gồm 10 điều (Điều 21 đến Điều 30), quy định về cơ cấu tổ chức và việc quản lí hợp tác xã như đại hội xã viên, ban quản trị, ban kiểm soát, chủ nhiệm hợp tác xã.

Chương V - Tài sản và tài chính của hợp tác xã, gồm 8 điều (Điều 31 - Điều 38), quy định về vốn góp của xã viên, chế độ huy động vốn, về các quỹ, tài sản của hợp tác xã, cách xử lí vốn, tài sản khi hợp tác xã giải thể, việc phân phối lãi và xử lí các khoản lỗ của hợp tác xã.

Chương VI - Tổ chức lại, giải thể, phá sản hợp tác xã, gồm 5 điều (Điều 39 đến Điều 43) quy định về hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản hợp tác xã và các thủ tục liên quan.

Chương VII - gồm 2 điều (Điều 44, 45), quy định về liên hiệp hợp tác xã và tổ chức liên minh hợp tác xã.

Chương VIII - Quản lí nhà nước đối với hợp tác xã, gồm 3 điều (Điều 46 đến Điều 48), quy định về nội dung quản lí nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân các cấp đối với hợp tác xã; mối quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và vai trò của các tổ chức này đối với hợp tác xã.

Chương IX - với 2 điều quy định về vấn đề khen thưởng, xử lí vi phạm trong tổ chức và hoạt động của hợp tác xã.

Chương X - gồm 2 điều cuối cùng quy định về hiệu lực và điều kiện thi hành đạo luật.

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

XXV. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định chế độ thu thuế đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17.6.2003, tại Kì họp thứ ba đã và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.1.2004, thay thế trên cơ sở kế thừa và phát triển *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 1997*. Đồng thời, bãi bỏ quy định hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập nước ngoài, quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh. *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003* tạo cơ sở pháp lí

quan trọng trong việc thực hiện chính sách động viên một phần thu nhập vào ngân sách, bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lí giữa các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa các tổ chức, cá nhân trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất, kinh doanh dịch vụ có thu nhập, góp phần vào thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

Với phạm vi điều chỉnh là quan hệ thu, nộp thuế thu nhập giữa Nhà nước với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 có 34 điều và được chia thành 8 chương với những nội dung cơ bản sau:

Chương I - Những quy định chung, với 4 điều đầu tiên, quy định đối tượng nộp thuế, đối tượng không thuộc diện nộp thuế; các nguyên tắc thu, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*.

Chương II - Căn cứ tính thuế và thuế xuất, gồm 6 điều (Điều 5 đến Điều 10), quy định về căn cứ tính thuế, các loại thu nhập chịu thuế, cách xác định thu nhập chịu thuế, thu nhập, các mức thuế suất thu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương III - Kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, gồm 6 điều (Điều 11 đến Điều 16), quy định về kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, trách nhiệm của cơ sở doanh nghiệp, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế; thẩm quyền ấn định thu nhập chịu thuế.

Chương IV - Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, gồm 5 điều (Điều 17 đến Điều 21), quy định về các trường hợp được miễn, giảm thuế; thủ tục trình tự miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương V - Quy định về khen thưởng, xử lí vi phạm; thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc xử lí vi phạm về thuế.

Chương VI - Quy định về khiếu nại, thời hiệu giải quyết khiếu nại về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm quyền và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế.

Chương VII - Tổ chức thực hiện, quyền trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tài chính, Uỷ ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức thực hiện sắc thuế.

Chương VIII - Quy định về điều khoản thi hành đạo luật.

XXVI. Luật Ngân sách nhà nước năm 2002

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về lập, chấp hành, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, quyết toán ngân sách nhà nước về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước các cấp trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 16.12.2002, tại Kì họp thứ hai và có hiệu lực từ năm ngân sách 2004. Đây là đạo luật thứ hai quyết định về ngân sách nhà nước nhằm thay thế, trên cơ sở kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục những hạn chế của *Luật Ngân sách nhà nước 1996*

(đã được sửa đổi, bổ sung năm 1998). Theo đó, *Luật Ngân sách nhà nước năm 2002* đã xác định rõ các cấp ngân sách thuộc hệ thống ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách của các đơn vị hành chính có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân; bổ sung yêu cầu minh bạch của nguyên tắc quản lí ngân sách nhà nước; phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; trong việc phân bổ ngân sách, Quốc hội chỉ quyết định đối với ngân sách trung ương; quy định rõ thẩm quyền ban hành các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước.

Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và các quy định về hoạt động ngân sách nhà nước của các cấp chính quyền nhà nước trong các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước là cơ sở pháp lí cơ bản của hoạt động ngân sách nhà nước ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần phát huy vai trò của ngân sách nhà nước; tăng quyền chủ động, trách nhiệm của địa phương và các ngành trong việc quản lí tài chính - ngân sách; đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính; yêu cầu đặt ra trong quá trình đổi mới cơ chế quản lí kinh tế và hội nhập quốc tế trong giai đoạn phát triển mới; xây dựng nền tài chính lành mạnh, công khai minh bạch, tăng cường kỉ cương, kỉ luật trong quản lí ngân sách.

Với phạm vi là hoạt động độc lập, chấp hành, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, quyết toán ngân sách nhà nước, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước các cấp trong lĩnh vực ngân sách nhà nước, *Luật Ngân sách nhà nước năm 2002* có 77 điều được chia thành 8 chương, quy định những nội dung cơ bản như:

Chương I - Gồm 14 điều đầu tiên, quy định những vấn đề cơ bản về ngân sách nhà nước như khái niệm về ngân sách, các nguyên tắc hoạt động ngân sách của nhà nước và hệ thống tổ chức ngân sách nhà nước. Theo đó, ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Ngân sách được tạo lập từ các khoản thu như thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, đóng góp của các tổ chức cá nhân... được sử dụng chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước; chi trả nợ của Nhà nước; chi viện trợ... về cơ cấu, ngân sách Nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó có sự phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa ngân sách các cấp...

Chương II - Gồm 15 điều (Điều 15 đến Điều 29), quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cấp chính quyền nhà nước và trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân về ngân sách nhà nước. Bao gồm nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan bộ, ngang bộ của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức khác.

Chương III - Gồm 7 điều (Điều 30 đến Điều 36), quy định nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp. Bao gồm: nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương các cấp; thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách địa phương.

Chương IV - Với 13 điều (Điều 37 đến Điều 49), quy định hoạt động lập dự toán ngân sách nhà nước. Theo đó, dự toán ngân sách nhà nước được lập căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh với các khoản thu phải được xác định trên cơ sở tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu có liên quan và các quy định của pháp luật về thu ngân sách. Các khoản chi phải được xác định trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; Dự toán ngân sách Nhà nước được tổ chức xây dựng, tổng hợp từ cơ quan thu, đơn vị sử dụng ngân sách, đảm bảo đúng thời gian và biểu mẫu và được tổng hợp theo đúng trình tự thủ tục; Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các cá nhân, tổ chức trong việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước; thẩm quyền quyết định và chỉnh bổ sung dự toán ngân sách.

Chương V - Gồm 11 điều (Điều 50 đến Điều 60), quy định về việc chấp hành ngân sách nhà nước từ khi ngân sách được phê duyệt. Theo đó quy định về việc giao dự toán ngân sách của thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của các đơn vị dự toán trong việc phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện dự toán ngân sách; Trách nhiệm của cơ quan tài chính trong việc kiểm tra thực hiện dự toán ngân sách; thực hiện điều chỉnh lại dự toán ngân sách...

Chương VI - Gồm 8 điều (Điều 61 đến Điều 68), quy định về chế độ kế toán, kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước, theo đó, các tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước phải có trách nhiệm tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán; Nhiệm vụ, quyền hạn của Kho bạc nhà nước, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan kiểm toán và cơ quan nhà nước khác trong việc thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, quyết toán và báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước.

Chương VII - Gồm 6 điều (Điều 69 đến Điều 74), quy định về việc kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lí nhà nước, đơn vị dự toán ngân sách nhà nước việc thực hiện chế độ thu, chi và quản lí ngân sách, quản lí tài sản của Nhà nước. Đồng thời, chương còn quy định việc khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện ngân sách nhà nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật, bên cạnh việc quy định những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách, xử lí kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chương VIII - Với 2 điều cuối cùng quy định về hiệu lực và vấn đề thi hành đạo luật.

XXVII. Luật Thuế giá trị gia tăng năm 1997 - Sửa đổi bổ sung 2003 và 2005

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về chế độ thu thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế sản xuất, kinh doanh có doanh thu.

Luật Thuế giá trị gia tăng được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 10.5.1997 tại Kì họp thứ mười một và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.1.1999. Đồng thời bãi bỏ *Luật Thuế doanh thu, luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế doanh thu* và các quy định về thuế doanh thu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Theo đó, Nhà nước thu thuế vào phần giá trị gia tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng, khắc phục được tình trạng thu thuế trùng lặp về thu thuế chồng lên thuế như phương thức thu thuế doanh thu. *Luật thuế giá trị gia tăng* được ban hành đã góp phần thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hoá, dịch vụ phát triển, động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách nhà nước. *Luật thuế giá trị gia tăng năm 1997* là văn bản luật đầu tiên đặt cơ sở pháp lí cho việc áp dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, với việc ban hành một loại thuế mới lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa đang từng bước được xây dựng còn nhiều bỡ ngỡ, *Luật thuế giá trị gia tăng* trong quá trình thực hiện đã bộc lộ một số sơ hở và đã được Quốc hội kịp thời khắc phục bằng việc sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2003 và 2005.

Với phạm vi điều chỉnh là quan hệ thu nộp thuế giữa Nhà nước với tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, thực hiện dịch vụ chịu thuế và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá thuộc diện chịu thuế. *Luật Thuế giá trị gia tăng năm 1997* gồm 7 chương với 30 điều quy định những vấn đề cơ bản sau:

Chương I - Với 5 điều đầu tiên, quy định về những vấn đề nói chung, cơ bản về thuế giá trị gia tăng. Theo đó, thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng ở Việt Nam. Đối tượng nộp thuế là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hoặc nhập khẩu hàng hoá chịu thuế. Ngoài ra chương này còn quy định về các trường hợp không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện thuế giá trị gia tăng.

Chương II - Gồm 6 điều (Điều 6 đến Điều 11), quy định về căn cứ, giá tính thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế. Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất, trong đó giá tính thuế và thuế suất được quy định phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh và loại hàng hoá, dịch vụ thực hiện. Tuy nhiên, để tính thuế, đã quy định hai phương pháp đó là khấu trừ và tính trực tiếp trên giá trị gia tăng. Ngoài ra, nội dung của chương này còn quy định về hồ sơ, hoá đơn chứng từ thuế giá trị gia tăng.

Chương III - Quy định về nội dung, trình tự thủ thục đăng kí, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế. Theo đó, cơ sở kinh doanh phải đăng kí nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế và thực hiện nộp thuế theo thời hạn thông báo của cơ quan thuế trên cơ sở kê khai thuế đầy đủ, đúng mẫu. Hằng năm các cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế. Ngoài ra, chương trình này còn quy định về nội dung, thủ tục hoàn thuế của các cơ sở kinh doanh; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan thuế, quyền ấn định thuế của cơ quan thuế trong những trường hợp nhất định.

Chương IV - Quy định về xử lí vi phạm đối với các đối tượng nộp thuế, thẩm quyền xử lí vi phạm của cơ quan thuế; xử lí vi phạm đối với cơ quan, các bộ thuế, đồng thời quy định về việc khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện đúng sắc thuế.

Chương V - Quy định về quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế.

Chương VI - Quy định về việc tổ chức chỉ đạo; Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền như Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức thực hiện luật thuế.

Chương VII - Quy định về hiệu lực và một số điều kiện thi hành đạo luật như việc áp dụng các quy định của các Điều ước quốc tế, việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn giảm thuế và xử lí các vi phạm về thuế doanh thu trước ngày đạo luật có hiệu lực thi hành.

GIAO THÔNG - VẬN TẢI

XXVIII. Bộ luật Hàng hải năm 2005

Điều luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh các vấn đề liên quan đến lĩnh vực hàng hải.

Bộ luật Hàng hải năm 2005 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 14.6.2005 tại Kì họp thứ bảy và có hiệu lực thi hành ngày 1.1.2006. Đây là bộ luật thứ hai quy định và điều chỉnh các vấn đề liên quan đến lĩnh vực hàng hải, được ban hành thay thế *Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 1990*, trên cơ sở kế thừa và phát triển. *Bộ luật hàng Hải năm 2005* đã tạo cơ sở pháp lí quan trọng trong việc quản lí tàu biển, thuyền bộ, cảng biển, luồng hàng hải, vận tải biển; thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các hoạt động khác liên quan đến việc sử dụng tàu biển vào mục đích kinh tế, văn hoá, xã hội, thể thao, công vụ và nghiên cứu khoa học.

Với phạm vi và đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức,

cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động hàng hải tại Việt Nam. *Bộ luật Hàng hải năm 2005* gồm 261 điều và được chia thành 18 chương, với những nội dung cụ thể sau:

Chương I - Những quy định chung, gồm 10 điều đầu tiên, quy định về các vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động hàng hải. Đó là các nguyên tắc cơ bản được áp dụng trong hoạt động hàng hải; nguyên tắc áp dụng pháp luật khi có xung đột pháp luật; quyền thoả thuận trong hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải; quyền vận tải nội địa; chính sách của Nhà nước trong việc quản lí và phát triển hàng hải; trách nhiệm quản lí nhà nước về hàng hải và vấn đề thanh tra hàng hải. Đặc biệt, chương này còn quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động hàng hải như hành vi gây phương hại hoặc đe doạ gây phương hại đến chủ quyền và an ninh quốc gia; vận chuyển người, hàng hoá, hành lí, vũ khí, chất phóng xạ, chất phế thải độc hại, chất ma tuý trái phép; hành vi sử dụng, khai thác tàu biển không đăng kí, đăng kiểm hoặc quá hạn đăng kí, đăng kiểm; giả mạo đăng kí, đăng kiểm; từ chối tham gia tìm kiếm, cứu nạn trên biển trong trường hợp điều kiện thực tế cho phép; gây ô nhiễm môi trường...

Chương II - Tàu biển, gồm 34 (Điều 11 đến Điều 44), quy định tàu biển là tàu hoặc cấu trúc nổi di động khác chuyên dùng hoạt động trên biển. Tàu biển Việt Nam là tàu biển đã được đăng kí trong Sổ đăng kí tàu biển quốc gia Việt Nam hoặc từ khi được cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam. Theo đó, quy định về các vấn đề: (1) Sở hữu đối với tàu biển, vấn đề đăng kí xoá đăng kí tàu biển, các nguyên tắc trong đăng kí tàu biển; các loại tàu biển phải đăng kí; điều kiện đăng kí tàu biển Việt Nam; trách nhiệm của chủ tàu về đăng kí tàu biển tại Việt Nam; nội dung cơ bản của Sổ đăng kí tàu biển quốc gia Việt Nam; (2) Vấn đề đăng kiểm tàu biển Việt Nam; giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển; kiểm tra, giám sát kĩ thuật đối với tàu biển Việt Nam; (3) Bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường; thanh tra, kiểm tra về an toàn hàng hải; điều tra tai nạn hàng hải. (4) Chuyển quyền sở hữu và thế chấp tàu biển. (5) Quyền và thời hiệu quyền cầm giữ hàng hải; khiếu nại, thứ tự ưu tiên giải quyết khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải. (6) Bắt giữ và thực hiện bắt giữ tàu biển, khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền bắt giữ tàu biển, thực hiện quyền bắt giữ tàu biển, bảo đảm tài chính cho yêu cầu bắt giữ tàu biển và vấn đề thả tàu biển sau khi bị bắt giữ.

Chương III - Thuyền bộ, gồm 14 điều (Điều 45 đến Điều 58), quy định về các vấn đề liên quan đến quản lí và hoạt động của thuyền bộ - những thuyền viên thuộc định biên của tàu biển, bao gồm thuyền trưởng, các sĩ quan và các chức danh khác được bố trí làm việc trên tàu biển, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đảm nhiệm chức danh trên tàu biển Việt Nam. Theo đó nội dung chương này quy định các vấn đề: nghĩa

vụ, chế độ lao động và quyền lợi của thuyền viên; địa vị pháp lí và nghĩa vụ, quyền của thuyền trưởng. Trách nhiệm của thuyền trưởng về hộ tịch, hành vi phạm tội trên tàu, trách nhiệm thông báo, khai báo, xuất trình các giấy tờ liên quan cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam khi tàu biển đến cảng nước ngoài hoặc trong trường hợp có yêu cầu, báo có khi có tai nạn hàng hải, kháng nghị hàng hải..., ngoài ra còn quy định về trách nhiệm của chủ sở hữu tàu đối với thuyền bộ.

Chương IV - Cảng biển, gồm 25 điều (Điều 45 đến Điều 69), quy định cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng và lắp đặt trang thiết bị cho tàu biển ra, vào hoạt động để bốc dỡ hàng hoá, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác. Theo đó, vùng đất cảng là vùng đất được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, các công trình phụ trợ khác và lắp đặt trang thiết bị; vùng nước cảng là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác. Theo đó, cảng biển được phân thành các loại khác nhau với chức năng khác nhau, việc đóng, mở cảng biển và vùng nước cảng biển do bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố trên cơ sở các quy định của Chính phủ và ý kiến tham khảo Uỷ ban nhân dân địa phương. Ngoài ra, nội dung chương còn quy định vấn đề quy hoạch phát triển cảng biển; đầu tư xây dựng, quản lí, khai thác cảng biển, luồng cảng biển; an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại cảng biển; nhiệm vụ, quyền hạn của giám đốc Cảng vụ hàng hải; tạm giữ tàu biển...

Chương V - Hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển, với 53 điều được chia thành 4 mục (Điều 70 đến Điều 122), theo đó, hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển là hợp đồng được giao kết giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển, theo đó người vận chuyển, thu tiền cước vận chuyển do người thuê vận chuyển trả và dùng tàu biển để vận chuyển hàng hoá từ cảng nhận hàng đến cảng trả hàng. Với khái niệm hợp đồng vận chuyển hàng bằng đường biển nêu trên, nội dung của chương này quy định về các vấn đề chung của hợp đồng vận chuyển bằng đường biển (phân loại hợp đồng, các bên liên quan đến hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển, chứng từ vận chuyển...); về các nội dung, điều kiện của từng loại hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng đường biển như thời điểm phát sinh và chấm dứt trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên, hàng hoá chuyên chở, miễn và giới hạn trách nhiệm, thanh toán cước vận chuyển, kí phát và nội dung của vận đơn...

Chương VI - Hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lí bằng đường biển, gồm 16 điều (Điều 123 đến Điều 138) theo đó quy định hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lí bằng đường biển là hợp đồng được giao kết giữa người vận chuyển và hành khách, theo đó người vận chuyển dùng tàu biển vận chuyển hành

khách, hành lí từ cảng nhận khách đến cảng trả khách và thu tiền công vận chuyển hành khách, tiền cước hành lí do hành khách trả; chứng từ vận chuyển hành khách và hành lí bao gồm: vé đi tàu là bằng chứng về việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách, giấy nhận hành lí là bằng chứng về việc hành lí của hành khách đã được gửi; quyền và nghĩa vụ của hành khách; nghĩa vụ và quyền của người vận chuyển, trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển, quá trình vận chuyển hành khách và hành lí...

Chương VII - Hợp đồng thuê tàu biển, với 21 điều, được chia thành 3 mục (Điều 138 đến Điều 158), quy định về khái niệm hợp đồng thuê tàu là hợp đồng được giao kết giữa chủ tàu và người thuê tàu, theo đó chủ tàu giao quyền sử dụng tàu biển của mình cho người thuê tàu trong một thời hạn nhất định với mục đích cụ thể được thoả thuận trong hợp đồng và nhận tiền thuê tàu do người thuê tàu trả. Theo đó quy định về các vấn đề chung của hợp đồng thuê tàu biển như hình thức hợp đồng thuê tàu; cho thuê lại tàu; các nguyên tắc áp dụng quy định pháp luật trong hợp đồng thuê tàu, thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng thuê tàu. Ngoài ra, chương này còn quy định các hình thức với những nội dung, điều kiện khác nhau khi thuê tàu biển như thuê tàu theo hợp đồng định hạn; hợp đồng thuê tàu trần.

Chương VIII - Đại lí tàu biển và môi trường hàng hải, gồm 11 điều (Điều 158 đến Điều 168), quy định về các vấn đề đại lí tàu biển và môi giới hàng hải như: người đại lí tàu biển, hợp đồng đại lí tàu biển, trách nhiệm của người đại lí và người uỷ thác tàu biển, giá dịch vụ đại lí tàu biển; quyền và nghĩa vụ của người môi giới hàng hải, thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng môi giới hàng hải. Theo đó, đại lí tàu biển là dịch vụ mà người đại lí tàu biển nhân danh chủ tàu hoặc người khai thác tàu tiến hành các dịch vụ liên quan đến tàu biển hoạt động tại cảng, bao gồm việc thực hiện các thủ tục biển vào, rời cảng; kí kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm hàng hải, hợp đồng bốc dỡ hàng hoá, hợp đồng thuê tàu, hợp đồng thuê thuyền viên; kí phát vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm cho tàu biển; trình kháng nghị hàng hải; thông tin liên lạc với chủ tàu hoặc người khai thác tàu; dịch vụ liên quan đến thuyền viên; thu, chi các khoản tiền liên quan đến hoạt động khai thác tàu; giải quyết tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hoặc về tai nạn hàng hải và dịch vụ khác liên quan đến tàu biển. Còn môi giới hàng hải là dịch vụ làm trung gian cho các bên liên quan trong việc giao dịch, đàm phán, kí kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm hàng hải, hợp đồng thuê tàu, hợp đồng mua bán tàu biển, hợp đồng lai dắt tàu biển, hợp đồng thuê thuyền viên và các hợp đồng khác liên quan đến hoạt động hàng hải theo hợp đồng môi giới hàng hải.

Chương IX - Với 9 điều (Điều 169 đến Điều 177), quy định về chế độ hoa tiêu hàng hải tại Việt Nam, tổ chức hoa tiêu hàng hải, địa vị pháp lí, điều kiện hành nghề, quyền và nghĩa vụ của hoa tiêu. Theo đó, việc sử dụng hoa tiêu hàng hải tại

Việt Nam nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường; góp phần bảo vệ chủ quyền, thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia. Tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài khi hoạt động trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc của Việt Nam phải sử dụng hoa tiêu hàng hải Việt Nam dẫn tàu và trả phí hoa tiêu.

Chương X - (Điều 79 đến Điều 184) quy định về hoạt động lai dắt tàu biển bao gồm: hợp đồng lai dắt tàu biển, quyền chỉ huy lai dắt tàu biển, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng lai dắt tàu biển, trách nhiệm bồi thường tổn thất trong lai dắt tàu biển, thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng lai dắt tàu biển... Theo đó, lai dắt tàu biển là việc lai, kéo, đẩy hoặc túc trực bên cạnh tàu biển, các phương tiện nổi khác trên biển và trong vùng nước cảng biển bằng tàu lai và được chia thành hai loại lai dắt trên biển và lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển.

Chương XI - (Điều 185 đến Điều 196), quy định hoạt động cứu hộ hàng hải - hành động cứu tàu biển hoặc các tài sản trên tàu biển thoát khỏi nguy hiểm hoặc hành động cứu trợ tàu biển đang bị nguy hiểm trên biển, trong vùng nước cảng biển, được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cứu hộ hàng hải, được giao kết giữa người cứu hộ và người được cứu hộ. Nội dung chương này quy định về những vấn đề như nghĩa vụ của người cứu hộ, chủ tàu và thuyền trưởng, quyền hưởng tiền công cứu hộ, nguyên tắc xác định tiền công cứu hộ, nguyên tắc xác định giá trị của tàu biển hoặc của tài sản cứu được, quyền giữ tàu biển hoặc tài sản cứu được, thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng cứu hộ hàng hải...

Chương XII - Gồm 9 điều, quy định các vấn đề liên quan đến trục vớt tài sản chìm đắm. Với quy định tài sản chìm đắm là tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thuỷ nội địa, thuỷ phi cơ, hàng hoá hoặc các vật thể khác chìm đắm ở nội thuỷ, lãnh hải Việt Nam hoặc trôi nổi trên biển hoặc dạt vào bờ biển Việt Nam, theo đó quy định về nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản chìm đắm, thời hạn thông báo và trục vớt tài sản chìm đắm, trục vớt tài sản chìm đắm gây nguy hiểm, quyền ưu tiên trục vớt tài sản chìm đắm, mất quyền sở hữu đối với tài sản chìm đắm, xử lí tài sản chìm đắm ngẫu nhiên trục vớt được và tài sản trôi nổi trên biển dạt vào bờ biển, thẩm quyền xử lí tài sản chìm đắm.

Chương XIII - Với 6 điều, quy định các vấn đề liên quan đến tai nạn đâm va, tai nạn xảy ra do đâm va giữa tàu biển với tàu biển, tàu biển với phương tiện thuỷ nội địa, tàu biển với thuỷ phi cơ hoặc giữa các phương tiện khác trên biển, trong vùng nước cảng biển, bao gồm: nghĩa vụ của thuyền trưởng khi xảy ra tai nạn đâm va, nguyên tắc xác định lỗi và bồi thường tổn thất trong tai nạn đâm va do bất khả kháng, ngẫu nghiên, không xác định được lỗi, đâm va không trực tiếp, thời hiệu khởi kiện về tai nạn đâm va, tai nạn đâm va đối với tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thuỷ nội địa và thuỷ phi cơ.

Chương XIV - Quy định về các vấn đề tổn thất chung trong hoạt động hàng hải,

theo đó quy định về tổn thất chung, tổn thất riêng, phân bổ tổn thất thời hiệu khởi kiện về tổn thất chung.

Chương XV - Quy định về vấn đề giới hạn trách nhiệm dân sự đối với các khiếu nại hàng hải, theo đó chủ tàu được quyền giới hạn trách nhiệm dân sự đối với các khiếu nại hàng hải theo từng loại khiếu nại hàng hải áp dụng giới hạn trách nhiệm dân sự. Bên cạnh đó, quy định về các khiếu nại hàng hải không áp dụng giới hạn trách nhiệm dân sự, mức giới hạn trách nhiệm dân sự, quỹ bảo đảm bồi thường.

Chương XVI - Gồm 34 điều, quy định về hợp đồng bảo hiểm, loại hợp đồng bảo hiểm các rủi ro hàng hải, theo đó người bảo hiểm cam kết bồi thường cho người được bảo hiểm những tổn thất hàng hải thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo cách thức và điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng, theo đó, quy định về đối tượng bảo hiểm hàng hải, quyền lợi có thể được bảo hiểm, tái bảo hiểm, đơn bảo hiểm và giấy chứng nhận bảo hiểm, nghĩa vụ của người được bảo hiểm, chấm dứt và quyền chấm dứt hiệu lực hợp đồng bảo hiểm hàng hải, thực hiện hợp đồng bảo hiểm bao; chuyển quyền đòi bồi thường, trách nhiệm và tổ chức giải quyết bồi thường...

Chương XVII - Gồm 3 điều, quy định về tranh chấp và giải quyết tranh chấp hàng hải, theo đó việc giải quyết tranh chấp phải được thực hiện bằng thương lượng, thoả thuận hoặc khởi kiện tại Trọng tài hoặc Toà án có thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp.

Chương XVIII - Với Điều 261, quy định về hiệu lực và các điều khoản thi hành đạo luật.

AN NINH - QUỐC PHÒNG

XXIX. Luật Quốc phòng năm 2005

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định và điều chỉnh các vấn đề về chính sách quốc phòng, nguyên tắc, nội dung cơ bản về hoạt động quốc phòng, hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng.

Luật Quốc phòng đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, Kì họp thứ bảy thông qua ngày 14.6.2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.1.2006. Đây là đạo luật đầu tiên mang tính tổng thể quy định và điều chỉnh các vấn đề về quốc phòng, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Về cơ cấu, đạo luật gồm 51 điều luật và được chia thành 9 chương với những nội dung cơ bản say đây:

Chương I - Những quy định chung, gồm 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 11). Ngoài việc quy định về phạm vi, đối tượng điều chỉnh, các điều của chương này còn quy

định về chính sách quốc phòng, các nguyên tắc hoạt động quốc phòng, quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng, nội dung xây dựng nền quốc phòng toàn dân, động viên nền kinh tế quốc dân cho quốc phòng và việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng.

Chương II - Với tiêu đề "***Lực lượng vũ trang nhân dân***", gồm 7 điều (từ Điều 12 đến Điều18), trong đó quy định về các lực lượng vũ trang nhân dân, các nguyên tắc hoạt động và sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân, vai trò của lực lượng công an nhân dân trong hoạt động quốc phòng và các điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân.

Chương III - ***Quy định về giáo dục quốc phòng***. Chương này gồm 3 điều (từ Điều 19 đến Điều 21), trong đó quy định về phạm vi và đối tượng giáo dục quốc phòng, nội dung giáo dục quốc phòng, trách nhiệm tổ chức thực hiện giáo dục quốc phòng.

Chương IV - ***Quy định về công nghệ quốc phòng***, từ Điều 22 đến Điều 25, trong đó quy định về vị trí và nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, việc xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, các cơ sở công nghiệp quốc phòng, trách nhiệm quản lí công nghiệp quốc phòng của Chính phủ, Bộ Quốc phòng và Bộ Công nghiệp.

Chương V - ***Là chương quy định về phòng thủ dân sự,*** từ Điều 26 đến Điều 28, trong đó quy định về vị trí của phòng thủ dân sự; các biện pháp phòng thủ dân sự, trách nhiệm tổ chức, quản lí công tác phòng thủ dân sự.

Chương VI - ***Quy định về tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng*** (Điều 29 đến Điều 36). Trong đó, quy định về việc tuyên bố tình trạng chiến tranh; tổng động viên, động viên cục bộ, việc ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng thiết quân luật và giới nghiêm và nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, tổ chức khi ở trong tình trạng chiến tranh hay khẩn cấp về quốc phòng.

Chương VII - ***Quy định về các điều kiện bảo đảm cho quốc phòng*** (từ Điều 37 đến Điều 43). Trong chương này chủ yếu quy định về việc bảo đảm huy động nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính cho quốc phòng, và bảo đảm tài sản phục vụ quốc phòng. Bên cạnh đó là các điều kiện bảo đảm khác như thông tin liên lạc, thông tin tuyên truyền; y tế; công trình quốc phòng và khu quân sự; giao thông phục vụ quốc phòng.

Chương VIII - ***Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức về quốc phòng.*** Trong đó, quy định về nội dung quản luật sư nhà nước về quốc phòng; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng, của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp về quốc phòng và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên về quốc phòng.

Chương IX - ***Là chương cuối cùng của đạo luật,*** chỉ gồm có 2 điều, quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành đạo luật.

XXX. Luật An ninh quốc gia năm 2004

Đạo luật chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật, quy định về các chính sách an ninh quốc gia, nguyên tắc, nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, công dân trong bảo vệ an ninh quốc gia.

Luật An ninh quốc gia được Quốc hội khoá XI, Kì họp thứ sáu thông qua ngày 3.12.2004 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1.7.2005. Đây là đạo luật mang tính tổng thể đầu tiên trong lịch sử lập pháp ở nước ta quy định và điều chỉnh các vấn đề về an ninh quốc gia. Đạo luật ra đời đã tiếp tục khẳng định tính chất của an ninh quốc gia. Đảm bảo an ninh quốc gia là đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc. An ninh quốc gia được thể hiện trên hai mặt: 1) sự ổn định và phát triển bền vững của chế độ và Nhà nước. 2) sự bất khả xâm phạm về độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Hai mặt này có quan hệ hữu cơ và tuỳ thuộc lẫn nhau; hướng chính của hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống lại mọi hoạt động xâm hại an ninh quốc gia. Hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân trong đó lực lượng công an nhân dân và quân đội nhân dân là nòng cốt.

Về cơ cấu, đạo luật gồm 36 điều luật và được chia thành 5 chương với những nội dung cơ bản sau đây:

Chương I - Những quy định chung, gồm 14 điều (từ Điều 1 đến Điều 14), ngoài việc quy định về phạm vi, đối tượng điều chỉnh, chương này quy định về các chính sách, các nguyên tắc hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia; việc xây dựng lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia; trách nhiệm, nghĩa vụ và chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia; tuyên truyền, giáo dục; vấn đề hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia và cuối cùng là các hành vi bị nghiên cấm thực hiện và chính sách xử lí các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia.

Chương II - Bảo vệ an ninh quốc gia, gồm 9 điều (từ Điều 14 đến Điều 21). Trong đó, quy định về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, các biện pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia, việc xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân; và quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong bảo vệ an ninh quốc gia. Bên cạnh đó, quy định về việc bảo vệ an ninh quốc gia khi có tình trạng khẩn cấp, tình trạng chiến tranh, cũng như việc áp dụng một số biện pháp cần thiết khi có nguy cơ đe doạ an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

Chương III - Cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia, gồm 9 điều (từ Điều 22 đến Điều 28), quy định về hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và trách

nhiệm của các cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia; quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia; và các chế độ, điều kiện đảm bảo đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan, cán bộ, chiến sĩ chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia.

Chương IV - Gồm 6 điều, quy định việc quản lí Nhà nước về an ninh quốc gia. Trong đó, quy định về nội dung quản lí nhà nước; trách nhiệm quản lí nhà nước và phối hợp trong quản lí nhà nước về an ninh quốc gia của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các bộ, cơ quan ngang bộ và Uỷ ban nhân dân các cấp trong quản lí nhà nước về an ninh quốc gia.

Chương V, gồm 2 điều cuối cùng, quy định về hiệu lực thi hành và quy định chi tiết hướng dẫn thi hành đạo luật.

XXXI. Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000 - thay thế Pháp lệnh 1991

Văn bản chứa đựng hệ thống các quy phạm pháp luật quy định và điều chỉnh việc bảo vệ những tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, các lĩnh vực khác mà Nhà nước không công bố hoặc chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước.

Pháp lệnh được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá X thông qua và ban hành ngày 28.12.2000 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1.4.2001. Về mặt lịch sử lập pháp, đây là Pháp lệnh thứ hai, quy định và điều chỉnh về bảo vệ bí mật nhà nước, được ban hành trên cơ sở kế thừa và đồng thời thay thế *Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước năm 1991*. Tuy nhiên trước đó, vào ngày 17.11.1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí ban hành Sắc lệnh số 154/SL về bảo vệ bí mật nhà nước, song nội dung của sắc lệnh đơn giản chỉ quy định việc giữ bí mật về cơ quan hay công tác của Chính phủ là nhiệm vụ của công chức, quân nhân và của toàn dân và đưa các hình thức xử lí vi phạm. Đến ngày 10.12.1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí ban hành Sắc lệnh số 69/SL bổ khuyết cho Sắc lệnh 195/SL năm 1950 về bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó đã có quy định rõ, cụ thể hơn về các loại bí mật Nhà nước, nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức và công dân.

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2000, được ban hành, một mặt, tiếp tục coi bảo vệ bí mật Nhà nước là nhiệm vụ rất quan trọng của Nhà nước. Mặt khác, nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân trong nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cơ cấu của Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước gồm 22 điều và được chia thành 5 chương, với những nội dung cơ bản sau:

Chương I - Những quy định chung, gồm 3 điều đầu tiên quy định về khái niệm

bí mật nhà nước, các nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II - Gồm điều quy định về phạm vi bí mật nhà nước, theo đó, bí mật Nhà nước được chia làm ba mức độ tuyệt mật, tối mật và mật. Đồng thời, quy định rõ nội dung các bí mật thuộc các mức độ mật khác nhau cũng như việc quyết định độ mật đối với từng bí mật nhà nước cụ thể.

Chương III - Quy định về quản lí nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và công dân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước. Trong đó, quy định về nội dung quản lí nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm và nội dung quản lí của Chính phủ, Bộ Công an, các bộ ngành có liên quan và Uỷ ban nhân dân các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV - Quy định về khen thưởng và xử lí vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, trong đó, quy định cơ quan, tổ chức và công dân có thành tích bảo vệ bí mật nhà nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Đối với người nào vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lí kỉ luật, xử lí vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V - gồm hai điều luật cuối, quy định về hiệu lực của Pháp lệnh và trách nhiệm của Chính phủ trong việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bài giảng về Dân luật nước Nam* (Cours de Droit Civil Annamite), tập I. GH.Camerlynck. Librairie du Recuei Sirery. Paris, 1938.
2. Chủ tịch Hồ Chí Minh. *Sự nghiệp xây dựng Nhà nước kiểu mới và pháp luật ở Việt Nam.* Nxb. Khoa xã hội, 1982.
3. *Đại Nam thực lục chính biên.* Nxb. Sử học. Hà Nội, 1963.
4. Đinh Gia Trinh. *Sơ thảo Nhà nước và pháp quyền Việt Nam,* tập I. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1968.
5. Đỗ Nguyên Phương, Trần Ngọc Đường. *Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước pháp quyền.* Nxb. Sự Thật, 1982.
6. *Hoàng Lê nhất thống chí.*
7. Hồ Chí Minh . *Về Nhà nước và Pháp luật.* Nxb. Pháp lí, 1985.
8. Hoàng Văn Hào, Phạm Hồng Thái, Trần Ngọc Đường. *Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước theo Hiến pháp năm 1992.* Nxb. Chính trị Quốc gia, 1994.
9. Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử.* Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1973.
10. Lê Quý Đôn. *Việt sử lược.* Nxb. Văn sử địa. Hà Nội, 1960.
11. Lê Quý Đôn toàn tập, tập II, *Kiến văn tiểu lục.* Nxb. khoa học xã hội, 1978.
12. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam,* sơ thảo, 1981.
13. *La Justicee Dans l'Ancien Annam. Deloustal.* IDEO. Hà Nội, 1911.
14. Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1983.
15. Ngô Văn Thâu. *Tìm hiểu về Nhà nước và Pháp luật.* Nxb. Pháp lí, 1982.
16. Nguyễn Phan Quang - Phan Đăng Thành - Trương Thị Hoà - Ngô Văn Lý - Nguyễn Thành Nam - Phạm Văn Cảnh. *Mấy vấn đề về quản lí nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam.* Nxb. Chính trị Quốc gia, tập I. Hà Nội, 1995.
17. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí (Hình luật chí).* Nxb. Sử học. Hà Nội, 1968.
18. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam.* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội, 1985.
19. *Pháp lí phục vụ cách mạng.* Hội luật gia Việt Nam, 1975.
20. Phan Văn Trường. *Sơ thảo về Bộ luật cổ Gia Long.* Nxb. Ernest Sagot et Cie Editeurs. Paris, 1922.

21. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hoà. *Lịch sử các chế định chính trị và pháp quyền Việt Nam*, tập I. Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995.
22. *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê).* Nxb. Pháp lí. Hà Nội, 1991.
23. Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, 1975.
24. *Tài liệu (Báo cáo và Biên bản hội nghị ngành tư pháp) lưu trữ tại Viện khoa học pháp lí. Bộ Tư pháp.*
25. *Việt Sử thông giám cương mục.* Nxb. Sử học. Hà Nội, 1987.
26. Vũ Văn Mẫu. *Cổ luật Việt Nam lược khảo.* Sài Gòn, 1969.
27. *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1858 - 1945*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1958.
28. Vũ Quốc Thông. *Pháp chế sử Việt Nam.* Tủ sách Đại học Sài Gòn, 1973.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 5

PHẦN I. **TỔNG QUAN** **15**

I. Các hình thức pháp luật Việt Nam từ xưa đến nay ở Hà Nội và ở Việt Nam 16

II. Đặc thù và bản sắc dân tộc của pháp luật Việt Nam 21

PHẦN II. **PHÁP LUẬT QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ Ở THỦ ĐÔ THĂNG LONG - HÀ NỘI** **31**

Chương I. **Pháp luật dưới các triều đại phong kiến độc lập** 31

I. Hình thư, Hội điển đời nhà Lý 31

II. Quốc triều Thống chế bộ luật đời nhà Trần 33

III. Bộ luật Hồng Đức đời nhà Lê 34

Chương II. **Pháp luật dưới triều Nguyễn và thời Pháp thuộc** 49

Chương III. **Cuộc đấu tranh đòi cải cách pháp luật, đòi dân chủ và tư tưởng lập hiến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945** 54

Chương IV **Pháp luật dưới chính quyền nhân dân từ Cách mạng tháng Tám 1945** 61

I. Tuyên ngôn độc lập năm 1945 61

II. Hiến pháp năm 1946 62

III. Hiến pháp năm 1959 65

IV. Hiến pháp năm 1980 69

V. Hiến pháp năm 1992 69

VI. Hiến pháp sửa đổi, bổ sung năm 2001 73

VII. Hệ thống pháp luật hiện hành 78

Chương V. **Văn bản pháp quy của Hà Nội** 112

PHẦN III. **HƯƠNG ƯỚC CỔ HÀ NỘI** **115**

I. Hương ước cổ - pháp luật của làng xã 115

II. Những quy phạm về tổ chức làng xã 119
III. Những quy phạm về phân cấp ruộng đất 121
IV. Các quy phạm về bảo đảm an ninh xã hội ở làng xã 123
V. Các quy phạm đảm bảo giữ gìn vệ sinh và lợi ích công cộng 126
VI. Các quy phạm về khuyến nông 128
VII. Các quy phạm về khuyến học và tưởng niệm những người có công với làng 129
VIII. Các quy phạm về thuần phong mĩ tục và bài trừ mê tín, hủ tục 130
IX. Các quy phạm về bảo vệ tài sản công 138
X. Các quy phạm đối với những người đi làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc 140

PHẦN IV. **CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI TRONG HỆ THỐNG TỔ CHỨC TƯ PHÁP CẢ NƯỚC QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ 160**

Chương I: **Cơ quan tư pháp dưới các triều đại nhà Lý, nhà Trần, nhà Hồ** 160
Chương II: **Cơ quan tư pháp dưới các triều đại nhà Lê** 164
Chương III: **Cơ quan tư pháp dưới triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng)** 166
Chương IV: **Cơ quan tư pháp thời thuộc Pháp** 167
Chương V: **Cơ quan tư pháp Việt Nam từ tháng tám năm 1945** 174

PHẦN V. **TUYỂN DỤNG ĐÀO TẠO CHỨC DANH TƯ PHÁP QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ 206**

Chương I. **Đào tạo tuyển dụng hình quan, ngục quan dưới các triều đại phong kiến độc lập** 206
Chương II. **Đào tạo và tuyển dụng các chức danh tư pháp dưới triều Nguyễn, đào tạo cán bộ thời thuộc Pháp và thời gian Hà Nội bị tạm chiếm** 216
Chương III. **Đào tạo tuyển dụng cán bộ tư pháp từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945** 218

PHẦN VI. **KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC DÂN TỘC VIỆT NAM VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT 222**

Chương I. **Nhà nước và pháp luật việt nam là công cụ thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc** 222

Chương II. **Nhà nước và pháp luật Việt Nam với các cuộc chiến tranh giải phóng bảo vệ Tổ quốc và chung sống hoà bình** 226

Chương III. **Tiếp thu tinh hoa văn hoá pháp lí của các thời đại, của nhân loại để làm giàu thêm văn hoá pháp lí Việt Nam** 229

PHẦN VII. **NỘI DUNG VẮN TẮT CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CƠ BẢN** **245**

Bộ máy nhà nước 245

I. Luật Thanh tra năm 2004 245

II. Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003 246

III. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 - Sửa đổi, bổ sung năm 2001 247

IV. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003 248

V. Luật Tổ chức toà án nhân dân năm 2002 250

VI. Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2002 251

VII. Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001 253

VIII. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 254

IX. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 1999 256

X. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003 257

XI. Luật Thi đua khen thưởng năm 2003 - Sửa đổi, bổ sung 2005 259

XII. Pháp lệnh thủ đô Hà Nội năm 2000 261

XIII. Pháp lệnh Cán bộ công chức năm 1998 - Sửa đổi, bổ sung năm 2000 và 2003 264

Lập pháp 267

XIV. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 - Sửa đổi, bổ sung năm 2002 267

XV. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân năm 2004 269

Các quyền cơ bản của công dân 270

XVI. Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 270

XVII. Luật Quốc tịch năm 1998 272

XVIII. Luật về quyền tự do hội họp năm 1957 (Sắc luật) - đang sửa đổi bổ sung 273

Dân sự và tố tụng dân sự, tố tụng hình sự 274

XIX. Bộ luật Dân sự năm 2005 274

XX. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 276
XXI. Bộ luật Hình sự năm 1999 277
Kinh tế - thương mại - đầu tư 278
XXII. Luật Doanh nghiệp năm 2005 278
XXIII. Luật Thương mại năm 2005 280
XXIV. Luật Hợp tác xã năm 2003 282
Tài chính - ngân hàng 283
XXV. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 283
XXVI. Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 285
XXVII. Luật Thuế giá trị gia tăng năm 1997 - Sửa đổi bổ sung 2003 và 2005 287
Giao thông - vận tải 289
XXVIII. Bộ luật Hàng hải năm 2005 289
An ninh - quốc phòng 294
XXIX. Luật Quốc phòng năm 2005 294
XXX. Luật An ninh quốc gia năm 2004 295
XXXI. Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước năm 2000 - thay thế Pháp lệnh 1991 296
Tài liệu tham khảo 299

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

PHÁP LUẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo
PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH

Biên tập
BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Chế bản
VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Sửa bản in
TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐINH TRỌNG KHÔI

Trình bày bìa:
PHÙNG MINH TRANG

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học
Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/04-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

* LỊCH SỬ
* ĐỊA LÝ
* CHÍNH TRỊ
* PHÁP LUẬT
* KINH TẾ
* KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
* KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
* GIÁO DỤC
* Y TẾ
* VĂN HỌC
* TIẾNG HÀ NỘI
* NGHỆ THUẬT
* THÔNG TIN - XUẤT BẢN
* DI TÍCH - BẢO TÀNG
* DU LỊCH
* TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO
* PHONG TỤC - LỄ HỘI
* THỂ DỤC THỂ THAO